MỤC LỤC

PHẦN I. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG, BAN HÀNH PHÁP LUẬT THƯƠNG MẠI 2005 VÀ THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI TỪ 2005 - 2015 4

I. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG LUẬT THƯƠNG MẠI 2005 4

1. Quá trình xây dựng Luật 4
2. Những nguyên tắc chỉ đạo trong xây dựng Luật Thương mại 2005 5
3. Thuyết minh chi tiết những nội dung cơ bản của Luật Thương mại 2005 so với Luật Thương mại 1997 7
4. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trên cơ sở Luật Thương mại 2005 nhằm thực hiện quản lý nhà nước 20

II. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI KỂ TỪ KHI LUẬT THƯƠNG MẠI 2005 ĐƯỢC BAN HÀNH 20

1. Hoạt động thương mại nội địa 20
2. Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa 46
3. Các hoạt động thương mại đặc thù 59
4. Một số hoạt động thương mại cụ thể khác 75
5. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại và công tác xử lý vi phạm hành chính trong thương mại 84
6. Thực tiễn giải quyết tranh chấp trong thương mại 84

III. TIỂU KẾT 1 96

1. Những thành tựu 96
2. Những vấn đề còn đặt ra 98

PHẦN II. TỔNG KẾT TÌNH HÌNH THỰC THI LUẬT THƯƠNG MẠI 100

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA LUẬT 100

1. Phạm vi điều chỉnh 100
2. Đối tượng áp dụng 103
3. Nội dung phân tích, đánh giá 105

II. NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG LUẬT VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ 135

1. Nguyên tắc áp dụng Luật 135
2. Những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thương mại 136
3. Đánh giá 144

III. HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM 146

1. Thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 146
2. Hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 151

IV. MUA BÁN HÀNG HÓA QUỐC TẾ 158

1. Hoạt động xuất nhập khẩu 158
2. Thương mại biên giới 188

V. MUA BÁN, LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC 195

1. Hàng hóa kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh hàng hóa, dịch vụ 195
2. Thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo 200
3. Sở giao dịch hàng hóa 212
4. Quy định về kết cấu hạ tầng thương mại 225

VI. HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA 226

1. Thực trạng pháp luật ..... **Error! Bookmark not defined.**
2. Kết quả đạt được ..... **Error! Bookmark not defined.**

VII. CUNG ỨNG DỊCH VỤ 249

1. Thực trạng hệ thống pháp luật và kết quả đạt được 249

2. Kiến nghị.....261

VIII. XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI 261

1. Quy định của pháp luật về xúc tiến thương mại trước và sau khi ban hành Luật Thương mại năm 2005 261

2. Công tác thực thi pháp luật, quản lý nhà nước trong lĩnh vực trên phạm vi toàn quốc theo đánh giá của các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương..... **Error! Bookmark not defined.**

3. Công tác thực thi pháp luật, quản lý nhà nước trong lĩnh vực xúc tiến thương mại theo đánh giá của cộng đồng doanh nghiệp, hiệp hội ..... **Error! Bookmark not defined.**

4. Tổng hợp vướng mắc, bất cập và đề xuất kiến nghị của địa phương, doanh nghiệp**Error! Bookmark not defined.**

5. Phương hướng, giải pháp đề xuất..... **Error! Bookmark not defined.**

IX. CÁC HOẠT ĐỘNG TRUNG GIAN THƯƠNG MẠI 282

1. Đại diện cho thương nhân 282
2. Môi giới thương mại 284
3. Ủy thác mua bán hàng hóa.....285
4. Đại lý thương mại 285

X. MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỤ THỂ KHÁC 287

1. Gia công trong thương mại 287
2. Đầu thầu hàng hóa, dịch vụ.....298
3. Đấu giá hàng hóa, dịch vụ.....310
4. Dịch vụ logistic.....318
5. Dịch vụ giám định.....330
6. Quá cảnh hàng hóa.....335
7. Cho thuê hàng hóa 341
8. Dịch vụ nhượng quyền thương mại.....346
9. Thương mại điện tử.....358

XI. CÁC CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG THƯƠNG MẠI 370

1. Thực trạng pháp luật và kết quả đạt được 370
2. Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị 373

XII. CÁC CHƯƠNG TRÌNH – CHÍNH SÁCH HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI.....375

1. Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia..... **Error! Bookmark not defined.**
2. Chương trình phát triển thương mại điện tử quốc gia 2014 - 2020.....375
3. Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 - 2020379
4. Chương trình phát triển thị trường trong nước gắn với cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" 385

XIII. TIỂU KẾT 2.....398

PHẦN III. KẾT LUẬN VÀ TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT 399

I. KẾT LUẬN 399

1. Về mặt thực tiễn.....399
2. Về lập pháp, lập quy 402

II. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC, QUỐC TẾ THỜI GIAN TỚI VÀ YÊU CẦU HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT.....403

1. Yêu cầu của Hiến pháp 403
2. Yêu cầu của xu hướng hoàn thiện thể chế trong giai đoạn mới 405
3. Yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế 407

III. TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN.....410

1. Quan điểm chỉ đạo, phương hướng hoàn thiện pháp luật.....410
2. Các văn bản pháp luật về thương mại cần thiết phải sửa đổi và lộ trình thực hiện.....410

PHỤ LỤC I

RÀ SOÁT DANH MỤC HÀNG HÓA CẤM KINH DOANH, KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN *414*

PHỤ LỤC II

SO SÁNH QUY ĐỊNH VỀ HỢP ĐỒNG CỦA CÔNG ƯỚC VIÊN (CISG), BỘ LUẬT DÂN SỰ 2005, BỘ LUẬT DÂN SỰ (SỬA ĐỔI), LUẬT THƯƠNG MẠI 2005 ..... *507*

PHỤ LỤC III

DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI *542*

PHỤ LỤC IV

DANH MỤC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ ĐA PHƯƠNG VÀ SONG PHƯƠNG *598*

PHẦN I. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG, BAN HÀNH PHÁP LUẬT THƯƠNG MẠI 2005 VÀ THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI TỪ 2005 - 2015

I. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG LUẬT THƯƠNG MẠI 2005[1]

1. Quá trình xây dựng Luật

Thực hiện Nghị quyết số 12/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Quốc hội khoá 11 kỳ họp thứ 2 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội nhiệm kỳ khoá XI (2002 – 2007) và năm 2003, Chính phủ đã giao Bộ Thương mại chủ trì soạn thảo dự án Luật Thương mại (sửa đổi).

Sau khi được giao chủ trì soạn thảo dự án Luật Thương mại (sửa đổi Luật Thương mại 1997), Bộ trưởng Bộ Thương mại đã ban hành Quyết định số 0323/2003/QĐ-BTM ngày 24 tháng 3 năm 2003 thành lập Ban soạn thảo liên ngành dự án Luật Thương mại (sửa đổi). Ban soạn thảo liên ngành đã chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có liên quan như các Uỷ ban của Quốc hội, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp, Tòa án Nhân dân Tối cao, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và một số Viện nghiên cứu, trường Đại học … để nghiên cứu, xây dựng đề cương và soạn thảo nội dung chi tiết của dự án Luật.

Tuy rằng thời gian cho việc soạn thảo Luật Thương mại (sửa đổi) không nhiều nhưng Bộ Thương mại và Ban soạn thảo liên ngành đã tổ chức nghiên cứu 5 đề tài khoa học và các hội nghị chuyên sâu về từng vấn đề được quy định trong Luật Thương mại năm 1997, ví dụ như hợp đồng, đấu giá, đấu thầu, cho thuê, văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài, các hoạt động xúc tiến thương mại, chế tài và giải quyết tranh chấp trong thương mại.

Dự thảo Luật đã được đưa lên các phương tiện thông tin đại chúng để lấy ý kiến rộng rãi của công chúng. Ban soạn thảo cũng đã phối hợp với Dự án Hỗ trợ thực thi Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ (STAR), Chương trình Phát triển của Liên Hợp quốc (UNDP), Nhà Pháp luật Việt - Pháp tổ chức 07 hội nghị quốc tế để các chuyên gia quốc tế tham gia ý kiến cho nội dung dự án Luật Thương mại (sửa đổi).

Tại Phiên họp thường kỳ tháng 8/2004, Chính phủ đã thảo luận và thông qua dự án Luật Thương mại (sửa đổi). Uỷ ban Thường vụ Quốc hội đã cho ý kiến về dự án Luật tại phiên họp thứ 22 và Chính phủ đã hoàn chỉnh lại dự thảo Luật.

Ngày 14 tháng 6 năm 2005, Quốc hội khóa XI đã thông qua Dự án Luật Thương mại (sửa đổi) tại kỳ họp thứ 7.

---

[1] Tờ trình của Chính phủ số 1456/CP-PC ngày 5 tháng 10 năm 2004 gửi Quốc hội về Dự án Luật Thương mại (sửa đổi) và Tờ trình của Bộ Thương mại số 3766 TM-PC ngày 09 tháng 6 năm 2004 gửi Chính phủ về Dự án Luật Thương mại (sửa đổi)

2. Những nguyên tắc chỉ đạo trong xây dựng Luật Thương mại 2005

2.1. Bảo đảm thể chế hóa đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó xây dựng chính sách, pháp luật thương mại tạo điều kiện phát triển thị trường hàng hóa và dịch vụ là vấn đề trọng tâm.

Nghị quyết Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ IX Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định nhiệm vụ *"phát triển thương mại, cả nội thương và ngoại thương bảo đảm hàng hoá lưu thông thông suốt trong thị trường nội địa và giao lưu buôn bán quốc tế"*, đồng thời *"đa dạng hoá các ngành dịch vụ, mở rộng thị trường tiêu dùng sản phẩm dịch vụ, đáp ứng tốt nhu cầu phát triển kinh tế và đời sống xã hội"*. Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ cũng cần được đẩy mạnh theo hướng khuyến khích tối đa hoạt động xuất khẩu, đặc biệt là các hàng hoá, dịch vụ mà Việt Nam có lợi thế cạnh tranh; kiểm soát và bảo hộ hợp lý, có trọng điểm, có điều kiện và có thời hạn phù hợp tiến trình hội nhập; đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào thị trường hàng hoá và dịch vụ của Việt Nam. Việc thể chế hoá những đường lối, chủ trương của Đảng và đưa đường lối của Đảng vào cuộc sống là điều kiện tiên quyết, là bảo đảm tính định hướng cho sự phát triển của nền thương mại Việt Nam.

2.2. Tôn trọng và phát huy quyền tự do hoạt động thương mại

Quyền tự do hoạt động thương mại đã được khẳng định tại Điều 57 Hiến pháp 1992 của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Việc khẳng định rõ và bảo đảm quyền tự do hoạt động thương mại của thương nhân là động lực chủ yếu khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia tích cực vào hoạt động thương mại, khơi dậy mọi nguồn lực, góp phần phát triển kinh tế đất nước.

2.3. Phù hợp với các nguyên tắc của Bộ Luật Dân sự, trong đó nguyên tắc tôn trọng tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận được xác định là nền tảng của hoạt động thương mại

Tôn trọng quyền tự do, tự nguyện cam kết, thoả thuận là một trong những nguyên tắc cơ bản, quan trọng nhất của dân luật. Nguyên tắc này đã được Hiến pháp và Bộ luật Dân sự nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khẳng định. Do đó, Luật Thương mại (sửa đổi) phải coi nguyên tắc tôn trọng tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận là nguyên tắc xuyên suốt.

Sự tự do, tự nguyện cam kết, thoả thuận trong hoạt động thương mại được bảo đảm sẽ nâng cao tính chủ động cho các thương nhân tham gia hoạt động thương mại, thúc đẩy sự linh hoạt và tạo điều kiện cho các thương nhân phát huy mọi tiềm năng của mình trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2.4. Phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành về thương mại, trong đó Luật Thương mại điều chỉnh những nguyên tắc, định chế chung của thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ

Hệ thống pháp luật thương mại Việt Nam bao gồm nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau, có phạm vi áp dụng chung hoặc chuyên ngành. Trong đó Luật Thương mại (sửa đổi) phải là văn bản quy định các nguyên tắc chung cho hoạt động mua bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ nhưng không tạo ra sự chồng chéo mà phải phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành để tạo điều kiện cho hoạt động thương mại của thương nhân.

2.5. Bảo đảm sự phù hợp với các Điều ước quốc tế về thương mại mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập và pháp luật, tập quán thương mại quốc tế

Nghị quyết Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định mục tiêu *"tiếp tục chính sách mở cửa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển, tích cực chuẩn bị các điều kiện về kinh tế, thể chế, cán bộ… để thực hiện thành công quá trình hội nhập"*. Nghị quyết cũng khẳng định quan điểm của Đảng là *"thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết trong quá trình hội nhập"*, *"tích cực thực hiện các cam kết đối với các cơ chế hợp tác song phương và đa phương mà nước ta đã tham gia, đặc biệt chú ý tới các cam kết trong khuôn khổ ASEAN (như AFTA, AICO, AIA…), APEC, ASEM; xúc tiến đàm phán gia nhập WTO"*.

Các chuẩn mực chung của thương mại quốc tế đang được Việt Nam từng bước áp dụng thông qua quá trình đàm phán, ký kết, gia nhập và thực thi các Điều ước quốc tế. Vì vậy, việc xây dựng Luật Thương mại tất yếu cũng phải phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, tiếp cận với các nguyên tắc của WTO và các nguyên tắc, chuẩn mực của pháp luật, tập quán thương mại quốc tế, từ đó tạo điều kiện cho Việt Nam tham gia vào các định chế chung của thế giới trong lĩnh vực thương mại.

2.6. Bảo đảm tính minh bạch, nâng cao hiệu quả của quản lý Nhà nước nhưng không gây cản trở cho hoạt động thương mại hợp pháp trên thị trường

Quá trình phát triển kinh tế không chỉ ở Việt Nam mà còn ở tất cả các nước trên thế giới đều cho thấy, quyền tự do kinh doanh của thương nhân cần được tôn trọng, nền kinh tế cần được vận hành theo các quy luật khách quan của thị trường. Tuy nhiên, nếu thiếu vai trò điều tiết, định hướng của Nhà nước thì sẽ không thể hạn chế được các ảnh hưởng tiêu cực của kinh tế thị trường, đồng thời sẽ không thể thực hiện được mục tiêu phục vụ lợi ích công cộng mà bất cứ Nhà nước nào cũng phải thực hiện như an ninh, quốc phòng, chính sách đối với các vùng sâu, vùng xa, v.v.. Nhà nước không can thiệp trực tiếp vào hoạt động kinh

doanh của các chủ thể tham gia thị trường nhưng cần thông qua việc xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách, pháp luật tạo ra khung pháp lý rõ ràng, minh bạch điều chỉnh hoạt động thương mại. Do đó, đối với hoạt động thương mại trên lãnh thổ Việt Nam, Luật Thương mại (sửa đổi) phải là một công cụ hữu hiệu để Nhà nước có thể điều tiết thị trường nhưng không được gây cản trở cho hoạt động thương mại hợp pháp, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của thương nhân, người tiêu dùng và các chủ thể có liên quan khác.

3. Thuyết minh chi tiết những nội dung cơ bản của Luật Thương mại 2005 so với Luật Thương mại 1997

3.1. Về bố cục của Luật Thương mại năm 2005

Dự thảo Luật Thương mại 2005 có rất nhiều thay đổi so với Luật Thương mại 1997. Phạm vi điều chỉnh của Luật Thương mại 2005 được mở rộng phù hợp với pháp luật và thông lệ quốc tế, theo hướng xác định hoạt động thương mại theo nghĩa rộng và đưa ra các quy định khung cho các hoạt động này. Đối với các hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động thương mại gắn liền và phục vụ trực tiếp cho mua bán hàng hóa, Luật đưa ra những quy định cụ thể. Những hoạt động thương mại khác sẽ được các luật chuyên ngành quy định chi tiết.

Bố cục của Luật cũng có sự thay đổi lớn so với Luật Thương mại 1997 với việc bổ sung 2 phần về Mua bán hàng hóa (trên cơ sở sửa đổi, hoàn chỉnh các quy định về mua bán hàng hóa trong Luật Thương mại 1997) và Phần về Cung ứng dịch vụ (bổ sung mới) nhằm xây dựng khung pháp lý chung điều chỉnh thương mại hàng hoá và thương mại dịch vụ.

Có bốn hoạt động thương mại mới được bổ sung vào Luật Thương mại 2005, bao gồm: Quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam và dịch vụ quá cảnh hàng hóa; Cho thuê hàng hóa; Mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa và Nhượng quyền thương mại. Các hoạt động cho thuê hàng hóa, mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch và nhượng quyền thương mại được bổ sung vào Luật Thương mại 2005 để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Việc bổ sung các quy định về quá cảnh hàng hóa nhằm thể hiện rõ hơn những nguyên tắc cơ bản liên quan đến quyền tự do quá cảnh của WTO.

Luật Thương mại 2005 gồm 9 Chương, 324 Điều (Luật Thương mại 1997 có 6 Chương, 264 Điều). Trong đó có 96 điều trong Luật cũ được bãi bỏ, 149 điều được sửa đổi và 143 điều được bổ sung mới và gồm:

- Chương I: Những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 23).
- Chương II: Mua bán hàng hóa (từ Điều 24 đến Điều 73).
- Chương III: Cung ứng dịch vụ (từ Điều 74 đến Điều 87).

- Chương IV: Xúc tiến thương mại (từ Điều 88 đến Điều 140).

- Chương V: Các hoạt động trung gian thương mại (từ Điều 141 đến Điều 177).

- Chương VI: Một số hoạt động thương mại cụ thể khác (từ Điều 178 đến Điều 291).

- Chương VII: Chế tài trong thương mại và giải quyết tranh chấp trong thương mại (từ Điều 292 đến Điều 319).

- Chương VIII: Xử lý vi phạm pháp luật về thương mại (từ Điều 320 đến Điều 322).

- Chương IX: Điều khoản thi hành (từ Điều 323 đến Điều 324).

3.2. Về nội dung cơ bản của Luật Thương mại năm 2005

3.2.1. Về nội dung chính của Chương I – Những quy định chung

Nội dung chính của Chương I bao gồm:

a. Mục 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Những quy định về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Luật Thương mại 2005 đã sửa đổi căn bản so với Luật Thương mại năm 1997, cụ thể như sau:

Thứ nhất, Luật Thương mại (sửa đổi) điều chỉnh hoạt động thương mại được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 1 Luật). Khái niệm "hoạt động thương mại" trong Luật được hiểu theo nghĩa rộng là các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác. Việc mở rộng khái niệm hoạt động thương mại như Luật là phù hợp với khái niệm chung của quốc tế (cụ thể là khái niệm của UNCITRAL) và phù hợp với Pháp lệnh Trọng tài Thương mại năm 2003.

Ngoài ra, Luật này cũng áp dụng đối với hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi của bên không phải là thương nhân (trong quan hệ giữa một bên là thương nhân và bên kia không phải là thương nhân, ví dụ giữa thương nhân bán hàng hoá và người tiêu dùng), khi bên không phải là thương nhân chọn áp dụng Luật này.

Trong trường hợp hoạt động thương mại được thực hiện ngoài lãnh thổ Việt Nam thì Luật này được áp dụng khi các bên thỏa thuận chọn áp dụng Luật này hoặc pháp luật nước ngoài, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định áp dụng Luật này.

Thứ hai, đối tượng áp dụng của Luật Thương mại được xác định là thương nhân hoạt động thương mại trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ

nghĩa Việt Nam (Điều 2 Luật), bao gồm cả thương nhân Việt Nam và thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại trên lãnh thổ Việt Nam. Luật cũng áp dụng với các tổ chức, cá nhân khác hoạt động có liên quan đến thương mại (khoản 2 Điều 2).

Khái niệm thương nhân được đưa ra trên cơ sở các tiêu chí mang tính bản chất, đó là "việc hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên" (Điều 6). Đăng ký kinh doanh được quy định là một nghĩa vụ của thương nhân. Thương nhân có quyền hoạt động thương mại trong các ngành nghề, tại các địa bàn, dưới các hình thức và theo các phương thức mà pháp luật không cấm.

Thứ ba, quy định về việc áp dụng Luật Thương mại và các luật khác có liên quan (Điều 4 Luật). Thứ tự ưu tiên áp dụng luật cho một hoạt động thương mại trong trường hợp có các quy định khác nhau là ưu tiên áp dụng luật chuyên ngành, đạo luật sát nhất điều chỉnh hoạt động thương mại. Nếu không có luật chuyên ngành thì sẽ áp dụng những quy định của Luật Thương mại, nếu Luật Thương mại cũng không có quy định thì sẽ áp dụng quy định chung của Bộ luật Dân sự.

Thứ tư, khái niệm "hàng hóa" trong Luật đã thay đổi cơ bản so với khái niệm được nêu trong Luật Thương mại 1997, bao gồm: động sản, kể cả động sản được hình thành trong tương lai (ví dụ như động vật chưa sinh, nông sản chưa thu hoạch); những vật gắn liền với đất đai (kể cả các công trình).

Ngoài ra, Luật cũng bổ sung thêm khái niệm "thông điệp dữ liệu" để cùng với các quy định có liên quan tại các phần sau tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các hoạt động thương mại thông qua phương tiện điện tử (thương mại điện tử) để đáp ứng yêu cầu thực tiễn hiện nay.

b. Mục 2: Nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thương mại

Mục này quy định các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thương mại phù hợp với nguyên tắc của Bộ Luật Dân sự cũng như thực tiễn hoạt động thương mại. Việc khẳng định giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu trong Luật Thương mại sẽ tạo nên một cơ sở pháp lý cho sự phát triển của thương mại điện tử ở Việt Nam.

So với Luật Thương mại năm 1997, Luật bãi bỏ những điều quy định về chính sách trong hoạt động thương mại nhằm tạo nên sự linh hoạt trong việc xây dựng và thực thi chính sách cũng như phù hợp với tính chất pháp lý của văn bản quy phạm pháp luật.

Những quy định về địa vị pháp lý của thương nhân trong Luật Thương mại năm 1997 cũng đã được bãi bỏ do vấn đề này đã được các văn bản quy phạm pháp luật về việc thành lập và hoạt động doanh nghiệp quy định.

c. Mục 3: Thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, việc mở cửa thị trường cho thương nhân nước ngoài vào Việt Nam hoạt động thương mại là một xu thế khách quan. Mục này xác định các hình thức và quyền hoạt động thương mại của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam. So với Luật Thương mại năm 1997, Luật bổ sung thêm 2 hình thức hiện diện thương mại bao gồm doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài bên cạnh hình thức chi nhánh, văn phòng đại diện. Sự bổ sung này là phù hợp với quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết như BTA và quá trình đàm phán gia nhập WTO, theo đó, trong tương lai thương nhân nước ngoài sẽ được thành lập doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoặc các hình thức khác tại Việt Nam để hoạt động thương mại, kể cả hoạt động trong lĩnh vực phân phối, xuất nhập khẩu và nhiều ngành dịch vụ.

Luật cũng quy định rõ về thẩm quyền cho phép thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam, theo đó Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm cấp phép cho thương nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài và Bộ Thương mại giúp Chính phủ quản lý việc cấp phộp thành lập văn phũng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; thành lập chi nhánh, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp thương nhân đó chuyên thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng húa.

Tuy nhiên, nếu có pháp luật chuyên ngành quy định cụ thể về thẩm quyền của các Bộ, ngành trong việc cấp phép cho thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam (ví dụ như Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Luật các Tổ chức tín dụng .vv..) thì sẽ thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành đó. Quy định như vậy là phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3.2.2. Về nội dung chính của Chương II – Mua bán hàng hóa

Chương này quy định 3 nội dung chính sau đây:

a. Mục 1: Các quy định chung đối với hoạt động mua bán hàng hóa

Những quy định tại Mục này là sự bổ sung lớn so với Luật Thương mại năm 1997. Theo đó, Luật đưa ra những quy định áp dụng đối với hoạt động mua bán hàng hoá trong nước và hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế.

- Về hoạt động mua bán hàng hóa trong nước, Luật quy định thương nhân được mua bán tất cả các loại hàng hóa trừ hàng hóa cấm kinh doanh; đối với hàng hóa hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện thì khi kinh doanh thương nhân phải đáp ứng các điều kiện do pháp luật quy định. Ngoài ra, Luật

cũng đưa ra một quy định mới về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với hàng hóa lưu thông trong nước (Điều 26).

- Về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế: Luật khẳng định quyền hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của mọi thương nhân đối với mọi hàng hóa, trừ những mặt hàng pháp luật cấm xuất khẩu, nhập khẩu. Căn cứ vào điều kiện kinh tế – xã hội của từng thời kỳ, Chính phủ sẽ có quy định cụ thể về những hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thủ tục cấp giấy phép.

Trong quá trình hội nhập và mở rộng quan hệ thương mại quốc tế, cùng với việc giảm bớt các hàng rào thuế và phi thuế nhằm bảo đảm tự do thương mại, việc áp dụng những biện pháp tự vệ khẩn cấp trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu là rất cần thiết nhằm bảo đảm cho quyền lợi quốc gia và nền kinh tế trong nước. Mục này đưa ra quy định về việc áp dụng các biện pháp tự vệ khẩn cấp của Nhà nước phù hợp với các chuẩn mực của WTO.

Ngoài ra, Luật bổ sung một số khái niệm để làm rõ các phương thức của hoạt động xuất nhập khẩu. Một số quy định mang tính nguyên tắc khác về ghi nhãn hàng hoá và xuất xứ hàng hóa cũng được thể hiện trong Luật làm cơ sở pháp lý cho Chính phủ quy định chi tiết thi hành nhằm nâng cao hiệu lực pháp lý cho việc thực hiện trên thực tế.

b. Mục 2: Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng mua bán hàng hóa

Luật Thương mại (sửa đổi) quy định những nội dung đặc thù về mua bán hàng hóa với tính chất là một hoạt động thương mại. Trong trường hợp cần có những quy định chuyên biệt trong những hoạt động thương mại cụ thể thì luật chuyên ngành sẽ điều chỉnh theo tính chất chuyên biệt trong hoạt động chuyên ngành và theo nguyên tắc áp dụng luật thì sẽ ưu tiên áp dụng các quy định về hợp đồng chuyên ngành đó.

Dự thảo quy định chi tiết quyền và nghĩa vụ các bên trong quan hệ hợp đồng mua bán hàng hoá trên cơ sở kế thừa những quy định về mua bán hàng hóa trong Luật Thương mại 1997, tham khảo Công ước Viên năm 1980 và tập quán, thông lệ quốc tế về mua bán hàng hóa để xây dựng được quy định về hợp đồng mua bán hàng hóa phù hợp nhất với điều kiện thực tế của Việt Nam.

Một số nội dung cơ bản mới được bổ sung nhằm quy định chi tiết về quyền, nghĩa vụ của bên mua, bên bán trong việc giao hàng, thanh toán. Luật cũng bổ sung các quy định về chuyển rủi ro từ bên bán sang bên mua tương ứng với từng trường hợp giao hàng cụ thể căn cứ trên các nguyên tắc của Công ước Viên năm 1980.

c. Mục 3: Mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hoá

Quy định về mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa là một hoạt động thương mại mới được bổ sung trong Luật Thương mại (sửa đổi). Mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa là một hoạt động phổ biến trong thực tiễn thương mại quốc tế nhằm bảo hiểm các rủi ro do việc biến động giá cả trên thị trường. Vì vậy, hoạt động này có tác dụng tích cực đến hoạt động mua bán những hàng hóa mà giá cả thường có những biến động lớn, nhằm thúc đẩy việc hình thành và phát triển thị trường buôn bán nông sản một cách ổn định.

Trong thực tiễn thương mại Việt Nam tại thời điểm xây dựng và ban hành Luật Thương mại 2005, nhu cầu của việc thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa đã bắt đầu xuất hiện do đó cần phải có quy định của pháp luật điều chỉnh. Tuy nhiên, đây là một hoạt động mới, có tính chất tương đối phức tạp nên việc xây dựng pháp luật cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng. Các quy định về hoạt động này trong Luật chỉ dừng ở mức đưa ra những quy định khung, những quy định cụ thể sẽ được Chính phủ ban hành phù hợp với điều kiện thực tế.

3.2.3. Về nội dung chính của Chương III – Cung ứng dịch vụ

Đây là Chương mới được bổ sung vào Luật Thương mại nhằm xây dựng khung pháp lý chung cho thương mại dịch vụ. Chương này gồm 2 Mục với các nội dung cơ bản như sau:

a. Mục 1: Các quy định chung đối với hoạt động cung ứng dịch vụ

Mục này đưa ra quy định về dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện làm cơ sở quản lý nhà nước về thương mại dịch vụ trong nước điều mà cho đến nay chưa có một văn bản quy phạm pháp luật nào xử lý một cách tổng thể. Song song với điều này, Luật cũng đã có những quy định cơ bản về quyền cung ứng và quyền sử dụng dịch vụ của thương nhân được xây dựng trên cơ sở những phương thức cung ứng dịch vụ phù hợp với quy định về thương mại dịch vụ của BTA và WTO. Trên cơ sở các quy định chung này, căn cứ điều kiện kinh tế xã hội của từng thời kỳ và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, Chính phủ sẽ quy định chi tiết về đối tượng cư trú và không cư trú nhằm xây dựng chính sách thuế, quản lý xuất khẩu, nhập khẩu cho phù hợp.

b. Mục 2: Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng cung ứng dịch vụ

Quy định tại Mục này sẽ trở thành quy định chung đối với mọi loại hợp đồng dịch vụ được giao kết trong hoạt động thương mại nhằm tạo sự đồng bộ cho hệ thống pháp luật về hợp đồng của Việt Nam, khắc phục thực tế là cho dù

đã có một số luật chuyên ngành điều chỉnh về hợp đồng dịch vụ nhưng cũng chưa bao hàm hết các lĩnh vực dịch vụ trên thị trường.

Trường hợp luật chuyên ngành về dịch vụ có quy định riêng biệt về hợp đồng thì sẽ ưu tiên áp dụng luật chuyên ngành đó như nguyên tắc áp dụng luật đã được khẳng định tại Điều 4 Luật. Trường hợp hoạt động cung cứng dịch vụ chưa có luật chuyên ngành điều chỉnh thì quan hệ hợp đồng trong những hoạt động cung ứng dịch vụ đó sẽ chịu sự điều chỉnh bởi quy định về hợp đồng dịch vụ trong Luật Thương mại.

Một số quy định cơ bản mới được bổ sung liên quan đến quyền và nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ và của khách hàng. Ngoài những quy định chung về nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ, Luật còn đưa ra các quy định đặc thù về nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ tuỳ theo tính chất của loại dịch vụ là dịch vụ theo kết quả công việc hay dịch vụ theo nỗ lực cao nhất của bên cung ứng dịch vụ. Luật còn quy định một số chế định về nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ như nghĩa vụ hợp tác giữa các bên cung ứng dịch vụ, thời hạn hoàn thành dịch vụ trong trường hợp không có thỏa thuận, sự thay đổi của khách hàng về yêu cầu trong quá trình cung ứng dịch vụ. Về phía khách hàng, Luật đưa ra các quy định về nghĩa vụ của khách hàng. Ngoài ra, Luật cũng quy định về giá dịch vụ và thanh toán trong trường hợp các bên không có thỏa thuận cụ thể.

3.2.4. Về nội dung chính Chương IV – Xúc tiến thương mại

a. Khuyến mại

Những thay đổi chủ yếu của quy định về khuyến mại trong Luật so với Luật Thương mại 1997 gồm:

Thứ nhất, bổ sung quy định cụ thể quyền thực hiện khuyến mại của thương nhân. Về cơ bản, mọi thương nhân đều có quyền thực hiện khuyến mại, trừ Văn phòng đại diện của thương nhân do hoạt động khuyến mại gắn liền với việc mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ nhưng Văn phòng đại diện lại không thể tiến hành hoạt động này vì không được kinh doanh sinh lời trực tiếp.

Thứ hai, một số hình thức khuyến mại cũng đã được bổ sung theo hướng khái quát hoá những hình thức có đặc điểm chung (như các chương trình mang tính may rủi) và bổ sung một số hình thức khuyến mại mà các thương nhân đã tiến hành trên thực tế nhưng chưa có quy định của pháp luật điều chỉnh.

Thứ ba, quy định cụ thể về hàng hóa, dịch vụ khuyến mại và hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại. Trong đó, Luật đã bổ sung quy định về việc không cho phép hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh được khuyến mại hoặc được dùng để khuyến mại. Luật cũng có quy định hạn chế về mức giá trị tối đa của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại và mức giảm giá tối đa đối với hàng hóa,

dịch vụ khuyến mại nhằm chống việc lợi dụng khuyến mại để bán phá giá hàng hóa, dịch vụ.

Thứ tư, bổ sung thêm nghĩa vụ của thương nhân phải thông báo công khai các thông tin liên quan đến hoạt động khuyến mại mà mình thực hiện và cách thức thông báo cụ thể phù hợp với từng hình thức khuyến mại nhằm tăng cường trách nhiệm của thương nhân khi thực hiện khuyến mại, tạo sự minh bạch trong hoạt động khuyến mại, bảo vệ quyền và lợi ích của khách hàng.

b. Quảng cáo thương mại

Việc sửa đổi, bổ sung những quy định về quảng cáo thương mại đặt ra trong bối cảnh có sự chồng chéo giữa Luật Thương mại và Pháp lệnh Quảng cáo. Do đó, Luật xác định rõ quảng cáo là hoạt động xúc tiến thương mại và thương nhân phải chịu trách nhiệm theo quy định của Luật này. Những nội dung sửa đổi, bổ sung chủ yếu gồm:

Thứ nhất, khẳng định rõ khái niệm quảng cáo thương mại là hoạt động xúc tiến thương mại và kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại là hoạt động thương mại.

Thứ hai, quy định cụ thể về quyền thực hiện quảng cáo thương mại, theo đó mọi thương nhân hoặc chi nhánh của thương nhân đều có quyền trực tiếp hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thực hiện quảng cáo thương mại cho mình. Văn phòng đại diện của thương nhân không có quyền này.

Thứ ba, bổ sung các quy định về quảng cáo thương mại bị cấm nhằm tăng cường bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, thương nhân khác và duy trì môi trường cạnh tranh lành mạnh.

c. Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

Luật có một số nội dung được sửa đổi, bổ sung đáng chú ý gồm:

Thứ nhất, quy định cụ thể về quyền trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ, theo đó mọi thương nhân và chi nhánh thương nhân đều có quyền trực tiếp tổ chức trưng bày giới thiệu hàng hóa, dịch vụ mà mình kinh doanh. Riêng Văn phòng đại diện của thương nhân không được trực tiếp thực hiện hoạt động này trừ việc trưng bày giới thiệu tại trụ sở của mình và chỉ được ký hợp đồng thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ trưng bày thực hiện cho thương nhân mà mình đại diện khi có uỷ quyền.

Thứ hai, bổ sung quy định về cấm trưng bày hàng hóa, dịch vụ của thương nhân khác để so sánh với hàng hóa, dịch vụ của mình. Tuy nhiên, Luật cho phép trưng bày so sánh nếu hàng hóa của thương nhân khác là hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

d. Hội chợ, triển lãm thương mại

Đây cũng là một trong những hoạt động thương mại được điều chỉnh đáng kể so với Luật Thương mại 1997, chủ yếu liên quan đến:

Thứ nhất, bãi bỏ sự phân biệt khái niệm về hội chợ thương mại và triển lãm thương mại do trên thực tiễn cũng như quy định của pháp luật cũng khó có thể phân biệt được hai hoạt động này.

Thứ hai, quy định rõ quyền tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm thương mại của thương nhân, Chi nhánh và Văn phòng đại diện của thương nhân tương tự như đối với hoạt động quảng cáo thương mại và trưng bày giới thiệu hàng hóa. Tuy nhiên, có một điểm bổ sung là thương nhân nước ngoài được trực tiếp tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.

Thứ ba, bổ sung các quy định quản lý đối với việc tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước.

Thứ tư, bổ sung quy định về hàng hóa, dịch vụ tham gia hội chợ, triển lãm thương mại và việc bán, tặng hàng hóa, dịch vụ đó trong và sau hội chợ, triển lãm thương mại.

3.2.5. Về nội dung chính của Chương V – Các hoạt động trung gian thương mại

Nguyên tắc trọng tâm, xuyên suốt của việc sửa đổi Luật Thương mại là Luật Thương mại phải xác định những chế định khung cho hoạt động thương mại theo nghĩa rộng (tức là các hoạt động nhằm mục đích sinh lời) và đưa ra quy định cụ thể về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa, bao gồm những hoạt động thương mại đã được quy định trong Luật Thương mại hiện hành, bổ sung một số hoạt động thương mại hiện chưa có văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoặc đã có văn bản điều chỉnh nhưng chưa phù hợp, hiệu lực pháp lý còn thấp.

Chương này gồm 4 mục, quy định về 4 hoạt động trung gian thương mại sau:

Mục 1: Đại diện cho thương nhân.

Mục 2: Môi giới thương mại.

Mục 3: Uỷ thác mua bán hàng hóa.

Mục 4: Đại lý thương mại.

Những hoạt động thương mại cụ thể được quy định trong Chương này được xây dựng theo nguyên tắc tôn trọng quyền tự do, tự nguyện thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng. Do vậy, hầu hết những điều quy định về quyền và nghĩa vụ của các bên đều được bổ sung cụm từ "trừ trường hợp có thỏa thuận

khác" để thể hiện nguyên tắc này. Những quy định về hình thức của hợp đồng cũng đã được xem xét, đánh giá và chỉ quy định hợp đồng trong một số hoạt động thương mại cụ thể là phải bắt buộc bằng văn bản.

Ngoài những sửa đổi, bổ sung có tính xuyên suốt như trên, một số sửa đổi, bổ sung đáng lưu ý khác đối với đại lý thương mại (Mục 1):

Những nội dung sửa đổi, bổ sung chính về đại lý thương mại so với quy định trong Luật Thương mại 1997 gồm:

Thứ nhất, mở rộng khái niệm đại lý trong thương mại bao gồm cả đại lý mua bán hàng hóa và đại lý cung ứng dịch vụ. Theo đó, các điều khoản có liên quan đều được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với việc mở rộng khái niệm đại lý.

Thứ hai, sửa đổi các nội dung nhằm thể hiện nguyên tắc tự do thỏa thuận của các bên liên quan đến hình thức đại lý, quyền và nghĩa vụ của bên đại lý và bên giao đại lý, hợp đồng đại lý, thù lao đại lý.

Thứ ba, bổ sung quy định về quyền của bên đại lý trong việc ký kết hợp đồng đại lý, theo đó bên đại lý có quyền ký kết hợp đồng đại lý với nhiều bên giao đại lý trừ một số trường hợp theo quy định của pháp luật. Việc bổ sung quy định này nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn hiện nay.

Thứ tư, bổ sung quy định về thời hạn đại lý với quan điểm bảo vệ quyền lợi của bên đại lý trong trường hợp bên giao đại lý chấm dứt hợp đồng đại lý. Trên thực tế, bên đại lý khi làm đại lý thương mại phải đầu tư ban đầu về nhân lực, vật lực để mở thị trường cho hàng hóa, dịch vụ của bên giao đại lý. Vì vậy, trong trường hợp không có thỏa thuận thì thời hạn đại lý chỉ được chấm dứt sau một thời gian hợp lý kể từ khi một trong hai bên đề nghị chấm dứt hợp đồng đại lý. Trường hợp bên giao đại lý đề nghị chấm dứt hợp đồng thì bên giao đại lý phải bồi thường cho bên đại lý một khoản tiền theo quy định của pháp luật.

3.2.6. Về nội dung chính của Chương IV - Một số hoạt động thương mại cụ thể

a. Về Đấu giá hàng hoá (Mục 2)

Đối với hoạt động đấu giá hàng hóa, Luật Thương mại 1997 chỉ quy định 2 điều liên quan đến đấu giá hàng hóa và dẫn chiếu đến quy định của Chính phủ. Trên thực tế, hoạt động bán đấu giá hiện nay chủ yếu đang được thực hiện đối với các hàng hóa là tài sản bị tịch thu do vi phạm hành chính hoặc để thi hành án.

Mục tiêu của việc bổ sung lần này là xây dựng đầy đủ những quy định liên quan đến đấu giá hàng hóa trong Luật Thương mại 2005 nhằm phát triển hoạt động kinh doanh dịch vụ đấu giá hàng hóa, nâng cao hiệu quả và hiệu lực pháp lý của hoạt động thương mại này.

Vì vậy, Luật Thương mại 2005 đã bổ sung 29 điều quy định hoàn chỉnh về hoạt động bán đấu giá hàng hóa.

b. Về Đấu thầu hàng hoá, dịch vụ (Mục 3)

Luật Thương mại 1997 có 22 điều quy định về đấu thầu hàng hóa. Việc sửa đổi, bổ sung các quy định về đấu thầu trong Luật Thương mại (sửa đổi) gồm những nội dung chính sau:

Thứ nhất, mở rộng khái niệm đấu thầu trong thương mại bao gồm đấu thầu hàng hóa và đấu thầu dịch vụ.

Thứ hai, xác định rõ những hoạt động đấu thầu trong mua sắm có sử dụng nguồn vốn nhà nước hoặc có nguồn gốc từ Nhà nước (bao gồm mua sắm công, mua sắm của doanh nghiệp nhà nước) không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này.

Thứ ba, do quy định về đấu thầu trong hoạt động thương mại chủ yếu là do thương nhân thực hiện và không áp dụng cho hoạt động đấu thầu trong mua sắm sử dụng nguồn vốn nhà nước hoặc có nguồn gốc Nhà nước, vì vậy những quy định về đấu thầu trong Luật được xây dựng theo nguyên tắc tăng cường quyền tự chủ của thương nhân và đơn giản hóa các quy định về thủ tục, giấy tờ phải thực hiện trong quá trình đấu thầu.

c. Dịch vụ lo-gi-stic (Mục 4)

Về cơ bản, bố cục của Mục này trong Luật Thương mại (sửa đổi) tương tự như Luật Thương mại năm 1997 nhưng về nội dung thì có một số điểm thay đổi đáng lưu ý sau:

Thứ nhất, đổi tên của Mục là dịch vụ lo-gi-stic nhằm mở rộng khái niệm giao nhận hàng hóa tương đương với khái niệm dịch vụ "logistic" đã được thừa nhận rộng rãi trong thương mại quốc tế, trong đó giao nhận chỉ là một khâu của dịch vụ này.

Thứ hai, bổ sung quy định về nghĩa vụ của người cầm giữ hàng hóa để tương ứng với trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ này thực hiện quyền cầm giữ hàng hóa nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng.

d. Quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam và dịch vụ quá cảnh hàng hóa (Mục 5)

Đây là một hoạt động thương mại mới được bổ sung vào Luật Thương mại trên cơ sở luật hóa những quy định về quá cảnh hàng hóa hiện hành và phù hợp với nguyên tắc của WTO (Điều 5 GATT 1994). Một số quy định cơ bản trong Luật gồm:

Thứ nhất, khẳng định quyền tự do quá cảnh trong hoạt động thương mại quốc tế.

Thứ hai, đưa ra một số quy định về quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc cung ứng dịch vụ quá cảnh hàng hoá.

Thứ ba, quy định một số vấn đề liên quan đến quá cảnh như hàng hóa quá cảnh, tuyến đường quá cảnh, thời gian và thủ tục quá cảnh phù hợp với các điều ước quốc tế và thực tiễn của Việt Nam. Trên cơ sở những quy định này, Chính phủ sẽ ban hành những quy định cụ thể.

đ. Dịch vụ giám định (Mục 6)

Nội dung của Mục này cũng có sự thay đổi đáng kể so với những quy định trong Luật Thương mại, cụ thể là:

Thứ nhất, mở rộng khái niệm giám định không chỉ bao gồm giám định hàng hóa mà còn gồm cả giám định dịch vụ. Nội dung giám định được xác định cụ thể trong dự thảo để tạo điều kiện cho việc áp dụng.

Thứ hai, một số quy định được bổ sung nhằm tăng cường năng lực của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định để nâng cao chất lượng của hoạt động này trên thị trường. Do đó, Luật đã bổ sung những quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ giám định, phạm vi kinh doanh dịch vụ giám định, tiêu chuẩn giám định viên.

Thứ ba, nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định đối với kết quả giám định do mình thực hiện cũng được quy định vừa thông thoáng hơn, vừa chặt chẽ hơn bằng việc bổ sung các quy định về giá trị của chứng thư giám định, quyền và nghĩa vụ của khách hàng. Nghĩa vụ chịu phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong trường hợp kết quả giám định sai đã được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tính chất của hoạt động giám định nhưng cũng tăng cường trách nhiệm của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định đối với khách hàng trong trường hợp cố ý giám định sai.

e. Cho thuê hàng hóa (Mục 7)

Đây là hoạt động thương mại được bổ sung mới vào Luật Thương mại (sửa đổi). Thực tế hoạt động thương mại hiện nay cho thấy, cho thuê hàng hóa là một hoạt động diễn ra ngày càng phổ biến nhưng pháp luật thương mại hiện hành lại chưa có quy định cụ thể điều chỉnh với tính chất là một hoạt động thương mại. Bộ luật Dân sự cũng chỉ đưa ra những quy định chung về hợp đồng cho thuê tài sản và chưa đủ để điều chỉnh hoạt động cho thuê hàng hóa trên thị trường, đặc biệt là việc quy định hợp đồng cho thuê tài sản trong Bộ luật Dân sự cũng không phù hợp do quan điểm Bộ luật Dân sự sẽ quy định những vấn đề chung về hợp đồng còn những hợp đồng trong từng lĩnh vực cụ thể sẽ do luật chuyên ngành điều chỉnh.

Do đó, Luật đã bổ sung quy định về hoạt động cho thuê hàng hóa với 15 điều. Những quy định này được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu, tham khảo

pháp luật của Hoa Kỳ tại Bộ luật Thương mại thống nhất Hoa Kỳ (UCC), pháp luật của Trung quốc tại Luật Hợp đồng Trung Quốc. Đây là những quy định được đánh giá là khá chuẩn mực về hoạt động thương mại này.

g. Nhượng quyền thương mại (Mục 8)

Đây là một hoạt động thương mại phổ biến ở các nước nhưng vẫn còn mới ở Việt Nam. Trong các cam kết của Việt Nam về mở cửa thị trường phân phối bao gồm cả hoạt động này. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam hiện nay chưa có quy định cụ thể để điều chỉnh.

Luật bổ sung 8 điều quy định về nhượng quyền thương mại để làm cơ sở pháp lý chung cho việc thực hiện hoạt động thương mại này ở Việt Nam với quan điểm khuyến khích phát triển hoạt động thương mại này, đồng thời bảo đảm được quyền và lợi ích hợp pháp của các bên. Thương nhân nước ngoài có quyền kinh doanh theo phương thức nhượng quyền thương mại nếu điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định và phải được Bộ trưởng Bộ Thương mại cho phép.

3.2.7. Về nội dung cơ bản của Chương VII – Chế tài trong thương mại và giải quyết tranh chấp trong thương mại

Chương này gồm 2 mục, quy định về chế tài trong thương mại và giải quyết tranh chấp trong thương mại.

Hành vi vi phạm hợp đồng được chia làm hai loại, vi phạm cơ bản và vi phạm không cơ bản. Việc đưa ra khái niệm về hai loại vi phạm này là cơ sở quan trọng để quyết định việc áp dụng các chế tài trong thương mại. Các trường hợp miễn trách đối với hành vi vi phạm hợp đồng cũng được làm rõ. Ngoài những trường hợp được quy định trong Luật Thương mại năm 1997, Luật bổ sung trường hợp vi phạm của một bên là hoàn toàn do lỗi của bên kia và trường hợp do tuân thủ các quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Việc bổ sung này là phù hợp với quy định của pháp luật quốc tế và thực tiễn hoạt động thương mại của Việt Nam (ví dụ trường hợp dịch bệnh gia cầm đầu năm 2004 dẫn đến việc Nhà nước ra các quyết định tiêu huỷ, cấm lưu thông gia cầm...).

So với Luật Thương mại năm 1997, phần chế tài trong thương mại được bổ sung thêm hai loại chế tài là tạm ngừng thực hiện hợp đồng và đình chỉ thực hiện hợp đồng. Các chế tài như tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng và huỷ hợp đồng chỉ áp dụng đối với vi phạm cơ bản. Mối quan hệ giữa các chế tài cũng được xác định rõ để tạo thuận lợi cho việc áp dụng.

Về giải quyết tranh chấp trong thương mại, nhìn chung Luật Thương mại 2005 giữ lại các quy định của Luật Thương mại 1997, chỉ sửa đổi một số nội dung do không phù hợp với thực tiễn.

3.2.8. Nội dung cơ bản của Chương VIII - Xử lý vi phạm pháp luật về thương mại và Chương IX - Điều khoản thi hành

Chương VIII có một số quy định cơ bản về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại như hành vi vi phạm pháp luật về thương mại, các hình thức xử lý vi phạm pháp luật về thương mại. Những nội dung cụ thể về xử lý vi phạm trong hoạt động thương mại sẽ được Chính phủ quy định cụ thể.

Chương IX quy định thời điểm bắt đầu có hiệu lực của Luật Thương mại 2005 là từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và thay thế Luật Thương mại 1997.

4. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trên cơ sở Luật Thương mại 2005 nhằm thực hiện quản lý nhà nước

Tính đến thời điểm hiện nay, theo rà soát sơ bộ của Bộ Công Thương, các Bộ, ngành đã trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và tự ban hành rất nhiều văn bản quy phạm pháp luật căn cứ vào Luật Thương mại 2005 cùng với đó là hàng trăm thủ tục hành chính được xây dựng nhằm triển khai cụ thể các quy định của pháp luật.

Với số lượng văn bản quy phạm pháp luật lớn được xây dựng trên cơ sở căn cứ trực tiếp hoặc gián tiếp Luật Thương mại 2005, có thể khẳng định rằng Luật Thương mại 2005 đã và đang là cơ sở pháp lý vững chắc, góp phần tạo hành lang pháp lý quan trọng cho hoạt động kinh tế, thương mại của các tổ chức, cá nhân cũng như hoạt động quản lý nhà nước của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương.

II. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI KỂ TỪ KHI LUẬT THƯƠNG MẠI 2005 ĐƯỢC BAN HÀNH

1. Hoạt động thương mại nội địa

1.1. Trên địa bàn toàn quốc

Kể từ khi Luật Thương mại 2005 có hiệu lực thi hành đến nay, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (sau đây gọi tắt là Tổng mức bán lẻ) tăng trưởng liên tục qua các năm. Tuy nhiên, tốc độ tăng Tổng mức bán lẻ giai đoạn từ năm 2011 đến nay thấp hơn so với giai đoạn ngay sau khi gia nhập WTO; với mức tăng tương ứng giai đoạn 2006 – 2010 đạt 25,4%/năm; giai đoạn 2011-2015 đạt 14%/năm và giai đoạn 2016-2021 đạt 11,2%/năm, tính chung cả giai đoạn 2011-2021 đạt 12,7%/năm.

Nhìn chung, giai đoạn 2011-2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của nước ta có mức tăng trưởng nhanh, hoạt động lưu thông hàng hóa trong nước có sự gia tăng về quy mô. TMBLHH&DTDVTD tăng từ 1.677,3 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên 3.223,2 nghìn tỷ đồng năm 2015 và 4.930,8 nghìn tỷ đồng năm 2019.

Bảng 1.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2011-2019 (giá hiện hành)

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng

Chỉ tiêu / **Năm**	**Tổng mức BLHH và DTDVTD** (nghìn tỷ đồng)				**Tỷ trọng** (%)		
	Tổng số	Bán lẻ	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Dịch vụ và du lịch	Bán lẻ	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Dịch vụ và du lịch
2010	1.677,3	1.254,2	212,0	211,1	74,8	12,6	12,6
2011	*2.079,5*	1.535,6	260,3	283,4	73,9	12,5	13,6
2012	*2.369,1*	1.740,3	305,7	323,1	73,5	12,9	13,6
2013	*2.615,2*	1.964,7	315,9	334,7	75,1	12,1	12,8
2014	*2.916,2*	2.189,4	353,3	373,5	75,1	12,1	12,8
2015	*3.223,2*	2403,7	399,9	419,6	74,6	12,4	13,0
2016	3.546,3	2.649,0	439,9	457,5	74,7	12,4	12,9
2017	3.956,6	2.967,5	488,6	500,5	75,0	12,3	12,7
2018	4.393,5	3.308,0	534,2	551,3	75,3	12,2	12,5
2019	4.930,8	3.743,0	586,5	601,3	75,9	11,9	12,2
2020	4.976,5	3.944,9	493,3	538,3	79,3%	9,9%	10,8%
2021	4.657,1	3.830,6	379,4	447,1	82,3	8,1	9,6

Nguồn: Niên giám Thống kê các năm 2016 - 2021

Phân theo thành phần kinh tế, mức độ tham gia hoạt động thương mại ngày càng đa dạng. Có sự chuyển dịch từ khu vực kinh tế nhà nước vào khu vực ngoài nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, mặc dù tương đối chậm. Tỷ trọng của kinh tế nhà nước đạt khoảng 10% vào năm 2015 và có xu hướng giảm dần trong các năm tiếp theo, trong khi khu vực kinh tế có vốn đầu

tư nước ngoài đạt khoảng 4% năm 2015[2] và đang có xu hướng tăng dần. Tính chung cho giai đoạn 2011 - 2015[3], tốc độ tăng bình quân hàng năm về thương mại bán lẻ hàng hóa của khu vực kinh tế nhà nước là 3-4%, khu vực kinh tế ngoài nhà nước là 15-16% và khu vực kinh tế có vốn FDI là 20-22% cho thấy quá trình hội nhập, mở cửa nền kinh tế đã có tác động rõ nét đến cơ cấu chủ thể tham gia hoạt động thương mại trong nước.

Tốc độ phát triển nhanh của thương mại trong nước đã góp phần gia tăng vai trò quan trọng của ngành trong nền kinh tế, đóng góp vào điểm phần trăm tăng trưởng hàng năm của kinh tế cả nước. Tốc độ tăng bình quân GTTT thương mại trong nước trong cả giai đoạn 2011-2019 đạt khoảng 8,8%/năm. Xét trong từng giai đoạn 5 năm: tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 9,0%/năm; giai đoạn 2016 - 2019, tốc độ tăng bình quân chậm lại, đạt 8,5%/năm. Theo đánh giá của giới chuyên môn, Việt Nam vẫn là một thị trường bán lẻ có nhiều tiềm năng và cơ hội, nhất là trong đầu tư vào bán lẻ hiện đại.

1.2. Tình hình hoạt động thương mại trên phạm vi một số tỉnh thành tiêu biểu theo vùng kinh tế

1.2.1. Khu vực miền núi phía Bắc

a. Hà Giang

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống trên địa bàn tỉnh năm 2005 đạt 958,970 tỷ đồng, năm 2015 ước đạt 6.500 tỷ đồng, tăng 6,78 lần so với năm 2005, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2005-2015 đạt 21%/năm.

Cơ cấu của ngành thương mại dịch vụ của tỉnh từng bước chuyển đổi tích cực, năm 2005 chiếm 34,88% trong tổng GDP của tỉnh, đến năm 2014, sơ bộ chiếm 36,05% trong tổng GDP của tỉnh.

b. Lạng Sơn

Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ tăng qua các năm (năm 2006 chỉ đạt 3.171 tỷ đồng, năm 2010 đạt 7.532 tỷ đồng và năm 2014 đã tăng lên 11.907 tỷ đồng), lạm phát được kiểm soát, chỉ số giá tiêu dùng tăng thấp,… thị trường hàng hóa phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng.

c. Yên Bái

Số lượng thương nhân năm 2006 có 17.679 thương nhân, đến 2014 có 23.422 trong đó: 1352 doanh nghiệp trong nước, 21 thương nhân có vốn đầu tư nước ngoài, 320 hợp tác xã, 21.729 hộ đăng ký kinh doanh cá thể.

---

[2] Từ năm 2015 không còn thống kê số liệu theo thành phần kinh tế.
[3] Từ năm 2014, số liệu niên giám không còn thống kê theo thành phần kinh tế.

Tính đến thời điểm 2015 toàn tỉnh có trên 3.780 thương nhân và bộ phận trực thuộc được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với mặt hàng kinh doanh có điều kiện.

d. Lào Cai

Năm 2005 toàn tỉnh có 167 doanh nghiệp, 10 hợp tác xã và 8.404 hộ kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ. Tính đến hết năm 2014 toàn tỉnh đã có trên 500 doanh nghiệp, 34 hợp tác xã và 13.882 hộ kinh doanh thương mại dịch vụ.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn tỉnh năm 2014 đạt 12.925 tỷ đồng, tăng 8,6 lần so với năm 2005, cơ cấu của ngành thương mại dịch vụ của tỉnh từng bước chuyển đổi tích cực, năm 2005 chiếm 9,8% trong tổng GDP của tỉnh, đến năm 2014 đạt 2.258 triệu USD, tăng 7,7 lần so với năm 2005.

đ. Quảng Ninh

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng:

Năm	**2005**	**2006**	**2007**	**2008**	**2009**
Trị giá (tỷ đồng)	8,5	10,25	13,668	18,572	20,486
Năm	**2010**	**2011**	**2012**	**2013**	**2014**
Trị giá (tỷ đồng)	24,985	31,466	37,424	43,18	47,328

- Mạng lưới bán buôn, bán lẻ:

Năm	**2010**	**2011**	**2012**	**2013**	**2014**	**2015**
Chợ	132	132	135	135	130	133
Siêu thị	12	12	14	15	18	18
Trung tâm thương mại	3	3	3	4	5	5

- Cửa hàng kinh doanh xăng dầu, LPG:

+ Cửa hàng xăng dầu: 173 cửa hàng (trong đó 133 cửa hàng trên bộ và 40 cửa hàng trên biển).

+ Cửa hàng kinh doanh LPG: 159 cửa hàng.

- Doanh nghiệp hoạt động bán buôn rượu, thuốc lá: 22 doanh nghiệp bán buôn thuốc lá; 16 doanh nghiệp bán buôn rượu.

- Từ năm 2006 đến nay có 8 Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh, không có chi nhánh của thương nhân nước ngoài, trong đó còn 3 Văn phòng đại diện còn hiệu lực giấy phép.

- Trên địa bàn tỉnh có 5 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp phép thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa.

1.2.2. Khu vực đồng bằng sông Hồng

a. Nam Định

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ trong 10 năm (từ năm 2005 đến năm 2014) ước đạt 108.253,96 tỷ đồng, tóc độ tăng bình quân đạt 21,4%, năm 2015 ước đạt 27.066 tỷ đồng.

Hiện trên địa bàn tỉnh có 216 chợ các loại. Trong đó có 4 chợ (chiếm 1,85%) đạt tiêu chuẩn hạng I về quy mô hộ kinh doanh và cơ sở vật chất; 31 chợ hạng II (14,35% tổng số chợ), còn lại 176 chợ chỉ ở mức tiêu chuẩn chợ hạng III. Diện tích đất tự nhiên của tỉnh là 1.652,29 km2, như vậy, tính bình quân cứ 7,65 km2 có một chợ. Lực lượng tham gia kinh doanh trong chợ chủ yếu đều thuộc thành phần kinh tế tư nhân kinh doanh bán buôn, bán lẻ và người sản xuất nhỏ trực tiếp bán sản phẩm. Quy mô các chợ phần lớn ở mức trung bình.

Trên địa bàn tỉnh có 7 siêu thị, trung tâm thương mại, trong đó có Trung tâm thương mại cấp vùng BIG C, Trung tâm thương mại MICOM. PLAZA, các siêu thị chuyên doanh như siêu thị Trần Anh, Media Mart… Một số thị trấn huyện đã có siêu thị, trung tâm thương mại như: siêu thị Country Mart tại thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu, trung tâm thương mại Liễu Đề huyện Nghĩa Hưng. Toàn tỉnh có 2 siêu thị hạng I và 7 siêu thị hạng III trong đó có 5 siêu thị chuyên doanh và 4 siêu thị tổng hợp.

b. Bắc Giang

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ toàn tỉnh năm 2014 đạt 15.050 tỷ đồng, tăng 113,9% so với năm 2010 (năm 2010 đạt 7.035 tỷ đồng) và tăng 371% so với năm 2006 (năm 2006 đạt 3.195 tỷ đồng). Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2006-2014 đạt 18,8%/năm.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 980 doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thương mại, 45.540 cơ sở kinh doanh thương mại, tạo công ăn việc làm cho 80.200 lao động. Toàn tỉnh có 134 chợ (trong đó: 01 chợ đầu mối, 01 chợ hạng I, 20 chợ hạng II, 112 chợ hạng III), 5 siêu thị, 4 Trung tâm thương mại, và

23.173 cửa hàng, cửa hiệu được phân bổ rộng khắp phục vụ tốt nhu cầu mua sắm của người dân.

c. Ninh Bình

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ của tỉnh tăng nhanh qua các năm, từ 2.996,6 tỷ đồng năm 2005 lên 10.655,7 tỷ đồng năm 2010 và đạt 21.732,5 tỷ đồng năm 2014. Giai đoạn 2006-2014, tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ bình quân 26,06%/năm, cao hơn so với vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước trong cùng giai đoạn. Tốc độ tăng doanh thu cao nhất thuộc về ngành dịch vụ (34,7%/năm), tiếp đến là ngành khách sạn, nhà hàng với tốc độ tăng 27,5%/năm và ngành thương mại (24,4%/năm).

Số lượng doanh nghiệp thương mại tăng bình quân 15,08%/năm, xấp xỉ với tốc độ tăng tổng số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và chậm hơn so với các ngành nông lâm thủy sản, công nghiệp chế biến và dịch vụ. Số lượng hộ kinh doanh cá thể ngành thương mại tăng đều qua các năm, đạt tốc độ tăng 11,15%/năm. Tốc độ tăng này nhanh hơn so với tốc độ tăng số lượng hộ kinh doanh cá thể của toàn tỉnh trong cùng kỳ (8,53%). Điều này dẫn tới tỷ trọng số hộ kinh doanh cá thể ngành thương mại so với toàn tỉnh tăng dần, từ 27,3% năm 2005 lên 30,3% năm 2010 và 32,9% năm 2013. Theo số liệu khảo sát đến năm 2014, toàn tỉnh có 7.728 cơ sở kinh doanh thương mại, trong đó có 906 doanh nghiệp và 6.822 hộ kinh doanh.

Số lượng lao động trong ngành thương mại có mức tăng đều trong các năm giai đoạn 2006-2014, đạt tốc độ tăng bình quân 11,7%/năm, nhanh hơn nhiều so với toàn tỉnh (3,24%/năm) và ngành dịch vụ (9,92%/năm). Tuy nhiên, trình độ lao động ngành thương mại nói chung chưa cao. Lao động đã qua đào tạo chiếm 32,1% trong tổng số lao động của ngành thương mại (năm 2013). Tỷ trọng này cao hơn so với mức bình quân chung của tỉnh (27,2%) và so với một số ngành như nông nghiệp, công nghiệp khai thác mỏ, xây dựng và khách sạn, nhà hàng, nhưng thấp hơn so với ngành dịch vụ (39,3%) và ngành công nghiệp chế biến, sản xuất và phân phối điện nước và nhiều phân ngành trong ngành dịch vụ.

Vốn đầu tư trong ngành thương mại trong giai đoạn này tăng nhanh, đạt 66,96%/năm, cao hơn so với tốc độ tăng vốn đầu tư của toàn tỉnh trong cùng kỳ (27,19%/năm) và cao hơn so với tốc độ tăng chỉ tiêu này của cả nước (18,74%/năm). Đạt cao nhất trong năm 2010 (1.578 tỷ đồng), gấp hơn 77 lần so với năm 2005 (20 tỷ đồng) và tăng đều trong giai đoạn 2011-2013. Vốn đầu tư thương mại chiếm 10,37% trong tổng số vốn đầu tư ngành dịch vụ và chiếm 6,57% trong tổng vốn đầu tư toàn tỉnh.

Trong những năm qua Sở Công Thương đã xem xét cấp 251 lượt Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xăng dầu, 1.151 lượt Giấy chứng nhận đủ

điều kiện kinh doanh LPG, 36 lượt Giấy phép bán buôn, bán lẻ rượu, 53 lượt giấy phép bán buôn, bán lẻ thuốc lá…

Đến năm 2014, toàn tỉnh hiện có 109 chợ, 02 trung tâm thương mại, 09 siêu thị, 151 cửa hàng bán lẻ xăng dầu, 490 cửa hàng kinh doanh bán lẻ LPG chai, 01 kho xăng dầu dung tích 1.500m3, 01 dự án kho xăng dầu đang đầu tư dung tích 9.800m3…

1.2.3 Khu vực Bắc miền Trung

a. Nghệ An

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Nghệ An có khoảng 11.471 doanh nghiệp, 143.479 hộ được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, 02 văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Tốc độ tăng bình quân hàng năm của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn tỉnh đạt 22,1%/năm, cao hơn so với mức tăng bình quân 18,5%/năm của cả nước.

Hệ thống hạ tầng thương mại phát triển mạnh mẽ, hiện nay có 405 chợ, 39 siêu thị, 4 trung tâm thương mại và 531 cửa hàng kinh doanh xăng dầu đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân.

b. Hà Tĩnh

Trên địa bàn tỉnh có 4.530 doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, 819 hợp tác xã (trong đó 894 doanh nghiệp, 104 hợp tác xã kinh doanh lĩnh vực thương mại và dịch vụ tổng hợp) và 55.540 hộ kinh doanh (trong đó 38.743 hộ kinh doanh ổn định, 16.847 hộ nhỏ lẻ, thời vụ; 27.355 hộ được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đạt tỷ lệ 70,60% so với số hộ kinh doanh ổn định); 01 văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài (CHDCND Lào) tại Việt Nam.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của Hà Tĩnh giai đoạn 2006-2010 tăng bình quân 30,0%/năm và giai đoạn 2011-2014 tăng bình quân 26,17%/năm, cao hơn tốc độ tăng trong cùng thời kỳ của cả nước. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ bình quân đầu người của tỉnh năm 2014 đạt 25,9 triệu đồng/người, tăng gấp 9,5 lần so với năm 2005, nhưng chưa bằng mức bình quân của cả nước.

c. Quảng Bình

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ xã hội bình quân giai đoạn 2005-2010 tăng 24,7%, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 15,6%. Hoạt động thương mại nội địa tiếp tục phát triển. Mạng lưới dịch vụ thương mại được mở rộng; số lượng, chất lượng hàng hóa ngày càng tăng, mẫu mã phong phú và đa dạng đáp ứng nhu cầu của sản xuất và đời sống nhân dân. Các mặt hàng thiết

yếu, mặt hàng chính sách xã hội được cung cấp đầy đủ, kịp thời; công tác quản lý thị trường, chống đầu cơ, buôn lậu, gian lận thương mại và kiểm soát giá cả được tăng cường.

d. Quảng Trị

Tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2005 đạt 2.985 tỷ đồng, năm 2010 đạt 9.020 tỷ đồng và năm 2015 ước đạt khoảng 22.100 tỷ đồng.

đ. Thừa Thiên Huế

Giai đoạn 2006-2010, giá trị tổng sản phẩm toàn tỉnh đã duy trì được tốc độ tăng trưởng khá cao, trung bình 12%/năm, trong đó, khu vực thương mại-dịch vụ tăng trung bình 13,5%/năm. Riêng 4 năm gần đây (2010-2013) tốc độ tăng trưởng GDP tăng trưởng bình quân 10,2%/năm, trong đó thương mại-dịch vụ là ngành có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất, trung bình 11,8%/năm.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa năm sau đều cao hơn năm trước; năm 2014 đã đạt gần 21.450 tỷ đồng gấp 1,9 lần so với 2010 và cao gấp 7 lần so với 2005. Số lượng doanh nghiệp tham gia hoạt động thương mại tăng từ 480 doanh nghiệp năm 2005 lên 1.200 doanh nghiệp năm 2014. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 159 chợ và 08 trung tâm thương mại, siêu thị, có 124 cửa hàng xăng dầu, 240 cửa hàng gas được phân bố đều khắp trên địa bàn tỉnh.

1.2.5. Khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

a. Gia Lai

Trong 10 năm qua, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2005 là 3.733 tỷ đồng; năm 2010 đạt 12.943 tỷ đồng, tăng gấp 3,5 lần so với năm 2005 và năm 2015 ước đạt 38.000 tỷ đồng, tăng gấp 10,2 lần so với năm 2005.

b. Quảng Ngãi

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ:

Năm 2005 đạt 4.820,4 tỷ đồng; năm 2006 đạt 6.530 tỷ đồng; năm 2007 đạt 8.286,7 tỷ đồng; năm 2009 đạt 13.400 tỷ đồng; năm 2010 đạt 17.229,7 tỷ đồng. Bình quân giai đoạn 2006-2010 tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng trưởng 29,01%/năm.

Năm 2011 đạt 21.538,9 tỷ đồng, tăng 25% so với năm 2010; năm 2012 đạt 25.842 tỷ đồng, tăng 20% so với 2011; năm 2013 đạt 29.829,7 tỷ đồng, tăng 15% so với 2013. Năm 2014 đạt 33.759 tỷ đồng, tăng 13,17% so với năm 2013; năm 2015 ước đạt 38.050 tỷ đồng, tăng 12,7% so với năm 2014. Bình quân giai đoạn 2011-2015 tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng trưởng 17,2%/năm.

- Hệ thống chợ:

Toàn tỉnh có 158 chợ, gồm 02 chợ hạng I, 24 chợ hạng II, 129 chợ hạng III, 03 chợ tự phát chưa đủ điều kiện xếp hạng. Chuyển đổi thành công 10 chợ từ mô hình Ban quản lý chợ sang mô hình doanh nghiệp và hợp tác xã kinh doanh khai thác và quản lý chợ. Số lượng chợ tranh tre, nứa lá trên địa bàn tỉnh giảm đáng kể, giảm từ 62% năm 2007 xuống còn dưới 28% năm 2014. Đặc biệt năm 2015, tỉnh Quảng Ngãi đã đầu tư xong đưa vào hoạt động chợ đầu mối Nông sản thực phẩm, tạo điều kiện thuận lợi trong việc tiêu thụ các mặt hàng nông sản của bà con nông dân, góp phần ổn định thị trường, bảo vệ môi trường. Tổng vốn đầu tư chợ từ 2006-2014 là 451,399 tỷ đồng; trong đó vốn từ ngân sách nhà nước là 147,584 tỷ đồng, vốn huy động từ nguồn xã hội hóa là 41,247 tỷ đồng, vốn khác 262,568 tỷ đồng.

- Siêu thị, trung tâm thương mại:

Đến nay trên địa bàn tỉnh đã đầu tư xây dựng được 06 siêu thị gồm: 02 siêu thị hạng I, 04 siêu thị hạng III tạo điều kiện cho người dân tiếp cận dần với môi trường kinh doanh tiên tiến, theo hướng văn minh, hiện đại. Năm 2015, tỉnh Quảng Ngãi đã cấp phép đầu tư cho 01 doanh nghiệp đầu tư 01 Trung tâm thương mại tại Phường Nghĩa Chánh – TP. Quảng Ngãi.

- Hệ thống cửa hàng xăng dầu:

Trên địa bàn tỉnh có 201 cửa hàng xăng dầu đang hoạt động kinh doanh; trong đó có 191 cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đất liền và 10 cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên sông, biển (100% huyện có cửa hàng kinh doanh xăng dầu) quản lý hoạt động kinh doanh có hiệu quả.

- Hệ thống kinh doanh gas:

Trên địa bàn tỉnh có 1 nhà máy sản xuất khí (Nhà máy Lọc dầu Dung Quất) hoạt động ổn định, đúng quy hoạch, đáp ứng đủ nhu cầu sản lượng LPG cho các doanh nghiệp kinh doanh LPG trên địa bàn tỉnh. Đến nay trên địa bàn tỉnh có 04 trạm nạp LPG vào chai đều được đầu tư, xây dựng theo đúng quy hoạch; có 08 doanh nghiệp, thương nhân kinh doanh đầu mối, tổng đại lý kinh doanh LPG có hệ thống cơ sở vật chất về sản xuất và phân phối LPG được hình thành và ngày càng phát triển; có 332 cửa hàng kinh doanh LPG hiện diện rộng khắp các khu vực dân cư, phục vụ tốt nhu cầu sử dụng LPG của nhân dân trên địa bàn tỉnh (100% huyện có cửa hàng kinh doanh gas).

c. Ninh Thuận

Thương mại nội địa phát triển tương đối ổn định, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ có sự tăng trưởng liên tục, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2006-2010 là 23,43% và giai đoạn 2011-2015 là 17,53%/năm.

1.2.6. Khu vực Đông Nam Bộ

Bình Dương

Trên địa bàn tỉnh có 64 Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài đang hoạt động.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trong năm 2014 là 103.499 tỷ đồng tăng gấp 10 lần so với năm 2005 và toàn tỉnh hiện nay có 100 chợ, 11 siêu thị, 7 trung tâm thương mại đang hoạt động từ thành thị đến các xã vùng nông thôn.

1.3. Tình hình tham gia của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

1.3.1. Đánh giá về thu hút vốn FDI nói chung và thu hút vốn FDI vào lĩnh vực thương mại nói riêng sau khi Việt Nam gia nhập WTO

a. Đánh giá chung về thu hút vốn FDI

Thứ nhất, việc mở cửa thị trường đã có những tác động rõ nét tới xu thế của dòng vốn FDI vào các ngành công nghiệp và thương mại. Dòng vốn FDI đang có sự dịch chuyển với sự tăng nhanh cả về quy mô và tỷ trọng vào khu vực công nghiệp và thương mại. Sau khi sụt giảm mạnh vào năm 2009, dòng vốn đầu tư nước ngoài bắt đầu tăng trở lại, trong đó vốn vào công nghiệp và thương mại tăng nhanh hơn tốc độ tăng vốn của cả nước. Tuy nhiên, quy mô trung bình vốn/dự án của dự án FDI thương mại đang có chiều hướng ngày càng nhỏ, giảm từ 3,7 triệu USD/dự án xuống còn 1,3 triệu USD/dự án, trong khi trung bình vốn/dự án của dự án FDI công nghiệp lại theo chiều hướng tăng từ 10 triệu USD/dự án lên 21,1 triệu USD/dự án.

Thứ hai, việc mở cửa thị trường đã có những tác động tích cực tới việc thu hút FDI vào công nghiệp: (i) Mặc dù nền kinh tế, đặc biệt là khu vực dịch vụ do thực hiện các cam kết gia nhập nên trở thành khu vực được sự quan tâm nhiều của các nhà đầu tư nước ngoài nhưng công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn thu hút được vốn FDI nhiều nhất làm cho lũy kế vốn FDI chế biến chế tạo luôn chiếm khoảng 50% lượng vốn FDI của cả nước, góp phần đưa giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực FDI tăng nhanh gấp 1,16 lần tốc độ tăng của công nghiệp cả nước; (ii) Các doanh nghiệp FDI đã và đang hoạt động công nghiệp tại Việt Nam liên tục đăng ký tăng thêm vốn, tốc độ trung bình hàng năm đăng ký tăng thêm vốn cao hơn tốc độ tăng của thu hút đầu tư FDI mới vào công nghiệp. Điều này cho thấy việc thực hiện cam kết mở cửa đã làm cho môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện tạo ra sự tin tưởng cho các nhà đầu tư cũ, là tiền đề quan trọng để tạo niềm tin cho các nhà đầu tư mới; (iii) Có hiện tượng một số doanh nghiệp chế biến chế, điển hình là các doanh nghiệp lắp ráp điện tử dân dụng, tạm ngừng hoạt động do gặp khó khăn nhưng sự giảm vốn, giảm dự án đó là không đáng kể so với rất nhiều nhà đầu tư FDI mới có quy mô lớn, tầm lan tỏa

rộng tham gia vào ngành công nghiệp chế biến chế tạo (lũy kế 5 năm, tổng số vốn tăng thêm 7,33 tỷ USD). Đây là điểm sảng trong bức tranh thu hút vốn FDI chế biến chế tạo; (iii) Mặc dù FDI của các nước châu Á vẫn chiếm vị trí dẫn đầu, FDI của Hoa Kỳ và Châu Âu chưa được gia tăng tương xứng; nhưng tỷ trọng FDI vào công nghiệp chế biến, chế tạo của các quốc gia có nền công nghiệp tiên tiến ngày càng cao, đặc biệt với sự vươn lên vị trí dẫn đầu của Nhật Bản; (iv) Bước đầu tạo ra một bộ mặt công nghiệp mới với sự xuất hiện của nhiều doanh nghiệp quy mô lớn và rất lớn, trình độ hiện đại trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; đây là nhân tố đầu tàu lôi kéo và thúc đẩy nền kinh tế nói chung và công nghiệp nói riêng phát triển. Về mặt phân bố: xu thế phân bố FDI vào các địa phương, lãnh thổ có điều kiện thuận lợi về cảng biển, ưu đãi về cơ chế đang tạo ra các vùng lãnh thổ mới thu hút FDI thay thế cho các vùng đô thị như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh…; (v) Các dự án FDI của các ngành gắn với xuất khẩu có tốc độ tăng trưởng cao hơn, quy mô đầu tư mở rộng sản xuất, thay đổi công nghệ nhanh hơn so với các ngành khác. Điều này cho thấy, các doanh nghiệp FDI đã có hoạt động sản xuất ở Việt Nam mà có khả năng cạnh tranh cao thì tiếp tục nâng cao được sức cạnh tranh tại Việt Nam cũng như trên thế giới, khi Việt Nam mở cửa thị trường.

Thứ ba, việc mở cửa thị trường theo cam kết WTO đã tạo ra doanh nghiệp FDI thương mại đơn thuần (chỉ kinh doanh xuất nhập khẩu, không gắn với xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật) làm thay đổi quan hệ thương mại của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp Việt Nam, tạo ra diện mạo thương mại mới: (i) FDI thương mại mặc dù có vốn đầu tư thấp và chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng vốn FDI cả nước nhưng luôn có xu hướng năm sau tăng cao hơn năm trước cả về quy mô và tỷ trọng. Lũy kế 5 năm, vốn FDI vào lĩnh vực thương mại đơn thuần đạt 1,260 tỷ USD, chiếm 0,6% vốn FDI cả nước; (ii) Các nước châu Á vẫn là những nước dẫn đầu về FDI thương mại (Singapore thứ nhất, Nhật Bản xếp thứ hai) nhưng các nước châu Âu và Mỹ đang ngày càng khẳng định vị thế với việc lọt vào top 10 của các nước Hà Lan, Hoa Kỳ, Pháp; (iii) FDI thương mại vẫn chủ yếu tập trung vào các thành phố lớn, chưa lan rộng đến các đô thị nhỏ và vùng nông thôn, trong đó thành phố Hồ Chí Minh dẫn đầu cả nước về vốn FDI thương mại với 700 triệu USD, Hà Nội thứ hai với 297 triệu USD, tiếp theo là Hải Phòng với 51 triệu USD; (iv) Một số doanh nghiệp FDI thương mại đơn thuần được thành lập trên cơ sở Văn phòng đại diện của họ tại Việt Nam. Hình thức hiện diện mới này đã làm thay đổi quan hệ thương mại giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI theo hướng: doanh nghiệp trong nước đứng tên trên tờ khai hải quan để nhập khẩu từ nước ngoài, nay doanh nghiệp FDI làm thủ tục đó và bán cho doanh nghiệp trong nước. Việc thay đổi này đã làm tăng số liệu thống kê kim ngạch nhập khẩu của FDI, nhưng đối với doanh nghiệp trong

nước là tạo thuận lợi thương mại, nâng cao năng lực cạnh tranh cho hàng sản xuất trong nước.

Thứ tư, FDI và cán cân thương mại Việt Nam có một số điểm thay đổi nổi bật sau: (i) Trước đây, mức thâm hụt thương mại của Việt Nam luôn tỷ lệ thuận với vốn FDI thực hiện, trong vài năm trở lại đây đã có thay đổi: vốn FDI thực hiện vẫn tăng nhưng mức thâm hụt thương mại đã thay đổi từ nhập siêu sang xuất siêu; (ii) Loại trừ giá trị xuất khẩu của dầu thô,cán cân thương mại của khu vực FDI trong vài năm gần đây đã có thay đổi: từ nhập siêu sang xuất siêu (năm 2012 xuất siêu 4,1 tỷ USD, năm 2013 xuất siêu 6,7 tỷ USD); (iii) Nhóm các quốc gia có FDI vào Việt Nam lớn cũng chính là những quốc gia mà Việt Nam đang nhập siêu nhiều: Quan sát những quốc gia có FDI lớn nhất vào Việt Nam, lũy kế đến cuối năm 2012 thấy rằng, cán cân thương mại với hầu hết với các quốc gia này như Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Singapore… đều nghiêng về phía Việt Nam phải nhập siêu, chỉ có một số ít nước như Nhật Bản, Hoa Kỳ, Hà Lan là Việt Nam xuất siêu.

Thứ năm, FDI và tình trạng gian lận xuất xứ hàng hóa, bỏ trốn, chuyển giá khi mở cửa thị trường: (i) Tình trạng gian lận: có hiện tượng doanh nghiệp FDI lợi dụng việc cấp C/O để gian lận về xuất xứ hàng hóa; nhập khẩu bán thành phẩm gần hoàn chỉnh, sau đó thực hiện gia công đơn giản, "mượn" xuất xứ của Việt Nam và xuất khẩu ra thế giới; nhập bán thành phẩm nhưng khai là nguyên liệu; gian lận, sử dụng sai mẫu nhằm hưởng ưu đãi về thuế quan; sử dụng lợi thế là doanh nghiệp toàn cầu được hưởng ưu đãi xuất xứ hàng hóa với Việt Nam nên để làm giả chứng từ hàng nhập khẩu...; (ii) Tình trạng chuyển giá: Trong khoảng 07 năm (2006-2012) các hành vi chuyển giá tại Việt Nam thường dưới các hình thức: chuyển giá thông qua chuyển giao tài sản hữu hình giữa các bên liên kết; chuyển giá thông qua chuyển giao tài sản vô hình giữa các bên liên kết; chuyển giá thông qua chuyển giao dịch vụ giữa các bên liên kết; chuyển giá thông qua chi trả lãi vay vốn sản xuất kinh doanh giữa các bên liên kết. Các dạng chuyển giá cụ thể là: nâng vốn góp bằng việc nâng giá trị máy móc, thiết bị và công nghệ; bán hàng hoá, nguyên vật liệu thấp hơn nhiều so với giá bán cho các bên không có quan hệ liên kết; định giá tiền bản quyền thương hiệu rất cao so với giá trị thực; các tập đoàn, công ty mẹ tại nước ngoài ký hợp đồng sản xuất kinh doanh và dịch vụ với các công ty của các nước với đơn giá cao, sau đó giao lại cho công ty con tại Việt Nam theo giá do công ty mẹ quy định rất thấp…; (iii) Tình trạng doanh nghiệp FDI bỏ trốn: Vấn đề doanh nghiệp FDI đang hoạt động sản xuất bỏ trốn để lại nhà xưởng hoang tàn và món nợ thuế xuất nhập khẩu cùng lương công nhân đã gây khó cho cả cơ quan quản lý nhà nước và người dân. Đa số các doanh nghiệp này không đầu tư xây dựng nhà xưởng mà thuê lại của các doanh nghiệp khác. Sau khi doanh nghiệp bỏ trốn thì tài sản để lại là không đáng kể, máy móc thiết bị cũ nát, nhà xưởng đi thuê, thu hồi đất để

giao cho nhà đầu tư khác cũng khó, vì còn phải xử lý các tài sản đã hình thành trên đất, gây bất ổn cho xã hội.

b. Thu hút vốn FDI trong lĩnh vực thương mại

Theo quy định của pháp luật về đầu tư trước Luật Đầu tư 2005, hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp FDI chỉ bó hẹp trong phạm vi thực hiện mục tiêu của dự án quy định trong Giấy phép đầu tư. Tức là về nhập khẩu, chỉ được nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu phục vụ cho xây dựng dự án và vật tư nguyên liệu phục vụ cho sản xuất; về xuất khẩu, chỉ được xuất khẩu sản phẩm của dự án. Tuy nhiên, từ khi Luật Đầu tư năm 2005 và Nghị định 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành, quyền xuất nhập khẩu của doanh nghiệp FDI được mở rộng hơn, hoạt động của doanh nghiệp FDI không chỉ đơn thuần là sản xuất gắn với xuất nhập khẩu mà nhiều doanh nghiệp chuyển hẳn sang mục tiêu chuyên kinh doanh xuất nhập khẩu hoặc kết hợp giữa sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu. Việc mở rộng quyền kinh doanh xuất khẩu đối với doanh nghiệp FDI đã tạo nên giá trị xuất khẩu lớn, chiếm trên dưới 50% tổng giá trị xuất khẩu cả nước (đơn cử năm 2011 tổng kim ngạch xuất khẩu đạt gần 97 tỷ USD, trong đó, xuất khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô) đạt 47,8 tỷ USD, chiếm tỷ lệ 49,4%). Về nhập khẩu, bên cạnh việc việc mở rộng nhập khẩu tạo ra nhiều cơ hội cho doanh nghiệp, nchúng ta cũng phải đối mặt với việc nhập siêu, ảnh hưởng đến cán cân thanh toán thương mại. Ngoài ra, một nguyên nhân cơ bản khác góp phần tăng nhập siêu đó là việc Việt Nam thực hiện các cam kết gia nhập WTO về mở của thị trường đã tạo ra cơ hội để nhiều doanh nghiệp FDI chuyển từ hoạt động sản xuất sang hoạt động kinh doanh nhập khẩu.

Theo lộ trình cam kết, từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 đến ngày 01 tháng 01 năm 2009, Việt Nam mở cửa cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào đầu tư trong lĩnh vực phân phối theo hình thức liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp Việt Nam với mức vốn dưới 50%, trên 50% và dưới 100%. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến nay, Việt Nam đã chính thức cho phép các nhà đầu tư nước ngoài đến từ các quốc gia thành viên WTO đầu tư vào Việt Nam đầu tư theo hình thức 100% vốn. Việc thực hiện cam kết WTO là nguyên tắc, là bắt buộc và là tất yếu khi đưa nền kinh tế Việt Nam hội nhập sâu hơn, rộng hơn và đầy đủ hơn vào thị trường thế giới. Tuy nhiên, cho đến nay các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực phân phối (bán buôn, bán lẻ) vào Việt Nam không ồ ạt như đã dự báo. Nguồn vốn đầu tư FDI trong lĩnh vực mua bán hàng hoá rất đa dạng, trong đó nhiều nhất là từ các quốc gia và vùng lãnh thổ ở Châu Á như Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore và một số quốc gia khác như Ý, Pháp, Đức...tập trung nhiều nhất tại các địa phương như

Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Long An. *Tuy nhiên, hầu hết đều là các dự án đầu tư vào lĩnh vực phân phối đều có quy mô vốn nhỏ, chủ yếu đầu tư vào lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối máy móc, nguyên vật liệu cho hoạt động sản xuất (chiếm gần 70% tổng số dự án)*. Trong thời gian qua cũng có xu hướng một số hãng nước ngoài chuyển trụ sở của họ tại các nước Đông Nam Á về Việt Nam. Điều này tạo cho Việt Nam vị thế mới trong thu hút đầu tư, nhưng cũng đặt ra yêu cầu quản lý để chống gian lận thương mại và thất thu thuế thu nhập doanh nghiệp.

c. Tình hình hoạt động của FDI chế biến chế tạo được bổ sung mục tiêu hoạt động kinh doanh thương mại

Thứ nhất, số lượng doanh nghiệp FDI đã thực hiện chức năng thương mại trong tổng số doanh nghiệp FDI đăng ký bổ sung chức năng thương mại tăng nhanh. Ví dụ năm 2007 chỉ có 7 doanh nghiệp, nhưng năm 2012, số lượng doanh nghiệp thực hiện chức năng thương mại đã tăng lên 169 doanh nghiệp, tăng gấp 24 lần, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân trên 70%/năm. Tỷ trọng doanh nghiệp FDI thực hiện chức năng thương mại trong tổng số các doanh nghiệp đăng ký tăng từ 1,8% năm 2007 lên gần 44% vào năm 2012.

Thứ hai, các FDI chế biến chế tạo thực hiện thêm chức năng thương mại chủ yếu kinh doanh thêm các mặt hàng liên quan đến hoạt động sản xuất của doanh nghiệp, bám theo hoạt động sản xuất chính , để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Số liệu điều tra khảo sát cho thấy 79,3% các doanh nghiệp hoạt động chế biến chế tạo khi kinh doanh thương mại đã kinh doanh các mặt hàng liên quan đến đầu vào và đầu ra của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp; chỉ có khoảng 20,7% doanh nghiệp có kinh doanh thêm các mặt hàng ít liên quan hoặc mặt hàng cùng loại với sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra. Số liệu điều tra cũng cho thấy, có 54,4% doanh nghiệp FDI chế biến chế tạo thực hiện bổ sung kinh doanh thương mại là để tận dụng nhà kho, xưởng sản xuất của mình để lưu chứa hàng nhập khẩu phục vụ mục đích thương mại. Qua điều tra khảo sát cho thấy, doanh thu hoạt động thương mại của các doanh nghiệp này thường thấp, mặt hàng kinh doanh chủ yếu là hàng của công ty mẹ.

Thứ ba, mặc dù bổ sung thêm chức năng thương mại nhưng các FDI chế biến chế tạo vẫn tiếp tục đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất chính, điều này thể hiện ở vốn, doanh thu, chi phí, lao động cho sản xuất chính vẫn tăng: (i) Về vốn: Số liệu khảo sát điều tra cho thấy, quy mô vốn của các doanh nghiệp FDI đã được cấp phép thực hiện chức năng thương mại có xu hướng tăng nhanh, từ 77,8 ngàn tỷ đồng năm 2007 tăng lên 128,5 ngàn tỷ đồng năm 2011, gấp 1,7 lần năm 2007 và đạt tốc độ tăng bình quân là 13,4%/năm. Tuy nhiên, mức tăng trên vẫn thấp hơn của các doanh nghiệp FDI thực hiện chức năng thương mại (từ 192 tỷ đồng năm 2007 lên trên 81 ngàn tỷ đồng năm 2011, gấp 400 lần, đạt tốc độ tăng

trưởng trên 400%/năm). Vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI thực hiện chức năng thương mại cũng cao hơn mức bình quân của các doanh nghiệp FDI chưa thực hiện chức năng thương mại; (ii) Về doanh thu: Sau khi được cấp phép kinh doanh thương mại, doanh thu chính của các FDI vẫn là từ hoạt động sản xuất hàng hóa. Trên 50% trong tổng số FDI được điều tra có doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm chiếm trên 75% tổng doanh thu của doanh nghiệp. Đặc biệt, số liệu doanh thu từ các sản phẩm chính của doanh nghiệp tăng nhanh hơn 1,76 lần tổng doanh thu của doanh nghiệp chứng tỏ doanh nghiệp vẫn chú trọng vào hoạt động chính của doanh nghiệp chứ không vì thêm hoạt động thương mại mà giảm quy mô sản xuất chính; (iii) Về chi phí: Chi phí sản xuất kinh doanh của các FDI thực hiện chức năng thương mại tăng qua các năm, tăng bình quân 14,1 tỷ đồng/năm, cao gấp 10,5 lần mức tăng bình quân của các doanh nghiệp FDI chưa thực hiện chức năng thương mại. Chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) của các doanh nghiệp FDI điều tra tăng từ 21,9 nghìn tỷ đồng năm 2006 lên trên 113,2 nghìn tỷ đồng năm 2011, tăng bình quân hàng năm 15,2 tỷ đồng. Trong tổng chi phí SXKD tăng thêm thì chi nguyên liệu, vật liệu trực tiếp phục vụ sản xuất sản phẩm chính của doanh nghiệp điều tra chiếm trên 87%. Phần lớn chi phí tăng thêm là phục vụ cho hoạt động chính cũng là một bằng chứng cho thấy doanh nghiệp vẫn chú trọng vào hoạt động sản xuất chính của mình; (iv) Về lao động: Giai đoạn 2007-2011, tổng số lao động đang làm việc bình quân trong 01 doanh nghiệp FDI được khảo sát có xu hướng tăng, từ 392 lao động năm 2006 lên 486 lao động năm 2010 và 470 lao động năm 2011. Trong đó, các doanh nghiệp FDI thực hiện chức năng thương mại tạo ra nhiều việc làm hơn, với mức bình quân/doanh nghiệp từ 138 người năm 2007 lên 937 người năm 2011 (bình quân mỗi năm tăng 160 người) so với các doanh nghiệp FDI chưa thực hiện chức năng thương mại (giảm từ 357 người/doanh nghiệp năm 2007 xuống còn 205 người năm 2011). Tăng trưởng việc làm đều đặn cũng là một bằng chứng cho thấy các doanh nghiệp thực hiện chức năng thương mại không thu hẹp sản xuất kinh doanh chính.

Thứ tư, các doanh nghiệp FDI thực hiện chức năng thương mại hoạt động hiệu quả hơn; áp lực về cân đối ngoại tệ giảm hơn so với các doanh nghiệp FDI chưa thực hiện chức năng thương mại: (i) Về lợi nhuận: Lợi nhuận chưa phân phối bình quân của các FDI thực hiện chức nãng thýõng mại cao hõn các FDI chýa thực hiện chức nãng thýõng mại: Lợi nhuận chýa phân phối bình quân/doanh nghiệp FDI thực hiện chức năng thương mại đạt 35,4 tỷ đồng năm 2011, cao gấp trên 6,6 lần năm 2007, tăng bình quân 12%/năm, trong khi đó tăng trưởng lợi nhuận chưa phân phối/doanh nghiệp FDI chưa thực hiện chức năng thương mại chỉ là 11,2%/năm. Tuy nhiên, tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp FDI thực hiện chức năng thương mại trên vốn mới đạt 6,2% (năm 2011), thấp hơn mức bình quân của các doanh nghiệp FDI chưa thực hiện chức năng

thương mại là 18,3%; (ii) Xuất khẩu: Các doanh nghiệp FDI đăng ký thực hiện chức năng thương mại có kim ngạch xuất khẩu tăng đều qua các năm, trong đó kim ngạch xuất khẩu của FDI thực hiện chức năng thương mại cao hơn mức bình quân của FDI chưa thực hiện chức năng thương mại, cụ thể: Kim ngạch xuất khẩu bình quân của FDI thực hiện chức năng thương mại đạt mức tăng trên 45,1%/năm trong giai đoạn 2007-2011 cao gấp 1,26 lần mức tăng kim ngạch xuất khẩu bình quân của tổng các FDI khảo sát và gấp 1,6 lần tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu bình quân của FDI chưa thực hiện chức năng thương mại (có mức tăng kim ngạch xuất khẩu đạt 28,3%/năm). Nhập khẩu: Các doanh nghiệp FDI thực hiện chức năng thương mại có kim ngạch nhập khẩu cao hơn mức bình quân của FDI chưa thực hiện chức năng thương mại tuy nhiên kim ngạch nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất của FDI thực hiện chức năng thương mại thấp hơn mức bình quân của các FDI chưa thực hiện chức năng thương mại. Số liệu điều tra cho thấy, tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất bình quân/doanh nghiệp FDI chưa thực hiện chức năng thương mại cao hơn 3,8 lần mức tăng bình quân của các doanh nghiệp FDI thực hiện chức năng thương mại và cao hơn 2,1 lần mức tăng bình quân của toàn bộ các doanh nghiệp FDI được điều tra. Điều này cho thấy việc thực hiện bổ sung chức năng kinh doanh thương mại đã góp phần làm giảm áp lực cân đối ngoại tệ của doanh nghiệp và rộng hơn là của nền kinh tế.

Thứ năm, đóng góp cho xã hội của các FDI thực hiện chức năng kinh doanh thương mại có xu hướng giảm: (i) Tình trạng thua lỗ: Mặc dù doanh thu, vốn sản xuất kinh doanh và lợi nhuận đều tăng, song có nhiều doanh nghiệp FDI kê khai thua lỗ. Có hiện tượng chuyển giá ở các doanh nghiệp FDI kê khai lỗ, nhất là các doanh nghiệp FDI kê khai lỗ 3 năm liên tục. Số liệu khảo sát điều tra cho thấy, có trên 34% số doanh nghiệp FDI kê khai lợi nhuận âm. Số lượng doanh nghiệp khai báo thua lỗ tăng theo năm, luôn ở tỷ lệ trên 34% tổng số doanh nghiệp FDI điều tra. Năm 2006, có khoảng 39,3% số doanh nghiệp FDI kê khai hoạt động kinh doanh thua lỗ, năm 2010 là 34,1% và năm 2011 là 36,1%. Trong số các doanh nghiệp khai báo thua lỗ, có nhiều doanh nghiệp kê khai lỗ liên tục trong 3 năm, đặc biệt có những doanh nghiệp, số lỗ còn lớn hơn vốn điều lệ; (ii) Nộp ngân sách: Đóng góp bình quân của doanh nghiệp FDI đã đăng ký thực hiện chức năng thương mại vào ngân sách nhà nước có xu hướng giảm: Giai đoạn 2007-2012, tổng mức đóng góp của FDI đã đăng ký thực hiện chức năng thương mại giảm từ 926,3 tỷ đồng năm 2006 xuống 756 tỷ đồng năm 2007 và còn 357,4 tỷ đồng năm 2011, bình quân mỗi năm giảm 94,8 triệu/doanh nghiệp FDI (mức đóng góp ngân sách bình quân của FDI năm 2011 chỉ bằng 0,38 lần năm 2006); (iii) Thu nhập của người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm trong các FDI thực hiện chức năng thương mại thấp hơn mức bình quân trong các doanh nghiệp FDI chưa thực hiện chức năng thương mại: Theo điều

tra, thu nhập bình quân của người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm trong các doanh nghiệp FDI đăng ký chức năng thương mại năm sau cao hơn năm trước, từ 32 triệu đồng/người/năm năm 2006, tăng lên 115 triệu đồng/người/năm năm 2010 và 172 triệu đồng/người/năm năm 2011. Thu nhập bình quân của người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm trong các doanh nghiệp FDI thực hiện chức năng thương mại thấp hơn mức bình quân của toàn bộ các doanh nghiệp FDI điều tra, năm 2007 là 19 triệu (bằng 32,2% của các doanh nghiệp FDI chưa thực hiện chức năng thương mại), năm 2010 là 63 triệu (bằng 55% của nhóm FDI chưa thực hiện chức năng thương mại).

1.3.2. Thực trạng đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực phân phối của Việt Nam

Tính đến cuối năm 2014, ở Việt Nam có khoảng 80 cơ sở bán lẻ FDI có quy mô từ 500 m^2 trở lên thuộc loại hình siêu thị, trung tâm thương mại, chiếm khoảng 9% tổng số 752 siêu thị và 150 trung tâm thương mại ở Việt Nam. Bên cạnh đó, còn khoảng 50 cửa hàng chuyên doanh quy mô nhỏ với diện tích kinh doanh trung bình 40-100 m^2 của doanh nghiệp FDI. Về thị phần bán lẻ chung, theo số liệu của Tổng cục Thống kê, FDI chiếm 3,4% (khoảng 4,76 tỷ USD) trong Tổng mức bán lẻ cả nước năm 2014 ước tính là 140 tỷ USD. Vì doanh nghiệp FDI hoạt động chủ yếu ở phân khúc bán lẻ hiện đại nên nếu tính thị phần bán lẻ hiện đại ở Việt Nam chiếm khoảng 20%, tương đương 28 tỷ USD thì FDI chiếm khoảng 17% thị phần bán lẻ hiện đại (4,76 tỷ USD/28 tỷ USD)[4].

- Đến nay có hơn 10 thương hiệu của các nhà phân phối lớn đến từ châu Âu, châu Á đã đầu tư xây dựng cơ sở ở Việt Nam. Có thể kể ra như: Metro Cash & Carry – Đức (với 19 trung tâm bán buôn theo phương thức cash & carry), Big C – Pháp (với 30 đại siêu thị); Parkson – Malaysia (với 8 trung tâm mua sắm), Lotte Mart - Hàn Quốc (với 12 trung tâm mua sắm); Aeon - Nhật Bản (với 3 trung tâm mua sắm quy mô lớn); Takashimaya – đầu tư từ Singapore (01 trung tâm mua sắm); Robinson – Thái Lan (01 trung tâm mua sắm); Co-op Xtra (liên doanh Saigon Co.op với Fairprice – Singapore) (01 đại siêu thị); Emart – Hàn Quốc (01 trung tâm mua sắm)...

- Ngoài ra, từ năm 2013 đến nay, ở Tp. Hồ Chí Minh đã và đang có sự gia tăng đáng kể trong phát triển loại hình cửa hàng tiện lợi mang thương hiệu nhượng quyền khá nổi tiếng của nước ngoài, như: B's mart từ 41 cửa hàng khi tách khỏi liên doanh (tháng 6/2013), đến cuối tháng 01/2015 đã phát triển thành

[4] Một cách tính khác, thị phần bán lẻ hiện đại của khối FDI chiếm khoảng 61% Tổng mức bán lẻ hiện đại của Việt Nam. Cách tính này cũng lấy Tổng mức bán lẻ hiện đại khối doanh nghiệp FDI là 4,76 tỷ USD (3,4% của 140 tỷ USD), còn của khối doanh nghiệp trong nước ước tính khoảng 3 tỷ USD (doanh số của các doanh nghiệp trong nước còn lại tính gấp đôi doanh số 01 tỷ USD của Saigon Co.op) thì thị phần bán lẻ hiện đại của khối FDI chiếm khoảng 61% Tổng mức bán lẻ hiện đại của Việt Nam (4,76/7,76), còn lại khối trong nước chiếm khoảng 39% thị phần bán lẻ hiện đại chung.

96 cửa hàng B's mart; còn FamilyMart từ 01 cửa hàng đến cuối tháng 01/2015 đã phát triển thành 64 cửa hàng mang thương hiệu FamilyMart; Circle K hiện có 78 cơ sở...

1.3.3. Đánh giá các mặt tích cực, tiêu cực của việc tham gia thị trường phân phối của doanh nghiệp FDI trên thị trường Việt Nam

a. Các mặt tích cực

Quá trình đầu tư thành lập và đưa các cơ sở phân phối hiện đại vào hoạt động, các doanh nghiệp FDI (và có trường hợp cùng với các doanh nghiệp vốn trong nước) hoạt động trong lĩnh vực phân phối hàng hóa đã có những đóng góp, tác động tích cực trên một số mặt sau đây:

(i) Góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hóa và xuất khẩu hàng Việt Nam:

Thông qua hoạt động khai thác, đặt hàng sản xuất tại chỗ để phục vụ cho chính nhu cầu ở địa phương, các doanh nghiệp bán lẻ hiện đại nói chung, bán lẻ FDI nói riêng đã trực tiếp thúc đẩy sản xuất hàng hóa trong nước phát triển bằng những đơn đặt hàng có khối lượng và giá trị lớn với yêu cầu cao về bảo đảm chất lượng hàng hóa và đa dạng hóa về mẫu mã, quy cách, bao bì, xuất xứ... Qua số liệu báo cáo của Metro (đầu tư vào Việt Nam từ năm 2002), BigC (từ năm 1998), Lotte (từ năm 2008) cho thấy tỷ trọng hàng sản xuất tại Việt Nam trong các cơ sở bán hàng của các thương hiệu này luôn chiếm từ 90% trở lên. Đồng thời, thông qua hệ thống phân phối toàn cầu, các tập đoàn này còn giúp xuất khẩu hàng Việt sang các nước, như: Metro từ năm 2012 đến 2014 xuất khẩu: khoảng 68 triệu USD; Big C năm 2014 xuất khẩu 27 triệu USD, mục tiêu năm 2015 là 30 triệu USD; Lotte năm 2014 xuất khẩu hơn 19 triệu USD… Một số doanh nghiệp FDI, như Metro, Big C... còn đầu tư một số dự án giúp doanh nghiệp và nông dân Việt Nam đầu tư, chế biến nông sản thực phẩm và tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu của họ. Nhiều sản phẩm như lương thực, hải sản, gia cầm, trái cây Việt Nam... đã và đang gây dựng được thương hiệu trong quá trình đưa hàng vào bán tại các cơ sở bán lẻ FDI cũng như xuất khẩu ra nước ngoài. Bằng sự bảo trợ của nhà sản xuất trong các đợt khuyến mại và bản thân hoạt động bán hàng của mình, các cơ sở bán lẻ FDI đang trở thành kênh quảng bá thương hiệu quan trọng cho hàng Việt, nhất là hàng chất lượng cao, góp phần không nhỏ vào việc nâng cao uy tín của nhà sản xuất Việt Nam đối với người tiêu dùng. Thêm nữa, cũng thông qua công tác tạo nguồn, đặt hàng mà các doanh nghiệp phân phối hiện đại, nhất là doanh nghiệp phân phối FDI đã làm cho nhiều nông dân, các cơ sở sản xuất nhỏ và ngay cả doanh nghiệp sản xuất lớn trong nước phải thay đổi cung cách sản xuất theo hướng bài bản hơn để có thể đưa sản phẩm của mình vào hệ thống phân phối của họ (kể cả ở nước ngoài thông qua hoạt động xuất nhập khẩu). Thực tế đầu tư của Tập đoàn Metro của

Đức (với các trung tâm Metro Cash & Carry) và Casino của Pháp (với các đại siêu thị Big C) ở Việt Nam thời gian qua đã cho thấy rất rõ tác động này.

(ii) Tạo động lực, thúc đẩy doanh nghiệp bán lẻ trong nước đổi mới, phát triển chuỗi cửa hàng thông qua việc nhận thức về vai trò quyết định của thương mại đối với sản xuất cũng như tiềm năng to lớn của thị trường nội địa:

Sự xuất hiện của một số cơ sở phân phối FDI thời gian đầu có gây phản ứng chưa thuận từ phía cộng đồng bán lẻ đang hoạt động trong phạm vi thị trường. Tuy nhiên, qua thời gian đi vào hoạt động ổn định đã được đánh giá là động lực thúc đẩy các loại hình tổ chức bán lẻ trong nước, nhất là hộ kinh doanh ở các chợ truyền thống đổi mới phương thức kinh doanh, phục vụ khách hàng, tiết kiệm chi phí, giảm giá bán để cạnh tranh. Các cơ sở phân phối FDI loại này đã tạo ra một "cú hích" mạnh đối với thị trường bán buôn và bán lẻ ở Việt Nam, nhất là trong việc nhìn nhận về vai trò quyết định của thương mại trong mối liên kết với sản xuất cũng như vị trí của các chợ bán buôn truyền thống trong điều kiện xuất hiện loại hình cơ sở bán buôn hiện đại (như các trung tâm Metro Cash & Carry) và loại hình cơ sở bán lẻ hiện đại quy mô lớn (như Big C...). Điều đó buộc các doanh nghiệp trong nước nói chung, doanh nghiệp bán lẻ nói riêng phải nhìn nhận lại tiềm năng to lớn của thị trường nội địa, nhanh chóng đổi mới phương thức phục vụ, công nghệ quản lý... và đẩy nhanh tiến độ mở rộng mạng lưới cửa hàng hoặc bổ sung hoạt động bán lẻ vào nhiệm vụ kinh doanh. Thúc đẩy các doanh nghiệp bán lẻ trong nước liên kết, hợp tác, hỗ trợ nhau trong tạo nguồn, bán hàng; nghiên cứu, trao đổi thông tin thị trường; đào tạo kỹ năng quản lý... và tập trung nguồn lực để thực hiện các dự án lớn về phát triển hệ thống phân phối, mở rộng địa bàn hoạt động… nhằm đón đầu trước sự xuất hiện ngày một nhiều các cơ sở bán lẻ quy mô lớn của các nhà đầu tư nước ngoài theo lộ trình mở cửa dịch vụ phân phối của Việt Nam. Việc thành lập Hội Siêu thị Hà Nội (tháng 01/2005), Hiệp hội các nhà bán lẻ Việt Nam (tháng 10/2007)… là dấu hiệu đáng kể của tác động này.

Có thể thấy rõ mức độ và xu hướng phát triển các loại hình cơ sở bán lẻ hiện đại của doanh nghiệp vốn trong nước như sau:

- Như đã đề cập ở trên, vào thời điểm trước khi gia nhập WTO (cuối năm 2006), Việt Nam mới có 380 siêu thị tại 41/63 tỉnh, thành phố và 55 trung tâm thương mại tại 20/63 tỉnh, thành phố thì đến cuối năm 2014 Việt Nam có khoảng 752 siêu thị tại 61/63 tỉnh, thành phố và 150 trung tâm thương mại tại 38/63 tỉnh, thành phố (như vậy, về số siêu thị tăng gấp gần 2 lần, còn số trung tâm thương mại tăng hơn 2,7 lần so với năm 2006). Một số doanh nghiệp bán lẻ trong nước đã có sự phát triển đáng kể về quy mô chuỗi cửa hàng, như: Saigon Co.op (với chuỗi 71 siêu thị Co.opMart, 82 Co.opFood và 150 cửa hàng Co.op; trong đó, cuối năm 2006 mới có 15 siêu thị Co.opMart và hơn chục cửa hàng

Co.op); Vinatex Mart (với 70 cơ sở, gồm: trung tâm mua sắm, siêu thị tổng hợp, gian hàng, cửa hàng chuyên doanh hàng thời trang; trong đó, cuối 2006 mới khoảng 40 cơ sở các loại); Intimex (với 12 siêu thị và 01 trung tâm thương mại; trong đó, cuối năm 2006 có 6); Fivimart (với 20 siêu thị, trong đó, cuối năm 2006 mới có 3); Citimart (25 cơ sở, gồm: 15 siêu thị, 2 trung tâm mua sắm, 8 cửa hàng tiện lợi) (cuối năm 2006 có 11 siêu thị)...

- Bên cạnh việc tiếp tục củng cố và tự phát triển chuỗi cửa hàng theo mô hình đang vận doanh, một số doanh nghiệp bán lẻ tổng hợp có thương hiệu trong nước đã mạnh dạn đầu tư liên doanh với nước ngoài phát triển sang các mô hình bán lẻ mới, như Saigon Co.op liên doanh với NTUC FairPrice (Singapore) lập đại siêu thị Co.opXtra plus tại quận Thủ Đức (đang làm thủ tục mở thêm một Co.opXtra khác tại quận 7) và hợp tác với Mapletree (Singapore) xây dựng Shopping mall "SC VivoCity" tại quận 7 - Tp. Hồ Chí Minh cũng như xây dựng mô hình mới là Trung tâm thương mại Sense City tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ cũng như liên doanh với thương hiệu bán lẻ nổi tiếng nước ngoài nhằm tạo diện mạo mới để phát triển, như: Citimart hợp tác với Aeon Nhật Bản (tỷ lệ góp vốn 51 - 49) lấy thương hiệu mới là "Aeon Citimart", Fivimart hợp tác với Aeon Nhật Bản (tỷ lệ góp vốn 70 - 30) lấy thương hiệu mới là "Aeon Fivimart" cho hệ thống các cơ sở bán lẻ mang thương hiệu cũ (Citimart và Fivimart) của mình và vận hành các cơ sở bán lẻ này theo phương thức mới...

- Đã xuất hiện thêm một số thương hiệu bán lẻ mới của doanh nghiệp trong nước như: Ocean Mart (từ tháng 10/2014 đổi thành VinMart) với 9 siêu thị, đại siêu thị và 4 cửa hàng tiện lợi); Hiway (từ đầu năm 2015 đổi thương hiệu thành SapoMart) với 03 đại siêu thị; Eximart (với 02 siêu thị)... Đặc biệt, từ năm 2013 đã xuất hiện mô hình trung tâm mua sắm hiện đại quy mô lớn mang thương hiệu Việt, như: Vincom Mega Mall Royal City (khai trương ngày 26/7/2013); Vincom Mega Mall Times City (khai trương ngày 24/12/2013) của Tập đoàn Vingroup...

- Ít nhiều có sự tác động của đầu tư nước ngoài trong bối cảnh đang có sự bùng nổ các sản phẩm công nghệ và nội dung số, tỷ trọng kênh bán lẻ truyền thống còn cao và đang dịch chuyển mạnh sang kênh hiện đại cùng với sự phát triển mạnh của các hình thức mua sắm hiện đại, như mua sắm trực tuyến (online shopping), bán hàng qua truyền hình (TV Shopping)... và sự đòi hỏi của khách hàng về chất lượng phục vụ và cập nhật sản phẩm mới ngày càng tăng là sự xuất hiện khá nhanh của loại hình cửa hàng/siêu thị chuyên doanh hàng điện máy-điện tử của doanh nghiệp vốn trong nước. Có thể kể ra một số thương hiệu chuyên doanh hàng điện máy-điện tử chính ở Việt Nam với số lượng cơ sở bán lẻ cuối năm 2014 như sau: Nguyễn Kim[5] 22 cơ sở; Chợ Lớn 21 cơ sở; Trần Anh

[5] Có thông tin là từ đầu năm 2015, Nguyễn Kim đã bán 49% cổ phần cho nhà đầu tư Thái Lan.

10 cơ sở; MediaMart 11 cơ sở; HC 11 cơ sở; Pico 6 cơ sở; Topcare 5; Thiên Hòa 7; Bestcarings 3. Ideas 2, Thế giới di động 234 cơ sở, FPT Shop 140 cơ sở; Viễn thông A 98 cơ sở... Trong khi cuối năm 2006, mới có vài thương hiệu với số cơ sở không đáng kể, nhiều thương hiệu chưa hình thành. Đặc biệt, trong đó không ít doanh nghiệp chuyên doanh hàng điện máy-điện tử đã bước đầu hoàn thiện được các hệ thống về cơ cấu tổ chức, công nghệ thông tin, quản trị nguồn nhân lực, quản trị rủi ro, quản trị tài chính, hệ thống logistic, dịch vụ khách hàng và nhiều hệ thống quản trị khác.

(iii) Góp phần thỏa mãn nhu cầu đa dạng, đòi hỏi ngày càng cao và mang lại nhiều lợi ích khác cho người tiêu dùng Việt Nam thông qua một thị trường bán lẻ hiện đại ngày càng trở nên cạnh tranh:

- Với sự tăng trưởng về số lượng cơ sở, thị phần và sự đa dạng hóa về loại hình... các cơ sở phân phối FDI đã và đang góp phần thỏa mãn ngày càng tốt hơn nhu cầu mua sắm, tiêu dùng đa dạng và đòi hỏi ngày càng cao của các đối tượng tiêu dùng ở Việt Nam, nhất là cư dân ở khu vực đô thị và người nước ngoài đến Việt Nam làm ăn, du lịch. Ở một số khu vực, nhất là ở các tỉnh, sự ra đời của một trung tâm thương mại vốn FDI được đánh giá như một điểm nhấn quan trọng về văn minh thương mại ở địa phương, nó không chỉ đơn thuần là nơi bán hàng, mà còn phục vụ vui chơi giải trí và cung cấp một số dịch vụ khác cho người dân ở địa phương.

- Thông qua quá trình như đề cập trên, đã làm cho thị trường bán lẻ Việt Nam ngày càng trở lên cạnh tranh hơn (nhất là trong lĩnh vực chuyên doanh hàng điện máy-điện tử), dẫn tới giá bán giảm có lợi cho người tiêu dùng. Không chỉ có vậy, các cơ sở bán lẻ hiện đại FDI nói riêng, bán lẻ hiện đại nói chung còn làm phong phú và gia tăng các giá trị dịch vụ của ngành bán lẻ Việt Nam; đưa lại cho người tiêu dùng nhiều sự lựa chọn về hàng hóa, dịch vụ, trải nghiệm mua sắm... góp phần phục vụ ngày càng tốt hơn mọi nhu cầu tiêu dùng: cả đối tượng và thời gian mua sắm.

- Ngoài ra, chính sách hội nhập, mở cửa dịch vụ phân phối còn góp phần thúc đẩy hoạt động nhượng quyền thương mại từ nước ngoài vào Việt Nam, qua đó tạo sự liên kết, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh quy mô nhỏ theo mô hình chuỗi. Tính từ khi Việt Nam thực hiện quy định về đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại (từ tháng 01/2007) đến tháng 3/2015 đã có hơn 130 thương nhân nước ngoài đăng ký nhượng quyền vào Việt Nam với trên 160 nhãn hiệu nhượng quyền thuộc các lĩnh vực: Nhà hàng, Cửa hàng thời trang, Cửa hàng tiện lợi, các loại cửa hàng bán lẻ khác... Trong đó, một số thương hiệu cửa hàng tiện lợi nổi tiếng của các nước đã vào Việt Nam và đang phát triển, như FamilyMart, Circle K... đề cập trên. Từ đó tạo điều kiện cho

người tiêu dùng Việt Nam được tiếp cận và hưởng thụ nhiều giá trị mới đi cùng với các nhãn hiệu nhượng quyền từ nước ngoài vào Việt Nam

(iv) Góp phần thực hiện mục tiêu quản lý, hoàn thiện pháp luật và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành bán lẻ Việt Nam:

- Bên cạnh việc đóng vai trò quan trọng và tích cực vào việc thúc đẩy hiện đại hóa ngành bán lẻ Việt Nam, sự phát triển của các cơ sở phân phối vốn FDI thời gian qua đã góp phần hạn chế sự phát triển tự phát với không ít hạn chế, bất cập của chợ cóc, chợ tạm, bán hàng rong... từ đó thay đổi diện mạo ngành bán lẻ, góp phần vào công cuộc đổi mới, phát triển thương mại, phát triển sản xuất và định hướng tiêu dùng theo hướng văn minh, hiện đại. Đồng thời với việc tiêu chuẩn hóa trong hoạt động tạo nguồn và bán hàng, các doanh nghiệp phân phối FDI đã góp phần làm cho việc thực thi các quy định pháp luật về chống hàng nhập lậu, kinh doanh hàng giả, đặc biệt là về quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm... ngày càng hiệu quả hơn. Qua đó, giúp cho việc theo dõi, tư vấn chỉ đạo điều hành bình ổn thị trường, giá cả và thu thuế... của các cơ quan quản lý nhà nước được thuận lợi và hiệu quả. Các cơ sở bán buôn, bán lẻ tổng hợp vốn FDI mang thương hiệu nước ngoài (như Metro, Big C, Lotte…) với các hệ thống đặt hàng, dự trữ, cung cấp thực phẩm tươi sống và đông lạnh hiện đại và thực hiện nghiêm ngặt các quy định về chất lượng, và an toàn thực phẩm còn là hình mẫu cho doanh nghiệp trong nước học tập, vận dụng.

- Cũng tương tự như các lĩnh vực khác, quá trình Việt Nam mở cửa cho đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực phân phối cũng là quá trình thúc đẩy Việt Nam bổ sung, hoàn thiện chính sách, đặc biệt là hệ thống pháp luật trong lĩnh vực này tiếp cận dần với hệ thống pháp luật tiên tiến trên thế giới.

- Quá trình các doanh nghiệp, cơ sở phân phối FDI hoạt động kinh doanh cũng chính là quá trình người lao động Việt Nam làm việc tại đây được đào tạo, rèn luyện các kiến thức, kỹ năng liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động bán lẻ. Đó chính là công nghệ bán lẻ hiện đại. Không ít trong số những lao động này đã trở thành nòng cốt trong việc cho ra đời các thương hiệu bán lẻ Việt Nam sau đó (như Hiway sau đổi thành Sapomart, Ocean Mart sau đổi thành Vinmart....). Đồng thời, qua đó tạo được chuyển biến quan trọng trong nhận thức và thực hiện đổi mới các loại hình tổ chức phân phối hàng hóa ở Việt Nam theo hướng văn minh, hiện đại. Thực tế có một số thương hiệu bán lẻ trong nước (như Co.opMart, Hapro, Vinatex Mart, Fivimart, Intimex, Citimart, Maximark…) đã có những thay đổi rất nhanh trong tiếp cận quy trình quản lý đầu vào, đầu ra, kỹ thuật trưng bày, kỹ năng đàm phán... cũng như kiến thức vận doanh chuỗi cửa hàng nói chung... thông qua việc trực tiếp nghiên cứu, học tập kinh nghiệm và cách thức quản lý kinh doanh chuyên nghiệp từ chính các thương hiệu bán lẻ FDI ở Việt Nam.

(v) Góp phần giải quyết việc làm, thu nhập cho người lao động Việt Nam và từng bước tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước:

- Về giải quyết việc làm cho người lao động Việt Nam: Theo điều tra, báo cáo sơ bộ, trung bình số lao động người Việt làm việc trong một cơ sở của Metro, Big C, Lotte là khoảng 300 người, đối với cơ sở quy mô lớn như các trung tâm mua sắm của Aeon số người làm việc có khi cao gấp 2-3 lần (nếu tính cả số người kinh doanh đến thuê gian hàng tại đây). Ngoài ra, tuy số lượng (hay tỷ trọng) việc làm trực tiếp mà các cơ sở bán lẻ hiện đại FDI tạo ra trên mỗi đơn vị diện tích hoặc đơn vị khối lượng hàng hóa bán ra có thể ít hơn so với chợ và cửa hàng bán lẻ truyền thống, nhưng các cơ sở bán lẻ hiện đại FDI nói riêng, bán lẻ hiện đại nói chung có thể tạo ra số lượng (hay tỷ trọng) việc làm gián tiếp cao hơn do thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển, tạo ra nhiều công ăn việc làm cho các ngành sản xuất vật tư, thiết bị phục vụ cho việc đầu tư xây dựng và vận doanh của các cơ sở bán lẻ hiện đại...

- Với doanh thu bán hàng và hiệu quả kinh doanh ngày một tăng, các doanh nghiệp phân phối FDI đang từng bước có đóng góp cho ngân sách Nhà nước thông qua nộp các loại thuế; chẳng hạn, về thuế TNDN năm 2013, chỉ tính riêng 3 công ty (gồm Big C Thăng Long, Big C Hải Phòng và Espace Business Huế) trong hệ thống Big C Việt Nam đã nộp hơn 83 tỷ đồng; Công ty Lock & Lock nộp 1,6 tỷ đồng... Một số doanh nghiệp FDI bị lỗ nhưng cũng có đóng góp thuế doanh thu, thuế thu nhập cá nhân cho ngân sách Nhà nước[6]...

b. Ảnh hưởng tiêu cực và một số vấn đề phát sinh trong việc thực hiện chính sách mở cửa dịch vụ phân phối

(i) Ảnh hưởng tiêu cực và một số vấn đề phát sinh:

- Dù có thực hiện ENT, nhưng do kinh nghiệm, tiềm lực tài chính mạnh có được từ tập đoàn mẹ nên các doanh nghiệp phân phối FDI đủ khả năng chịu lỗ để tiếp tục đầu tư lập cơ sở bán lẻ mới (thường ở những vị trí tuy có suất vốn đầu tư xây dựng cao nhưng khả năng sinh lời trong tương lai lớn) để mở rộng mạng lưới kinh doanh với tốc độ nhanh hơn doanh nghiệp phân phối vốn trong nước. Do vậy và đồng thời với tốc độ tăng Tổng mức bán lẻ chung thì doanh số và thị phần bán lẻ của doanh nghiệp FDI trong tổng mức bán lẻ hiện đại cũng tăng, tạo áp lực lên doanh nghiệp phân phối trong nước vốn không có thế mạnh này.

- Tuy số lượng cơ sở và thị phần của doanh nghiệp phân phối FDI so với tổng số chung còn thấp (khoảng 9% so với tổng số siêu thị và trung tâm thương mại) nhưng thị phần của doanh nghiệp phân phối vốn FDI so với bán lẻ hiện đại

[6] Chẳng hạn, từ khi hoạt động (2002) đến cuối năm 2012, Metro đã nộp ngân sách Nhà nước các loại thuế tổng cộng: 992 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho 5.032 người lao động.

ở Việt Nam lại chiếm tỷ trọng đáng kể cùng với việc bảo đảm các yêu cầu về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm và giá bán ngày càng giảm do tiết kiệm chi phí và nhờ vận doanh theo chuỗi với quy mô ngày càng tăng... nên ít nhiều cũng tạo ra áp lực cạnh tranh cho doanh nghiệp và các chủ thể bán lẻ trong nước với rất nhiều hạn chế về tiềm lực tài chính, kinh nghiệm và công nghệ bán lẻ.... Không ít các cửa hàng nhỏ lẻ độc lập của hộ gia đình ở mặt phố, nhất là cửa hàng ở gần cơ sở bán lẻ hiện đại quy mô lớn đứng trước nguy cơ dần vắng bóng khách hàng, có thể phải chuyển đổi hướng hoạt động kinh doanh...

- Sự có mặt của nhà phân phối nước ngoài, trong đó có các nhà đầu tư Thái Lan (là nước khá gần gũi với Việt Nam) kéo theo là hàng Thái với khả năng cạnh tranh cao (kể cả về chất lượng và giá cả) đang là thách thức và áp lực đối với hàng Việt...

- Theo cam kết WTO, nhà đầu tư nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam chỉ được phân phối qua biên giới: (i) các sản phẩm phục vụ nhu cầu cá nhân và (ii) các chương trình phần mềm máy tính hợp pháp phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc vì mục đích thương mại. Tuy nhiên, quy định này không được tuân thủ và thực tế ta chưa kiểm soát và xử lý được vi phạm, hậu quả là các doanh nghiệp phân phối trong nước bán lẻ trực tuyến bị cạnh tranh, thua thiệt ngay trên sân nhà.

- Trong một số trường hợp, các doanh nghiệp sản xuất hàng Việt vẫn còn đang gặp nhiều khó khăn trong việc thỏa thuận để đưa hàng, nhất là nông sản - thực phẩm vào bán tại các cơ sở phân phối hiện (của cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI) vì mức chiết khấu đòi hỏi khá cao (trung bình giảm so với giá bán từ 6-14%, một số mặt hàng tỷ lệ chiết khấu tới 30%), phải tham gia, đóng góp các chương trình khuyến mãi, quảng bá, tiếp thị, đóng tiền mã hàng, đóng phí kiểm tra an toàn thực phẩm... do các doanh nghiệp phân phối hiện đại (trong đó có doanh nghiệp FDI) đặt ra; trong khi thanh toán trả tiền chậm (thường từ 30-45 ngày). Vì vậy, các nhà sản xuất Việt Nam phải tìm cách tiếp cận được với nguồn vốn vay lớn mới có thể đáp ứng được cơ chế thanh toán mà nhà phân phối FDI (tất nhiên có cả doanh nghiệp vốn trong nước) đề ra. Ít nhiều gây tâm lý bức bách cho người sản xuất Việt Nam.

- Bên cạnh đó, các doanh nghiệp phân phối FDI như Metro, Big C... với nỗ lực thu hút khách hàng đang mở rộng các mặt hàng nhãn hiệu riêng của mình nhằm giúp doanh nghiệp có thể thực hiện được "chiến lược giá rẻ" vì họ đặt được các nhà cung cấp với mức giá thấp, lại có lợi thế thương hiệu và kênh phân phối sẵn có, không tốn nhiều chi phí marketing. Tuy nhiên, các nhãn hàng riêng này lại đang ngày càng gây áp lực lên nhà sản xuất hàng Việt do lượng hàng cùng loại của họ đưa vào bán ở cơ sở bán hàng của doanh nghiệp phân phối FDI này đang bị giảm đáng kể.

- Một vài cơ sở phân phối quy mô lớn của doanh nghiệp FDI (như một số trung tâm Metro Cash & Cary) lẽ ra phải được bố trí ở ngoại vi các thành phố nhưng lại được chấp thuận cấp phép xây dựng tại các quận, phường nội đô, hoặc ở khu vực ngoại ô nhưng sau đó không lâu trở thành nội đô theo quy hoạch mới. Điều này đã gây phản ứng từ phía doanh nghiệp bán lẻ trong nước và người buôn bán truyền thống lân cận ở địa phương. Ngoài ra, trong một số trường hợp, sự xuất hiện của một cơ sở bán lẻ tập trung quy mô lớn vốn FDI với nhiều tiện ích đi kèm cũng là yếu tố dân cư tập trung đông hơn ở các khu vực này, khiến mật độ dân cư của khu vực lân cận tăng nhanh chóng trong khi kết cấu hạ tầng giao thông chưa theo kịp.

- Vì một số lý do khác nhau (như mới đầu tư, số lượng cơ sở bán hàng chưa đến điểm hòa vốn cũng như bị tác động của khủng hoảng kinh tế, sức mua giảm sút...) nên một số nhà phân phối FDI hoạt động kinh doanh chưa có hiệu quả, lợi nhuận rất thấp, một số vẫn báo lỗ, thậm chí lỗ kéo dài... nên không có đóng góp thuế thu nhập doanh nghiệp cho ngân sách Nhà nước, như Metro vào hoạt động từ năm 2002 đến nay, chỉ duy nhất năm 2010 báo lãi (116 tỷ đ), còn lại số lỗ lũy kế đến cuối năm 2012 đã lên tới hơn 1.785,6 tỷ đồng (chưa có số của năm 2013); Lotte Việt Nam vào hoạt động từ năm 2008: ước tổng số lỗ lũy kế đến hết năm 2014 khoảng 1.018,1 tỷ đồng.

- Ngoài ra, cũng do tác động của hội nhập và mở cửa dịch vụ phân phối, một số doanh nghiệp bán lẻ trong nước (như đã đề cập ở nội dung b, mục 5.1) đã thực hiện liên doanh, hợp tác, chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài. Thực tế này dẫn đến các quy định về ENT khi chấp thuận cấp Giấy phép lập cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất có thể sẽ phải áp dụng cho cả doanh nghiệp bán lẻ trong nước khi doanh nghiệp này thông qua hoạt động trên trở thành doanh nghiệp FDI. Điều này có thể sẽ hạn chế quá trình mở rộng mạng lưới bán hàng của chính các doanh nghiệp bán lẻ trong nước.

(ii) Nguyên nhân:

Về phía quản lý nhà nước:

- Chúng ta còn thiếu kiến thức, kinh nghiệm trong việc tổ chức, quản lý và phát triển dịch vụ phân phối hàng hóa và mở cửa thị trường bán lẻ; chưa có chính sách hữu hiệu để khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp phân phối trong nước đầu tư phát triển hệ thống phân phối và logistics.

- Công tác xây dựng và triển khai thực hiện quy hoạch và định hướng phát triển cũng còn hạn chế cả góc độ vĩ mô và vi mô.

- Chưa thực sự chú trọng hoạt động kiểm tra, giám sát, kịp thời ngăn chặn các vấn đề, hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến doanh nghiệp FDI, như: (ii) nghi vấn chuyển giá, báo lỗ kéo dài vẫn cho phép tiếp tục đầu tư mở rộng mạng

lưới phân phối; (ii) kinh doanh ngoài phạm vi quy định của Giấy chứng nhận đầu tư, như chỉ cho phép bán buôn nhưng thực hiện cả bán lẻ và/hoặc bán mặt hàng không được quyền phân phối...

- Việc xem xét kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) đối với một số dự án lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất của doanh nghiệp FDI ở một số địa phương còn mang tính hình thức và/hoặc chưa khẳng định được sát đúng, đầy đủ các tác động tích cực, tiêu cực của dự án thành lập cơ sở bán lẻ dự kiến đến sự ổn định của thị trường, đến các doanh nghiệp, cơ sở bán lẻ cùng lĩnh vực, cùng loại hình đang hoạt động kinh doanh tại địa phương....

- Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chưa kịp thời thông tin, giải thích về những thay đổi, nới lỏng trong chính sách đối với doanh nghiệp bán lẻ FDI đã gây phản ứng từ phía cộng đồng bán lẻ trong nước, như: việc thí điểm cho phép các cơ sở phân phối FDI được bán một số mặt hàng (như gạo, đường, băng đĩa, xuất bản phẩm) không được quyền phân phối theo cam kết gia nhập WTO cũng như cho doanh nghiệp FDI được mở cơ sở cung cấp thức ăn, đồ uống không kèm theo điều kiện đầu tư xây dựng, cải tạo hoặc mua lại khách sạn trong giai đoạn đến trước năm 2015 hay không phải thực hiện quy định về ENT trong trường hợp doanh nghiệp FDI lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất có diện tích dưới 500 m^2 tại khu vực đã được tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy hoạch cho hoạt động mua bán hàng hoá và đã hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Việc quy định chế độ báo cáo thống kê của doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực phân phối không chỉ có nhiều khiếm khuyết mà việc theo dõi chấp hành, chia sẻ thông tin và tổng hợp báo cáo cũng còn nhiều bất cập. Định kỳ doanh nghiệp, cơ quan có thẩm quyền cấp phép ở địa phương có báo cáo hay tổng hợp báo cáo theo quy định hay không cũng như nhau. Chỉ khi xin cấp/điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư cũng như xin cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ thì doanh nghiệp mới thực hiện chế độ báo cáo theo quy định này. Có thể nhận thấy, hiện nay ta gần như chưa có quy định chế độ báo cáo và hệ thống theo dõi thống kê tổng hợp để có thể cung cấp đầy đủ, cập nhật dữ liệu (như doanh thu, số lượng cơ sở, số lao động làm việc, quy mô diện tích, tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và tài chính khác được chia theo từng loại hình cơ sở phân phối....) liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực phân phối giúp cho việc tổng kết, đánh giá một cách khách quan, toàn diện, chính xác về hoạt động kinh doanh của loại hình doanh nghiệp này, nhất là tác động đối với bán lẻ trong nước để qua đó có thể đưa ra đối sách điều chỉnh kịp thời, phù hợp. Đây cũng chính là lý do giải thích cho sự khiếm khuyết của Chuyên đề báo cáo này.

Về phía doanh nghiệp:

- Phần lớn doanh nghiệp trong nước hoạt động trong lĩnh vực phân phối hàng hóa là doanh nghiệp quy mô nhỏ, không chỉ thiếu về vốn, về mặt bằng kinh doanh mà kinh nghiệm, trình độ quản lý cũng còn nhiều hạn chế nên sức cạnh tranh và khả năng chiếm lĩnh thị trường còn yếu; tính liên kết giữa các doanh nghiệp trong cùng lĩnh vực phân phối và liên kết giữa doanh nghiệp sản xuất với doanh nghiệp bán lẻ chưa cao; việc đầu tư tạo nguồn hàng chưa ổn định.

- Tiếc là vì một số lý do khác nhau, mục tiêu mà Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển hệ thống phân phối (VDA) được thành lập vào tháng 2/2007 bởi 4 đại gia hàng đầu vốn trong nước của ngành phân phối Việt Nam (như đề cập trên) đặt ra ban đầu về việc sớm hình thành một đầu tầu bán lẻ trong nước làm đối trọng đủ sức cạnh tranh bình đẳng với các đại gia bán lẻ nước ngoài đang và sẽ vào Việt Nam vẫn chưa thành hiện thực.

2. Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa[7]

2.1. Tổng quan

2.1.1. Giai đoạn trước năm 2005

Năm 1986, khi bắt đầu tiến hành Đổi mới, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu cả nước mới đạt 2,95 tỷ USD, trong đó xuất khẩu chỉ đạt gần 800 triệu USD, nhập siêu bằng 173% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Tính từ năm 1986 tới năm 2005, kim ngạch xuất khẩu tăng hơn 40 lần, lên mức 32,4 tỷ USD (năm 2005), tốc độ tăng bình quân của xuất khẩu là 21,6%/năm; trong đó giai đoạn 1986-1990 có tốc độ tăng bình quân cao nhất là 32,1%/năm. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu so với tổng mức lưu chuyển ngoại thương tăng dần từ 35,7% (giai đoạn 1986-1990) lên 46% (giai đoạn 2001-2005).

Tốc độ tăng trường nhập khẩu bình quân trong 20 năm đầu Đổi mới là 16,1%/năm, qua đó đã phục vụ tốt cho hoạt động sản xuất, tiêu dùng trong nước. Kim ngạch nhập khẩu tăng hơn 17 lần từ mức 2.16 tỷ USD năm 1986 lên xấp xỉ 37 tỷ USD năm 2005. Tốc độ tăng bình quân của giai đoạn 1991-1995 cao nhất đạt 127,3%, tuy nhiên giai đoạn này có kim ngạch chỉ xấp xỉ 1/5 kim ngạch giai đoạn 2001-2005 (130,2 tỷ USD).

Nhập siêu trong hai giai đoạn 1986-1990 và 1991-1995 không thay đổi nhiều, ở mức khoảng 5,6 tỷ USD. Nhập siêu giai đoạn 1996-2000 tăng gần 2 lần giai đoạn trước với 9,5 tỷ USD. Nhập siêu giai đoạn 2001-2005 tiếp tục tăng 2 lần lên mức 19,3 tỷ USD.

---

[7] Số liệu và bảng biểu trích từ "Niên giám thống kê hải quan về hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam 2014" – Nhà xuất bản Tài chính và tại địa chỉ http://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/Listing.aspx?Category=S%E1%BB%91%20li%E1%BB%87u%20chuy%C3%AAn%20%C4%91%E1%BB%81&Group=S%E1%BB%91%20li%E1%BB%87u%20th%E1%BB%91ng%20k%C3%AA.

2.1.2. Giai đoạn 2006-2015

Đơn vị (*Unit*): Tỷ USD *(Bil.US$)*/%

Xuất khẩu *Exports*		Năm *Year*	Nhập khẩu *Imports*		Cán cân thương mại *Trade balance*
Tốc độ tăng/giảm *Annual change*	Trị giá *Value*		Trị giá *Value*	Tốc độ tăng/giảm *Annual change*	
-	5,20	**1995**	8,20	-	-3,01
39,6	7,26	**1996**	11,14	*35,8*	-3,89
20,7	8,76	**1997**	11,15	*0,1*	-2,40
6,5	9,32	**1998**	11,49	*3,1*	-2,17
23,6	11,52	**1999**	11,62	*1,1*	-0,10
25,4	14,45	**2000**	15,64	*34,5*	-1,19
4,0	15,03	**2001**	16,16	*3,4*	-1,14
11,2	16,71	**2002**	19,73	*22,1*	-3,03
20,8	20,18	**2003**	25,23	*27,8*	-5,05
31,4	26,50	**2004**	31,95	*26,7*	-5,45
22,4	32,44	**2005**	36,98	*15,7*	-4,54
22,8	39,83	**2006**	44,89	*21,4*	-5,06
21,9	48,56	**2007**	62,68	*39,6*	-14,12
29,1	62,69	**2008**	80,71	*28,8*	-18,03
-8,9	57,10	**2009**	69,95	*-13,3*	-12,85
26,5	72,24	**2010**	84,84	*21,3*	-12,60
34,2	96,91	**2011**	106,75	*25,8*	-9,84
18,2	114,53	**2012**	113,78	*6,6*	0,75
15,3	132,03	**2013**	132,03	*16,0*	0,00
13,8	150,22	**2014**	147,85	*12,0*	2,37

Xuất nhập, nhập khẩu hàng hóa từ 1995-2014
International merchandise trade, 1995-2014

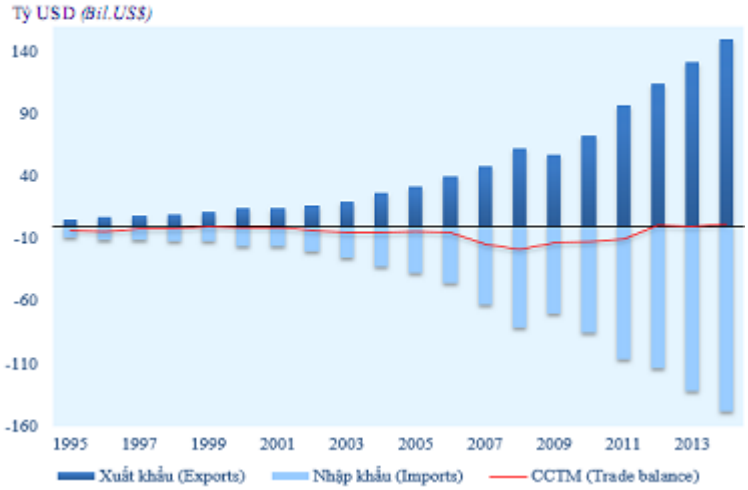

Ngày 14 tháng 06 năm 2005, Quốc hội đã ban hành Luật Thương mại số 36/2005/QH11 để thay thế cho Luật Thương mại ngày 10 tháng 5 năm 1997, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006. Luật Thương mại 2005 đã tạo cơ sở hành lang pháp lý cho việc Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới WTO vào năm 2007, với sự tích cực, chủ động tham gia sân chơi thương mại toàn cầu. Bên cạnh tác động từ cắt giảm thuế quan, mở rộng thị trường, dòng vốn FDI gia tăng đóng một vai trò quan trọng, dẫn đến sự gia tăng mạnh các sản phẩm công nghiệp chế biến, kích thích tăng trưởng xuất khẩu.

Kim ngạch xuất khẩu tăng trung bình hàng năm 17,3%/năm, trong đó năm 2011 và 2008 có mức tăng trưởng cao nhất, lần lượt là 34,2% và 29,1%. Ước tính trong vòng 10 năm, kim ngạch xuất khẩu tăng gấp 4 lần, tương đương 120 tỷ USD, từ mức 39,8 tỷ USD (2006) lên khoảng 160 tỷ USD (dự kiến 2015).

Kim ngạch nhập khẩu tăng trung bình hàng năm 16,3%/năm, trong đó mức tăng năm 2007 và năm 2008 cao nhất, lần lượt là 39,8% và 28,6%, do làn sóng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tăng mạnh.

Cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các mặt hàng công nghiệp chế biến, chiếm tỷ trọng khoảng 70% kim ngạch xuất khẩu, giảm dần nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản, chiếm tỷ trọng khoảng 7,5% kim ngạch xuất khẩu.

Hình: Xuất khẩu theo 3 nhóm hàng hóa giai đoạn 2005 - 2014

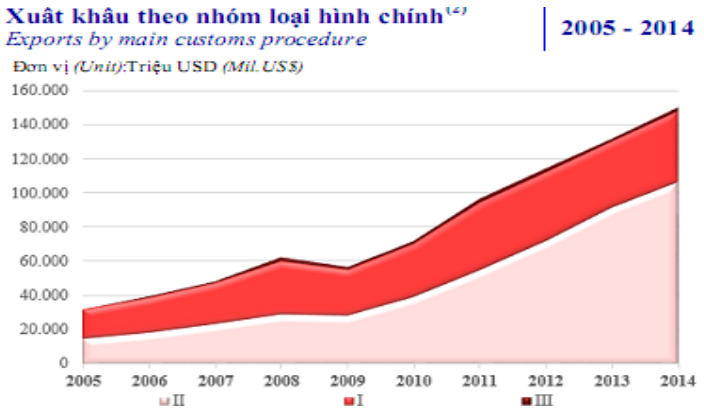

Chú thích: Nhóm I (Kinh doanh); Nhóm II (Chế xuất – gia công – sản xuất); Nhóm III (Khác)

Hình trên cho thấy nhóm hàng hóa chiếm đa số trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa nhóm II, tiếp theo là nhóm I và cuối cùng là nhóm III. Số liệu chi tiết được thống kê trong Bảng tiếp theo.

Năm *Year*	Kinh doanh (I) *Outright exportation*		Chế xuất – Gia công – Sản xuất XK (II) *Processing trade*		Khác (III) *Others*	
	Trị giá Value (Triệu USD - *Mil. US$*)	Tốc độ tăng/ giảm *Annual change (%)*	*Trị giá Value* (Triệu USD- *Mil. US$*)	Tốc độ tăng/ giảm *Annual change (%)*	*Trị giá Value* (Triệu USD- *Mil. US$*)	Tốc độ tăng/ giảm *Annual change (%)*
Xuất khẩu - Exports						
2005	16.980	*25,7*	14.975	*19,4*	486	*6,6*
2006	20.206	*19,0*	18.906	*26,2*	714	*46,8*
2007	23.705	*17,3*	24.103	*27,5*	754	*5,5*
2008	31.361	*32,3*	29.627	*22,9*	1.696	*125,1*
2009	27.154	*-13,4*	28.828	*-2,7*	1.114	*-34,3*
2010	31.610	*16,4*	39.261	*36,2*	1.366	*22,6*
2011	40.020	*26,6*	54.703	*39,3*	2.183	*59,8*
2012	40.260	*0,6*	72.248	*32,1*	2.021	*-7,4*
2013	39.481	*-1,9*	91.127	*26,1*	1.425	*-29,5*
2014	42.026	*6,4*	106.158	*16,5*	2.032	*42,6*

(2) Số liệu được chia lại theo các loại hình mới áp dụng năm 2014. (These data were revised by new customs procedures applied in 2014.)

Số liệu trong Bảng cho thấy trong cả giai đoạn 2005 – 2014, xuất khẩu liên tục có tăng trưởng đối với các nhóm I và II, trừ năm 2009 là có tốc độ giảm

đối với cả 2 nhóm. Nhóm I có tốc độ tăng thấp hoặc giảm nhẹ trong 03 năm gần đây là 2012 – 2014 do thị trường xuất khẩu không thuận lợi với ảnh hưởng xuất của kinh tế thế giới. Ngược lại, hoạt động xuất khẩu của nhóm II vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng hai con số liên tục do thị trường có sẵn theo đặc thù của loại hình này.

Song song với xu hướng tăng trưởng của xuất khẩu hàng hóa, xu hướng nhập khẩu hàng hóa cũng theo chiều hướng tăng dần trong giai đoạn 2005 – 2014. Nhập khẩu tăng mạnh nhất đối với nhóm hàng hóa I, chiếm đa số trong kim ngạch thể hiện tương đối rõ nét sự xâm lấn của hàng hóa nước ngoài trong bối cảnh hội nhập sâu rộng kinh tế quốc tế và sự gia nhập nhiều hiệp định thương mại song phương và đa phương.

Nhập khẩu theo nhóm loại hình chính[2] **2005 - 2014**

Imports by main customs procedure

Đơn vị *(Unit)*:Triệu USD *(Mil.US$)*

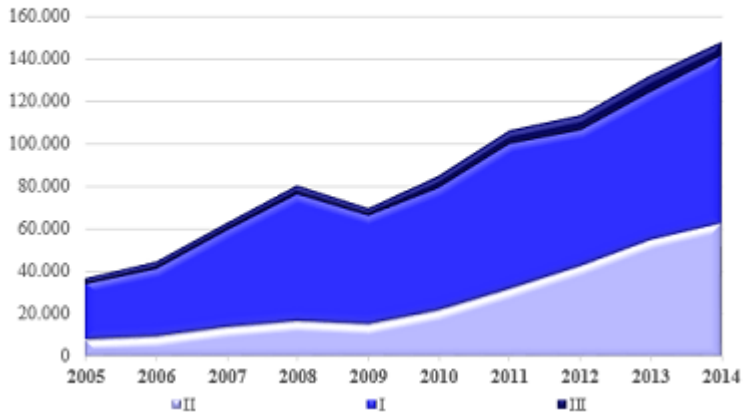

Năm *Year*	Kinh doanh (I) *Clearance for home use*		Chế xuất – Gia công – Sản xuất XK (II) *Processing trade*		Khác (III) *Others*	
	Trị giá Value (Triệu USD- *Mil.US$)*	Tốc độ tăng/ giảm *Annual change (%)*	*Trị giá Value* (Triệu USD -*Mil.US$)*	Tốc độ tăng/ giảm *Annual change (%)*	*Trị giá Value* (Triệu USD - *Mil.US$)*	Tốc độ tăng/ giảm *Annual change (%)*
Nhập khẩu - Imports						
2005	26.065	*13,3*	8.177	*22,8*	2.736	*19,2*
2006	31.864	*22,2*	9.624	*17,7*	3.403	*24,4*
2007	45.586	*43,1*	13.631	*41,6*	3.466	*1,8*
2008	59.775	*31,1*	16.731	*22,7*	4.208	*21,4*
2009	51.058	*-14,6*	15.149	*-9,5*	3.742	*-11,1*
2010	57.757	*13,1*	21.694	*43,2*	5.387	*44,0*
2011	68.404	*18,4*	31.500	*45,2*	6.846	*27,1*
2012	64.245	*-6,1*	42.259	*34,2*	7.277	*6,3*
2013	70.254	*9,4*	54.419	*28,8*	7.360	*1,1*
2014	79.315	*12,9*	62.427	*14,7*	6.109	*-17,0*

(2) Số liệu được chia lại theo các loại hình mới áp dụng năm 2014. (These data were revised by new customs procedures applied in 2014.)

Bên cạnh đó, có thể thấy năng lực hoạt động xuất nhập khẩu của cả khối doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước đều tăng trưởng mạnh mẽ. Trong đó, khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có tăng trưởng xuất khẩu rất mạnh, mạnh hơn nhiều so với doanh nghiệp trong nước do khối này đầu tư vào các lĩnh vực chế biến – xuất khẩu và có thị trường ổn định. Ngược lại, doanh nghiệp nội địa cũng có tăng trưởng xuất khẩu nhưng chưa làm đầu tầu cho sự tăng trưởng xuất khẩu của cả nước nhưng lại đóng góp rất lớn cho sự gia

tăng kim ngạch nhập khẩu. Điều này cũng thể hiện xu hướng đổi mới công nghệ, phát triển sản xuất của khối doanh nghiệp trong nước đồng thời cũng thể hiện một phần xu hướng phụ thuộc vào nguồn nguyên vật liệu và công nghệ của nước ngoài.

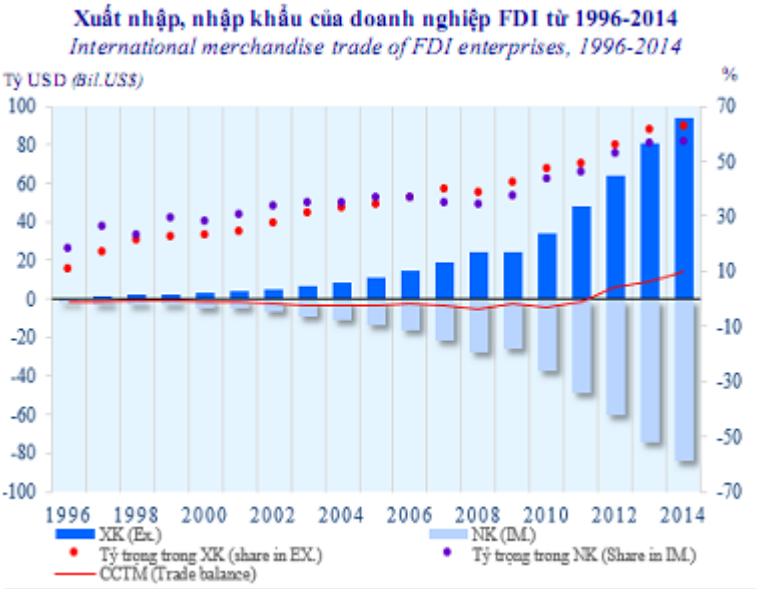

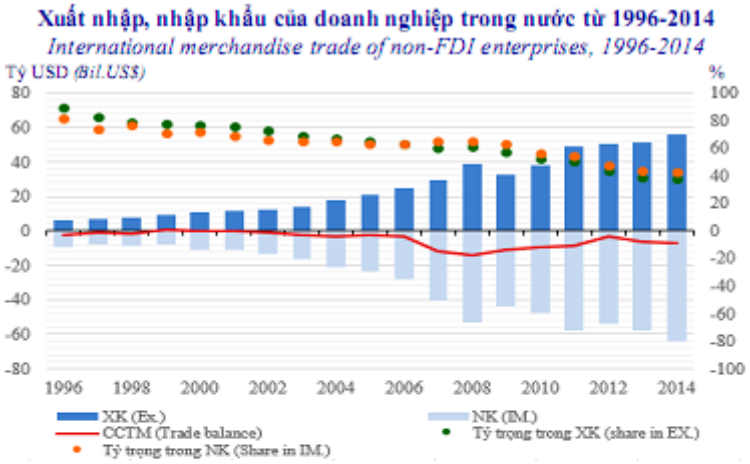

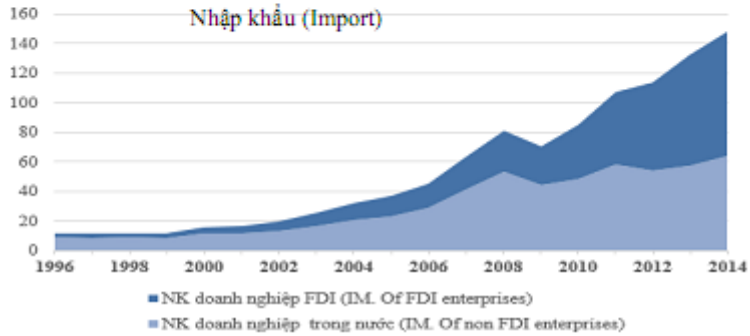

Về đối tượng xuất nhập khẩu hàng hóa, các số liệu thống kê cũng cho thấy khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) rất năng động trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa với tỉ trọng ngày càng tăng trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam. Ngoài ra, có một điểm tích cực là khu vực có vốn đâu tư nước ngoài đóng góp lớn vào cán cân thương mại của Việt Nam với xu hướng xuất siêu tương đối rõ nét trong toàn giai đoạn. Ngược lại, hình

trên cho thấy doanh nghiệp trong nước đang có xu hướng nhập khẩu hàng hóa ngày càng tăng với tỉ trọng thấp hơn nhiều trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của đất nước.

2.1.3. Giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2021

a. Xuất khẩu

Hoạt động xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2015-2021 tiếp tục đạt được những kết quả ấn tượng, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của nền kinh tế cả nước. Theo đó, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đã tăng từ 176,6 tỷ USD năm 2016 lên 336,2 tỷ USD năm 2021, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 13%/năm. Xuất khẩu cũng đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng GDP, ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định tỷ giá, kiểm soát lạm phát và cải thiện cán cân thanh toán.

Năm	KNXK (triệu USD)	Tăng trưởng XK (%)
2010	72.237	26,5
2011	96.906	34,15
2012	114.529	18,19
2013	132.175	15,41
2014	150.217	13,65
2015	162.017	7,86
2016	176.580	8,99
2017	215.119	21,83
2018	243.697	13,28
2019	264.267	8,44
2020	282.655	7,0
2021	336.166	18,9

Tăng trưởng xuất khẩu trong giai đoạn 2016-2021 thấp hơn tốc độ tăng trưởng xuất khẩu giai đoạn 2011-2015 cho thấy những tác động tích cực của hội nhập đã có phần chững lại trong giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động, đặc biệt là những diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động ngoại thương của hầu hết các quốc gia trên thế giới thì đây là một kết quả khả quan trong tương quan so sánh với năm trước cũng như so sánh với các nước trong khu vực như Trung Quốc, Thái Lan.

Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam chuyển dịch theo hướng khá tích cực: tăng tỷ trọng xuất khẩu hàng chế biến, giảm tỷ trọng hàng thô, sơ chế; giảm tỷ trọng hàng nông, lâm, thủy sản. Giai đoạn 2016-2021, tỷ trọng nhóm hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu đã giảm đáng kể, từ 12,5% năm 2016 xuống còn khoảng 8,4% năm 2021; tỷ trọng xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến đã tăng từ 80,3% năm 2016 lên 86,1% năm 2021.Tỷ trọng nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản giảm từ 2% năm 2011 xuống còn 1,1% năm 2021.

Về thị trường xuất khẩu, cùng với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam được mở rộng theo hướng đa dạng hóa và đa phương hóa các quan hệ kinh tế. Thị trường xuất khẩu đã được mở rộng nhanh, cơ cấu thị trường đã có sự chuyển dịch tích cực trong quá trình hội nhập quốc tế. Hiện hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã có mặt trên 230 quốc gia và vùng lãnh thổ. Châu Á vẫn là khu vực thị trường xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam, tỷ trọng của châu Á trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2016-2021 là 50,8 do Việt Nam tiếp tục thực hiện mạnh mẽ các cam kết mở cửa thị trường trong ASEAN và một số nước châu Á (EPA với Nhật Bản, FTA trong khuôn khổ ASEAN với Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản). Tỷ trọng của khu vực châu Mỹ tăng mạnh trong giai đoạn 2016-2021 (26,7% so với mức 21,9% giai đoạn 2011-2015), chủ yếu do tăng xuất khẩu sang Hoa Kỳ.

Về chủ thể xuất khẩu, số lượng doanh nghiệp tham gia xuất khẩu không ngừng được mở rộng và hoạt động ngày càng hiệu quả. Tuy nhiên, xuất khẩu của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài vẫn dẫn đầu và đóng góp lớn trong kim ngạch xuất khẩu hàng năm.

b. Nhập khẩu và cán cân thương mại

Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2016-2021 tăng từ 176,6 tỷ USD năm 2016 lên 332,8 tỷ USD năm 2021, với tốc độ tăng trưởng bình quân là 14,4%/năm.

Giai đoạn 2016-2020 ghi nhận hoàn toàn xu hướng xuất siêu với mức xuất siêu năm 2020 đạt kỷ lục khoảng 19,9 tỷ USD, xuất siêu tiếp tục duy trì trong năm 2021 và đánh dấu năm thứ 6 liên tiếp đạt xuất siêu.

Về cơ cấu hàng nhập khẩu, giai đoạn 2016-2021, nhóm hàng cần nhập khẩu chiếm 85,6% trong cơ cấu nhập khẩu cả nước, giảm so với mức 87,4% của giai đoạn 2011-2015.

Về thị trường nhập khẩu, châu Á luôn là khu vực dẫn đầu về nhập khẩu với mức kim ngạch nhập khẩu cao qua các năm, tỷ trọng bình quân giai đoạn 2016-2021 chiếm khoảng 80% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước. Nhập khẩu từ thị trường châu Âu chiếm khoảng thị phần 7,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Châu Mỹ có mức độ cải thiện thị phần đáng kể, từ mức tỷ trọng 7,3% giai đoạn 2011-2015 đã tăng lên 8,3% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2016-2021, trong đó nhập khẩu từ Hoa Kỳ cũng được cải thiện.

Về chủ thể nhập khẩu, tăng trưởng nhập khẩu của khu vực FDI luôn cao hơn tăng trưởng nhập khẩu của khu vực doanh nghiệp trong nước đưa tỷ trọng nhập khẩu của khu vực FDI trong tổng kim ngạch nhập khẩu lên 66% năm 2021 cao hơn nhiều so với tỷ trọng 34% của khu vực kinh tế trong nước. Có thể thấy, nhập khẩu của khu vực FDI tăng mạnh và chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Về cán cân thương mại, trong giai đoạn 2016-2021, cán cân thương mại luôn đạt thặng dư với mức xuất siêu tăng dần qua các năm, lần lượt là 1,77 tỷ USD năm 2016; 2,11 tỷ USD năm 2017; 6,83 tỷ USD năm 2018; 10,87 tỷ USD năm 2019; năm 2020, bất chấp những bất ổn của kinh tế thế giới, cán cân thương mại Việt Nam vẫn ghi nhận mức xuất siêu kỷ lục là 19,9 tỷ USD; năm 2021, xuất siêu tiếp tục được duy trì ở mức 3,34 tỷ USD.

2.1.4. Nhận định, đánh giá về kết quả xuất nhập khẩu

Kết quả đạt được

Quy mô xuất nhập khẩu hàng hóa không ngừng được mở rộng và tăng cao, đóng góp lớn vào thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời gia tăng vị thế và nâng tầm ảnh hưởng của Việt Nam trên trường quốc tế. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao và liên tục đã trở thành một trong những động lực chủ yếu của tăng trưởng kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, xóa đói, giảm nghèo. Tăng trưởng xuất khẩu cao cũng góp phần cải thiện cán cân thương mại, cán cân thanh toán, tăng dự trữ ngoại tệ.

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tiếp tục cải thiện theo chiều hướng tích cực, đảm bảo thực hiện tốt mục tiêu và định hướng về chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu khi tăng tỷ trọng hàng chế biến chế tạo, giảm tỷ trọng hàng nguyên liệu thô sơ chế. Cơ cấu hàng xuất khẩu đã chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa, phù hợp với mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam và xu hướng chung của thế giới.

Xuất khẩu hàng hóa được mở rộng về quy mô, số lượng mặt hàng ngày càng đa dạng và phong phú. Các mặt hàng chủ lực có quy mô xuất khẩu lớn như dệt may, giày dép, sản phẩm gỗ, máy móc, thiết bị phụ tùng tiếp tục duy trì được mức tăng trưởng ổn định, đồng thời đã phát triển thêm nhiều mặt hàng xuất khẩu mới thuộc nhóm công nghệ như điện thoại di động, máy vi tính, thiết bị điện tử. Những mặt hàng này có kim ngạch xuất khẩu lớn và duy trì mức tăng trưởng cao, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu. Số mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu từ 1 tỷ USD trở lên đã tăng qua các năm, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Việt Nam ngày càng khai thác, tận dụng tốt hơn các cơ hội từ hội nhập kinh tế quốc tế, tham gia các FTA để phát triển thị trường xuất nhập khẩu và nâng cao hiệu quả xuất nhập khẩu hàng hóa sang các thị trường đã ký FTA.

Nhập khẩu hàng hóa tăng trưởng hợp lý, đáp ứng được nhu cầu nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu, công tác kiểm soát nhập khẩu được thực hiện tốt.

Hạn chế

Thứ nhất, tăng trưởng xuất khẩu hiện tại đạt tốc độ cao nhưng chưa thật sự bền vững trong trung và dài hạn, tiềm ẩn nhiều rủi ro có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng xuất khẩu ổn định. Những rủi ro đó đến từ sự mất cân đối trong cán cân thương mại với các thị trường; sự mất cân đối về thị trường xuất khẩu; sự mất cân đối về cơ cấu doanh nghiệp xuất khẩu và sự mất cân đối về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu.

2.2. Hoạt động xuất nhập khẩu tại một số địa phương

TT	Tỉnh, thành phố	Số liệu xuất nhập khẩu
KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC		
1	**Hà Giang**	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2005 đạt 60 triệu USD, năm 2015 ước đạt 400 triệu USD, tăng 6,67 lần so với năm 2005.
2	**Quảng Ninh**	- Cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu: Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của tỉnh đã có chuyển dịch lớn theo hướng giảm dần tỷ trọng mặt hàng than đá, tăng tỷ trọng nhóm mặt hàng qua chế biến. Cụ thể: năm 2011 trị giá xuất khẩu than đá chiếm 67% trị giá xuất khẩu của tỉnh, đến năm 2014 trị giá xuất khẩu than đá chỉ còn chiếm 33,52% trị giá xuất khẩu của tỉnh, một số hàng hóa khác có trị giá xuất khẩu tăng cao là: sợi cotton, dăm-ván gỗ, xi măng-clinker, wolfram và kim loại,… Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu tập trung vào một số nhóm mặt hàng như: máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu,… phục vụ cho sản xuất trong nước và chế biến, gia công hàng xuất khẩu. - Doanh nghiệp và thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa: + Thị trường xuất khẩu: 80 nước và khu vực, thị trường nhập khẩu: 68 nước và khu vực. + Số lượng doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu: 135 doanh nghiệp xuất khẩu, 219 doanh nghiệp nhập khẩu. - Trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa:

Giai đoạn	Xuất khẩu				Nhập khẩu				Tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, kho ngoại quan	
	Giá trị (triệu USD)	Bình quân (triệu USD/ năm)	Tăng so với năm 2005 (%)	Tăng so với giai đoạn 2006-2010 (%)	Giá trị (triệu USD)	Bình quân (triệu USD/ năm)	Tăng so với năm 2005 (%)	Tăng so với giai đoạn 2006-2010 (%)	Giá trị (triệu USD)	Bình quân (triệu USD/năm)
2006-2010	8.582	1.716	98.4		5.615	1.123	232			
2011-2014	8.032	2.011		17	9.243	2.310		105	14.032	3.508

3	**Lạng Sơn**	Giai đoạn 2006-2014, hoạt động xuất nhập khẩu qua địa bàn tăng trưởng đều qua các năm (trừ năm 2012). Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua địa bàn tỉnh tăng từ 574,5 triệu USD năm 2006 lên 3.330 triệu USD năm 2014, tăng 5,8 lần. Nhịp độ tăng trưởng của kim ngạch XNK hàng hóa qua địa bàn tỉnh giai đoạn 2006-2014 đạt bình quân 27,3%/năm. Riêng năm 2012, nhịp tăng trưởng kim ngạch XNK giảm 8% so với năm 2011 do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Trong đó: Xuất khẩu hàng hóa: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa qua địa bàn tỉnh tăng qua các năm, năm 2006 kim ngạch xuất khẩu đạt 180,5 triệu USD, đến năm 2014 đạt 1.479 triệu USD, tăng 8,2 lần. Nhịp tăng trưởng bình quân của kim ngạch xuất khẩu hàng hóa qua địa bàn tỉnh trong giai đoạn này đạt 39,3%/năm, gấp 2,12 lần so với nhịp tăng trưởng xuất khẩu bình quân của cả nước (đạt 18,54%/năm). Tăng trưởng xuất khẩu giai đoạn này đã góp phần giảm nhập siêu. Nhập khẩu hàng hóa: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa qua địa bàn tỉnh tăng nhưng không ổn định. Năm 2006 kim ngạch nhập khẩu đạt 394 triệu USD; năm 2014 đạt 1.851 triệu USD, tương ứng tăng 4,7 lần. Nhịp độ tăng bình quân của kim ngạch nhập khẩu hàng hóa giai đoạn này đạt 22,2%/năm, thấp hơn nhiều so với nhịp tăng bình quân của kim ngạch xuất khẩu hàng hóa qua địa bàn tỉnh trong cùng giai đoạn (39.3%/năm).
4	**Lào Cai**	Tổng kim ngạch XNK qua các cửa khẩu của tỉnh năm 2005 đạt 291,9 triệu USD, năm 2014 đạt 2.258 triệu USD, tăng 7,7 lần so với năm 2005.
KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG		
5	**Nam Định**	Xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2005-2014 đạt mức tăng trưởng cao, bình quân 18,4%/năm. Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa của tỉnh giai đoạn 2005-2014 đạt

		3.006 triệu USD, bình quân 300 triệu USD/năm, năm 2014 đạt 591 triệu USD, năm 2015 ước đạt 680 triệu USD. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là hàng may mặc; khăn các loại; hàng lâm sản; hàng thủ công mỹ nghệ… Đặc biệt hàng dệt may chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu hàng xuất khẩu của tỉnh. Việc Hoa Kỳ bỏ hạn ngạch nhập khẩu dệt may đối với các doanh nghiệp Việt Nam đã tạo cơ hội và điều kiện cho các doanh nghiệp của tỉnh đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm dệt may vào trị trường này, hiện chiếm 50% tổng kim ngạch hàng dệt may xuất khẩu và trên 40% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu của tỉnh. Thị trường xuất khẩu hàng hóa của tỉnh được mở rộng, từ 60 thị trường vào năm 2006 lên trên 110 thị trường các nước và vùng lãnh thổ. Tổng giá trị hàng nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2005-2014 đạt 2.344 triệu USD, tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu bình quân đạt 18,9%/năm. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là mặt hàng nguyên phụ liệu may; bông xơ, sợi, dệt; thuốc tân dược;…
6	**Bắc Giang**	Số lượng doanh nghiệp tham gia xuất, nhập khẩu trên địa bàn tỉnh ngày càng tăng (năm 2006 có 20 doanh nghiệp, đến năm 2014 đã có trên 190 doanh nghiệp). Kim ngạch xuất khẩu năm 2006 đạt 87,8 triệu USD; năm 2007 đạt 130 triệu USD; năm 2008 đạt 174 triệu USD; năm 2009 đạt 200.9 triệu USD; năm 2010 đạt 333 triệu USD; năm 2011 đạt 762 triệu USD; năm 2012 đạt 1.298 triệu USD; năm 2013 đạt 1.656 triệu USD; năm 2014 ước đạt 2.104 triệu USD. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2006-2014 là 42,3%. Kim ngạch nhập khẩu năm 2006 đạt 84,2 triệu USD; năm 2007 đạt 123 triệu USD; năm 2008 đạt 159 triệu USD; năm 2009 đạt 183,4 triệu USD; năm 2010 đạt 343 triệu USD; năm 2011 đạt 772 triệu USD; năm 2012 đạt 1.333 triệu USD; năm 2013 đạt 1.742 triệu USD; năm 2014 ước đạt 2.216 triệu USD. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2006-2014 là 43,8%.
7	**Ninh Bình**	Tổng kim ngạch XNK của tỉnh có mức tăng đáng kể, đặc biệt là trong giai đoạn từ 2010 đến nay. Tổng kim ngạch XK đã tăng từ 21,9 triệu USD năm 2005 lên 101,9 triệu USD năm 2010, và tăng mạnh trong năm 2013, đạt 580,6 triệu USD. Kim ngạch XK tăng trưởng bình quân 50,77%/năm giai đoạn 2006-2014, cao hơn so với tốc độ tăng trưởng bình quân của cả nước. Kim ngạch nhập khẩu có dấu hiệu sụt giảm đáng kể từ 396,6 triệu USD (năm 2010) xuống còn 275 triệu USD (năm 2013). Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu bình quân giai đoạn 2006-2014 đạt 23,75%/năm, cao hơn so với cả nước là 17,33%/năm. Trong giai đoạn 2005-2010, cán cân

		xuất nhập khẩu của tỉnh chủ yếu là nhập siêu, tuy nhiên trong giai đoạn 2011-2014 thì cán cân xuất nhập khẩu của tỉnh đã có sự thay đổi, chủ yếu là xuất siêu, do đó đã có đóng góp cho ngân sách tỉnh một nguồn lực đáng kể để phát triển kinh tế xã hội tỉnh nhà.
KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ		
8	**Nghệ An**	Các mặt hàng xuất khẩu có lợi thế cạnh tranh như gỗ, nguyên liệu giấy, khoáng sản, đá trắng và hàng nông, thủy sản đã được xuất khẩu đi nhiều nước, đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu của tỉnh; tổng kim ngạch xuất khẩu 10 năm (từ năm 2005 đến nay) ước đạt 3,6 tỷ USD.
9	**Hà Tĩnh**	Hoạt động XNK trên địa bàn tỉnh thời gian qua tăng trưởng nhanh. Tổng kim ngạch XNK trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2006-2010 đạt 457 triệu USD; giai đoạn 2011-2014 đạt 3.268 triệu USD (tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2001-2005 chỉ đạt 149,31 triệu USD). Tốc độ tăng trưởng kim ngạch XNK giai đoạn 2005-2014 đạt 16,5%/năm. Kim ngạch xuất khẩu năm 2014 đạt 138,71 triệu USD, tăng 10,65% so với cùng kỳ 2013. Các mặt hàng có kim ngạch tăng mạnh: Hàng dệt may (tăng 419,48%); tinh bột sắn (tăng 47,06%); hàng thủy sản (tăng 31,03%); chè (tăng 16,59%)… Tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu giai đoạn 2005-2014 đạt 80,9%. Kim ngạch nhập khẩu năm 2014 đạt 2.300 triệu USD, cao gấp 3,7 lần kế hoạch năm, tăng gấp 4,9 lần so với năm 2013; mức tăng chủ yếu do nhập khẩu lượng máy móc thiết bị và nguyên nhiên liệu phục vụ thi công công trình Dự án Formosa và các dự án trọng điểm trên địa bàn. Trên địa bàn tỉnh hiện có 147 doanh nghiệp XNK, trong đó có 73 doanh nghiệp xuất khẩu và 74 doanh nghiệp nhập khẩu. Ngày 10/02/2015, Bộ Công Thương có Quyết định thành lập Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực Hà Tĩnh trực thuộc Cục Xuất nhập khẩu để làm nhiệm vụ giúp Cục Xuất nhập khẩu cấp các loại giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) cho hàng hóa xuất khẩu, giấy chứng nhận gia công hàng hóa, giấy chứng nhận xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của Luật và theo ủy quyền của Bộ Công Thương. Trong giai đoạn từ 2011-2014, bình quân mỗi năm có 20-25 doanh nghiệp đề nghị cấp từ 130-150 bộ giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chủ yếu tại Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An. Trong thời gian tới, hoạt động XNK trên địa bàn tỉnh dự báo sẽ gia tăng đột biến do nhiều dự án trọng điểm hoàn thành, đi vào hoạt động. Trong đó, một số dự án quy mô lớn như: Dự án khu liên hợp gang thép và cảng nước sâu Sơn Dương Formosa Hà Tĩnh. Dự án này khi hoàn thành (giai đoạn 1 năm 2016) đạt 7,5 triệu tấn thép/năm, kim ngạch xuất khẩu sẽ đạt từ 2,5-2,7 tỷ USD/năm. Trung tâm công nghiệp dệt may tại Cụm công nghiệp Nam Hồng, thị xã Hồng Lĩnh công suất: vải (4.800 tấn/năm), sợi (6.400 tấn/năm), may (10,8 triệu sản phẩm/năm) dự kiến hoàn thành và đi vào hoạt động trong giai đoạn 2015-

		2020)… Sau 02 tháng hoạt động, Phòng Quản lý XNK khu vực Hà Tĩnh đã cấp 19 bộ hồ sơ cho 03 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh (Công ty CP May Hà Tĩnh, Tổng công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh, Công ty TNHH MTV Nông sản Nguyên Thảo).
KHU VỰC TRUNG TRUNG BỘ		
10	**Quảng Ngãi**	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa phát triển vượt bậc từ 58 triệu USD năm 2007 lên 673,4 triệu USD năm 2014; kim ngạch xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2007-2014 đạt 2.391 triệu USD, bình quân mỗi năm xuất khẩu 398,5 triệu USD với tốc độ tăng bình quân hàng năm là 40% (tăng 7% so với giai đoạn 2011-2006) chiếm tỷ trọng ngày càng tăng vào thu nhập nội địa (GDP) của tỉnh. Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu trong tĩnh những năm 2006-2008 chủ yếu tập trung vào các nhóm hàng: may mặc, đồ gỗ, tinh bột sắn, nguyên liệu giấy, thủy sản,… Đến 2010, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu có sự thay đổi và chuyển sang một bước ngoặt mới với tốc độ nhanh đó là xuất khẩu các sản phẩm cơ khí có giá trị cao và sản phẩm sau lọc dầu làm cho kim ngạch xuất khẩu của tỉnh tăng đáng kể từ 140 triệu USD năm 2009 lên 271 triệu USD năm 2010 (tăng gấp 2 lần), tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2007-2010 là 55,8%/năm, góp phần phát triển kinh tế xã hội tỉnh nhà. Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng khá như: Sản phẩm cơ khí, dầu FO, thủy sản đông lạnh, may mặc,… Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2007-2014 đạt 10.570 triệu USD; bình quân mỗi năm nhập khẩu 1.321 triệu USD, tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2007-2014 là 63%; tốc độ tăng chủ yếu là nhập khẩu thiết bị và nguyên liệu đầu vào như: dầu thô, sắt thép phục vụ cho các dự án công nghiệp trong địa bàn khu kinh tế Dung Quất.
11	**Quảng Trị**	Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2005 đạt 12,343 triệu USD, năm 2010 đạt 63,383 triệu USD và năm 2015 ước đạt khoảng 210 triệu USD; Tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2005 đạt 33,011 triệu USD, năm 2010 đạt 68, 436 triệu USD và năm 2015 ước đạt khoảng 230 triệu USD.
12	**Thừa Thiên Huế**	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng nhanh từ 57,1 triệu USD năm 2005 lên 257,5 triệu USD năm 2010, trên 380,4 triệu USD, và năm 2014 là 624 triệu USD…
13	**Quảng Bình**	Hoạt động xuất khẩu giữ được mức tăng trưởng cao: Giai đoạn 2001-2005 đạt 95,322 triệu USD; giai đoạn 2006-2010 đạt 386,250 triệu USD; giai đoạn 2011-2014 tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 580,313 triệu USD. Thị trường xuất khẩu ngày càng được mở rộng, sản phẩm xuất khẩu đa dạng hơn.

		Hoạt động nhập khẩu giai đoạn 2001-2005 đạt 95,205 triệu USD; giai đoạn 2006-2010 đạt 154,747 triệu USD; 2011-2014 đạt 343,074 triệu USD, đáp ứng được nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của địa phương.
KHU VỰC NAM TRUNG BỘ		
14	**Khánh Hòa**	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2005 đạt 666 triệu USD, đến năm 2015 dự kiến đạt 1.952 triệu USD (tăng gấp 3 lần).
15	**Ninh Thuận**	Giai đoạn 2006-2010, tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh đạt 233,89 triệu USD, tốc độ tăng bình quân 12,02%/năm và tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 57,4 triệu USD, tốc độ tăng trưởng bình quân 1,9%. Giai đoạn 2011-2015, tổng kim ngạch xuất khẩu ước đạt 315,04 triệu USD, tốc độ tăng bình quân 10,05% và tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 110,8 triệu USD, tốc độ tăng trưởng bình quân ước đạt 5,56%.
KHU VỰC NAM BỘ		
16	**Gia Lai**	Kim ngạch xuất nhập khẩu không ngừng tăng lên, năm 2005 đạt 39,4 triệu USD xuất khẩu và 16,13 triệu USD nhập khẩu, năm 2010 đạt 175 triệu USD xuất khẩu và 30 triệu USD nhập khẩu và năm 2015 ước đạt 350 triệu USD xuất khẩu và 30 triệu USD nhập khẩu. Đã hình thành những mặt hàng xuất khẩu chủ lực như: Cao su, cà phê, điều, sắn lát, tiêu và hàng thủ công mỹ nghệ khác,…
17	**Bình Dương**	Trong thời gian qua, trên địa bàn tỉnh đã thu hút lượng lớn doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đến hoạt động sản xuất, kinh doanh; tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân trên 17%/năm, riêng năm 2014 kim ngạch xuất khẩu đạt 17.717 triệu USD tăng gấp 5,8 lần năm 2005; về nhập khẩu, kim ngạch nhập khẩu tốc độ tăng trưởng bình quân là 16%, riêng năm 2014 kim ngạch nhập khẩu đạt 13.733 triệu USD tăng gấp 4,9 lần năm 2005.

Với số liệu đại diện của một số địa phương trong các vùng trong cả nước nói trên đã cho thấy, hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam là một kết quả có sự đóng góp rất lớn của các địa phương trên cả nước. Trong số đó, một số địa phương có sự tăng trưởng rất ngoạn mục về kim ngạch mặc dù với xuất phát điểm thấp (Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị..với kim ngạch tăng xấp xỉ 10 lần trong giai đoạn 2005-2015) hoặc có sự năng động rất lớn để tận dụng tối đa sự ưu đãi, thuận lợi về địa lý (Bình Dương, Quảng Ninh, Ninh Bình… với kim ngạch tăng với tốc độ cao xấp xỉ 40%/năm cao hơn nhiều tốc độ tăng chung của cả nước).

3. Các hoạt động thương mại đặc thù

3.1. Thương mại điện tử

3.1.1. Hạ tầng kĩ thuật cho TMĐT

a. Hạ tầng công nghệ thông tin:

Theo kết quả điều tra hơn 3.000 doanh nghiệp trong phạm vi cả nước của Cục TMĐT và CNTT, Bộ Công Thương năm 2014, 98% doanh nghiệp có máy tính để bàn và laptop, 45% có máy tính bảng. Trung bình 1 doanh nghiệp có 21 máy tính để bàn/laptop, 3 máy tính bảng.

Tình hình sử dụng máy tính trong doanh nghiệp năm 2014:

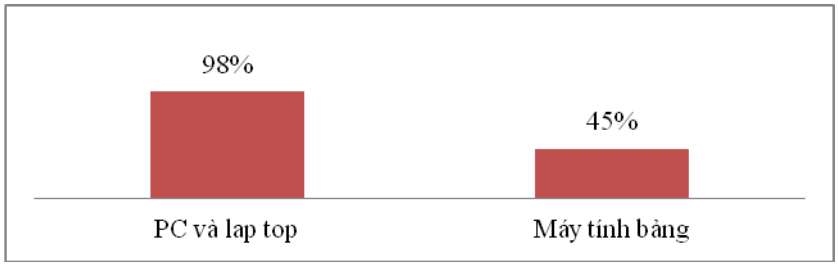

Nguồn: Báo cáo TMĐT Việt Nam 2014

Hai nhóm phần mềm được sử dụng phổ biến trong doanh nghiệp là phần mềm kế toán, tài chính (88%) và phần mềm quản lý nhân sự (49%). Một số phần mềm phức tạp, đòi hỏi mức độ tổ chức cao của doanh nghiệp như phần mềm quan hệ khách hàng (CRM), phần mềm quản lý hệ thống cung ứng (SCM) và phầm mềm lập kế hoạch nguồn lực (ERP) có tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng thấp hơn với các tỷ lệ tương ứng là 24%, 22% và 17%.

Tỉ lệ ứng dụng các phần mềm của doanh nghiệp năm 2014:

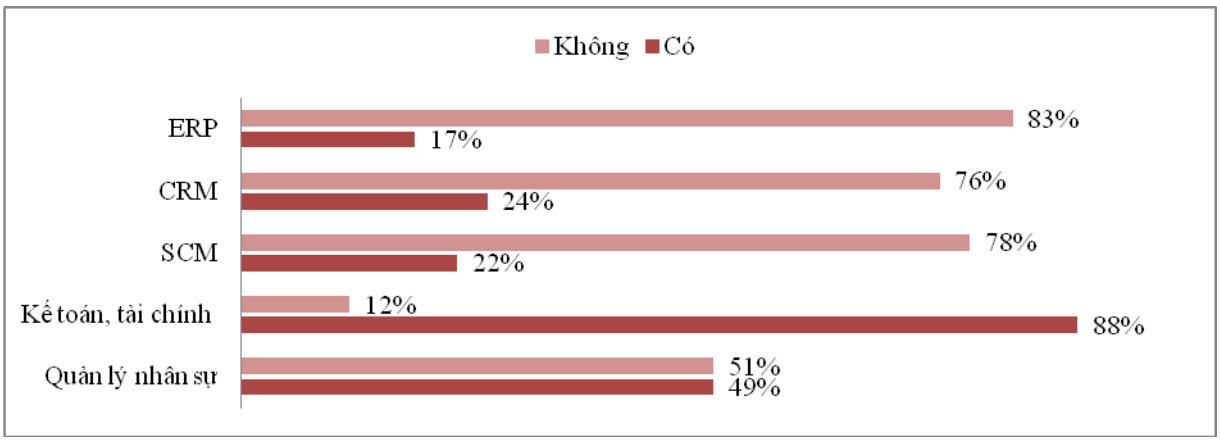

Nguồn: Báo cáo TMĐT Việt Nam 2014

b. Nguồn nhân lực

Tỷ lệ doanh nghiệp có cán bộ chuyên trách về CNTT và TMĐT năm 2014 giảm nhẹ so với năm trước (62% năm 2014 và 65% năm 2013). Số lượng cán bộ chuyên trách về CNTT và TMĐT trung bình tại mỗi doanh nghiệp là 3 người.

Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT và TMĐT qua các năm:

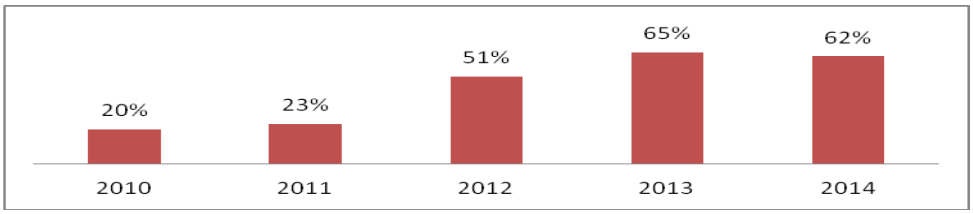

Nguồn: Báo cáo TMĐT Việt Nam 2014

c. Hạ tầng thanh toán

Các doanh nghiệp đã ứng dụng các hình thức thanh toán khác nhau khi giao dịch. Tỷ lệ sử dụng hình thức thanh toán bằng chuyển khoản vẫn là hình thức được sử dụng phổ biến nhất (90%), tiếp đến là thẻ thanh toán (20%), ví điện tử (6%) và thẻ cào (3%).

Các hình thức thanh toán chủ yếu

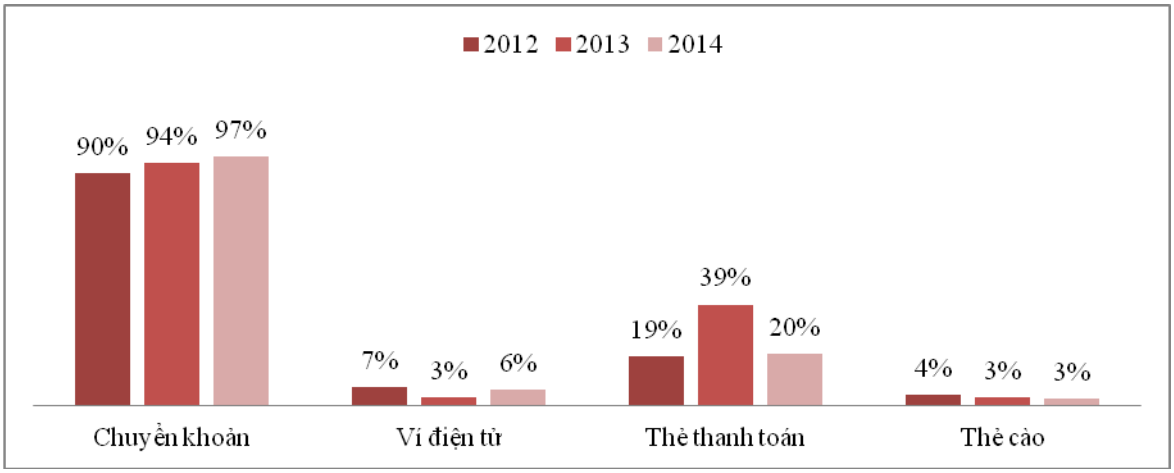

Nguồn: Báo cáo TMĐT Việt Nam 2014

3.1.2. Mức độ ứng dụng thương mại điện tử trong cộng đồng

Trong vòng khoảng 10 năm qua, thương mại điện tử (TMĐT) Việt Nam đã có những bước tăng trưởng và phát triển mạnh mẽ. Đóng góp vào sự phát triển của TMĐT Việt Nam, bên cạnh vài trò quản lý vĩ mô từ phía các cơ quan quản lý nhà nước, có thể nói rằng, sự tham gia tích cực, chủ động của doanh nghiệp và cộng đồng là nhân tố quyết định.

Với dân số 90,73 triệu người năm 2014, Việt Nam là nước đông dân thứ 14 trên thế giới, thứ 8 Châu Á và thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á. Dân số Việt Nam tăng 1,08% so với năm 2013, bao gồm dân số thành thị 30 triệu người, chiếm 33%; dân số nông thôn 61 triệu người, chiếm 67%. Trong đó, tỷ lệ dân số có sử dụng Internet là 39%, số lượng thuê bao di động trên 130 triệu thuê bao (1 người Việt Nam trung bình có 1,45 thẻ SIM điện thoại), 36% dân số có sử dụng Internet qua nền tảng di động.

Tỷ lệ sử dụng Internet trên di động của người Việt Nam

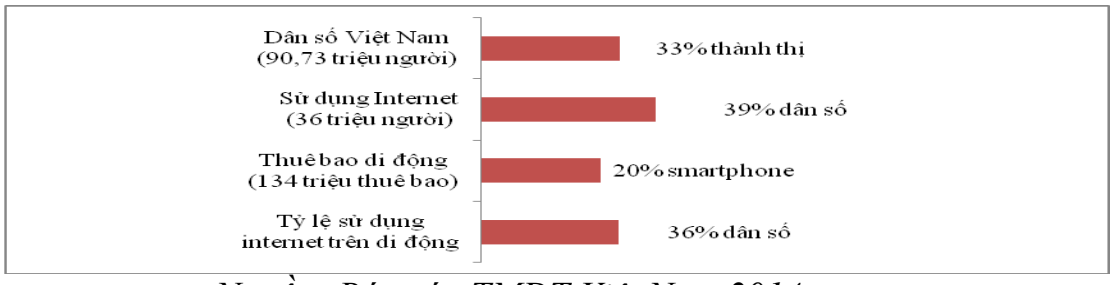

Nguồn: Báo cáo TMĐT Việt Nam 2014

Theo kết quả điều tra khảo sát năm 2014 của Cục TMĐT và CNTT, giá trị mua hàng trực tuyến của một người trong năm ước tính đạt khoảng 145 USD và doanh số thu từ TMĐT B2C đạt khoảng 2,97 tỷ USD, chiếm 2,12 % tổng mức bán lẻ hàng hóa cả nước.

Sản phẩm được lựa chọn tập trung vào các mặt hàng như đồ công nghệ và điện tử (60%), thời trang, mỹ phẩm (60%), đồ gia dụng (34%), sách, văn phòng phẩm (31%) và một số các mặt hàng khác. Tại Việt Nam, phần lớn người mua sắm sau khi đặt hàng trực tuyến vẫn lựa chọn hình thức thanh toán tiền mặt (64%), hình thức thanh toán qua ví điện tử chiếm 37%, và hình thức thanh toán qua ngân hàng chiếm 14%.

Ước tính doanh số TMĐT B2C của Việt Nam năm 2014:

Dân số VN năm 2014	Tỷ lệ dân số sử dụng Internet	Ước tính giá trị mua hàng trực tuyến của 1 người năm 2014	Tỷ lệ truy cập Internet tham gia mua sắm trực tuyến	Ước tính doanh số thu được từ TMĐT B2C năm 2014
90, 73 triệu dân	39%	145 USD	58%	2,97 tỷ USD

Nguồn: Báo cáo TMĐT Việt Nam 2014

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, 71% người tham gia khảo sát đã mua hàng trực tuyến thông qua website bán hàng hóa/ dịch vụ, tăng 10% so với năm 2013. Số người sử dụng các diễn đàn mạng xã hội để mua sắm trực tuyến cũng tăng từ 45% năm 2013 lên 53% năm 2014. Số người mua qua các website mua hàng theo nhóm giảm mạnh từ 51% năm 2013 xuống còn 35% năm 2014. 25% đối tượng cho biết có mua hàng qua các sàn giao dịch TMĐT và 13% qua ứng dụng mobile trong năm 2014.

Các hình thức mua sắm trực tuyến của người dân:

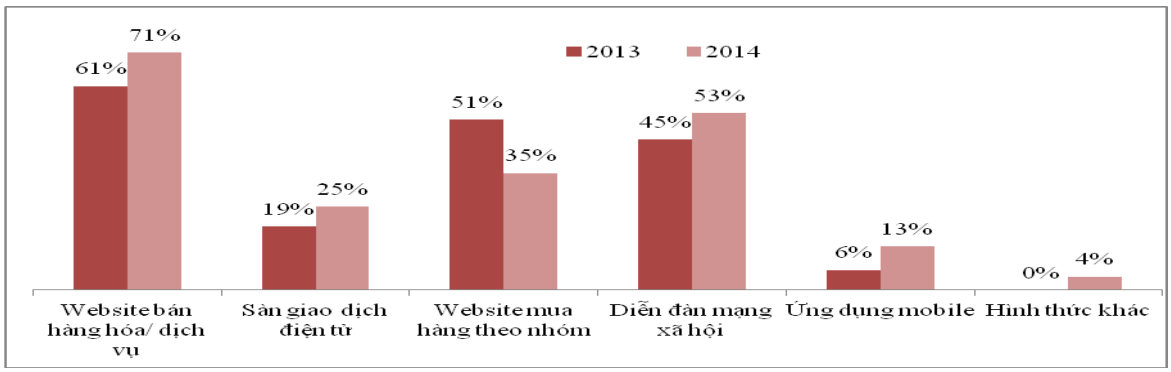

Nguồn: Báo cáo TMĐT Việt Nam 2014

Theo kết quả điều tra khảo sát năm 2014, 6% người mua hàng trực tuyến trả lời rất hài lòng với phương thức mua hàng trực tuyến. 41% trả lời hài lòng, tăng đáng kể so với tỷ lệ 29% của năm 2013. 48% người mua cho biết cảm thấy bình thường và chỉ 5% số người được hỏi trả lời không hài lòng.

Mức độ hài lòng của người mua hàng trực tuyến:

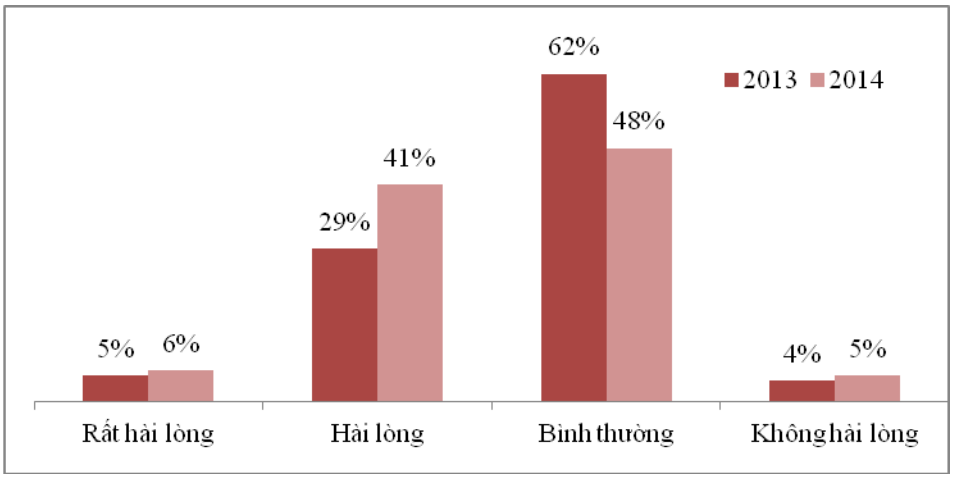

Nguồn: Báo cáo TMĐT Việt Nam 2014

3.1.3. Mức độ ứng dụng TMĐT trong doanh nghiệp

Theo kết quả thống kê với hơn doanh nghiệp trong cả nước, năm 2014 có khoảng 45% doanh nghiệp đã xây dựng website phục vụ cho mục đích kinh doanh, điều này cho thấy hoạt động TMĐT đang là một xu hướng mới của doanh nghiệp trong việc ứng dụng các công nghệ hiện đại trong sản xuất kinh doanh.

Cũng theo kết quả điều tra, tỷ lệ doanh nghiệp nhận đơn đặt hàng qua e-mail cao gần gấp đôi so với lượng đơn đặt hàng nhận qua website, với tỷ lệ tương ứng là 78% và 36%. Con số này đã tăng khá mạnh so với năm 2010 (tỷ lệ tương ứng là 52% và 15%).

So sánh phương tiện điện tử doanh nghiệp ứng dụng để nhận đơn đặt hàng năm 2010 và 2014:

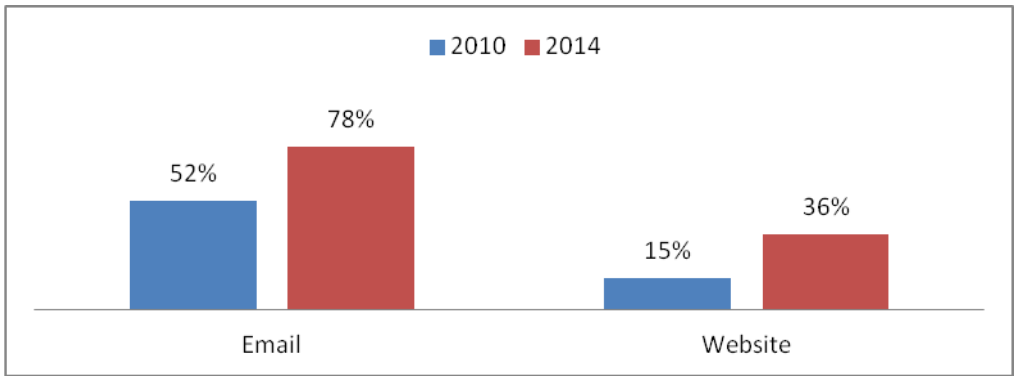

Nguồn: Báo cáo TMĐT Việt Nam 2010 và 2014

Tương tự sau 4 năm, số lượng doanh nghiệp sử dụng email và wesbite để đạt hàng đã tăng gấp đôi từ 53% doanh nghiệp sử dụng email để đặt hàng năm 2010 tăng lên 75% năm 2014 và 21% doanh nghiệp sử dụng website để đặt hàng năm 2010 tăng lên 41% năm 2014.

So sánh phương tiện điện tử doanh nghiệp ứng dụng để đặt hàng năm 2010 và 2014:

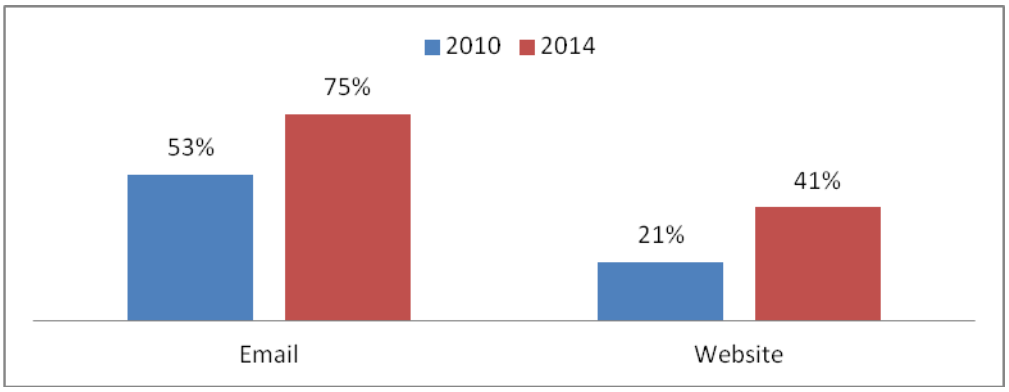

Nguồn: Báo cáo TMĐT Việt Nam 2010 và 2014

44% doanh nghiệp tham gia khảo sát cho biết doanh thu từ hàng hóa, dịch vụ tiếp thị qua kênh TMĐT của doanh nghiệp năm 2014 đã tăng so với năm 2013, 50% doanh nghiệp trả lời hầu như không đổi. Chỉ có 9% doanh nghiệp cho biết doanh thu có xu hướng giảm.

Doanh thu hàng hóa, dịch vụ tiếp thị qua kênh TMĐT:

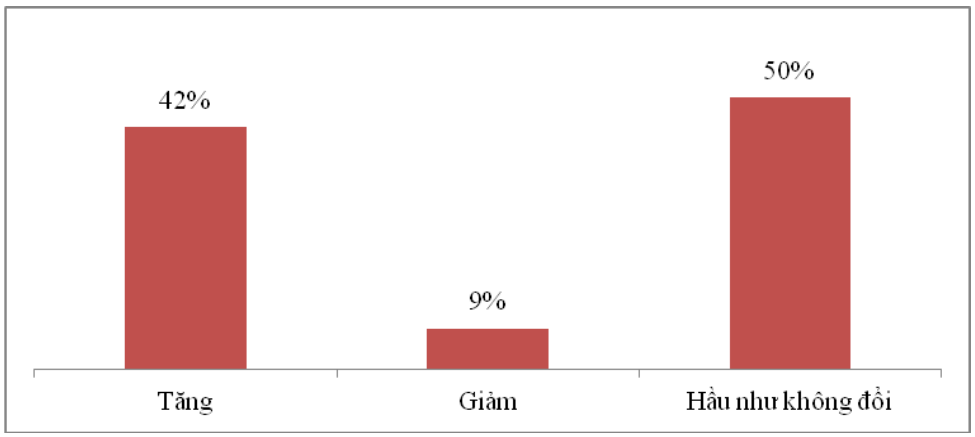

Nguồn: Báo cáo TMĐT Việt Nam 2014

3.1.4. Tình hình hoạt động của các website TMĐT

a. Website TMĐT bán hàng

Theo kết quả điều tra khảo sát 1.350 website TMĐT bán hàng của Cục TMĐT và CNTT, 57% website tham gia khảo sát thực sự triển khai hoạt động mua bán trực tuyến thông qua việc cung cấp tiện ích giỏ hàng, cho phép khách hàng đặt hàng ngay trên website và có hỗ trợ một số hình thức thanh toán (chuyển khoản, ví điện tử…). 43% website được thiết lập với mục đích chủ yếu là giới thiệu về công ty và sản phẩm mà không bán hàng trực tiếp.

Mô hình hoạt động của các website TMĐT bán hàng:

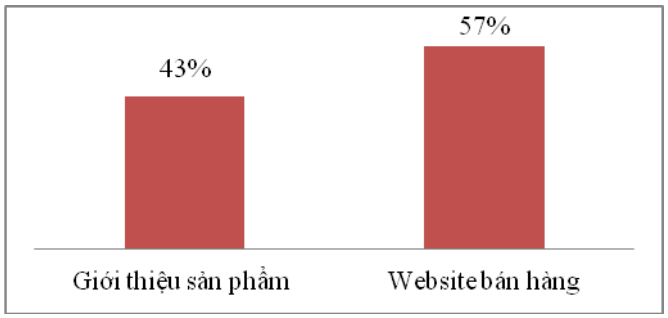

Nguồn: Báo cáo TMĐT Việt Nam 2014

Trong số các mặt hàng được giao dịch trên website TMĐT bán hàng, nhóm hàng được mua nhiều nhất là thời trang, mỹ phẩm chăm sóc sức khỏe (28%), hàng điện tử, gia dụng (25%).

Top 5 nhóm mặt hàng được mua nhiều nhất trên website:

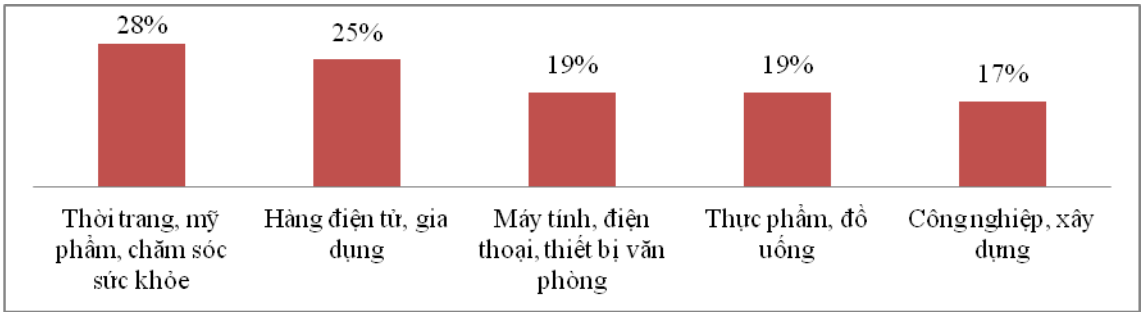

Nguồn: Báo cáo TMĐT Việt Nam 2014

Các website TMĐT bán hàng đã cung cấp nhiều tiện ích hỗ trợ cho người tiêu dùng có thể thuận tiện hơn khi mua sắm online. Hỗ trợ trực tuyến (chat, email, hotline) là tích năng phổ biến được tích hợp trên website TMĐT bán hàng (82%), tiếp theo đó là tiện ích giỏ hàng (57%), tiện ích quản lý đơn đặt hàng (52%).

Các tiện ích cung cấp trên website TMĐT bán hàng:

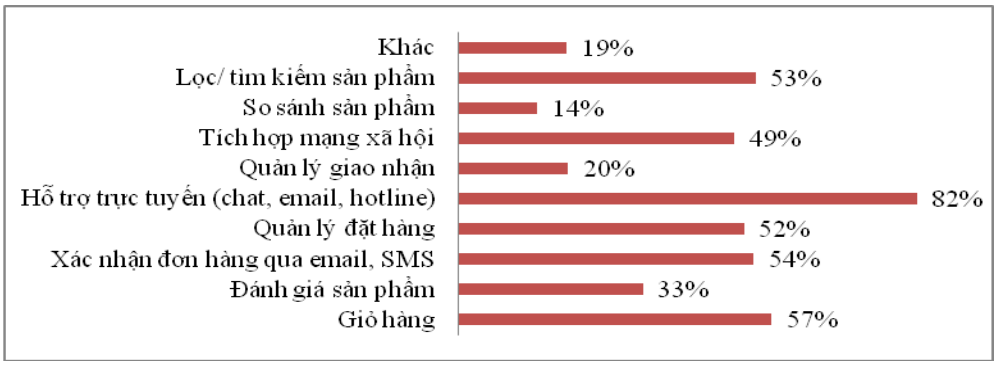

Nguồn: Báo cáo TMĐT Việt Nam 2014

Nguồn thu chính của website TMĐT bán hàng chủ yếu từ bán sản phẩm dịch vụ (84%), quảng cáo và phí thành viên chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong tổng doanh thu.

Nguồn thu chính của website TMĐT bán hàng:

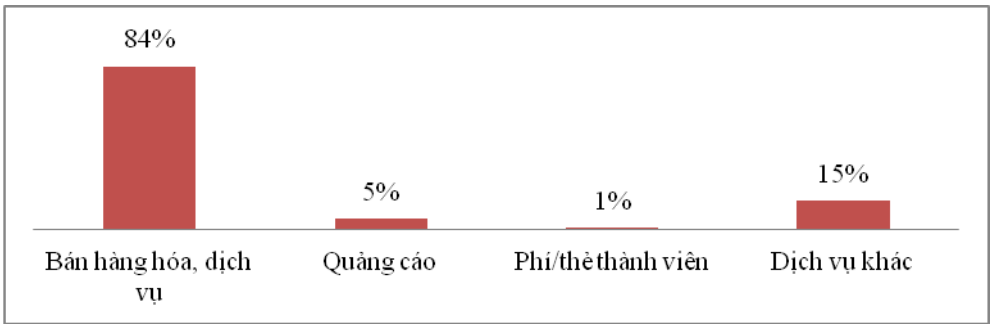

Nguồn: Báo cáo TMĐT Việt Nam 2014

b. Website cung cấp dịch vụ TMĐT

Theo kết quả điều tra khảo sát gần 300 website cung cấp dịch vụ TMĐT, 88% website theo mô hình sàn giao dịch TMĐT, 16% website theo mô hình website khuyến mại trực tuyến, còn lại là website đấu giá trực tuyến.

Các website cung cấp dịch vụ TMĐT tích hợp nhiều tính năng hỗ trợ người dùng giao dịch thuận tiện và nhanh chóng hơn. 3 tiện ích phổ biến được tích hợp trên website cung cấp dịch vụ TMĐT là tiện ích lọc và tìm kiếm sản phẩm (81%), hỗ trợ trực tuyến qua chat, skype... (76%), tích hợp mạng xã hội (53%).

Các tiện ích và công cụ hỗ trợ cung cấp trên website cung cấp dịch vụ TMĐT:

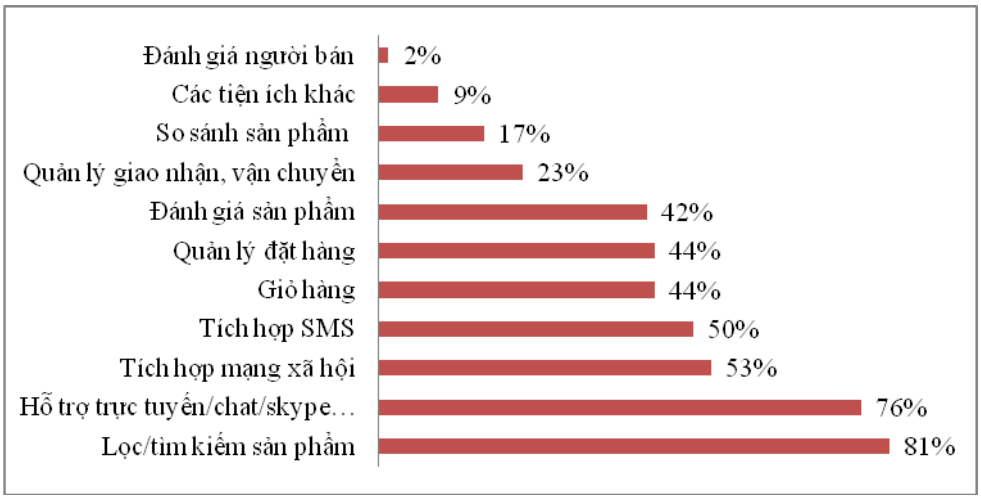

Nguồn: Báo cáo TMĐT Việt Nam 2014

Nhóm 5 mặt hàng được giao dịch nhiều nhất trên các website cung cấp dịch vụ TMĐT bao gồm: thời trang (44%); máy tính và mạng (43%); quần áo, giày dép, mỹ phẩm (43%); điện thoại (41%); hàng điện lạnh, thiết bị gia dụng (25%).

Top 5 nhóm mặt hàng được giao dịch nhiều nhất
trên website cung cấp dịch vụ TMĐT

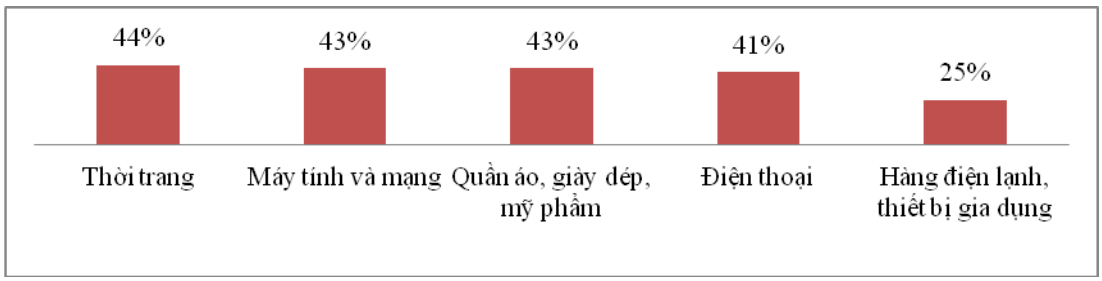

Nguồn: Báo cáo TMĐT Việt Nam 2014

Khác với website TMĐT bán hàng, nguồn thu chính của các website cung cáp dịch vụ TMĐT đến từ quảng cáo (70%), tiếp theo là nguồn thu từ phí % dựa trên đơn hàng.

Nguồn thu chính của website cung cấp dịch vụ

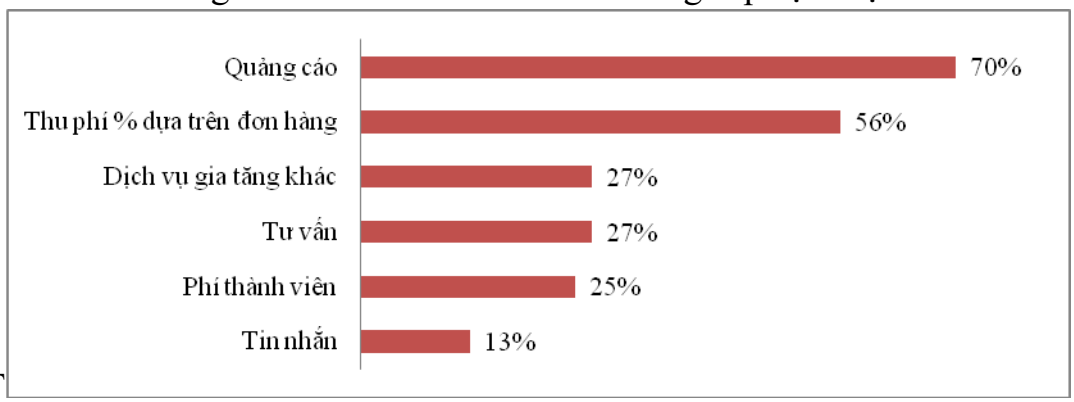

TMĐT

Nguồn: Báo cáo TMĐT Việt Nam 2014

3.2. Thương mại biên giới

3.2.1. Đặc điểm tình hình chung các tuyến biên giới Việt Nam

a. Tuyến biên giới đất liền Việt Nam – Trung Quốc

Việt Nam và Trung Quốc có đường biên giới đất liền dài gần 1.450km trải dài từ Đông sang Tây qua bảy tỉnh của Việt Nam bao gồm Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên.

Theo Hiệp định về cửa khẩu và quy chế quản lý cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc ký ngày 18/11/2009, hai nước công nhận 9 cặp cửa khẩu đã được mở (5 cặp cửa khẩu quốc tế và 4 cửa khẩu song phương) và 13 cặp cửa khẩu sẽ được mở khi có đủ điều kiện.

Đến nay, biên giới đất liền giữa hai nước có 32 cửa khẩu đã được hai bên công nhận, trong đó có 7 cửa khẩu quốc tế, 6 cửa khẩu chính, 21 cửa khẩu phụ và 43 lối mở biên giới phục vụ cho giao thương của doanh nghiệp và cư dân hai nước.

Hầu hết các tỉnh biên giới giáp Trung Quốc là những tỉnh miền núi, biên giới khó khăn, kinh tế kém phát triển, đời sống đồng bào khu vực biên giới, miền núi, vùng sâu, vùng xa còn nghèo nàn và lạc hậu. Kết cấu hạ tầng giao thông, thương mại, thông tin... còn sơ sài và thiếu. Tuy nhiên, đây là vùng kinh tế tổng hợp có ngành công nghiệp khai khoáng và kinh tế cửa khẩu là chủ đạo; có vị trí chiến lược về an ninh, quốc phòng đối với cả nước; là vùng cửa ngõ phía Bắc của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ Việt Nam có quan hệ mật thiết về kinh tế đối ngoại với các tỉnh phía Nam và Đông Nam, Trung Quốc.

Vùng biên giới phía Bắc đã và đang được đầu tư hệ thống đường giao thông thuận lợi cho phát triển giao thương hàng hoá cả về đường bộ, đường sắt, đường thuỷ và đường biển. Vùng này được đánh giá là một trong những cửa ngõ chính quan trọng trong triển khai hợp tác phát triển kinh tế Việt Nam và các nước ASEAN với Trung Quốc. Nắm bắt lợi thế, các tỉnh biên giới phía Bắc đã chú trọng hợp tác phát triển kinh tế với các tỉnh biên giới của Trung Quốc, phát triển kinh tế khu vực cửa khẩu, phát triển các hoạt động thương mại dịch vụ, tạo điều kiện cho nhân dân hai bên biên giới trao đổi sản phẩm hàng hoá và tư liệu sản xuất.

b. Tuyến biên giới đất liền Việt Nam – Lào

Việt Nam có đường biên giới trên bộ với Lào dài khoảng 2.337 km, trải qua 10 tỉnh biên giới Việt Nam gồm: Điện Biên, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam và Kon Tum. Cho đến nay, giữa hai nước Việt Nam-Lào có 09 cửa khẩu quốc tế, 06 cửa khẩu chính, 18 cửa khẩu phụ, 27 lối mở biên giới phục vụ cho việc trao đổi hàng hoá, thăm thân của cư dân biên giới hai nước.

Tuyến biên giới Việt Nam-Lào có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng, là cửa ngõ giao lưu phát triển kinh tế đối ngoại của khu vực phía Đông và Tây của Việt Nam. Đây cũng là vùng phát triển lâm nghiệp,

bảo vệ rừng đầu nguồn và đa dạng sinh học; là vùng phát triển công nghiệp chế biến, khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, nông nghiệp; phát triển các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi và có nhiều tiềm năng về thương mại, dịch vụ, du lịch,...

Nói chung, khu vực biên giới Việt-Lào chủ yếu là vùng núi dốc cao, địa hình phức tạp, chia cắt mạnh bởi núi cao và vực sâu, do vậy đã gây ra nhiều khó khăn cho việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, giao lưu phát triển kinh tế-xã hội, văn hóa và bảo vệ an ninh quốc phòng. Theo thống kê chưa đầy đủ, các tỉnh biên giới của Việt Nam với Lào có khoảng 14,85 triệu người, chủ yếu là đồng bào các dân tộc ít người (chiếm khoảng 80%). Hoạt động kinh tế còn mang tính tự cung tự cấp, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội vẫn còn đặc biệt khó khăn. Hệ thống giao thông trong khu vực nhìn chung còn yếu kém, kể cả các tuyến quốc lộ; đặc biệt là các đường tuyến xã chủ yếu chỉ đi được vào mùa khô, mùa mưa chỉ đi bằng xe máy hoặc đi bộ. Hiện tại, còn nhiều xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã. Nhìn chung, vùng biên giới Việt-Lào là vùng địa hình rừng núi hiểm trở, nhất là vùng phía Bắc của hai nước, kết cấu hạ tầng thiết yếu thiếu và yếu kém về chất lượng, kinh tế chậm phát triển, đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của đồng bào các dân tộc còn nhiều khó khăn.

c. Tuyến biên giới Việt Nam – Campuchia

Việt Nam có đường biên giới trên bộ với Campuchia dài khoảng 1.137 km, trải qua 10 tỉnh biên giới Việt Nam gồm: Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Đồng Tháp, An Giang và Kiên Giang, cho đến nay, giữa hai nước Việt Nam-Campuchia có 11 cửa khẩu quốc tế, 11 cửa khẩu chính, 28 cửa khẩu phụ và 11 lối mở biên giới phục vụ cho việc trao đổi hàng hoá, thăm thân của cư dân biên giới hai nước. Địa hình tại khu vực biên giới tương đối bằng phẳng, có nhiều kênh rạch đi lại thuận lợi ở cả hai bên.

Nhìn chung, tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia là vùng có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng của quốc gia, là vùng kinh tế động lực của cả nước về phát triển nông nghiệp và lâm nghiệp; là đầu mối, cửa ngõ giao thông về đường bộ, đường thuỷ và đường hàng không quan trọng phía Tây và Tây Nam của đất nước. Đây cũng là vùng có đầu mối giao thương, trung chuyển hàng hoá và dịch vụ thương mại, du lịch của các nước tiểu vùng sông Mê Kông; có vai trò bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn và đa dạng sinh học của quốc gia và khu vực, là vùng đệm an toàn sinh thái cho khu vực duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Đồng thời, đây cũng là vùng gìn giữ, bảo tồn được bản sắc văn hoá lịch sử đặc trưng lâu đời với các loại hình di sản văn hoá vật thể và phi vật thể, có tiềm năng phát triển nhiều loại hình du lịch cấp quốc gia và quốc tế. Tất cả các điều kiện về địa lý tự nhiên ở vùng biên giới hai nước Việt Nam - Campuchia rất thuận lợi cho việc hợp tác, phát triển kinh tế, thương mại và xây dựng tuyến biên giới ổn định, hoà bình và phát triển.

3.2.2. Một số kết quả đã được trong thương mại biên giới với các nước có chung biên giới

a. Quan hệ thương mại Việt Nam với các nước có chung biên giới

(i) Quan hệ thương mại biên giới Việt Nam – Trung Quốc

Hoạt động thương mại biên giới Việt Nam - Trung Quốc đóng góp tích cực trong việc thúc đẩy kim ngạch buôn bán hai chiều Việt Nam - Trung Quốc, góp phần đưa Trung Quốc trở thành một trong nhưng đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Đặc biệt, trong những năm gần đây, các mặt hàng nông lâm thủy hải sản của Việt Nam xuất khẩu qua các cửa khẩu biên giới sang Trung Quốc đã góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc.

Với đường lối đổi mới kinh tế và hội nhập quốc tế được triển khai thực hiện trong nhiều năm qua tại 2 nước, hoạt động xuất nhập khẩu qua biên giới của Việt Nam và Trung Quốc đã phát triển mạnh mẽ. Thời gian qua, thương mại tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc vẫn duy trì được đà phát triển với mức tăng trưởng bình quân 25%/năm. Quy mô của thương mại qua biên giới Việt Nam – Trung Quốc tương đối lớn, chiếm tỷ trọng trung bình trên 33%/năm trong tổng kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam - Trung Quốc.

Với tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức khá cao và ổn định như hiện nay, cùng một thị trường gần 1,4 tỷ người đang trong quá trình chuyển biến mạnh mẽ về cơ cấu tiêu dùng, thị trường Trung Quốc sẽ vẫn tiếp tục là thị trường trọng điểm, có tầm quan trọng đối với xuất khẩu của Việt Nam. Với xu hướng tăng trưởng như hiện nay, trong 10 năm tới, nhu cầu về năng lượng, về nguyên liệu đầu vào phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của Trung Quốc sẽ rất cao. Vì vậy, chúng ta cần phát huy những ưu thế về địa lý, về tính chất bổ sung trong cơ cấu hàng hóa giữa hai nước và các nhân tố có lợi khác để đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.

Các tỉnh khu vực Tây Nam của Trung Quốc giáp giới Việt Nam có địa hình phần lớn đồi núi, nên sản xuất nông nghiệp cung không đáp ứng đủ cầu, do đó nhu cầu nhập khẩu nông sản, thủy sản rất lớn. Trong khi đó, nông lâm thủy hải sản là thế mạnh xuất khẩu của Việt Nam.

Hàng hóa xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu phong phú, đa dạng về chủng loại. Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc theo đường sắt chủ yếu là khoáng sản (quặng sắt, tinh quặng sắt, than cám, tinh quặng chì...), những mặt hàng xuất khẩu theo biên giới đường bộ chủ yếu là nông sản, cao su, hạt điều, hoa quả tươi, sắn, các loại thủy hải sản khô và đông lạnh như cá, mực, tôm, cua... hàng thủ công mỹ nghệ, các loại gia cầm. Hàng nhập khẩu từ Trung Quốc qua các cửa khẩu vào Việt Nam gồm: Máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp như máy móc nông nghiệp loại nhỏ, máy bơm nước, máy móc thiết bị phục vụ cho một số ngành sản xuất công nghiệp, chế biến thực phẩm, dụng cụ y tế, nguyên liệu phục vụ các ngành sản xuất thuốc lá, dệt may, các loại hóa chất phục vụ nhiều ngành sản xuất, hàng tiêu dùng như các công cụ lao động, hàng điện tử, và các loại thực phẩm rau quả...

Hiện Trung Quốc đang trong giai đoạn thay đổi mạnh về cơ cấu và xu hướng tiêu dùng, song với một số lượng dân số khổng lồ, với mức thu nhập ngày càng cao, dự đoán nhu cầu của thị trường này đối với các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như than đá, thủy, hải sản, rau quả, đồ gỗ, hạt điều và các loại hàng nông sản, trong giai đoạn 2022 - 2027 vẫn rất lớn. Trong tương lai, ngoài nhu cầu về cao su, Trung Quốc sẽ tiếp tục gia tăng nhập khẩu Boxit Alumi, các loại quặng, hàng điện tử và một số hàng tiêu dùng khác. Đây hầu hết là những nhóm hàng hóa mà Việt Nam rất có tiềm năng. Do đó, các doanh nghiệp cần tập trung đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng nâng cao giá trị gia tăng các mặt hàng này để khai thác tối đa lợi thế xuất khẩu.

Lợi thế của hàng xuất khẩu Việt Nam vẫn nằm tập trung vào các ngành có hàm lượng kỹ thuật thấp và các hàng hóa nông sản. Hiện thị trường Trung Quốc chiếm tỷ trọng khá lớn trong xuất khẩu nông sản của Việt Nam, như sắn (chiếm 90%), gạo (40%), cao su (50%). Điều đáng lo ngại là nguồn lợi thu được một cách dễ dàng từ xuất khẩu tài nguyên và hàng thô (như mủ cao su, thủy sản, nông sản sơ chế...), các hàng hóa hàm lượng kỹ thuật thấp (giày dép...) có thể hạn chế động lực nâng cấp ngành, tham gia vào các phân khúc cao hơn trong chuỗi sản xuất khu vực của quốc gia.

(ii) Quan hệ thương mại biên giới Việt Nam - Lào

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua biên giới giữa hai nước Việt Nam và Lào giai đoạn 2018 - 2021 đạt khoảng 4,5 tỷ USD. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu sang Lào đạt 2,4 tỷ USD, và nhập khẩu từ Lào đạt 2,1 tỷ USD.

Giai đoạn 2018-2021, kim ngạch thương mại Việt Nam - Lào đã đạt mục tiêu trên 1 tỷ USD/năm, với mức tăng trưởng bình quân 11,4% (xuất khẩu tăng 2,4%; nhập khẩu tăng 22,6%). Cơ cấu xuất nhập khẩu hàng hóa thay đổi theo hướng bền vững, danh mục hàng hóa trao đổi giữa hai nước ngày càng được mở rộng, đa dạng và phong phú hơn hoàn thành mục tiêu kim ngạch tăng trưởng trên 10% theo kỳ vọng của Ủy ban liên Chính phủ Việt Nam - Lào tại các kỳ họp gần đây.

Mặc dù gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch COVID-19, năm 2021 kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá qua các cửa khẩu giữa Việt Nam và Lào vẫn tăng trưởng khả quan so với năm 2020. Trong năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu biên giới đạt 1,33 tỷ USD, tăng 39% so với năm 2020 *(xuất khẩu đạt 597,28 triệu USD, tăng 15,4% và nhập khẩu đạt 734,35 triệu USD, tăng 66,7%).* Có được điều này là do Chính phủ 2 nước đã có những giải pháp ứng phó kịp thời, áp dụng nhiều biện pháp hữu hiệu để thực hiện tốt "mục tiêu kép" vừa phát triển kinh tế xã hội, vừa phòng chống dịch. Năm 2021, Lào có nhiều chính sách mới trong hoạt động thương mại biên giới, cụ thể: hạn chế nhập khẩu một số mặt hàng để khuyến khích sản xuất trong nước, có chính sách khuyến khích, thúc đẩy xuất khẩu mặt hàng nông nghiệp, v.v.

Trong 6 tháng đầu năm 2022, tổng trị giá xuất nhập khẩu giữa Việt Nam với Lào qua các cửa khẩu biên giới đạt 709,34 triệu USD, tăng 25,7% so với

cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu đạt 286,712 triệu USD, giảm 8,7%; nhập khẩu đạt 503,6 triệu USD, tăng 59,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Cũng theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng trị giá xuất nhập khẩu song phương Việt Nam - Lào trong 6 tháng đầu năm 2022 đạt 824,1triệu USD. Trong đó, xuất khẩu đạt 309,42 triệu USD; nhập khẩu đạt 514,58 triệu USD.

(iii) Quan hệ thương mại biên giới Việt Nam - Campuchia

Hoạt động thương mại biên giới Việt Nam - Campuchia trong những năm qua có những bước phát triển tích cực. Kim ngạch xuất nhập khẩu qua biên giới giữa Việt Nam và Campuchia năm 2021 đạt 7,4 tỷ USD, tăng 217,6% so với năm 2016 (đạt 3,4 tỷ USD). Việt Nam là thị trường xuất khẩu lớn của Campuchia (chiếm 4,15% tổng giá trị xuất khẩu của Campuchia) và đồng thời là thị trường nhập khẩu lớn thứ hai, chỉ sau Thái Lan. Cán cân thương mại qua biên giới của Việt Nam và Campuchia thường xuyên ở trạng thái dương.

Các mặt hàng chính mà Việt Nam xuất khẩu qua biên giới sang Cmapuchia gồm sắt thép, xăng dầu, hàng dệt may, nguyên liệu dệt may, da giày… Các mặt hàng nhập khẩu chính bao gồm hạt điều, cao su, gỗ và sản phẩm làm từ gỗ…

Phát triển quan hệ thương mại với Campuchia có ý nghĩa quan trọng, không chỉ vì Campuchia là một trong những cửa ngõ về kinh tế nối Việt Nam với các nước ASEAN, mà Campuchia còn có những tiềm năng kinh tế thuận lợi để Việt Nam có thể hợp tác và đầu tư. Trong những năm gần đây, hoạt động thương mại và đầu tư giữa hai nước đã có những bước phát triển tích cực, đã tạo ra được một môi trường pháp lý thuận lợi về nhiều mặt, dành nhiều ưu đãi cho doanh nghiệp và hàng hóa của nhau.

Tính đến nay, Việt Nam – Campuchia đã ký nhiều Hiệp định, thỏa thuận thương mại quan trọng trong lĩnh vực kinh tế tạo cơ sở pháp lý trong hoạt động thương mại và tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển thương mại và hợp tác kinh tế như Hiệp định về hợp tác kinh tế thương mại ký ngày 03/4/1994, Hiệp định mua bán, trao đổi hàng hóa và dịch vụ thương mại tại khu vực biên giới ký ngày 26/11/2001, Hiệp định quá cảnh ký ngày 4/11/2008, Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương, Bản ghi nhớ về hợp tác phát triển thương mại biên giới, Bản ghi nhớ về hợp tác song phương trong lĩnh vực quản lý thị trường, Thỏa Bản Ghi nhớ (MoU) về phát triển và kết nối hạ tầng thương mại biên giới Việt Nam – Campuchia.

Ngoài ra, hiện nay Bộ Công Thương đã triển khai dự án dự án xây dựng chợ biên giới thí điểm Việt Nam-Campuchia và đang xây dựng dự án quy hoạch phát triển mạng lưới chợ biên giới Việt Nam – Campuchia từ năm 2010 đến năm 2020.

Việc xây dựng chợ thí điểm sẽ góp phần quan trọng trong việc tăng cường các hoạt động thương mại giao thương, mua bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ,

nâng cao đời sống của cư dân biên giới và củng cố mối quan hệ láng giềng giữa hai nước đặc biệt là các tỉnh địa phương tiếp giáp giữa hai nước.

Với mục tiêu xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng thương mại tại khu vực biên giới, nhằm thúc đẩy sự giao lưu kinh tế, thương mại, nâng cao đời sống của cư dân biên giới giữa hai nước. Tại Kỳ họp lần thứ 12 và 13 của Ủy ban hỗn hợp Việt Nam-Campuchia về Hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật (năm 2011 và 2014). Chính phủ hai nước đã giao cho Bộ Công Thương Việt Nam chủ trì và phối hợp với Bộ Thương mại Campuchia triển khai Dự án "Xây dựng Chợ kiểu mẫu biên giới Campuchia" tại xã Đa, huyện Mê Mốt, tỉnh Tboung Khmum (trước là tỉnh Kompongcham), Campuchia (gọi tắt là Chợ Đa).

Dự án Chợ Đa được triển khai xây dựng bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Việt Nam giành cho Chính phủ Hoàng gia Campuchia. Dự án được khởi công xây dựng từ ngày 16 tháng 01 năm 2018 và đã hoàn thành bàn giao chính thức cho phía Campuchia tại Lễ Khánh thành – Lễ Bàn giao Chợ kiểu mẫu biên giới Campuchia tổ chức vào ngày 24 tháng 12 năm 2019 tại xã Đa, huyện Mê Mốt, tỉnh Tboung Khmum.

Phát triển quan hệ thương mại với Campuchia có ý nghĩa quan trọng, không chỉ vì Campuchia là một trong những cửa ngõ về kinh tế nối Việt Nam với các nước ASEAN, mà Campuchia còn có những tiềm năng kinh tế thuận lợi để Việt Nam có thể hợp tác và đầu tư. Trong những năm gần đây, hoạt động thương mại và đầu tư giữa hai nước đã có những bước phát triển tích cực, đã tạo ra được một môi trường pháp lý thuận lợi về nhiều mặt, dành nhiều ưu đãi cho doanh nghiệp và hàng hóa của nhau. Đặc biệt, các mặt hàng nông sản có xuất xứ Campuchia được hưởng ưu đãi thuế suất thuế NK 0% của Việt Nam. Kim ngạch buôn bán hai chiều giữa hai nước không ngừng tăng, năm sau cao hơn năm trước, ước tăng 27% mỗi năm. Việt Nam hiện cũng là thị trường XK lớn của Campuchia, chiếm 4,15% tổng giá trị XK của Campuchia. Việt Nam cũng là thị trường NK lớn của Campuchia (đứng thứ 2, chỉ sau Thái Lan) với tổng giá trị lên đến khoảng 20% tổng giá trị NK của Campuchia.

Tính đến hết năm 2013, tổng kim ngạch XNK giữa Việt Nam và Campuchia đạt 3,4 tỷ USD tăng 3,5% so với năm 2012, trong đó XK đạt 2,92 tỉ USD tăng 3%, NK đạt 503 triệu, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2012. Các mặt hàng XK của Việt Nam sang Campuchia chủ yếu gồm xăng dầu các loại, sắt thép, hàng dệt may, sản phẩm từ chất dẻo, bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc, máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng, các sản phẩm từ sắt thép, hóa chất và các sản phẩm hóa chất và một số mặt hàng tiêu dùng hàng ngày. Trong hàng hoá của Việt Nam NK từ Campuchia, cao su là mặt hàng có kim ngạch NK lớn nhất. Ngoài ra, một số mặt hàng khác đáng chú ý như gỗ và sản phẩm gỗ, ngô, phế liệu sắt thép và nguyên phụ liệu thuốc lá.

3.2.3. Tổng hợp số liệu kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam với các nước có chung đường biên giới[8]

Bảng: Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 2019-2021

Đơn vị: Tỷ USD

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cán cân thương mại	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu
2019	9,2	15,65	-6,45	24,85
2020	9,24	19,46	-10,22	28,7
2021	15,6	26,2	-10,6	41,8

Nguồn: Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thông tin công nghiệp và Thương mại

Bảng: Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Lào giai đoạn 2019-2021

Đơn vị: Tỷ USD

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cán cân thương mại	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu
2019	0,6	0,5	0,1	1,1
2020	0,52	0,44	0,08	0,96
2021	0,6	0,73	-0,13	1,33

Nguồn: Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thông tin công nghiệp và Thương mại

Bảng: Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2019-2021

Đơn vị: Tỷ USD

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cán cân thương mại	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu
2019	2,08	0,89	1,19	2,97
2020	2,38	1,18	1,2	3,56

[8] Vụ Thương mại biên giới và miền núi – Bộ Công Thương

2021	2,85	4,61	-1,76	7,46

Nguồn: Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thông tin công nghiệp và Thương mại

4. Một số hoạt động thương mại cụ thể khác

4.1. Thực trạng hoạt động gia công hàng hóa

Gia công là một hoạt động thương mại phổ biến, đặc biệt là gia công xuất khẩu để tận dụng những lợi thế thương mại của mỗi nước. Đối với bên đặt gia công, tận dụng được nguồn nhân công giá rẻ, có tay nghề và có cơ hội chuyển giao công nghệ để kiếm lời. Đặc biệt đối với gia công xuất khẩu có thể kết hợp xuất khẩu được nguồn tài nguyên và vật tư nguyên liệu sẵn có trong nước do trong nhiều trường hợp bên nhận gia công có thể được chủ động trong việc tìm nguồn nguyên liệu từ trong nước để thực hiện hoạt động gia công và theo đó bên nhận gia công tận dụng nguồn nguyên liệu sẵn có để thực hiện hoạt động này. Đối với bên nhận gia công, giải quyết được việc làm cho người lao động, được tiếp cận với những công nghệ tiên tiến và được tiếp nhận trang thiết bị tiên tiến. Bên cạnh đó, bên nhận gia công không phải lo về đầu ra của sản phẩm. Tuy nhiên, gia công cũng có những nhược điểm, cụ thể: tính bị động cao, nguy cơ biến thành bãi rác công nghệ, quản lý định mức gia công và thanh lý hợp đồng không tốt sẽ tạo điều kiện đưa hàng trốn thuế vào Việt Nam, giá trị gia tăng thấp.

Tại Việt Nam, hoạt động gia công được thực hiện tập trung ở những ngành, lĩnh vực như: dệt may, da giầy, điện tử, v.v..

Đối với ngành da giầy: Ngành da giày Việt Nam là một trong những ngành kinh tế xuất khẩu mũi nhọn, góp phần tăng trưởng GDP của quốc gia. Gia công là hoạt động phổ biến tạo doanh thu cho ngành da giầy nhưng giá trị gia tăng chưa vì phải chịu sức ép về giá cả, chất lượng, nguồn nhân lực. Theo báo cáo của Hiệp hội Da giầy, túi xách Việt Nam (Lefaso), ngành da giầy mới chỉ chủ động được 30% nguyên liệu da thuộc và trong tổng số hơn 500 doanh nghiệp da giầy có khoảng 80-90 nhà máy tại Việt Nam đang làm hàng gia công cho các thương hiệu Adidas, Nike và 90% trong số này lại thuộc về các doanh nghiệp FDI. Mục tiêu chiến lược ngành da giày được phác thảo đến năm 2020 là đạt kim ngạch xuất khẩu từ 13-14 tỷ USD sản phẩm giày dép các loại, chủ động đến 80% nguyên phụ liệu, chiếm lĩnh trên 60% thị trường nội địa. Việc phát triển thị trường nội địa cũng là giải pháp tốt nhất cho các doanh nghiệp. Khi quay về chiếm lĩnh được thị trường nội địa, xây dựng thương hiệu, phát triển các sản phẩm da giày cao cấp… ngành da giày sẽ giảm dần được tỷ lệ gia công hàng, xây dựng được thương hiệu với thị trường quốc tế và xuất khẩu ở phân khúc thị trường cao hơn, giá trị kinh tế hơn.

Đối với ngành dệt may: Theo báo cáo của ngành dệt may 2014, Việt Nam là một trong những quốc gia có tốc độc tăng trưởng ngành dệt may lớn nhất thế giới. Năm 2013, dệt may là ngành xuất khẩu lớn thứ cả nước với trị giá đạt 17,9 tỷ USD. Tuy nhiên ngành dệt may nước ta vẫn chưa mang lại giá trị tăng cao trong chuỗi giá trị dệt may toàn cầu do chủ yếu sản xuất xuất khẩu gia công theo phương thức CMT (Cut – Make – Trim)- phương thức xuất khẩu đơn giản nhất của ngành dệt may và mang lại giá trị gia tăng thấp nhất. Ngành dệt may Việt Nam được dự báo sẽ phát triển theo những xu hướng sau:

- Tăng trưởng với CARG 9,8%/năm và đạt giá trị xuất khẩu 55 tỷ USD vào năm 2025 nếu Hiệp định TPP được ký kết;

- Dịch chuyển nhập khẩu nguyên liệu từ các thị trường chính hiện tại là Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc về các nước nội khối TPP;

- Bắt đầu phát triển hướng sản xuất theo các phương thức cao hơn CMT là FOB ((Original Equipment Manufacturing), ODM (Original Design Manufacturing), OBM (Original Brand Manufacturing);

- Thu hút đầu tư lớn vào ngành công nghiệp phụ trợ và dòng vốn FDI từ các quốc gia lân cận nhằm tận dụng những lợi ích từ TPP Và FTA EU-Việt Nam.

4.2. Thực trạng hoạt động đấu giá tại Việt Nam[9]

4.2.1. Về tổ chức bán đấu giá hàng hóa

Hiện nay cả nước có 244 tổ chức đấu giá chuyên nghiệp, trong đó có 63 Trung tâm dịch vụ bán đấu giá và 181 doanh nghiệp bán đấu giá. Các doanh nghiệp bán đấu giá hiện nay phần lớn tập trung tại các tỉnh, thành phố như: Hà Nội có 69 doanh nghiệp, thành phố Hồ Chí Minh có 45 doanh nghiệp, Đà Nẵng có 23 doanh nghiệp, Hải Phòng có 4 doanh nghiệp, Hải Dương có 5 doanh nghiệp, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có 5 doanh nghiệp. Hiện nay, 14 địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn chưa có doanh nghiệp bán đấu giá, như: Lai Châu, Điện Biên, Sóc Trăng...

Các Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tại đa số các địa phương đã được quan tâm đầu tư về cơ sở vật chất, kiện toàn về tổ chức, tăng cường về nhân lực. Các doanh nghiệp bán đấu giá đã có sự phát triển đáng kể về số lượng (181 doanh nghiệp bán đấu giá), một số doanh nghiệp đã đầu tư cở sở vật chất, tăng cường số lượng đấu giá viên và mở một số chi nhánh để mở rộng phạm vi hoạt động.

Nhìn chung, các tổ chức bán đấu giá đã có sự phát triển về số lượng, chất lượng, quy mô, tính chuyên nghiệp, cơ bản đáp ứng nhu cầu bán đấu giá của các địa phương.

[9] Nguồn: Báo cáo sơ kết 04 năm thi hành Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản.

4.2.2. Về đội ngũ đấu giá viên

Theo báo cáo của các địa phương, tính đến hết 31/3/2014, tổng số đấu giá viên cả nước là 1114, trong đó có 619 đấu giá viên có đăng ký hoạt động (gồm có 221 đấu giá viên làm việc tại các Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản, 398 đấu giá viên làm việc tại các doanh nghiệp bán đấu giá). Trong số 1114 đấu giá viên, có 1026 đấu giá viên có chuyên môn luật, kinh tế; 88 đấu giá viên thuộc các chuyên môn thuộc các ngành khác; 34 đấu giá viên có trình độ tiến sỹ, thạc sỹ. Số đấu giá viên qua đào tạo nghề đấu giá là 262 người chiếm khoảng 23,5 % tổng số đấu giá viên của cả nước; số còn lại là những người không phải qua đào tạo (gồm những người được miễn đào tạo: đã là thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên; luật sư...).

Đội ngũ đấu giá viên phát triển mạnh tại các thành phố lớn và các tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển như: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng (thành phố Hà Nội có 131 đấu giá viên; thành phố Hồ Chí Minh có 106 đấu giá viên; Đà Nẵng có 12 đấu giá viên; Vĩnh Phúc 22 đấu giá viên). Tuy nhiên, hiện nay còn 12 địa phương chỉ có từ 1 đến 3 đấu giá viên (Lai Châu: 01; Ninh Thuận: 02; Sơn La: 02; Điện Biên: 02).

4.2.3. Về kết quả hoạt động

Các tổ chức bán đấu giá đã thực hiện bán đấu giá nhiều loại tài sản, hàng hóa nhưng chủ yếu tập trung vào bán đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản thi hành án, tài sản giao dịch bảo đảm, tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu. Tài sản, hàng hóa của các cá nhân, tổ chức đưa ra bán đấu giá chưa nhiều.

Tính từ 01/7/2010 cho đến nay, các tổ chức đấu giá đã ký 23.059 hợp đồng bán đấu giá với giá khởi điểm hơn 38.876 tỷ đồng, giá trị tài sản bán được hơn 41.959 tỷ đồng, vượt hơn 3.082 tỷ đồng so với giá khởi điểm. Một số tổ chức bán đấu giá tài sản có kết quả hoạt động tương đối khả quan như: Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tỉnh Hải Dương đã bán được lượng tài sản trị giá hơn 2.200 tỷ, vượt hơn 512 tỷ đồng so với giá khởi điểm; Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản thành phố Hồ Chí Minh đã bán được lượng tài sản trị giá hơn 2.417 tỷ đồng vượt hơn 115 tỷ đồng so với giá khởi điểm.

Một số doanh nghiệp bán đấu giá cũng đã từng bước khẳng định được mình như: Công ty Cổ phần bán đấu giá Bắc Trung Nam đã bán đấu giá được giá trị tài sản hơn 889 tỷ đồng vượt hơn 96 tỷ đồng so với giá khởi điểm; Công ty Cổ phần đấu giá số 5 Quốc Gia đã bán đấu giá được giá trị tài sản hơn 531 tỷ đồng vượt hơn 78 tỷ đồng so với giá khởi điểm.

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước, tại tất cả các tỉnh, thành phố đã có sự gia tăng về số lượng và loại tài sản,

hàng hóa bán đấu giá. Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Vĩnh Phúc...là những địa phương có lượng tài sản bán đấu giá nhiều. Bên cạnh đó, do đặc thù về điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, một số địa phương có lượng tài sản bán đấu giá rất ít: Hà Giang, Lai Châu, Điện Biên.

Về tổng thể, kết quả hoạt động bán đấu giá trong thời gian vừa qua đã từng bước khẳng định hiệu quả của xã hội hóa, chuyên nghiệp hóa hoạt động bán đấu giá tài sản, đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong đó các Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản giữ vai trò nòng cốt. Tại nhiều địa phương, nguồn thu từ việc bán đấu giá tài sản nhà nước, tài sản là quyền sử dụng đất đóng góp khá lớn cho ngân sách (Hà Nội, Đà Nẵng, Vĩnh Phúc, Hải Dương...).

4.3. Thực trạng phát triển dịch vụ logistics hiện nay ở Việt Nam

Từ thập niên 90 (gần 3 thập kỷ qua), ngành dịch vụ logistics Việt Nam đã không ngừng phát triển, mang lại nhiều thành công và đổi thay có giá trị đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của nền kinh tế Việt Nam. Chính phủ đã đánh giá rất cao vai trò của logistics qua Quyết định 175QĐ-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2011 "*Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam đến năm 2020*" với định hướng:

"Coi logistics là yếu tố then chốt thúc đẩy phát triển sản xuất hệ thống phân phối các ngành dịch vụ khác và lưu thông hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu.

Hình thành dịch vụ trọn gói 3PL (integrated 3PL); phát triển logistics điện tử (e-logistics) cùng với thương mại điện tử và quản trị chuỗi cung ứng hiệu quả và thân thiện.

Tốc độ tăng trưởng thị trường logistics đạt 20 – 25% năm. Tỉ lệ thuê ngoài logistics (outsourcing logistics) đến năm 2020 là 40%."

Trước đó, ngày 15/10/2009, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định số 1601/QĐ-TTg "*Quy hoạch phát triển vận tải biển Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*", trong đó nêu rõ ở Điều 1: "*Phát triển vận tải biển đồng bộ với phát triển các ngành vận tải liên quan: Đường bộ, đường sông, đường sắt; ứng dụng và phát triển công nghệ vận tải tiên tiến, trong đó chú trọng phát triển vận tải đa phương thức và dịch vụ logistics để tạo nên một hệ thống vận tải đồng bộ, liên hoàn, hiệu quả.".* Có thể nói dịch vụ vận tải đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam nói chung và trong thương mại quốc tế nói riêng. Dịch vụ vận tải đã đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế cao của Việt Nam trong vài thập kỷ qua và đã giúp giảm nghèo thông qua kết nối tốt hơn với thị trường, giáo dục và cơ sở y tế. Do đặc điểm địa lý, dịch vụ vận tải tại Việt Nam gồm tất cả các phương thức vận tải, gồm vận tải

đường bộ, vận tải đường sắt, vận tải biển, vận tải hàng không và vận tải đường thủy nội địa. Mỗi phương thức có vai trò khác nhau trong hệ thống vận tải và khác nhau về thực trạng phát triển.

Sự phát triển của dịch vụ Logisitcs ở Việt Nam được thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng. Tổng quan về lĩnh vực dịch vụ logistics Việt Nam

Chỉ số đánh giá	Giá trị hoặc phần trăm
Hợp đồng logistics (contract logistics)	4%
Mức độ tăng trưởng (trung bình)	20% (2007: 30 tỉ USD)
Số lượng công ty logistics	2007: 800 - 900 2012: **trên 1000 (riêng thành phố Hồ Chí Minh: chiếm 40% trên tổng số)** *Tính đến tháng 12/2014: Hiệp hội doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam (VLA) có 296 thành viên*
Thị phần của các công ty logisticsViệt Nam	20 - 30% thị phần của toàn thị trường (theo tổng doanh thu)
Thị phần của các công ty logistis nước ngoài	70 - 80 % thị phần của toàn thị trường (theo tổng doanh thu)

Nguồn: Nomura Research Institute: Viet Nam Logistics Development, Trade Facilitation & the Impact on Poverty Reduction. Japan.

Nhìn vào bảng 1 cho thấy thị phần dịch vụ logistics Việt Nam hiện nay được chia sẻ cho cả doanh nghiệp trong và ngoài nước, chiếm lĩnh thị trường chủ yếu vẫn là các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài với khả năng cạnh tranh, mạng lưới rộng khắp, tính chuyên nghiệp, sự đa dạng và chuyên sâu của các dịch vụ cung cấp như quản lý chuỗi cung ứng, dịch vụ giá trị gia tăng, hệ thống thông tin logistics và trung tâm phân phối trong khi các doanh nghiệp trong nước chủ yếu tập trung vào việc cung cấp những dịch vụ logistics cơ bản như vận tải, giao nhận và thủ tục hải quan.

Theo đánh giá của World Bank (WB) về chất lượng dịch vụ logistics của Việt Nam giai đoạn 2007 – 2014, sau 7 năm gia nhập WTO, mặc dù có tốc độ phát triển cao (trung bình 20%), nhưng chất lượng dịch vụ logistics Việt Nam chưa thực sự phát triển tương xứng. Trong cuộc khảo sát thực hiện đầu năm 2014, WB đã tăng số quốc gia được khảo sát lên 166 và chỉ số LPI *(The Logistics Performance Index - chỉ số đánh giá kết quả thực hiện logistics)*[10]của Việt Nam đã thay đổi vượt bậc từ vị trí 53/155 theo thường lệ lên vị trí 48/166 quốc gia. Chỉ số LPI và các chỉ số thành phần của logistics Việt Nam qua các năm được thể hiện chi tiết ở *Bảng 2* sau:

[10] LPI là chỉ số được xây dựng nhằm giúp cho các quốc gia trên thế giới phát hiện ra những thách thức và cơ hội trong quá trình thực hiện hoạt động logistics. WB thực hiện các cuộc khảo sát LPI định kỳ từng 2 năm [9]. Những ý kiến thu thập được từ các công ty sử dụng dịch vụ logistics, chuyên gia hoạch định chính sách, các công ty logistics và các nhà chuyên môn về các vấn đề liên quan đến thực hiện logistics đều được xem xét trong LPI.

Bảng. LPI và các chỉ số đánh giá thành phần của logistics Việt Nam trong giai đoạn 2007 – 2014

Chỉ số	2007		2010		2012		2014	
	Điểm số	*Xếp hạng*	*Điểm số*	*Xếp hạng*	*Điểm số*	*Xếp hạng*	*Điểm số*	*Xếp hạng*
LPI	**2.89**	**53**	**2.96**	**53**	**3.00**	**53**	**3.15**	**48**
Hải quan (Customs)	2.89	37	2.68	53	2.65	63	2.81	61
Cơ sở hạ tầng (Infrastructure)	2.50	60	2.56	66	2.68	72	3.11	44
Vận tải quốc tế (International shipments)	3.00	47	3.04	58	3.14	39	3.22	42
Năng lực và chất lượng dịch vụ (Logistics competence & service quality)	2.80	56	2.89	51	2.68	82	3.09	49
Khả năng kết nối thông tin (Tracking & tracing)	2.90	53	3.10	55	3.16	47	3.19	48
Thời gian (Timeliness)	3.22	65	3.44	76	3.64	38	3.49	56

Nguồn: World Bank (2007, 2010, 2012 and 2014): Connecting to compete: Trade logistics in the global.

Cùng với một số quốc gia dẫn đầu về logistics thuộc nhóm nền kinh tế có thu nhập không cao (non-high income) như Malaysia, Nam Phi, Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ, Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia có nỗ lực vươn lên trong cải thiện chất lượng dịch vụ logistics *(Hình 1).*

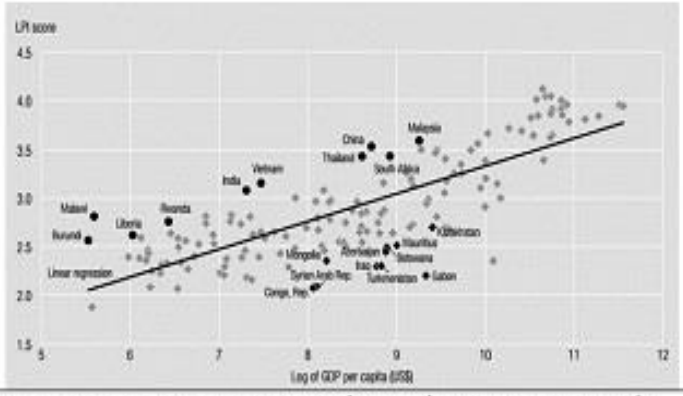

Chú ý: Các giá trị được tính dựa vào phương pháp hồi quy số bình phương bé nhất

- Kém nỗ lực trong logistics (hình kim cương đen) là các quốc gia thuộc nhóm nền kinh tế có thu nhập không cao với 10 quốc gia kém nhất (ví dụ Mongolia, Iraq, Kazakhstan...).

- Nỗ lực vươn lên trong lĩnh vực logistics (hình tròn đen) là các quốc gia thuộc nhóm nền kinh tế có thu nhập không cao với 10 quốc gia dẫn đầu (ví dụ Vietnam, Thái Lan và Ấn Độ...).

Nguồn: World Bank (2014): Connecting to compete: Trade logistics in the global

Theo thống kê, hiện cả nước có trên 1000 đến 2000 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực logistics nhưng đều là doanh nghiệp có quy mô nhỏ, chỉ đảm nhận những khâu đơn lẻ trong chuỗi hoạt động logistics dưới dạng đại lý, làm thuê cho các hãng nước ngoài. Hoạt động logistics hiện đại theo đúng nghĩa hoàn chỉnh dịch vụ này chưa được các doanh nghiệp trong nước ứng dụng, triển khai. Trên cơ sở thực trạng phát triển dịch vụ logistics hiện nay có thể thấy xu hướng phát triển dịch vụ logistics và các văn bản pháp luật hiện hành tập trung phần lớn vào dịch vụ vận tải.

Xu hướng phát triển Logistics trên thế giới:

Sử dụng nhà cung cấp dịch vụ logistics là một xu hướng khá phát triển hiện nay vì nó không chỉ đơn thuần là người cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức, mà còn là người tổ chức các dịch vụ khác như: quản lý kho hàng, bảo quản hàng trong kho, thực hiện các đơn đặt hàng, tạo thêm giá trị gia tăng cho hàng hóa bằng cách lắp ráp, kiểm tra chất lượng trước khi đi, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, dán nhãn, phân phối cho các điểm tiêu chí, làm thủ tục xuất nhập khẩu… Hơn thế nữa, đây là những nhà tư vấn đáng tin cậy và cung cấp dịch vụ như: Hợp lý hoá dây chuyền vận tải, loại bỏ những công đoạn, những khâu không hiệu quả; Thiết kế mạng lưới phân phối mới/mạng lưới phân phối ngược; Quản lý các trung tâm/trạm đóng hàng hỗn hợpthu gom phụ tùng, bộ phận từ các nhà sản xuất khác nhau, rồi phân loại, ghép đồng bộ trước khi chuyển chúng đến cơ sở lắp ráp … Hiện nay, Các tập đoàn Logistics đã thiết lập hệ thống Logistics toàn cầu, mục tiêu là cung cấp sản phẩm và dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng. Các hệ thống Logistics ở các khu vực, các quốc gia khác nhau có thể không hoàn toàn giống nhau. Nhưng tất cả đều có điểm chung là sự kết hợp khéo léo, khoa học, chuyên nghiệp một chuỗi các hoạt động như: marketing, vận tải, thu mua dự trữ, phân phối... để đạt được mục đích phục vụ khách hàng tối đa với chi phí tối thiểu.

Với những yêu cầu ngày càng cao của khách hàng, các nhà cung cấp dịch vụ logistics trên thế giới đang tích cực đang tích cực phấn đấu phát huy những điểm mạnh, khắc phục những điểm yếu của riêng mình để nắm bắt được cơ hội, vượt qua thách thức, đón nhận những cơ hội mới. Mỗi công ty Logistics sẽ có những chiến lược phát triển cho riêng mình, nhưng nhìn chung đều theo xu hướng chính sau: Mở rộng phạm vi nguồn cung ứng và phân phối; Đẩy nhanh tốc độ lưu chuyển nguyên vật liệu, hàng hoá, dịch vụ; Phát triển các dịch vụ làm tăng giá trị gia tăng; Đẩy mạnh hoạt động marketing Logistics; Không ngừng làm mới các hoạt động Logistics; Thiết kế mạng lưới phân phối ngược, thực hiện quản lý việc trả lại hàng hoá cho nhà phân phối, nhà sản xuất hoặc người bán hàng; Phát triển mạnh thương mại điện tử, coi đây là một bộ phận quan trọng của Logistics; Ứng dụng những thành tựu mới của công nghệ thông tin; Không ngừng cải tiến bộ máy quản lý, tích cực đào tạo nhân viên trong các công ty Logistics.

4.4. Thực trạng hoạt động nhượng quyền thương mại tại Việt Nam

Hình thức kinh doanh nhượng quyền đã có mặt tại Việt Nam từ trước năm 1975 thông qua một số hệ thống nhượng quyền các trạm xăng dầu (gas station) của Mỹ như Mobil, Exxon (Esso), Shell. Hoạt động kinh doanh này sau đó được xuất hiện lại ở Việt Nam vào những năm 1996, bắt đầu với sự tham gia của những tên tuổi quốc tế, đặc biệt trong ngành chế biến thức ăn nhanh và giải khát

như Five Star Chicken qua hình thức liên doanh, Buger Khan chuyển nhượng cho một công ty ở Việt Nam, Carvel vào thị trường dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh, Texas Chicken qua hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài.

Kể từ năm 2007 có thêm Kentucky Fried Chicken (1997) và tiếp theo các năm sau xuất hiện hàng loạt các tên tuổi khác bao gồm Dilman, Qualitea (Sri lanka), KFC, Pizza Hut, New Horizons IT Center, The Coffee Bean, Leaf and Bean Coffee, Lotteria, Charles & Keith Shoes sau khi họ đã gặt hái thành công đáng kể tại các thị trường đang phát triển lân cận như: Nhật Bản, Indonesia, Đài Loan, Trung Quốc, Thái Lan.

Trong lĩnh vực bán lẻ có các đại gia như Big C, Metro, Parson, Medicare, Family Mart. Ngành hàng tiêu dùng cũng chứng kiến sự thử nghiệm mô hình nhượng quyền thương mại hay nhượng quyền thương hiệu của đồng hồ Swatch, mỹ phẩm Clinique, thời trang Pierre Cardin, thời trang Manhatttan.

Đối với các công ty trong nước, nhượng quyền thương mại là hình thức cũng khá mới, chưa được nhiều công ty biết đến sâu sắc và áp dụng mô hình này một cách toàn diện vào thực tế doanh nghiệp. Cà phê Trung Nguyên là thương hiệu đầu tiên nắm bắt hình thức kinh doanh nhượng quyền thương mại và đã có mặt ở các thị trường Nhật Bản, Campuchia, Thái Lan, đặc biệt ở các nước Australia, Mỹ, Pháp, Canada…cũng có quán Trung Nguyên. Một thương hiệu khác cũng nổi tiếng ở Việt Nam là Phở 24, chỉ sau 03 năm, thương hiệu này đã xây dựng được hơn 100 cửa hàng, trong đó đã nhượng quyền thương mại 8 cửa hàng. Ngoài ra còn có một số thương hiệu khác cũng đã hoạt động theo hình thức nhượng quyền thương mại là Kinh Đô, Vissan, thời trang Foci.

Điều này cho thấy, xu hướng hoạt động theo mô hình nhượng quyền đã và đang được các doanh nghiệp trong nước lựa chọn. Tính từ khi Việt Nam thực hiện quy định về đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại (từ tháng 01/2007) đến tháng 3/2015 đã có hơn 130 thương nhân nước ngoài đăng ký nhượng quyền vào Việt Nam với trên 160 nhãn hiệu nhượng quyền thuộc các lĩnh vực: Nhà hàng, Cửa hàng thời trang, Cửa hàng tiện lợi, các loại cửa hàng bán lẻ khác... Trong đó, một số thương hiệu cửa hàng tiện lợi nổi tiếng của các nước đã vào Việt Nam và đang phát triển, như FamilyMart, Circle K...

Ngoài ra, cũng theo số liệu từ cơ quan quản lý hoạt động nhượng quyền thương mại (Vụ Thị trường trong nước – Bộ Công Thương) từ năm 2013 đến nay, ở Tp. Hồ Chí Minh đã và đang có sự gia tăng đáng kể trong phát triển loại hình cửa hàng tiện lợi mang thương hiệu nhượng quyền khá nổi tiếng của nước ngoài, như: B's mart từ 41 cửa hàng khi tách khỏi liên doanh (tháng 6/2013), đến cuối tháng 01/2015 đã phát triển thành 96 cửa hàng B's mart; còn FamilyMart từ 01 cửa hàng đến cuối tháng 01/2015 đã phát triển thành 64 cửa hàng mang thương hiệu FamilyMart; Circle K hiện có 78 cơ sở...

Đặc điểm của hình thức nhượng quyền thương mại

Đối với bên nhượng quyền:

- Mở rộng được hệ thống kinh doanh mà không phải đầu tư nhiều và vẫn nằm trong sự điều tiết, kiểm soát của mình. Do tính đặc thù của nhượng quyền thương mại là bên nhận quyền thương mại phải chịu sự kiểm soát của bên nhượng quyền trong một giới hạn nhất định nào đó.

- Thu được một khoản lợi nhuận từ việc nhượng quyền cho bên nhận quyền vì khi nhượng quyền, bên nhận quyền phải trả tiền bản quyền thuê thương hiệu và tiền phí để được kinh doanh với tên và hệ thống bên nhượng quyền. Đồng thời bên nhận quyền phải mua sản phẩm, nguyên liệu của bên nhượng quyền nhờ đó mà bên nhượng quyền có thể tối đa hóa thu nhập của mình.

- Cải thiện được hệ thống phân phối. Việc nhượng quyền giúp cho bên nhượng quyền không phải bỏ chi phí, thời gian để tự thiết lập một cơ sở trong hệ thống phân phối của mình.

- Thúc đẩy việc quảng bá thương hiệu. Khi sử dụng hình thức nhượng quyền, bên nhượng quyền sẽ tạo được lợi thế trong việc quảng cáo, quảng bá thương hiệu của mình. Bên cạnh đó, vì chi phí quảng cáo sẽ được trải rộng cho rất nhiều cửa hàng, cho nên, chi phí quảng cáo cho một đơn vị kinh doanh là rất nhỏ. Hoạt động quảng cáo càng hiệu quả, hình ảnh về sản phẩm , thương hiệu càng được nâng cao, giá trị vô hình của công ty càng lớn sẽ mang lại nhiều thuận lợi cho bên nhận quyền khi sử dụng nhãn hiệu, thương hiệu của bên nhượng quyền. Và tất nhiên, khi đó cả bên nhận quyền và bên nhượng quyền ngày càng thu được nhiều lợi nhuận từ việc áp dụng hình thức kinh doanh nhượng quyền.

Đối với bên nhận quyền:

- Tận dụng được nguồn lực, tiết kiệm được chi phí và thời gian trong việc xây dựng mô hình kinh doanh đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý hay xây dựng một thương hiệu trên thị trường;

- Giảm thiểu rủi ro. Mục đích của nhượng quyền chính là giảm thiểu rủi ro. Việc mở cưa hàng , cơ sở kinh doanh mới có rất nhiều rủi ro và tỷ lệ thất bại cao. Tuy nhiên, với hình thức nhượng quyền, bên nhận nhượng quyền sẽ được huấn luyện, đào tạo và truyền đạt các kinh nghiệm quản lý, bí quyết thành công của các loại hình kinh doanh đặc thù mà bên nhượng quyền đã tích lũy được từ những lần trải nghiệm trên thị trường. Bên nhận nhượng quyền không phải trải qua giai đoạn xây dựng và phát triển ban đầu;

- Được mua nguyên liệu, sản phẩm với giá ưu đãi. Với mục đích phát triển hệ thống phân phối của mình, và theo đó là việc gia tăng các khoản lợi nhuận, bên nhượng quyền dành ưu đãi đặc biệt cho bên nhận quyền. Do đó, bên

nhận quyền được mua sản phẩm hoặc nguyên liệu với khối lượng lớn theo một tỷ lệ khấu hao đầy hấp dẫn. Điều này giúp cho bên nhận quyền ổn định đầu vào, tránh được những tổn thất từ biến động thị trường.

- Phù hợp với những thương nhân có quy mô kinh doanh vừa và nhỏ vì mức cạnh tranh của thương nhân này nếu tự mình xây dựng các thương hiệu riêng cho mình sẽ rất khó.

4.5. Thương mại dịch vụ

Thực tế cho thấy phát triển dịch vụ đã đạt được một số kết quả tích cực. Tăng trưởng của khu vực dịch vụ từ năm 2007 đến nay liên tục cao hơn mức tăng trưởng GDP.

Biểu 1: Tốc độ tăng trưởng GDP (%) của ngành dịch vụ theo cùng kỳ năm trước giai đoạn 2007-2013 theo giá so sánh 2010

Năm	2007	2008	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ 2013
Tổng	6,98	7,13	5,66	6,42	6,24	5,25	5,42
Dịch vụ	8,54	7,55	6,55	7,19	6,83	5,90	6,57

(Theo Niên giám Thống kê 2013)

Tỷ trọng trung bình trong GDP của ngành dịch vụ trong giai đoạn 2007-2010 đạt khoảng 42,91%, vượt chỉ tiêu đề ra trong Nghị quyết số 56/2006/QH11 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010 (40-41%); giai đoạn 2011-2014 khoảng 42,6%, cao hơn so với mục tiêu đã đề ra trong Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam đến năm 2020.

Biểu 2: Cơ cấu (%) ngành dịch vụ theo giá hiện hành:

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	Ước 2015
	42,57	42,69	42,83	42,51	43,44	42,88	42,02	41,7	43,3	43,38	44

(Theo Niên giám Thống kê 2013 và tính toán của Vụ Kinh tế dịch vụ - BKHĐT)

5. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại và công tác xử lý vi phạm hành chính trong thương mại

Năm 2019,trên tuyến biên giới các tỉnh: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Lào Cai, Cao Bằng, Hà Giang… nổi lên hoạt động vận chuyển trái phép các mặt hàng như: pháo nổ, gia súc, gia cầm, hàng bách hóa tiêu dùng… Các lực lượng chức năng tại đây đã tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, chốt chặn những khu vực đường mòn lối mở trọng điểm. Phía Trung Quốc cũng đã xây hàng rào biên

giới kiên cố nên tình hình vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới có giảm hơn so với cùng kỳ năm 2018. Tuy nhiên, tình trạng buôn bán, vận chuyển hàng lậu, sản xuất buôn bán hàng giả và gian lận thương mại vẫn còn diễn biến phức tạp, với nhiều phương thức thủ đoạn tinh vi và có sự cấu kết chặt chẽ giữa các chủ đầu lậu trên biên giới và trong nội địa. Tuyến biên giới miền Trung gồm: Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị lực lượng QLTT đã phát hiện rất nhiều vụ buôn lậu, vận chuyển trái phép pháo nổ, rượu, thuốc lá điếu, đường, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, mắt kính, đồng hồ đeo tay... Điển hình, tháng 11/2019, Tổng cục QLTT (Cục QLTT tỉnh Quảng Bình) đã phát hiện và thu giữ 3.108 chai rượu lậu với giá trị gần 1,5 tỷ đồng tại địa phận tỉnh Quảng Bình...Tuyến biên giới Tây Nam Bộ, địa bàn trọng điểm là các tỉnh: Bình Dương, An Giang, Long An, Tây Ninh, Kiên Giang... Mặt hàng buôn lậu, vận chuyển trái phép nổi lên vẫn là: đường cát, đồ điện tử, phế liệu và hàng điện tử, điện lạnh đã qua sử dụng. Tình trạng sử dụng mẫu mã, bao bì, nhãn mác của các nhà máy đường trong nước để vận chuyển trái phép qua biên giới mặt hàng đường cát ngoại nhập, quay vòng hóa đơn vào tiêu thụ trong nội địa vẫn tiếp tục diễn ra. Điển hình trong tháng 10/2019, lực lượng QLTT đã phát hiện, tạm giữ để xác minh làm rõ dấu hiệu vi phạm đối với gần 250 tấn đường cát các loại đang tàng trữ tại kho và dụng cụ dùng để sang chiết, đóng gói ở tỉnh Bình Dương.

Trong thị trường nội địa, tình trạng buôn bán, sản xuất, vận chuyển, kinh doanh hàng hóa không có nguồn gốc xuất xứ, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ vẫn diễn ra phức tạp, có chiều hướng gia tăng ở khắp các vùng miền, đặc biệt khu vực đô thị, với nhiều mặt hàng như: xăng dầu, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hàng bách hóa tiêu dùng, dược phẩm, thực phẩm, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, dược liệu… Tình trạng hàng hóa có xuất xứ từ nước ngoài chuyển tải qua Việt Nam để hợp thức hóa hồ sơ hoặc xin cấp giấy chứng nhận xuất xứ sau đó xuất khẩu sang nước thứ ba, lợi dụng xuất xứ Việt Nam để chuyển tải bất hợp pháp hàng hóa nhằm lẩn tránh các biện pháp phòng vệ thương mại của Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản… như nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu Việt Nam sau đó thay đổi nhãn mác, xuất xứ thành "Made in Vietnam" ngay tại khu vực cửa khẩu nhập và xin cấp giấy chứng nhận xuất xứ để xuất đi các thị trường Mỹ, EU, Nhật Bản. Tình trạng giả mạo nguồn gốc xuất xứ hàng hóa, trốn thuế, buôn lậu quy mô lớn xảy ra. Một số cơ sở, đối tượng kinh doanh, lợi dụng chính sách "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam", đặt mua hàng giả, hàng hóa không đảm bảo chất lượng sản xuất từ nước ngoài, gắn nhãn mác Việt Nam, made in Vietnam đưa về trong nước tiêu thụ; một số nhập khẩu nguyên bản hàng hóa nước ngoài, đóng nhãn mác ghi xuất xứ Hàn Quốc, Nhật Bản... để lừa dối, tạo niềm tin với người tiêu dùng. Trong lĩnh vực thực phẩm, dược phẩm, mỹ phẩm việc làm giả xuất xứ, thay đổi hạn sử dụng, không đạt tiêu chuẩn công bố vẫn còn tồn tại. Đặc biệt, loại hàng giả

không có giá trị sử dụng, công dụng ngày càng diễn biến phức tạp, nhất là đối với nhóm hàng thực phẩm chức năng.Hàng vi phạm sở hữu trí tuệ hiện nay có mặt ở rất nhiều phân khúc của thị trường, đa dạng về mẫu mã, phong phú về chủng loại, linh động về giá cả, không chỉ xuất hiện tại các chợ, trung tâm thương mại ở các thành phố lớn mà còn xuất hiện tận các vùng nông thôn, chợ truyền thống, khu vực xung quanh các khu công nghiệp, khu chế xuất, đánh vào tâm lý người tiêu dùng vừa muốn dùng hàng có mác thương hiệu vừa giá rẻ. Các mặt hàng thường được các đối tượng sản xuất, kinh doanh giả tiêu thụ nhiều trên thị trường như mỹ phẩm, đồng hồ, mắt kính, túi xách, quần áo, giày dép, nước hoa và một số hàng tiêu dùng khác, phần lớn hàng giả là những mặt hàng có thương hiệu nổi tiếng như Nike, Chanel, Adidas, LV, Gucci, Lacoste…Ngoài ra, môi trường Internet đang là nơi diễn ra việc quảng cáo, mua bán rất nhiều sản phẩm gian lận thương mại; các sàn giao dịch thương mại điện tử bị lợi dụng trở thành một kênh tiêu thụ hàng giả, hàng lậu, hàng kém phẩm chất mà các lực lượng chức năng rất khó phát hiện và xử lý, bởi đối tượng vi phạm khá linh hoạt, còn người tiêu dùng thì chủ quan, nguồn gốc, xuất xứ và chất lượng lại rất khó kiểm soát. Đây thực sự là vấn đề cần được quan tâm, cần có sự phối hợp với các ngành, cơ quan có liên quan để ngăn chặn, xử lý triệt để. Năm 2019, cũng là năm dịch tả lợn châu Phi diễn biến phức tạp, lây lan trên diện rộng, nguy hiểm khó lường. Lực lượng QLTT cả nước đã bám sát chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân các cấp, tích cực phối hợp với các ban ngành có liên quan tại địa phương để thực hiện nhiều biện pháp nhằm kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn, xử lý, tiêu hủy kịp thời các ổ bệnh như dịch tả lợn Châu Phi, dịch lở mồm long móng, lợn tai xanh...

Năm 2020, tình hình kinh tế - xã hội có nhiều biến động. Dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona xuất hiện và diễn biến phức tạp trên toàn cầu đã tác động tiêu cực đến kinh tế của các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam; việc giãn cách xã hội, yêu cầu tạm ngừng kinh doanh ngành nghề, dịch vụ không thiết yếu đã ảnh hưởng lớn đến tình hình sản xuất, kinh doanh trên cả nước, đặc biệt các thành phố lớn. Nhiều tổ chức, các nhân trên địa bàn do gặp khó khăn đã tạm dừng hoặc đã dừng hẳn hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tình hình kinh tế - xã hội trong nước đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, giá các loại hàng hóa như: giá thịt lợn, giá vàng tăng cao kỷ lục, giá xăng dầu có thời điểm giảm sâu... Trong giai đoạn đầu, khi dịch bệnh mới bùng phát, tình hình cung cầu, giá cả hàng hóa thiết yếu nhất là các mặt hàngphục vụ phòng chống dịch (khẩu trang, nước rửa tay...) diễn biến phức tạp, người dân đổ xô đi mua dự trữ tạo sự khan hiếm cục bộ và đẩy giá liên tục tăng tạo điều kiện cho các đối tượng đầu cơ, găm hàng và tăng giá bất hợp pháp trục lợi bất chính. Đứng trước tình hình dịch Covid 19 diễn biến phức tạp, người dân có tâm lý hoang mang lo sợ, đời sống sinh hoạt bị xáo trộn, lực lượng Quản lý thị trường

duy trì bám sát tình hình, thường xuyên giám sát, kiểm tra, xử lý kịp thời, ngăn chặn các hành vi vi phạm trong sản xuất, kinh doanh; bên cạnh việc triển khai các Kế hoạch đấu tranh phòng ngừa, kiểm tra xử lý vi phạm tại các địa bàn trọng điểm về hàng giả, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng kém chất lượng, không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, lực lượng Quản lý thị trường tích cực tập trung vào công tác chống dịch tả lợn châu Phi, dịch Covid 19 nhằm góp phần bình ổn thị trường, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ sở kinh doanh chân chính, ngăn chặn hành vi lợi dụng tình hình dịch bệnh, khan hiếm hàng hóa để mua gom, găm hàng, tăng giá bất hợp lý đối với các mặt hàng phòng chống dịch và hàng hóa thiết yếu.

Năm 2021, do tình hình dịch bệnh còn diễn biến phức tạp, tại khu vực biên giới phía Bắc các lực lượng chức năng tăng cường kiểm tra các đường mòn, lối mở nên hoạt động buôn lậu, vận chuyển hàng hóa trái phép qua biên giới diễn ra nhỏ lẻ, không phát sinh điểm nóng. Tại biên giới các tỉnh phía Nam, tình hình buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới vẫn diễn ra và có xu hướng tăng. Mặt hàng nhập lậu chủ yếu là thuốc lá điếu, hàng điện tử, điện lạnh đã qua sử dụng. Dịch bệnh diễn biến phức tạp, kéo dài nên hoạt động kinh doanh online, sàn thương mại điện tử phát triển nhanh chóng và trở thành kênh thương mại phổ biến, tiềm ẩn nguy cơ buôn bán hàng cấm, hàng lậu, hàng kém chất lượng. Tại thị trường nội địa, hoạt động vận chuyển, kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm vẫn diễn ra, đặc biệt trong thời gian nhiều tỉnh, thành phố thực hiện giãn cách theo *Chỉ thị 16/*CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ hoạt động kinh doanh online, sàn thương mại điện tử và dịch vụ chuyển phát, giao hàng qua hệ thống các doanh nghiệp bưu chính tiềm ẩn nguy cơ cao, các đối tượng lợi dụng vận chuyển, kinh doanh hàng cấm, hàng nhập lậu, hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Lực lượng QLTT tập trung thực hiện chỉ đạo của Bộ trưởng tại cuộc họp về hoạt động của Tổng cục giai đoạn 2018-2021, Kết luận của Bộ trưởng tại cuộc họp về triển khai nhiệm vụ các đơn vị năm 2021, Chỉ thị số 07/CT-BCT, Chỉ thị số 08/CT-BCT, Chỉ thị số 12/CT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương, đảm bảo nguồn hàng cho phía Nam tăng cường công tác phòng, chống dịch Covid-19 giữa hai ngành Công Thương - Nông nghiệp; Kế hoạch đấu tranh, phòng chống hàng giả, không rõ nguồn gốc xuất xứ và hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ giai đoạn 2021-2025; tăng cường kiểm tra, ngăn chặn vi phạm trong kinh doanh, nhập khẩu đường, phân bón, xăng dầu, sắt thép, hàng thực phẩm, mỹ phẩm, thuốc tân dược...; tăng cường kiểm tra, xử lý vi phạm về buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên môi trường thương mại điện tử; xử lý kịp thời các vấn đề bất thường trên thị trường, đảm bảo lưu thông hàng hóa thiết yếu trong bối cảnh diễn biến phức tạp tại Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam.

Năm 2022, đầu năm 2022 tại hầu hết các tỉnh, thành phố trên cả nước, đặc biệt tại khu vực miền bắc số ca nhiễm Covid 19 tăng đột biến, nhu cầu que test

nhanh và các loại thuốc chữa trị Covid tăng cao nên được các nhà cung cấp quảng cáo rầm rộ trên mạng xã hội. Qua kiểm tra của lực lượng Quản lý thị trường, các loại thuốc này hậu như không có hóa đơn, chứng từ, không có đăng ký lưu hành, được bán với nhiều mức giá khác nhau. Bên cạnh đó, người dân có xu hướng đặt mua que test, khẩu trang, máy đo SP02 qua các kênh thương mại điện tử, trang mạng xã hội, việc kinh doanh trên các nền tảng này của một số đối tượng vi phạm chỉ mang tính thời vụ nên gây khó khăn trong quản lý cũng như kiểm tra, xử lý vi phạm. Từ đầu tháng 3/2022, do xung đột vũ trang Nga và Ucraina cùng với nhiều lệnh cấm vận dầu khí của Mỹ và các nước EU đối với Nga, lệnh cấm xuất khẩu hơn 200 mặt hàng của Nga đã ảnh hưởng lớn tới nguồn cung, giá cả nhiều mặt hàng trên thị trường thế giới. Cùng thời điểm này công suất lọc dầu của nhà máy Nghi Sơn bị cắt giảm dẫn tới tình trạng không đảm bảo nguồn cung xăng dầu tại một số địa phương, đặc biệt trên địa bàn các tỉnh miền Nam vào một số thời điểm, dẫn đến tình trạng vi phạm trong kinh doanh xăng dầu. Qua kiểm tra, lực lượng Quản lý thị trường đã phát hiện một số vi phạm chủ yếu như: niêm yết giá bán xăng dầu không đúng giá do thương nhân đầu mối, thương nhân phân phối quy định, không đăng ký thời gian ban hàng của cửa hàng bán lẻ xăng dầu với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; giảm thời gian bán hàng so với thời gian niêm yết hoặc so với thời gian bán hàng trước đó mà không có lý do chính đáng hoặc không thông báo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định, tạm ngưng bán hàng khi không thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước…Từ tháng 5/2022, dịch bệnh được kiểm soát, số vụ việc vi phạm liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh các mặt hàng phục vụ phòng chống dịch giảm mạnh. Tuy nhiên, nhóm hành vi vi phạm trong kinh doanh hàng hóa nhập lậu, hàng hóa không rõ nguồn gốc xuất xứ, hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, an toàn thực phẩm có xu hướng gia tăng về số vụ và trị giá hàng hóa tịch thu. Nhóm mặt hàng vi phạm chủ yếu do lực lượng Quản lý thị trường kiểm tra, xử lý là thuốc lá điếu, đường cát, mỹ phẩm, phân bón, đồ may mặc, đồ chơi trẻ em…Đáng chú ý là vụ việc vi phạm về sản xuất xăng giả tại Bà Rịa - Vũng Tàu cho thấy các đối tượng ngày càng manh động, bất chấp quy định pháp luật để thực hiện hành vi vi phạm. Tại khu vực biên giới giáp Campuchia, tuyến đường thẩm lậu hàng hóa vào thị trường nội địa như thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía nam tình hình vi phạm hàng hóa nhập lậu, không rõ nguồn gốc xuất xứ gia tăng. Bên cạnh đó, việc trở lại hoạt động bình thường các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống kéo theo các vi phạm liên quan đến sử dụng nguyên liệu thực phẩm như mỡ, nội tạng, sản phẩm động vật khác không rõ nguồn gốc, xuất xứ, không đảm bảo an toàn thực phẩm để chế biến thức ăn diễn biến phức tạp.

Kết quả xử lý vi phạm hành chính của lực lượng

Quản lý thị trường giai đoạn 2006-2022

Năm	Số vụ xử phạt VPHC	Tổng số tiền thu từ xử phạt VPHC (tỷ đồng)
2006	63.411	178,2
2007	64.974	197,1
2008	70.473	239,3
2009	77.527	257,5
2010	79.041	294,1
2011	86.356	352,1
2012	91.519	400
2013	84.493	329
2014	93.278	396,3
2015	103.746	459,8
2016	104.807	548,9
2017	103.146	511,75
2018	91.867	490,270
2019	76.498	414,826
2020	57.207	318,138
2021	43.053	275,459
6 tháng 2022	17.305	137

6. Thực tiễn giải quyết tranh chấp trong thương mại

6.1. Công tác triển khai thi hành Luật Thương mại năm 2005 tại Tòa án

Ngay sau khi Luật Thương mại năm 2005 có hiệu lực thi hành, Tòa án nhân dân tối cao đã mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng nội dung của Luật thương mại năm 2005 và kỹ năng giải quyết các tranh chấp kinh doanh thương mại cho Thẩm phán ở các Toà án nhân dân địa phương vì thế việc áp dụng Luật thương mại năm 2005 vào giải quyết các vụ án kinh doanh thương mại được thống nhất.

Bên cạnh đó, Tòa án nhân dân một số tỉnh đã chỉ đạo Tòa Kinh tế và các Tòa án nhân dân cấp huyện phổ biến nội dung Luật thương mại năm 2005 tới các Thẩm phán và Thư ký Tòa án, quán triệt tới tất cả các Thẩm phán và Thư ký Tòa án phải tuân thủ đúng các quy định của Luật thương mại năm 2005 khi giải quyết các vụ việc kinh doanh, thương mại; phải thường xuyên cập nhật các văn bản hướng dẫn Luật thương mại năm 2005; đảm bảo việc áp dụng pháp luật giải quyết các vụ việc kinh doanh, thương mại được chính xác, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan.

Mặt khác, trong quá trình giải quyết các tranh chấp về kinh doanh thương mại pháp luật tố tụng cũng có vai trò rất quan trọng. Do vậy, bên cạnh việc tập huấn, bồi dưỡng nội dung của Luật thương mại, Tòa án nhân dân tối cao còn tiến hành nhiều biện pháp khác để triển khai thi hành Bộ luật tố tụng dân sự, trong đó tập trung chú trọng và khuyến khích công tác tập huấn nâng cao nghiệp vụ giải quyết các vụ án kinh doanh thương mại, công tác nghiên cứu khoa học, công tác khảo sát, nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm nước ngoài... góp phần tích cực nâng cao năng lực chuyên môn và hiểu biết của cán bộ Tòa án trong công tác giải quyết các vụ án về kinh doanh thương mại nói chung và các vụ án về tranh chấp hợp đồng thương mại nói riêng.

Đồng thời, Tòa án nhân dân tối cao cũng luôn chú trọng công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật đặc biệt là pháp luật thương mại. Trong những năm qua Tòa án nhân dân tối cao đã tích cực phối hợp với các bộ, ngành hữu quan thực hiện nhiều đề án tuyên truyền, phổ biến luật khác nhau, trong đó có nội dung tuyên truyền phổ biến về pháp luật thương mại, phát hành các ấn phẩm, tài liệu để phục vụ công tác này.

Kết quả giải quyết các tranh chấp hợp đồng thương mại của Tòa án nhân dân các cấp

Xuất phát từ việc Tòa án nhân dân các cấp tích cực triển khai thi hành pháp luật thương mại và pháp luật tố tụng mà công tác giải quyết các vụ án kinh doanh thương mại, đặc biệt là các tranh chấp về hợp đồng thương mại tại Tòa án nhân dân các cấp đã đạt được kết quả cao. Từ ngày 01/10/2008 đến ngày 30/9/2014 Tòa án nhân dân các cấp đã thụ lý 81.214 vụ án kinh doanh thương mại (trong đó có 20.732 vụ án về mua bán hàng hóa); đã giải quyết được 64.568 vụ án chiếm 79,6%. Cụ thể, về công tác giải quyết các vụ án kinh doanh thương mại và các vụ án mua bán hàng hóa như sau:

Số liệu thống kê về tình hình giải quyết các vụ án kinh doanh, thương mại[11]

[11] Số liệu thống kê của Vụ Thống kê – Tổng hợp (Tòa án nhân dân tối cao) từ ngày 01-10-2008 đến ngày 30-9-2014

Năm	Sơ thẩm			Phúc thẩm			Giám đốc thẩm		
	Thụ lý	Giải quyết	Tỷ lệ % giải quyết/ thụ lý	Thụ lý	Giải quyết	Tỷ lệ % thụ lý/ giải quyết	Thụ lý	Giải quyết	Tỷ lệ % thụ lý/ giải quyết
2009	7.589	6.553	86,3%	807	728	90,2%	58	45	77,6%
2010	8.220	6.848	83,3%	961	870	90,6%	54	40	74,1%
2011	10.002	8.391	83,4%	910	790	86,8%	59	41	69,5%
2012	14.152	11.939	84,3%	1.137	1.023	90,0%	100	63	63%
2013	17.356	14.708	84,8%	1.292	1.191	92,2%	146	127	87%
2014	16.883	10.099	59,8%	1.310	980	74,8%	178	132	74,2%
Tổng cộng	74.202	58.538	78,9%	6.417	5.582	87%	595	448	75,3%

Nhận xét

Qua bảng số liệu trên ta thấy, từ ngày 01/10/2008 đến ngày 30/9/2014, Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã thụ lý 69.378 vụ án kinh doanh, thương mại, trong đó đã giải quyết được 58.882 vụ án, chiếm 84,9%. Tòa án nhân dân cấp phúc thẩm đã thụ lý 6.417 vụ án; trong đó đã giải quyết 5.582 vụ án, chiếm 87%; Tòa án nhân dân cấp giám đốc thẩm đã thụ lý 595 vụ án; trong đó đã giải quyết 448 vụ án, chiếm 75,3%.

Các vụ án kinh doanh thương mại được thụ lý, giải quyết tăng dần đều qua các năm. Từ ngày 01/10/2008 đến ngày 30/9/2014 số vụ án được thụ lý trong giai đoạn sơ thẩm tăng 16.294 vụ (trong đó chủ yếu là trong lĩnh vực đầu từ tài chính ngân hàng – tăng 3.753 vụ, mua bán hàng hóa tăng 1.986 vụ). Đặc biệt từ năm 2011 đến nay các vụ án kinh doanh thương mại gia tăng rất nhanh. Trong 2 năm từ năm 2011 đến năm 2013 đã tăng 7.354 vụ. Các vụ án kinh doanh thương mại tiếp tục gia tăng trong thời kỳ này là do ảnh hưởng tiêu cực của lạm phát cao và suy thoái kinh tế.

Mặc dù số lượng các vụ án kinh doanh thương mại khá nhiều và tăng nhanh trong những năm gần đây nhưng tỷ lệ giải quyết các vụ án ở giai đoạn sơ thẩm, phúc thẩm luôn chiếm tỷ lệ cao (sơ thẩm trên 80%; phúc thẩm chủ yếu trên 90% - duy chỉ có năm 2011 là 86,8%). Điều đó cho thấy Tòa án các cấp đã phát huy đầy đủ tinh thần trách nhiệm và năng lực làm việc của Tòa án mình.

Số liệu thống kê về tình hình giải quyết các vụ án mua bán hàng hóa[12]

Năm	Sơ thẩm					Phúc thẩm			Giám đốc thẩm		
	Thụ lý	**Giải quyết**	**% giải quyết/ thụ lý**	**Hòa giải thành**	**% hòa giải thành /giải quyết**	**Thụ lý**	**Giải quyết**	**% giải quyết/ thụ lý**	**Thụ lý**	**Giải quyết**	**% giải quyết/thụ lý**
2010	2.777	2.343	84,3%	990	42,2%	303	281	92,8%	10	10	100%
2011	3.331	2.941	88,2%	1.236	31,3%	290	267	92,1%	15	10	66,7%
2012	4.284	3.759	87,8%	1.497	39,9%	350	326	93,1%	33	26	78,8%
2013	4.518	3.885	86%	1.428	36,8%	340	312	91,8%	35	34	97,1%
2014	4.111	3.524	85,8%	1.235	35%	313	284	90,8%	22	21	95,4%
Tổng cộng	19.021	16.452	86,4%	6.386	36,6%	1.596	1.470	92,1%	115	101	87,9%

Nhận xét

Qua bảng số liệu trên ta thấy từ ngày 01/10/2009 đến ngày 30/9/2014, Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã thụ lý được 19.021 vụ án liên quan đến mua bán hàng hóa; trong đó giải quyết 16.452 vụ án (chiếm 86,4%); Tòa án cấp phúc thẩm đã thụ lý 1.596 vụ án; trong đó giải quyết 1.470 vụ án (chiếm 92,1%). Tòa án giám đốc thẩm đã thụ lý 115 vụ án, trong đó giải quyết 101 vụ (chiếm 87,9%). Nhìn chung số vụ án liên quan đến tranh chấp mua bán hàng hóa tăng dần qua các năm nhưng mức độ tăng chậm. Tuy nhiên từ năm 2013 đến năm 2014 số vụ án có xu hướng giảm, điều đó cho thấy dấu hiệu của nền kinh tế đã phục hồi sau suy thoái.

Bảng số liệu trên cũng cho chúng ta thấy tỷ lệ giải quyết các vụ án về mua bán hàng hóa của Tòa án nhân dân các cấp luôn chiếm tỷ lệ cao (trên 80% số vụ án sơ thẩm được giải quyết; trên 90% số vụ án phúc thẩm được giải quyết; tỷ lệ % số vụ án giám đốc thẩm được giải quyết cũng chiếm tỷ lệ cao). Điều đáng chú ý nhất là số vụ án được hòa giải thành trong giai đoạn sơ thẩm chiếm tỷ lệ khá cao trong số các vụ án được giải quyết (trên 30%). Điều đó chứng tỏ các Tòa án đã chú trọng làm tốt công tác hòa giải trong việc giải quyết các vụ án

[12] Số liệu thống kê của Vụ Thống kê – Tổng hợp (Tòa án nhân dân tối cao) từ ngày 01/10/2009 đến ngày 30/9/2014

kinh doanh thương mại nói chung và các vụ án mua bán hàng hóa nói riêng, nhằm đảm bảo việc giải quyết các vụ án được nhanh chóng, kịp thời, góp phần củng cố mối đoàn kết trong nội bộ nhân dân.

6.2. Kết quả giải quyết tranh chấp thương mại qua trọng tài thương mại

Trọng tài thương mại là phương thức giải quyết tranh chấp rất phổ biến trong thương mại quốc tế Tại Việt Nam, trọng tài thương mại cũng xuất hiện tương đối sớm. Ngay từ năm 1963, Chính phủ đã cho thành lập Hội đồng Trọng tài Ngoại thương có thẩm quyền giải quyền giải quyết các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng mua bán ngoại thương giữa các bên Việt Nam và nước ngoài. Một năm sau đó, Hội đồng Trọng tài Hàng hải lại được thành lập để giải quyết các tranh chấp phát sinh từ lĩnh vực hàng hải.

Ngày 28 tháng 4 năm 1993, Thủ tướng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam đã ban hành Quyết định 204/TTg thành lập Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam trên cơ sở hợp nhất Hội đồng Trọng tài Ngoại thương (thành lập năm 1963) và Hội đồng Trọng tài Hàng hải (thành lập năm 1964).

Với chủ trương xã hội hóa và hội nhập quốc tế, Đảng và nhà nước Nhà nước ta đã có chủ trương khuyến khích sử dụng trọng tài để giải quyết tranh chấp. Về mặt chủ trương, Bộ Chính trị đã ban hành nhiều nghị quyết nhấn mạnh và khuyến khích giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài như Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 05 năm 2005, trong đó đã chỉ đạo *"Hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp kinh tế (trọng tài, hoà giải) phù hợp với tập quán thương mại quốc tế. Tham gia các điều ước quốc tế đa phương về tương trợ tư pháp, nhất là các điều ước liên quan tới việc công nhận và cho thi hành các bản án, quyết định của toà án, quyết định trọng tài thương mại*", Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 cũng chỉ đạo *"Khuyến khích việc giải quyết một số tranh chấp thông qua thương lượng, hòa giải, trọng tài; tòa án hỗ trợ bằng quyết định công nhận việc giải quyết đó*", Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 9/12/2011, nhấn mạnh chủ trương "*khuyến khích giải quyết tranh chấp bằng trọng tài*".

Về mặt pháp luật, khung pháp luật nói chung và pháp luật về trọng tài thương mại nói riêng ngày càng được hoàn thiện. Hầu hết các đạo luật liên quan đến thương mại, đầu tư, kinh doanh đều ghi nhận trọng tài là một trong những phương thức giải quyết tranh chấp. Trên bình diện quốc tế, Nhà nước ta đã tham gia Công ước New York năm 1958 về công nhận và thi hành các quyết định trọng tài nước ngoài (Công ước New York), đã ký kết trên 50 hiệp định quốc tế song phương và đa phương liên quan đến thương mại, đầu tư, trong đó đều quy

định mọi tranh chấp phát sinh giữa các bên sẽ được đưa ra trọng tài để giải quyết.

Theo thống kê, tính từ năm 1993 đến nay, VIAC đã thụ lý giải quyết khoảng 1 nghìn vụ tranh chấp, trong đó, 62% số vụ tranh chấp có yếu tố nước ngoài, tỷ lệ tranh chấp trong nước chiếm 38%. Về lĩnh vực tranh chấp rất đa dạng và phong phú, phát sinh từ tất cả các lĩnh vực liên quan đến hoạt động thương mại như mua bán hàng hóa, dịch vụ, bảo hiểm, xây dựng, v.v…, trong đó tranh chấp phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa chiếm tỷ lệ nhiều nhất với 65%. Về các bên tranh chấp, theo thống kê đã có khoảng 60 quốc gia, vùng, lãnh thổ trên thế giới có doanh nghiệp có tranh chấp tại VIAC, trong đó Singapore, Hàn Quốc, Mỹ và Trung Quốc là các quốc gia có số vụ tranh chấp nhiều nhất tại VIAC.

Nội dung tranh chấp khá đa dạng: vi phạm nghĩa vụ thanh toán, giao hàng không đúng qui cách và phẩm chất, bảo hiểm, giám định, quản lý doanh nghiệp, hàng hải, kỹ thuật và công nghệ, xây dựng, khai thác dầu khí, hợp đồng hợp tác kinh doanh, v.v… Tính chất phức tạp của các vụ tranh chấp ngày càng tăng lên do nhiều vụ tranh chấp phải chọn luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế để áp dụng; một số vụ phải mời nhân chứng, trưng cầu ý kiến giám định quốc tế; tài liệu hồ sơ bằng tiếng ngoài nhiều và liên quan đến chuyên ngành sâu, v.v…

Về việc áp dụng pháp luật, đa số các vụ tranh chấp được giải quyết theo pháp luật Việt Nam, tuy nhiên Luật Thương mại là đạo luật được áp dụng nhiều nhất do tranh chấp phát sinh từ hoạt động thương mại.

Số vụ kiện được giải quyết tại VIAC từ năm 1993-2014:

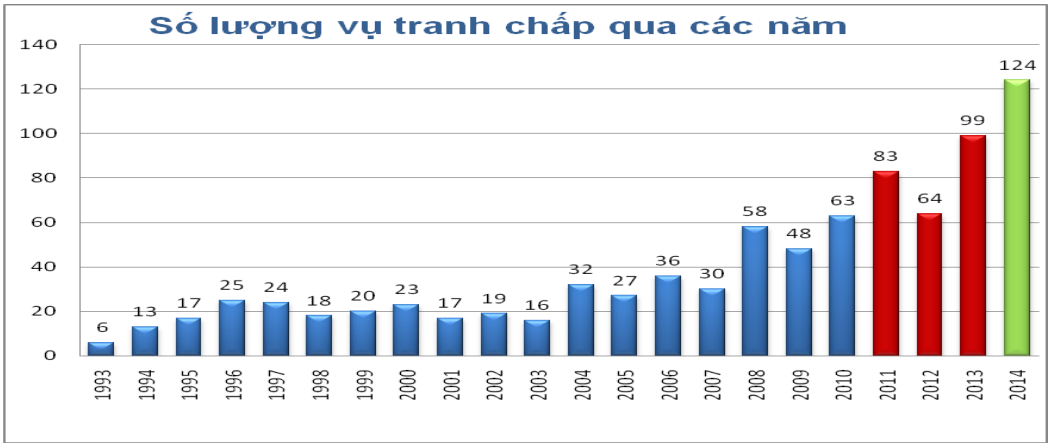

Quốc tịch các bên tranh chấp:

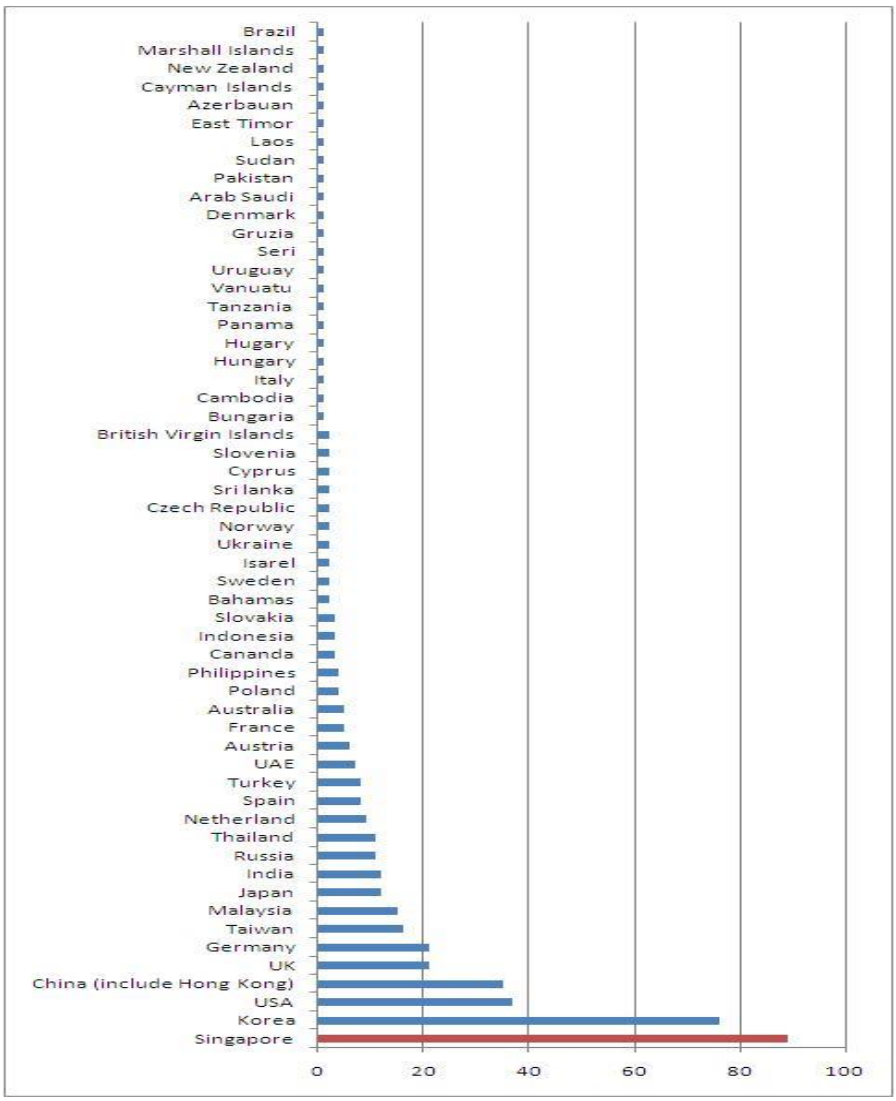

Tính chất tranh chấp:

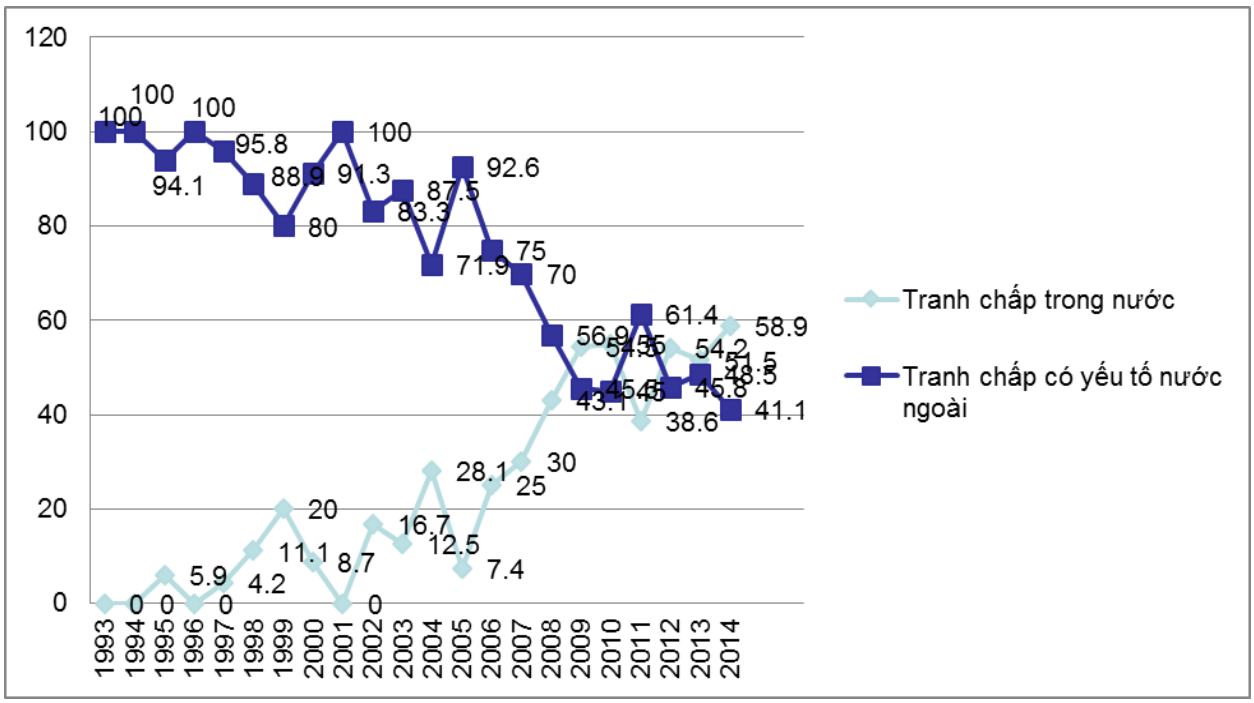

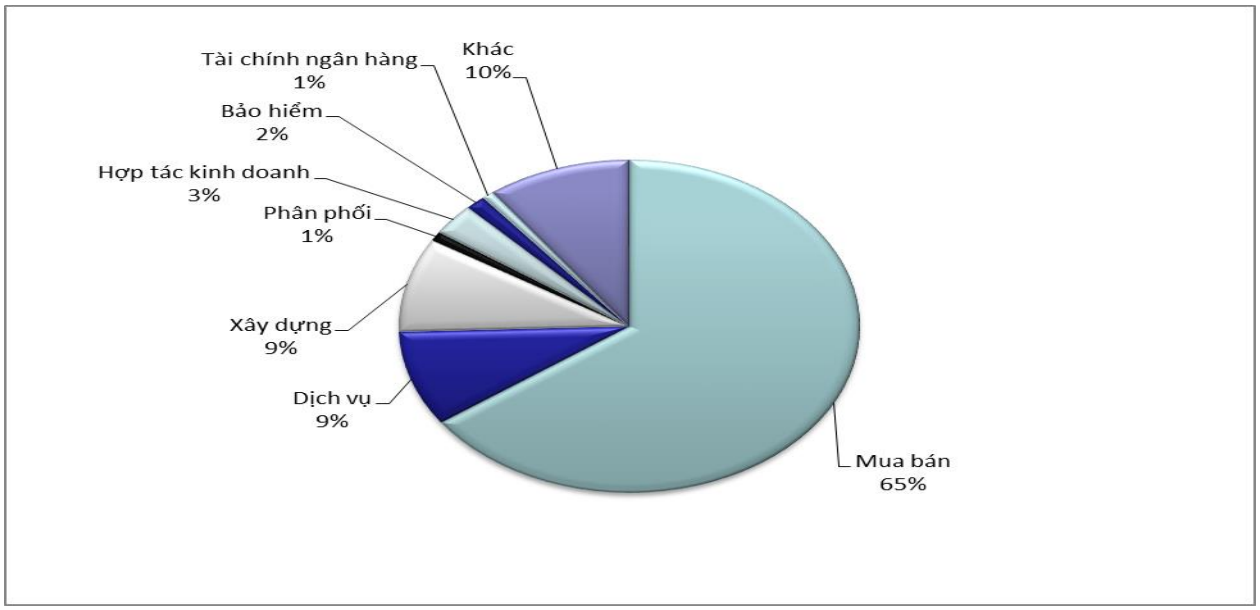

III. TIỂU KẾT 1

1. Những thành tựu

Căn cứ trên kết quả tình hình hoạt động thương mại giai đoạn 2005 - 2015 trên địa bàn cả nước và ở cấp độ địa phương cũng như đối với từng phương thức hoạt động thương mại, có thể đưa ra một số các nhận xét như sau:

Thứ nhất, so sánh với Luật Thương mại năm 1997, những điều chỉnh, bổ sung mới các quy định của Luật Thương mại 2005 đã đem lại những tác động tích cực rất to lớn cho hoạt động thương mại, là khuôn khổ pháp lý đóng góp quan trọng cho sự nghiệp phát triển kinh tế của đất nước, thể hiện ở các điểm sau đây:

- Về số lượng: Hoạt động thương mại tăng trưởng rất mạnh bao gồm sự sôi động của hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa đồng thời với hoạt động thương mại nội địa với tốc độ tăng trưởng (luôn ở mức hai con số trong cả giai đoạn) vượt tốc độ tăng trưởng tổng sản lượng kinh tế quốc dân (GDP). Hơn nữa, quy mô hoạt động thương mại của năm 2014 đã vượt xa (gấp nhiều lần) quy mô thương mại năm 2005 và giai đoạn trước đó. Điều này đã cho thấy rõ sự đóng góp quan trọng của hoạt động thương mại cho tăng trưởng kinh tế của đất nước.

- Về chất lượng: Hoạt động thương mại không những tăng về số lượng thể hiện bởi tốc độ và quy mô mà còn thể hiện ở chất lượng ngày càng tăng thông qua việc xuất hiện ngày càng nhiều các phương thức hoạt động thương mại mới hoặc phương thức thương mại cũ có sự tăng trưởng vượt bậc. Ví dụ cụ thể có thể kể đến hoạt động thương mại điện tử gần như không tồn tại trong những năm trước năm 2005 thì nay đã phát triển với tốc độ cao; bên cạnh đó, hoạt động tồn tại trước đó như thương mại biên giới, phân phối hàng hóa hiện đại có sự tăng trưởng vượt bậc về số lượng, chất lượng phục vụ.

- Về cơ cấu hàng hóa, một điều rõ nét có thể nhận thấy là cơ cấu hàng hóa đã khác xa so với cơ cấu hàng hóa các năm 2005 trở về trước với sự phong phú, đa dạng hơn rất nhiều.

- Về thương nhân tham gia hoạt động thương mại, số lượng thương nhân tham gia hoạt động thương mại ngày càng lớn; đặc biệt đã xuất hiện các doanh nghiệp thương mại với quy mô lớn tham gia các lĩnh vực trước đây không phải là lợi thế của doanh nghiệp Việt Nam như hoạt động phân phối hiện đại, thương mại điện tử, v.v..

- Về địa bàn, các số liệu thống kê đã cho thấy hoạt động thương mại đã diễn ra vô cùng sôi động không những trên bình diện cả nước mà ở cấp độ địa phương. Mặc dù hoạt động này diễn ra không đồng đều trên địa bàn cả nước do đặc thù kinh tế - xã hội của từng vùng, địa phương như xu hướng chung là đều có những sự tăng trưởng vượt bậc (gấp nhiều lần) về lượng, đa dạng về phương thức, phong phú về số lượng thương nhân.

Thứ hai, so với Luật Thương mại năm 1997, Luật Thương mại năm 2005 đã trở thành một trong những nền tảng pháp lý quan trọng của Việt Nam làm tiền đề để gia nhập kinh tế quốc tế. Điều này được thể hiện bởi thực tế rằng sau khi Luật Thương mại năm 2005 được Quốc hội thông qua, Việt Nam đã đàm phán thành công gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) năm 2007. Không dừng lại ở đó, Việt Nam tiếp tục tham gia 8 Hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó có 6 FTA là hiệp định giữa ASEAN với các đối tác và 2 FTA là hiệp định song phương (với Nhật Bản và Chi Lê). Khi đàm phán, ký kết các FTA này, Luật Thương mại năm 2005 vẫn cho thấy khả năng đáp ứng được các yêu cầu về hội nhập mà chưa phải sửa đổi, bổ sung.

Việt Nam cũng đã và đang tham gia vào 7 FTA khác, nổi bật là Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định thương mại tự do với Liên minh thuế quan Nga, Bê-la-rút và Ca-dắc-xtan và Hiệp định Thương mại tự do với Liên minh Châu Âu (EU). Với các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như TPP hay VN-EU sau khi được ký kết, rất có khả năng nhiều quy định của pháp luật trong nước trong đó có Luật Thương mại phải điều chỉnh, sửa đổi cho phù hợp với yêu cầu hội nhập thời kỳ mới.

Thứ ba, hoạt động thương mại sôi động đồng nghĩa với số lượng các tranh chấp ngày càng gia tăng, là một sự phát triển lành mạnh của bất kỳ hệ thống thương mại nào. Trong giai đoạn 2005-2015, theo số liệu thống kê của các cơ quan tài phán như trọng tài thương mại hay Tòa án, có thể nhận thấy các vụ việc tranh chấp thương mại đã được các cơ quan tài phán giải quyết với tỉ lệ thành công cao (xấp xỉ 90%), có hiệu quả. Như vậy, có thể nói cơ sở pháp lý cho hoạt

động thương mại đã tương đối hiệu quả, trong đó có Luật Thương mại năm 2005.

Thứ tư, cùng với hoạt động thương mại phát triển đã kéo theo sự gia tăng các hoạt động buôn lậu, gian lận thương mại. Tuy nhiên, theo số liệu của các cơ quan chức năng, mặc dù các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại còn diễn biến rất phức tạp nhưng với số lượng các vụ việc đã được phát hiện, xử lý ngày càng tăng với số thu nộp ngân sách nhà nước ngày càng lớn, có thể nhận thấy công tác phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại đã được thực hiện tương đối có hiệu quả.

Với xu hướng phát triển phức tạp hoạt động buôn lậu, gian lận thương mại, việc hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về thương mại là vô cùng cần thiết nhằm kịp thời khắc phục các kẽ hở hoặc không thống nhất trong hệ thống pháp luật đồng thời hoàn thiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính cùng các chế tài có liên quan nhằm xử lý triệt để, có hiệu quả các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Những vấn đề còn đặt ra

Thứ nhất, trong hoạt động thương mại nội địa, tuy có bùng nổ về số lượng, chất lượng thương nhân, hàng hóa nhưng sự phát triển mạnh mẽ này có nhiều yếu tố tham gia của khu vực thương nhân có vốn đầu tư nước ngoài. Cụ thể, trong lĩnh vực phân phối hàng hóa hiện đại, các siêu thị, đại siêu thị, trung tâm thương mại, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) có số lượng không nhiều nhưng lại chiếm tỉ trọng rất lớn và tỉ trọng này ngày càng tăng.

Hơn nữa, với chiến lược kinh doanh chấp nhận lỗ lớn trong thời gian dài cộng với những thủ thuật chuyển giá tinh vi, các cơ sở phân phối này mặc dù liên tục báo lỗ và gần như không phải thực hiện nghĩa vụ thuế nhưng lại liên tục mở các chuỗi cơ sở bán lẻ mới dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh với doanh nghiệp phân phối trong nước.

Cuối cùng, tâm lý "chuộng" các nhà đầu tư nước ngoài hơn các nhà đầu tư trong nước trong lĩnh vực thương mại, không tuân thủ quy hoạch (hoặc sửa đổi, bổ sung quy hoạch) của các địa phương cũng là rào cản không nhỏ cho các nhà đầu tư nội địa so với nhà đầu tư nước ngoài nhất là trong lĩnh vực giao đất (vị trí, quy mô) và thực hiện các thủ tục đầu tư.

Thứ hai, hoạt động quản lý, định hướng hoạt động xuất nhập khẩu, nhất là trong quản lý nhập khẩu còn nhiều lúng túng. Thực tiễn cho thấy hoạt động nhập khẩu hàng hóa có tăng trưởng đều đặn, liên tục, có tốc độ cao hơn nhập khẩu. Hơn nữa, thị trường nhập khẩu có xu hướng thiên về các thị trường không có trình độ công nghệ vượt bậc (trong đầu tư sản xuất) hoặc có các mặt hàng tiêu dùng cạnh tranh trực tiếp với hàng hóa sản xuất trong nước. Trong xu hướng hội

nhập ngày càng sâu rộng và trong bối cảnh Việt Nam đang tích cực tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng kinh tế thị trường hiện đại, đây là một vấn đề cần phải nhanh chóng có các giải pháp căn cơ và một khuôn khổ pháp lý mới điều tiết hoạt động này.

Thứ ba, các hoạt động buôn lậu, gian lận thương mại diễn ra ngày càng phức tạp, khó lường. Bên cạnh các lý do khách quan như vị trí địa lý, đường biên giới dài, các lực lượng chức năng còn mỏng, hệ thống pháp luật về thương mại cũng cần được hoàn thiện nhằm loại bỏ tối đa các kẽ hở của pháp luật, tạo điều kiện dễ dàng hơn cho các cơ quan thực thi pháp luật trong thực thi công vụ.

Thứ tư, một số phương thức hoạt động thương mại mới đang hình thành và phát triển nhưng cơ sở pháp lý cho các hoạt động này còn thấp hoặc chưa cụ thể mà chủ yếu nằm ở các văn bản dưới Luật. Điều này đặt ra nhu cầu nghiên cứu, bổ sung các quy định khả thi, cần thiết vào Luật Thương mại nhằm tạo cơ sở pháp lý cao, đồng bộ cho các hoạt động này.

PHẦN II. TỔNG KẾT TÌNH HÌNH THỰC THI LUẬT THƯƠNG MẠI

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA LUẬT

1. Phạm vi điều chỉnh

Luật Thương mại năm 2005 quy định về phạm vi điều chỉnh tại Điều 1 như sau:

"1.Hoạt động thương mại thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Hoạt động thương mại thực hiện ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp các bên thoả thuận chọn áp dụng Luật này hoặc luật nước ngoài, điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định áp dụng Luật này.

3. Hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi của một bên trong giao dịch với thương nhân thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp bên thực hiện hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi đó chọn áp dụng Luật này."

Như vậy, theo quy định này thì Luật Thương mại năm 2005 điều chỉnh hoạt động thương mại thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (khoản 1).

Ngoài ra, Luật Thương mại năm 2005 còn điều chỉnh các *"hoạt động thương mại thực hiện ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp các bên thoả thuận chọn áp dụng Luật này hoặc luật nước ngoài, điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định áp dụng Luật này"* (khoản 2). Sự bổ sung này mang tính kỹ thuật nhiều hơn là sự thay đổi về mặt chính sách. Nguyên tắc chọn luật áp dụng trong tư pháp quốc tế đã được Việt Nam cũng như các nước trên thế giới thừa nhận và trong quá trình thi hành Luật Thương mại năm 1997, nguyên tắc này vẫn được áp dụng trong các quan hệ thương mại có yếu tố nước ngoài. Tuy nhiên, việc khẳng định một cách cụ thể, rõ ràng nguyên tắc này trong phạm vi điều chỉnh của Luật là điều cần thiết.

Khoản 3 Điều 1 Luật Thương mại năm 2005 quy định điều chỉnh các hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi của một bên (tức là người tiêu dùng hoặc người hoạt động thương mại không thường xuyên) trong giao dịch với thương nhân. Nguyên tắc ở đây là, thương nhân với tư cách là một tổ chức, cá nhân hoạt động thương mại một cách thường xuyên như một nghề nghiệp phải có trách nhiệm cao hơn trong hoạt động thương mại so với những người tiêu dùng và những người hoạt động thương mại không thường xuyên (không chuyên nghiệp). Bên không phải là thương nhân có quyền chọn áp dụng hay không áp dụng Luật Thương mại năm 2005 để bảo vệ quyền, lợi ích của mình. Trong

trường hợp Luật Thương mại năm 2005 không được lựa chọn, Bộ Luật Dân sự sẽ được áp dụng. Bổ sung này nhằm bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của người tiêu dùng.

Như vậy, so với Luật Thương mại 1997, Luật Thương mại năm 2005 có những điều chỉnh mới như sau :

Một là: Luật Thương mại năm 2005 đã không điều chỉnh việc xác định địa vị pháp lý của thương nhân.

Hai là: Phạm vi điều chỉnh của Luật Thương mại năm 2005 là các hoạt động thương mại, trong đó hoạt động thương mại được hiểu là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác. Quy định này của Luật Thương mại năm 2005 về hoạt động thương mại vừa cụ thể, vừa mang tính mở thể hiện ở chỗ Luật vừa xác định cụ thể các hoạt động thương mại, vừa đưa ra một hướng mở khác là cả những hoạt động sinh lợi khác cũng nằm trong phạm vi điều chỉnh của Luật. Từ đó, ta có thể thấy phạm vi điều chỉnh của Luật Thương mại năm 2005 là khá rộng, bao trùm mọi hoạt động thương mại diễn ra trên thị trường.

Liên quan đến phạm vi điều chỉnh của Luật Thương mại năm 2005 là khái niệm về hàng hóa. Có thể nói khái niệm về hàng hóa được quy định trong Luật đã có những sửa đổi đáng kể, góp phần mở rộng phạm vi điều chỉnh của Luật Thương mại năm 2005. Theo Luật Thương mại năm 1997, hàng hóa được hiểu là *"Hàng hóa bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hàng tiêu dùng và các động sản khác được lưu thông trên thị trường, nhà ở dùng để kinh doanh dưới hình thức cho thuê, mua bán."* Các hiểu này vừa rộng lại vừa hẹp. Hẹp ở chỗ nhiều loại hàng hóa trên thị trường không được coi là "hàng hóa" theo cách hiểu này như: thương phiếu, cổ phiếu...Luật Thương mại năm 2005 quy định: "Hàng hóa bao gồm: a) Tất cả các loại động sản, kể cả động sản hình thành trong tương lai; b) Những vật gắn liền với đất đai" (Điều 3 Khoản 1). Như vậy, Luật không dùng cách liệt kê như Luật năm 1997, do đó hàng hóa được hiểu theo nghĩa rộng nhất, bao gồm cả tài sản hữu hình, vô hình và các chứng từ có giá, các quyền tài sản.. kể cả tài sản hình thành trong tương lai và các vật gắn liền với đất. Quy định hàng hóa bao gồm cả "động sản hình thành trong tương lai" là quy định rất mở và phù hợp với thực tế thương mại là nhiều hợp đồng được ký kết nhưng hàng hóa chưa hình thành (như hàng hóa được mua bán qua sở giao dịch hàng hóa, hàng hóa trong các hợp đồng quyền chọn, hợp đồng tương lai và hợp đồng giao sau...).

Như vậy, quy định về hàng hóa của Luật Thương mại năm 2005 là phù hợp với những quy định của pháp luật quốc tế, thậm chí còn rộng hơn một số hiệp định thương mại mà Việt Nam đã ký kết. Một ví dụ điển hình có thể kể đến

là hàng hóa theo cách hiểu của hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ (BTA). Theo BTA thì hàng hóa là tất cả hàng hóa có trong danh mục HS hàng hóa của hệ thống điều hòa và mô tả và mã hàng hóa do Hội đồng hợp tác hải quan đưa ra ngày 14/6/1983. Theo danh mục này, hàng hóa bao gồm tất cả các sản phẩm hữu hình đã hay có thể đem ra trao đổi trên thị trường. Như thế hàng hóa theo BTA không bao gồm các động sản vô hình và không bao gồm những vật gắn liền với đất đai – những loại hàng hóa được quy định theo Luật Thương mại năm 2005.

Cung ứng dịch vụ - một hoạt động thương mại cụ thể - theo Luật Thương mại năm 2005 cũng được hiểu theo nghĩa rộng hơn, góp phần mở rộng phạm vi điều chỉnh của Luật so với Luật Thương mại năm 1997. Luật Thương mại năm 1997 quy định "dịch vụ thương mại gồm những dịch vụ gắn liền với mua bán hàng hóa", và hành vi thương mại liên quan đến dịch vụ chỉ gồm: đại diện cho thương nhân, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, gia công thương mại, đấu giá hàng hóa, đấu thầu hàng hóa, dịch vụ giao nhận hàng hóa và dịch vụ giám định hàng hóa. Các hiểu về dịch vụ như vậy là rất hạn hẹp, theo đó rất nhiều loại dịch vụ không được coi là dịch vụ thương mại như: ngân hàng, tài chính, bảo hiểm... trong khi đó các hình thức này vẫn được quốc tế công nhận là dịch vụ thương mại.

Luật Thương mại năm 2005 tiếp cận về dịch vụ thương mại theo hướng hoàn toàn mới, đó là cách tiếp cận theo tinh thần của Hiệp định GATS. Theo đó, Luật không đưa ra khái niệm dịch vụ thương mại mà một mặt đưa một số loại hình dịch vụ, một mặt để mở tạo điều kiện cho các dịch vụ mới xuất hiện vẫn nằm trong phạm vi điều chỉnh của Luật.

Về đầu tư, việc đưa đầu tư vào khái niệm hoạt động thương mại là một quy định rất mới của Luật Thương mại năm 2005. Quy định này góp phần mở rộng phạm vi điều chỉnh của Luật, phù hợp với các quy định của Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ về thương mại dịch vụ và các quy định về thương mại dịch vụ trong WTO/GATS.

Việc mở rộng nội hàm của khái niệm hoạt động thương mại và mở rộng phạm vi điều chỉnh của Luật Thương mại năm 2005 đã đạt được các mục tiêu sau đây:

Thứ nhất, giúp hài hoà khái niệm hoạt động thương mại của Việt Nam với chuẩn mực quốc tế. Chuẩn mực ở đây được hiểu là quy định của của Tổ chức Thương mại quốc tế (WTO) và Uỷ ban Luật Thương mại quốc tế của Liên Hợp quốc (UNCITRAL). Cụ thể, khái niệm hoạt động thương mại của Việt Nam hiện nay đã bao trùm các lĩnh vực thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ và các khía cạnh thương mại của đầu tư và sở hữu trí tuệ.

Thứ hai, giúp cho việc giải quyết các tranh chấp quốc tế được thực hiện dễ dàng hơn. Như chúng ta đều biết, Việt Nam đã tham gia Công ước Liên Hợp quốc về công nhận và thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài (gọi tắt là Công ước New York năm 1958). Uỷ ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh công nhận và thi hành tại Việt Nam quyết định của trọng tài nước ngoài ngày 14/9/1995. Cả hai văn bản này đều giới hạn phạm vi quyết định của trọng tài nước ngoài đối với các tranh chấp thương mại theo cách hiểu của pháp luật Việt Nam. Chính vì vậy, việc mở rộng nội hàm của hoạt động thương mại cũng tức là mở rộng phạm vi các tranh chấp được coi là tranh chấp thương mại. Và việc mở rộng đó đã tạo điều kiện cho Việt Nam thực thi được cam kết tại Công ước New York năm 1958 về công nhận và thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài liên quan đến tranh chấp thương mại tại Việt Nam.

2. Đối tượng áp dụng

Điều 2 Luật Thương mại năm 2005 quy định đối tượng áp dụng gồm:

"1.Thương nhân hoạt động thương mại theo quy định tại Điều 1 của Luật này.

2. Tổ chức, cá nhân khác hoạt động có liên quan đến thương mại.

3. Căn cứ vào những nguyên tắc của Luật này, Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng Luật này đối với cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh".

Khái niệm thương nhân và tổ chức, cá nhân khác hoạt động có liên quan đến thương mại được quy định cụ thể tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 của Luật, trong đó thương nhân là: "*tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh; Thương nhân có quyền hoạt động thương mại trong các ngành nghề, tại các địa bàn, dưới các hình thức và theo các phương thức mà pháp luật không cấm; Quyền hoạt động thương mại hợp pháp của thương nhân được Nhà nước bảo hộ*" và một số lĩnh vực thuộc thương mại nhà nước: "*Nhà nước thực hiện độc quyền Nhà nước có thời hạn về hoạt động thương mại đối với một số hàng hóa, dịch vụ hoặc tại một số địa bàn để bảo đảm lợi ích quốc gia. Chính phủ quy định cụ thể danh mục hàng hóa, dịch vụ, địa bàn độc quyền Nhà nước*" (Điều 6).

Như vậy, theo quy định tại Điều 2, Luật Thương mại năm 2005 được áp dụng đối với (i) thương nhân có hoạt động thương mại và (ii) tổ chức, cá nhân khác hoạt động có liên quan đến thương mại.

Đối với cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh thì Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng luật trên cơ sở những nguyên tắc của Luật Thương mại năm 2005.

Như vậy, những điểm mới cơ bản là:

Thứ nhất: so với Luật Thương mại năm 1997, đối tượng áp dụng của Luật Thương mại năm 2005 không chỉ dừng lại ở các thương nhân hoạt động thương mại tại Việt Nam mà còn cả những thương nhân có hoạt động thương mại tại nước ngoài mà các bên thỏa thuận áp dụng Luật này hoặc luật nước ngoài, điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định áp dụng Luật này. Điều này tạo thuận lợi cho các hoạt động ngoại thương và góp phần bảo vệ quyền lợi của thương nhân Việt Nam.

Thứ hai: đối tượng áp dụng của Luật Thương mại năm 2005 cũng được mở rộng ra đối với những đối tượng không phải là thương nhân khi có hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi trong giao dịch với thương nhân thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong trường hợp bên thực hiện hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi đó chọn áp dụng Luật Thương mại. Đây là điểm quan trọng để giải quyết vấn đề quyền lợi của bên không phải là thương nhân, nếu họ thấy quyền lợi của họ được bảo vệ tốt hơn khi áp dụng Luật Thương mại. Đồng thời cũng tránh được tranh cãi lâu nay về trường hợp này thì áp dụng Bộ Luật Dân sự hay Luật Thương mại.

Thứ ba: Theo quy định của Luật Thương mại năm 2005, thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh (Điều 6 Luật Thương mại năm 2005). Như vậy, để trở thành thương nhân, các chủ thể phải có các điều kiện là các chủ thể phải là tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp hoặc là cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên.

Ngoài ra, Điều 7 Luật Thương mại năm 2005 có quy định thương nhân chưa đăng ký kinh doanh (thương nhân thực tế) vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của mình theo quy định của Luật Thương mại năm 2005 và quy định khác của pháp luật. Quy định này không có nghĩa là pháp luật khuyến khích các doanh nghiệp không đăng ký kinh doanh, việc không đăng ký kinh doanh là hành vi trái với quy định của pháp luật và có thể bị xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật doanh nghiệp.

Thứ tư: Luật Thương mại năm 1997 yêu cầu Chính phủ ban hành Quy chế riêng theo những nguyên tắc cơ bản của Luật Thương mại năm 1997 để điều chỉnh hoạt động của những người buôn bán rong, quà vặt có vốn kinh doanh, doanh thu, thu nhập thấp. Thực tiễn cho thấy, mặc dù đã cố gắng nghiên cứu và dự thảo nhưng Quy chế nói trên chưa được ban hành. Luật Thương mại năm 2005 lúc đầu dự kiến không điều chỉnh những đối tượng này. Tuy nhiên, xét về mặt áp dụng một số nguyên tắc cơ bản thì những đối tượng nêu trên buộc phải tuân thủ. Vì vậy, lần này Quốc hội không yêu cầu phải ban hành một Quy chế

riêng mà chỉ yêu cầu Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng Luật theo những nguyên tắc của Luật.

3. Nội dung phân tích, đánh giá

3.1. Phạm vi điều chỉnh

3.1.1. Tính thống nhất

So với Luật Thương mại 1997, phạm vi điều chỉnh của Luật Thương mại 2005 không còn bị giới hạn bởi 14 hành vi thương mại mà đã được mở rộng, có nhiều nội dung mới hơn, khái niệm hành vi thương mại được hiểu rộng hơn. Theo quy định của khoản 1 Điều 3 thì hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác. Điều này có nghĩa là phạm vi điều chỉnh của Luật Thương mại 2005 là tất cả các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi. Như vậy, về mặt nguyên tắc khái niệm hành vi thương mại của Luật đã có sự tương thích với pháp luật quốc tế, phù hợp với thông lệ quốc tế. Không những thế, vị trí của nó trong hệ thống các văn bản pháp luật cũng được xác định (mối liên hệ với luật khác được quy định tại khoản 2, với Bộ luật dân sự được quy định tại khoản 3 Điều 4 Luật Thương mại).

Tuy nhiên, với sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế thị trường hiện nay thì có quan điểm cho rằng phạm vi điều chỉnh của Luật Thương mại 2005 chỉ điều chỉnh một số hoạt động trong các lĩnh vực thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ. Theo quan điểm này, hiện nay thuật ngữ thương mại cần phải được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm cả lĩnh vực đầu tư, thương mại liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, vì vậy phạm vi điều chỉnh của Luật Thương mại phải bao gồm cả các lĩnh vực thương mại đầu tư, thương mại liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ.

Vì những lý do nói trên nên cần thiết phải coi Luật Thương mại là luật chung để điều chỉnh hoạt động thương mại, trên cơ sở Luật Thương mại có thể xây dựng các Luật chuyên ngành. Nhưng khó có thể đồng ý với quan điểm này, bởi: thứ nhất, giao dịch thương mại trong các lĩnh vực khác, ví dụ trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, cần được quy định trong Luật sở hữu trí tuệ; thứ hai, khoản 3 Điều 4 Luật Thương mại đã quy định rằng, hoạt động thương mại không được quy định trong Luật Thương mại và trong các luật khác thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự;

3.1.2. Tính hợp lý

Quy định về phạm vi điều chỉnh của Luật Thương mại năm 2005 đã đưa ra được tương đối đầy đủ phạm vi áp dụng của Luật so với Luật Thương mại năm 1997, tuy nhiên với điều kiện phát triển của kinh tế thế giới nói chung và của kinh tế Việt Nam nói riêng, quy định về phạm vi điều chỉnh của Luật Thương mại 2005 vẫn chưa hợp lý, chưa phát huy được vai trò và tính hiệu lực.

Mặc khác, từ phạm vi điều chỉnh của Luật, có thể nói, Luật Thương mại là luật điều chỉnh các hoạt động thương mại và các hoạt động không nhằm mục đích sinh lời do thương nhân hoặc tổ chức, cá nhân không phải là thương nhân thực hiện. Do vậy, việc xác định khái niệm thương mại, hoạt động thương mại, thương nhân, và các khái niệm liên quan đến các khái niệm này là rất quan trọng để làm rõ phạm vi điều chỉnh của Luật. Dưới đây là các phân tích làm rõ một số điểm chưa hợp lý trong các khái niệm này gây ra những hạn chế nhất định trong phạm vi điều chỉnh của Luật Thương mại năm 2005:

- Về khái niệm hàng hoá: Luật Thương mại năm 2005 định nghĩa hàng hoá bao gồm:

"a) Tất cả các loại động sản, kể cả động sản hình thành trong tương lai;

b) Những vật gắn liền với đất đai."

Vấn đề đặt ra hiện nay là các loại "tài sản ảo" có được coi là hàng hóa hay không? Điều 163 Bộ luật dân sự 2005 quy định tài sản bao gồm *"vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản"*. Như vậy, Bộ luật dân sự 2005 mới chỉ liệt kê những đối tượng có thể được coi là tài sản mà không đưa ra khái niệm cụ thể về tài sản, cũng không đưa ra tiêu chí chung để làm căn cứ xác định đối tượng nào đó có phải là tài sản hay không. Tài sản ảo là một khái niệm rất rộng như tên miền internet, địa chỉ hộp thư điện tử, các loại tài khoản Game Online,… phổ biến nhất là tài sản ảo trong trò chơi trực tuyến, tên miền. Tiếp cận theo nghĩa hẹp, tài sản ảo là các đối tượng ảo trong thế giới ảo, còn theo nghĩa rộng thì tài sản ảo được hiểu là những tài nguyên trên mạng máy tính được xác định giá trị bằng tiền và có thể chuyển giao trong các giao dịch.

Cùng tốc độ phát triển như vũ bão của công nghệ thông tin hiện nay, việc thừa nhận tài sản ảo là cần thiết và phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới. Tài sản ảo nên được nghiên cứu, xem xét công nhận và bổ sung vào dự thảo Bộ luật dân sự sửa đổi. Trên cơ sở công nhận tài sản ảo của Bộ luật dân sự thì tài sản áo khi đó cũng là một loại hàng hóa trong các giao dịch thương mại.

3.2. Đối tượng áp dụng

3.2.1.Tính thống nhất

Điều 6 khoản 1 Luật Thương mại năm 2005 quy định: "Thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh". Như vậy, thương nhân bao gồm hai nhóm chính:

- Tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp;

- Cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh.

Về việc thành lập tổ chức kinh tế hợp pháp, theo pháp luật Việt Nam hiện hành, tổ chức kinh tế hợp pháp bao gồm:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh và Doanh nghiệp tư nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp năm 2006.

- Tổ hợp tác thành lập theo Luật Hợp tác xã.

Như vậy, về cơ bản định nghĩa này thống nhất với các quy định về tổ chức kinh tế theo quy định tại Điều 3 khoản 16 Luật Đầu tư 2014 theo đó "*Tổ chức kinh tế* là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các tổ chức khác thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh" và tại Điều 4 khoản 7 Luật Doanh nghiệp 2014 theo đó: "*Doanh nghiệp* là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh".

3.2.2. Tính hợp lý

Có ý kiến cho rằng khái niệm thương nhân tại khoản 1 điều 6 Luật thương mại có nhiều điểm chưa hợp lý, hạn chế quyền của được hưởng quy chế thương nhân của nhiều chủ thể tham gia hoạt động thương mại và hạn chế phạm vi áp dụng của luật thương mại:

Thứ nhất, quy định thương nhân phải *"hoạt động thương mại một các độc lập, thường xuyên"* là hạn chế phạm vi áp dụng của Luật thương mại, bởi lẽ trên thực tế có nhiều hoạt động cũng nhằm mục đích sinh lợi nhưng do tính chất của lĩnh vực hoạt động hay lĩnh vực hàng hóa nên không hoạt động thường xuyên như buôn bán ôtô, bất động sản… Do đó điều kiện phải hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên mới được coi là thương nhân đã loại bỏ đi một nhóm các đối tượng cũng hoạt động thương mại, cũng có đăng ký kinh doanh nhưng không hoạt động thường xuyên khỏi phạm vi áp dụng của luật thương mại vì nhóm đối tượng này không được coi là thương nhân theo quy định tại khoản 1 điều 6 Luật Thương mại 2005.

Thứ hai, quy định *"thương nhân phải đăng ký kinh doanh"* cũng không hợp lý bởi lẽ, đối tượng điều chỉnh của Luật thương mại xét đến cùng vẫn bao gồm các tổ chức, cá nhân có hoạt động thương mại (điều 3 Luật thương mại), các tổ chức cá nhân hoạt động thương mại độc lập thường xuyên có đăng ký kinh doanh hay không vẫn thuộc sự điều chỉnh của luật thương mại do đó việc đặt ra quy định phải có đăng ký kinh doanh mới được coi là thương nhân là không cần thiết… Hơn nữa trên thực tế có không ít trường hợp chủ thể hoạt động thương mại thường xuyên, độc lập (đây chính là "thương nhân thực tế") nhưng lại không được coi là "thương nhân" vì thế các hành vi thương mại của họ không chịu sự điều chỉnh của Luật Thương mại.

Tuy nhiên, định nghĩa của khoản 1 Điều 6 Luật Thương mại được quy định theo hướng "thương nhân" là:

- Tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp; và

- Cá nhân hoạt động thương mại độc lập thường xuyên và có đăng ký kinh doanh.

Định nghĩa này cùng với quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Thương mại 2005 theo đó đối tượng áp dụng là "cá nhân hoạt động thương mại thường xuyên, không có đăng ký kinh doanh" – có sự khác biệt rõ ràng về nghĩa vụ "đăng ký kinh doanh". Như vậy, yêu cầu về hoạt động thương mại thường xuyên, có đăng ký kinh doanh chỉ áp dụng cho cá nhân, không áp dụng cho thương nhân là tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp.

Bên cạnh đó, tại Phần I Chương I của Báo cáo này về quá trình xây dựng Luật Thương mại 2005, về đối tượng điều chỉnh, Chính phủ đã xác định rất rõ vấn đề này khi quy định đối tượng thương nhân là theo bản chất mà không gắn với nghĩa vụ đăng ký kinh doanh.

3.2.3. Về quy định độc quyền nhà nước trong thương mại quy định tại khoản 4 Điều 6 Luật Thương mại

a. Về khái niệm thương mại Nhà nước

Quy định pháp luật trong nước và cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên không xác định khái niệm "thương mại Nhà nước" mà chỉ có quy định về độc quyền Nhà nước có thời hạn tại Luật Thương mại; khái niệm doanh nghiệp có vị trí độc quyền tại Luật Cạnh tranh và khái niệm "doanh nghiệp thương mại nhà nước" trong các cam kết gia nhập WTO. Cụ thể:

- Khoản 4 Điều 6 Luật Thương mại 2005 quy định "*Nhà nước thực hiện độc quyền Nhà nước có thời hạn về hoạt động thương mại đối với một số hàng hóa, dịch vụ hoặc tại một số địa bàn để bảo đảm lợi ích quốc gia. Chính phủ quy định cụ thể danh mục hàng hóa, dịch vụ, địa bàn độc quyền Nhà nước*";

- Điều 12 Luật Cạnh tranh năm 2004 quy định "*Doanh nghiệp được coi là có vị trí độc quyền nếu không có doanh nghiệp nào cạnh tranh về hàng hóa, dịch vụ mà doanh nghiệp đó kinh doanh trên thị trường liên quan*";

Quy định về doanh nghiệp Thương mại Nhà nước trong WTO được thể hiện tại điều XVII Hiệp định chung về thuế quan và thương mại GATT 1994 là "*các doanh nghiệp của chính phủ hoặc phi chính phủ, bao gồm cả các Ban thị trường, được ban những đặc quyền theo luật định hay do hiến pháp quy định,*

mà khi thực hiện các quyền đó thì gây ảnh hưởng đến mức độ hoặc phương hướng xuất nhập khẩu thông qua hoạt động mua bán của mình"[13].

Đối chiếu với khái niệm doanh nghiệp thương mại nhà nước trong WTO, thương mại Nhà nước được hiểu rộng hơn độc quyền nhà nước. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, khái niệm này nên được tiếp cận theo quy định tại Khoản 4 Điều 6 Luật Thương mại năm 2005 bởi hai lý do sau:

Thứ nhất, tại Quyết định 419/QĐ-TTg, Bộ Công Thương được Thủ tướng Chính phủ giao chủ trì xây dựng Đề án hoàn thiện khung pháp lý về thương mại Nhà nước theo quy định của Luật Thương mại. Như vậy, tên Đề án đã xác định cơ sở pháp lý để xây dựng khung pháp lý về thương mại Nhà nước chính là căn cứ vào Luật Thương mại, cụ thể là khoản 4 Điều 6 như đã trích dẫn ở trên. Quy định này cũng phù hợp với chủ trương và quan điểm của Đảng, Nhà nước về công tác đổi mới quản lý đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập tại Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành trung ương Đảng khoá IX tháng 9/2001. Theo đó, đổi mới cơ chế quản lý để doanh nghiệp nhà nước kinh doanh tự chủ, tự chịu trách nhiệp, hợp tác và cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác theo pháp luật; *thực hiện độc quyền nhà nước trong lĩnh vực cần thiết*, nhưng không biến độc quyền nhà nước thành độc quyền doanh nghiệp. Một trong các giải pháp mà Nghị quyết đưa ra là định hướng sắp xếp, phát triển doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh và hoạt động công ích, *theo đó lĩnh vực độc quyền nhà nước do doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ 100% vốn*. Chỉ thành lập mới doanh nghiệp 100% vốn nhà nước đối với những ngành và lĩnh vực mà Nhà nước cần giữ độc quyền, hoặc các thành phần kinh tế khác không muốn hay không có khả năng tham gia.

Thứ hai, trong quy định của WTO, doanh nghiệp thương mại Nhà nước bao gồm *không chỉ doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu hay doanh nghiệp độc quyền*, mà quan trọng nhất là các doanh nghiệp đó được *hưởng những đặc quyền hay ưu đãi* và trong khi thực thi các đặc quyền đó thì các doanh nghiệp đó có ảnh hưởng đến xuất khẩu và nhập khẩu thông qua hoạt động mua bán của mình. Quy định này chỉ giới hạn trong hoạt đông xuất nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp thương mại Nhà nước mà không áp dụng đối với các lĩnh vực khác như dịch vụ. Hơn nữa, nghĩa vụ của Việt Nam trong cam kết gia nhập WTO về doanh nghiệp thương mại nhà nước về cơ bản chỉ là nghĩa vụ thông báo, các nghĩa vụ khác không quy định chi tiết và hầu như không có khả năng chứng minh việc một nước vi phạm nghĩa vụ. Do đó, việc xây dựng Đề án không nên và cũng không thể dựa theo các quy định và cam kết của WTO. Theo đó, đặc điểm quan trọng nhất là các doanh nghiệp đó được hưởng những đặc quyền hay

[13] "Governmental and non-governmental enterprises, including marketing boards, which have been granted exclusive or special rights or privileges, including statutory or constitutional powers, in the exercise of which they influence through their purchases or sales the level or direction of imports or exports."

ưu đãi và trong khi thực thi các đặc quyền đó thì các doanh nghiệp đó có ảnh hưởng đến xuất khẩu và nhập khẩu thông qua hoạt động mua bán của mình. Đối với các doanh nghiệp này, WTO chỉ cơ bản quy định về nghĩa vụ thông báo. WTO cũng chỉ quy định giới hạn nghĩa vụ trong thương mại hàng hóa (việc xuất nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp thương mại nhà nước) mà không có quy định trong các lĩnh vực khác như dịch vụ.

b. Về phạm vi thương mại Nhà nước tương ứng với cách hiểu tại Khoản 4 Điều 6 Luật Thương mại

(i) Quy định các ngành, lĩnh vực, địa bàn phải thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

Theo Khoản 2 Điều 6 Nghị định 71/2013/NĐ-CP về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, việc đầu tư vốn nhà nước để thành lập mới doanh nghiệp ở những ngành, lĩnh vực, địa bàn sau đây:

- Ngành, lĩnh vực cung cấp sản phẩm, dịch vụ thiết yếu cho xã hội, trực tiếp phục vụ an ninh, quốc phòng;

- Ngành, lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và toàn bộ nền kinh tế, đòi hỏi đầu tư lớn;

- Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà các thành phần kinh tế khác không đầu tư.

Quyết định số 37/2014/QĐ-TTg quy định Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đối với những doanh nghiệp hoạt động trong các ngành, lĩnh vực sau:

- Trực tiếp thực hiện nhiệm vụ phục vụ quốc phòng, an ninh theo quy định của Chính phủ.

- Sản xuất, cung ứng vật liệu nổ công nghiệp.

- Sản xuất, cung ứng hóa chất độc.

- Truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng, an ninh.

- Quản lý, khai thác hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, đô thị; điều hành giao thông vận tải đường sắt quốc gia, đô thị.

- Quản lý khai thác các cảng hàng không, sân bay có vai trò, vị trí quan trọng đối với quốc phòng, an ninh; dịch vụ bảo đảm hoạt động bay.

- Bảo đảm hàng hải.

- Cung ứng dịch vụ bưu chính công ích.

- Xổ số kiến thiết.

- Xuất bản (không bao gồm lĩnh vực in và phát hành xuất bản phẩm).

- In, đúc tiền.

- Đo đạc bản đồ phục vụ quốc phòng, an ninh.

- Quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi, thủy nông liên tỉnh, liên huyện, kè đá lấn biển.

- Trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

- Tín dụng chính sách phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Những doanh nghiệp thành viên có vai trò chủ yếu trong hoạt động sản xuất kinh doanh, chiến lược phát triển, nắm giữ các bí quyết kinh doanh, công nghệ mà tập đoàn, tổng công ty nhà nước cần thiết phải nắm giữ 100% vốn để thực hiện các nhiệm vụ, ngành nghề kinh doanh chính được giao.

(ii) Quy định chỉ định doanh nghiệp nhà nước hoặc hạn chế một số loại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phép sản xuất, xuất nhập khẩu một số hàng hóa, dịch vụ:

- Đối tượng nhập khẩu và cấp Giấy phép vận chuyển vũ khí thể thao:

Điều 10 Nghị định 25/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ quy định: Sau khi Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép nhập khẩu vũ khí thể thao, doanh nghiệp được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao nhiệm vụ nhập khẩu phải làm thủ tục để được cấp Giấy phép vận chuyển.

- Đối tượng nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa vũ khí:

Điều 12 Nghị định 25/2012/NĐ-CP quy định:

Cơ sở, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa vũ khí.

- Đối tượng được mua vũ khí thô sơ:

Điều 15 Nghị định 25/2012/NĐ-CP quy định: Các đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Dân quân tự vệ; Kiểm lâm, lực lượng chuyên trách chống buôn lậu của Hải quan, đơn vị Hải quan cửa khẩu, An ninh hàng không; Đội kiểm tra của lực lượng quản lý thị trường; ban, đội bảo vệ chuyên trách của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bảo vệ; cơ quan thi hành án dân sự; Ban bảo vệ dân phố hoặc tổ chức quần chúng bảo vệ an ninh, trật tự xã, phường, thị trấn; Thanh tra chuyên ngành thủy sản, lực lượng kiểm ngư; Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội; Câu lạc bộ,

trường, trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao; Trung tâm giáo dục quốc phòng - an ninh; Các bảo tàng, hãng phim, đơn vị biểu diễn nghệ thuật.

- Đối tượng được mua công cụ hỗ trợ, được phép nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa công cụ hỗ trợ:

Điều 20 Nghị định 25/2012/NĐ-CP quy định: Cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, ngành ở Trung ương; các cơ quan, đơn vị ở địa phương và các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bảo vệ được phép đào tạo nhân viên bảo vệ.

Điều 25 Nghị định 25/2012/NĐ-CP quy định: Việc nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa công cụ hỗ trợ được thực hiện trong các cơ sở, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

- Theo pháp luật chuyên ngành trong lĩnh vực công nghiệp:

Trong lĩnh vực thuốc lá, tại khoản 2 Điều 30 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá quy định *"Bộ Công Thương chỉ định doanh nghiệp thực hiện thương mại Nhà nước nhập khẩu đối với sản phẩm thuốc lá"*.

Bên cạnh đó, các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh các lĩnh vực công nghiệp khác như: điện lực, xăng dầu, vật liệu nổ công nghiệp, than – khoáng sản... chỉ quy định về các hàng hóa, lĩnh vực thuộc độc quyền nhà nước mà không đề cập đến Thương mại Nhà nước. Theo đó, việc độc quyền nhà nước trong các lĩnh vực này không chỉ bao gồm hoạt động mua bán hàng hóa, cung ứng dịch mà bao gồm cả hoạt động sản xuất.

- Theo pháp luật về dự trữ quốc gia:

Về khái niệm "dự trữ quốc gia", khoản 1 Điều 4 về giải thích từ ngữ của Luật Dự trữ quốc gia năm 2012 có quy định "*Dự trữ quốc gia* là dự trữ vật tư, thiết bị, hàng hóa do Nhà nước quản lý, nắm giữ". Bên cạnh đó, khoản 3 Điều 4 của Luật cũng quy định rõ khái niệm "Hàng dự trữ quốc gia" là "vật tư, thiết bị, hàng hóa trong Danh mục hàng dự trữ quốc gia do Nhà nước quản lý, nắm giữ để sử dụng vào mục tiêu dự trữ quốc gia".

Ngoài ra, *về danh mục cụ thể hàng hóa* thực hiện dự trữ quốc gia, Điều 27 của Luật quy định danh mục hàng hóa cần thiết phải thực hiện dự trữ quốc gia bao gồm:

"*a) Lương thực;*

b) Vật tư, thiết bị cứu hộ, cứu nạn;

c) Vật tư thông dụng động viên công nghiệp;

d) Muối trắng;

đ) Nhiên liệu;

e) Vật liệu nổ công nghiệp;

g) Hạt giống cây trồng;

h) Thuốc bảo vệ thực vật;

i) Hóa chất khử khuẩn, khử trùng làm sạch môi trường, xử lý nguồn nước sinh hoạt và trong nuôi trồng thủy sản;

k) Thuốc phòng, chống dịch bệnh cho người;

l) Thuốc phòng, chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm, cây trồng, nuôi trồng thủy sản;

m) Vật tư, thiết bị, hàng hóa phục vụ quốc phòng, an ninh."

Về cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ, quyền hạn trong thực hiện dự trữ quốc gia, Điều 8 Luật Dự trữ quốc gia năm 2012 có quy định:

"*1. Tổ chức dự trữ quốc gia phải bảo đảm tập trung, thống nhất theo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Chính phủ phân công bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật.*

2. Hệ thống tổ chức dự trữ quốc gia được bố trí ở trung ương và các khu vực, địa bàn chiến lược trong cả nước để kịp thời đáp ứng yêu cầu, mục tiêu của dự trữ quốc gia, bao gồm:

a) Cơ quan quản lý dự trữ quốc gia chuyên trách thuộc Bộ Tài chính được tổ chức theo hệ thống dọc, gồm cơ quan ở trung ương và các đơn vị ở địa phương theo khu vực;

b) Các đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và bộ phận làm công tác dự trữ quốc gia kiêm nhiệm tại bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia."

Về cơ chế thương mại đối với hàng hóa dự trữ quốc gia, Mục 2 Chương IV quy định về quản lý, điều hành dự trữ quốc gia có quy định chi tiết về các phương thức mua, bán hàng hóa để phục vụ mục tiêu đảm bảo nguồn cho dự trữ quốc gia theo đó người có thẩm quyền quyết định mua, bán hàng hóa dự trữ quốc gia là các cơ quan quản lý nhà nước theo Điều 48 của Luật như sau: *"Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia căn cứ vào quy định của Luật này, quyết định phương thức mua, bán hàng dự trữ quốc gia và chịu trách nhiệm về quyết định của mình"*.

- Theo pháp luật về xuất bản

Về khái niệm xuất bản, Điều 1 Luật Xuất bản năm 2012 quy định "*Hoạt động xuất bản bao gồm các lĩnh vực xuất bản, in và phát hành xuất bản phẩm*".

Về khái niệm xuất bản phẩm, khoản 4 Điều 4 quy định *" Xuất bản phẩm là tác phẩm, tài liệu về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục và đào tạo, khoa học, công nghệ, văn học, nghệ thuật được xuất bản thông qua nhà xuất bản hoặc cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép xuất bản bằng các ngôn ngữ khác nhau, bằng hình ảnh, âm thanh và được thể hiện dưới các hình thức sau đây:*

a) Sách in;

b) Sách chữ nổi;

c) Tranh, ảnh, bản đồ, áp-phích, tờ rời, tờ gấp;

d) Các loại lịch;

đ) Bản ghi âm, ghi hình có nội dung thay sách hoặc minh họa cho sách."

Về đối tượng thành lập nhà xuất bản và loại hình tổ chức nhà xuất bản, Điều 12 Luật Xuất bản năm 2012 có quy định bao gồm:

"*1. Cơ quan, tổ chức sau đây được thành lập nhà xuất bản (sau đây gọi chung là cơ quan chủ quản nhà xuất bản):*

a) Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương và cấp tỉnh;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập ở trung ương, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp ở trung ương trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm và tài liệu khoa học, học thuật.

2. Nhà xuất bản tổ chức và hoạt động theo loại hình đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp kinh doanh có điều kiện do Nhà nước là chủ sở hữu."

Về cơ chế thương mại liên quan đến xuất bản, Luật Xuất bản 2012 đã có quy định cụ thể liên quan đến hoạt động xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm trong đó hoạt động xuất bản về cơ bản thực hiện theo cơ chế độc quyền Nhà nước theo Điều 12 Luật Xuất bản. Các hoạt động in, phát hành xuất bản phẩm không thuộc đối tượng điều chỉnh của độc quyền Nhà nước.

c. Về các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia

(ii) Cam kết trong WTO

- *Quy định của WTO:*

Quy định về doanh nghiệp thương mại nhà nước trong WTO được thể hiện tại điều XVII Hiệp định chung về thuế quan và thương mại GATT 1994. Theo quy định tại điều này, WTO cho phép thành lập, duy trì và dành cho doanh nghiệp thương mại nhà nước một số đặc quyền, nhưng hoạt động mua bán liên quan đến hàng xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp đó phải phù hợp với nguyên tắc không phân biệt đối xử được quy định chung trong hiệp định. Cụ thể,

các doanh nghiệp nhà nước phải thực hiện việc mua bán chỉ hoàn toàn căn cứ vào các tính toán thương mại về giá cả, chất lượng, khả năng cung ứng, khả năng tiếp thị, vận tải và các điều kiện mua, bán khác, và dành cho các doanh nghiệp của các nước khác cơ hội thỏa đáng để cạnh tranh trong việc tham gia vào các giao dịch mua bán đó phù hợp với tập quán kinh doanh thông thường. Tuy nhiên, các quy định này không áp dụng đối với việc nhập khẩu các sản phẩm cho tiêu dùng trước mắt hoặc lâu dài của Chính phủ và không được bán lại hoặc sử dụng để sản xuất ra hàng hóa để bán.[14]

Khái niệm doanh nghiệp thương mại nhà nước được định nghĩa tại Bản diễn giải về cách hiểu Điều XVII của GATT 1994 là *"các doanh nghiệp của chính phủ hoặc phi chính phủ, bao gồm cả các Ban thị trường, được ban những đặc quyền theo luật định hay do hiến pháp quy định, mà khi thực hiện các quyền đó thì gây ảnh hưởng đến mức độ hoặc phương hướng xuất nhập khẩu thông qua hoạt động mua bán của mình"*[15]. Như vậy, các doanh nghiệp thương mại nhà nước theo quy định của WTO bao gồm không chỉ doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu hay doanh nghiệp độc quyền, mà quan trọng nhất là các doanh nghiệp đó được hưởng những đặc quyền hay ưu đãi và trong khi thực thi các đặc quyền đó thì các doanh nghiệp đó có ảnh hưởng đến xuất khẩu và nhập khẩu thông qua hoạt động mua bán của mình.[16]

Những độc quyền và đặc quyền này được GATT công nhận và bảo vệ theo điều XX (Ngoại lệ chung), theo đó những biện pháp do một nước thành viên đưa ra để thực hiện đặc quyền theo Điều XVII được coi là một trong những ngoại lệ về đảm bảo tuân thủ luật và quy định (điểm d, Điều XX).[17]

- *Cam kết trong báo cáo gia nhập WTO:*

Cam kết của Việt Nam liên quan đến doanh nghiệp thương mại nhà nước được khẳng định rõ hơn tại Đoạn 78, 79 trong Báo cáo gia nhập WTO của Việt Nam. Theo đó, Việt Nam khẳng định các giao dịch mua bán hàng hóa vì mục đích thương mại của doanh nghiệp thương mại nhà nước *"sẽ phải chịu sự điều chỉnh của các quy định tại Điều II, XVI, XVII của GATS và Điều III của GATT*

---

[14] Điều XVII GATT

[15] "Governmental and non-governmental enterprises, including marketing boards, which have been granted exclusive or special rights or privileges, including statutory or constitutional powers, in the exercise of which they influence through their purchases or sales the level or direction of imports or exports."

[16] http://www.wto.org/english/tratop_e/statra_e/statra_info_e.htm

[17] ***Article XX***

General Exceptions

(*d*) necessary to secure compliance with laws or regulations which are not inconsistent with the provisions of this Agreement, including those relating to customs enforcement, the enforcement of monopolies operated under paragraph 4 of Article II and Article XVII, the protection of patents, trade marks and copyrights, and the prevention of deceptive practices;

1994…"[18] và *"các doanh nghiệp của các Thành viên WTO khác sẽ có cơ hội thỏa đáng, theo đúng với tập quán kinh doanh thông thường, khi cạnh tranh để tham gia vào các giao dịch mua bán với các doanh nghiệp này mà không bị phân biệt đối xử…"*[19]. Theo thông báo của Việt Nam cho WTO tại thời điểm đàm phán gia nhập thì Việt Nam chỉ có 5 nhóm hàng hóa thuộc diện hàng hóa dành cho các doanh nghiệp thương mại nhà nước là:

- 2402 (xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu),

- 2709 (dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum),

- 4902 (báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ),

- 8524 (đĩa, băng và các phương tiện lưu trữ thông tin đã ghi âm thanh),

- 8802 (phương tiện bay khác) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ).[20]

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng thông báo cho WTO các doanh nghiệp thương mại nhà nước ở Việt Nam. Chi tiết tại Phụ lục II.

- Kết quả phiên Rà soát chính sách thương mại đầu tiên của Việt Nam trong WTO:

Sau sáu năm gia nhập WTO, Việt Nam đã lần đầu tiên thực hiện rà soát chính sách thương mại của mình trong khuôn khổ tổ chức này vào tháng 9/2013. Báo cáo rà soát chính sách thương mại của Việt Nam do Ban Thư ký WTO xây dựng dành một phần nội dung rà soát về doanh nghiệp thương mại nhà nước của Việt Nam.

Theo Báo cáo, tính đến trước thời điểm rà soát, các doanh nghiệp thương mại nhà nước chiếm khoảng 38% GPD, chỉ giảm nhẹ so với thời điểm 2004-2005 trước khi gia nhập WTO. Theo số liệu năm 2009 của Tổng cục Thống kê và ước tính của Ngân hàng Thế giới, các doanh nghiệp nhà nước nắm giữ phần lớn hoặc hầu hết tất cả ngành sản xuất trong nước về các mặt hàng và dịch vụ trọng điểm như phân bón (99%), than đá (97%), khí đốt và điện (94%), viễn thông (91%), nước (90%) và bảo hiểm (88%). Phạm vi tham gia của nhà nước đối với nền kinh tế còn được thể hiện ở các ngành công nghiệp nhẹ như bia (41%), đường tinh luyện (37%) và dệt may (21%).

Các doanh nghiệp thương mại nhà nước sử dụng khoảng 1,6 triệu người lao động. Giá trị sản xuất kết hợp của các doanh nghiệp này xấp xỉ là 189 nghìn tỷ đồng trong năm 2010 và lợi nhuận thu được là 111 nghìn tỷ đồng. Tuy nhiên, con số này chủ yếu đến từ các hoạt động của Tập đoàn dầu khí Việt Nam (Petro Vietnam). Trong năm 2010, tập đoàn này đóng góp khoảng 30% ngân sách nhà

[18] Đoạn 79 Báo cáo gia nhập.
[19] Đoạn 78 Báo cáo gia nhập.
[20] Bảng 8(c) Danh mục hàng hóa dành cho các doanh nghiệp thương mại nhà nước – Báo cáo gia nhập.

nước từ các khoản nộp thuế của mình. Báo cáo của Ban Thư ký cũng rà soát tình hình một số tập đoàn lớn ở Việt Nam, cụ thể tại Phụ lục III kèm theo.

(ii) Cam kết trong các hiệp định khác:

Trong số các hiệp định thuộc phạm vi rà soát, chỉ có Hiệp định Thương mại Việt Mỹ (BTA) có quy định cụ thể về thương mại nhà nước với nội dung tương tự như quy định tại Điều XVII GATT 1994.[21] Hiệp định này còn có hai phụ lục quy định về lịch trình loại bỏ những độc quyền và đặc quyền về xuất khẩu và nhập khẩu một số loại sản phẩm nhất định thuộc diện điều chỉnh của các quy định về thương mại Nhà nước.[22] Tuy nhiên, trong BTA không có quy định về cách hiểu thế nào là thương mại nhà nước.

Các hiệp định về thương mại hàng hóa khác không có quy định cụ thể về vấn đề doanh nghiệp thương mại nhà nước, nhưng công nhận và kế thừa quy định về ngoại lệ của Hiệp định GATT. Như đã đề cập ở trên, quy định này dẫn chiếu đến quy định về độc quyền của doanh nghiệp thương mại nhà nước tại Điều XVII như một ngoại lệ trong ngoại lệ về đảm bảo tuân thủ pháp luật. Hiệp định BTA cũng tiếp cận vấn đề ngoại lệ theo cách kế thừa và dẫn chiếu như thế này.

d. Những tồn tại, hạn chế và kiến nghị

(i) Những tồn tại, hạn chế:

- Quyết định 37/2014/QĐ-TTg chỉ quy định các ngành, nghề thuộc danh mục Nhà nước phải nắm giữ 100% vốn điều lệ, chưa đủ căn cứ để thực hiện Khoản 4 Điều 6 Luật Thương mại. Cụ thể, Quyết định này chưa thể hiện được vị trí độc quyền của các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành, lĩnh vực này và do đó cũng chưa đủ căn cứ để áp dụng các biện pháp kiểm soát doanh nghiệp độc quyền cũng như các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan theo quy định tại Luật Cạnh tranh. Ngoài ra, một số ngành nghề quy định tại Danh mục này như "sản xuất, cung ứng hóa chất độc" chưa phù hợp với thực tiễn hoạt động cũng như quy định hiện hành vì khái niệm "hóa chất độc" chưa được định nghĩa rõ ràng. Theo các quy định hiện hành, chỉ có việc sản xuất, cung ứng hóa chất độc bảng 1 là có quy định trong khi các quy định quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất rất rộng, không phải hóa chất nào cũng thuộc diện phải thành lập doanh nghiệp 100% vốn nhà nước.

---

[21] "Các bên có thể thành lập hoặc duy trì doanh nghiệp nhà nước, hay dành cho một doanh nghiệp nhà nước bất kỳ, trên thực tế hay trên danh nghĩa, sự độc quyền hay đặc quyền nhập khẩu và xuất khẩu các sản phẩm liệt kê tại Phụ lục C, tuy nhiên với điều kiện là doanh nghiệp bất kỳ đó, trong hoạt động mua và bán của mình liên quan đến hàng xuất khẩu hay hàng nhập khẩu cũng phải phù hợp với những nguyên tắc chung là không phân biệt đối xử, ..."

[22] Phụ lục C1- Hàng hóa nhập khẩu thuộc diện điều chỉnh của các quy định về thương mại Nhà nước và lịch trình loại bỏ và Phụ lục C2 - Hàng hóa xuất khẩu thuộc diện điều chỉnh của các quy định về thương mại Nhà nước và lịch trình loại bỏ - Hiệp định thương mại Việt Mỹ.

- Các quy định chỉ định doanh nghiệp độc quyền tại một số ngành, lĩnh vực như hiện hành chưa đáp ứng với tiêu chí về độc quyền theo các chủ trương tại Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành trung ương Đảng khóa IX như đã trích dẫn, bao gồm "*lĩnh vực độc quyền nhà nước do doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ 100% vốn;* chỉ *thành lập mới doanh nghiệp 100% vốn nhà nước đối với những ngành và lĩnh vực mà Nhà nước cần giữ độc quyền, hoặc các thành phần kinh tế khác không muốn hay không có khả năng tham gia".* Vì hiện tại có nhiều doanh nghiệp được chỉ định thực hiện những ngành nghề này mặc dù được coi là doanh nghiệp độc quyền theo quy định tại Luật Cạnh tranh nhưng không đáp ứng với tiêu chí *do doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ 100% vốn và nhiều ngành và lĩnh vực không thuộc danh mục Nhà nước cần giữ độc quyền và/hoặc các thành phần kinh tế khác không muốn hay không có khả năng tham gia* như liệt kê tại Quyết định số 37/2014/QĐ-TTg.

- Chưa có danh mục về hàng hóa, dịch vụ và địa bàn độc quyền Nhà nước để làm cơ sở thực hiện quy định tại Khoản 4 Điều 6 Luật Thương mại năm 2005 về thực hiện độc quyền Nhà nước có thời hạn về hoạt động thương mại đối với một số hàng hóa, dịch vụ hoặc tại một số địa bàn để bảo đảm lợi ích quốc gia. Vì vậy việc thực hiện độc quyền Nhà nước trong thương mại hiện nay đang được thực hiện chủ yếu theo quy định của một hệ thống tương đối lớn pháp luật chuyên ngành mà các quy định còn chưa thống nhất, đầy đủ. Cụ thể, có những lĩnh vực cần thiết phải thực hiện độc quyền Nhà nước vì lý do an ninh, quốc phòng hoặc không kêu gọi được các thành phần kinh tế khác tham gia sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được quy định rõ (thuộc lĩnh vực độc quyền Nhà nước) trong các pháp luật chuyên ngành. Ngược lại, có những lĩnh vực đang được thực hiện như đối với độc quyền Nhà nước nhưng pháp luật hiện hành chưa có quy định cụ thể.

- Công tác kiểm tra, theo dõi, giám sát của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với việc thực hiện độc quyền Nhà nước còn chưa chặt chẽ, tản mát dẫn đến còn tồn tại việc thực hiện độc quyền Nhà nước ngoài phạm vi, mục tiêu cho phép hoặc mang tính cục bộ của cơ quan, đơn vị. Hệ lụy của việc thực hiện thiếu kiểm soát hữu hiệu độc quyền Nhà nước đối với các hoạt động kinh tế - xã hội là không nhỏ, gây méo mó cho các quan hệ thị trường, góp phần không nhỏ làm giảm sút hiệu quả của công cuộc tái cơ cấu, sức cạnh tranh của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế sâu rộng như hiện nay theo quan điểm chỉ đạo nhất quán của Trung ương Đảng, Bộ Chính trị cũng như các chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

(ii) Kiến nghị:

Theo Chương trình công tác của Chính phủ, Bộ Công Thương được giao nghiên cứu, xây dựng Nghị định Chính phủ về hàng hóa, dịch vụ, địa bàn thực

hiện độc quyền Nhà nước trong hoạt động thương mại, trong đó quy định rõ danh mục các hàng hóa, dịch vụ, địa bàn thực hiện độc quyền Nhà nước trong hoạt động thương mại và các biện pháp kiểm soát đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan vụ, lộ trình, địa bàn và cơ chế kiểm soát, có bảo lưu hoặc xóa bỏ độc quyền Nhà nước đối với các hàng hóa, dịch vụ nói trên từ nay đến năm 2020.

Trên cơ sở đó, Bộ Công Thương đề xuất quan điểm chỉ đạo và mục tiêu xây dựng Nghị định như sau:

- Quan điểm chỉ đạo:

+ Quán triệt chủ trương của Đảng và Nhà nước về tái cơ cấu nền kinh tế nói chung và tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước nói riêng, trong đó "*Doanh nghiệp nhà nước là lực lượng nòng cốt của kinh tế nhà nước, là lực lượng vật chất quan trọng, là công cụ hỗ trợ để Nhà nước điều tiết nền kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp nhà nước phải tuân theo những quy luật khách quan của kinh tế thị trường có sự quản lý, điều tiết của Nhà nước và chịu sự chi phối, giám sát toàn diện của chủ sở hữu là Nhà nước*"; "*Kiên quyết điều chỉnh để doanh nghiệp nhà nước có cơ cấu hợp lý, đi đầu trong đổi mới, ứng dụng khoa học – công nghệ, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế, tập trung vào những khâu, công đoạn then chốt của các lĩnh vực: An ninh, quốc phòng; độc quyền tự nhiên; cung cấp hàng hóa dịch vụ công thiết yếu; và một số ngành công nghiệp nền tảng, công nghệ cao có sức lan tỏa lớn"; "Những doanh nghiệp nhà nước có lợi thế do Nhà nước giao, có ưu thế độc quyền tự nhiên phải được quản lý theo cơ chế phù hợp để đảm bảo điều kiện kinh doanh công bằng với các doanh nghiệp khác*."; "*chức năng hỗ trợ điều tiết vĩ mô và bảo đảm an sinh xã hội của doanh nghiệp phải được đổi mới và thay thế bằng cơ chế đặt hàng của Nhà nước, được hạch toán theo cơ chế thị trường*". [23]

+ Bảo đảm sự phù hợp với các quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật cạnh tranh, pháp luật về quản lý và sử dụng vốn nhà nước; quy định về tiêu chí, danh mục phân loại doanh nghiệp nhà nước; hiện trạng hoạt động và tiến trình cổ phần hóa của các doanh nghiệp nhà nước;

+ Đảm bảo nguyên tắc minh bạch và bình đẳng và quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp.

- Mục tiêu xây dựng Nghị định

+ Thống nhất, cụ thể hóa các quy định pháp luật về độc quyền nhà nước trong hoạt động thương mại theo các tiêu chí:

[23] Kết luận 50/KL-TW ngày 29/10/2012, Hội nghị lần thứ 6 BCH TƯ khóa XI

+ Giới hạn phạm vi thực hiện độc quyền nhà nước trong hoạt động thương mại chỉ trong các lĩnh vực, địa bàn thiết yếu, phù hợp liên quan đến an ninh quốc phòng, bảo đảm lợi ích quốc gia.

+ Chỉ do cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập của Nhà nước trực tiếp thực hiện hoạt động thương mại hoặc giao doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp năm 2014 thực hiện.

+ Những ngành và lĩnh vực mà các thành phần kinh tế khác ngoài quốc doanh chưa có nhu cầu và khả năng tham gia.

+ Đảm bảo nguyên tắc minh bạch, công khai thông qua việc quy định cụ thể Danh mục hàng hóa, dịch vụ chi tiết đến từng hoạt động phải thực hiện độc quyền nhà nước;

+ Đảm bảo nguyên tắc đối xử bình đẳng giữa các thành phần kinh tế: Viêc thực hiện độc quyền nhà nước vẫn phải tuân thủ các quy định của pháp luật doanh nghiệp, pháp luật cạnh tranh và pháp luật quản lý và sử dụng vốn nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

+ Tôn trọng quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp: Nghị định quy định một hướng mở thể hiện sự tôn trọng quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp khi quy định hướng mở trong việc sửa đổi Danh mục hàng hóa, dịch vụ, địa bàn thực hiện độc quyền nhà nước trên cơ sở đề nghị của doanh nghiệp. Điều này sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp có nhu cầu có thể tham gia vào những lĩnh vực thuộc danh mục độc quyền nhà nước trong trường hợp doanh nghiệp đó đảm bảo được khả năng tiến hành hoạt động và phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước trong giai đoạn đề xuất.

+ Đảm bảo nguyên tắc minh bạch, công khai: Hoạt động độc quyền nhà nước phải chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước chủ quản, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và các Bộ, ngành có liên quan.

3.2.4. Quy định pháp luật về hoạt động thương mại của cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường không phải đăng ký kinh doanh

a. Quy định của Nghị định số 39/2007/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 16 tháng 3 năm 2007 về cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh

Ngày 16 tháng 3 năm 2007 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 39/2007/NĐ-CP về cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh (Nghị định số 39/2007/NĐ-CP). Theo đó, tại Điều 3 Nghị định đã giải thích cá nhân hoạt động thương mại như sau:

"Cá nhân hoạt động thương mại là cá nhân tự mình hàng ngày thực hiện một, một số hoặc toàn bộ các hoạt động được pháp luật cho phép về mua bán

hàng hóa, cung ứng dịch vụ và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác nhưng không thuộc đối tượng phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh và không gọi là "thương nhân" theo quy định của Luật Thương mại. Cụ thể bao gồm những cá nhân thực hiện các hoạt động thương mại sau đây:

a) Buôn bán rong (buôn bán dạo) là các hoạt động mua, bán không có địa điểm cố định (mua rong, bán rong hoặc vừa mua rong vừa bán rong), bao gồm cả việc nhận sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm của các thương nhân được phép kinh doanh các sản phẩm này theo quy định của pháp luật để bán rong;

b) Buôn bán vặt là hoạt động mua bán những vật dụng nhỏ lẻ có hoặc không có địa điểm cố định;

c) Bán quà vặt là hoạt động bán quà bánh, đồ ăn, nước uống (hàng nước) có hoặc không có địa điểm cố định;

d) Buôn chuyến là hoạt động mua hàng hóa từ nơi khác về theo từng chuyến để bán cho người mua buôn hoặc người bán lẻ;

đ) Thực hiện các dịch vụ: đánh giày, bán vé số, chữa khóa, sửa chữa xe, trông giữ xe, rửa xe, cắt tóc, vẽ tranh, chụp ảnh và các dịch vụ khác có hoặc không có địa điểm cố định

e) Các hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh khác".

Như vậy, trên cơ sở áp dụng nguyên tắc cơ bản của Luật Thương mại năm 2005, "*Thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế bình đẳng trước pháp luật trong hoạt động thương mại*", Nghị định số 39/2007/NĐ-CP đã quy định những nét đặc trưng nhất của cá nhân hoạt động thương mại "*là cá nhân tự mình hàng ngày thực hiện một, một số hoặc toàn bộ các hoạt động được pháp luật cho phép*" và "*không thuộc đối tượng phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh*" cũng như đưa ra sự phân nhóm các cá nhân hoạt động thương mại gồm: "*Buôn bán rong*", "*Buôn bán vặt*", "*Bán quà vặt*", "*Buôn chuyến*", "*Thực hiện các dịch vụ*". Việc phân loại cụ thể các cá nhân hoạt động thương mại có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định tư cách chủ thể của nhóm đối tượng hoạt động thương mại này, cũng như việc nhận diện các chủ thể này trên thực tế.

Tuy nhiên, trong giải thích về cá nhân hoạt động thương mại, có một số điểm điểm hạn chế như sau:

Một là, với quy định cá nhân hoạt động thương mại không thuộc đối tượng phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh. Điều này đã thể hiện cá nhân hoạt động thương mại không phải là thương nhân vì không đáp ứng các điều kiện của một thương nhân. Do đó, việc

quy định "*và không gọi là "thương nhân" theo quy định của Luật Thương mại"* như tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 39/2007/NĐ-CP là không cần thiết.

Hai là, Điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị định số 39/2007/NĐ-CP quy định*"Buôn bán rong (buôn bán dạo) là các hoạt động mua, bán không có địa điểm cố định*", trong khi đó điểm b, c quy định *"Buôn bán vặt là hoạt động mua bán những vật dụng nhỏ lẻ có hoặc không có địa điểm cố định*"; "*Bán quà vặt là hoạt động bán quà bánh, đồ ăn, nước uống (hàng nước) có hoặc không có địa điểm cố định*". Như vậy, căn cứ vào các quy định trên có thể thấy "bán quà vặt" và "buôn bán vặt" chỉ là các trường hợp của "buôn bán rong". Do đó, việc phân tách thành ba loại hình như tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 3 là không phù hợp.

Về ngành nghề kinh doanh, để đảm bảo cá nhân hoạt động thương mại được tự do lựa chọn ngành nghề kinh doanh, Nghị định 39/2007/NĐ-CP đã quy định hoạt động của cá nhân hoạt động thương mại thông qua việc quy định phạm vi về hàng hóa, dịch vụ kinh doanh của cá nhân hoạt động thương mại. Theo quy định tại Nghị định 39/2007/NĐ-CP cá nhân hoạt động thương mại được quyền tự do kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật, trừ các loại hàng hóa, dịch vụ ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, sức khỏe, tính mạng của con người, môi trường sống của con người, bao gồm: (i) Hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật; (ii) Hàng lậu, hàng giả, hàng không rõ xuất xứ, hàng quá thời hạn sử dụng, hàng không bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật; (iii) Hàng không bảo đảm chất lượng, bao gồm hàng mất phẩm chất, hàng kém chất lượng, hàng nhiễm độc và động, thực vật bị dịch bệnh; (iv) Hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Đối với trường hợp kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện, cá nhân hoạt động thương mại phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan đến việc kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ này. Riêng đối với trường hợp kinh doanh thực phẩm và dịch vụ ăn uống, cá nhân hoạt động thương mại còn phải bảo đảm đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm đối với việc kinh doanh loại hàng hóa, dịch vụ này.

Về địa điểm kinh doanh, Nghị định 39/2007/NĐ-CP quy định cụ thể về phạm vi địa điểm kinh doanh của cá nhân hoạt động thương mại như sau:

" *Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, nghiêm cấm cá nhân thực hiện các hoạt động thương mại tại các khu vực, tuyến đường, địa điểm sau đây: a) Khu vực thuộc các di tích lịch sử, văn hóa đã được xếp hạng, các danh lam thắng cảnh khác; b) Khu vực các cơ quan nhà nước, cơ quan ngoại giao, các tổ chức quốc tế; c) Khu vực thuộc vành đai an toàn kho đạn dược, vật liệu nổ, nhà*

máy sản xuất đạn dược, vật liệu nổ, doanh trại Quân đội nhân dân Việt Nam; d) Khu vực thuộc cảng hàng không, cảng biển, cửa khẩu quốc tế, sân ga, bến tầu, bến xe, bến phà, bến đò và trên các phương tiện vận chuyển; đ) Khu vực các trường học, bệnh viện, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; e) Nơi tạm dừng, đỗ của phương tiện giao thông đang tham gia lưu thông, bao gồm cả đường bộ và đường thủy; g) Phần đường bộ bao gồm lối ra vào khu chung cư hoặc khu tập thể; ngõ hẻm; vỉa hè, lòng đường, lề đường của đường đô thị, đường huyện, đường tỉnh và quốc lộ dành cho người và phương tiện tham gia giao thông, trừ các khu vực, tuyến đường hoặc phần vỉa hè đường bộ được cơ quan có thẩm quyền quy hoạch hoặc cho phép sử dụng tạm thời để thực hiện các hoạt động thương mại; h) Các tuyến đường, khu vực (kể cả khu du lịch) do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền quy định và có biển cấm cá nhân thực hiện các hoạt động thương mại; i) Khu vực thuộc quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân tuy không phải là khu vực, tuyến đường, địa điểm cấm sử dụng làm địa điểm kinh doanh theo quy định từ điểm a đến điểm h khoản 1 Điều này nhưng không được sự đồng ý của tổ chức, cá nhân đó hoặc khu vực đó có biển cấm cá nhân thực hiện các hoạt động thương mại".

Như vậy, cá nhân hoạt động thương mại được phép kinh doanh tại các địa điểm sau: (i) Các khu vực pháp luật không cấm theo Nghị định 39/2007/NĐ-CP (trừ các khu vực cấm từ điểm a đến điểm e Điều 6) (ii) Khu vực Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không quy định và không có biển cấm hoặc khu vực cho phép cá nhân hoạt động thương mại (iii) Các khu vực, tuyến đường hoặc phần vỉa hè đường bộ của đường đô thị, đường huyện, đường tỉnh và quốc lộ dành cho người và phương tiện tham gia giao thông được cơ quan có thẩm quyền quy hoạch hoặc cho phép sử dụng tạm thời để thực hiện các hoạt động thương mại; (iv) Khu vực thuộc quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân nhưng được sự đồng ý của tổ chức, cá nhân đó hoặc khu vực đó không có biển cấm cá nhân thực hiện các hoạt động thương mại.

Về áp dụng luật đối với cá nhân hoạt động thương mại, theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 39/2007/NĐ-CP: "*hoạt động thương mại của cá nhân hoạt động thương mại phải tuân thủ theo quy định của Nghị định này, pháp luật về thương mại áp dụng đối với thương nhân và pháp luật có liên quan*".

Tuy nhiên, rà soát quy định của Luật thương mại, có thể thấy không phải quy định nào của pháp luật thương mại áp dụng đối với thương nhân cũng áp dụng đối với cá nhân hoạt động thương mại, ví dụ: mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động thương mại yêu cầu điều kiện chủ thể phải là thương nhân, v.v.. Do đó, quy định "*hoạt động thương mại của cá nhân hoạt động thương mại phải tuân thủ theo ... pháp luật về thương mại áp dụng đối với thương nhân*" là chưa rõ ràng và chưa hợp lý.

Bên cạnh đó, Nghị định số 39/2007/NĐ-CP cũng quy định quản lý Nhà nước đối với hoạt động thương mại của cá nhân hoạt động thương mại và trách nhiệm của cá nhân hoạt động thương mại, đồng thời quy định rõ trách nhiệm của các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp, đặc biệt là vai trò và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trong quản lý nhà nước đối với cá nhân hoạt động thương mại.

Có thể nói, đây là văn bản quy phạm pháp luật ở cấp Nghị định đầu tiên của nước ta điều chỉnh toàn diện và chuyên sâu về hoạt động thương mại của nhóm đối tượng là cá nhân hoạt động thương mại không phải đăng ký kinh doanh.

b. Đánh giá tính phù hợp, tính đồng bộ, thống nhất với quy định của Hiến pháp, một số quy định của pháp luật hiện hành có liên quan

(i) Đánh giá với quy định của Hiến pháp, Bộ Luật Dân sự và Luật Đầu tư

Hiến pháp năm 1992 quy định "Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật" (Điều 57). Đến Hiến pháp năm 2013 quy định "Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm" (Điều 33). Như vậy, mặc dù tại mỗi thời điểm khác nhau, Hiến pháp ghi nhận về quyền kinh doanh của tổ chức, cá nhân (trong đó có cá nhân hoạt động thương mại) có những điểm khác nhau nhất định phù hợp với mục tiêu, quan điểm phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ. Tuy nhiên, các bản Hiến Pháp đều có một điểm chung là ghi nhân và bảo đảm quyền tự do kinh doanh, nhu cầu được kinh doanh để tăng thêm thu nhập, đảm bảo chất lượng cuộc sống và làm giàu của mỗi cá nhân.

Thừa nhận quyền kinh doanh của cá nhân hoạt động thương mại, Bộ luật Dân sự năm 2005 cũng ghi nhận quyền kinh doanh là một trong những quyền dân sự, gắn liền với mỗi cá nhân như sau: *"Quyền tự do kinh doanh của cá nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ. Cá nhân có quyền lựa chọn hình thức, lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh, lập doanh nghiệp, tự do giao kết hợp đồng, thuê lao động và các quyền khác phù hợp với quy định của pháp luật"* (Điều 50 Bộ luật Dân sự năm 2005). Như vậy, với quy định của Bộ Luật Dân sự thì quyền kinh doanh của cá nhân hoạt động thương mại được ghi nhận dưới dạng là quyền của một cá nhân con người, đó là tổng hợp các quyền: quyền tự do lựa chọn lĩnh vực/ngành nghề kinh doanh, quyền tự do giao kết hợp đồng, quyền thuê mướn lao động… vv.

Trong khi đó, Luật Đầu tư năm 2020 thừa nhận quyền đầu tư, kinh doanh của các cá nhân (trong đó có cá nhân hoạt động thương mại) ngang bằng với các "tổ chức kinh tế" và gọi chung là "nhà đầu tư": "*Nhà đầu tư* là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, gồm nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài", "*Nhà đầu tư trong*

nước là cá nhân có quốc tịch Việt Nam, tổ chức kinh tế không có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông". Đồng thời, khẳng định việc Nhà nước bảo đảm quyền sở hữu tài sản cho nhà đầu tư trong hoạt động đầu tư, kinh doanh:

"*1. Tài sản hợp pháp của nhà đầu tư không bị quốc hữu hóa hoặc bị tịch thu bằng biện pháp hành chính.*

2. Trường hợp Nhà nước trưng mua, trưng dụng tài sản vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai thì nhà đầu tư được thanh toán, bồi thường theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản và quy định khác của pháp luật có liên quan."

Tóm lại, quyền hoạt động thương mại của cá nhân hoạt động thương mại không chỉ được điều chỉnh bởi Luật Thương mại và được quy định cụ thể tại Nghị định số 39/2007/NĐ-CP mà còn được ghi nhận tại Hiến pháp và Bộ luật Dân sự, Luật Đầu tư. Nhìn chung, quy định của Luật Thương mại, Nghị định số 39/2007/NĐ-CP bảo đảm thống nhất với Hiến pháp và Bộ luật Dân sự, Luật Đầu tư là "tôn trọng, bảo vệ" và "đảm bảo bình đẳng trước pháp luật" của cá nhân hoạt động thương mại với các thành phần kinh tế khác khi tham gia hoat động thương mại.

(ii) Đánh giá với quy định của Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2006 của Chính phủ, hướng dẫn Luật thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện

Theo quy định của Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2006 của Chính phủ, hướng dẫn Luật thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện (Nghị định 59/2006/NĐ-CP) các ngành nghề thuộc danh mục hành hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh đều là những ngành nghề đặc thù, để tiến hành kinh doanh cần phải đảm bảo các yêu cầu chặt chẽ như: (i) Cơ sở kinh doanh phải bảo đảm các yêu cầu về kỹ thuật, trang thiết bị, quy trình kinh doanh và các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật; cán bộ quản lý. (ii) cán bộ kỹ thuật và nhân viên trực tiếp mua bán hàng hóa, nhân viên trực tiếp thực hiện dịch vụ phải bảo đảm các yêu cầu về trình độ nghiệp vụ, chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp và sức khỏe theo quy định của pháp luật; (iii) phạm vi, quy mô, thời gian, địa điểm kinh doanh, số lượng thương nhân tham gia kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh phải phù hợp với yêu cầu quản lý đặc thù và quy hoạch phát triển mạng lưới kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ đó trong từng thời kỳ; (iv) chủ thể tiến hành kinh doanh phải là doanh nghiệp được thành lập và đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật…

Như vậy, với các điều kiện ở trên và đặc biệt là điều kiện "*phải là doanh nghiệp được thành lập và đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật*",

Nghị định số 59/2006/NĐ-CP cũng loại bỏ quyền của cá nhân hoạt động thương mại kinh doanh đối với hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh như quy định của Nghị định số 39/2007/NĐ-CP.

Tuy nhiên, đối với hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện, tại khoản 2 Điều 5 Nghị định 39/2007/NĐ-CP quy định "*cá nhân hoạt động thương mại được quyền kinh doanh các loại hàng hoá, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều kiện"*.

Trong khi đó, theo quy định tại điểm a Điều 7 Nghị định số 59/2006/NĐ-CP thì để kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện chủ thể kinh doanh phải đáp ứng điều kiện "*chủ thể kinh doanh phải là thương nhân theo quy định của Luật Thương mại*".

Như vậy, căn cứ vào các quy định trên có thể thấy Nghị định 39/2007/NĐ-CP cho phép cá nhân hoạt động thương mại được kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện nhưng Nghị định số 59/2006/NĐ-CP không cho phép cá nhân hoạt động thương mại được kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện.

Do đó, quy định về quyền kinh doanh các loại hàng hoá dịch vụ thuộc Danh mục hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều kiện của cá nhân hoạt động thương mại đã có sự mâu thuẫn giữa Nghị định 39/2007/NĐ-CP với Nghị định 59/2006/NĐ-CP. Điều này, sẽ gây khó khăn trong công tác quản lý cũng như việc việc thực hiện quy định của pháp luật liên quan đến cá nhân hoạt động thương mại.

(iii) Đánh giá với quy định của Luật Doanh nghiệp và văn bản hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp, các chủ thể kinh doanh phải đăng ký kinh doanh là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh... Các đối tượng này là thương nhân, là các chủ thể kinh doanh chuyên nghiệp, kinh doanh với quy mô lớn, có tổ chức và luôn có địa điểm kinh doanh cố định. Mặt khác "*Hộ gia đình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối và những người bán hàng rong, quà vặt, buôn chuyến, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký, trừ trường hợp kinh doanh các ngành, nghề có điều kiện."* (khoản 2 Điều 79).

Như vậy, cũng tương tự như quy định tại Nghị định số 39/2007/NĐ-CP về cá nhân hoạt động thương mại, nhóm đối tượng tại khoản 2 Điều 79 Nghị định 01/2021/NĐ-CP có quy mô kinh doanh nhỏ lẻ, thường không có địa điểm kinh

doanh cố định; thu nhập thấp hơn mức thu nhập khởi điểm chịu thuế thu nhập cá nhân. Chính vì thế, các chủ thể này không cần thiết phải tiến hành thủ tục đăng ký kinh doanh. Do đó, về cơ bản quy định của Nghị định 01/2021/NĐ-CP và Nghị định số 39/2007/NĐ-CP về xác định các cá nhân hoạt động thương mại là thống nhất.

Tuy nhiên, Nghị định 01/2021/NĐ-CP yêu cầu về sự chuyển đổi từ cá nhân hoạt động thương mại thành thương nhân nếu các đối tượng trên thực hiện kinh doanh những ngành nghề có điều kiện theo quy định của pháp luật. Và điều này có nghĩa là, theo quy định của Nghị định 01/2021/NĐ-CP thì cá nhân hoạt động thương mại không được kinh doanh các ngành nghề có điều kiện như tinh thần của Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2006 của Chính phủ.

(iv) Đánh giá với quy định của Luật An toàn thực phẩm và văn bản hướng dẫn :

Luật An toàn thực phẩm năm 2010 và các văn bản hướng dẫn tuy không trực tiếp quy định về cá nhân hoạt động thương mại nhưng có đề cập đến hoạt động của 2 nhóm đối tượng có tính chất tương tự như cá nhân hoạt động thương mại, đó là: đối tượng kinh doanh thức ăn đường phố[24] và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ, cụ thể:

Khoản 26 Điều 2 Luật An toàn toàn thực phẩm quy định về thức ăn đường phố: "Thức ăn đường phố là thực phẩm được chế biến dùng để ăn, uống ngay, trong thực tế được thực hiện thông qua hình thức bán rong, bày bán trên đường phố, nơi công cộng hoặc những nơi tương tự".

Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 2 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm, quy định về cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ: "Các cơ sở sau đây không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm:

Sản xuất ban đầu nhỏ lẻ;

Sản xuất, kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định;

c) Sơ chế nhỏ lẻ;

d) Kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ;

đ) Kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn;

e) Sản xuất, kinh doanh dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm;

g) Nhà hàng trong khách sạn;

[24] Thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân các cấp theo Điều 65 Luật An toàn thực phẩm

h) Bếp ăn tập thể không có đăng ký ngành nghề kinh doanh thực phẩm;

i) Kinh doanh thức ăn đường phố;

k) Cơ sở đã được cấp một trong các Giấy chứng nhận: Thực hành sản xuất tốt (GMP), Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000 , Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000) hoặc tương đương còn hiệu lực.

Như vậy, căn cứ vào các quy định trên, có thể nhận thấy đối với ngành nghề kinh doanh thực phẩm (là một ngành nghề có điều kiện), pháp luật về an toàn thực phẩm cũng có quan điểm tương đồng với Nghị định số 39/2007/NĐ-CP là thừa nhận quyền kinh doanh của cá nhân hoạt động thương mại (bán hàng rong, quà vặt, kinh doanh thức ăn đường phố).

Tuy nhiên, bên cạnh đó quy định của Luật An toàn thực phẩm và Nghị định số 39/2007/NĐ-CP cũng có những điểm vênh nhất định, cụ thể: Theo quy định của Luật An toàn thực phẩm việc kinh doanh thực phẩm đường phố (bao gồm bán rong, quà vặt) không bị hạn chế về địa điểm đường phố, nơi công cộng được bày bán chỉ cần đảm bảo yêu cầu về "mỹ quan đường phố" (Mặc dù thề nào "mỹ quan đường phố" thì Luật không có giải thích cụ thể). Trong khi đó, Điều 6 Nghị định số 39/2007/NĐ-CP thì đưa ra quy định về hạn chế các địa điểm đường phố, nơi công cộng mà cá nhân hoạt động thương mại được phép kinh doanh.

(v) Đánh giá với quy định của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ; Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ

Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ tại khoản 6 Điều 12 có quy định về địa điểm kinh doanh trong chợ của cá nhân hoạt động thương mại như sau:

"*Những người thuộc diện sản xuất nhỏ, tự tiêu thụ sản phẩm của mình (nông dân, thợ thủ công...) và những người buôn bán nhỏ, hàng rong, quà vặt được bố trí bán hàng trong chợ ở khu vực riêng dành cho người kinh doanh không thường xuyên tại chợ và phải chấp hành Nội quy chợ*.".

Như vậy, với quy định "những người buôn bán nhỏ, hàng rong, quà vặt được bố trí bán hàng trong chợ ở khu vực riêng dành cho người kinh doanh không thường xuyên tại chợ", Nghị định số 02/2003/NĐ-CP dường như đã coi cá nhân hoạt động thương mại là đối tượng kinh doanh không thường xuyên. Do đó, với cách nhìn nhận này thì đã có sự khác biệt tương đối về tính chất hoạt

động kinh doanh của cá nhân hoạt động thương mại được quy định tại Luật Thương mại và Nghị định số 39/2007/NĐ-CP.

Tóm lại, trên cơ sở rà soát quy định của Luật Thương mại, Nghị định số 39/2007/NĐ-CP và một số quy định của pháp luật hiện hành có liên quan như đã phân tích ở trên, có thể đánh giá: Luật Thương mại năm 2005 không có quy định cụ thể về hoạt động thương mại của cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh (cá nhân hoạt động thương mại) mà sử dụng các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thương mại để dán tiếp điều chỉnh hoạt động của cá nhân hoạt động thương mại. Do đó, không có cơ sở nào để đánh giá tính đồng bộ, tương thích trong nội dung các quy định của Luật Thương mại với quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về hoạt động của cá nhân hoạt động thương mại.

Đối với quy định của Nghị định số 39/2007/NĐ-CP, về cơ bản các quy định về cá nhân hoạt động thương mại tại Nghị định số 39/2007/NĐ-CP đã bám sát các nguyên tắc của Luật Thương mại, theo hướng đảm bảo quyền bình đẳng trước pháp luật của cá nhân hoạt động thương mại với các thành phần kinh tế khác khi tham gia hoat động thương mại. Tuy nhiên, trong quá trình rà soát, đối chiếu với các văn bản hướng dẫn Luật Thương mại và quy định của pháp luật có liên quan thì có thể thấy, quy định của Nghị định số 39/2007/NĐ-CP với các văn bản này vẫn còn những điểm khác biệt hoặc thiếu đồng bộ nhất định.

c. Thực trạng hoạt động thương mại của cá nhân hoạt động thương mại thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh

Ở nước ta, sự xuất hiện và tồn tại các hoạt động của cá nhân hoạt động thương mại là rất sớm, trước cả các chủ thể thương nhân.

Hiện nay, hoạt động của cá nhân hoạt động thương mại đang ngày càng chiếm một bộ phận không nhỏ trong cơ cấu lao động phân theo lĩnh vực, ngành nghề ở Việt Nam. Mặc dù không có con số thống kê cụ thể về số lương cá nhân hoạt động thương mại. Tuy nhiên, số lượng cá nhân hoạt động thương mại chiếm một số lượng không nhỏ. Một số lý do được lý giải cho sự tồn tại và phát triển của cá nhân hoạt động thương mại, đó là:

Một là, việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn liền với quá trình xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, cơ sở hạ tầng. Quá trình này đã dẫn đến hiện tượng đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích sử dụng, nông dân mất việc làm. Điều này cũng chính là một nguyên nhân khiến cho một bộ phận dân cư đổ xô về thành thị để kiếm việc làm. Trong khi đó, lao động nông thôn xuất phát chủ yếu từ lao động nông nghiệp, kinh nghiệm kinh doanh hạn chế, tiềm năng vốn sẵn có và khả năng huy động vốn không cao. Do đó, việc thành lập doanh nghiệp trở thành thương nhân và hoạt động thương mại không phải là lựa chọn khả thi.

Chính vì vậy, để nuôi sống bản thân và gia đình trong khi không có tư liệu sản xuất (đất đai, công cụ lao động), không có kiến thức chuyên môn... đa số người lao động đã lựa chọn hình thức kinh doanh là cá nhân hoạt động thương mại. Bởi với hình thức hoạt động này chỉ cần một số vốn ít, một vị trí nhỏ để kinh doanh cố định hoặc không cần thiết có kiến thức chuyên môn, trình độ nghiệp vụ, lại không bị gò bó bởi bất cứ nội quy, nguyên tắc lao động nào, người lao động đã tự tạo việc làm có thu nhập cho mình.

Hai là, Việt Nam vốn là một đất nước có văn hóa nông nghiệp lâu đời, sinh hoạt của người dân gắn với làng xã và đặc biệt mọi hoạt động trao đổi trong quy mô làng xã đó đều diễn ra ở chợ. Chính vì vậy, tiểu thương là một ngành nghề rất phổ biến trong xã hội Việt Nam từ ngàn xưa đến nay. Văn hóa công nghiệp và đặc biệt là tập quán mua bán ở siêu thị chỉ mới du nhập vào nước ta trong những năm gần đây và xét đến cùng thì nó cũng chỉ mới phổ biến ở các thành phố lớn. Chính vì vậy, "buôn rong, bán dạo" vẫn là hình thức được phổ biến và có "sức sống" mãnh liệt.

Ba là, ở các thành phố lớn không phải đối tượng nào cũng có điều kiện đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của mình bằng cách mua sắm thông qua siêu thị. Thực tế cho thấy, tại hai thành phố lớn nhất là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh tập trung quá nhiều trường Đại học, các khu công nghiệp dẫn đến số lượng dân cư quá đông, nhu cầu lương thực, thực phẩm cao. Trong khi đó, mức sống, sinh hoạt tiêu dùng của bộ phận công nhân, sinh viên lại thấp nên những đối tượng buôn bán nhỏ, lẻ phù hợp đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của họ.

Do đó, sự tồn tại và phát triển của cá nhân hoạt động thương mại là một thực tế và tất yếu. Chính vì vậy, việc ghi nhận và đảm bảo quyền hoạt động thương mại của cá nhân hoạt động thương mại là phù hợp với nhu cầu thực tế. Tuy nhiên, do cá nhân hoạt động thương mại là đối tượng không phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nên việc quản lý nhà nước đối với hoạt động của các đối tượng này là vô cùng khó khăn và do đó, thời gian gần đây đã phát sinh một số vấn đề như sau:

Thứ nhất, sự gia tăng về hình thức, số lượng của những cá nhân hoạt động thương mại trong thời gian qua là một trong những nguyên nhân gây ra tình trạng tắc đường, ô nhiễm môi trường đô thị và đặc biệt là mất vệ sinh an toàn thực phẩm.

Thứ hai, cá nhân hoạt động thương mại là đối tượng không phải thực hiện nghĩa vụ đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật và do đó, không phải thực hiện một số nghĩa vụ thuế, phí liên quan như thương nhân. Đồng thời, việc không phải đăng ký kinh doanh nên không có sự quản lý về số lượng người lao động, quy mô, địa điểm hoạt động. Do đó, có một số đối tượng lợi dung quy

định trên trục lợi dưới hình thức bán hàng rong có hệ thống và buôn chuyến với giá trị và quy mô kinh doanh không khác gì doanh nghiệp.

Đối với bán hàng rong có hệ thống, một người hoặc nhóm người sẽ đứng ra bỏ vốn, thiết kế xe đẩy giống nhau sau đó thuê người bán rong tại các địa điểm khác nhau. Trong trường hợp này, những người được thuê bán hàng rong không phải là cá nhân hoạt động thương mại vì họ không thực hiện hoạt động kinh doanh một cách độc lập. Còn cá nhân quản lý các xe đẩy bán hàng rong cũng không phải là người bán hàng rong vì họ không trực tiếp bán hàng. Do đó, các đối tượng này không phải là cá nhân hoạt động thương mại. Song trên thực tế những hoạt động này đã và đang hình thành và núp bong dưới hình thức cá nhân hoạt động thương mại. Mặc dù, với quy mô hoạt động như trên, hình thức hoạt động này có thể góp phần làm cho chất lượng hàng hóa, dịch vụ hàng rong tốt hơn nhưng các hoạt động này không phù hợp với quy định của Luật Thương mại về đăng ký kinh doanh và làm thất thu cho ngân sách nhà nước.

Buôn chuyến là hoạt động mua hàng hóa từ nơi khác về theo từng chuyến để bán cho người mua buôn hoặc người bán lẻ (Theo quy định của Nghị định số 39/2007/NĐ-CP). Tuy nhiên, trên thực tế, đối tượng buôn chuyến thường thu mua hàng hóa với số lượng và giá trị lớn, ngay cả khi hàng hóa chỉ là lúa, ngô, khoai, sắn, các loại rau, củ, quả tươi sống, sản phẩm rừng trồng như: cây lấy gỗ, cây lấy dầu; các loại gia súc, gia cầm, trứng gia cầm, các sản phẩm thủy sản nuôi trồng. Nhiều khi quy mô và lợi nhuận từ việc buôn chuyến còn cao hơn so với thu nhập của các loại hình thương nhân như hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân,... Mặt khác, nhiều đối tượng lợi dụng việc buôn chuyến để thực hiện các hoạt động đầu cơ, hoạt động buôn lậu và gian lận thương mại tại các tuyến biên giới tiếp giáp với Lào, Trung Quốc, Campuchia và có các cửa khẩu trải dài từ Bắc vào Nam với nhiều thủ đoạn tinh vi xảo quyệt, để trốn lậu thuế, tuồn hàng lậu qua cửa khẩu chống lại sự kiểm soát của hải quan, buôn bán và kinh doanh hàng giả,...

Thứ ba, hiện nay ở các địa phương, tình hình quản lý hoạt động của cá nhân hoạt động thương mại vô cùng khó khăn và phức tạp. Ở các thành phố lớn, những khu vực cấm cá nhân hoạt động thương mại gồm sân ga, bến tàu, bến xe, trường học, bệnh viện, cơ sở tín ngưỡng tôn giáo, khu vực tạm dừng, đỗ của các phương tiện tham gia giao thông…, lại là những điểm tập trung rất nhiều người bán rong. Chính vì khó khăn trong việc quản lý, các địa phương đã ban hành văn bản theo hướng cấm, hạn chế hoạt động của cá nhân hoạt động thương mại trái với quy định của Luật Thương mại và pháp luật liên quan hoặc quy định những nội dung quản lý thiếu rõ ràng.

Thứ tư, hiện nay có nhiều cá nhân, hộ tự tổ chức bán lẻ xăng dầu dưới hình thức bày can, chai xăng hoặc cột xăng tự tạo ra lề đường để bán và đây

chính là một thị trường cho xăng dầu "rút ruột", là nơi tiềm ẩn những loại xăng dầu bẩn, xăng dầu kém chất lượng được bán ra thị trường. Tuy nhiên, hành vi kinh doanh của các các đối tượng này chưa có sự kiểm soát chặt chẽ. Bởi lẽ, theo quy định tại Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 về kinh doanh xăng dầu quy định đối tượng áp dụng của nghị định này là thương nhân Việt Nam theo quy định của Luật Thương mại. Đối với quy định này có hai cách hiểu như sau:

- Chỉ có thương nhân mới được kinh doanh xăng, dầu, cách hiểu này phù hợp với Nghị định 59/2006/NĐ-CP. Và như vậy, hành vi của các đối tượng này là trái pháp luật.

- Nhưng cũng có thể hiểu quy định này không điều chỉnh đối với hành vi kinh doanh xăng dầu của cá nhân hoạt động thương mại và do đó, không cấm hành vi kinh doanh của cá nhân hoạt động thương mại. Và điều này có nghĩa là, những hành vi kinh doanh gây mất an toàn của các đối tượng này đang nằm ngoài tầm kiểm soát của pháp luật.

d. Đề xuất giải pháp hoàn thiện

Như vậy, trên cơ sở rà soát các quy định của pháp luật và thực trạng thi hành pháp luật liên quan đến hoạt động thương mại của các cá nhân hoạt động thương mại, có thể thấy những vướng mắc không nằm ở quy định của Luật Thương mại, mà chủ yếu là giữa quy định của Nghị định số 39/2007/NĐ-CP với các văn bản hướng dẫn Luật Thương mại, Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật chuyên ngành và điều này nếu không được khắc phục, sẽ gây khó khăn trong quá trình thực thi và áp dụng pháp luật.

Sau đây là một số kiến nghị để giải quyết một số khó khăn, vướng mắc nói trên:

(i) Kiến nghị chung

Hiện nay, những chồng chéo, bất cập về cá nhân hoạt động thương mại không chỉ tại quy định của Nghị định số 39/2007/NĐ-CP mà ở rất nhiều văn bản có liên quan đến cá nhân hoạt động thương mại. Do đó, để giải quyết được những bất cập này, đòi hỏi phải tiến hành một cuộc rà soát tổng thể các văn bản có đối tượng áp dụng là cá nhân.

Trên cơ sở kết quả rà soát, cần điều chỉnh theo hướng:

- Giữa các quy định phải thống nhất và đảm bảo nguyên tăc tắc: văn bản cấp dưới phải tuân thủ, phù hợp với văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn; các văn bản quy phạm pháp luật cùng cấp hoặc do cùng một cơ quan ban hành về cùng một vấn đề phải đảm bảo tính nhất quán với nhau.

- Nội dung quy định phải bảo đảm thống nhất với Hiến pháp, Bộ luật Dân sự, Luật Thương mại và Luật Đầu tư là "tôn trọng, bảo vệ" quyền hoạt động thương mại và "đảm bảo bình đẳng trước pháp luật" của cá nhân hoạt động thương mại với các thành phần kinh tế khác khi tham gia hoat động thương mại.

(ii) Đề xuất hoàn thiện quy định của Nghị định số 39/2007/NĐ-CP và các quy định liên quan

- Về quy định giải thích về cá nhân thực hiện hoạt động thương mại

Khái niệm cá nhân hoạt động thương mại được ghi nhận tại Điều 3 Nghị định 39/2007/NĐ-CP chưa rõ ràng, có sự trùng lặp không cần thiết. Do đó, nên sửa đổi quy định theo hướng loại bỏ các yếu tố trùng lặp không cần thiết. Đối với ba khái niệm "buôn bán rong", "buôn bán vặt", "bán quà vặt" chỉ nên quy định một hình thức là "buôn bán rong".

Mặt khác, đối với hình thức buôn chuyến, đề nghị quy định rõ quy mô, mức độ và lĩnh vực hàng hóa cụ thể để tránh việc lợi dụng quy định về cá nhân hoạt động thương mại để trốn thuế, gian lận thương mại.

- Về áp dụng luật đối với cá nhân hoạt động thương mại

Quy định rõ hơn việc áp dụng những quy định nào của Luật Thương mại đối với hoạt động thương mại của cá nhân hoạt động thương mại thay vì quy định "*hoạt động thương mại của cá nhân hoạt động thương mại phải tuân thủ theo ... pháp luật về thương mại áp dụng đối với thương nhân*".

- Về quy định về hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện

Hiện này, vướng mắc chủ yếu đối với cá nhân hoạt động thương mại là về hàng hóa, dịch vụ được phép kinh doanh, bởi lẽ, trong hệ thống pháp luật hiện hành đang có hai xu hướng: Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, Luật An toàn thực phẩm, Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử … thừa nhận quyền kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện. Trong khi đó, Nghị định số 01/2021/NĐ-CP, Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2006 của Chính phủ không thừa nhận quyền kinh doanh các hàng hóa, dịch vụ này đối với cá nhân hoạt động thương mại.

Để giải quyết được vướng mắc trên, trước hết cần phải thống nhất được định hướng quản lý của nhà nước đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện. Đồng thời, việc quản lý điều kiện kinh doanh chỉ nên quy định tại một hệ thống văn bản là "pháp luật về Đầu tư" thay vì rất nhiều hệ thống văn bản như hiện này.

Luật Đầu tư 2020 quy định và ban hành danh mục các ngành, nghề cấm kinh doanh; ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, tạo tính minh bạch trong môi

trường kinh doanh và kiểm soát việc ban hành các điều kiện kinh doanh của các cơ quan quản lý nhà nước. Đồng thời, trong quy định của Luật Đầu tư thừa nhận quyền kinh doanh của cá nhân hoạt động thương mại (bao gồm cả ngành, nghề kinh doanh có điều kiện).

Tuy nhiên, để phù hợp với mục tiêu quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện "*Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện là ngành, nghề mà việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề đó phải đáp ứng điều kiện vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*" thì các văn bản hướng dẫn Luật Đầu tư cần quy định rõ phạm vi, hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện của những người mua, bán rong. Đối với lĩnh vực kinh doanh thực phẩm, những người mua bán rong, không có địa điểm kinh doanh cố định chỉ nên cho phép kinh doanh những thực phẩm tươi sống được bán trực tiếp cho người tiêu dùng, thực phẩm không có yêu cầu bảo quản đặc biệt.

(iii) Đề xuất giải pháp nâng cao năng lực thực thi pháp luật:

Để đảm bảo quyền kinh doanh công bằng, bình đẳng của các chủ thể kinh doanh trong nền kinh tế thị trường và xây dựng Nhà nước Pháp quyền ở nước ta, thì bên cạnh việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo cơ sở lý vững chắc, công bằng cho hoạt động kinh doanh của các tổ chức, cá nhân thì một yêu cầu khác không thể bỏ qua đó là cần phải nâng cao tính thực thi của các văn bản quy phạm pháp luật. Bởi lẽ, chỉ khi tất cả các chủ thể trong xã hội, bao gồm cả các cơ quan Nhà nước tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh các quy định pháp luật thì quyền và nghĩa vụ của các chủ thể mới được bảo đảm thực hiện. Chính vì vậy, để nâng cao tính thực thi của pháp luật, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Một là, cần rà soát, quy định thống nhất, đồng bộ các quy định điều chỉnh hoạt động của cá nhân hoạt động thương mại từ Trung ướng đến địa phương.

Hai là, các cơ quan quản lý Nhà nước ở địa phương cần nghiêm chỉnh thực hiện quy định của Luật Thương mại năm 2005 và các văn bản pháp luật liên quan. Không ban hành những văn bản trái hoặc quy định thiếu rõ ràng.

Ba là, cần tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ pháp luật doanh nghiệp, pháp luật kinh doanh của cá nhân hoạt động, để phát hiện kịp thời.

Bốn là, tăng cường việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật:

- Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như: sách, báo, đài truyền thanh, truyền hình, internet, báo điện tử để tuyên truyền, có thể tổ chức thành những mục hỏi đáp pháp luật và mở những trang điện tử để có nhiều bài viết bình luận để tổ chức, cá nhân hiểu sâu hơn quy định của pháp luật.

- Trợ giúp pháp lý tại các địa phương. Tư pháp cấp huyện phối hợp với Tư pháp xã để phổ biến tuyên truyền trên địa bàn quản lý. Khi hiểu và nhận thức rõ được những tác động từ việc thực thi pháp luật của họ đến quyền kinh doanh thì các cá nhân hoạt động thương mại sẽ chủ động tuân thủ pháp luật.

II. NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG LUẬT VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

1. Nguyên tắc áp dụng Luật

Một trong những quan trọng của Luật Thương mại năm 2005 là đã xác định rõ ràng vị trí của Luật Thương mại trong hệ thống pháp luật. Cụ thể là, trong mối quan hệ với Bộ luật Dân sự 2005, Luật Thương mại được xác định là luật riêng, trong mối quan hệ với các luật quy định các hoạt động thương mại đặc thù thì Luật Thương mại được xác định là luật chung.

Nhiệm vụ của Luật Thương mại 2005 là vừa đưa ra những nguyên tắc để điều chỉnh tất cả các hoạt động thương mại nhưng vừa phải điều tiết một số hoạt động thương mại cụ thể. Do đó, việc xác định rõ ràng vị trí của Luật Thương mại 2005 trong hệ thống pháp luật Việt Nam đã giúp xử lý vấn đề chồng lấn giữa những văn bản pháp luật cùng điều chỉnh hoạt động thương mại. Cụ thể là, trong mối quan hệ với Bộ luật Dân sự, Luật Thương mại năm 2005 được xác định là luật riêng, tức là các giao dịch thương mại là một loại giao dịch dân sự đặc thù, có mục đích sinh lợi. Tuy nhiên, Luật Thương mại 2005 cũng không thể quy định chi tiết tất cả các hoạt động thương mại. Chính vì vậy, trong mối quan hệ với các luật quy định các hoạt động thương mại đặc thù như tài chính, bảo hiểm, v.v.. thì Luật Thương mại 2005 được xác định là luật chung, quy định nguyên tắc chung, còn những vấn đề cụ thể trong các lĩnh vực đó thì phải do các luật chuyên ngành điều chỉnh.

Áp dụng điều ước quốc tế:

Như đã trình bày tại Phần I về bối cảnh soạn thảo Luật Thương mại, Luật Thương mại được xây dựng trên tinh thần phù hợp nhất với cam kết quốc tế trong đó nền tảng là cam kết gia nhập Tổ chức thương mại thế giới của Việt Nam. Sau khi Việt Nam đã chính thức ra nhập Tổ chức thương mại thế giới, Bộ Công Thương đã yêu cầu sự phối hợp, hỗ trợ của Dự án hỗ trợ thương mại đa biên (MUTRAP III) tiến hành rà soát độc lập sự phù hợp của pháp luật về thương mại của Việt Nam (bao gồm Luật Thương mại 2005, Luật Cạnh tranh 2005, các Pháp lệnh về Phòng vệ thương mại).[25] Kết quả rà soát cho thấy Luật Thương mại 2005 đã phù hợp về cơ bản so với các cam kết gia nhập WTO của Việt Nam, hầu như không có vướng mắc.

[25] Báo cáo nghiên cứu xin tham khảo tại địa chỉ: www.mutrap.org.vn/index.php/vi/explore/tai-lieu-tham-khao/tai-lieu-mutrap-iii/finish/52/496

Bên cạnh đó, với các điều ước quốc tế về thương mại mà Việt Nam đã tham gia ký kết trong khuôn khổ hợp tác song phương và đa phương, Bộ Công Thương cũng đã tiến hành rà soát tổng thể, toàn diện. Kết quả rà soát cho thấy Luật Thương mại năm 2005 đã hoàn toàn phù hợp với các điều ước quốc tế này.

Cuối cùng, khoản 1 Điều 5 Luật Thương mại đã quy định nguyên tắc ưu tiên áp dụng điều ước quốc tế *"Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế hoặc có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó"* là hoàn toàn phù hợp với tinh thần công pháp quốc tế cũng như quy định tại Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế 2005 (Điều 6).

2. Những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thương mại

2.1. Nội dung những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thương mại

Những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thương mại bao gồm:

"*1. Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của thương nhân trong hoạt động thương mại (Điều 10)*

Thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế bình đẳng trước pháp luật trong hoạt động thương mại.

2. Nguyên tắc tự do, tự nguyện thoả thuận trong hoạt động thương mại (Điều 11)

1. Các bên có quyền tự do thoả thuận không trái với các quy định của pháp luật, thuần phong mỹ tục và đạo đức xã hội để xác lập các quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoạt động thương mại. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ các quyền đó.

2. Trong hoạt động thương mại, các bên hoàn toàn tự nguyện, không bên nào được thực hiện hành vi áp đặt, cưỡng ép, đe doạ, ngăn cản bên nào.

3. Nguyên tắc áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại được thiết lập giữa các bên (Điều 12)

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, các bên được coi là mặc nhiên áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại đã được thiết lập giữa các bên đó mà các bên đã biết hoặc phải biết nhưng không được trái với quy định của pháp luật.

4. Nguyên tắc áp dụng tập quán trong hoạt động thương mại (Điều 13)

Trường hợp pháp luật không có quy định, các bên không có thoả thuận và không có thói quen đã được thiết lập giữa các bên thì áp dụng tập quán thương

mại nhưng không được trái với những nguyên tắc quy định trong Luật này và trong Bộ luật dân sự.

5. Nguyên tắc bảo vệ lợi ích chính đáng của người tiêu dùng (Điều 14)

1. Thương nhân thực hiện hoạt động thương mại có nghĩa vụ thông tin đầy đủ, trung thực cho người tiêu dùng về hàng hoá và dịch vụ mà mình kinh doanh và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin đó.

2. Thương nhân thực hiện hoạt động thương mại phải chịu trách nhiệm về chất lượng, tính hợp pháp của hàng hoá, dịch vụ mà mình kinh doanh.

6. Nguyên tắc thừa nhận giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu trong hoạt động thương mại (Điều 15)

Trong hoạt động thương mại, các thông điệp dữ liệu đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật thì được thừa nhận có giá trị pháp lý tương đương văn bản. »

2.2. Nội dung phân tích, đánh giá

2.2.1. Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của thương nhân trong hoạt động thương mại

Luật Thương mại năm 2005 đã thể hiện tuyên ngôn về sự bình đẳng trước pháp luật của thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế trong hoạt động thương mại (Điều 10). Quy định này xuất phát từ chính sách thương mại của nước ta là tạo điều kiện kinh doanh bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế.

Trong kinh doanh nói chung cũng như trong hoạt động thương mại, quyền bình đẳng thể hiện ở chỗ, các thương nhân được pháp luật bảo đảm những cơ hội như nhau để tham gia cạnh tranh trong các hoạt động thương mại. Các cơ hội kinh doanh đó có tận dụng được hay không, phụ thuộc vào vị trí của từng thương nhân trên thị trường. Bình đẳng do vậy được hiểu là bình đẳng trước pháp luật. Còn công bằng tuyệt đối trong kinh doanh là điều không tưởng, vì cạnh tranh trên thị trường là phát huy các thế mạnh riêng nhằm tiếp cận, mở rộng, giành giữ thị phần, chèn ép để đẩy lùi đối thủ cạnh tranh là cần thiết và không thể tránh khỏi.

2.2.2. Nguyên tắc tự do, tự nguyện thoả thuận trong hoạt động thương mại

Luật Thương mại năm 2005 khẳng định quyền tự do, tự nguyện thoả thuận trong hoạt động thương mại tại Điều 11.

Đây là một nguyên tắc rất quan trọng vì muốn cho hàng hoá lưu thông từ sản xuất ra thị trường và đi vào giai đoạn tiêu thụ, thương nhân phải được đảm bảo quyền tự do thoả thuận. Hợp đồng – nơi thể hiện kết quả của thoả thuận giữa các thương nhân – phải trở thành công cụ hữu hiệu để tổ chức tiêu thụ hàng

hoá, dịch vụ có liên quan. Quyền tự do thoả thuận đã được khẳng định trong Bộ luật Dân sự nhưng Luật Thương mại khẳng định lại quyền này cho các thương nhân trong hoạt động thương mại.

Việc tự do, tự nguyện thỏa thuận trong hoạt động thương mại theo quy định của pháp luật trước được thể hiện ở các mặt sau:

a. Tự do, bình đẳng, tự nguyện giao kết hợp đồng:

Tự do giao kết hợp đồng là nguyên tắc cơ bản của hoạt động thương mại. Theo đó, dù thiết lập quan hệ hợp đồng trong lĩnh vực nào, các chủ thể đều được tự do về mặt ý chí, không có chủ thể nào có quyền áp đặt ý chí để bắt buộc hay ngăn cản chủ thể khác giao kết hợp đồng. Quyền tự do giao kết hợp đồng xuất phát từ bản chất của hợp đồng. Hợp đồng là sự thỏa thuận và thống nhất về mặt ý chí giữa các chủ thể, nhưng không phải tất cả những thỏa thuận giữa các chủ thể đều là hợp đồng. Sự thỏa thuận chỉ có thể trở thành hợp đồng khi ý chí của các chủ thể được thể hiện (trong sự thỏa thuận) phù hợp với "ý chí thực" của họ. Với yêu cầu đó, tự do trong giao kết hợp đồng phải được ghi nhận là một nguyên tắc cơ bản.

Quyền tự do giao kết hợp đồng được thể hiện trong pháp luật hợp đồng khá nhất quán giữa Luật Thương mại và các Luật khác. Điều 389 BLDS 2005 quy định việc giao kết hợp đồng dân sự được thực hiện theo các nguyên tắc: "1. Tự do GKHĐ nhưng không trái pháp luật, đạo đức xã hội; 2. Tự nguyện bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng". Điều 9 Bộ luật Lao động (BLLĐ) 1994, sửa đổi bổ sung (sđbs) các năm 2002, 2006, 2007 quy định: "Quan hệ lao động giữa người lao động và người sử dụng lao động được xác lập và tiến hành qua thương lượng, thoả thuận theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, hợp tác, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của nhau, thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết".

Quyền tự do giao kết hợp đồng còn được thể hiện ở quy định về phạm vi những chủ thể có quyền giao kết hợp đồng. Theo Luật TM, chủ thể của hợp đồng thương mại là thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh (khoản 1, Điều 6 Luật TM 2005.

b. Tự do lựa chọn đối tác giao kết hợp đồng

Quyền tự do lựa chọn đối tác giao kết hợp đồng có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với các thương nhân, bởi lẽ, họ sẽ lựa chọn đối tác nào để giao kết phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như: văn hóa ứng xử của đối tác, khả năng, kinh nghiệm kinh doanh của đối tác, uy tín của đối tác, các điều kiện lợi ích kinh tế phát sinh từ sự thương thảo hợp đồng… thương nhân chỉ cần căn cứ vào các

quy định pháp luật tương ứng với nội dung hợp đồng ký để thỏa thuận, tuân thủ khi ký kết và thực hiện.

Luật thương mại chỉ quy định điều kiện các chủ thể được quyền giao kết các loại hợp đồng: thương nhân (khoản 1, Điều 6 Luật TM 2005) mà không quy định cá nhân nào hay thương nhân nào được quyền giao kết hợp đồng với nhau. Đây chính là sự thể hiện tôn trọng quyền được lựa chọn đối tác giao kết hợp đồng cho các chủ thể.

Trong thực tiễn thì quyền tự do lựa chọn đối tác giao kết hợp đồng giữa các bên được thực hiện khá phổ biến, rộng rãi, các bên giao kết hợp đồng đều nhận thức đầy đủ và thực hiện tốt về quyền năng này trong phạm vi có thể, thể hiện rõ nhất là (i) các bên lợi thế trong hợp đồng sẽ có sự lựa chọn đối tác yếu thế hơn để lấn át ý chí khi giao kết hợp đồng với mục đích tìm lợi ích cao nhất trong quá trình thực hiện hợp đồng với đối tác đó. Ví dụ như hành vi của thương nhân mua ép giá nông dân, ngư dân đối với hàng nông sản hoặc hải sản khi trúng mùa; (ii) hoặc một thương nhân xuất khẩu hàng may mặc được tự do lựa chọn một đối tác sản xuất, gia công hàng may mặc có uy tín về chất lượng để gioa kết hợp đồng gia công hàng may mặc xuất khẩu.

c. Tự do, tự nguyện thỏa thuận nội dung giao kết hợp đồng

Quyền tự do thỏa thuận nội dung hợp đồng là quyền hết sức cơ bản của chủ thể hoạt động thương mại vì đây là yếu tố cơ bản nhất tác động đến lợi ích của các bên giao kết hợp đồng. Các bên hoàn toàn có quyền lựa chọn đối tượng hàng hóa để mua bán hoặc dịch vụ để cung cấp, thỏa thuận giá cả, cách tính giá, phương thức thanh toán; điều kiện giao nhận hàng, vận chuyển, đóng gói bao bì và các nội dung khác trong hợp đồng trên cơ sở đảm bảo hài hòa quyền và lợi ích của hai bên. Để đảm bảo quyền và lợi ích của các bên khi thực hiện quyền tự do thỏa thuận nội dung hợp đồng, Bộ luật dân sự, Luật Thương mại… cũng như các văn bản pháp quy hướng dẫn đều có những quy định về nội dung của hợp đồng theo hướng các chủ thể phải thỏa thuận đầy đủ các điều khoản chủ yếu để đảm bảo hiệu lực của hợp đồng; thỏa thuận về nội dung hợp đồng không thể trái với các nội dung thường lệ được quy định bởi pháp luật.

Quyền tự do thỏa thuận nội dung hợp đồng của các bên bị giới hạn bởi các quy định của pháp luật nhằm bảo đảm sự thỏa thuận của các bên không xâm hại đến những lợi ích mà pháp luật cần bảo vệ hay trật tự công cộng (các nguyên tắc cơ bản của pháp luật) như việc các bên không thể tự thỏa thuận trước trong hợp đồng việc bồi thường thiệt hại hợp đồng bằng một mức ấn định trước trong hợp đồng vì nguyên tắc bồi thường thiệt hại của pháp luật Việt Nam là chỉ chấp nhận cho việc bồi thường đối với những thiệt hại thực tế từ hành vi vi phạm hợp đồng của bên kia (Điều 302 và 303).

Quyền tự do thỏa thuận hợp đồng còn bị giới hạn về hình thức hợp đồng mua bán hàng hóa (Điều 24) được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể, ngoại trừ đối với các loại hợp đồng mua bán hàng hoá mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó. Đối với mua bán hàng hoá quốc tế (khoản 2 Điều 27), phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương, trong khi đó, Công ước Viên 1980 quy định về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế còn có hình thức đa dạng hơn, chỉ cần có người làm chứng thì hợp đồng cũng được công nhận. Sự giới hạn này hiện nay là một rào cản gây trở ngại cho các chủ thể kinh doanh trong nước, hạn chế quyền tự do kinh doanh khi lựa chọn hình thức giải quyết tranh chấp hợp đồng trong nước, không thể kiện các đối tác nước ngoài khi họ ký kết hợp đồng theo hình thức có người làm chứng là bên môi giới.

d. Tự do thỏa thuận thay đổi nội dung hợp đồng trong quá trình thực hiện

Quyền tự do thỏa thuận để thay đổi, đình chỉ hay hủy bỏ hợp đồng đã giao kết trong quá trình thực hiện hợp đồng là sự khẳng định quyền trọn vẹn của các chủ thể kinh doanh trong quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng. Quy định này có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với việc tôn trọng sự quyết định ý chí của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng, có thể là quyết định thay đổi một phần hợp đồng, hoặc quyết định chấm dứt hợp đồng khi ý chí của cả hai bên trong hợp đồng muốn thay đổi, bổ sung hợp đồng đã ký kết.

Quyền tự do này được các chủ thể kinh doanh lựa chọn theo thực tiễn của quá trình thực hiện hợp đồng: bổ sung hợp đồng, thay đổi một phần nội dung hợp đồng, chấm dứt không tiếp tục thực hiện hợp đồng.

đ. Tự do thỏa thuận các điều kiện đảm bảo để thực hiện hợp đồng

Điều kiện đảm bảo thực hiện hợp đồng là một trong các nội dung cơ bản để quyết định sự thành công của hợp đồng, đảm bảo các quyền nghĩa vụ của hợp đồng được thực hiện bằng một giao dịch thế chấp tài sản, hoặc giao dịch bảo đảm thanh toán của tổ chức tín dụng, hoặc một bên thứ ba bằng một tài sản là bất động sản hay một nguồn tiền từ một tài khoản ngân hàng; điều kiện đảm bảo thực hiện hợp đồng có ý nghĩa rất quan trọng liên quan mật thiết đối với trách nhiệm tài chính hữu hạn phát sinh trong một hợp đồng.

Trên thực tiễn hiện nay, tình trạng đăng ký vốn ảo trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã gây nên tâm lý bất an của các đối tác trong nghĩa vụ thanh toán cho các hợp đồng mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ có giá trị lớn. Đồng thời, sự bất cập của Luật Nhà ở quy định thời điểm chuyển dịch quyền sở hữu tài sản là nhà ở từ người bán sang người mua là sau khi công chứng xong và BLDS lại quy định thời điểm chuyển dịch quyền sở hữu tài sản là nhà ở từ người bán sang người mua là sau khi đăng bộ xong (căn nhà trên đất đã xác định quyền

chủ sở hữu đối với người mua khi công chứng xong, nhưng diện tích đất người mua được xác định là có quyền sử dụng đất ở lại là khi hoàn thành thủ tục đăng bộ xong) đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động thế chấp tài sản, bảo lãnh để thực hiện việc đảm bảo thực hiện hợp đồng.

e. Tự do thỏa thuận cơ quan tài phán và luật giải quyết tranh chấp hợp đồng

Quyền tự do thỏa thuận về cơ quan tài phán được quy định tại Điều 4 Bộ luật Tố tụng Dân sự (BLTTDS) 2004 quy định về quyền yêu cầu tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, theo đó, CTKD có quyền lựa chọn Tòa án nhân dân có thẩm quyền để tài phán tranh chấp hợp đồng. Điều 5 Luật Trọng tài Thương mại (Luật TTTM) 2010 quy định điều kiện giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, theo đó, nếu các bên muốn lựa chọn cơ quan tài phán là trọng tài thương mại thì cần thỏa thuận trước trong hợp đồng hoặc sau khi xảy ra tranh chấp. Điều 6 Luật TTTM 2010 quy định Tòa án từ chối thụ lý trong trường hợp có thoả thuận trọng tài, theo đó, trong trường hợp các bên tranh chấp đã có thoả thuận trọng tài mà một bên khởi kiện tại Tòa án thì Tòa án phải từ chối thụ lý, trừ trường hợp thoả thuận trọng tài vô hiệu hoặc thoả thuận trọng tài không thể thực hiện được. Theo Điều 25, 29, 31 BLTTDS 2004 quy định về thẩm quyền giải quyết tranh chấp về hợp đồng dân sự, hợp đồng thương mại và hợp đồng lao động, thì nếu các bên không lựa chọn cơ quan tài phán tranh chấp hợp đồng là Tòa án hoặc trọng tài thì thẩm quyền giải quyết các tranh chấp hợp đồng nêu trên thuộc thẩm quyền của cơ quan Tòa án nhân dân có thẩm quyền cấp huyện hoặc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Các quy định trên của pháp luật dân sự và trọng tài đã đảm bảo quyền tự do lựa chọn của các bên về cơ quan tài phán và đảm bảo cơ quan Tòa án nhân dân có thẩm quyền đương nhiên tài phán tranh chấp hợp đồng kinh doanh cho các chủ thể kinh doanh nếu các bên không có sự lựa chọn trước đó, hoặc khi xảy ra tranh chấp, các bên không thỏa thuận được việc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại.

Về quyền tự do lựa chọn luật giải quyết tranh chấp được quy định tại Điều 769 BLDS 2005. Theo đó, khi lựa chọn cơ quan tài phán là Tòa án (i) nếu không có thoả thuận khác thì áp dụng pháp luật nơi thực hiện hợp đồng; (ii) nếu hợp đồng được giao kết tại Việt Nam; (iii) thực hiện hoàn toàn tại Việt Nam; (iv) hợp đồng liên quan đến bất động sản ở Việt Nam thì áp dụng theo pháp luật Việt Nam. Điều 14 Luật TTTM 2010 quy định: khi lựa chọn cơ quan tài phán là Trọng tài thương mại thì (i) đối với tranh chấp không có yếu tố nước ngoài thì áp dụng pháp luật Việt Nam để giải quyết tranh chấp; (ii) đối với tranh chấp có yếu tố nước ngoài, thì áp dụng pháp luật do các bên lựa chọn; (iii) nếu các bên không có thỏa thuận về luật áp dụng thì Hội đồng trọng tài quyết định luật để giải quyết tranh chấp; (iv) trường hợp pháp luật Việt Nam, pháp luật do các bên lựa chọn không có quy định cụ thể liên quan đến nội dung tranh chấp thì Hội

đồng trọng tài được áp dụng tập quán quốc tế để giải quyết tranh chấp nếu việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. Theo các quy định trên, chỉ ngoại trừ trường hợp đã được luật quy định thì các bên có quyền lựa chọn luật áp dụng tranh chấp theo sự thỏa thuận và khi lựa chọn hình thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại thì cơ hội lựa chọn luật áp dụng nước ngoài giải quyết tranh chấp được rộng hơn, còn lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp thì hạn chế hơn.

2.2.3. Nguyên tắc áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại

Luật Thương mại năm 2005 thừa nhận việc áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại tại Điều 12.

Có thể nói, đây là một nguyên tắc khá đặc thù của Luật Thương mại năm 2005. Thói quen trong hoạt động thương mại là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng được hình thành và lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài giữa các bên, được các bên mặc nhiên thừa nhận để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng thương mại. Trong hoạt động thương mại, chữ tín được thương nhân rất coi trọng, do đó, để thừa nhận giao dịch dạng này giữa các thương nhân cũng như để cơ quan tài phán có cơ sở xử lý tranh chấp phát sinh, Luật Thương mại năm 2005 quy định: *"Trừ trường hợp có thoả thuận khác, các bên được coi là mặc nhiên áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại đã được thiết lập giữa các bên đó mà các bên đã biết hoặc phải biết nhưng không được trái với quy định của pháp luật."*

2.2.4. Nguyên tắc áp dụng tập quán trong hoạt động thương mại

Luật Thương mại năm 2005 thừa nhận việc áp dụng tập quán trong hoạt động thương mại tại Điều 13.

Tập quán luôn có một vai trò rất quan trọng trong hoạt động thương mại. Tập quán thương mại là thói quen được thừa nhận rộng rãi trong hoạt động thương mại trên một vùng, miền hoặc một lĩnh vực thương mại, có nội dung rõ ràng được các bên thừa nhận để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoạt động thương mại. Điều 13 Luật Thương mại năm 2005 cho phép các bên trong quan hệ thương mại có quyền áp dụng tập quán nếu tập quán đó không trái với các nguyên tắc của Luật Thương mại năm 2005 và Bộ luật Dân sự.

Ví dụ*, trong một thuyền đi ra khơi đánh bắt cá, nhờ vào kinh nghiệm và kĩ năng của mình mà một thuyền viên trong thuyền đã nắm bắt được hướng đi của đàn cá bạc má lớn, thu về hơn 3 tấn cá bạc má. Tuy nhiên thuyền trưởng lại không ghi nhận công lao của anh thuyền viên này mà đòi chia như mọi khi vẫn làm. Anh thuyền viên không chấp nhận và kiện ra tòa. Trong trường hợp này pháp luật không có quy định nhưng theo tập quán tại vùng ngư dân đó là ai bắt*

được luồng cá thì sẽ được chia 1/3 số cá của luồng đấy. Do đó tòa án đã áp dụng tập quán này và anh thuyền viên được chia giá trị của 1 tấn cá bạc má.

2.2.5. Nguyên tắc bảo vệ lợi ích chính đáng của người tiêu dùng

Luật Thương mại năm 2005 đề cao trách nhiệm của thương nhân đối với người tiêu dùng (Điều 14). Sở dĩ phải đề cao trách nhiệm của thương nhân đối với người tiêu dùng vì người tiêu dùng là nhân tố chủ yếu tạo ra thị trường của thương nhân và quyền lợi của họ luôn cần được bảo vệ. Trong kinh doanh, thương nhân với nhiều ưu thế về vốn, chuyên môn...họ có nhiều cách thức khác nhau để bảo vệ quyền lợi cho mình, còn người tiêu dùng thì khả năng tự bảo vệ mình hạn chế hơn nhiều. Trong khi thương nhân muốn tối đa hóa lợi nhuận và thực hiện các hành động ngoài tầm pháp luật thì người tiêu dùng lại mặc nhiên chấp nhận các hành vi đó của thương nhân nếu chúng chưa gây thiệt hại hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến bản thân mình. Do vậy, pháp luật quy định người tiêu dùng có các quyền sau đây:

- Lựa chọn hàng hóa, dịch vụ; được cung cấp các thông tin trung thực về chất lượng, giá cả, phương pháp sử dụng hàng hóa, dịch vụ; được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe và môi trường khi sử dụng hàng hóa, dịch vụ; được hướng dẫn những hiểu biết cần thiết về tiêu dùng.

- Đòi bồi hoàn, bồi thường thiệt hại khi hàng hóa, dịch vụ không đúng tiêu chuẩn, chất lượng, số lượng, giá cả đã công bố hoặc hợp đồng đã giao kết; khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định của pháp luật đối với việc sản xuất, kinh doanh hàng cấm, hàng giả, hàng hóa, dịch vụ không đúng tiêu chuẩn, chất lượng, số lượng và việc thông tin, quảng cáo sai sự thật.

- Yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh bảo đảm tiêu chuẩn, chất lượng hàng hóa, dịch vụ thuộc nhu cầu thiết yếu về ăn, mặc, ở, đi lại, học tập, bảo vệ sức khỏe, bảo vệ môi trường và các hàng hóa, dịch vụ khác đã đăng ký, công bố.

2.2.6. Nguyên tắc thừa nhận giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu trong hoạt động thương mại

Luật Thương mại năm 2005 thừa nhận giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu trong hoạt động thương mại tại Điều 15.

Cùng với sự phát triển các hệ thống tin học hiện đại và hệ thống thông tin quốc tế, người ta muốn loại bỏ sự phụ thuộc vào giấy tờ kinh doanh như là vật chủ yếu mang thông tin phản ánh mọi giai đoạn thực hiện các giao dịch thương mại. Những thành tựu của công nghệ điện tử đã và đang được áp dụng ngày càng rộng rãi trong các giao dịch thương mại, cho phép các nhà kinh doanh chuyển thông tin qua các hệ thống tin học và thông tin viễn thông hiện đại một

cách nhanh chóng mà vẫn đảm bảo tính chính xác, làm cho hiệu quả của việc giao kết các hợp đồng tăng lên đáng kể.

Theo cách hiểu thông dụng hiện nay trên thế giới, thương mại điện tử theo nghĩa rộng được hiểu là các giao dịch tài chính và thương mại bằng phương tiện điện tử như trao đổi dữ liệu điện tử, chuyển tiền điện tử và các hoạt động gửi, rút tiền bằng thẻ tín dụng. Còn theo nghĩa hẹp, thương mại điện tử chỉ bao gồm các hoạt động thương mại được thực hiện thông qua mạng Internet.

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, có rất nhiều giao dịch dân sự, thương mại yêu cầu phải được thực hiện dưới hình thức văn bản. Theo quan niệm lâu nay của cả những nhà lập pháp và các thẩm phán trong điều kiện một nền thương mại truyền thống, thì văn bản được hiểu là văn bản trên giấy tờ (dưới hình thức viết). Nếu đòi hỏi các hợp đồng thương mại, dân sự phải được thể hiện dưới hình thức viết và chữ ký tay; thì những ưu thế của giao dịch thương mại thông qua các mạng tin học sẽ không được tận dụng. Vì vậy, việc xoá bỏ rào cản đầu tiên ảnh hưởng đến sự phát triển của thương mại điện tử là Nhà nước cần có sự ghi nhận về mặt pháp lý đối với giá trị của văn bản giao dịch thông qua phương tiện điện tử. Luật Thương mại năm 2005 đã thực hiện được điều này khi thừa nhận giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu trong hoạt động thương mại.

3. Đánh giá

Các quy định của Luật Thương mại 2005 về những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thương mại đã bảo đảm thể chế hóa đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo điều kiện phát triển thị trường hàng hóa và dịch vụ trên các khía cạnh sau:

Thứ nhất, tôn trọng và phát huy quyền tự do hoạt động thương mại

Quyền tự do hoạt động thương mại đã được khẳng định tại Điều 57 Hiến pháp năm 1992 (Điều 33 Hiến pháp sửa đổi, bổ sung năm 2003) của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Việc khẳng định rõ và bảo đảm quyền tự do hoạt động thương mại là động lực chủ yếu khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia tích cực vào hoạt động thương mại, khơi dậy mọi nguồn lực, góp phần phát triển kinh tế đất nước.

Thứ hai, phù hợp với các nguyên tắc của Bộ luật dân sự, trong đó nguyên tắc tôn trọng tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận được xác định là nền tảng của hoạt động thương mại

Tôn trọng quyền tự do, tự nguyện cam kết, thoả thuận là một trong những nguyên tắc cơ bản, quan trọng nhất của dân luật. Nguyên tắc này đã được Hiến

pháp và Bộ luật dân sự khẳng định. Do đó, Luật Thương mại phải coi nguyên tắc tôn trọng tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận là nguyên tắc xuyên suốt.

Sự tự do, tự nguyện cam kết, thoả thuận trong hoạt động thương mại được bảo đảm sẽ nâng cao tính chủ động cho các thương nhân tham gia hoạt động thương mại, thúc đẩy sự linh hoạt và tạo điều kiện cho các thương nhân phát huy mọi tiềm năng của mình trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Thứ ba, phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành về thương mại, trong đó Luật Thương mại điều chỉnh những nguyên tắc, định chế chung của thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ

Hệ thống pháp luật thương mại Việt Nam bao gồm nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau, có phạm vi áp dụng chung hoặc chuyên ngành. Trong đó, Luật Thương mại là văn bản quy định các nguyên tắc chung cho hoạt động mua bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ, nhưng không được tạo ra sự chồng chéo mà phải phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành để tạo điều kiện cho hoạt động thương mại của thương nhân.

Thứ tư, bảo đảm sự phù hợp với các Điều ước quốc tế về thương mại mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập và pháp luật, tập quán thương mại quốc tế

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định mục tiêu "tiếp tục chính sách mở cửa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển, tích cực chuẩn bị các điều kiện về kinh tế, thể chế, cán bộ… để thực hiện thành công quá trình hội nhập". Nghị quyết cũng khẳng định quan điểm của Đảng là "thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết trong quá trình hội nhập", "tích cực thực hiện các cam kết đối với các cơ chế hợp tác song phương và đa phương mà nước ta đã tham gia, đặc biệt chú ý tới các cam kết trong khuôn khổ ASEAN (như AFTA, AICO, AIA…), APEC, ASEM; xúc tiến đàm phán gia nhập WTO".

Các chuẩn mực chung của thương mại quốc tế đang được Việt Nam từng bước áp dụng thông qua quá trình đàm phán, ký kết, gia nhập và thực thi các Điều uớc quốc tế. Vì vậy, việc xây dựng Luật Thương mại tất yếu cũng phải phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, tiếp cận với các nguyên tắc của WTO và các nguyên tắc, chuẩn mực của pháp luật, tập quán thương mại quốc tế, từ đó tạo điều kiện cho Việt Nam tham gia vào các định chế chung của thế giới trong lĩnh vực thương mại.

Thứ năm, bảo đảm tính minh bạch, nâng cao hiệu quả của quản lý nhà nước nhưng không gây cản trở cho hoạt động thương mại hợp pháp

Nhà nước không can thiệp trực tiếp vào hoạt động kinh doanh của các chủ thể tham gia thị trường nhưng cần thông qua việc xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách, pháp luật tạo ra khung pháp lý rõ ràng, minh bạch điều chỉnh

hoạt động thương mại. Do đó, đối với hoạt động thương mại trên lãnh thổ Việt Nam, Luật Thương mại phải là một công cụ hữu hiệu để Nhà nước có thể điều tiết thị trường nhưng không được gây cản trở cho hoạt động thương mại hợp pháp, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của thương nhân, người tiêu dùng và các chủ thể có liên quan khác.

III. HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

1. Thương nhân nước ngoài tại Việt Nam

1.1. Quy định của pháp luật

Là thương nhân được thành lập, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nước ngoài hoặc được pháp luật nước ngoài công nhân

Có quyền hiện diện thương mại tại Việt nam dưới các hình thức: thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (liên doanh hoặc 100% vốn nước ngoài), thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

Có quyền thực hiện hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu mà không cần có hiện diện thương mại tại Việt Nam.

Các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động này bao gồm:

- Luật Thương mại 2005.

- Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Thông tư số 08/2013/TT-BCT quy định chi tiết về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

- Thông tư số 34/2013/TT-BCT ngày 24 tháng 12 năm 2013 công bố lộ trình thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp FDI.

1.2. Tồn tại vướng mắc về chính sách pháp luật và cơ chế quản lý

1.2.1. Không tương thích giữa Luật Đầu tư và Luật Thương mại về cơ quan cấp phép và quản lý hoạt động mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Việc quy định Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư cùng điều chỉnh đầu tư trực tiếp nước ngoài đã phát sinh nhiều bất cập. Cụ thể:

Theo Luật Đầu tư 2005: Việc cấp Giấy chứng nhận đầu tư trong mọi lĩnh vực (bao gồm cả lĩnh vực xuất nhập khẩu và phân phối) được giao cho Ủy ban

nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Do đó, Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 đã được quy định theo hướng này, cụ thể:

- Đối với dự án chỉ thuần túy thực hiện hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu (quyền xuất nhập khẩu): Cơ quan quản lý đầu tư địa phương (Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) xem xét, quyết định cấp phép, không cần xin ý kiến thẩm tra của Bộ Công Thương;

- Đối với dự án thực hiện cả quyền phân phối: Cơ quan quản lý đầu tư các địa phương cấp phép trên cơ sở ý kiến chấp thuận của Bộ Công Thương.

Tuy nhiên, theo quy định tại Khoản 3 Điều 22 Luật Thương mại: Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý việc cấp giấy phép thành lập doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp thương nhân đó chuyên thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa theo pháp luật Việt Nam và phù hợp với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Thực tế này dẫn đến một thực trạng là mặc dù được giao trách nhiệm tại Luật Thương mại nhưng Bộ Công Thương và/hoặc các cơ quan quản lý công thương của địa phương (các Sở Công Thương) không trực tiếp cấp phép, theo dõi, quản lý đối tượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động mua bán hàng hóa mà thay vào đó là các cơ quan quản lý đầu tư địa phương. Chính vì vậy trong quá trình thực thi các quy định pháp lý đã phát sinh nhiều vướng mắc, đặc biệt trong việc xem xét cấp phép thành lập cơ sở bán lẻ và quản lý sau cấp phép.

Theo quy định tại Luật Đầu tư 2014, cơ quan quản lý đầu tư địa phương trực tiếp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho các dự án đầu tư nước ngoài (bao gồm cả dự án đầu tư thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa) là Sở Kế hoạch và Đầu tư thì sự khác biệt sự khác biệt giữa quy định của Luật Đầu tư và Luật Thương mại càng rõ nét hơn.

1.2.2. Không tương thích giữa Luật Đầu tư 2014 với Luật Thương mại 2005

Theo quy định tại Điều 23 Luật Đầu tư 2014, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nắm giữ dưới 51% vốn điều lệ thực hiện điều kiện và thủ tục đầu tư theo quy định dối với nhà đầu tư trong nước (tức là chỉ cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).

Trong khi đó, Luật Thương mại, Nghị định số 23/2007/NĐ-CP đều quy định theo hướng "doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài" thì phải thực hiện thủ

tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa.

Sự không tương thích trên sẽ dẫn đến trường hợp các nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần trong doanh nghiệp Việt Nam với tỷ lệ dưới 51%, doanh nghiệp liên doanh có phần vốn góp của bên nước ngoài dưới 51% sẽ không phải làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đồng thời là Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa theo quy định của Nghị định số 23/2007/NĐ-CP mà chỉ phải làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp 2014. Hơn nữa, theo quy định tại Điều 24 Luật Doanh nghiệp 2014, nội dung giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp cũng không bao gồm nội dung về ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp. Vấn đề này sẽ dẫn đến thực tế là cơ quan quản lý nhà nước không biết và không theo dõ, quản lý được hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nếu không có giải pháp xử lý thỏa đáng.

Hơn nữa, hiện nay các khái niệm "doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài", "doanh nghiệp liên doanh" không còn được quy định tại Luật Đầu tư 2014 mà thay vào đó, các khái niệm, định nghĩa mới về "nhà đầu tư nước ngoài", "tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài" đã được quy định thay thế trong khi các Điều ước quốc tế Việt Nam đã ký kết trước đây và Luật Thương mại, Nghị định số 23/2007/NĐ-CP và các văn bản pháp luật chuyên ngành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh đều sử dụng các khái niệm này. Điều này nếu không được khắc phục thỏa đáng sẽ dẫn đến vướng mắc trong thực thi đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

1.2.3. Về việc cấp phép quyền nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 23/2007/NĐ-CP

Căn cứ vào các quy định tại Nghị định 23/2007/NĐ-CP, Thông tư 05/2008/TT-BCT thì quyền nhập khẩu tương đương quyền phân phối bán buôn nhưng thẩm quyền xem xét cấp phép lại không qua khâu thẩm định.

Trong quá trình làm việc với các địa phương và thông qua việc tổng kết hàng năm cho thấy việc cấp phép này ở các địa phương khá dễ dàng, không phân loại được nhà đầu tư (các dự án có chủ đầu tư cá nhân nhỏ lẻ, không có khả năng tài chính, không chứng minh được năng lực kinh nghiệm cũng được cấp phép thực hiện quyền nhập khẩu mọi hàng hóa không thuộc danh mục cấm như các nhà đầu tư lớn, có uy tín và năng lực tài chính). Thực tế cho thấy,các nhà đầu tư nhỏ lẻ này thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam với danh nghĩa là doanh nghiệp hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa chủ yếu là để lách việc phải tuân thủ quy định pháp luật về cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài và theo đó, hưởng các quy định

"lỏng hơn" về ưu đãi xuất nhập cảnh, visa (cũng tương tự như trường hợp thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam).

1.2.4. Vấn đề nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần trong doanh nghiệp Việt Nam

Hiện nay vấn đề này được điều chỉnh bởi các quy định sau:

- Quyết định số 55/2009/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2009 quy định về tỷ lệ tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam (do Bộ Tài chính chủ trì soạn thảo).

- Quyết định số 88/2009/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2009 ban hành Quy chế góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp Việt Nam (do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì soạn thảo).

- Luật Đầu tư 2014.
- Luật Chứng khoán 2006.

Như vậy, thẩm quyền hướng dẫn về việc nhà đầu tư nước ngoài góp vốn mua cổ phần của doanh nghiệp Việt Nam (nói chung) và nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần trong doanh nghiệp Việt Nam hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa không thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương nên đã dẫn đến hiện tượng các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư vào lĩnh vực mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa thông qua góp vốn, mua cổ phần, M&A mà Bộ Công Thương và/hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành công thương không được biết và do đó, không theo dõi, quản lý và kiểm soát, điều hành thị trường được (ví dụ như việc BJC (Thái Lan) mua lại Metro, Aeon (Nhật Bản) góp vốn vào Fivimart...).

Mặt khác, hiện nay, giữa các văn bản này còn tồn tại nhiều điểm chưa thống nhất về trường hợp nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phiếu của doanh nghiệp Việt Nam thông qua sàn chứng khoán và sau đó làm thủ tục điều chỉnh đăng ký kinh doanh để xác nhận sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp.

Việc nhà đầu tư nước ngoài góp vốn mua cổ phần của doanh nghiệp Việt Nam đang kinh doanh hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá là một phần của quy định chung về trường hợp các nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp Việt Nam. Việc các quy định không thống nhất giữa các văn bản trên cũng dẫn đến hiện tượng các nhà đầu tư nước ngoài "lách luật" để tránh các điều kiện đầu tư – kinh doanh (về quốc tịch pháp nhân, về tỷ lệ góp vốn, về tiêu chí ENT đối với trường hợp mở cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất…) hoặc tham gia đầu tư vào những lĩnh vực mà ta chưa cho phép nhà đầu tư nước ngoài tham gia, chẳng hạn

như trong lĩnh vực phân phối xăng dầu, dược phẩm, lĩnh vực tư tưởng, văn hóa, phát thanh, truyền hình….

1.3. Đề xuất về nâng cao hiệu quả quản lý doanh nghiệp FDI hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa

Trong bối cảnh tiếp tục thực hiện nghĩa vụ mở cửa thị trường dịch vụ theo cam kết WTO và các hiệp định đa phương và song phương đã đang và sẽ ký kết với với mức độ sâu và rộng, cùng với nhu cầu thu hút mạnh mẽ vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì việc thu hút và quản lý vốn FDI trong lĩnh vực mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa, ngoài việc thực hiện theo định hướng chung thì còn cần thực hiện theo các đề xuất sau:

Thứ nhất, Tiếp tục mở cửa, mở rộng quyền kinh doanh thương mại cho các nhà đầu tư nước ngoài (quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối) như Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/02/2007 quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam do Nghị định này đã nhận được sự đồng thuận rất cao của các nhà đầu tư; nhờ đó các doanh nghiệp FDI thực hiện chức năng thương mại hoạt động hiệu quả hơn; giảm bớt áp lực về cân đối ngoại tệ; và quan trọng hơn là dù bổ sung thêm chức năng thương mại nhưng các doanh nghiệp chế biến, chế tạo vẫn tiếp tục đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất chính. Các việc cần triển khai:

- Tăng cường hướng dẫn các cơ quan cấp phép địa phương trong khâu thẩm tra cấp phép trong đó chú trọng tính khả thi của dự án đầu tư và việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp FDI;

- Nghiên cứu, khảo sát, đánh giá hoạt động thương mại của doanh nghiệp FDI chuyên kinh doanh thương mại thuần túy; đồng thời xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát hoạt động của các doanh nghiệp này.

Thứ hai, cùng với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính nghiên cứu các biện pháp để giảm thiểu thất thu thuế thu nhập doanh nghiệp, tránh việc doanh nghiệp sử dụng đất, hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật trong khu công nghiệp để làm thương mại. Tăng cường công tác quản lý, đặc biệt là quản lý việc chuyển giá, chuyển lợi nhuận ra nước ngoài bất hợp pháp. Nghiên cứu cơ chế về nộp tiền đặt cọc thực hiện dự án đối với các dự án thương mại thuần túy để hạn chế việc doanh nghiệp đăng ký nhưng không hoạt động làm ảnh hưởng đến môi trường đầu tư. Xây dựng quy định và chế tài đủ mạnh đối với việc doanh nghiệp FDI bỏ trốn để hạn chế hiện tượng doanh nghiệp đóng cửa bỏ trốn khỏi địa điểm đã đăng ký và cơ chế chấm dứt hoạt động dự án đối với trường hợp có vi phạm và thua lỗ kéo dài.

Thứ ba, sửa đổi quy định pháp luật có liên quan:

- Sửa đổi, thay thế Nghị định số 23/2007/NĐ-CP để đảm bảo hài hòa hóa các nội dung không tương thích giữa Luật Đầu tư và Luật Thương mại và nâng cao hiệu quả quản lư của Bộ Công Thương và các cơ quan quản lý ngành dọc công thương đối với hoạt động mua bán hàng hóa và hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo đúng phạm vi trách nhiệm được giao tại Điều 22 Luật Thương mại. Giải pháp mấu chốt là chuyển thẩm quyền cấp phép, quản lý theo dõi hoạt động của doanh nghiệp FDI hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa từ cơ quan quản lý đầu tư sang cơ quan quản lý chuyên ngành công thương.

- Sửa đổi quy định về thời gian hoạt động của dự án theo hướng: dự án FDI công nghiệp và FDI thương mại có thời gian hoạt động khác nhau để có các xử lý phù hợp khi doanh nghiệp chấm dứt hoạt động dự án nhưng không giải thể doanh nghiệp, hoặc doanh nghiệp thương mại dịch vụ lỗ kéo dài nhưng vẫn mở rộng quy mô kinh doanh.

- Quy định riêng về tạm ngừng, giãn tiến độ đầu tư đối với các dự án đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực thương mại dịch vụ hiện nay. Hiện tượng các doanh nghiệp sản xuất tạm ngừng hoặc thậm chí chấm dứt hoạt động sản xuất để chuyển sang chỉ hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu, phân phối mà không thông báo cơ cơ quan quản lý đầu tư trong thời gian qua có diễn biến tương đối phức tạp.

- Sớm hoàn thiện và luật hóa Bộ chỉ tiêu đánh giá hiệu quả của FDI phù hợp với điều kiện số liệu thống kê của Việt Nam và đáp ứng yêu cầu cơ bản cung cấp thông tin quản lý lĩnh vực FDI các cấp theo lộ trình làm căn cứ cho công tác quản lý vốn FDI. Nghiên cứu sửa đổi nội dung phân ngành Hệ thống ngành kinh tế quốc dân theo hướng tách bán buôn, bán lẻ là một ngành độc lập (hiện nay thống kê theo ngành Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ôtô, môtô, xe máy) nhằm thuận tiện cho phân tích, đánh giá tình hình và hiệu quả hoạt động của FDI thương mại.

2. Hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh thương nhân nước ngoài tại Việt Nam

Theo báo cáo của các Sở Công Thương trên toàn quốc, đến hết 31/7/2014, toàn quốc có khoảng 3500 Văn phòng đại diện của thương nhân có giấy phép hoạt động còn hiệu lực.

2.1. Những kết quả đạt được

Nghị định 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 được ban hành, thay thế Nghị định 45/2000/NĐ-CP ngày 06/9/2000 của Chính phủ đã tạo cơ sở pháp lý tương

đối đầy đủ, chặt chẽ trong việc cấp phép thành lập và quản lý hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam. Việc quy định rõ ràng, chặt chẽ đối với các thủ tục thành lập, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại Giấy phép thành lập văn phòng đại diện đã giúp sàng lọc được những thương nhân nước ngoài chưa đủ năng lực, điều kiện, để hoạt động văn phòng đại diện đi vào thực chất.

Hoạt động của văn phòng đại diện trong thời gian qua đã đóng góp hiệu quả cho việc phát triển kinh tế, thương mại của Việt Nam và thế giới thông qua các hoạt động xúc tiến xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư…Qua thời gian hoạt động văn phòng đại diện, các thương nhân nước ngoài là những tập đoàn lớn đã xúc tiến đầu tư thành lập công ty 100% vốn nước ngoài và tiếp tục đóng góp cho sự phát triển kinh tế của các tỉnh, thành phố nói riêng và cả nước nói chung.

Bên cạnh những đóng góp về mặt kinh tế, hoạt động của các văn phòng đại diện, chi nhánh thương nhân nước ngoài đã tạo việc làm cho khoảng 25.000 lao động Việt Nam; đồng thờicũng đưa hơn 3.500 lao động người nước ngoài có trình độ vào làm việc tại Việt Nam. Thông qua sự tương tác này, lực lượng lao động Việt Nam có điều kiện tiếp cận, trau dồi kỹ năng làm việc trong môi trường quốc tế và theo kịp trình độ thế giới. Hoạt động của văn phòng đại diện cũng đóng góp không nhỏ cho ngân sách nhà nước thông qua nguồn thu thuế thu nhập cá nhân.

2.2. Mặt hạn chế

Trong quá trình hoạt động, các văn phòng đại diện đã bộc lộ những mặt tồn tại, hạn chế cho thấy Văn phòng đại diện là đối tượng quản lý khá phức tạp và thực tiễn hoạt động luôn luôn có sự thay đổi. Bản chất nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện là thay mặt công ty mẹ thực hiện nghiên cứu thị trường, quan hệ với các đối tác Việt Nam để tìm kiếm cơ hội kinh doanh. Nhưng thực tế, nhiều văn phòng đại diện lợi dụng những điểm chưa chặt chẽ của pháp luật để trục lợi, cụ thể:

a. Văn phòng đại diện hoạt động kinh doanh sinh lời

Đây không phải là vấn đề mới phát sinh mà đã diễn ra từ nhiều năm nay. Theo quy định Luật Thương mại và Nghị định 72/2006/ NĐ-CP, văn phòng đại diện không có chức năng kinh doanh sinh lợi nhưng trên thực tế, hoạt động của đối tượng này diễn ra hết sức đa dạng, phức tạp. Qua quá trình quản lý văn phòng đại diện, các Sở Công Thương nhận đều có ghi nhận và bào cáo về việc các văn phòng đại diện hoạt động trong lĩnh vực *dịch vụ thương mại* (dịch vụ nói chung, tư vấn, nghiên cứu thị trường, công nghệ thông tin, thiết kế, giám định…) đều có khả năng kinh doanh trực tiếp rất cao. Do đặc thù sản phẩm dịch vụ, quá trình sản xuất và tiêu dùng sản phẩm diễn ra đồng thời, rất khó xác định ranh giới giữa thực hiện chức năng nghiên cứu thị trường, tìm kiếm tư vấn

khách hàng với việc cung cấp trực tiếp dịch vụ. Ví dụ các văn phòng dịch vụ công nghệ thông tin với đội ngũ nhân viên có thể trực tiếp tư vấn và xây dựng phần mềm, thiết kế trang web với khách hàng Việt Nam và thực hiện thanh toán bằng tài khoản cá nhân. Các văn phòng tư vấn về đầu tư, thương mại có thể thực hiện nghiên cứu, tổng hợp và bán thông tin thị trường. Các văn phòng đại diện này hoạt động như một doanh nghiệp thương mại dịch vụ tại Việt Nam nhưng lợi nhuận lại chuyển về thương nhân mẹ tại nước ngoài. Hậu quả là thất thu thuế cho ngân sách nhà nước.

b. Văn phòng đại diện có trụ sở chung với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp

Do quy định của Nghị định số 72/2006/NĐ-CP về trụ sở của Văn phòng đại diện chưa chặt chẽ, chưa sát với thực tế nên nhiều Văn phòng đại diện hoạt động chung với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam do cùng thương nhân mẹ thành lập ví dụ: các văn phòng thương mại thường chung trụ sở với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động mua bán hàng hóa, văn phòng đại diện lĩnh vực logistic thường chung trụ sở với đại lý vận tải biển của các hãng tàu....Từ việc hoạt động chung, sử dụng chung nhân sự nên dẫn đến việc núp bóng pháp nhân Việt Nam để tham gia điều hành hoạt động kinh doanh, thậm chí có sự hạch toán qua lại các khoản chi phí (nhân sự, chi phí quản lý) nhằm mục đích gian lận thuế... gây khó khăn cho công tác hậu kiểm của các cơ quan quản lý nhà nước và thất thu thuế cho ngân sách nhà nước.

c. Văn phòng đại diện chia sẻ không gian làm việc, sử dụng văn phòng ảo

Nhiều Văn phòng đại điện chia sẻ, sử dụng chung một địa chỉ, không gian làm việc hoặc không có không gian làm việc cụ thể mà chỉ đăng ký hộp thư thoại để liên lạc hoặc 1 bàn làm việc để đối phó với cơ quan quản lý và hoạt động thực tế tại các địa điểm khác, gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước.

d. Không thực hiện thủ tục hoàn tất đóng cửa và bỏ trốn

Theo quy định tại Điều 23 của Nghị định 72/2006/NĐ-CP, trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh; thương nhân nước ngoài có nghĩa vụ thanh toán xong các khoản nợ và các nghĩa vụ khác với nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, các Sở Công Thương đều có báo cáo về một trình trạng phổ biến là nhiều Văn phòng đại diện chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế và tài chính với nhà nước, chưa thanh toán xong các khoản nợ và hoàn tất các thủ tục chấm dứt hoạt động theo quy định đã bỏ trốn, cơ quan quản lý nhà nước không có đầu mối liên lạc. Nhiều văn phòng đại diện cố tình không hoàn tất thủ tục chấm dứt hoạt động để né tránh nghĩa vụ quyết toán thuế.

2.3. Vướng mắc, bất cập về chính sách, cơ chế quản lý

Thực tiễn quản lý cũng cho thấy một số quy định của Nghị định số 72/2006/NĐ-CP chưa đảm bảo tối ưu hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực này, cụ thể:

2.3.1. Quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng chưa phù hợp

Theo quy định tại Điều 1 Nghị định 72/2006/NĐ-CP (quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam), *phạm vi điều chỉnh* của Nghị định là *"việc thành lập, hoạt động, quyền và nghĩa vụ của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp thương nhân đó chuyên hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá".*

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 2 Nghị định 72/2006/NĐ-CP: Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực thương mại đặc thù (ngân hàng, tài chính, dịch vụ pháp lý, văn hoá, giáo dục, du lịch hoặc các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật) được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật đó.

Tuy nhiên, trong thực tiễn kinh doanh quốc tế hiện nay, một thương nhân thường kinh doanh đa ngành nghề, lĩnh vực hoặc nhiều thương nhân hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác với hoạt động mua bán hàng hóa như: dịch vụ y tế, pháp lý, xây dựng, công nghệ thông tin, dịch vụ giải trí, lao động việc làm, tư vấn quản lý, hỗ trợ khẩn cấp (trong các trường hợp đi công tác hoặc du lịch ở nước ngoài),…

Theo quy định của Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2007, *hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá* không bao gồm các hoạt động dịch vụ trên. Do đó, theo quy định tại Điều 1 Nghị định 72/2006/NĐ-CP, Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không có thẩm quyền cấp phép thành lập Văn phòng đại diện cho các đối tượng thương nhân nước ngoài hoạt động trong các ngành dịch vụ trên.

Trong thực tế, hiện nay chưa có văn bản pháp luật nào quy định về việc thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh của các thương nhân nước ngoài hoạt động đa ngành nghề hoặc hoạt động trong các lĩnh vực ngành nghề "không phải là hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa" nêu trên. Điều này đã dẫn đến một thực tế là các thương nhân này khi muốn thành lập Văn phòng đại diện hoặc Chi nhánh ở Việt Nam không biết căn cứ vào văn bản pháp luật nào và liên hệ với các cơ quan quản lý nhà nước nào; trong khi theo cam kết gia nhập WTO, Việt Nam không hạn chế tiếp cận thị

trường đối với loại hình hiện diện thương mại Văn phòng đại diện trong 155 phân ngành dịch vụ đã cam kết; còn đối với loại hình Chi nhánh, một số lĩnh vực đã hết hạn chế về lộ trình mở cửa thị trường và Khoản 3 Điều 22 Luật Thương mại quy định Bộ Thương mại chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý việc cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Vấn đề này đã được các Sở Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội tổng kết, báo cáo, phản ánh với Bộ Công Thương. Sở Công Thương Đà Nẵng cũng đã có kiến nghị về vấn đề này với Bộ Tư pháp và được Bộ Tư pháp tổng hợp, báo cáo Chính phủ tại Báo cáo số 11/BC-BTP ngày 14 tháng 01 năm 2013 về công tác cải cách thủ tục hành chính tại các Bộ, ngành, địa phương trong năm 2012. Trên cơ sở báo cáo của Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ đã có Công văn số 1173/VPCP-TCCV ngày 06 tháng 02 năm 2013 giao nhiệm vụ cho các Bộ hữu quan, trong đó có Bộ Công Thương xem xét, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý các vấn đề có liên quan.

Bộ Công Thương cũng đã có Công văn số 10702/BCT-KH ngày 21 tháng 11 năm 2013, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung, thay thế Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày và Thủ tướng Chính phủ đã chấp thuận tại Văn bản số 3635/VPCP-QHQT ngày 21 tháng 5 năm 2014.

2.3.2. Quy định về cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập Văn phòng đại diện chưa thống nhất với các quy định pháp luật có liên quan

Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế và Nghị định số 164/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP đều có quy định cho phép Ban quản lý các khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghiệp cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung và gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện thương mại của tổ chức và thương nhân nước ngoài đặt trụ sở tại khu công nghiệp, khu kinh tế.

Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Ban quản lý các Khu công nghệ cao: Hòa Lạc, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh cũng đều có quy định tương tự về thẩm quyền của các Ban quản lý Khu công nghệ cao.

Do vậy, cần bổ sung Ban quản lý các khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao vào đối tượng cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện để đảm bảo thống nhất với quy định của Quy định về trụ sở Văn phòng đại diện còn chưa chặt chẽ

2.3.3. Quy định Nghị định 72/2006/NĐ-CP chưa có quy định chặt chẽ về trụ sở Văn phòng đại diện, chỉ quy định Văn phòng đại diện không được

cho thuê lại trụ sở nên nhiều văn phòng đại diện lách bằng việc ký hợp đồng "cho mượn" "mượn" thỏa thuận chung chung… dẫn đến tình trạng "văn phòng ảo", "văn phòng chia sẻ" như đã phân tích ở trên.

2.3.4. Quy định về việc mở tài khoản ngân hàng đối với Văn phòng đại diện không mang tính bắt buộc và không có các biện pháp xử lý vi phạm nên không loại trừ được tình trạng móc nối giữa Văn phòng đại diện và các doanh nhằm che giấu, ẩn các khoản doanh số phải chịu thuế vào hoạt động của Văn phòng đại diện gây thất thoát cho ngân sách Nhà nước.

2.3.5. Quy định của Nghị định 72/2006/NĐ-CP về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của người đứng đầu Văn phòng đại diện còn chưa chặt chẽ khiến người đứng đầu Văn phòng đại diện vẫn còn tiếp tục "lách luật" để kiêm nhiệm nhiều chức danh của các doanh nghiệp, Văn phòng đại diện khác để ký kết các hợp đồng trái quy định.Tình trạng người dứng đầu Văn phòng đại diện tự ý bỏ việc, giữ giấy phép con dấu, biển thủ và tự ý đóng cửa Văn phòng đại diện mà không thông báo cho thương nhân nước ngoài, đóng cửa Văn phòng đại diện không cho thương nhân nước ngoài sang kiểm tra làm việc…tương đối phổ biến.

2.3.6. Ngoài quy định của Nghị định số 72/2006/NĐ-CP về hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện và chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện còn một số thiếu sót và thời hạn thực hiện các thủ tục hành chính còn chưa phù hợp với chủ trương cải cách thủ tục hành chính hiện nay.

Do vậy, việc sửa đổi, thay thế các quy định có liên quan của Nghị định số 72/2006/NĐ-CP để khắc phục những thiếu sót, bất cập trên, bảo đảm thiết lập một hành lang pháp lý đầy đủ, cụ thể hơn so với Nghị định số 72/2006/NĐ-CP để công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài được tối ưu hóa hơn nữa đồng thời quyền lợi, nghĩa vụ của thương nhân nước ngoài cũng được đảm bảo chặt chẽ hơn là hết sức cần thiết.

2.4. Đề xuất hoàn thiện

Theo Chương trình xây dựng pháp luật của Chính phủ, Bộ Công Thương đang được giao trình Chính phủ dự thảo Nghị định thay thế Nghị định này theo đó phải giải quyết triệt để các vấn đề phát sinh với định hướng, nguyên tắc và các mục tiêu sau:

2.4.1. Quan điểm chỉ đạo

Thứ nhất, quán triệt và triển khai quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về hội nhập quốc tế và về xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam:

- "Nghiêm chỉnh tuân thủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia đi đôi với chủ động, tích cực tham gia xây dựng và tận dụng hiệu quả các quy tắc, luật lệ quốc tế và tham gia các hoạt động của cộng đồng khu vực và quốc tế; chủ động đề xuất sáng kiến, cơ chế hợp tác trên nguyên tắc cùng có lợi; củng cố và nâng cao vai trò trong cộng đồng khu vực và quốc tế, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới". (Nghị quyết số 22/NQ-TW ngày 10 tháng 3 năm 2013 về hội nhập quốc tế).

"- Thể chế hoá kịp thời, đầy đủ, đúng đắn đường lối của Đảng, cụ thể hoá các quy định của Hiến pháp về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân; xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển văn hoá - xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh.

- Phát huy cao độ nội lực, tích cực, chủ động hội nhập quốc tế, thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế trên cơ sở giữ vững độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia và định hướng xã hội chủ nghĩa". (Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020).

Thứ hai, đảm bảo thực thi đầy đủ, nghiêm túc cam kết gia nhập WTO của Việt Nam, thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Bộ Công Thương theo quy định của Luật Thương mại và phù hợp với thực tiễn phát triển hoạt động kinh doanh quốc tế hiện nay.

Thứ ba, Văn phòng đại diện và Chi nhánh thương nhân nước ngoài tại Việt Nam là đơn vị trực thuộc của thương nhân nước ngoài, không có tư cách pháp nhân theo quy định pháp luật Việt Nam và có thực tiễn hoạt động tương đối phức tạp nên cần tăng cường quản lý chặt chẽ hơn nữa.

2.4.2. Nguyên tắc xây dựng

Thứ nhất, thống nhất và cụ thể hóa được các quy định pháp luật có liên quan về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài (Biểu cam kết cụ thể về dịch vụ của Việt Nam trong WTO, Luật Thương mại và các quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan).

Thứ hai, bảo đảm sự quản lý thống nhất, phân cấp phù hợp, nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác thi hành pháp luật trong lĩnh vực Văn phòng dại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam và các pháp luật chuyên ngành có liên quan; tránh khả năng chồng chéo về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cơ quan cấp phép thành lập và quản lý hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Thứ ba, đảm bảo nguyên tắc minh bạch và bình đẳng, phù hợp với chủ trương cải cách thủ tục hành chính; đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của thương nhân nước ngoài thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh tại Việt Nam.

Thứ tư, bảo đảm tính kế thừa và phát triển các quy định còn phù hợp với thực tiễn của pháp luật hiện hành, có sự tổng kết, đánh giá thực trạng pháp luật có liên quan và tham khảo kinh nghiệm của một số nước, nhất là các nước có điều kiện chính trị - pháp luật - kinh tế - xã hội tương đồng với Việt Nam.

2.4.3. Mục tiêu ban hành

Thứ nhất, thiết lập một hành lang pháp lý hoàn thiện và cụ thể hơn so với Nghị định số 72/2006/NĐ-CP để tăng cường và tối ưu hóa hơn nữa hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài; đồng thời quyền lợi, nghĩa vụ của thương nhân nước ngoài cũng được đảm bảo đầy đủ, chặt chẽ, công khai, minh bạch hơn thông qua việc:

- Mở rộng và cụ thể hóa phạm vi điều chỉnh của Nghị quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam;

- Bổ sung Ban quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao vào đối tượng cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện nhằm đảm bảo sự phù hợp với cơ cở pháp lý về chức năng và nhiệm vụ và cơ sở thực tiễn về cơ cấu tổ chức, phạm vi hoạt động và phát triển của các Ban quản lý theo quy định của pháp luật.

- Khắc phục các tồn tại, bất cập trong các quy định của Nghị định số 72/2006/NĐ-CP về hồ sơ, thủ tục hành chính cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh và chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

- Điều chỉnh, bổ sung quy định về trụ sở, tài khoản nghĩa vụ, quyền hạn của Văn phòng đại diện, Chi nhánh; người đứng đầu Văn phòng đại diện, Chi nhánh để bổ sung thêm công cụ pháp lý nhằm tăng cường quản lý chặt chẽ hơn nữa.

Thứ hai, góp phần xây dựng môi trường kinh doanh, cạnh tranh lành mạnh và bình đẳng của nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước, hội nhập và phát triển sâu rộng.

IV. MUA BÁN HÀNG HÓA QUỐC TẾ

1. Hoạt động xuất nhập khẩu

1.1. Thực trạng quy định chung

Hoạt động ngoại thương hiện nay được điều chỉnh bởi hệ thống pháp luật tương đối lớn trước hết phải kể đến Luật Thương mại, các Nghị định hướng dẫn

Luật Thương mại, các Thông tư và Quyết định hướng dẫn hoạt động này, các Pháp lệnh liên quan đến phòng vệ thương mại (tự vệ, chống bán phá giá và trợ cấp) và hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành liên quan như thuế xuất khẩu, nhập khẩu, an toàn thực phẩm, chất lượng hàng hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, sở hữu trí tuệ, khoáng sản, bảo vệ môi trường, v.v..

Luật Thương mại quy định mua bán hàng hóa quốc tế được thể hiện dưới các hình thức xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập và chuyển khẩu (Điều 27). Tuy nhiên, Luật chỉ liệt các hoạt động này và đưa ra các khái niệm của từng hoạt động; xác lập mối quan hệ trong mua bán hàng hóa quốc tế và giao Chính phủ quy định chi tiết, chưa quy định về quản lý nhà nước về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế. Về nội dung quản lý nhà nước chủ yếu được quy định ở cấp dưới Luật.

Để giải quyết vấn đề riêng liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế, Luật Quản lý ngoại thương được Quốc hội thông qua năm 2017 và chính thức có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018 và là văn bản cấp luật đầu tiên điều chỉnh hoạt động xuất nhập khẩu. Theo đó, việc rà soát, sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong hoạt động xuất nhập khẩu là cần thiết và tiến hành ngay. Bộ Công Thương đã tiến hành rà soát tổng thể hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất nhập khẩu để sửa đổi phù hợp với Luật Quản lý ngoại thương, đồng thời, tiến hành đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực này, tạo thuận lợi tối đa cho cá nhân, tổ chức thực hiện hoạt động xuất nhập khẩu tại Việt Nam.

Nghị định 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 và Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27/02/2018 là các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý ngoại thương trong lĩnh vực thương mại biên giới. Nghị định số 14/2018/NĐ-CP là Nghị định không có thủ tục hành chính và đẩy mạnh phân cấp cho địa phương trong quản lý hoạt động thương mại biên giới. Trong đó, loại bỏ quy định các tỉnh phải xin ý kiến Bộ Công Thương trước khi công bố thời gian và mặt hàng xuất nhập khẩu và điều chỉnh quy định theo hướng khuyến khích xuất nhập khẩu, hạn chế nhập khẩu. Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27/2/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn chi tiết về Danh mục hàng hóa được tham gia mua bán trao đổi của thương nhân, cư dân biên giới, cơ chế quản lý thuế phí lệ phí, quản lý chuyên ngành cũng như quy chế phối hợp trong quản lý hành chính nhà nước của Bộ Công Thương và các Bộ ngành liên quan với chính quyền địa phương. Việc làm rõ các quy định và thống nhất quản lý trong hoạt động thương mại biên giới tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy các hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, xuất nhập cảnh người, phương tiện vận tải qua các cửa khẩu biên giới đất liền, phát triển du lịch; đồng thời hạn chế các hình thức buôn lậu.

Nghị định số 69/2018/NĐ-CP thay thế Nghị định số 187/2013/NĐ-CP là một văn bản quy phạm pháp luật mang ý nghĩa quan trọng. Nghị định hướng dẫn chi tiết về các biện pháp cấm xuất nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, các biện

pháp hạn chế xuất khẩu nhập khẩu (hạn ngạch, hạn ngạch thuế quan, chỉ định thương nhân xuất nhập khẩu); cũng như các biện pháp quản lý theo giấy phép, điều kiện. Các biện pháp quản lý được đề cập chi tiết với mặt hàng và ghi rõ tên của Bộ, cơ quan có thẩm quyền quản lý. Thành phần hồ sơ, quy trình thủ tục, thời hạn cấp phép của các thủ tục hành chính được quy định rõ ràng, đơn giản, hạn chế các mẫu đơn, hạn chế các yêu cầu chứng thực; giảm nhiều thành phần hồ sơ, giảm số ngày kiểm tra hồ sơ đối với tất cả các thủ tục hành chính; giảm thời gian cấp phép đối với một số thủ tục hành chính… Thông tư 12/2018/TT-BCT hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương. Thông tư này công bố chi tiết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương trong lĩnh vực xuất nhập khẩu; bao gồm mẫu đơn, mẫu báo cáo, biểu mẫu và thông tin về cơ quan cấp phép.

1.2. Quá trình thực thi các quy định pháp luật

1.2.1. Những thuận lợi

Sau khi Luật Thương mại được Quốc hội thông qua, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành LTM về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài. Sau gần 10 năm thực hiện, Nghị định đã đem lại nhiều đóng góp quan trọng, phát huy tốt tác dụng điều chỉnh trong thực tiễn đối với những quan hệ kinh tế, tác động đến nhiều đối tượng. Tuy nhiên, trong quá trình thực thi đã phát sinh một số khó khăn, vướng mắc, theo đó ngày 20/11/2013 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 187/2013/NĐ-CP đã thay thế Nghị định này và Bộ Công Thương đã ban hành các Thông tư để quy định chi tiết. Ngoài ra, hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế còn chịu điều chỉnh bởi các văn bản pháp luật chuyên ngành nêu trên.

a. Nghị định số 12/2006/NĐ-CP

Trong số các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thương mại 2005, Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoat động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài có vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa. Đây là văn bản quan trọng điều chỉnh lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế và xác lập cơ chế quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam. Nghị định đã quy định những vấn đề cơ bản như: Quyền kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân, quy định chung về thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu; các danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của các Bộ, ngành và nguyên tắc quản lý; quy định cơ chế quản lý đối với một số mặt hàng đặc thù như gạo, xăng dầu, ô tô đã qua sử dụng, thuốc lá điếu,

xì gà, gỗ, hàng hóa phục vụ an ninh quốc phòng.v.v..., góp phần minh bạch hóa cơ chế quản lý của nhà nước và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương mại của doanh nghiệp. Cơ chế chính sách quản lý xuất nhập khẩu trên cơ sở Luật Thương mại được quy định như sau:

(i) Về quyền kinh doanh xuất nhập khẩu:

Từ năm 2006, theo quy định tại Nghị định 12/2006/NĐ-CP, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều thực sự bình đẳng trước pháp luật và đều được quyền tham gia trực tiếp vào hoạt động xuất nhập khẩu, cụ thể là:

- Doanh nghiệp 100% vốn trong nước được xuất khẩu, nhập khẩu các loại hàng hóa không phụ thuộc vào ngành nghề đăng ký kinh doanh, trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu. Chi nhánh của doanh nghiệp được xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo ủy quyền của doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có vốn FDI, công ty và chi nhánh công ty nước ngoài được xuất khẩu, nhập khẩu theo lộ trình phù hợp với cam kết quốc tế. Bộ trưởng Bộ Công Thương đã công bố lộ trình và phạm vi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có vốn FDI.

(ii) Về chính sách mặt hàng xuất nhập khẩu:

Từ năm 2006, các quy định về quản lý xuất nhập khẩu được hoàn thiện theo hướng thông thoáng và minh bạch hơn. Việc cấp phép chỉ còn là công cụ để thực hiện quản lý nhập khẩu đối với những mặt hàng nhập khẩu có điều kiện. Danh mục các mặt hàng được phân chia như sau:

- Hàng hoá cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu: bao gồm những mặt hàng liên quan đến an ninh quốc phòng, tài sản quốc gia và bảo vệ môi trường, v.v. theo thông lệ quốc tế (vũ khí, hoá chất độc Bảng A, cổ vật thuộc tài sản quốc gia, động thực vật hoang dã, quý hiếm, v.v.);

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyên ngành theo giấy phép với các điều kiện cụ thể do các Bộ, ngành chức năng quy định. Nguyên tắc quan trọng quản lý đối với nhóm hàng này là không hạn chế định lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, chỉ quy định tiêu chuẩn và điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu. Tuy vậy, nguyên tắc này không áp dụng với những mặt hàng phải hạn chế sử dụng, những mặt hàng mới sử dụng và những mặt hàng không quy định được tiêu chuẩn và điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu.

(iii) Về chính sách thuế quan

Chính sách thuế quan đã được dần dần điều chỉnh và hoàn thiện, phù hợp với cam kết quốc tế, ngày càng rõ ràng, minh bạch. Mức thuế suất được quy

định hợp lý hơn, không quá chi tiết, dàn trải. Thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng nhập khẩu được tách ra khỏi thuế nhập khẩu

Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được xây dựng theo phân loại HS của Tổ chức hải quan thế giới. Hàng năm, Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, được xây dựng trên nguyên tắc hệ thống hóa tất cả các Biểu sửa đổi, bổ sung trước đó để thuận tiện cho cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp trong việc thực hiện.

Mặt khác, hệ thống thuế đã liên tục được sửa đổi, bổ sung theo hướng khuyến khích các doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài. Hiện nay, thuế suất thuế xuất khẩu hầu hết các mặt hàng đều dưới 5%, những mặt hàng có mức thuế suất cao chủ yếu là những mặt hàng không khuyến khích xuất khẩu, hoặc nhằm bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

Nhà nước cũng thực hiện chính sách hoàn thuế nhập khẩu cho nguyên nhiên vật liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu. Các cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài cũng không phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Thuế Giá trị gia tăng áp dụng cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu cũng được quy định ở mức 0%, đồng thời Nhà nước hoàn lại toàn bộ thuế giá trị gia tăng đầu vào doanh nghiệp đã nộp khi mua hàng hóa, nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu.

(iv) Các chính sách hỗ trợ khác

Liên quan đến tín dụng cho xuất khẩu, để bảo đảm phù hợp với nguyên tắc của WTO, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg vào ngày 19/5/2006 thành lập Ngân hàng Phát triển Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại hệ thống Quỹ Hỗ trợ phát triển để thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Bên cạnh đó, sau khi gia nhập WTO, nước ta đã cam kết loại bỏ các hình thức hỗ trợ xuất khẩu trực tiếp (bao gồm hình thức thưởng kim ngạch xuất khẩu và thưởng thành tích xuất khẩu). Ngày 29/6/2007, Bộ Thương mại chính thức ban hành Quyết định bãi bỏ xét thưởng thành tích xuất khẩu.

Trong bối cảnh các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế mới, xúc tiến thương mại là biện pháp hiệu quả và được coi là phù hợp. Theo đó, Nhà nước hỗ trợ kinh phí xúc tiến thương mại thông qua các chương trình xúc tiến thương mại quốc gia nhằm hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá, khuếch trương mặt hàng xuất khẩu tại các thị trường trọng điểm, mở rộng thị trường, thâm nhập các thị trường mới, thúc đẩy xuất khẩu và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

b. Nghị định số 187/2013/NĐ-CP

Sau 7 năm thực hiện Luật Thương mại và Nghị định số 12/2006/NĐ-CP, đã có khá nhiều văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn Nghị định được ban hành,

trong đó có các quy định liên quan đến xuất nhập khẩu hàng hóa như: Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật 2006; Luật Hóa chất, Luật Chất lượng, sản phẩm hàng hóa (năm 2007); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất bản năm 2008; Luật Viễn thông, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ (năm 2009); Luật Thuế bảo vệ môi trường, Luật An toàn thực phẩm, Luật Bưu chính (năm 2010), Pháp lệnh về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2011.v.v... Chính phủ cũng đã ban hành một số Nghị định riêng quy định cơ chế quản lý một số mặt hàng đặc thù như Nghị định số 191/2007/NĐ-CP ngày 31/12/2007 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 quy định về sản xuất, kinh doanh phân bón, Nghị định số 40/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2008 về sản xuất và kinh doanh rượu, Nghị định 84/2009/NĐ-CP về kinh doanh xăng dầu, Nghị định số 109/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2010 về kinh doanh xuất khẩu gạo, Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh.v.v.

Quá trình thực thi Nghị định số 12/2006/NĐ-CP cho thấy, bên cạnh những đóng góp quan trọng, trước yêu cầu hội nhập, trách nhiệm thực thi các cam kết quốc tế, sự thay đổi của hệ thống pháp luật trong nước và cơ chế quản lý xuất nhập khẩu nhiều mặt hàng đã làm cho một số quy định của Nghị định trở nên không còn phù hợp và đã phát sinh không ít khó khăn, vướng mắc, bất cập cần được giải quyết. Để góp phần xử lý các vướng mắc, bất cập phát sinh trong công tác quản lý lĩnh vực xuất nhập khẩu, ngày 20 tháng 11 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Nghị định số 187/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

So với các quy định tại Nghị định số 12/2006/NĐ-CP, Nghị định số 187/2013/NĐ-CP đã tiếp tục kế thừa, phát huy những thành tựu, kết quả mà Nghị định số 12/2006/NĐ-CP đạt được, đồng thời, bổ sung một số quy định mới mà thực tiễn điều hành quản lý hoạt động xuất nhập khẩu đòi hỏi phải có như cơ chế xem xét, giải quyết, cụ thể như sau:

- Nghị định quy định cơ chế xem xét, giải quyết việc cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục hàng hoá cấm nhập khẩu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong một số trường hợp cần thiết như nhập khẩu phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, phát triển sản phẩm, nhập khẩu hàng hóa viện trợ nhân đạo. Các nội dung này được quy định tại Khoản 3, Điều 5 Nghị định.

- Về việc thực hiện kiểm dịch, kiểm tra về an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng và quy định cửa khẩu. Điều 7 Nghị định quy định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện kiểm dịch động vật, thực vật, kiểm dịch thủy sản phải được kiểm dịch trước khi thông quan theo quy định của pháp luật. Căn cứ

quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm và các quy định khác của pháp luật có liên quan, các Bộ, cơ quan ngang Bộ theo chức năng quản lý công bố Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra việc bảo đảm chất lượng, quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm trước khi thông quan và hướng dẫn cụ thể việc kiểm tra, xác nhận chất lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Về việc nhập khẩu hàng hóa an ninh, quốc phòng, Khoản 5, Khoản 6 Điều 9 Nghị định quy định cơ chế giao Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xem xét, cho phép tạm xuất, tái nhập vũ khí, khí tài, trang thiết bị quân sự, an ninh để sửa chữa phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng; quy định việc nhập khẩu máy bay không sử dụng trong hàng không dân dụng không có vũ trang, xe ô tô có bọc thép không gắn vũ khí quân dụng; súng bắn sơn, đạn sơn và các mặt hàng khác có ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh, quốc phòng thực hiện theo giấy phép của Bộ Công Thương sau khi có ý kiến đề nghị của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng. Bộ Công Thương trao đổi với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để công bố danh mục và quy định cụ thể việc cấp phép nhập khẩu các mặt hàng này.

- Về vấn đề nhập khẩu hàng hóa theo hạn ngạch thuế quan, tại Khoản 8 Điều 9 Nghị định quy định đối với hàng hóa thuộc danh mục quản lý nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan, Bộ quản lý chuyên ngành quyết định lượng hạn ngạch thuế quan, Bộ Công Thương công bố cụ thể và quy định phương thức điều hành nhập khẩu đối với từng mặt hàng sau khi tham khảo ý kiến Bộ Tài chính và các Bộ quản lý chuyên ngành liên quan.

- Về vấn đề nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng, Khoản 10 Điều 9 Nghị định quy định việc nhập khẩu phải tuân thủ quy định của Nghị định này, các văn bản pháp luật khác có liên quan và quy định do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành theo quy định tại Nghị định này. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan ban hành quy định cụ thể về việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng.

- Về kinh doanh tạm nhập, tái xuất, tại Khoản 3 Điều 11 Nghị định quy định các mặt hàng kinh doanh tạm nhập, tái xuất là loại hình kinh doanh có điều kiện, bao gồm (i) Hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu quy định tại Khoản 1 Điều này; (ii) Hàng hóa dễ gây lây lan mầm bệnh hoặc gây ô nhiễm môi trường; (iii) Hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt theo danh mục do Bộ Công Thương công bố. Chính phủ giao Bộ Công Thương quy định cụ thể điều kiện để doanh nghiệp được kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Khoản 3 Điều này và điều kiện khi kinh doanh tạm nhập, tái xuất các mặt hàng này.

Hàng hóa tạm nhập, tái xuất được lưu lại tại Việt Nam không quá 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tạm nhập. Trường hợp cần kéo dài thời hạn, doanh nghiệp có văn bản đề nghị gia hạn gửi Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập; thời hạn gia hạn mỗi lần không quá 30 (ba mươi) ngày và không quá 2 (hai) lần gia hạn cho mỗi lô hàng tạm nhập, tái xuất.

Về cửa khẩu tạm nhập, tái xuất, tại Khoản 8 Điều 11 Nghị định quy định hàng hóa tạm nhập, tái xuất được tạm nhập, tái xuất qua cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính theo quy định của pháp luật. Việc tạm nhập, tái xuất qua các cửa khẩu, địa điểm khác thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Đối với tạm nhập, tái xuất gỗ với các nước có chung đường biên giới, căn cứ quy định của Nghị định này và văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương hướng dẫn cụ thể về cửa khẩu nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất.

Đặc biệt, tại Điều 12, Điều 13 Nghị định có quy định về các hình thức tạm nhập, tái xuất, tạm xuất tái nhập khác như hàng hóa là thiết bị, máy móc, phương tiện thi công, khuôn, mẫu không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, được phép tạm nhập, tái xuất theo các hợp đồng thuê, mượn của thương nhân Việt Nam ký với bên nước ngoài để sản xuất, thi công, thực hiện dự án đầu tư; tạm nhập hàng hóa mà thương nhân đã xuất khẩu để tái chế, bảo hành theo yêu cầu của thương nhân nước ngoài và tái xuất khẩu trả lại thương nhân nước ngoài và các trường hợp tạm nhập tái xuất khác do Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục tạm nhập, tái xuất cụ thể.

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 13, đối với hàng hóa là hàng tiêu dùng đã qua sử dụng, linh kiện, phụ tùng đã qua sử dụng thuộc danh mục hàng cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu chỉ được phép tạm xuất để sửa chữa, bảo hành với điều kiện hàng hóa đó còn trong thời hạn bảo hành theo hợp đồng nhập khẩu. Thủ tục tạm xuất, tái nhập giải quyết tại Chi cục Hải quan cửa khẩu.

- Về vấn đề gia công hàng hóa, Điều 29 Nghị định quy định các nội dung bắt buộc phải có của hợp đồng gia công. Điều 34 quy định, khi kết thúc hợp đồng gia công hoặc hợp đồng gia công hết hiệu lực, các bên ký kết hợp đồng gia công phải thanh lý hợp đồng và làm thủ tục thanh khoản hợp đồng với cơ quan Hải quan. Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục thanh khoản hợp đồng gia công của bên nhận gia công với cơ quan Hải quan. Căn cứ để thanh lý hợp đồng gia công là lượng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu, lượng sản phẩm xuất khẩu theo định mức sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, định mức tiêu hao vật tư và tỷ lệ hao hụt đã được thỏa thuận tại hợp đồng gia công. Căn cứ để thanh khoản hợp đồng gia công là lượng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư tái xuất, lượng sản phẩm xuất khẩu theo định mức sử dụng nguyên

liệu, phụ liệu, định mức tiêu hao vật tư và tỷ lệ hao hụt phù hợp với thực tế thực hiện hợp đồng.

Về các hình thức gia công khác đã được quy định tại Điều 36 Nghị định, theo đó, việc gia công, tái chế, sửa chữa máy móc, thiết bị cho nước ngoài thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu chỉ được thực hiện nếu đáp ứng các điều kiện: (a) Phải có phương án, biện pháp xử lý phế liệu, phế thải của quá trình gia công, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường do Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt; (b) Tái xuất toàn bộ sản phẩm, hàng hóa ra nước ngoài, không được phép tiêu thụ tại Việt Nam; (c) Phải được Bộ quản lý chuyên ngành theo phân công tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này cho phép. Căn cứ phân công tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành hướng dẫn cụ thể hình thức gia công này.

- Về việc cụ thể hóa các Danh mục, Nghị định cũng ban hành kèm theo 2 Phụ lục: Phục lục I về Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; Phụ lục II về Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép và thuộc diện quản lý chuyên ngành. Danh mục cụ thể các mặt hàng trong các Phụ lục này cũng như phân công trách nhiệm quản lý và nguyên tắc quản lý của các Bộ, ngành cũng đã được điều chỉnh phù hợp với các quy định hiện hành.

Như vậy, có thể thấy rằng hệ thống pháp luật về quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam hiện nay tương đối lớn và đã tạo hành lang pháp lý cho việc xác lập và thực hiện các hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của thương nhân, tạo ra được một cơ chế thông thoáng, minh bạch trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân cũng như đáp ứng về cơ bản các yêu cầu quản lý nhà nước trong hoạt động xuất nhập hàng hóa.

Bên cạnh đó, hệ thống pháp luật về quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa đã thiết lập được một số các công cụ pháp luật để điều hành quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân, các công cụ được quy định như các biện pháp phòng vệ thương mại, hàng hóa yêu cầu phải có giấy phép, các biện pháp kỹ thuật để đảm bảo cán cân thương mại, kiểm soát nhập siêu, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm, xúc tiến thương mại, v.v..

1.2.2. Các khó khăn, vướng mắc:

Mặc dù, pháp luật về mua bán hàng hóa quốc tế đã đạt được nhiều thành tích nêu trên, tuy nhiên, hiện nay đã phát sinh một số hạn chế cụ thể như sau:

a. Các quy định của pháp LTM về quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa còn tản mát, chủ yếu được điều chỉnh bởi các văn bản dưới luật nên còn thiếu sự thống nhất và chưa có tính ổn định lâu dài:

Mặc dù, LTM được xem là văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất và quan trọng nhất trong hệ thống pháp luật về quản lý xuất nhập khẩu

hàng hóa của Việt Nam, tuy nhiên, Luật này chỉ đưa ra các quy định chung nhất, liệt kê các khái niệm. Các quy định điều chỉnh cụ thể hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa cũng như quản lý nhà nước được điều chỉnh bởi rất nhiều các văn bản luật, pháp lệnh và các văn bản dưới luật. Điều này đã khiến cho hệ thống pháp luật về quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa chưa có tính thống nhất cao, còn có những điểm mâu thuẫn.

Cũng có thể thấy rằng các quy định của pháp LTM về quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa chủ yếu được điều chỉnh bởi các văn bản dưới luật tạo ra những hạn chế do việc tham vấn trong quá trình xây dựng các quy định không được thực hiện rộng rãi và kỹ càng so với văn bản luật nên các quy định thường không đảm bảo sự ổn định lâu dài, nội dung phụ thuộc nhiều vào ý chí của các bộ, ngành, vì vậy, tính thống nhất, tính minh bạch của các quy định cũng chưa cao. Hệ quả của những hạn chế này là việc điều hành, quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa phải chạy theo bối cảnh, đối phó với tình hình bằng cách dùng các biện pháp hành chính.

b. Các công cụ, biện pháp quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa còn chưa được quy định một cách đầy đủ hoặc đã có quy định nhưng sử dụng chưa quả hiệu quả. Ví dụ liên quan đến các hàng rào quy chuẩn kỹ thuật và hàng rào vệ sinh dịch tễ của Việt Nam đã được xây dựng và triển khai trên thực tế chưa mang lại hiệu quả trong việc kiểm soát nhập khẩu do không đáp ứng được yêu cầu quản lý nhà nước. Các cơ quan tham gia việc xây dựng, thực thi quy định trong lĩnh vực này chỉ thực hiện theo quy trình của riêng mình mà chưa tính đến mục tiêu kiểm soát hoạt động xuất nhập khẩu; liên quan đến phòng vệ thương mại của Việt Nam có nội dung tương đối bám sát các quy định liên quan của WTO, tuy nhiên, các quy định này lại chưa được áp dụng một cách có hiệu quả trong thực tiễn; liên quan đến xúc tiến thương mại chưa phân tách được xúc tiến thương mại trong nước và xúc tiến xuất khẩu với những yếu tố, cơ chế đặc thù. Một số công cụ xúc tiến thương mại đã mang lại những thành công nhất định như trung tâm giới thiệu hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam ở nước ngoài vẫn chưa được nhân rộng. Bên cạnh đó, các công cụ chính sách được áp dụng thành công trên thế giới, mặc dù đã được thử nghiệm tại Việt Nam, vẫn chưa được thể chế hóa như bảo hiểm xuất khẩu, xúc tiến xuất khẩu hàng hóa của thương nhân, hiệp hội ngành hàng, xúc tiến xuất khẩu tại chỗ, v.v.. Điều này gây khó khăn, bó buộc sự sáng tạo, năng động của cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực này, v.v..

c. Thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong việc hoạch định chính sách, sử dụng công cụ quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa:

Việc hoạch định chính sách và sử dụng các công cụ điều tiết và quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa được đề xuất bởi nhiều Bộ ngành khác nhau cụ thể như sau:

- Bộ Công Thương (đối với các chính sách điều chỉnh hoạt động thương mại, mặt hàng, chính sách xúc tiến, các công cụ phòng vệ thương mại)

- Bộ Tài chính (đối với các chính sách thuế)

- Bộ Khoa học và Công nghệ (đối với các chính sách liên quan đến TPT và SPS)

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đối với các chính sách ưu đãi kinh tế)

- Các bộ ngành khác (đối với các chính sách mặt hàng cụ thể).

Việc hoạch định các chính sách và công cụ trên hầu như được thực hiện độc lập, thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ ngành, làm giảm hiệu quả công tác quản lý đối với hoạt động xuất nhập khẩu.

d. Cam kết quốc tế ngày càng tự do hóa thương mại, tuy nhiên việc tự do hóa vẫn cần phải có sự điều chỉnh quản lý của cơ quan quản lý nhà nước. Để nhằm hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế, Việt Nam ngày nay đang tham gia vào nhiều các hiệp định thương mại tự do như TPP, RCEP, VN-khối EFTA, VN- LMHQ, v.v.. theo đó, các lĩnh vực liên quan đến mua bán hàng hóa quốc tế ngày càng mở rộng, việc này mang nhiều lợi ích nhưng không thể trách khỏi những thách thức cho cộng đồng doanh nghiệp cũng như cơ quan quản lý nhà nước, cần phải có những công cụ để quản lý khi cần thiết tuy nhiên, các công cụ, biện pháp quản lý chưa được quy định cụ thể, thậm chí còn thiếu, dẫn đến việc quản lý nhiều khi mang tính đối phó, tính ổn định không cao và không mang lại hiệu quả trong thực tiễn.

1.2.3. Đề xuất, khuyến nghị

Xuất phát từ những khó khăn, vướng mắc bất cập nêu trên cần phải có đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Tuy nhiên, các khó khăn vướng mắc này không phải do quy định của LTM mà do hệ thống pháp luật chung, theo đó việc sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hệ thống pháp luật cần được nghiên cứu quy định tại Luật Quản lý ngoại thương mà không cần thiết sửa đổi, bổ sung Luật Thương mại vì Luật Thương mại hiện chỉ mang tính liệt kê các hoạt động mà không có quy định về quản lý, Luật Thương mại thể hiện là một luật tư điều chỉnh các hoạt động của thương nhân, không mang yếu tố quản lý nhà nước trong hoạt động xuất nhập khẩu, việc quản lý xuất nhập khẩu còn được quy định tại các pháp lệnh, luật chuyên ngành và văn bản dưới Luật. Để giải quyết vấn đề liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế cần xây dựng Luật Quản lý ngoại thương trong đó xác định rõ vai trò, chức năng của cơ quan quản lý nhà nước cũng như thẩm quyền áp dụng các công cụ quản lý hoạt động ngoại thương khi

cần thiết, xác định rõ thẩm quyền được áp dụng, và áp dụng trong trường hợp nào, v.v.. Các hoạt động xuất nhập khẩu quy định tại Luật Thương mại không cần thiết phải sửa đổi, bổ sung.

1.3. Một số quy định cụ thể còn vướng mắc

1.3.1. Quy định pháp luật về xuất xứ hàng hóa

a. Tổng quan quy định

Trên thế giới, từ lâu quy tắc xuất xứ đã trở thành như một nội dung quan trọng trong chính sách thương mại và pháp luật hải quan. Trong thương mại quốc tế, việc xác định xuất xứ hàng hóa có ý nghĩa hết sức quan trọng bởi lẽ xuất xứ hàng hóa là cơ sở để áp dụng các công cụ chính sách thương mại đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu.

Tuy nhiên, các quy định về xuất xứ hàng hóa chưa được đưa vào Luật Thương mại năm 1998; chỉ đến khi Việt Nam chuẩn bị gia nhập WTO, khái niệm xuất xứ bắt đầu được đưa ra trong Luật Thương mại năm 2005, tiếp đến là một hệ thống các văn bản từ nghị định cho đến các thông tư hướng dẫn. Có thể nói, việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới đã góp phần đồng bộ hóa các văn bản này và có thể nhận thấy các quy định về xuất xứ hàng hóa tương đối rõ ràng.

Xuất xứ hàng hoá theo quy định tại Luật Thương mại năm 2005 là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hoá hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hoá trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất hàng hoá đó. Điều 33 Luật Thương mại quy định hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải có giấy chứng nhận xuất xứ trong các trường hợp: (i) Hàng hóa được hưởng ưu đãi về thuế hoặc ưu đãi khác; (ii) Theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và giao Chính phủ quy định chi tiết quy tắc xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Theo đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 2 năm 2006 quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa (sau đây gọi là Nghị định số 19) và giao Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) thực hiện các nhiệm vụ: 1) Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về xuất xứ hàng hóa; 2) Tổ chức việc thực hiện cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu; trực tiếp cấp hoặc ủy quyền cho Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và các tổ chức khác thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa; 3) Quản lý hoạt động nghiên cứu, thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực xuất xứ hàng hóa; 4) Chủ trì đàm phán về Quy tắc xuất xứ theo các Điều ước quốc tế.

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị định số 19, Bộ Công Thương đã ban hành các Thông tư quy định chi tiết Nghị định này cũng như các Thông tư

nhằm nội luật hóa các cam kết quốc tế về xuất xứ hàng hóa. Theo đó, hệ thống các văn bản liên quan đến xuất xứ hàng hóa là tương đối lớn và đầy đủ và về cơ bản, Việt Nam đã có một hệ thống các quy định pháp luật điều chỉnh về quy tắc xuất xứ được đánh giá là phù hợp với Công ước Kyoto và Hiệp định về quy tắc xuất xứ hàng hoá của WTO. Nền tảng của hệ thống các quy định là Luật Thương mại 2005, đây được coi là văn bản gốc điều chỉnh các hoạt động trong lĩnh vực thương mại hàng hoá. Luật Thương mại năm 2005 đã đưa ra khái niệm "xuất xứ hàng hóa là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hoá hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hoá trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất hàng hoá đó" và Điều 33 Luật Thương mại quy định "Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải có giấy chứng nhận xuất xứ trong các trường hợp sau đây: a) Hàng hóa được hưởng ưu đãi về thuế hoặc ưu đãi khác; b) Theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Có thể nhận thấy những quy định về xuất xứ hàng hóa đã tương đối rõ ràng trong hệ thống pháp luật thương mại của Việt Nam. Việc Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hoá được ban hành vào thời điểm Việt nam đang chuẩn bị những bước cuối cùng cho chặng đường đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới. Do đó, Nghị định này của Chính phủ Việt Nam đã giải quyết một số vấn đề lớn về xuất xứ hàng hóa.

Mục đích của việc xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu là để được hưởng chế độ ưu đãi về thuế quan và phi thuế quan được áp dụng theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan quy định chi tiết việc thi hành các Điều ước này. Việc xác định xuất xứ hàng hoá xuất khẩu để được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác được thực hiện theo quy tắc xuất xứ của nước nhập khẩu dành cho các ưu đãi này.

Giấy chứng nhận xuất xứ là văn bản do tổ chức có thẩm quyền thuộc quốc gia hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu hàng hóa cấp dựa trên những qui định và yêu cầu liên quan về xuất xứ, chỉ rõ nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa[26].

Xuất xứ hàng hóa được chia làm hai loại: Xuất xứ ưu đãi và xuất xứ không ưu đãi.

(i) Quy tắc xuất xứ ưu đãi là các quy định về xuất xứ áp dụng cho hàng hóa có thoả thuận ưu đãi về thuế quan và ưu đãi về phi thuế quan, bao gồm Quy tắc xuất xứ ưu đãi theo các điều ước quốc tế và Quy tắc xuất xứ ưu đãi theo chế

[26] Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20/02/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hoá

độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác. Để cụ thể hóa quy định về cấp C/O ưu đãi chung, Bộ Công Thương ban hành Thông tư 06/2011/TT-BCT quy định về thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi trong các Hiệp định khu vực thương mại tự do, Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện và các Hiệp định hai bên hoặc nhiều bên khác có quy định việc cắt giảm thuế quan giữa Việt Nam với một hoặc nhiều nước, vùng lãnh thổ; Tổ chức cấp C/O ưu đãi của Việt Nam. Đối với việc cấp C/O ưu đãi của từng mẫu C/O trong các Hiệp định, Bộ Công Thương ban hành các Thông tư riêng để nội luật hoá các Hiệp định đã ký kết. Theo đó, việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ để được hưởng ưu đãi theo các Hiệp định đã được nội luật hóa dưới các Thông tư, ví dụ:

- Thông tư 21/2010/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN và Thông tư 42/2014/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 21/2010/TT-BCT ngày 17/05/2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN;

- Thông tư 10/2009/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác kinh tế;

- Thông tư 33/2009/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc thực hiện quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân;

- Thông tư 04/2010/TT-BCT của Bộ Công Thương thực hiện quy tắc xuất xứ trong Bản Thoả thuận giữa Bộ Công thương Việt Nam và Bộ Công thương Lào về quy tắc xuất xứ áp dụng cho các mặt hàng được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt Nam - Lào;

- Thông tư số 15/2010/TT-BCT của Bộ Công Thương thực hiện quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại hàng hoá ASEAN-Ấn Độ;

- Thông tư 31/2013/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2013 quy định thực hiện quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam – Chile.

- Thông tư 05/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 3 năm 2012 quy định việc nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan năm 2012 và 2013 với thuế suất thuế nhập khẩu 0% đối với hàng hóa có xuất xứ Campuchia;

- Thông tư 37/2012/TT-BCT ngày 14 tháng 12 năm 2012 quy định về nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan năm 2013 với hàng hóa có xuất xứ từ Lào vv…

- Thông tư 36/2010/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc thủ tục cấp và kiểm tra xuất xứ sửa đổi và Quy tắc cụ thể mặt hàng theo hệ thống hài hòa phiên bản 2007 trong Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định Khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Thông tư 21/2014/TT-BCT sửa đổi, bổ sung Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Thông tư số 36/2010/TT-BCT.

(ii) Quy tắc xuất xứ không ưu đãi là các quy định về xuất xứ áp dụng cho hàng hóa không có thoả thuận ưu đãi về thuế quan và ưu đãi về phi thuế quan và trong các trường hợp áp dụng các biện pháp thương mại không ưu đãi về đối xử tối huệ quốc, chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ, hạn chế số lượng hay hạn ngạch thuế quan, mua sắm chính phủ và thống kê thương mại.

C/O được cấp dưới 2 hình thức sau:

- Cấp C/O bằng giấy: là hình thức cấp C/O giấy trực tiếp cho doanh nghiệp tại Tổ chức cấp C/O;

- Cấp C/O điện tử: là hình thức cấp C/O thông qua Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương (sau đây gọi tắt là eCOSys), được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt;

- Điều kiện để tham gia eCOSys sẽ do Bộ Công Thương công bố cụ thể khi hệ thống đã được triển khai thực tế.

Các loại mẫu C/O không ưu đãi bao gồm:

- C/O Mẫu A cấp cho các sản phẩm của Việt Nam xuất khẩu sang các nước, vùng lãnh thổ dành cho Việt Nam chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập;

- C/O dệt may cấp cho các sản phẩm dệt may của Việt nam xuất khẩu theo các Hiệp định quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

- C/O hàng dệt thủ công, cấp cho các sản phẩm dệt thủ công của Việt Nam, xuất khẩu sang EU theo Nghị định thư D bổ sung cho Hiệp định hàng dệt may giữa Việt Nam và EU;

- C/O cho hàng cà phê, cấp cho sản phẩm cà phê xuất khẩu của Việt Nam theo quy định của Tổ chức cà phê thế giới;

- Các loại C/O do nước nhập khẩu sản phẩm của Việt Nam quy định hoặc được quy định trong các Hiệp định quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên;

- C/O mẫu B cấp cho sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam trong các trường hợp Người xuất khẩu không đề nghị cấp một trong các loại mẫu C/O nói trên.

Đối với C/O không ưu đãi, Bộ Công Thương ủy quyền cho VCCI cấp.

b. Tình hình thực hiện

(i) Kết quả đã đạt được:

Lợi ích chủ yếu đối với những nước có nền kinh tế hướng đến xuất khẩu như Việt Nam có thể hi vọng từ việc ký các Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương là các nước loại bỏ thuế quan cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam khi xuất khẩu sang các thị trường đó. Đặc biệt trong thời gian tới, nếu Việt Nam ký kết Hiệp định TPP sẽ đem lại lợi ích to lớn về thuế quan khi hàng hóa Việt Nam được tiếp cận các thị trường này với mức thuế quan thấp hoặc bằng 0. Là một nền kinh tế định hướng xuất khẩu, việc chúng ta có thể tiếp cận các thị trường lớn với mức thuế suất bằng 0 hoặc thấp như vậy sẽ mang lại một lợi thế cạnh tranh vô cùng lớn và một triển vọng hết sức sáng sủa cho nhiều ngành hàng của chúng ta. Tuy nhiên, việc dành ưu đãi thuế quan cho các đối tác trong FTA chỉ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ từ các nước tham gia FTA. Mỗi FTA sẽ có một hệ thống quy định về quy tắc xuất xứ với quy định chi tiết hàng hóa nào được xem là *"có xuất xứ"*. Do đó, quy tắc xuất xứ luôn là nội dung quan trọng trong bất kỳ FTA nào.

Cho đến nay, Việt Nam đã tham gia rất nhiều Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương với nhiều nước trên thế giới như các hiệp định giữa ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Ấn Độ, giữa Việt Nam với các nước Úc, Niu-Di-Lân, v.v.. Kết quả cho thấy, bằng việc tham gia FTA, phần lớn hàng xuất khẩu của Việt Nam đã được hưởng thuế suất nhập khẩu ưu đãi, thậm chí giảm còn 0%. Điều này tạo thuận lợi lớn cho phát triển kinh tế, tăng trưởng xuất khẩu, tạo thuận lợi tự do hóa thương mại và tăng khả năng cạnh tranh cho nhiều ngành hàng có lợi thế của Việt Nam như dệt may, da giầy, thủy sản, đồ gỗ, v.v..

(ii) Đánh giá tính phù hợp quy định pháp luật hiện hành về xuất xứ hàng hóa với cam kết quốc tế

- Cam kết của Việt Nam về xuất xứ hàng hoá

Việt Nam ký kết Hiệp định về Quy tắc xuất xứ ROO kể từ thời điểm gia nhập WTO. Quy tắc xuất xứ bao gồm tất cả các luật, quy định và quyết định hành chính được áp dụng để xác định nước xuất xứ của hàng hoá. Các quy tắc xuất xứ này không được liên quan tới các chế độ thương mại liên minh hay tự trị dẫn đến việc cho hưởng các ưu đãi thuế quan vượt quá đãi ngộ tối huệ quốc (MFN).

Hiệp định về quy tắc xuất xứ đặt ra các điều kiện chặt chẽ đối với quy tắc xuất xứ của các thành viên trong giai đoạn quá độ trước khi WTO xây dựng xong Quy tắc xuất xứ hài hoà (dự kiến hoàn thành trước năm 1998, nhưng do

tính chất rất phức tạp của vấn đề nên có thể hết năm 2005 công việc hài hoà hoá quy tắc xuất xứ mới kết thúc)[27]

Điều 5 Hiệp định ROO đã nêu rõ:

"Thông tin, Thủ tục Sửa đổi và Ban hành Qui tắc Xuất xứ mới

Trong vòng 90 ngày kể từ ngày Hiệp định WTO có hiệu lực với mình, mỗi Thành viên phải cung cấp cho Ban Thư ký qui tắc xuất xứ, quyết định tư pháp, quyết định hành chính có hiệu lực áp dụng chung của mình liên quan đến qui tắc xuất xứ đang có hiệu lực ở trong nước vào đó. Trong trường hợp một qui tắc xuất xứ do vô tình chưa được nộp, các Thành viên phải nộp ngay khi phát hiện ra. Danh mục những thông tin mà Ban Thư ký nhận được và sẵn có tại Ban Thư ký sẽ được chuyển tới các Thành viên.

Trong thời gian nêu tại Điều 2, các Thành viên ban hành một sửa đổi về qui tắc xuất xứ của mình trên mức "không đáng kể" hoặc ban hành một quy tắc xuất xứ mới, nhằm mục đích thực hiện Hiệp định này, các sửa đổi hay quy tắc mới đó bao gồm bất kỳ một quy tắc nào được đề cập tại khoản 1 hoặc chưa được nộp cho Ban Thư ký sẽ đăng bố cáo về việc này ít nhất trước 60 ngày, trước ngày qui tắc xuất xứ mới hoặc qui tắc mới được sửa đổi có hiệu lực để giúp cho các bên quan tâm biết được ý định sửa đổi quy tắc xuất xứ hoặc ban hành qui tắc xuất xứ mới trừ các trường hợp ngoại lệ. Trong trường hợp ngoại lệ, xuất hiện hoặc đe doạ xuất hiện với một Thành viên trong trường hợp ngoại lệ đó, Thành viên đó phải công bố qui tắc xuất xứ mới hoặc sửa đổi trong thời gian sớm nhất có thể được.

Những cam kết của Việt Nam liên quan đến quy tắc xuất xứ được thể hiện từ đoạn 239 đến 244 Báo cáo Ban Công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO. Trong các cam kết của mình khi gia nhập WTO, Việt Nam xác nhận kể từ ngày gia nhập WTO, pháp luật và các quy định khác của Việt Nam về quy tắc xuất xứ đối với hàng hoá được buôn bán theo thoả thuận mậu dịch ưu đãi và theo quy chế Tối huệ quốc sẽ được áp dụng đúng theo các quy định của Hiệp định về quy tắc xuất xứ của WTO. Liên quan đến xuất xứ ưu đãi và không ưu đãi, Việt Nam cam kết khi nhận được yêu cầu của một nhà xuất khẩu, nhập khẩu hoặc bất kỳ người nào có lý do chính đáng, cơ quan hải quan của Việt Nam sẽ xác định xuất xứ hàng nhập khẩu và định ra các điều kiện mà theo đó việc xác định xuất xứ sẽ được tiến hành. Theo các quy định của Hiệp định về Quy tắc Xuất xứ của WTO nói trên, bất kỳ yêu cầu xác định nào như vậy cũng sẽ được chấp nhận ngay cả trước khi việc mua bán hàng hoá được bắt đầu và việc xác định xuất xứ đó sẽ có hiệu lực trong vòng ba năm. Ngoài ra, Việt Nam cũng cam kết sẽ không sử dụng quy tắc xuất xứ như một công cụ để theo đuổi các mục tiêu thương mại một cách trực tiếp hoặc gián tiếp.

[27] Điều 2, Hiệp định về nguyên tắc xuất xứ

Để thúc đẩy tự do hóa thương mại toàn cầu và khu vực và thuận lợi hóa thương mại, Việt Nam đã tham gia ký kết các Hiệp định thương mại song phương sau đây:

+ Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN, theo đó Bộ quy tắc xuất xứ hàng hóa khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Hàn Quốc để xác định xuất xứ của một hàng hóa đủ điều kiện được hưởng các ưu đãi thuế quan theo Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế toàn diện và Hiệp định về Thương mại hàng hoá giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Hàn Quốc;

+ Hiệp định ký kết giữa Việt Nam và Nhật Bản về đối tác kinh tế năm 2008;

+ Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân;

+ Bản Thoả thuận giữa Bộ Công thương Việt Nam và Bộ Công thương Lào về quy tắc xuất xứ áp dụng cho các mặt hàng được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt Nam - Lào;

+ Bản Thỏa thuận về việc thúc đẩy thương mại song phương giữa Bộ Công thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia năm 2010 áp dụng cho những mặt hàng có xuất xứ từ một bên ký kết được hưởng ưu đãi thuế quan khi nhập khẩu trực tiếp vào lãnh thổ của bên ký kết kia;

+ Hiệp định Thương mại hàng hoá ASEAN-Ấn Độ;

+ Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam – Chile và nhiều Hiệp định khác.

Hiện nay, quá trình đàm phán ký kết Hiệp định TPP của Việt Nam đang ở giai đoạn cuối. Một trong nội dung quan trọng của các FTA là cam kết mở cửa thị trường hàng hóa của các nước thành viên FTA cho nhau. Theo đó, mỗi bên trong FTA sẽ phải cam kết loại bỏ phần lớn thuế nhập khẩu cho hàng hóa của Bên kia. Tuy nhiên, việc loại bỏ thuế quan cho đối tác trong FTA chỉ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ từ đối tác FTA. Mỗi bên FTA thường có một hệ thống quy định riêng về quy tắc xuất xứ, với quy định chi tiết hàng hóa nào đủ điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan.

WTO có Hiệp định về quy tắc xuất xứ quy định các nguyên tắc áp dụng chung mà tất cả các nước thành viên khi ban hành và thực thi các quy định pháp luật hoặc hành chính liên quan đến việc xác định nước xuất xứ của hàng hóa đều phải tuân thủ. Tuy nhiên, các nguyên tắc của Hiệp định không áp dụng cho các trường hợp quy tắc xuất xứ theo các thỏa thuận ưu đãi. Phụ lục của hiệp định ROO trình bày tuyên bố chung về việc thực thi quy tắc xuất xứ ưu đãi. Hiệp định quy định 2 hệ thống các nguyên tắc liên quan đến xuất xứ bắt buộc áp dụng

(trừ trường hợp quy tắc xuất xứ theo các thỏa thuận ưu đãi), để áp dụng trong hai giai đoạn:

- Giai đoạn chuyển đổi (áp dụng trong quá trình Ủy ban kỹ thuật của Hiệp định hoàn thành việc hài hòa hóa các quy tắc xuất xứ) (hiện nay vẫn đang trong giai đoạn này).

- Giai đoạn sau chuyển đổi (khi đã đạt được các quy tắc xuất xứ thống nhất/hài hòa).

Theo Báo cáo của Ban công tác về việc Việt nam gia nhập WTO, tại đoạn 243 và 244 đã đánh giá văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về lĩnh vực này đã phù hợp với Hiệp định về quy tắc xuất xứ tuy chưa đề cập hết các lĩnh vực điều chỉnh của Hiệp định., nhưng cũng đã bao gồm các quy định cụ thể như nguyên tắc "biến đổi cơ bản" để xác định xuất xứ hàng hóa, các quy định về kiểm tra, giám sát.

Liên quan đến bổ sung các quy định về xuất xứ ưu đãi và không ưu đãi theo cam kết của Việt Nam khi gia nhập, rà soát lại nội dung của Nghị định số 19/2006/NĐ-CP, các quy định này đã được quy định tại Điều 14, 15 và 16 của Nghị định, cụ thể như sau:

"Điều 14. Xác nhận trước xuất xứ hàng hóa nhập khẩu

Người nhập khẩu nếu có nhu cầu xác nhận trước xuất xứ cho hàng nhập khẩu phải gửi văn bản, tài liệu liên quan đề nghị cơ quan Hải quan xác nhận bằng văn bản về xuất xứ cho lô hàng sắp được nhập khẩu.

Điều 15. Thủ tục xác định và kiểm tra xuất xứ hàng hoá nhập khẩu

1. Sau khi nhận được bộ hồ sơ đăng ký Tờ khai Hải quan của người nhập khẩu, cơ quan Hải quan tiến hành xem xét việc xác định xuất xứ của hàng hoá nhập khẩu.

2. Đối với hàng hoá đã nhập khẩu phù hợp với hàng hoá được nêu trong xác nhận trước về xuất xứ, cơ quan Hải quan không xác định lại xuất xứ. Trường hợp phát hiện hàng hoá đã nhập khẩu không phù hợp với hàng hoá được nêu trong xác nhận trước về xuất xứ, cơ quan Hải quan căn cứ theo các quy định tại Nghị định này để xác định lại xuất xứ của hàng hoá nhập khẩu.

3. Trong trường hợp có nghi ngờ tính xác thực của chứng từ hoặc mức độ chính xác của thông tin liên quan đến xuất xứ của hàng hoá, cơ quan Hải quan có thể gửi yêu cầu kiểm tra cùng với Giấy chứng nhận xuất xứ có liên quan tới tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ. Yêu cầu kiểm tra phải nêu rõ lý do và các thông tin nghi ngờ về tính xác thực của Giấy chứng nhận xuất xứ và xuất xứ của hàng hoá đang xem xét.

4. Trong khi chờ kết quả kiểm tra, hàng hóa không được hưởng ưu đãi thuế quan nhưng vẫn được phép thông quan theo các thủ tục hải quan thông thường.

5. Việc kiểm tra được quy định tại khoản 3 Điều này phải được hoàn thành trong thời gian sớm nhất nhưng không quá 150 ngày, kể từ thời điểm người nhập khẩu nộp bộ hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

Điều 16. Lưu trữ và giữ bí mật thông tin

1. Hồ sơ liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ, xác định xuất xứ được tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ, cơ quan Hải quan, người đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ lưu trữ ít nhất trong ba (03) năm, kể từ ngày cấp hoặc ngày xác nhận.

2. Các thông tin và tài liệu dùng cho việc kiểm tra, xác định xuất xứ, phải được các cơ quan có liên quan giữ bí mật, trừ việc cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền".

Như vậy có thể thấy các chính sách, văn bản pháp luật về quy tắc xuất xứ đảm bảo phát huy lợi thế, khai thác có hiệu quả mọi nguồn lực của đất nước và phù hợp với cam kết WTO và về cơ bản, các văn bản pháp luật Việt Nam ban hành đều nội luật hóa cam kết quốc tế của Việt Nam với các nước đã tham gia ký kết FTA. Do vậy, *hoàn toàn phù hợp với các quy định hiện tại của WTO.* Xu hướng các quy định xuất xứ hàng hóa được thể hiện trong các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mà các nước ký kết. Một số nghiên cứu nhận định rằng việc khai thác hiệu quả các ưu đãi nói trên giúp các nhà xuất khẩu gặp thuận lợi hơn trong hoạt động kinh doanh khi quy định trong các GSP và FTA hiện nay được cải tiến một cách linh hoạt, đơn giản hơn.

(iii) Đánh giá tính phù hợp quy định pháp luật hiện hành về xuất xứ hàng hóa với thực tiễn triển khai

Cho đến nay, về cơ bản, quy định về xuất xứ hàng hoá tại Luật Thương mại không phát sinh nhiều vướng mắc trong quá trình triển khai. Một số vướng mắc, phát sinh chủ yếu nằm ở văn bản cấp dưới Luật như Nghị định và Thông tư. Cụ thể:

Thứ nhất, hiện tượng gian lận về xuất xứ ngày càng tăng, tinh vi, khó kiểm soát hơn. Nhiều doanh nghiệp lợi dụng việc tổ chức cấp C/O tạo thuận lợi trong khâu kiểm tra hồ sơ trước khi xuất khẩu đã có những hành vi gian lận về xuất xứ hàng hóa. Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến việc nhiều doanh nghiệp gian lận về xuất xứ hàng hóa là Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xuất xứ tại Nghị định 185/2013/NĐ-CP còn thiếu rõ ràng, chưa đầy đủ và chưa đủ sức răn đe.

Thứ hai, một vấn đề quan trọng khác là tỉ lệ sử dụng C/O ưu đãi hiện nay chưa cao, đặc biệt, tỉ lệ sử dụng C/O mẫu D trong nhiều năm qua chưa đạt con số 20%. Để tận dụng tốt hơn nữa các FTA mà Việt Nam đã ký kết (tính đến nay, Việt Nam đã tham gia 8 FTA trong khuôn khổ khu vực và song phương), việc cải cách hệ thống cấp C/O, thông qua đó nâng cao quản lý nhà nước đối với hệ thống cấp C/O là hết sức cần thiết.

Thứ ba, Do Nghị định số 19/2006/NĐ-CP được ban hành trước khi Việt Nam gia nhập WTO cũng như ký kết các Hiệp định khu vực tự do (FTAs) với các nước ASEAN năm 1995, ASEAN +, hoặc các Hiệp định song phương với Nhật Bản, Chi Lê… nhiều quy định trong các Hiệp định này chưa được quy định trong Nghị định 19/2006 nêu trên như C/O giáp lưng, vận tải đơn chở suốt, hóa đơn do nước thứ ba phát hành hoặc có những quy định về thủ tục cấp, kiểm tra, chế tài xử phạt đã không còn phù hợp với tình hình hiện nay, một số phát sinh trên thực tế nhưng chưa quy định pháp luật điều chỉnh như quy tắc tự chứng nhận xuất xứ.

Ví dụ, về quy tắc tự chứng nhận xuất xứ, Điều 33 Luật Thương mại năm 2005 không đề cập đến cơ chế tự chứng nhận xuất xứ mà chỉ quy định chung về xuất xứ và giao Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung về xuất xứ, do đó khi phát sinh nội dung liên quan đến quy định này, có ý kiến cho rằng cần sửa đổi Luật Thương mại để có cơ sở pháp lý quy định nội dung này vào văn bản quy phạm pháp luật.

c. Đề xuất, kiến nghị

Trên cơ sở phân tích nêu trên, nhìn chung, quy định về xuất xứ hàng hoá hiện nay đều phù hợp với cam kết quốc tế và không phát sinh vướng mắc lớn trong quá trình triển khai. Một số vướng mắc, bất cập phân tích ở trên chủ yếu nằm ở văn bản dưới Luật như Nghị định, Thông tư. Do đó, để hoàn thiện quy định về xuất xứ hàng hoá, Bộ Công Thương đề xuất như sau:

Thứ nhất, về một số bất cập tại Nghị định số 185/2013/NĐ-CP: Hiện nay Bộ Công Thương được giao chủ trì sửa đổi Nghị định số 185, do đó một số quy định chưa rõ ràng tại Nghị định số 185 sẽ được nghiên cứu sửa đổi cho phù hợp.

Thứ hai, về cơ chế tự chứng nhận xuất xứ: Luật Thương mại giao Chính phủ quy định chi tiết về xuất xứ hàng hoá và quy định về cơ chế tự chứng nhận xuất xứ chỉ là một trong những nội dung của xuất xứ hàng hoá nên có thể giải quyết ở cấp Nghị định (sửa đổi Nghị định số 19/2006/NĐ-CP) hoặc ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ mà không cần thiết phải đưa vào một nội dung trong Luật Thương mại.

- Khó khăn, vướng mắc:

Sau gần 10 năm triển khai, quy định về xuất xứ hàng hóa không phát sinh nhiều vướng mắc, văn bản về xuất xứ đều là nội luật hóa cam kết của Việt Nam với các nước đã tham gia ký kết FTA. Tuy nhiên, hiện nay Việt Nam đang trong quá trình làm thủ tục thực hiện dự án thí điểm tự chứng nhận xuất xứ trong ASEAN và tự chứng nhận xuất xứ đang trở thành xu thế bắt buộc trong đàm phán một số Hiệp định FTA thế hệ mới như FTA Việt Nam-EU, Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), v.v.. tuy nhiên, Điều 33 LTM năm 2005 không đề cập đến cơ chế tự chứng nhận xuất xứ, do đó khi phát sinh nội dung liên quan đến quy định này, có ý kiến cho rằng cần sửa đổi LTM để có cơ sơ pháp lý quy định nội dung này vào văn bản quy phạm pháp luật. Do LTM chỉ quy định chung về xuất xứ và giao Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung về xuất xứ.

- *Kiến nghị:*

Trên cơ sở phân tích nêu trên, về lâu dài, Bộ Công Thương đã nghiên cứu việc quy định cụ thể nội dung trên trong Dự án Luật Quản lý ngoại thương.

1.3.2. Khu Hải quan riêng (Khu phi thuế quan)

a. Thực trạng hệ thống pháp luật điều chỉnh về thương mại, xuất nhập khẩu khu và thực trạng hoạt động của khu phi thuế quan

(i) Thực trạng pháp luật điều chỉnh về các khu

Hiện nay, văn bản pháp lý cao nhất điều chỉnh hoạt động khu là Nghị định số 29/2008/NĐ-CP quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế (sau đây gọi tắt Nghị định số 29/2008/NĐ-CP). Nghị định này cơ sở pháp lý quan trọng để hình thành và hoàn thiện Khu công nghiệp, Khu kinh tế, Khu kinh tế cửa khẩu bao gồm cả khu phi thuế quan, cũng như kiện toàn các Ban Quản lý với mô hình tổ chức hiện đại, chức năng nhiệm vụ rõ ràng, đầy đủ thẩm quyền để thực hiện công tác quản lý nhà nước. Ngoài ra, Nghị định là một bước đột phá trong Chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2000 - 2010 của Chính phủ đồng thời là bước ngoặt để phát triển KCN, KCX, KTMTD.

Phạm vi điều chỉnh của Nghị định là quy định về thành lập, hoạt động, chính sách và quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu. Những đối tượng áp dụng trong nghị định này bao gồm: cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu. Nội dung chính của Nghị định quy định trình tự, thủ tục thành lập khu công nghiệp, khu kinh tế căn cứ vào tổng thể quy hoạch phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội đã được phê duyệt. Cơ chế, chính sách áp dụng đối với khu công nghiệp, khu chế xuất, khu

kinh tế cũng được quy định rất rõ trong Nghị định, những ưu đãi đối với các nhà đầu tư khi đầu tư vào những khu vực này.

Mặc dù, cơ chế, chính sách chung được quy định chung tại Nghị định nêu trên, tuy nhiên với mỗi một khu đều được thành lập riêng theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, theo đó những chính sách tại mỗi khu có thể là khác nhau.

Riêng đối với cơ chế, chính sách hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu của khu phi thuế quan được quy định tại Quyết định số 100/2009/QĐ-TTg về việc ban hành Quy chế hoạt động của khu phi thuế quan trong khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu; Quyết định 72/2013/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu. Bên cạnh đó, hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu của các Khu còn được điều chỉnh chung bởi các hệ thống pháp luật chuyên ngành Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp... Tuy nhiên, chính sách thương mại, xuất nhập khẩu hiện nay chưa được quy định cụ thể, trong quá trình thực thi các quy định vẫn còn nhiều khó khăn vướng mắc .

Quy định pháp luật về khu điều chỉnh rất nhiều nội dung, tuy nhiên báo cáo này tập trung nghiên cứu, rà soát các quy định về thương mại, xuất nhập khẩu tại các Khu, đặc biệt là khu phi thuế quan.

(ii) Thực trạng hoạt động của khu phi thuế quan

Theo số liệu báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì đến nay trên cả nước có 28 Khu Kinh tế cửa khẩu; trong đó, giáp biên với Trung Quốc có 11 Khu, giáp biên giới với Lào có 08 Khu, giáp biên giới với Campuchia có 09 Khu

Trong số 28 khu kinh tế nêu trên thì chỉ có 07 khu kinh tế có khu phi thuế quan đang hoạt động gồm:

- Khu Kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo - Quảng Trị và Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo – Hà Tĩnh: toàn bộ 02 khu này hoạt động theo chế độ khu phi thuế quan;

- 05 khu kinh tế còn lại, mỗi khu được chia thành 02 khu vực riêng biệt là khu phi thuế quan và khu thuế quan:

+ Khu kinh tế cửa khẩu Ang Giang có khu phi thuế quan là: Khu Thương mại và Công nghiệp Tịnh Biên;

+ Khu Kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp có khu phi thuế quan là Khu Thương mại và Công nghiệp Dinh Bà;

+ Khu Kinh tế cửa khẩu Mộc Bài – Tây Ninh có khu phi thuế quan là Khu Thương mại và Công nghiệp Mộc Bài;

+ Khu Kinh tế cửa khẩu Lào Cai có khu phi thuế quan là Khu Thương mại Công nghiệp Kim Thành;

+ Khu Kinh tế cửa khẩu Bờ Y có khu phi thuế quan là Khu Thương mại-Công nghiệp Bờ Y.

Tại 05 khu kinh tế cửa khẩu có khu phi thuế quan và khu thuế quan thì chỉ có các doanh nghiệp trong khu phi thuế quan mới có chế độ hải quan riêng; các doanh nghiệp trong khu thuế quan thì áp dụng chế độ hải quan như doanh nghiệp nội địa;

Còn 21 khu kinh tế cửa khẩu còn lại không có (hoặc chưa thành lập) khu phi thuế quan thì chỉ được ưu đãi về tài chính, không có chế độ hải quan riêng; vì vậy, thủ tục hải quan áp dụng như doanh nghiệp nội địa, không có chế độ quản lý riêng.

b. Một số quy định cụ thể

(i) Quy định mối quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu giữa khu phi thuế quan với khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất và nội địa Việt Nam.

Luật Thương mại quy định khái niệm xuất khẩu, nhập khẩu trong đó xác định khu vực hải quan riêng với nội địa Việt Nam là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu. Cụ thể (i) Xuất khẩu hàng hóa là việc hàng hoá được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam *hoặc đưa vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng* theo quy định của pháp luật và (ii) Nhập khẩu hàng hóa là việc hàng hoá được đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ nước ngoài *hoặc từ khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng* theo quy định của pháp luật[28].

Nghị định số 29/2008/NĐ-CP xác định quan hệ trao đổi hàng hóa giữa khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất[29] với *các khu vực khác trên lãnh thổ Việt Nam*, trừ khu phi thuế quan, là quan hệ xuất, nhập khẩu.

Quyết định số 100/2009/QĐ-TTg xác định quan hệ trao đổi hàng hóa,dịch vụ giữa khu phi thuế quan[30] thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu với *bên ngoài (nội địa)* là quan hệ xuất khẩu, nhập nhập khẩu. (Quyết định này sử dụng cả bên ngoài và nội địa và có giải thích nội địa là phần lãnh thổ Việt Nam ngoài khu phi thuế quan nên sau đây thống nhất sử dụng nội địa).

(ii) Chủ thể hoạt động trong khu phi thuế quan

---

28 Điều 28 Luật Thương mại.

29 Doanh nghiệp chế xuất là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động trong khu chế xuất hoặc doanh nghiệp xuất khẩu toàn bộ sản phẩm hoạt động trong khu công nghiệp, khu kinh tế. Khu chế xuất hoặc doanh nghiệp chế xuất được ngăn cách với lãnh thổ bên ngoài bằng hệ thống tường rào, có cổng và cửa ra, vào, bảo đảm điều kiện cho sự kiểm soát của Hải quan và các cơ quan chức năng có liên quan.

30 Khu phi thuế quan là khu vực địa lý có ranh giới xác định, được ngăn cách với lãnh thổ bên ngoài bằng hàng rào cứng, có cổng và cửa ra vào bảo đảm điều kiện cho sự kiểm soát của cơ quan Hải quan và các cơ quan chức năng có liên quan, có cơ quan Hải quan giám sát, kiểm tra hàng hóa và phương tiện ra vào khu.

- Thương nhân Việt Nam;

- Chi nhánh, văn phòng đại diện của thương nhân Việt Nam;

- Chi nhánh, văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam;

- Nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

(iii) Các hoạt động trong khu phi thuế quan, Khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất

Các hoạt trong khu phi thuế quan bao gồm thương mại hàng hóa, dịch vụ và các hoạt động khác theo Luật Thương mại, sản xuất, gia công, tái chế, lắp giáp và chế biến hàng hóa.

Khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất chuyên sản xuất hàng xuất khẩu.

(iv) Về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Không có quy định riêng mà được áp dụng chung theo quy định pháp luật hiện hành.

(v) Các chính sách ưu đãi

Để đảm bảo các khu kinh tế cửa khẩu, các khu phi thuế quan đều thực hiện một chính sách ưu đãi chung, thống nhất, căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 33/2009/QĐ-TTg ngày 02/03/2009 quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu và 93/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 33/2009/QĐ-TTg nay là Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg (Quyết định thay thế hai Quyết định nói trên); Quyết định số 100/2009/QĐ-TTg ngày 30/07/2009 ban hành quy chế hoạt động của các khu phi thuế quan trong khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu, theo đó, các chính sách bao gồm:

- Ưu đãi đầu tư;

- Tín dụng;

-Thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt);

-Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu chi tiết các loại hàng hóa được ưu đãi thuế được quy định tại Điều 12;

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

- Ưu đãi về tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Ưu đãi tiền sử dụng đất;

- Chính sách phí, lệ phí;

- Chính sách khai thác, sử dụng công trình hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu.

Đối với chính sách miễn thuế cho hàng hóa do khách du lịch mua hàng trong Khu đưa vào nội địa theo định lượng 500.000đ/người/ngày, từ khi có chính sách này, mục đích thu hút khách du lịch tham quan các khu phi thuế quan đã không được thực hiện đầy đủ, trái lại, chính sách này đã bị lợi dụng để đưa hàng miễn thuế vào tiêu thụ nội địa, trốn thuế. Vì vậy, tại Quyết định số 33/2009/QĐ-TTg ngày 02/03/2009, chính sách miễn thuế cho hàng hóa do khách du lịch mua hàng trong Khu đưa vào nội địa theo định lượng 500.000 đ/người/ngày bị bãi bỏ.

Tuy nhiên, do một số siêu thị trong các khu phi thuế quan mới thành lập, chưa thu hồi được vốn, việc bãi bỏ chinh sách miễn thuế cho hàng hóa do khách du lịch mua hàng trong Khu đưa vào nội địa gặp khó khăn cho kinh doanh; trên cơ sở kiến nghị của một số UBND tỉnh, Thủ tướng chính phủ đã ban hành Quyết định số 93/2009/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 21 Quyết định số 33/2009/QĐ-TTg, trong đó, gia hạn thời gian áp dụng chế độ miễn thuế cho hàng hóa do khách du lịch mua hàng trong Khu đưa vào nội địa theo định lượng 500.000 đ/người/ngày cho những khu phi thuế quan đã được Thủ tướng chính phủ cho phép đến hết năm 2012

Căn cứ Quyết định số 33/2009/QĐ-TTg ngày 02/03/2009 và Quyết định số 93/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 137/2009/TT-BTC ngày 03/07/2009, và Thông tư số 08/2010/TT-BTC ngày 14/01/2010 của Bộ Tài chính; trong đó, để ngăn chặn việc lợi dụng chính sách mua hàng miễn thuế của khách du lịch, tại Thông tư số 08/2010/TT-BTC đã quy định đối với các mặt hàng rượu, bịa, thuốc lá điếu áp dụng định mức là 500.000 đ/người/tháng và không bán cho người dưới 18 tuổi; giao cho UBND tỉnh xây dựng Quy chế bán hàng miễn thuế, trong đó, xác định rõ đối tượng là khách tham quan du lịch được hưởng chính sách mua hàng miễn thuế.

Ngoài chính sách chung nêu trên mỗi khu phi thuế quan được Thủ tướng Chính phủ ban hành một Quy chế hoạt động riêng, trong đó có các chế độ ưu đãi về tài chính, đầu tư, xuất khẩu, nhập khẩu. ví dụ Khu Kinh tế- Thương mại đặc biệt Lao Bảo (Khu KT-TMĐB Lao Bảo):

Khu KT-TMĐB Lao Bảo trước đây gọi là khu KT-TM Lao Bảo được thành lập theo Quyết định số 219/1998/QĐ-TTg. Theo Quyết định số 219/1998/QĐ-TTg thì hàng hóa thì hàng hóa từ nước ngoài và từ nội địa nhập vào Khu thương mại Lao bảo được miễn thuế nhập khẩu; chưa có quy định chế độ miễn thuế cho hàng hóa do khách du lịch mua hàng trong Khu thương mại lao bảo đưa vào nội địa.

Ngày 12/01/2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 11/2005/TTg, đổi tên Khu kinh tế và thương mại Lao bảo thành Khu KT-TMĐB

Lao Bảo và bổ sung chính sách miễn thuế cho hàng hóa do khách du lịch mua hàng trong Khu đưa vào nội địa theo định lượng 500.000 đ/người/ngày.

- 06 khu phi thuế quan thành lập sau ngày 12/01/2005 đều có chính sách miễn thuế cho hàng hóa do khách du lịch mua hàng trong Khu đưa vào nội địa theo định lượng 500.000 đ/người/ngày, nhưng có thêm điều kiện là có hàng rào cứng bao quanh (trừ khu Kinh tế cửa khẩu Cầu Treo).

c. Quá trình thực thi các quy định pháp luật

(i) Kết quả đạt được

Mục đích của phát triển của các khu này nhằm mang lợi ích chung của cả nền kinh tế ở góc độ tạo công ăn việc làm, thu hút các nguồn lực phát triển, mở rộng và khuyến khích xuất khẩu, chuyển giao công nghệ và tri thức quản lý, phát triển tổng hợp vùng. Mục tiêu chung của các chính sách đặc thù cho các đặc khu kinh tế, khu chế xuất, khu phi thuế quan là giảm thiểu mọi hàng rào về thuế nhằm thu hút các nhà đầu tư, cụ thể: Giảm thiểu các loại thuế bao gồm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu khi xuất khẩu ra nước ngoài được miễn thuế xuất khẩu); thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng (là 0%), tự do trung chuyển hàng hóa; đơn giản hóa các thủ tục thành lập doanh nghiệp; đơn giản hóa các thủ tục hải quan; áp dụng cách chính sách khuyến khích về tài chính; tạo thuận lợi trong việc sử dụng kết cấu hạ tầng v.v..

Về cơ sở pháp lý cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh tại khu phi thuế quan về cơ bản đã đầy đủ, dần được hoàn thiện, đã đáp ứng được yêu cầu quản lý và tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, tạo công ăn việc làm, đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương nói riêng và cả nước nói chung.

Kết quả cho thấy, các khu này đã đạt được những kết quả nhất định về thu hút đầu tư, giải quyết việc làm, đóng góp đáng kể cho ngân sách địa phương, góp phần ổn định, nâng cao đời sống nhân dân, củng cố quốc phòng an ninh biên giới và tăng cường mối quan hệ chính trị kinh tế với các nước có chung biên giới.

Như vậy, có thể nói, việc ban hành văn bản quy định cơ chế riêng của các khu đã tạo cơ sở pháp lý và thể hiện chính sách ưu đãi của nhà nước đối với các khu vực đặc biệt này.

(ii) Những khó khăn, vướng mắc

Mặc dù, đã đạt được nhiều thành tích nêu trên, tuy hiện hoạt động mua, bán xuất khẩu, nhập khẩu giữa các khu với nhau hiện nay đang còn tồn tại một số vướng mắc như thiếu tính nhất quán, thiếu tính ổn định, cụ thể một số nội dung như sau:

- *Chính sách chung*

Hiện Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 72/2013/QĐ-TTg về cơ chế chính sách tài chính, Quyết định số 100/2009/QĐ-TTG về quy chế hoạt động của các khu phi thuế quan trong khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu; tuy nhiên, song song với 02 Quyết định này của Thủ tướng chính phủ thì từng khu vẫn tồn tại những Quyết định riêng của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế hoạt động riêng, chính sách ưu đãi riêng cho từng khu. Việc chồng chéo này gây khó khăn trong công tác chỉ đạo chung của các cơ quan quản lý nhà nước cũng như quá trình thực thi của các doanh nghiệp.

- *Mối quan hệ mua bán giữa các khu:*

Như nội dung tại mục 1, pháp luật đã xác định rõ mối quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu giữa các khu với nội địa, tuy nhiên, có những trường hợp chưa xác định được là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu hay quan hệ nội địa mà chỉ được thể hiện qua thủ tục hải quan tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính Quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, cụ thể tại Điều 74 và Điều 75 Thông tư số 38/2015/TT-BCT quy định, hàng hóa mua bán giữa doanh Doanh nghiệp chế xuất với nhau được lựa chọn thực hiện hoặc không thực hiện thủ tục hải quan, trường hợp lựa chọn làm thủ tục hải quan thì thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ.

Như vậy, có thể thấy về mặt chính sách hàng hóa xuất nhập khẩu (mối quan hệ mua bán hàng hóa) chưa xác định rõ là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu hay nội địa mà chỉ quy định về thủ tục hải quan dẫn đến có thể vướng mắc trong thực hiện hoạt động mua, bán hàng hóa của các doanh nghiệp, ví dụ các doanh nghiệp mua bán hàng đã qua sử dụng thuộc danh mục cấm nhập khẩu quy định tại Thông tư 04/2014/TT-BCT, sẽ chưa có cơ sở để cho thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa hay không? Vì chưa có quy định về mặt chính sách hàng hóa, về mặt thủ tục hải quan sẽ không giải quyết được trường hợp này, nếu xác định là quan hệ xuất nhập khẩu hàng hóa thì doanh nghiệp không được phép thực hiện nhưng còn coi đây là mua bán nội địa thì được mua bán bình thường.

Bên cạnh đó, đã có những doanh nghiệp vướng mắc quan khi mua bán hàng hóa giữa các doanh nghiệp chế xuất với nhau, cụ thể hai doanh nghiệp chế xuất bán hàng cho nhau nhưng một bên chọn làm thủ tục hải quan, một bên không chọn làm thủ tục hải quan như vậy có được làm hay không hay hai doanh nghiệp đều phải thống nhất lựa chọn làm thủ tục hải quan (phải có tờ khai nhập và tờ khai xuất) hoặc đều không lựa chọn làm thủ tục hải quan.

- *Chính sách ưu đãi :*

+ Chính sách về hàng hóa kinh doanh tại khu phi thuế quan: Theo như nội dung các chính sách ưu đãi đã nêu tại mục 4 thì *chưa có chính sách riêng trực tiếp về xuất khẩu, nhập khẩu đối với các loại hàng hóa (trừ thuế xuất khẩu, nhập khẩu)* trong các khu này mà được ưu đãi chung theo khu kinh tế, chưa có chính sách riêng về xuất khẩu, nhập khẩu (ngoại trừ thuế xnk). Hiện nay, có những mặt hàng nhập khẩu phải đáp ứng một số điều kiện, tuy nhiên, căn cứ trong phạm vi khu chế xuất, khu phi thuế quan thì thương nhân khó có thể đáp ứng được điều kiện theo quy định (ví dụ nhập khẩu rượu[31], thuốc lá…), trường hợp này thương nhân có chính sách riêng hay không, đây là một nội dung chưa được quy định mà cần được nghiên cứu, xem xét.

+ Mở rộng đối tượng được hưởng chính sách của DNXC, Khu chế xuất để được hưởng ưu đãi ví dụ một doanh nghiệp A xuất khẩu toàn bộ sản phẩm do mình sản xuất cho doanh nghiệp chế xuất B, trường hợp này thể coi là xuất khẩu toàn bộ sản phẩm ra ngoài không, Doanh nghiệp có được hưởng ưu đãi không? hoặc một Doanh nghiệp A xuất khẩu một phần và phần còn lại bán cho doanh nghiệp chế xuất B, Doanh nghiệp này có để hưởng ưu đãi không? hiện những vấn đề này chưa được pháp luật điều chỉnh.

- *Về thành lập chi nhánh của doanh nghiệp chế xuất hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa:*

Theo quy định tại Khoản 9, Điều 1 Nghị định 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về KCN, KCX, KKT thì doanh nghiệp chế xuất được cấp Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa tại Việt Nam phải thành lập chi nhánh riêng nằm ngoài doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất để thực hiện hoạt động này.

Tuy nhiên, theo phản ánh của các doanh nghiệp trong KCX thì việc mở thêm chi nhánh bên ngoài KCX sẽ tách hoạt động mua bán hàng hóa ra khỏi quá trình sản xuất của các doanh nghiệp chế xuất,làm tăng thêm chi phí của doanh nghiệp (như chi phí thuê mặt bằng, chi phí bộ máy quản lý,…), tăng thêm thủ tục xuất nhập khẩu vì phải xuất khẩu kèm sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất nên phải làm thủ tục chuyển từ chi nhánh vào khu chế xuất. Do đó, sẽ không khuyến khích doanh nghiệp chế xuất thực hiện hoạt động này.

Ngày 08/7/2014 Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản số 5087/VPCP-KTTH đồng ý cho phép các doanh nghiệp chế xuất tiếp tục thực hiện quy định về mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa trong thời gian chờ hướng dẫn của Bộ Tài chính.

[31] Đk phải có hệ thống doanh nghiệp để phân phối nhưng DN trong các khu này mục đích không phải thực hiện hoạt động này.

Ngày 31/10/2014 Thủ tướng Chính phủ có văn bản số 8649/VPCP-KTTH đồng ý phương án theo đề xuất của Bộ Tài Chính tại văn bản số 13726/BTC-TCHQ ngày 29/9/2014 theo hướng: *doanh nghiệp chế xuất khi thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp mua bán hàng hóa tại Việt Nam phải hạch toán riêng, lưu giữ hàng hóa riêng với hoạt động sản xuất của doanh nghiệp chế xuất, không phải thành lập chi nhánh riêng nằm ngoài DNCX, KCX để thực hiện hoạt động này*; giao Bộ Tài Chính chủ trì phối hợp với cơ quan liên quan sửa đổi quy định liên quan tại Nghị định số 164/2013/NĐ-CP theo thủ tục rút gọn. Tuy nhiên, đến nay Nghị định số 164/2013/NĐ-CP chưa được sửa đổi nên doanh nghiệp chưa thể triển khai thực hiện.

- Việc thanh lý phế liệu, phế phẩm thu được từ quá trình sản xuất của doanh nghiệp FDI theo hình thức xuất khẩu:

Theo Thông tư số 04/2007/TT-BTM ngày 04/4/2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) hướng dẫn hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công, thanh lý hàng nhập khẩu và tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì không có quy định đối với loại hàng hóa là phế liệu, phế phẩm.

Theo Thông tư số 38/2015/TT-BCT, thủ tục hải quan chỉ quy định đối với việc tiêu thụ nội địa phế liệu, phế phẩm nằm trong định mức thực tế sản xuất hàng hóa, thu được từ trong quá trình sản xuất của doanh nghiệp chứ không quy định thủ tục xuất khẩu đối với loại sản phẩm này. Do đó, doanh nghiệp FDI không thể xuất khẩu phế liệu, phế phẩm được.

- Cơ chế, chính sách miễn thuế tại các khu phi thuế quan, đặc biệt là danh mục mặt hàng phải nộp thuế ngay theo Quyết định 72/2013/QĐ-TTg và Thông tư 109/2014/TT-BTC

Chính sách ưu đãi thuế tại các khu phi thuế quan không thống nhất, ví dụ tại Điều 13 Quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 140/2007/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ quy định Quan hệ trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa khu thương mại công nghiệp với nước ngoài và giữa các tổ chức kinh tế trong khu thương mại công nghiệp được xem như quan hệ *trao đổi giữa nước ngoài với nước ngoài*.

Theo quy định tại Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu quy định, hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan, hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác không thuộc đối tượng chịu thuế.Tuy nhiên, tại Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu và Thông tư số 109/2014/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2014 hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg

ngày 26/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu có quy định, một số hàng hóa thuộc danh mục mặt hàng chịu thuế ngay khi nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu quy định tại mục II phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này phải chịu thuế ngay khi nhập khẩu vào Khu phi thuế quan. Quy định này không thống nhất trong chính sách ưu đãi thuế đối với khu phi thuế quan.

d. Đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật

Xuất phát từ thực tế khó khăn, vướng mắc nêu trên kiến nghị sửa đổi, bổ sung các văn bản liên quan đến chính sách thương mại, xuất nhập khẩu, cụ thể sửa đổi, bổ Quyết định 100/2009/QĐ-TTg hoặc có thể nâng cấp lên Nghị định để quy định rõ ràng, cụ thể các mối quan hệ giữa các khu với nội địa, giữa các khu với nhau, quy định cụ thể về các cơ chế, chính sách liên quan đến thương mại, xuất nhập khẩu của các khu này ví dụ đối với chính sách ưu đãi về mặt hàng cần có nghiên cứu và quy định tại các văn bản quản lý chuyên ngành hoặc theo một Quyết định riêng của Thủ tướng Chính phủ (mặt hàng thuốc lá hiện nay Nghị định 67/2013/NĐ-CP quy định việc mua, bán mặt hàng thuốc là trong khu phi thuế quan là theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, tuy nhiên hiện nay chưa có văn bản điều chỉnh).

Đối với việc thanh lý phế liệu, phế phẩm thu được từ quá trình sản xuất của doanh nghiệp FDI theo hình thức xuất khẩu, đề nghị rà soát tổng thể Thông tư này đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với Luật Đầu tư mới, trong đó, cần lưu ý sửa đổi, bổ sung nội dung này.

Về thành lập Chi nhánh ngoài doanh nghiệp chế xuất để thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa, đề nghị Bộ Tài chính cần đẩy nhanh tiến độ xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 164/2013/NĐ-CP để các doanh nghiệp thực hiện.

Đối với chính sách về thuế đề nghị Bộ Tài chính rà soát, sửa đổi tại Quyết định 72/2013/QĐ-TTg và Thông tư số 109/2014/TT-BTC.

Đối với quy định về Khu hải quan riêng tại Luật Thương mại không cần phải điều chỉnh, sửa đổi.

2. Thương mại biên giới

Hoạt động thương mại biên giới giữa Việt Nam và các nước có chung biên giới (bao gồm Trung Quốc, Lào và Campuchia) có vai trò hết sức quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng, phát triển kinh tế và giữ vững quốc phòng, an ninh của đất nước ta.

Hoạt động thương mại biên giới trong những năm gần đây đã có bước phát triển tốt, luôn chiếm một tỷ trọng đáng kể trong thương mại song phương của Việt Nam với các nước có chung biên giới. Qua đó, thương mại biên giới đã

góp phần tích cực trong việc mở rộng thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước; tạo điều kiện cho cư dân biên giới, trong đó có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số ổn định cuộc sống, cư trú lâu dài tại khu vực biên giới; góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo và đảm bảo quốc phòng, an ninh tại khu vực biên giới, miền núi, vùng sâu, vùng xa của đất nước.

Nghị định số 14/2018/NĐ-CP đã tạo khung pháp lý chi tiết và thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân hoạt động thương mại biên giới dựa trên cơ sở các Luật, Nghị định và Điều ước quốc tế liên quan tạo động lực phát triển kinh tế vùng biên giới, kết nối các vùng sản xuất trong nước, tạo thuận lợi cho xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam và nhập khẩu nguyên, nhiên vật liệu cần thiết để phục vụ sản xuất trong nước. Ngoài ra, Nghị định số 14/2018/NĐ-CP đưa ra những cơ chế, chính sách hướng tới mục tiêu phát triển ổn định nhằm tạo môi trường thuận lợi, đa dạng trong các hình thức kinh doanh đối với thương nhân và sinh hoạt của cư dân biên giới, bên cạnh đó, tạo khuôn khổ pháp lý cho các cơ quan quản lý nhà nước tại khu vực cửa khẩu kiểm tra, kiểm soát có hiệu quả, phòng ngừa gian lận trong hoạt động ngoại thương với các nước có chung đường biên giới.

Trên cơ sở đó, Bộ Công thương, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành các văn bản hướng dẫn về danh mục hàng hóa nhập khẩu, thu thuế, thanh toán thương mại biên giới. Các quy định này cơ bản là phù hợp với chủ trương của Đảng về quan hệ kinh tế với Trung Quốc, Lào và Campuchia, không trái với quy định của WTO về quan hệ thương mại giữa hai nước có chung biên giới, gần tương quan với chính sách thương mại với các nước có chung đường biên giới. Mặt khác, cơ chế quản lý thương mại biên giới đối với hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới về cơ bản là phù hợp với thực tế, trình độ, tập quán sản xuất và đời sống của cư dân biên giới còn ở mức thấp; đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa và quan hệ truyền thống lâu đời giữa cư dân biên giới nước ta với các nước có chung đường biên giới (chủ yếu là đồng bào dân tộc ít người); góp phần cải thiện đời sống, xóa đói giảm nghèo, tăng cường đoàn kết, khuyến khích đồng bào định cư lâu dài tại biên giới để giữ vững chủ quyền và an ninh biên giới. Tuy nhiên, đối với quy định hàng hóa nhập khẩu của cư dân biên giới được miễn thuế 2 triệu đồng/người/ngày; có ý kiến cho rằng, cơ chế miễn thuế này đang bị lợi dụng làm tăng buôn lậu, nhưng cũng có ý kiến cho rằng cơ chế miễn thuế nhập khẩu đối với giá trị hàng hóa 2 triệu đồng/người/ngày chỉ áp dụng đối với cư dân có hộ khẩu thường trú ở khu vực tiếp giáp biên giới mà cư dân này có thu nhập thấp, không có khả năng tài chính để nhập khẩu thường xuyên; việc mang hàng qua biên giới chủ yếu do người miền xuôi thực hiện, các cơ quan chức năng chưa kiểm soát được.

Cơ chế quản lý hoạt động thương mại biên giới đã góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại biên giới những năm gần đây tăng trưởng ở mức cao, mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa của nước ta qua biên giới; thu hút dân cư ổn định cuộc sống tại khu vực biên giới, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm

bảo an ninh, quốc phòng khu vực biên giới và thúc đẩy hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư và dịch vụ (du lịch) giữa nước ta với các nước có chung đường biên giới, quan hệ láng giềng hữu nghị với các nước chung đường biên giới.

2.1. Thực trạng quản lý hoạt động thương mại biên giới

2.1.1. Kết quả đạt được

Quyết định 254 là cơ sở pháp lý duy nhất để quản lý hoạt động thương mại biên giới, nó đã tạo khung khổ pháp lý thúc đẩy phát triển thương mại biên giới. Cơ chế quản lý thương mại biên giới bao gồm: (1) hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới (công dân có hộ khẩu thường trú tại khu vực tiếp giáp biên giới với các nước có chung biên giới); (2) buôn bán tại các chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu; (3) hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa qua biên giới theo các phương thức không theo thông lệ buôn bán quốc tế đã được thỏa thuận trong các Hiệp định thương mại song phương giữa Việt Nam và các nước có chung biên giới.

Trên cơ sở đó, Bộ Công thương, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành các văn bản hướng dẫn về danh mục hàng hóa nhập khẩu, thu thuế, thanh toán thương mại biên giới. Các quy định này cơ bản là phù hợp với chủ trương của Đảng về quan hệ kinh tế với Trung Quốc, Lào và Campuchia, không trái với quy định của WTO về quan hệ thương mại giữa hai nước có chung biên giới, gần tương quan với chính sách thương mại với các nước có chung đường biên giới. Mặt khác, cơ chế quản lý thương mại biên giới đối với hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới về cơ bản là phù hợp với thực tế, trình độ, tập quán sản xuất và đời sống của cư dân biên giới còn ở mức thấp; đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa và quan hệ truyền thống lâu đời giữa cư dân biên giới nước ta với các nước có chung đường biên giới (chủ yếu là đồng bào dân tộc ít người); góp phần cải thiện đời sống, xóa đói giảm nghèo, tăng cường đoàn kết, khuyến khích đồng bào định cư lâu dài tại biên giới để giữ vững chủ quyền và an ninh biên giới. Tuy nhiên, đối với quy định hàng hóa nhập khẩu của cư dân biên giới được miễn thuế 2 triệu đồng/1 người/1 ngày tại Khoản 2, Điều 5, Quyết định 254; có ý kiến cho rằng, cơ chế miễn thuế này đang bị lợi dụng làm tăng buôn lậu, nhưng cũng có ý kiến cho rằng nếu các bộ, ngành và địa phương tổ chức thực hiện đúng quy định về mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới tại Quyết định 254 thì không bị lợi dụng để buôn lậu, vì miễn thuế nhập khẩu đối với giá trị hàng hóa 2 triệu đồng/1 người/1 ngày chỉ áp dụng đối với cư dân có hộ khẩu thường trú ở khu vực tiếp giáp biên giới mà cư dân này có thu nhập thấp, không có khả năng tài chính để nhập khẩu thường xuyên; việc mang hàng qua biên giới chủ yếu do người miền xuôi thực hiện, các cơ quan chức năng chưa kiểm soát được.

Cơ chế quản lý hoạt động thương mại biên giới đã góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại biên giới những năm gần đây tăng trưởng ở mức cao, mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa của nước ta qua biên giới; thu hút dân cư ổn định cuộc sống tại khu vực biên giới, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng khu vực biên giới và thúc đẩy hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư và dịch vụ (du lịch) giữa nước ta với các nước có chung đường biên giới, quan hệ láng giềng hữu nghị với các nước chung đường biên giới.

Để hạn chế việc lợi dụng chính sách để buôn lậu, làm hàng giả và gian lận thương mại; từ tháng 8/2001 Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại Quốc gia được thành lập (được kiện toàn vào tháng 5/2014 thành BCĐ 389). Nhờ đó, công tác chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại đã được quan tâm thực hiện với những giải pháp quyết liệt, giảm thiểu ảnh hưởng xấu đến sản xuất và thị trường trong nước.

2.1.2. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

Chưa có chính sách và chủ trương cụ thể của Đảng về quản lý thương mại biên giới; Luật Thương mại, Luật Biên giới và Luật Hải quan chưa có quy định về thương mại biên giới mà chủ yếu ở văn bản dưới Luật Khung khổ pháp lý về quản lý thương mại biên giới chưa đủ sức thúc đẩy phát triển và quản lý có hiệu quả thương mại biên giới; chưa quan tâm đúng mức về thương mại biên giới trong việc ký kết các Hiệp định thương mại với các nước có chung đường biên giới (xuất khẩu hàng hóa, chợ biên giới, cửa khẩuDo vậy, công tác quản lý thương mại biên giới thiếu cơ sở để thống nhất trong hoạch định chính sách, thiếu cơ sở pháp lý để thể chế hóa các văn bản dưới luật và thiếu chủ trương để tạo sự đồng thuận giữa cơ quan chức năng của trung ương và địa phương trong quản lý thương mại biên giới.

Do Luật Thương mại chưa có quy định về thương mại biên giới, vì thế chưa có cơ sở để ban hành Nghị định về quản lý thương mại biên giới. Cơ chế quản lý thương mại biên giới và các văn bản hướng dẫn của bộ, ngành chức năng có tính pháp lý thấp, không tương quan và đồng bộ với pháp luật điều chỉnh hoạt động thương mại và xuất nhập khẩu thông thường; không đủ hiệu lực pháp lý để xử lý các vấn đề phức tạp phát sinh thường xuyên trong quản lý thương mại biên giới. Công tác quản lý thương mại biên giới thiếu linh hoạt, thiếu thống nhất và chưa tương quan với cơ chế quản lý thương mại biên giới của các nước có chung đường biên giới. Cụ thể :

(1) chưa có chính sách cụ thể về xuất khẩu hàng hóa phù hợp với từng cửa khẩu và khu vực biên giới;

(2) quy định chưa phù hợp về chợ trong khu kinh tế cửa khẩu mà không tiếp giáp biên giới; cửa khẩu phụ, lối mở trong và ngoài khu kinh tế cửa khẩu và thông quan hàng tạm nhập tái xuất qua cửa khẩu phụ và lối mở;

(3) quy định về thanh toán trong thương mại biên giới chưa có hình thức hàng đổi hàng là chưa phù hợp với nhu cầu và tập quán đời sống của cư dân biên giới;

(4) chưa có quy định cụ thể về thủ tục xuất khẩu hàng hóa thương mại biên giới khác với hoạt động thương mại thông thường, cho nên chưa khai thác được lợi thế để tăng kim ngạch xuất khẩu của nước ta;

(5) quy định về quản lý hoạt động thương mại qua biên giới đối với các cửa khẩu quốc gia, cửa khẩu phụ, lối mở biên giới chưa đầy đủ, chồng chéo, thiếu linh hoạt, chưa có quy định ưu tiên thông quan đối với hàng sản xuất trong nước;

(6) việc phân cấp quản lý hoạt động thương mại biên giới chưa phù hợp, chưa gắn kết giữa quyền lợi, quyền hạn và trách nhiệm của các tỉnh có đường biên giới, cho nên chưa phát huy được tính chủ động và sáng tạo của các địa phương trong chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả, thúc đẩy thương mại biên giới phát triển bền vững;

(7) hoạt động mua gom hàng hóa ở biên giới để đưa vào tiêu thụ ở thị trường trong nước đang diễn biến phức tạp, nhưng chưa có quy định hợp lý để quản lý hoạt động này;

(8) quy định về điều kiện kinh doanh đối với hoạt động thương mại biên giới chưa được quy định cụ thể, phân tán ở nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau (điều kiện đối với thương nhân, chính sách mặt hàng, đặc thù về cửa khẩu, điểm thông quan hàng hóa, phương thức thanh toán…).

(9) Cơ chế đầu tư và thu hút vốn đầu tư phát triển dịch vụ thương mại biên giới còn bất cập và chưa được chú trọng; cơ sở hạ tầng cửa khẩu xuống cấp, kém năng lực, thiếu đồng bộ và không tương xứng với cơ sở hạ tầng cửa khẩu của nước có chung đường biên giới. Trước đây, có quy định ngân sách nhà nước điều tiết nguồn thu từ thương mại biên giới cho địa phương để đầu tư cơ sở hạ tầng cửa khẩu và giao thông biên giới, nhưng mấy năm gần đây đã bỏ quy định này; ngân sách nhà nước không bố trí vốn và doanh nghiệp không dám bỏ vốn đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng cửa khẩu, do có nhiều rủi ro và thu hồi vốn thời hạn dài, càng làm cho cơ sở hạ tầng cửa khẩu xuống cấp, không đủ khả năng lực cung cấp dịch vụ kho, bãi …, làm giảm chất lượng hàng xuất khẩu, bị thương nhân của nước có chung đường biên giới ép giá, gây thiệt hại lớn cho thương nhân trong nước.

(10) Vai trò, hiệu lực, hiệu quả quản lý của các cơ quan chức năng nhà nước tại khu vực biên giới còn hạn chế, chưa có sự phân công hợp lý giữa Trung ương và địa phương. Tình hình buôn lậu, vận chuyển hàng hóa qua biên giới

tuyến đường bộ diễn biến phức tạp, khó ngăn chặn, tập trung vào đường mòn, lối mở, địa bàn trọng điểm, nhất là biên giới với Trung Quốc.

(11) Cơ chế xử lý hoàn thuế có một số bất cập như quy định cho phép thương nhân có chung biên giới được mở tài khoản tại ngân hàng ở Việt Nam để thanh toán tiền hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam đã bị lợi dụng. Tại các chợ biên giới, chợ cửa khẩu và chợ trong khu kinh tế có nhiều tư nhân làm dịch vụ đổi tiền ảnh hưởng tới hoạt động thanh toán qua ngân hàng, làm tăng tình trạng buôn lậu.

Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém:

- Chưa có Chiến lược phát triển và quản lý thương mại biên giới, vì thế chưa có cơ sở để có nhận thức chung và thống nhất hành động trong quản lý thương mại biên giới giữa trung ương và địa phương, giữa các bộ, ngành; thiếu chủ trương và chính sách phù hợp và có tính dài hạn để thể chế thành Luật. Trên thực tế, quan điểm và nhận thức về thương mại biên giới chưa toàn diện, chưa phù hợp với tính đặc thù của thương mại biên giới theo quy định của WTO; chưa nhận thức đúng và đầy đủ về quản lý thị trường trong nước gắn chặt chẽ với phát triển và quản lý thương mại biên giới; chưa thấy hết được vai trò quan trọng, hiệu quả tổng hợp và ảnh hưởng nhiều mặt của thương mại biên giới đối với phát triển kinh tế - xã hội, an ninh và quốc phòng trong cả trước mắt và lâu dài; chưa thấy được rõ vai trò của Nhà nước trong việc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng khu vực biên giới, cửa khẩu để tạo điều kiện cho phát triển và quản lý thương mại.

- Những bất cập, vướng mắc của cơ chế quản lý thương mại biên giới chưa được sửa đổi và bổ sung, kịp thời và còn nhiều ý kiến khác nhau gây khó khăn cho phát triển và quản lý thương mại biên giới, ảnh hưởng không tốt đến phát triển thị trường trong nước, tăng trưởng kinh tế, kiểm soát tình trạng buôn lậu và an ninh, quốc phòng biên giới.

- Việc tổ chức thực hiện cơ chế quản lý thương mại biên giới của các bộ, ngành chức năng và địa phương còn một số yếu kém, chưa phân cấp hợp lý cho các địa phương, cho nên phát sinh những bất cập trong quan hệ ngoại thương với các nước và làm giảm hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, chưa phát huy tính chủ động, năng động, sáng tạo của các địa phương; trong khi các nước có chung biên giới với nước ta (Trung Quốc, Lào, Campuchia) thực hiện phân cấp mạnh mẽ cho địa phương về quản lý thương mại biên giới.

- Tại hầu hết các cửa khẩu phụ, lối mở, điểm thông quan biên giới cơ sở hạ tầng còn hạn chế như thiếu hệ thống kho bãi và các trang thiết bị bốc dỡ hàng khi cần tập kết tại cửa khẩu hoặc có nhưng chưa đáp ứng yêu cầu quản lý của Hải quan và yêu cầu tạo thuận lợi cho việc quản lý hàng hóa xuất nhập khẩu của doanh nghiệp.

- Đường giao thông vận tải hàng hóa tại một số nơi xuống cấp, chật hẹp chưa đáp ứng yêu cầu vận chuyển hàng hóa nhưng lại không được sửa chữa, khắc phục hoặc mở rộng kịp thời, thi công kéo dài, nhiều cua dốc; vào mùa mưa thường xuyên trơn trượt, gây tai nạn đổ xe vận tải hàng hóa, ùn tắc giao thông làm cản trở hoạt động thương mại biên giới.

- Về chiến lược phát triển và thông tin thương mại biên giới: chính sách phát triển thương mại biên giới của Việt Nam với Trung Quốc vẫn chưa có chiến lược lâu dài, thường xuyên bị động về chính sách biên mậu của phía Trung Quốc, làm ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động thương mại biên giới của các doanh nghiệp Việt Nam, nhất là đối với việc xuất khẩu hàng nông sản.

2.3. Kiến nghị, đề xuất

Căn cứ hiện trạng và hạn chế, vướng mắc trong hoạt động thương mại biên giới, Bộ Công Thương đề xuất Chính phủ chỉ đạo chủ trương, việc xây dựng một chiến lược, chính sách phát triển và quản lý thương mại biên giới giữa nước ta với các nước có chung đường biên giới trong điều kiện hội nhập quốc tế.

Trên cơ sở chủ trương, chiến lược của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công thương sẽ tổng kết quản lý thương mại biên giới của nước ta trong thời kỳ qua và dự báo xu hướng mở rộng trong những năm tới qua đó tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách hiện hành về thương mại biên giới: sửa đổi Luật Thương mại năm 2005 có quy định về quản lý thương mại biên giới, trên cơ sở quy định của WTO, Hiệp định thương mại song phương với các nước có chung đường biên giới hoặc quy định vấn đề này tại Dự thảo Luật Quản lý ngoại thương để trình Chính phủ trong năm 2016 theo đúng phân công của Thủ tướng Chính phủ và đảm bảo những mục tiêu chủ yếu sau:

- Phân cấp quản lý một cách hợp lý thương mại biên giới giữa các bộ, ngành chức năng trung ương và địa phương; giao nhiệm vụ cho Chủ tịch UBND các tỉnh có chung đường biên giới chịu trách nhiệm về chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; vấn đề điều tiết ngân sách nhà nước đối với nguồn thu từ thương mại biên giới cho các tỉnh biên giới để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực dịch vụ thương mại biên giới.

- Có cơ chế thu hút các nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển dịch vụ hỗ trợ thương mại biên giới như xây dựng hệ thống kho ngoại quan, kho bãi chứa hàng, chợ cửa khẩu...; đồng thời, phát triển các dịch vụ về logistic, tiền tệ, tín dụng và thanh toán, du lịch... để hỗ trợ tích cực cho các giao dịch thương mại biên giới, hạn chế thiệt hại cho thương nhân và doanh nghiệp trong nước do hàng hóa giảm chất lượng và ép giá của thương nhân của nước có chung đường biên giới.

- Lồng ghép đồng bộ và hiệu quả chính sách, chương trình và dự án phát triển kinh tế - xã hội khu vực biên giới (cơ sở hạ tầng, đào tạo nghề, tạo quỹ đất sản xuất, việc làm, tăng cường chăm sóc y tế, giáo dục...) để giảm nghèo bền vững, cải thiện và nâng cao đời sống của cư dân biên giới; đồng thời, quản lý chặt chẽ dân cư khu vực biên giới, đây là biện pháp khả thi và căn bản mang lại lợi ích nhiều mặt cả trước mắt và lâu dài, nhất là ngăn chặn tình trạng buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả đang diễn biến phức tạp hiện nay.

- Đảm bảo thực hiện đồng bộ các biện pháp để chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả: (1) khắc phục kịp thời những bất cập, yếu kém trong tổ chức thực hiện chính sách và quy định của pháp luật về quản lý thương mại biên giới hiện nay; (2) ban hành các quy định xử phạt hình sự, kinh tế và hành chính đủ sức răn đe và ngăn chặn tình trạng buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; (3) tăng cường quản lý thị trường trong nước gắn chặt với thương mại biên giới để ngăn chặn tình trạng thẩm lậu hàng hóa; (4) đẩy mạnh công tác tuyên truyền và động viên các hộ kinh doanh và doanh nghiệp cam kết không buôn lậu, kinh doanh hàng giả, gian lận thương mại, hàng cấm, nâng cao nhận thức của các hộ dân và doanh nghiệp về tác hại đối với kinh tế - xã hội; (5) ban hành quy định xử phạt đối với hàng hóa kinh doanh không rõ nguồn gốc ở thị trường trong nước; (6) kiểm soát chặt chẽ đối với các doanh nghiệp thu gom hàng hóa biên giới, phải đăng ký, nộp thuế đối với hàng hóa.

V. MUA BÁN, LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC

1. Hàng hóa kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh hàng hóa, dịch vụ

Điều 25 Luật Thương mại quy định về hàng hoá cấm kinh doanh, hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hóa kinh doanh có điều kiện cụ thể như sau:

"*1. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của từng thời kỳ và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ quy định cụ thể danh mục hàng hoá cấm kinh doanh, hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hoá kinh doanh có điều kiện và điều kiện để được kinh doanh hàng hóa đó.*

2. Đối với hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hoá kinh doanh có điều kiện, việc mua bán chỉ được thực hiện khi hàng hoá và các bên mua bán hàng hóa đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật".

Như vậy, Luật Thương mại năm 2005 (gọi tắt là LTM năm 2005) không quy định cụ thể về hàng hoá cấm kinh doanh, hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hoá kinh doanh có điều kiện cũng như điều kiện để được kinh doanh mà chỉ đưa ra nguyên tắc chung để xây dựng Danh mục hàng hóa và giao thẩm quyền ban hành Danh mục hàng hóa cho Chính phủ. Trên cơ sở đó, ngày 12 tháng 6 năm 2006, Chính phủ ban hành Nghị định số 59/2006/NĐ-CP quy định

chi tiết Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện và Nghị định 43/2009/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 59/2006/NĐ-CP. Theo đó, Nghị định quy định điều kiện nghiêm ngặt đối với hoạt động kinh doanh hàng hóa cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện.

Tiếp theo đó, ngày 17 tháng 6 năm 2020, Quốc hội ban hành Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 Luật Đầu tư năm 2020 quy định chi tiết Danh mục ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh có điều kiện. Đồng thời, các loại hàng hóa xuất, nhập khẩu có điều kiện theo giấy phép thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, ngành đã được quy định tại Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Ngoài ra, còn rất nhiều Nghị định, Quyết định và Thông tư dưới Luật quy định chi tiết theo từng ngành, nghề kinh doanh khác nhau.

1.2. Đánh giá về tính thống nhất của Luật Thương mại với Hiến pháp và các Luật khác

1.2.1. Với Hiến pháp và cam kết quốc tế:

Quy định này đảm bảo phù hợp và thống nhất với các nguyên tắc mà Việt Nam đã cam kết tại Bản cam kết gia nhập WTO của Việt Nam và các cam kết mở cửa hàng hóa, dịch vụ của Viêt Nam tại các Điều ước quốc tế đa phương, song phương Việt Nam đã ký kết và gia nhập từ năm 2005 đến nay như Hiệp định GATT; TRIMS (Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại), TRIPS (Hiệp định về các biện pháp liên quan đến thương mại về quyền sở hữu trí tuệ) và các hiệp định song phương, điển hình là các Hiệp định thương mại tự do, ví dụ: HIệp định khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA); Hiệp định Thương mại Việt Nam và Hoa kỳ (BTA) năm 2000, v.v..

Bên cạnh đó, LTM năm 2005 đã được nghiên cứu, xây dựng công phu trên cơ sở phù hợp với tinh thần cũng như quy định của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội Việt Nam năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) về *"bình đẳng trước pháp luật của các thành phần kinh tế"* (Điều 22) cũng như về "*quyền tự do kinh doanh của công dân"* (Điều 57). Theo đó, LTM năm 2005 đã quy định các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thương mại bao gồm quyền hoạt động thương mại trong các ngành nghề, địa bàn, dưới các hình thức, phương thức mà pháp luật không cấm và được Nhà nước bảo hộ (khoản 2, khoản 3 Điều 6), bình đẳng trước pháp luật của thương nhân trong hoạt động thương mại (Điều 10), nguyên tắc tự do, tự nguyện thỏa thuận trong hoạt động thương mại (Điều 11). Thực tế, qua rà soát, các nguyên tắc nói trên của LTM 2005 cũng đã cơ bản phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi) về *"bình đẳng, hợp tác, cạnh tranh của các chủ thể thuộc mọi thành phần kinh tế"* (khoản 2 Điều 51) ; *"quyền tự do kinh doanh của công dân"* (Điều 33) ; cũng như *"quyền con*

người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng"(Điều14).

Mặc dù, Nghị định số 59/2006/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thương mại năm 2005 nhưng Luật Thương mại 2005 ban hành trước Hiến pháp 2013 và Bộ luật dân sự 2015. Theo quy định tại khoản 1 Điều 119 Hiến pháp 2013; khoản 3 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015, quy định về thẩm quyền quy định về hạn chế quyền của công dân sẽ áp dụng theo quy định tại Hiến pháp năm 2013, Bộ luật dân sự 2015. Do đó, Nghị định 59/2006/NĐ-CP ban hành Danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh là chưa phù hợp với mặt thẩm quyền ban hành theo quy định tại Hiến pháp 2013, Bộ luật dân sự 2015.

1.2.2. Với Luật Đầu tư và các Luật khác

Các quy định về hàng hoá cấm kinh doanh, hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hóa kinh doanh có điều kiện tại LTM có tính giao thoa với quy định về ngành nghề và điều kiện kinh doanh tại Luật Đầu tư năm 2020.

Rà soát các quy định về hàng hoá cấm kinh doanh, hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hóa kinh doanh có điều kiện tại LTM nhìn chung là không có sự mâu thuẫn với các quy định tại Luật Đầu tư năm 2020.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai, Bộ Công Thương nhận thấy quy định pháp luật hiện hành về kinh doanh có điều kiện không hoàn toàn thống nhất giữa các văn bản. Cụ thể:

- Trên cơ sở quy định tại LTM và Nghị định số 59/2006/NĐ-CP, rất nhiều văn bản quy phạm pháp luật được ban hành nhằm chi tiết các điều kiện kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của các Bộ. Tuy nhiên, thực tế cho thấy danh mục hàng hóa kinh doanh có điều kiện, cấm kinh doanh được quy định tại Nghị định 59/2006/NĐ-CP chưa đầy đủ. Một số hàng hóa thuộc Danh mục chịu sự điều chỉnh của pháp luật chuyên ngành (cấp Luật, Nghị định). Một số hàng hóa, dịch vụ quy định tại Nghị định không có hoặc đã sửa đổi trong Luật Đầu tư 2020. Việc tồn tại Danh mục tại Nghị định 59/2006/NĐ-CP đưa đến những rủi ro pháp lý cho doanh nghiệp, bởi Nghị định này vẫn đang có hiệu lực, nếu kinh doanh những loại hàng hóa, dịch vụ không có trong Danh mục của Nghị định nhưng lại có trong Danh mục của Luật Đầu tư, doanh nghiệp sẽ không phải đáp ứng điều kiện gì nếu theo quy định tại Nghị định, nhưng lại phải đáp ứng điều kiện kinh doanh nếu theo quy định tại Luật Đầu tư và ngược lại.

- Các hàng hóa, dịch vụ được liệt kê trong Danh mục tại Nghị định 59/2006/NĐ-CP được dẫn chiếu tới các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết về từng loại hàng hóa, dịch vụ, tuy nhiên, rất nhiều văn bản này đã hết

hiệu lực. Tên của hàng hóa, dịch vụ trong Danh mục này cùng với cơ chế quản lý cũng đã thay đổi theo quy định hiện hành. Lấy ví dụ như:

+ Tại Mục B.4, B.5 Phụ lục I Ban hành kèm theo Nghị định số 59/2006/NĐ-CP có viện dẫn đến Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiêt thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, tuy nhiên, Nghị định 68/2002/NĐ-CP đã bị bãi bỏ bởi Nghị định số 24/2013/NĐ-CP ngày 28/3/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (khoản 1 Điều 45). Hiện nay, các hành vi có mục đích trục lợi như "hoạt động kinh doanh môi giới nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài nhằm mục đích kiếm lời…" là một trong những hành vi bị cấm theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Luật Nuôi con nuôi năm 2010.

+ Ngoài ra còn rất nhiều Luật và các văn bản dưới luật khác có nội dung liên quan đến các Danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc Nghị định 59/2006/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ như: Luật Quản lý ngoại thương năm 2017, Luật Điện ảnh sửa đổi năm 2022, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao năm 2018, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009 về quyền tác giả, quyền liên quan, Bộ luật Lao động, Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020, Luật An toàn vệ sinh lao động năm 2015… Hay các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành khác dưới luật, như: tại Mục B.4 Nghị định số 93/2020/NĐ-CP ngày 18/8/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện năm 2019; Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động …

- Nghị định 59/2006/NĐ-CP quy định về Danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện. Điều kiện để được kinh doanh các loại hàng hóa trong các Danh mục này được áp dụng trên "chủ thể kinh doanh", tức là các chủ thể kinh doanh phải đáp ứng các điều kiện nhất định mới được phép kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ. Luật Đầu tư 2020 quy định Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh, kinh doanh có điều kiện, trong đó xác định điều kiện để được kinh doanh các ngành, nghề trong Danh mục được áp dụng trên "chủ thể kinh doanh". Có thể nói, tính chất của hai loại Danh mục của Nghị định 59/2006/NĐ-CP và Luật Đầu tư 2020 là giống nhau, đều rằng buộc điều kiện đối với chủ thể kinh doanh. Tuy nhiên, Nghị định 59/2006/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thương mại 2005 lại ban hành trước Hiến

pháp 2013 và Bộ luật dân sự năm 2015. Bên cạnh đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật Đầu tư năm 2020 "Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật Đầu tư và luật khác đã được ban hành trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh hoặc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thì thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư". Như vậy, các quy định về ngành, nghề cấm kinh doanh, kinh doanh có điều kiện sẽ áp dụng theo quy định tại Luật Đầu tư 2020.

- Theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Luật Đầu tư năm 2020: "Quy định về tên ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện trong các luật khác phải thống nhất với Điều 6 và các Phụ lục của Luật Đầu tư". Như vậy, việc sử dụng cụm từ "hàng hóa, dịch vụ (có tính chất tương tự như ngành nghề kinh doanh) tại Danh mục Nghị định 59/2006/NĐ-CP là chưa phù hợp với nguyên tắc về tên gọi theo quy định tại Luật Đầu tư 2020.

1.3. Đánh giá hạn chế của Nghị định số 59/2006/NĐ-CP

Thứ nhất, các quy định tại Nghị định số 59/2006/NĐ-CP có sự mâu thuẫn, chồng chéo, trùng lắp với quy định tại Luật Đầu tư năm 2020, cụ thể:

- Danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện (Phụ lục I, II, III Nghị định số 59/2006/NĐ-CP) trùng lắp với Danh mục ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh (Điều 6 Luật Đầu tư), Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện (Phụ lục 4 Luật Đầu tư).

- Các quy định về áp dụng pháp luật, các Điều ước quốc tế, quy định về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh; quy định về các điều kiện đối với hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện, quy định về kiểm tra, về xử lý vi phạm (Điều 5, 6,7,8,9 Nghị định số 59/2006/NĐ-CP) và các quy định về áp dụng Luật đầu tư, các luật liên quan về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, quy định về Xử lý vi phạm (Điều 4,6,7,73 Luật Đầu tư).

Thứ hai, tại Phụ lục I, II, III về Danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện tại Nghị định số 59/2006/NĐ-CP có nội dung dẫn chiếu đến các văn bản quy phạm pháp luật quy định cụ thể từng loại hàng hóa, dịch vụ, tuy nhiên các văn bản này phần lớn đều đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế, nên nội dung này không còn chính xác, phù hợp với thực tiễn, danh mục các hàng hóa, dịch vụ phải có sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước cũng đã có sự thay đổi theo sự phát triển của nền kinh tế cũng như quá trình hội nhập quốc tế, vì vậy những quy định này cần thiết phải được rà soát và xử lý.

Thứ ba, việc quy định Danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện tại Nghị định số 59/2006/NĐ-CP chưa đảm bảo tính hợp lý. Các quy định này thực chất chỉ là sự tập hợp lại, liệt

kê chi tiết các quy định của các văn bản pháp luật chuyên ngành quy định về vấn đề này.

Do đó, trên thực tiễn, Nghị định số 59/2006/NĐ-CP hiện nay không còn phù hợp với công tác quản lý của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

1.4. Kết luận

Căn cứ các cơ sở nêu trên, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 7/6/2021 về ban hành Danh mục văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, ban hành mới và Báo cáo số 442/BC-CP ngày 01/10/2020 về Kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước, hiện nay Bộ Công Thương đang phối hợp với các Bộ, ngành nghiên cứu đề xuất Chính phủ sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ "Danh mục hàng hóa, dịch vụ kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện" tại Nghị định số 59/2006/NĐ-CP.

2. Thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo

2.1. Chủ trương của Đảng và Nhà nước trong giai đoạn từ năm 1986 đến nay

2.1.1. Giai đoạn từ năm 1986 đến năm 2005

Ngay từ khi thực hiện đổi mới và mở cửa kinh tế thị trường năm 1986, Đảng cộng sản Việt Nam đã quan tâm đến chính sách của miền núi thể hiện rõ tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, cụ thể *"Tăng cường đầu tư và có chính sách cụ thể về các mặt kinh tế - xã hội để phát huy khả năng của miền núi về xây dựng kinh tế, văn hoá và chăm lo đời sống của đồng bào các dân tộc"*. Để tiếp tục phát huy tinh thần Nghị quyết này ngày 27 tháng 11 năm 1989, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 22/NQ-TW về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi, theo đó đã xác định những chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi trong đó phát triển kinh tế - xã hội miền núi là một bộ phận hữu cơ của chiến lược phát triển nền kinh tế quốc dân và là sự nghiệp chung của nhân dân cả nước, trước hết là sự nghiệp của nhân dân các dân tộc miền núi và đồng bào miền xuôi lên định cư ở miền núi.

Để tiếp nối các chính sách nêu trên, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần VII Đảng và nhà nước tiếp tục quan tâm và khẳng định định hướng phát triển kinh tế trên các vùng, trong đó có miền núi và hải đảo.

2.1.2. Giai đoạn từ năm 2005 đến nay

Giai đoạn này, Đảng tiếp tục đề ra các quyết sách thực hiện các định hướng phát triển vùng của chiến lược 10 năm 2001-2010, cụ thể định hướng là: *(i) "Có chính sách trợ giúp nhiều hơn về nguồn lực để phát triển các vùng khó khăn, nhất là các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc*

thiểu số. Bổ sung chính sách, khuyến khích các thành phần kinh tế, kể cả doanh nghiệp nước ngoài đến đầu tư, kinh doanh tại các vùng khó khăn"; (ii) "hình thành một số hành lang kinh tế ven biển. Nhanh chóng phát triển kinh tế - xã hội ở các hải đảo gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh"[32].

Để đảm bảo phù hợp với cam kết quốc tế, chính sách phát triển thương mại đối với miền núi, hải đảo giai đoạn này không được đưa vào nội dung trong Luật Thương mại năm 2005, tuy nhiên Đảng và Nhà nước vẫn rất quan tâm và có những chủ trương đầu tư ngày càng nhiều cho miền núi. Điều này thể hiện ở các chính sách của Đảng và Nhà nước ví dụ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo, với quan điểm xoá đói, giảm nghèo là chủ trương lớn và nhất quán của Đảng và Nhà nước nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người nghèo, thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển giữa các vùng, địa bàn và giữa các dân tộc, nhóm dân cư và là sự nghiệp của toàn dân.

Như vậy, ngay từ thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước đã nhận thức được tầm quan trọng phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và được thể hiện xuyên suốt trong các giai đoạn tiếp theo. Giai đoạn sau khi Việt Nam gia nhập tổ chức Thương mại thế giới, chủ trương phát triển kinh tế - thương mại đối với khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo vẫn được quan tâm và là một trong những chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

2.2. Quy định pháp luật về phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo

2.2.1. Giai đoạn từ năm 1986 đến năm 2005

Chính sách phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo đã được thể chế hóa từ Luật Thương mại năm 1997, theo đó *"Nhà nước có chính sách phát triển thương mại ở miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa; có chính sách tiêu thụ sản phẩm của địa phương; có chính sách và biện pháp ưu đãi về thuế, tín dụng đối với các thương nhân kinh doanh một số mặt hàng thiết yếu; trợ giá, trợ cước cho những doanh nghiệp được giao nhiệm vụ cung ứng các mặt hàng phục vụ việc thực hiện chính sách xã hội và có chính sách đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng để mở rộng giao lưu kinh tế ở các vùng này"*[33]. Đây là văn bản pháp lý cao nhất trong lĩnh vực này.

Nhằm quy định chi tiết nội dung nêu trên tại Luật Thương mại, ngày 31 tháng 3 năm 1998, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 20/1998/NĐ-CP và Nghị định số 02/2002/NĐ-CP sửa đổi Nghị định số 20/1998/NĐ-CP về phát

[32] Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX ngày ngày 10 tháng 4 năm 2006 về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 – 2010, Báo điện tử Đảng cộng sản Việt Nam
[33] Điều 14 Luật Thương mại năm 1997

triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc, theo đó Nghị định quy định các chính sách đối với thương nhân hoạt động thương mại tại địa bàn miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc, chính sách cung ứng và tiêu thụ các mặt hàng thiết yếu có ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống của đồng bào các dân tộc sinh sống, hoạt động trên địa bàn miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc. Đồng thời, để có hướng triển khai cụ thể các quy định tại 2 Nghị định này, liên Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương), Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban Dân tộc Miền núi đã ban hành Thông tư liên tịch 07/2002/TTLT-/BTM-UBDTMN-BTC-BKHĐT ngày 12 tháng 8 năm 2002. Theo đó, Thông tư liên tịch hướng dẫn chi tiết một số chính sách phát triển thương mại miền núi, hải đảo như về miễn giảm thuế, xây dựng chợ, danh mục hàng hóa trợ giá, trợ giá, trợ cước...

Thương nhân hoạt động thương mại tại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc được hỗ trợ một số chính sách cụ thể như sau:

- *Về tiền thuê đất, tiền sử dụng đất*: Các tổ chức được Nhà nước giao đất để xây dựng chợ thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc không phải đóng tiền sử dụng đất; Thương nhân (có trụ sở hoặc đăng ký chi nhánh hoạt động tại các tỉnh kiền núi hoặc có miền núi) kinh doanh ở khu vực II[34] được miễn tiền thuê đất trong 5 năm đầu và được giảm 50% tiền thuê đất trong 5 năm tiếp theo kể từ khi ký hợp đồng thuê đất v.v..

- *Về chính sách thuế*: Thương nhân (có trụ sở hoặc đăng ký chi nhánh hoạt động tại các tỉnh miền núi hoặc có miền núi) kinh doanh tại khu vực III thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc: Được giảm 50% thuế doanh thu phải nộp trong thời hạn 4 năm kể từ ngày Nghị định số 20/1998/NĐ-CP có hiệu lực hoặc kể từ tháng có doanh thu chịu thuế đối với những thương nhân mới bổ sung hoặc mới đăng ký kinh doanh sau ngày Nghị định số 20/1998/NĐ-CP có hiệu lực;

- *Về trợ giá, trợ cước*: Thương nhân vận chuyển hàng hóa thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống của địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được trợ cước, trợ giá; Thương nhân trực tiếp mua, tiêu thụ sản phẩm của đồng bào miền núi, hải đảo: Trợ cước vận chuyển theo số lượng hàng hóa thực tế đã mua. Bộ Công Thương chủ trì việc xác định các thị xã, thành phố ở đồng bằng gần nhất để tính quãng đường vận chuyển được trợ cước đối với từng tỉnh, làm cơ sở cho việc xác định kinh phí trợ cước vận chuyển.

- *Về tín dụng:* Thương nhân được hỗ trợ bằng hình thức vay vốn các ngân hàng thương mại nhà nước để dự trữ, bán lẻ các mặt hàng thiết yếu và mua nông, lâm sản tại khu vực II, III miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc, được

[34] Khu vực II có danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 26/1998/QĐ-UBND ngày 18/3/1998 về việc công nhận

giảm lãi suất cho vay 20% so với lãi suất cho vay thông thường của ngân hàng thương mại nhà nước tại thời điểm cho vay;

Bên cạnh một số ưu đãi về tín dụng nêu trên, tại Nghị định 78/2002/NĐ-CP ngày 04 ngày 10 năm 2002 của Chính phủ đã quy định chính sách tín dụng đối với người nghèo các các hộ chính sách khác cụ thể:

Hộ nghèo; hộ sản xuất kinh doanh thuộc hải đảo, thuộc khu vực II, III miền núi và các xã thuộc Chương trình 135, được vay vốn và sử dụng vốn vay để mua sắm vật tư, thiết bị; giống cây trồng, vật nuôi; thanh toán các dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh; góp vốn thực hiện các dự án hợp tác sản xuất, kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt và giải quyết một phần nhu cầu thiết yếu về nhà ở, điện thắp sáng, nước sạch và học tập;

Các tổ chức kinh tế và hộ sản xuất, kinh doanh thuộc hải đảo; thuộc khu vực II, III miền núi và thuộc Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa (gọi là Chương trình 135), được vay vốn và sử dụng vốn vay để chi phí cho sản xuất, kinh doanh theo chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Ngoài những chính sách nêu trên, Thủ tướng Chính phủ còn ban hành Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi và vùng sâu, vùng xa theo Quyết định 135/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 1998. Theo kế hoạch ban đầu, chương trình sẽ kéo dài 7 năm và chia làm hai giai đoạn; giai đoạn 1 từ năm ngân sách 1998 đến năm 2000 và giai đoạn 2 từ năm 2001 đến năm 2005. Tuy nhiên, đến năm 2006, Nhà nước Việt Nam quyết định kéo dài chương trình này thêm 5 năm, và gọi giai đoạn 1997-2006 là giai đoạn 1. Tiếp theo là giai đoạn 2 (2006-2010).

Trong giai đoạn 1, Thủ tướng Chính phủ đưa ra nguyên tắc chỉ đạo như sau:

- Phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa, trước hết phải dựa trên cơ sở phát huy nội lực của từng hộ gia đình và sự giúp đỡ của cộng đồng, đồng thời có sự hỗ trợ tích cực của Nhà nước để khai thác nguồn lực tại chỗ về đất đai, lao động và các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội trong vùng, tạo ra bước chuyển biến mới về sản xuất và đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào.

- Nhà nước tạo môi trường pháp luật và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, ưu tiên đầu tư vốn ngân sách, nguồn vốn thuộc các chương trình, dự án trên địa bàn và nguồn vốn viện trợ của các nước, các tổ chức quốc tế đầu tư cho vùng các xã đặc biệt khó khăn.

- Việc thực hiện chương trình phải có giải pháp toàn diện, trước hết là tập trung phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp; xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; đồng thời thúc đẩy phát triển giáo dục, y tế, văn hoá xã hội trong vùng.

- Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các Bộ, ngành có trách nhiệm giúp các xã thuộc phạm vi chương trình; khuyến khích các tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang, các tổ chức xã hội- nghề nghiệp, các doanh nghiệp, các tầng lớp nhân dân trong cả nước, đồng bào Việt nam ở nước ngoài... tích cực đóng góp, ủng hộ thực hiện chương trình.

Trên cơ sở đó, chính sách phát triển thương mại miền núi trong giai đoạn này tập trung vào chính sách đất đai; chính sách đầu tư để mở mang một số vùng kinh tế mới, chủ yếu để tiếp nhận những hộ nông dân nghèo đến sản xuất; chính sách tín dụng ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp; chính sách về trợ giá, trợ cước vận chuyển các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống cho các hộ nông dân thuộc vùng các xã đặc biệt khó khăn…

Khi giai đoạn 1 kết thúc, Nhà nước Việt Nam đã chi khoảng 10 nghìn tỷ đồng, cả nước đã xây dựng và đưa vào sử dụng hơn 25 nghìn công trình thiết yếu các loại, góp phần thay đổi đáng kể bộ mặt nông thôn miền núi, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân. Tuy nhiên, cũng có đánh giá rằng hiệu quả của Chương trình 135 còn chưa cao, nhiều mục tiêu chưa thực hiện được.

Tiếp theo, năm 2003 Chính phủ còn có chính sách đầu tư phát triển chợ tại các vùng sâu, vùng xa, miền núi và hải đảo thể hiện tại Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003, trong đó chú trọng phát triển chợ ở các vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo gắn với yêu cầu giao lưu văn hóa của đồng bào các dân tộc.

2.2.2. Giai đoạn từ năm 2005 đến nay

Giai đoạn này, Việt Nam đang nỗ lực để hoàn thiện chính sách quản lý nhà nước về thương mại, đặc biệt là các quy định liên quan đến thương mại quốc tế để phù hợp với cam kết quốc tế khi Việt Nam gia nhập và trở thành thành viên chính thức của Tổ chức thương mại quốc tế. Luật Thương mại năm 2005 được ban hành, Luật đã sửa đổi, bổ sung những điều khoản của Luật Thương mại năm 1997 để phù hợp với thực tiễn hoạt động thương mại tại Việt Nam cũng như với cam kết quốc tế. Theo đó, điều khoản về chính sách thương mại miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa của Luật Thương mại năm 1997 đã bị bãi bỏ nhằm phù hợp với cam kết quốc tế. Các quy định tại Nghị định số 20/1998/NĐ-CP và Nghị định số 02/2002/NĐ-CP không còn được áp dụng trên thực tế. Như vậy, giai đoạn này không còn một hệ thống văn bản pháp luật đồng bộ, điều chỉnh chính sách phát triển thương mại miền núi, hải đảo như giai đoạn trước mà nó được thể hiện tại một số văn bản có liên quan cụ thể sau:

a. Chương trình phát triển kinh tế-xã hội các xã miền núi

Để tiếp tục triển khai chương trình 135 giai đoạn 2, ngày 10 tháng 01 năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 07/2006/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn giai đoạn 2006 – 2010 (Chương trình 135 giai đoạn 2). Theo đó, mục tiêu tổng quát của giai đoạn này là tạo sự chuyển biến nhanh về sản xuất, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất gắn với thị trường; cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn một cách bền vững, giảm khoảng cách phát triển giữa các dân tộc và giữa các vùng trong cả nước.

Trên cơ sở mục tiêu trên, Chương trình 135 giai đoạn 2 đã xác định nhiệm vụ chủ yếu bao gồm:

- Hỗ trợ phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ sản xuất của đồng bào các dân tộc.

- Phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn;

- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở, nâng cao trình độ quản lý hành chính và kinh tế; đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng.

- Hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật.

Nội dung chính của Chương trình:

i) Hỗ trợ phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ sản suất của đồng bào các dân tộc. Đào tạo cán bộ khuyến nông thôn bản. Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư. Xây dựng các mô hình sản xuất có hiệu quả, phát triển công nghiệp chế biến bảo quản, phát triển sản xuất.

ii) Phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn. Làm đường dân sinh từ thôn, bản đến trung tâm xã phù hợp với khả năng nguồn vốn, công khai định mức hỗ trợ nhà nước. Xây dựng kiên cố hóa công trình thủy lợi: Đập, kênh, mương cấp 1-2, trạm bơm, phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp và kết hợp cấp nước sinh hoạt. Làm hệ thống điện hạ thế đến thôn, bản...

Như vậy, có thể thấy chương trình chủ yếu tập trung phát triển cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phát triển sản xuất và phát triển cơ sở hạ tầng, chính sách cho đời sống của người dân, chính sách phát triển thương mại chưa được quan tâm nhiều trong chương trình này.

b. Chính sách ưu đãi về tín dụng cho thương nhân, hộ gia đình kinh doanh tại vùng khó khăn

Để hỗ trợ cho các gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn[35], ngày 03 tháng 5 năm 2007, Thủ tường Chính phủ đã ban hành Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg nhằm cho các hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn được vay tín dụng để đầu tư phát triển các dự án sản xuất và kinh doanh của mình.

Bên cạnh đó, để hỗ trợ cho các thương nhân kinh doanh ngày 08 tháng 7 năm 2009, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 92/2009/QĐ-TTg nhằm hỗ trợ tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn. Theo đó, thương nhân được sử dụng các nguồn lực tài chính do Nhà nước huy động để cho vay phát triển thương mại ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc góp phần thực hiện chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn, tăng trưởng kinh tế đồng đều giữa các vùng trong cả nước.

Mục đích sử dụng vay vốn cho các hoạt động thương mại bao gồm: (i) đầu tư xây dựng trụ sở, cửa hàng, kho tàng, trang thiết bị và các tài sản khác; (ii) mua sắm hàng hóa gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hàng tiêu dùng, các động sản khác được lưu thông trên thị trường (iii) góp vốn với các tổ chức, cá nhân khác để thực hiện các dự án sản xuất, kinh doanh tại địa bàn vùng khó khăn.

c. Chính sách đầu tư xây dựng chợ tại vùng núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo

Chính sách đầu tư xây dựng chợ đã được quy định tại Nghị định số 02/2003/NĐ-CP, tuy nhiên, trên thực tế vẫn chưa phát huy được hiệu quả như mong muốn. Theo đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số114/2009/NĐ-CP sửa đổi Nghị định số 02/2003/NĐ-CP, theo đó, nhà nước tiếp tục có chính sách đầu tư vốn đầu tư cho xây dựng chợ ở địa bàn nông thôn, miền núi hải đảo, nguồn vốn được lấy từ nguồn ngân sách của trung ương và địa phương, tuy nhiên, tùy từng loại chợ mà nguồn vốn đầu tư là của trung ương hoặc của địa phương và giao cho các hợp tác xã đủ điều kiện theo quy định của Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh để tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý các chợ ở địa bàn nông thông vùng núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

d. Chính sách ưu đãi về thuế, tiền thuê đất đối với các doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn

Để nhằm thu hút đầu tư cho các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 hướng dẫn Luật Đầu tư đã có chính sách cho các nhà đầu tư, khi đầu tư

[35] Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn được ban hành kèm theo Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg. Những đơn vi hành chính này đa số đều thuộc miền núi, vùng sâu, vùng xa.

vào các địa bàn điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn ban hành kèm theo Nghị định này[36] được một số ưu đãi như sau:

- Miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai

- Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu: "*Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được hưởng thuế suất ưu đãi được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp; Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu".*

Mặc dù, đây là chính sách thu hút về đầu tư, tuy nhiên nó có những lợi ích gián tiếp đối với phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

đ. Chương trình xúc tiến thương mại miền núi, biên giới và hải đảo

Nhằm phát triển thương mại biên giới, miền núi, năm 2010 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt 16.000 triệu đồng từ nguồn kinh phí xúc tiến thương mại quốc gia năm 2010 để thực hiện chương trình xúc tiến thương mại biên giới. Theo đó, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 39/2010/TT-BCT để quy định nội dung, nguyên tắc, trình tự, thủ tục thực hiện chương trình, trong đó có nội dung tổ chức phân phối hàng Việt đến khu vực miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa. Cụ thể, tổ chức các phiên bán hàng Việt từ 2-3 ngày theo quy mô vừa và nhỏ (khoảng 30 doanh nghiệp) tại các huyện biên giới, miền núi vùng sâu, vùng xa, theo đó được hỗ trợ các chi phí tổ chức (bao gồm các chi phí thuê địa điểm, tuyên truyền, quảng cáo, khánh tiết, điện nước, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ, bảo đảm an ninh, trật tự, công tác quản lý, nhân công phục vụ,…) và chi phí gian hàng, vận chuyển hàng hóa của doanh nghiệp. Tuy nhiên, thời gian thực hiện chương trình này trong khoảng thời gian ngắn từ ngày Thông tư có hiệu lực (ngày 9/12/2010) đến hết Quý II năm 2011.

Để tiếp tục thực hiện mục tiêu chương trình xúc tiến thương mại quốc gia, ngày 15 tháng 11 năm 2010 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia. Theo đó, chương trình xúc tiến thương mại miền núi, biên giới và hải đảo là một trong 3 nội dung mục tiêu chính của Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

Nội dung Chương trình xúc tiến thương mại miền núi, biên giới và hải đảo

[36] Danh mục có nhiều địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo

(i) Phát triển hệ thống phân phối hàng Việt từ khu vực sản xuất đến miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc và hải đảo.

(ii) Xây dựng và cung cấp thông tin thị trường biên giới, cửa khẩu của Việt Nam và các nước có chung biên giới.

(iii) Tổ chức các hoạt động giao nhận, vận chuyển và dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới.

(iv) Tổ chức hoạt động giao dịch thương mại và đưa hàng vào Khu kinh tế cửa khẩu.

(v) Tổ chức và phát triển hoạt động phân phối hàng Việt sang các khu vực biên giới với các nước có chung biên giới.

(vi) Các hoạt động nâng cao năng lực cho thương nhân tham gia xuất khẩu hàng hóa qua biên giới và thương nhân tại các khu vực miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc và hải đảo.

(vii) Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, tiêu thụ hàng hóa, đặc biệt là nông sản cho miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc và hải đảo.

(viii) Các hoạt động xúc tiến thương mại miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bằng dân tộc và hải đảo khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Tại Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg đã giao Bộ trưởng Bộ Công Thương hàng năm có trách nhiệm phê duyệt các đề án xúc tiến thương mại đáp ứng mục tiêu, yêu cầu và tiêu chí quy định tại Quy chế này. Theo đó, hàng năm Bộ trưởng Bộ Công Thương đều ban hành quyết định phê duyệt các hoạt động bao gồm hoạt động xúc tiến thương mại phát triển thị trường trong nước và quốc tế, xúc tiến thương mại các vùng kinh tế, đào tạo nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức xúc tiến thương mại đưa hàng Việt về nông thôn, miền núi, biên giới và hải đảo.

Theo đó, các hoạt động xúc tiến thương mại biên giới miền núi và hải đảo đã tạo lập kênh phân phối hàng Việt từ vùng sản xuất đến khu vực biên giới, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và hải đảo và phát triển thị trường nội địa.Các hoạt động phân phối hàng Việt đến khu vực miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa... góp phần tích cực giúp các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các hợp tác xã tiếp cận người tiêu dùng tại thị trường trong nước, quảng bá tới người tiêu dùng những sản phẩm, dịch vụ chất lượng tốt, mẫu mã đa dạng, phong phú, giá cả hợp lý. Bên cạnh đón còn nâng cao năng lực cho cán bộ, các chủ nhiệm hợp tác xã và thương nhân vùng biên giới, miền núi và hải đảo về công tác quản lý chợ, tổ chức mua bán, tiêu thụ sản

phẩm ở vùng biên giới, miền núi và hải đảo. Tuy nhiên, đây là hoạt động chung của chương trình xúc tiến thương mại quốc gia, theo đó, hàng năm hoạt động dành cho phát triển thương mại biên giới, miền núi và hải đảo vẫn còn hạn chế, chưa thực hiện được nhiều do kinh phí hàng năm hạn hẹp.

e. Một số ưu đãi và hỗ trợ đầu tư dành cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

Để nhằm nhằm thu hút đầu tư của các doanh nghiệp vào địa bàn nông thôn, ngày 19 tháng 12 năm 2013 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 210/2013/NĐ-CPNĐ-CP, theo đó, Nghị định bổ sung chính sách ưu đãi của Nhà nước dành cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, các chính sách ưu đãi bao gồm ưu đãi về miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước; hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực phát triển thị trường; hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất... Tuy nhiên các lĩnh vực được ưu đãi tại Nghị định này chủ yếu cho sản xuất và cơ sở hạ tầng trong sản xuất tại nông thôn mà chưa có ưu đãi về phát triển thương mại.

2.3. Đánh giá thực trạng hệ thống pháp luật và kiến nghị hoàn thiện hệ thống pháp luật về phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo

2.3.1. Những kết quả đã đạt được

Luật Thương mại năm 1997, Nghị định số 20/1998/NĐ-CP; Nghị định số 02/2002/NĐ-CP và các văn bản quy định chi tiết đã tạo một hành lang pháp lý cơ bản và khá đầy đủ trong chính sách phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc. Tạo ra một cơ chế minh bạch, rõ ràng trong thực hiện các chính sách và đã thể chế hóa được những mục tiêu, quan điểm của Đảng đối với chính sách phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.

Qua các năm triển khai thực hiện, chính sách phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc đã đạt được nhiều thành tích lớn, đem lại hiệu quả tích cực trong việc cho các thương nhân thực hiện hoạt động thương mại tại các vùng khó khăn của các địa phương, đóng góp nhiều cho kinh tế của từng địa phương cũng như trong cả nước. Bên cạnh đó, đời sống đồng bào các dân tộc từng bước được cải thiện, bộ mặt nông thôn vùng dân tộc và miền núi đã có những biến đổi tiến bộ, an ninh chính trị được giữ vững, đoàn kết dân tộc được tăng cường. Ngoài ra, bảo đảm tương quan hợp lý giữa việc phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, các địa phương có số thu lớn, có điều tiết cao về ngân sách trung ương, với việc ưu tiên hỗ trợ các vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc và các vùng khó khăn khác để góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng miền trong cả nước.

Đối với chương trình Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi (Chương trình 135) đã góp phần xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng quan trọng làm thay đổi bộ mặt nông thôn, tạo tiền đề cho phát triển vùng dân tộc và miền núi; góp phần cải thiện đời sống của đồng bào trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế và sức khoẻ cộng đồng. Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng thiết yếu tại vùng khó khăn đã được quy hoạch, năng lực quản lý điều hành của đội ngũ cán bộ cấp xã được nâng cao.

Đối với chính sách ưu đãi về tín dụng của các hộ kinh doanh và thương nhân tại vùng khó khăn của Quyết định 31/2007/QĐ-TTg và Quyết định số 92/2009/QĐ-TTg đã giúp doanh nghiệp nhiều trong việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cũng như mua sắm các trang thiết bị, nguyên liệu sản xuất, đầu tư, kinh doanh mang lại nhiều lợi ích cho các doanh nghiệp cũng như địa phương nơi doanh nghiệp hoạt động, góp phần tăng trưởng kinh tế của cả nước.

Đối với chương trình xúc tiến thương mại biên giới, miền núi và hải đảo đã giúp nhà nước đạt được hiệu quả thiết thực trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp phân phối hàng Việt đến miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo, phát triển thị trường trong nước; nâng cao nhận thức của người dân, cơ quan xí nghiệp hưởng ứng chủ trương tiêu dùng hàng nội địa; tạo điều kiện cho người dân các xã vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo được tiếp cận với hàng hóa trực tiếp từ các nhà sản xuất trong nước tại địa phương nơi mình sinh sống; tạo cơ hội cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nâng cao giá trị thương hiệu Việt, tìm kiếm mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, tạo dựng uy tín với người tiêu dùng; góp phần nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp, doanh nghiệp có điều kiện trực tiếp tiếp cận nhu cầu thị trường các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo từ đó thiết lập các đại lý tiêu thụ và thu mua sản phẩm tạo thuận lợi trong lưu thông hàng hóa.

Như vậy, các chính sách ưu đãi của Đảng và Nhà nước dành cho thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo đã mang lại những kết quả tích cực và có nhiều biến chuyển trong những năm gần đây.

2.3.2. Những khó khăn, vướng mắc

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, các quy định pháp luật về chính sách phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo còn nhiều hạn chế, khó khăn trong phương thức triển khai các chính sách cũng như tổ chức quản lý nhà nước. Các khó khăn, vướng mắc có thể kể đến như sau:

a. Chưa có cơ sở pháp lý phù hợp với đặc thù của thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

Trước khi Luật Thương mại năm 2005 được ban hành, đã có một hệ thống cơ sở pháp lý điều chỉnh các chính sách phát triển miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc. Tuy nhiên, Luật Thương mại 2005 được ban hành đã bãi bỏ Luật Thương mại 1997 trong đó có quy định đặc thù đối với hoạt động thương mại tại khu vực miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc (Điều 14). Trong đó những đặc thù của khu vực này cần được quan tâm bao gồm những vấn đề sau:

+ Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội (giao thông, thương mại, đầu tư...) tại khu vực này còn khó khăn, địa bàn bị chia cắt dẫn đến chi phí sản xuất, thương mại hàng hóa cao không có khả năng cạnh tranh với sản phẩm cùng loại sản xuất tại nơi khác; không tạo thành chuỗi liên kết sản xuất mang tính thương mại hàng hóa mà còn chủ yếu mang tính tự cung tự cấp; không đáp ứng đủ những nhu cầu thiết yếu của nhân dân.

+ Quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh trong một số lĩnh vực thương mại hàng hóa thiết yếu (xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng...) chưa phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của khu vực này dẫn đến không thu hút thương nhân tham gia đầu tư kinh doanh (doanh thu không bù đủ chi phí) tạo nên sự khan hiếm những mặt hàng thiết yếu hoặc giá cả quá cao so với khả năng chi trả của nhân dân khu vực này.

b. Các chính sách đang triển khai thực hiện nhưng chưa chú trọng hoạt động thương mại

Chương trình phát triển kinh tế xã hội trong đó quy định các ưu đãi chủ yếu tập trung cho những cơ sở hạ tầng cơ bản cho đời sống của nhân dân như điện, giao thông hoặc các chính sách liên quan đến sản xuất như ưu đãi về miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và chính sách thuế cho các doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn hoặc các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất... mà chưa chú trọng đến những ưu đãi cho cộng đồng doanh nghiệp liên quan đến điều kiện đầu ra cho sản xuất như chuỗi phân phối, thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, các điều kiện kinh doanh khác trong lĩnh vực thương mại đối với khu vực này.

Chính sách tín dụng cho các hộ kinh doanh và thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn mới chỉ cho vay với mục đích để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng doanh nghiệp cũng như mua sắm các trang thiết bị, nguyên liệu sản xuất, đầu tư mà chưa chú trọng đến việc cho vay để tổ chức hệ thống phân phối, lưu thông hàng hóa trên thị trường cũng như thông tin về thị trường, đối tác và một số hoạt động khác.

Về các chính sách ưu đãi đầu tư đối với khu vực nông thôn, mặc dù mang nhiều lợi ích trong đầu tư sản xuất một số lĩnh vực nhằm phát triển kinh tế cho nông thôn, tuy nhiên chưa có quy định ưu đãi đặc thù đối với khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo mà gộp cùng vào khu vực nông thôn. Bên cạnh đó,

chưa có hỗ trợ gì cho hoạt động thương mại mà chỉ tập trung hỗ trợ sản xuất dẫn đến hàng hóa, sản phẩm sản xuất ra nhưng gặp khó khăn trong tiêu thụ.

Các hoạt động hỗ trợ trong chương trình xúc tiến thương mại biên giới, miền núi và hải đảo do kinh phí quá hạn chế nên chưa đạt được độ bao phủ và hiệu quả cần có so với nhu cầu thực tế của khu vực địa lý rộng lớn này.

2.4. Đề xuất và khuyến nghị

Xuất phát từ thực trạng nêu trên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, hệ thống pháp luật về chính sách phát triển thương mại miền núi, vùng sâu,vùng xa và hải đảo còn tồn tại những hạn chế nhất định.

Bộ Công Thương cho rằng, trong bối cảnh hội nhập sâu rộng kinh tế, thương mại quốc tế, việc nghiên cứu nhằm tái thiết lập hệ thống các chính sách, pháp luật ưu đãi đặc thù đối với miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo là rất cấp bách, đảm bảo sự phát triển, tiến bộ của các kinh tế - xã hội các địa phương, của đồng bào trong khu vực trong mối tương quan với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Chính phủ cần quy định cụ thể chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư, tham gia hoạt động thương mại tại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo, trong đó có quy định rõ về công tác quản lý nhà nước đối với chính sách phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

3. Sở giao dịch hàng hóa

3.1. Tổng quan hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa

Mô hình Sở Giao dịch hàng hoá là phương thức giao dịch hiện đại rất phổ biến tại nhiều quốc gia trên thế giới, tuy nhiên, tại Việt Nam đây là một hoạt động còn rất mới mẻ. Hoạt động giao dịch hàng hóa ban đầu được thực hiện thông qua hệ thống chợ đầu mối giúp người sản xuất rút ngắn thời gian, giảm chi phí và thuận lợi trong khâu tiêu thụ hàng hóa. Từ năm 2002, tại Việt Nam đã bắt đầu xuất hiện hoạt động giao dịch hàng hóa đầu tiên với sự ra đời của Sàn giao dịch hạt điều. Tuy nhiên, tại thời điểm này chưa có văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động này cũng như chưa có cơ quan quản lý đứng ra để cấp phép và quản lý hoạt động này.

Kể từ khi Luật Thương mại 2005 ra đời, hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa đã chính thức được pháp luật ghi nhận. Sau đó, Nghị định 158/2006/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa; Thông tư 03/2009/TT-BCT; Nghị định số 51/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP được ban hành để quy định chi tiết hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, cụ thể như điều kiện thành lập Sở giao dịch, các loại thành viên và điều kiện trở thành thành viên Sở giao dịch hàng hóa, các bộ

phận trực thuộc, chức năng, quyền và nghĩa vụ của các đối tượng trên, hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch…

Sự ra đời của hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa giúp cho nông dân có được công cụ bảo hiểm giá nhằm giảm thiểu được các rủi ro của hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa như sự rớt giá của cà phê, cao su…; giúp cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh chủ động được nguồn hàng và bảo hiểm giá các mặt hàng là nguyên liệu đầu vào cho sản xuất, kinh doanh như thép, xăng dầu, bông sợi…

Sau khi Nghị định số158/2006/NĐ-CP ra đời năm 2006, Việt Nam đã có 02 Sở giao dịch hàng hóa do Bộ Công Thương cấp phép hoạt động là Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam VNX (nay đổi tên viết tắt là MXV) và Sở Giao dịch Hàng hóa INFO cùng với 01 mô hình thí điểm là Trung tâm giao dịch cà phê Buôn Mê Thuột (BCCE).

Trước khi chuyển sang hình thức doanh nghiệp, Trung tâm giao dịch cà phê Buôn Ma Thuột cũng đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép thực hiện thí điểm mô hình hoạt động giao dịch kỳ hạn theo quy định của Nghị định 158/2006/NĐ-CP. Trung tâm giao dịch cà phê Buôn Ma Thuột đã chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sở giao dịch hàng hóa và đi vào hoạt động từ ngày 10 tháng 3 năm 2015. Để được phép thực hiện giao dịch kỳ hạn, Công ty phải thành lập Sở giao dịch hàng hóa theo các quy định tại Nghị định 158/2006/NĐ-CP. Trung tâm Giao dịch cà phê Buôn Ma Thuột được Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Sinh Hùng chấp thuận tại Công văn số 9254/VPCP-KTN ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Văn phòng Chính phủ, theo đó Trung tâm được phép triển khai thực hiện thí điểm trong một năm giao dịch cà phê kỳ hạn, kể từ ngày 11 tháng 3 năm 2011.

Năm 2011, tình hình giao dịch cà phê kỳ hạn do các thành viên môi giới của BCCE tạo lập đã đạt được kết quả khả quan với tổng số lô giao dịch khớp lệnh là 7.033 (lot), tương đương 14.066 tấn tổng khối lượng giao dịch. Trong đó nổi bật nhất là kết quả đạt được của Quý III năm 2011với khối lượng khớp lệnh của mặt hàng cà phê lên tới 2.836 (lot). Tính đến hết năm 2011, tổng giá trị giao dịch cà phê của BCCE đạt 661 tỷ đồng, trong đó tổng giá trị của Quý III đối với mặt hàng cà phê đạt ở mức cao nhất lên tới 268 tỷ đồng.

Kết thúc thời hạn thí điểm 01 năm, trên cơ sở Tờ trình số 13/TTr-UBND, ngày 03 tháng 02 năm 2012 của UBND tỉnh Đak Lak về việc cho tiếp tục thí điểm mô hình giao dịch cà phê kỳ hạn tại Trung tâm giao dịch cà phê Buôn Ma Thuột, và ý kiến của các Bộ, ngành: Bộ Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, ngày 09 tháng 5 năm 2012, Văn phòng Chính phủ có Công văn số 3178/VPCP-KTN thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải cho phép BCCE được

tiếp tục hoạt động thí điểm giao dịch cà phê kỳ hạn đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Năm 2012, tình hình giao dịch cà phê kỳ hạn của BCCE có bước chuyển biến, tổng số lot giao dịch khớp lệnh đạt 2.722 (lot), tương đương 5.444 tấn, tuy nhiên giá trị giao dịch mặt hàng cà phê giảm xuống đáng kể và chỉ đạt ở mức 218 tỷ đồng. Giá trị của mặt hàng cà phê tăng không đồng đều theo từng Qúy, điều đó cho thấy hoạt động giao dịch cà phê tại Trung tâm Giao dịch Cà phê Buôn Ma Thuột có nhiều biến động. BCCE đã chính thức chuyển đổi sang hình thức Công ty Sở giao dịch hàng hóa. Đến năm 2015, do nhiều lý do khác nhau, BCCE đã dừng hoạt động.

Kể từ thời điểm được cấp phép thành lập, Sở Giao dịch hàng hóa Việt Nam VNX và Sở Giao dịch hàng hóa INFO gặp nhiều khó khăn trong quá trình hoạt động do hạn chế về việc liên thông, kết nối với các Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài. Giải quyết bài toán khó kìm hãm sự phát triển của thị trường giao dịch hàng hóa, năm 2018, Chính Phủ đã ban hành Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09/4/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158 (sau đây gọi tắt là Nghị định 51/2018). Kể từ khi Nghị định 51/2018 có hiệu lực, thị trường giao dịch hàng hóa của Việt Nam có nhiều điểm bứt phá, tăng trưởng đáng kể. Sau khi Nghị định 51/2018 có hiệu lực, do không đáp ứng được điều kiện hoạt động, Sở Giao dịch hàng hóa INFO đã bị thu hồi Giấy phép.

Do đó, hiện chỉ còn duy nhất Sở Giao dịch hàng hóa Việt Nam duy trì hoạt động. Một số doanh nghiệp đã nộp hồ sơ đăng ký thành lập Sở Giao dịch hàng hóa tuy nhiên chưa có Công ty nào được cấp phép mới do các hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu và điều kiện theo quy định pháp luật.

Kể từ thời điểm Sở giao dịch hàng hóa Việt Nam bắt đầu chính thức đi vào hoạt động, tính đến nay, MXV (tiền thân là VNX) đã đạt được một số kết quả nhất định.

Đến thời điểm Quý II năm 2022, MXV 38 loại hàng hóa thuộc các nhóm nông sản, nguyên liệu, kim loại, năng lượng. Trong đó 36 loại hợp đồng của 20/38 mặt hàng đã phát sinh giao dịch.

Theo thống kê số lượng giao dịch từ năm 2018 đến hết 31/7/2022, tổng khối lượng giao dịch qua MXV là 2.119.269 lots, phiên có khối lượng giao dịch lớn nhất lên đến 8.250 lots tương ứng với giá trị giao dịch là 10.294.123.222.122 VND.

Kể từ thời điểm Nghị định 51/2018 có hiệu lực, MXV đã gửi hồ sơ thông báo liên thông với các Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài đến Bộ Công Thương. Hiện tại, MXV đang kết nối liên thông với 06 Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài, bao gồm:

(1) Sở Giao dịch kim loại London - London Metal Exchange (LME);

(2) Sở Giao dịch hàng hóa Chicago - CME Group (bao gồm các sàn giao dịch CBOT, CME, COMEX, NYMEX)

(3) Sở Giao dịch liên lục địa - ICE (bao gồm các sàn giao dịch ICE US, ICE EU, ICE Singapore);

(4) Sở Giao dịch hàng hóa Osaka Exchange – OSE;

(5) Sở Giao dịch hàng hóa Singapore – SGX;

(6) Sở Giao dịch Phái sinh Bursa Malaysia Derivatives - BMDX.

Tính đến hết Quý II năm 2022, MXV có 33 Thành viên kinh doanh và 4 thành viên môi giới. Các thành viên giao dịch các mặt hàng thuộc các nhóm nông sản, kim loại, nguyên liệu công nghiệp và năng lượng.

Điều này cho thấy, thị trường giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa đang không ngừng phát triển và nhận được sự quan tâm từ nhà đầu tư và khách hàng. Đặc biệt là với việc được kết nối liên thông với thị trường thế giới, cộng với tính năng có thể giao dịch trực tuyến giúp các giao dịch diễn ra với hiệu suất cao sẽ là nền tảng thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của thị trường mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa tại Việt Nam trong thời gian tới. Tuy nhiên, để mô hình này được phát triển cần có sự hoàn thiện hơn nữa về hành lang pháp lý nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

3.2. Hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa

Hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa được điều chỉnh bởi các văn bản quy phạm pháp luật cụ thể:

- Về cấp phép thành lập và hoạt động

- Luật Thương mại 2005;
- Nghị định số 158/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa;
- Nghị định số 120/2011/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính tại một số Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại;
- Nghị định số 51/2018/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;

- Thông tư số 03/2009/TT-BCT của Bộ Công Thương hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép thành lập và quy định chế độ báo cáo của Sở Giao dịch hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 158/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa (Thông tư này đã hết hiệu lực kể từ ngày 05/11/2019);

- Thông tư số 38/2013/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định về giải pháp công nghệ và yêu cầu kỹ thuật trong hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

- Về loại hàng được giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa

- Quyết định số 4361/QĐ-BCT của Bộ Công Thương về việc công bố danh mục hàng hóa được phép giao dịch qua Sở giao dịch hàng hóa.

- Về lệ phí cấp phép

- Thông tư số 77/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại; lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh; lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa (Thông tư này đã hết hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017);

- Thông tư số 77/2012/TT-BTC đã được thay thế bởi Thông tư 168/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hoá.

- Về xử lý vi phạm hành chính

- Nghị định số 185/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Nghị định này đã hết hiệu lực kể từ ngày 15/10/2020);

- Nghị định số 185/2013/NĐ-CP đã được thay thế bởi Nghị định 98/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Ngoài ra, hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa còn chịu sự điều chỉnh của các văn bản pháp luật khác liên quan như Bộ luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp, Luật Giao dịch điện tử.

3.3. Khó khăn, vướng mắc và đề xuất

Qua rà soát, hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa còn tồn tại một số vướng mắc. Cụ thể:

a. Về một số thuật ngữ, khái niệm

- Khái niệm "Thương nhân" hiện đang bao gồm tổ chức khác hoạt động có liên quan đến thương mại như hộ gia đình, hợp tác xã … Điều này dẫn tới vướng mắc trong việc giải thích và áp dụng các quy định tại Điều 69 (Thương nhân môi giới mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa), Điều 73 (Quyền hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài của thương nhân Việt Nam) của LTM 2005. Các văn bản dưới Luật như Nghị định 158/2006/NĐ-CP, Nghị định 51/2018/NĐ-CP, các văn bản pháp luật khác có liên quan (về chế độ thuế, phí, lệ phí, chế độ thanh toán, hạch toán kế toán) chưa có quy định cụ thể trong trường hợp hộ gia đình, hợp tác xã tham gia mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa. Cần thiết phải sửa đổi để giới hạn phạm vi của khái niệm "Thương nhân" trong LTM 2005 đối với các quy định trong mục 3 Chương II LTM 2005.

- Khái niệm "Hàng hóa" tại Điều 3 Khoản 2 LTM 2005 chưa bao gồm quyền chọn mua, quyền chọn bán nêu tại Điều 64 Khoản 3 LTM. Cần thiết phải bổ sung để thống nhất trong nội dung của LTM.

- Cần thiết phải bổ sung Điều 3 Khoản 8 LTM 2005 về trường hợp bên bán có nghĩa vụ chuyển quyền chọn mua (hoặc quyền chọn bán) cho bên mua và nhận thanh toán; bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán, nhận quyền chọn mua (hoặc quyền chọn bán) đối với hàng hoá khi thực hiện hợp đồng mua bán về quyền chọn nêu tại Điều 64 Khoản 3 của LTM.

b. Về chức năng của Sở giao dịch hàng hóa:

Quy định tại Điều 67 LTM 2005 về chức năng của Sở giao dịch hàng hóa (Cung cấp các điều kiện vật chất - kỹ thuật cần thiết để giao dịch mua bán hàng hoá; Điều hành các hoạt động giao dịch; Niêm yết các mức giá cụ thể hình thành trên thị trường giao dịch tại từng thời điểm) hiện chưa phù hợp và chưa bao quát được hết các hoạt động tổ chức, quản lý các thành viên, quản lý tài khoản khách hàng mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa.

Vì vậy, để thắt chặt các quy định quản lý đối với Sở giao dịch hàng hóa, cần xem xét bổ sung và làm rõ một số chức năng của Sở giao dịch hàng hóa như: Đào tạo, tuyên truyền, phổ biến kiến thức về các hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa; Cung cấp dịch vụ về thông tin thị trường và thông tin liên quan đến giao dịch hàng hóa, thị trường giao dịch hàng hóa; Cung cấp dịch vụ phát triển hạ tầng công nghệ cho thị trường giao dịch hàng hóa và các dịch vụ liên quan khác theo quy định tại Điều lệ của Sở giao dịch hàng hóa; Hợp tác quốc tế với các Sở giao dịch hàng hóa trên thế giới, các tổ chức quốc tế

trong lĩnh vực dịch vụ thương mại liên quan đến hoạt động của thị trường giao dịch hàng hóa.

c. Về thành viên giao dịch qua Sở giao dịch hàng hóa:

- Theo quy định của Điều 69 LTM 2005, thương nhân môi giới mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa chỉ được phép thực hiện các hoạt động môi giới mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa và không được phép là một bên của hợp đồng mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa. Quy định này có nghĩa thành viên môi giới không được phép kinh doanh mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa. Quy định như vậy chưa phù hợp với thực tiễn trên thế giới cũng như chưa đảm bảo quyền lợi của thành viên môi giới. Với quy định của LTM, việc trở thành thành viên môi giới đồng nghĩa với việc tước bỏ quyền kinh doanh nếu họ có nhu cầu thực sự để bảo hiểm giá. Vấn đề đặt ra là cần tách bạch hoạt động của chính thành viên môi giới và hoạt động của khách hàng. Do đó, để phù hợp với thực tiễn hoạt động cũng như bảo đảm quyền lợi của doanh nghiệp, cần thiết bổ sung quyền được phép kinh doanh của thương nhân môi giới.

- Cần xem xét đưa hoạt động của Thành viên kinh doanh và Thành viên môi giới tại Sở giao dịch hàng hóa là ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Hoạt động Sở giao dịch hàng hóa được pháp luật về thương mại (Nghị định 158/2006/NĐ-CP và Nghị định 51/2018/NĐ-CP) quy định các điều kiện kinh doanh về địa vị pháp lý, về tài chính, về nhân sự…và được thể hiện bằng yêu cầu phải có giấy phép thành lập Sở do Bộ Công Thương cấp trước khi tham gia hoạt động Sở giao dịch hàng hóa nhằm bảo đảm an ninh giao dịch hàng hóa, ổn định thị trường hàng hóa, tránh làm rối loạn mối quan hệ cung cầu cũng như rủi ro cho các bên tham gia. Do vậy, hoạt động này đã được đưa vào Danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư năm 2020. Hoạt động của Thành viên kinh doanh và Thành viên môi giới tại Sở giao dịch hàng hóa cũng phải đáp ứng các điều kiện kinh doanh về địa vị pháp lý, về tài chính, về nhân sự…nhưng lại đang được phân cấp cho Sở giao dịch hàng hóa chấp thuận. Việc phân cấp cho một pháp nhân (được thành lập và hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH, Công ty cổ phần) thực hiện chấp thuận hoạt động của Thành viên kinh doanh và Thành viên môi giới trong giai đoạn thị trường chính thống còn non trẻ và thị trường "chui" vẫn tồn tại nhiều kênh giao dịch bất hợp pháp khác sẽ dễ gây nhầm lẫn cho các nhà đầu tư hoặc tiềm ẩn những rủi ro. Trong khi đó, xét về về bản chất thì hoạt động của Thành viên kinh doanh và Thành viên môi giới cũng tương tự như kinh doanh có điều kiện nhưng chưa được quy định trong Danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Kinh nghiệm ở các ngành nghề có tính chất tương đồng như kinh doanh bất động sản, chứng khoán cho thấy cơ quan quản lý Nhà nước là đầu mối trong hoạt động cấp phép và quản lý giấy phép đối với các thành phần tham gia thị trường (Uỷ ban

chứng khoán Nhà nước cấp phép và quản lý nhà nước đối với Sở giao dịch chứng khoán và các công ty chứng khoán). Do vậy, cần xem xét đưa hoạt động của Thành viên kinh doanh và Thành viên môi giới tại Sở giao dịch hàng hóa là ngành nghề kinh doanh có điều kiện để Nhà nước quản lý. Và Bộ Công Thương là đơn vị thực hiện hoạt động cấp và quản lý giấy phép.

Bên cạnh đó, theo mô hình hoạt động của các Sở giao dịch hàng hóa lâu đời trên thế giới, quy định tại Điều 69 đang hạn chế các đối tượng tham gia vào thị trường giao dịch hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, cụ thể: Thành viên kinh doanh (thực hiện nghiệp vụ tự doanh, môi giới hàng hóa và nhận ủy thác mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa); Thành viên môi giới (thực hiện nghiệp vụ môi giới mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa); Thành viên bù trừ (thực hiện nghiệp vụ bù trừ phục vụ các hoạt động giao dịch mua bán hàng hóa của khách hàng, xử lý các trường hợp khách hàng mất khả năng thanh toán), ngân hàng thanh toán (tham gia với vai trò là đơn vị cung cấp dịch vụ thanh toán và được Sở giao dịch hàng hóa chỉ định). Với các vai trò thiết yếu nhằm đảm bảo hoạt động giao dịch được xuyên suốt, cần thiết phải bổ sung các đối tượng có thể tham gia thị trường giao dịch hàng hóa và các quy định về quản lý nhà nước đối với các đối tượng này.

d. Về Hợp đồng mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa:

Theo thông lệ quốc tế, hợp đồng mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa bao gồm các loại cơ bản là: Hợp đồng kỳ hạn, Hợp đồng quyền chọn, Hợp đồng giao ngay, Hợp đồng tương lai (hợp đồng kỳ hạn tiêu chuẩn) và hợp đồng hoán đổi. Tuy nhiên mục 3 LTM 2005 chưa đề cập tới hợp đồng giao ngay, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng tương lai cũng như quyền và nghĩa vụ của các bên trong 3 loại hợp đồng đó.

e. Về chứng chỉ hành nghề môi giới hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa

Hiện nay chưa có quy định về chứng chỉ hành nghề môi giới hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa. Các cá nhân, tổ chức muốn thực hiện môi giới hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa cần có kiến thức, kỹ năng chuyên môn về kinh tế, tài chính, hàng hóa, thị trường trong lĩnh vực đặc thù. Chính vì vậy, việc đào tạo và cấp chứng chỉ cho các cá nhân, tổ chức phù hợp với lĩnh vực ngành nghề hoạt động, quản lý các cá nhân, tổ chức đã được cấp chứng chỉ trong quá trình hành nghề là rất cần thiết. Tham khảo các mô hình có sự tham gia của môi giới đã được quản lý và có quy định tại các văn bản luật chuyên ngành như nghề môi giới chứng khoán, nghề môi giới bất động sản ... đều bắt buộc tuân thủ các điều kiện và năng lực để được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và quản lý các chứng chỉ hành nghề.

Do đó, cần xem xét bổ sung quy định về cấp và quản lý chứng chỉ hành nghề cho cá nhân, tổ chức thực hiện môi giới mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa vào LTM.

f. Về hàng hóa giao dịch qua Sở giao dịch hàng hóa

Điều 68 LTM 2005 quy định danh mục hàng hoá giao dịch qua Sở giao dịch hàng hóa do Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định. Quy định này không còn phù hợp với pháp luật hiện hành và thị trường hiện nay vì sẽ tăng khối lượng công việc và thủ tục hành chính cho cơ quan quản lý nhà nước. Vì vậy cần xem xét sửa đổi theo hướng Bộ Công Thương chỉ quản lý, cấp phép cho Sở giao dịch hàng hóa được tổ chức niêm yết, giao dịch đối với các mặt hàng không thuộc mặt hàng kinh doanh có điều kiện và hạn chế kinh doanh.

g. Về cơ chế ủy thác mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa

Điều 155 LTM 2005 quy định uỷ thác mua bán hàng hoá là hoạt động thương mại, theo đó bên nhận uỷ thác thực hiện việc mua bán hàng hoá với danh nghĩa của mình theo những điều kiện đã thoả thuận với bên uỷ thác và được nhận thù lao uỷ thác.

Tuy nhiên, ủy thác mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa không chỉ đơn thuần như miêu tả và định nghĩa nêu trên, ở chỗ giao dịch qua Sở giao dịch hàng hóa vẫn đang là một mô hình đầu tư đầy mới mẻ ở Việt Nam và thực tế hiện nay đang bị đánh đồng với các hoạt động đầu tư không chính thống khác như giao dịch tiền ảo, ngoại hối.... Do đó, cần xem xét bổ sung khái niệm về "ủy thác mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa" (để phân biệt đối với khái niệm "ủy thác mua bán hàng hóa" tại Điều 155). Đồng thời quy định về nghiệp vụ ủy thác mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa để thắt chặt việc quản lý đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện nghiệp vụ này và bảo vệ cho nhà đầu tư tham gia vào thị trường.

h. Quản lý nhà nước về hoạt động mua bán hàng hóa và thị trường mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa

Khoản 2 Điều 63 Luật Thương mại năm 2005 quy định Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa. Điều khoản này chưa bao hàm hết phạm vi quản lý nhà nước đối với hoạt động này.

Do đó, cần thiết phải xem xét làm rõ quy định trên để đảm bảo tính thống nhất và rõ ràng trong hoạt động quản lý nhà nước, tránh gây chồng chéo, xung đột về thẩm quyền, cụ thể:

- Chính phủ thống nhất quản lý:

+ Hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa;

+ Điều kiện thành lập, cấp phép, điều chỉnh và thu hồi giấy phép của Sở giao dịch hàng hóa, các thành viên của Sở giao dịch hàng hóa;

+ Quyền tham gia mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài của thương nhân Việt Nam và quyền tham gia mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam của thương nhân nước ngoài.

- Bộ Công Thương chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa. Bộ Công Thương thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

+ Trình Chính phủ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;

+ Quyết định việc thành lập và hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa, phê chuẩn Điều lệ hoạt động và phê chuẩn việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa;

+ Quyết định việc cấp và quản lý giấy phép hoạt động của thành viên kinh doanh, thành viên môi giới và các đối tượng khác tham gia mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;

+ Thực hiện các biện pháp quản lý cần thiết trong trường hợp khẩn cấp;

+ Tổ chức thanh tra, kiểm tra các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;

+ Cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, thu hồi giấy phép, chứng chỉ hành nghề môi giới hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa;

+ Thực hiện các nội dung quản lý nhà nước khác theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương.

- Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn các chế độ về thuế, hạch toán kế toán đối với hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa; phối hợp với Bộ Công Thương trong việc thẩm tra năng lực tài chính của các sáng lập viên của Sở Giao dịch hàng hóa.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương trong việc thẩm tra tính khả thi của việc thành lập Sở Giao dịch hàng hóa.

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc quản lý hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình./.

3.3. Khó khăn, vướng mắc và đề xuất

Qua rà soát, hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa còn tồn tại một số vướng mắc. Cụ thể:

3.3.1. Luật Thương mại

Về thành viên giao dịch qua Sở giao dịch hàng hóa:

Theo quy định của Điều 69 Luật Thương mại 2005, thương nhân môi giới mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa chỉ được phép thực hiện các hoạt động môi giới mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa và không được phép là một bên của hợp đồng mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa. Quy định này có nghĩa thành viên môi giới không được phép kinh doanh mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa. Quy định như vậy chưa phù hợp với thực tiễn trên thế giới cũng như chưa đảm bảo quyền lợi của thành viên môi giới. Với quy định của Luật Thương mại, việc trở thành thành viên môi giới đồng nghĩa với việc tước bỏ quyền kinh doanh nếu họ có nhu cầu thực sự để bảo hiểm giá. Vấn đề đặt ra là cần tách bạch hoạt động của chính thành viên môi giới và hoạt động của khách hàng. Do đó, để phù hợp với thực tiễn hoạt động cũng như bảo đảm quyền lợi của doanh nghiệp, cần thiết bổ sung quyền được phép kinh doanh của thương nhân môi giới.

Về hợp đồng giao ngay:

Theo thông lệ quốc tế, hợp đồng giao dịch mua bán hàng hóa bao gồm ba loại cơ bản là hợp đồng giao ngay, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn. Tuy nhiên mục 3 LTM 2005 chưa đề cập tới hợp đồng giao ngay cũng như quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng giao ngay.

3.3.2. Nghị định 158/2006/NĐ-CP

a. Căn cứ Nghị định 158/2006/NĐ-CP, các Bộ ngành liên quan phải hướng dẫn một số nội dung, cụ thể:

- Bộ Công Thương quy định lộ trình và điều kiện cho thương nhân Việt Nam tham gia giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài trong từng thời kỳ;

- Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn các chế độ về thuế, phí, lệ phí đối với hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa;

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn chế độ thanh toán trong hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa; quy định cụ thể điều kiện hoạt động của Trung tâm thanh toán.

Tuy nhiên, cho đến thời điểm này, các văn bản nêu trên vẫn chưa được các Bộ, ngành ban hành.

Trong thời gian vừa qua, Phó Thủ tướng Chính phủ đã có công văn số 7214/VPCP-KTTH ngày 13 tháng 9 năm 2012 và công văn số 784/VPCP-KTTH ngày 29 tháng 01 năm 2014 về việc thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định 158/2006/NĐ-CP, theo đó Phó Thủ tướng yêu cầu các Bộ,

ngành (Công Thương, Tài chính, Ngân hàng Nhà nước) khẩn trương ban hành các văn bản liên quan hướng dẫn Nghị định 158/2006/NĐ-CP.

Về nhiệm vụ của Bộ Công Thương, hiện nay, Bộ cũng đang tiến hành xây dựng Thông tư quy định lộ trình và điều kiện của thương nhân Việt Nam tham gia mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa nước ngoài. Tuy nhiên, đây là một nội dung phức tạp, đặc biệt việc xác định đối tượng được phép giao dịch qua Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài cần được nghiên cứu kỹ lưỡng. Trong quá trình xây dựng, quan điểm về quản lý đối tượng tham gia giao dịch qua Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài còn khác nhau. Hiện tại, có 02 quan điểm đối với đối tượng được phép giao dịch qua Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài:

Một là: chỉ là doanh nghiệp đáp ứng một số điều kiện nhất định và phải thực hiện giao dịch thông qua trung gian đã được cơ quan Nhà nước cấp phép;

Hai là: đối tượng giao dịch qua Sở giao dịch hàng hóa bao gồm doanh nghiệp trực tiếp thực hiện giao dịch qua Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài và tổ chức, cá nhân có nhu cầu tham gia giao dịch và giao dịch thông qua trung gian giao dịch được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

Bên cạnh đó, Luật Đầu tư 2014 đã được ban hành và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015, theo đó Luật quy định *"Bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không được ban hành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh. Điều kiện đầu tư kinh doanh quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành trái với quy định này hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016".* Nhiệm vụ của Bộ Công Thương được giao trong Nghị định 158/2006/NĐ-CP là quy định điều kiện thương nhân tham gia hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài, tức là điều kiện đầu tư kinh doanh. Như vậy, trong thời gian sắp tới, nội dung quy định về điều kiện thương nhân giao dịch qua Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài phải đặt ở văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao hơn Thông tư.

Như vậy có thể thấy, hiện trạng đối với các văn bản hướng dẫn Nghị định 158/2006/NĐ-CP là: (i) chưa được ban hành, (ii) trong quá trình xây dựng thì gặp vướng mắc về quan điểm.

b. Về hạn mức giao dịch

Điều 34 Nghị định 158/2006/NĐ-CP quy định hạn mức giao dịch:

"1. Tổng hạn mức giao dịch đối với một loại hàng hoá của toàn bộ các hợp đồng đang trong thời hạn giao dịch không được vượt quá 50% tổng khối lượng hàng hoá đó được sản xuất tại Việt Nam của năm ngay trước đó.

2. Hạn mức giao dịch của một thành viên không được vượt quá 10% tổng hạn mức giao dịch quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Sở Giao dịch hàng hóa có quyền quy định hạn mức giao dịch cụ thể thoả mãn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Trong trường hợp cần thiết, để đảm bảo an ninh kinh tế và bình ổn thị trường, Bộ trưởng Bộ Thương mại có quyền thay đổi tổng hạn mức giao dịch đối với từng loại hàng hoá."

Nghị định 158 quy định về hạn mức giao dịch. Tuy nhiên, hiện tại quy định này có một số nội dung cần xem xét:

(i) Cơ quan công bố mức giao dịch áp dụng đối với các Sở giao dịch. Hiện tại, Nghị định chưa quy định vấn đề này. Đã quy định hạn mức đối với từng Sở giao dịch thì cơ quan quản lý nhà nước cần nắm rõ hạn mức giao dịch từng Sở là bao nhiêu, qua đó có những biện pháp cần thiết, khẩn cấp đối với Sở trong trường hợp lượng giao dịch vượt quá hạn mức quy định. Hơn nữa, số lượng Sở giao dịch cũng sẽ ảnh hưởng đến hạn mức giao dịch của từng Sở. Nếu giữ nguyên quy định này trong Nghị định thì cẩn quản lý ngay từ giai đoạn công bố hạn mức giao dịch đối với từng Sở giao dịch.

(ii) Thời điểm công bố mức giao dịch đối với các Sở. Như đã nói ở phần (i), sô số lượng Sở giao dịch tăng hay giảm cũng ảnh hưởng đến hạn mức giao dịch đối với mỗi Sở (trong trường hợp giao dịch cùng một mặt hàng). Mặt khác, trong trường hợp số lượng giao dịch mỗi sở tăng, giảm, hạn mức các Sở qua đó có thể thay đổi tùy theo lượng giao dịch mỗi Sở. Do đó, cần xem xét và cân nhắc thời điểm công bố mức giao dịch đối với từng Sở.

(iii) Căn cứ số liệu công bố tổng khối lượng hàng hóa giao dịch trên Sở giao dịch hàng hóa sản xuất tại Việt Nam. Hiện tại quy định của Nghị định chưa thể hiện số liệu này căn cứ vào nguồn nào. Theo số liệu của Hiệp hội ngành hàng hay do cơ quan quản lý chuyên ngành hay do Tổng cục thống kê.

c. Về quyền, nghĩa vụ của thành viên Sở giao dịch hàng hóa

Hiện tại, Nghị định 158/2006/NĐ-CP chưa phân định rõ quyền và nghĩa vụ của thành viên môi giới trong hoạt động đối với khách hàng. Cần xác định vai trò của thành viên này đến đâu là chấm dứt vì hầu hết các hồ sơ đề nghị thành lập Sở giao dịch đều quy định thành viên môi giới thực hiện lệnh giao dịch của khách hàng, nhận lệnh giao dịch, cải thiện các quy trình thủ tục liên quan đến đặt lệnh cũng như xác nhận thanh toán cho khách hàng.

d. Về các nội dung khác

- Khoản 13 Điều 3 Nghị định 158/2006/NĐ-CP quy định: "Khách hàng thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa thông qua việc ủy thác cho thành viên kinh doanh của Sở giao dịch hàng hóa"; Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 158/2006/NĐ-CP cũng quy định "Chỉ những thành viên kinh doanh của Sở giao dịch hàng hóa mới được thực hiện các hoạt động mua

bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa". Trong khi đó khoản 1 Điều 54 NĐ 158 lại quy định "Tổ chức, cá nhân không phải là thành viên kinh doanh của Sở giao dịch hàng hóa có thể ủy thác cho thành viên kinh doanh thực hiện các hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa". Như vậy có sự mâu thuẫn trong quy định về ủy thác mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa của khách hàng.

- Điều 17 NĐ 158 có quy định về thành viên của Sở giao dịch hàng hóa bao gồm thương nhân môi giới (thành viên môi giới) và thương nhân kinh doanh (thành viên kinh doanh). Tuy nhiên, LTM 2005 chỉ mới đề cập đến "thương nhân môi giới", mà chưa đề cập tới thương nhân kinh doanh.

- Điều 39 NĐ 158 quy định về hoạt động ký quỹ trong Sở giao dịch hàng hóa. Tuy nhiên LTM 2005 chưa đề cập đến vấn đề này. Do đây là một hoạt động quan trọng nhằm đảm bảo trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ giao dịch của các thành viên kinh doanh qua Sở giao dịch hàng hóa. Do đó, để nâng cao tính pháp lý cho hoạt động này, nên xem xét, bổ sung thêm về quy định ký quỹ giao dịch vào LTM 2005.

3.4. Kiến nghị

Trên cơ sở phân tích nêu trên, trước mắt, cần hoàn thiện hệ thống pháp luật hiện hành, cụ thể cần ban hành những văn bản quy định chi tiết Nghị định 158/2006/NĐ-CP. Bên cạnh đó, các quy định của Luật Thương mại đối với hoạt động mua bán qua Sở giao dịch hàng hóa cũng không gặp những khó khăn, vướng mắc trên thực tế. Do đó, chưa cần thiết sửa đổi Luật Thương mại.

4. Quy định về kết cấu hạ tầng thương mại

Luật Thương mại ra đời đã tạo khuôn khổ pháp lý cho các hoạt động thương mại. Tuy nhiên, Luật Thương mại chưa quy định về hạ tầng thương mại bao gồm chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm hội chợ triển lãm, v.v.. Liên quan đến nội dung này, Nghị định số 02/2003/NĐ-CP và Nghị định số 114/2009/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 02/2003/NĐ-CP về phát triển và quản lý chợ. Bên cạnh đó, Nghị quyết Trung ương số 13-NQ/TW Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại…

Trên thực tế, sau quá trình triển khai, quy định về hệ thống hạ tầng thương mại đã phát sinh một số tồn tại, bất cập như chưa làm rõ nội dung hỗ trợ vốn của Nhà nước cho các dự án chợ cụ thể tại các địa bàn khó khăn, không thu hút được các nguồn vốn xã hội hóa đầu tư chợ; chính sách khuyến khích, ưu đãi các thành phần kinh tế đầu tư phát triển hạ tầng thương mại còn hạn chế và chưa phù hợp.

Như vậy, để thể chế hóa các văn kiện của Đảng và tạo hành lang pháp lý thống nhất, Bộ Công Thương cho rằng cần có quy định về phát triển hạ tầng thương mại trong quy định của Luật Thương mại 2005.

VI. HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI

1. Hợp đồng mua bán hàng hóa

1.1. Thực trạng pháp luật

Trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, các hoạt động thương mại phải tuân theo Luật TM 2005 và pháp luật có liên quan (khoản 1 Điều 1 và khoản 1 Điều 4 LTM 2005). Tuy nhiên, các bên trong giao dịch thương mại có yếu tố nước ngoài được thoả thuận áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế nếu pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam (khoản 2 Điều 5 LTM 2005).

Ngoài ra, đối với các hoạt động thương mại không được quy định trong LTM và trong các luật khác thì áp dụng quy định của BLDS (khoản 3 Điều 4 LTM 2005) vì về mặt nguyên tắc, BLDS được áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác (khoản 4 Điều 4 và Điều 665 BLDS 2015).

1.1.1. Về hình thức của hợp đồng

Hợp đồng mua bán hàng hóa, Điều 24 LTM 2005 quy định: Hợp đồng mua bán hàng hoá được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể. Đối với các loại hợp đồng mua bán hàng hoá mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó. Đối với hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế, khoản 2 Điều 27 LTM 2005 quy định: Mua bán hàng hoá quốc tế phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương. (Khoản 15 Điều 3 LTM năm 2005 của Việt Nam quy định: "*Các hình thức có giá trị tương đương văn bản bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu và các hình thức khác theo quy định của pháp luật*").

Theo BLDS 2015, giao dân sự có thể được giao kết bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể (khoản 1 Điều 119).

Theo quy định của Công ước Viên về hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế (CISG), GISG công nhận nguyên tắc tự do về hình thức hợp đồng, nghĩa là một hợp đồng mua bán hàng hóa không nhất thiết phải bằng văn bản mà có thể được thành lập bằng lời nói, bằng hành vi và có thể được chứng minh bằng mọi cách, kể cả bằng nhân chứng (Điều 11 CISG). Đây là một điểm khác biệt cơ bản giữa CISG và pháp luật Việt Nam về hình thức của hợp đồng. Tuy nhiên, sự khác biệt này không cản trở việc Việt Nam tham gia CISG vì Việt Nam có, quyền bảo lưu Điều 11 CISG theo Điều 96 của CISG.

1.1.2. Về trách nhiệm phát sinh trong quá trình thực hiện về đối tượng hợp đồng

Điều 39 LTM quy định về các trường hợp hàng hóa được coi là không phù hợp với hợp đồng, cụ thể: Không phù hợp với mục đích sử dụng thông thường của các hàng hoá cùng chủng loại; Không phù hợp với bất kỳ mục đích cụ thể nào mà bên mua đã cho bên bán biết hoặc bên bán phải biết vào thời điểm giao kết hợp đồng; Không bảo đảm chất lượng như chất lượng của mẫu hàng hoá mà bên bán đã giao cho bên mua; Không được bảo quản, đóng gói theo cách thức thông thường đối với loại hàng hoá đó hoặc không theo cách thức thích hợp để bảo quản hàng hoá trong trường hợp không có cách thức bảo quản thông thường.

Theo đó, trong trường hợp nhận được hàng hóa không phù hợp với hợp đồng, bên mua có quyền từ chối nhận hàng.

Trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác, trách nhiệm đối với hàng hóa không phù hợp với hợp đồng được quy định như sau: Bên bán không chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá nếu vào thời điểm giao kết hợp đồng bên mua đã biết hoặc phải biết về những khiếm khuyết đó; Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn khiếu nại theo quy định của Luật này, bên bán phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá đã có trước thời điểm chuyển rủi ro cho bên mua, kể cả trường hợp khiếm khuyết đó được phát hiện sau thời điểm chuyển rủi ro. Bên bán phải chịu trách nhiệm về khiếm khuyết của hàng hóa phát sinh sau thời điểm chuyển rủi ro nếu khiếm khuyết đó do bên bán vi phạm hợp đồng.

So với LTM, các quy định tại BLDS năm 2015 về trách nhiệm liên quan đến đối tượng của hợp đồng đã phân ra làm 3 trường hợp:

- Trách nhiệm do giao vật không đúng số lượng (Điều 437)
- Trách nhiệm do giao vật không đồng bộ (Điều 438)
- Trách nhiệm do giao vật không đúng chủng loại (Điều 439)

Theo đó, trong các trường hợp này, ngoài việc quy định chung như tại LTM (bên mua có quyền từ chối nhận hàng), BLDS năm 2015 còn quy định cụ thể về các quyền khác của bên mua như: nhận phần đã giao và yêu cầu bồi thường thiệt hại hoặc nhận phần đã giao và định thời hạn để bên bán giao đúng hoặc giao tiếp phần còn thiếu hoặc hủy bỏ hợp đồng.

Về cơ bản, các quy định tại LTM về trách nhiệm phát sinh liên quan đến đối tượng hợp đồng đã tôn trọng triệt để nguyên tắc tự do thỏa thuận của các bên. Mặc dù có một số quy định chưa được cụ thể như tại BLDS năm 2015 nhưng nhìn chung, những nội dung này hoàn toàn do các bên thỏa thuận quyết định.

1.1.3. Quy định về giá, thanh toán

LTM 2005 tôn trọng sự thỏa thuận của các bên về giá. Tuy nhiên, luật cũng quy định việc áp dụng xác định giá trong trường hợp không có thỏa thuận:

Tường hợp không có thoả thuận về giá hàng hoá, không có thoả thuận về phương pháp xác định giá và cũng không có bất kỳ chỉ dẫn nào khác về giá thì giá của hàng hoá được xác định theo giá của loại hàng hoá đó trong các điều kiện tương tự về phương thức giao hàng, thời điểm mua bán hàng hoá, thị trường địa lý, phương thức thanh toán và các điều kiện khác có ảnh hưởng đến giá (Điều 52). Theo quy định tại Điều 53 LTM, trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu giá được xác định theo trọng lượng của hàng hoá thì trọng lượng đó là trọng lượng tịnh.

Luật cũng ghi nhận thỏa thuận về thanh toán của các bên trong hợp đồng, đồng thời xác định trách nhiệm thanh toán, một số trường hợp ngừng thanh toán của bên mua hàng, địa điểm thanh toán và thời hạn thanh toán, cụ thể:

- Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận; Bên mua phải tuân thủ các phương thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo trình tự, thủ tục đã thỏa thuận và theo quy định của pháp luật; Bên mua vẫn phải thanh toán tiền mua hàng trong trường hợp hàng hoá mất mát, hư hỏng sau thời điểm rủi ro được chuyển từ bên bán sang bên mua, trừ trường hợp mất mát, hư hỏng do lỗi của bên bán gây ra.

- Trừ trường hợp có thoả thuận khác, việc ngừng thanh toán tiền mua hàng được quy định như sau: Bên mua có bằng chứng về việc bên bán lừa dối thì có quyền tạm ngừng việc thanh toán; Bên mua có bằng chứng về việc hàng hóa đang là đối tượng bị tranh chấp thì có quyền tạm ngừng thanh toán cho đến khi việc tranh chấp đã được giải quyết; Bên mua có bằng chứng về việc bên bán đã giao hàng không phù hợp với hợp đồng thì có quyền tạm ngừng thanh toán cho đến khi bên bán đã khắc phục sự không phù hợp đó; Trường hợp tạm ngừng thanh toán theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này mà bằng chứng do bên mua đưa ra không xác thực, gây thiệt hại cho bên bán thì bên mua phải bồi thường thiệt hại đó và chịu các chế tài khác theo quy định của Luật này.

- Trường hợp không có thỏa thuận về địa điểm thanh toán cụ thể thì bên mua phải thanh toán cho bên bán tại một trong các địa điểm sau đây: Địa điểm kinh doanh của bên bán được xác định vào thời điểm giao kết hợp đồng, nếu không có địa điểm kinh doanh thì tại nơi cư trú của bên bán; Địa điểm giao hàng hoặc giao chứng từ, nếu việc thanh toán được tiến hành đồng thời với việc giao hàng hoặc giao chứng từ.

- Trừ trường hợp có thoả thuận khác, thời hạn thanh toán được quy định như sau: Bên mua phải thanh toán cho bên bán vào thời điểm bên bán giao hàng hoặc giao chứng từ liên quan đến hàng hoá; Bên mua không có nghĩa vụ thanh toán cho đến khi có thể kiểm tra xong hàng hoá trong trường hợp có thỏa thuận theo quy định tại Điều 44 của Luật này.

1.1.4. Quy định của LTM về giao nhận hàng, chuyển rủi ro, chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa

a) Giao nhận hàng hóa:

Giao nhận hàng hóa được quy định tại các điều: Điều 34 *(Giao hàng và chứng từ liên quan đến hàng hóa)*, Điều 35 *(Địa điểm giao hàng)*, Điều 36 *(Trách nhiệm khi giao hàng có liên quan đến người vận chuyển)*, Điều 37 *(Thời hạn giao hàng)*, Điều 38 *(Giao hàng trước thời hạn đã thỏa thuận)*, Điều 41 *(Khắc phục trong trường hợp giao thiếu hàng, giao hàng không phù hợp với hợp đồng)*, Điều 42 *(Giao chứng từ liên quan đến hàng hoá)*, Điều 43 *(Giao thừa hàng)*, Điều 44 *(Kiểm tra hàng hoá trước khi giao hàng)*, Điều 56 *(Nhận hàng)*.

Đối chiếu với các quy định về giao nhận tài sản trong hợp đồng mua bán tài sản tại BLDS 2015:

"*Điều 435. Địa điểm giao tài sản*

Địa điểm giao tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không có thỏa thuận thì áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 277 của Bộ luật này.

Điều 277. Địa điểm thực hiện nghĩa vụ

2. Trường hợp không có thỏa thuận thì địa điểm thực hiện nghĩa vụ được xác định như sau:

a) Nơi có bất động sản, nếu đối tượng của nghĩa vụ là bất động sản;

b) Nơi cư trú hoặc trụ sở của bên có quyền, nếu đối tượng của nghĩa vụ không phải là bất động sản.

Khi bên có quyền thay đổi nơi cư trú hoặc trụ sở thì phải báo cho bên có nghĩa vụ và phải chịu chi phí tăng lên do việc thay đổi nơi cư trú hoặc trụ sở, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Điều 436. Phương thức giao tài sản

1. Tài sản được giao theo phương thức do các bên thỏa thuận; nếu không có thỏa thuận thì tài sản do bên bán giao một lần và trực tiếp cho bên mua.

2. Trường hợp theo thỏa thuận, bên bán giao tài sản cho bên mua thành nhiều lần mà bên bán thực hiện không đúng nghĩa vụ ở một lần nhất định thì bên mua có thể hủy bỏ phần hợp đồng liên quan đến lần vi phạm đó và yêu cầu bồi thường thiệt hại."

So với BLDS 2015, LTM chưa có những quy định thật cụ thể về vấn đề phương thức giao nhận hàng hoá trong trường hợp các bên không có thoả thuận. Tuy nhiên đây không phải là một vấn đề lớn, vì thường trong hợp đồng mua bán hàng hoá các bên sẽ thoả thuận về vấn đề này.

b) Chuyển rủi ro:

LTM 2005 quy định rất chi tiết vấn đề chuyển rủi ro tại các điều từ 57 đến 61. Những quy định này khá đầy đủ, vừa bảo đảm tôn trọng quyền tự do thỏa

thuận của thương nhân nhưng vẫn dự phòng được các trường hợp thực tế đã diễn ra để làm cơ sở cho việc giải quyết tranh chấp tại các cơ quan tài phán.

Đối chiếu với quy định về thời điểm chịu rủi ro trong hợp đồng mua bán tài sản tại BLDS 2015:

"Điều 441. Thời điểm chịu rủi ro

1. Bên bán chịu rủi ro đối với tài sản trước khi tài sản được giao cho bên mua, bên mua chịu rủi ro đối với tài sản kể từ thời điểm nhận tài sản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

2. Đối với hợp đồng mua bán tài sản mà pháp luật quy định tài sản đó phải đăng ký quyền sở hữu thì bên bán chịu rủi ro cho đến khi hoàn thành thủ tục đăng ký, bên mua chịu rủi ro kể từ thời điểm hoàn thành thủ tục đăng ký, trừ trường hợp có thỏa thuận khác."

So với các quy định tại BLDS (sửa đổi), LTM chưa có những quy định rõ về vấn đề hàng hoá là tài sản phải đăng ký quyền sở hữu thì thời điểm chuyển rủi ro sẽ xác định ra sao.

c) Chuyển quyền sở hữu:

Điều 62 LTM quy định về thời điểm chuyển quyền sở hữu hàng hóa

"Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác, quyền sở hữu được chuyển từ bên bán sang bên mua kể từ thời điểm hàng hóa được chuyển giao".

Đối chiếu với các quy định của BLDS 2015 về thời điểm chuyển quyền sở hữu trong hợp đồng mua bán tài sản:

"Điều 161. Thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản

1. Thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản thực hiện theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan; trường hợp luật không có quy định thì thực hiện theo thỏa thuận của các bên; trường hợp luật không quy định và các bên không có thỏa thuận thì thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản là thời điểm tài sản được chuyển giao.

Thời điểm tài sản được chuyển giao là thời điểm bên có quyền hoặc người đại diện hợp pháp của họ chiếm hữu tài sản.

2. Trường hợp tài sản chưa được chuyển giao mà phát sinh hoa lợi, lợi tức thì hoa lợi, lợi tức thuộc về bên có tài sản chuyển giao, trừ trường hợp có thỏa thuận khác."

Như vậy, so với BLDS 2015, quy định của LTM về vấn đề chuyển quyền sở hữu là phù hợp.

Những quy định khác biệt của LTM so với BLDS có thể giải thích bởi lý do: BLDS là Luật chung, còn LTM là Luật chuyên ngành. BLDS (sửa đổi) cũng đã khẳng định nguyên tắc về mối quan hệ giữa luật chung và luật chuyên ngành như sau: *"Trường hợp Luật chuyên ngành không có quy định hoặc quy định*

không đủ thì mới áp dụng các quy định của BLDS". Vì vậy, những khác biệt của những quy định về giao nhận, chuyển quyền sở hữu, chuyển rủi ro - nếu có - trong mua bán hàng hoá so với những quy định của BLDS về mua bán tài sản có thể hiểu là những quy định chuyên biệt của LTM đối với hoạt động mua bán hàng hoá so với hoạt động mua bán tài sản thông thường mà BLDS điều chỉnh. Vì vậy, không cần thiết phải đặt ra vấn đề sửa đổi LTM về các vấn đề này so với BLDS (sửa đổi).

Nhìn chung, các quy định của LTM 2005 về giao nhận hàng hoá, chuyển rủi ro, chuyển quyền sở hữu trong hợp đồng mua bán hàng hoá chưa phát sinh những bất ổn lớn trong thực tiễn đối với hoạt động thương mại trong nước.

Tuy nhiên, đối với hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế, hiện nay phần lớn các nhà xuất nhập khẩu Việt Nam đang theo hướng mua CIF, bán FOB – giao hàng cho bên mua trên tàu của bên mua và nhận hàng của bên bán cũng tại tàu của bên bán tại cảng Việt Nam, do vậy các vấn đề về giao nhận hàng hoá, chuyển rủi ro, chuyển quyền sở hữu, các nhà xuất khẩu và nhập khẩu trong nước tiềm ẩn những nguy cơ chịu thiệt thòi so với bạn hàng. Vì vậy cần nghiên cứu thêm các quy định của pháp luật quốc tế như Công ước Viên và INCOTERMS để giải quyết vấn đề này trong thực tiễn.

1.1.5. Quyền và nghĩa vụ các bên

Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng mua bán được quy định chủ yếu tại các Điều từ Điều 34 đến Điều 62 LTM 2005. Luật không quy định chung về hợp đồng mà chỉ quy định những vấn đề đặc thù trong hợp đồng thương mại, có tham khảo Công ước Viên năm 1980 và những tập quán, thông lệ quốc tế về mua bán hàng hóa khác để xây dựng được quy định về hợp đồng mua bán hàng hóa phù hợp nhất với điều kiện thực tế của Việt Nam. Đây là một điểm rất quan trọng để thống nhất các quy định chung về hợp đồng, tránh tình trạng như trước đây có đến ba loại hợp đồng là hợp đồng dân sự, hợp đồng thương mại và hợp đồng kinh tế. Những quy định chung về hợp đồng như chào hàng, chấp nhận chào hàng, sửa đổi, bổ sung chào hàng, v.v.. được quy định thống nhất trong BLDS.

Các quy định của LTM có nội dung gần tương tự với quy định trong các điều khoản tương ứng của CISG. Điểm khác biệt giữa LTM 2005 và CISG là trong quy định về thời hạn khiếu nại về hàng hóa không phù hợp với hợp đồng. Theo LTM 2005, thời hạn này nhiều nhất là 6 tháng kể từ ngày giao hàng và đây là thời hạn phù hợp với các hợp đồng nội địa. CISG quy định thời hạn này tối đa có thể là 2 năm kể từ ngày giao hàng. Sự khác biệt này giữa LTM và CISG do CISG được áp dụng cho hợp đồng mua bán quốc tế, các bên thường có quốc tịch khác nhau, khoảng cách địa lý lớn, địa điểm giao hàng có thể ở một nước thứ ba dẫn đến việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng có thể kéo dài hơn; trong khi đó, LTM chủ yếu áp dụng cho hợp đồng thương mại trong nước, các bên thường có trụ sở hoặc hoạt động mua bán diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

Tuy nhiên, theo quy định tại các khoản 2, 3 Điều 1 LTM 2005, LTM có thể được áp dụng đối với hoạt động thương mại thực hiện ngoài lãnh thổ nước

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp các bên thoả thuận chọn áp dụng Luật này hoặc luật nước ngoài, điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định áp dụng Luật này; hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi của một bên trong giao dịch với thương nhân thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp bên thực hiện hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi đó chọn áp dụng Luật này. Do đó, cần nghiên cứu, xây dựng quy định thời hạn khiếu nại riêng đối với hoạt động thương mại quốc tế tại LTM để đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế, điều ước quốc tế và bảo vệ tốt hơn quyền lợi chính đáng của các bên khi tham gia hoạt động này.

1.1.6. Nội dung pháp luật hợp đồng mua bán hàng hóa của Việt Nam và quy định của Công ước Viên năm 1980

a) Tính quốc tế của hợp đồng chung:

Theo pháp luật Việt Nam, mua bán hàng hóa là hoạt động thương mại chịu sự điều chỉnh của LTM 2005 và pháp luật có liên quan[37]. Bên cạnh đó, trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế hoặc có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó[38]. Ngoài ra, các bên trong giao dịch thương mại có yếu tố nước ngoài được thỏa thuận áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế, nếu pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam[39]. Đối với hoạt động thương mại không được quy định trong LTM và trong các luật khác hoặc có quy định nhưng trái với các nguyên tắc cơ bản của BLDS thì áp dụng quy định của BLDS[40].

Theo khoản 1 Điều 27 LTM 2005, "mua bán hàng hóa quốc tế được thực hiện dưới các hình thức xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập và chuyển khẩu". Như vậy, tiêu chí để xác định tính quốc tế của hợp đồng mua bán hàng hóa theo LTM là sự chuyển giao hàng hóa qua biên giới. Tuy nhiên, theo BLDS 2015, căn cứ để xác định yếu tố nước ngoài đối với một quan hệ dân sự nói chung là: *(i) có ít nhất một trong các bên tham gia là cá nhân, pháp nhân nước ngoài; (ii) các bên tham gia đều là công dân Việt Nam, pháp nhân Việt Nam nhưng việc xác lập, thay đổi, thực hiện hoặc chấm dứt quan hệ đó xảy ra tại nước ngoài; (iii) Ccác bên tham gia đều là công dân Việt Nam, pháp nhân Việt Nam nhưng đối tượng của quan hệ dân sự đó ở nước ngoài*[41]. Như vậy, trong trường hợp hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế mà hàng hóa là đối tượng của hợp đồng không có sự chuyển dịch hàng hóa qua biên giới thì sẽ chịu sự điều chỉnh của BLDS 2015.

---

[37] Khoản 1 Điều 4 Luật Thương mại 2005
[38] Khoản 1 Điều 5 Luật Thương mại 2005
[39] Khoản 2 Điều 5 Luật Thương mại 2005
[40] Khoản 3 Điều 4 Luật Thương mại 2005 và khoản 3 Điều 4 Bộ luật dân sự 2015
[41] Khoản 2 Điều 663 Bộ luật Dân sự 2015

Điều 1(1)(a) quy định Công ước Viên được áp dụng đối với những hợp đồng mua bán hàng hóa giữa các bên có trụ sở kinh doanh ở các nước khác nhau và những nước này là thành viên Công ước. Dấu hiệu "lãnh thổ" của các bên ký kết (chứ không phải dấu hiệu về quốc tịch hay các dấu hiệu khác) được dùng để xác định tính quốc tế của hợp đồng. Công ước không có định nghĩa cụ thể về "trụ sở kinh doanh", mặc dù tại Điều 10 Công ước ghi nhận trường hợp nếu một bên có nhiều hơn một trụ sở kinh doanh thì trụ sở kinh doanh là trụ sở có mối liên hệ chặt chẽ nhất với hợp đồng và việc thực hiện hợp đồng; và trường hợp nếu một bên không có trụ sở kinh doanh thì sẽ lấy nơi cư trú thường xuyên của họ làm căn cứ xác định.

Căn cứ thứ hai có thể được sử dụng để xác định phạm vi điều chỉnh của Công ước được ghi nhận tại Điều 1(1)(b) là khi quy tắc tư pháp quốc tế dẫn chiếu đến việc áp dụng luật của một nước thành viên Công ước. Một số nước [42] đã loại trừ khả năng áp dụng của Điều 1(1)(b) bằng việc đưa ra tuyên bố bảo lưu theo Điều 95.

Căn cứ cuối cùng cho việc áp dụng Công ước là các bên trong hợp đồng nhìn chung được tự do chọn Công ước làm luật áp dụng và theo Điều 6 thì còn có thể *không áp dụng Công ước, hoặc làm khác/thay đổi hiệu lực áp dụng của bất kỳ điều khoản nào của Công ước*[43].

Như vậy, có thể thấy có sự khác biệt giữa LTM, BLDS và Công ước trong việc xác định tính quốc tế của hợp đồng. Việc xác định tính quốc tế của hợp đồng mua bán hàng hóa có ý nghĩa pháp lý và thực tiễn quan trọng bởi nó gắn liền với việc xác định luật để điều chỉnh quan hệ của các bên trong hợp đồng. Nếu hợp đồng là hợp đồng mua bán hàng hóa thông thường (hợp đồng nội địa) thì quyền và nghĩa vụ của các bên xuất phát từ hợp đồng đó sẽ được pháp luật trong nước điều chỉnh, ví dụ, pháp luật Việt Nam. Nếu là hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế thì nó sẽ được điều chỉnh bởi luật do các bên lựa chọn: pháp luật của các quốc gia khác nhau, các điều ước quốc tế liên quan và trong nhiều trường hợp cả tập quán thương mại quốc tế, và trong trường hợp không có sự lựa chọn của các bên thì cần phải chọn luật của quốc gia nào theo các quy tắc của tư pháp quốc tế. Do vậy, để đảm bảo sự phù hợp với thông lệ chung đang được công nhận trong thương mại quốc tế, LTM Việt Nam nên có sự sửa đổi, bổ sung nhằm tương thích với quy định của Công ước trong việc xác định tính quốc tế của hợp đồng.

b) Các nguyên tắc chung

Điều 7 Công ước liên quan đến việc giải thích CISG, quy định việc giải thích phải nhằm thúc đẩy sự áp dụng thống nhất Công ước và tôn trọng nguyên tắc thiện chí trong thương mại quốc tế. Nguyên tắc thiện chí là một nguyên tắc

[42] Hoa Kỳ, Trung Quốc, Singapore

[43] Ngoại lệ của quy định này là trường hợp một nước yêu cầu hợp đồng mua bán phải có hình thức văn bản (Điều 12 CISG)

quan trọng trong pháp luật dân sự. Nguyên tắc này cũng được ghi nhận trong BLDS Việt Nam[44].

Các vấn đề thuộc đối tượng điều chỉnh của Công ước mà không có quy định rõ ràng trong Công ước để giải quyết thì sẽ áp dụng các nguyên tắc chung mà Công ước dẫn chiếu, trong trường hợp không có các nguyên tắc này thì sẽ áp dụng luật quốc gia mà quy phạm tư pháp quốc tế dẫn chiếu. Trong khi đó, LTM ghi nhận về trường hợp pháp luật không có quy định, các bên không có thỏa thuận và không có thói quen đã được thiết lập giữa các bên thì áp dụng tập quán thương mại nhưng không được trái với những nguyên tắc quy định trong LTM và BLDS [45]. BLDS cũng quy định trong trường hợp pháp luật không có quy định và các bên không có thỏa thuận thì có thể áp dụng tập quán; nếu không có tập quán thì áp dụng quy định tương tự của pháp luật. Tập quán và quy định tương tự của pháp luật không được trái với những nguyên tắc của BLDS [46].

Điều 11 đến điều 13 CISG đề cập đến việc liệu một hợp đồng có cần phải được ký kết hoặc xác nhận bằng văn bản hay không, và thừa nhận thực tế telex và điện tín được coi như hình thức văn bản trong pháp luật hợp đồng. Điều 11 CISG đi theo cách tiếp cận rằng các hợp đồng không nhất thiết phải thể hiện bằng hình thức văn bản. Tuy nhiên Điều 12 và 96 CISG ghi nhận bất cứ nước thành viên nào cũng có quyền tuyên bố bảo lưu nội dung này, có quyền áp dụng quy định mọi chào hàng, chấp nhận chào hàng, hợp đồng, các sửa đổi/chấm dứt hợp đồng và bất kỳ sự thể hiện ý chí nào khác phải được lập bằng văn bản nếu một bên có trụ sở kinh doanh ở nước đó.

Theo LTM Việt Nam, mua bán hàng hóa quốc tế phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản hoặc bằng hình thức có giá trị pháp lý tương đương[47]. Quy định này nhằm tránh những rủi ro và tranh chấp phát sinh từ sự thiếu minh bạch trong hoạt động thương mại quốc tế, vốn là hoạt động thương mại phức tạp. Vì vậy, khi gia nhập Công ước, Việt Nam đã đưa ra tuyên bố bảo lưu quy định tại Điều 11 và Điều 29 CISG.

c) Giao kết hợp đồng

Điều 14 CISG định nghĩa một đề nghị giao kết hợp đồng hình thành một chào hàng khi nó được gửi đến một/nhiều người xác định, thể hiện ý chí của người chào hàng muốn ràng buộc mình trong trường hợp chào hàng được chấp nhận, và nêu rõ hàng hóa, ấn định hoặc quy định cách xác định số lượng và giá cả. BLDS Việt Nam quy định đề nghị giao kết hợp đồng phải thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã được xác định cụ thể [48]. So với CISG, pháp luật Việt Nam không yêu cầu nội dung cụ thể của một đề nghị giao kết hợp đồng.

---

[44] Điều 6 Bộ luật dân sự 2005.
[45] Điều 13 Luật Thương mại 2005
[46] Điều 3 BLDS 2005
[47] Khoản 2 Điều 27 Luật Thương mại 2005
[48] Khoản 1 Điều 390 BLDS 2005

Điều 14 CISG cũng phân biệt một chào hàng với một lời mời đưa ra chào hàng[49]. Theo đó, một đề nghị không gửi cho những người xác định chỉ được coi là một lời mời đưa ra chào hàng. Nội dung này không có quy định tương ứng trong pháp luật Việt Nam, *tính xác định cụ thể* của người nhận đề nghị chưa được BLDS hay LTM làm rõ.

Điều 15 CISG quy định một chào hàng sẽ có hiệu lực khi nó tới nơi người được chào hàng. Ngoài ra, chào hàng, dù là loại không thể hủy ngang, có thể bị rút lại nếu thông báo rút lại chào hàng tới nơi người được chào hàng trước hoặc cùng lúc với chào hàng. Thực chất sự rút lại chào hàng theo điều này không phải là sự hủy bỏ chào hàng vì chào hàng này chưa có hiệu lực.

BLDS Việt Nam ghi nhận thời điểm đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực là do bên đề nghị ấn định ; hoặc khi bên được đề nghị nhận được đề nghị đó[50]. Luật cũng liệt kê rõ các trường hợp được coi là đã nhận được đề nghị giao kết hợp đồng[51], bao gồm : *đề nghị được chuyển đến nơi cư trú/ trụ sở của bên được đề nghị ; đề nghị được đưa vào hệ thống thông tin chính thức của bên được đề nghị ; bên được đề nghị biết được đề nghị thông qua các phương thức khác*. Quy định này phù hợp với nội dung của Điều 24 CISG. Về việc rút lại đề nghị, Điều 392 BLDS 2005 có quy định tương tự CISG, theo đó quy định điều kiện để bên đề nghị thay đổi, rút lại đề nghị là khi *bên được đề nghị nhận được thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị trước hoặc cùng với thời điểm nhận được đề nghị*. Tuy nhiên, so với Công ước, điểm b khoản 1 Điều 392 còn bổ sung thêm trường hợp bên đề nghị có thể rút lại đề nghị nếu: *điều kiện thay đổi hoặc rút lại đề nghị phát sinh trong trường hợp bên đề nghị có nêu rõ về việc được thay đổi hoặc rút lại đề nghị khi điều kiện đó phát sinh.*

Điều 16 CISG quy định về nguyên tắc, một chào hàng có thể bị hủy ngang. Tuy nhiên, điều kiện để hủy bỏ chào hàng là nếu thông báo về việc hủy bỏ tới nơi người được chào hàng trước khi người này gửi chấp nhận chào hàng. Bên cạnh đó, khoản 2 Điều 16 CISG quy định hai ngoại lệ quan trọng trong đó chào hàng không thể bị hủy ngang là :

> *(i) Khi đề nghị quy định rõ là không thể bị hủy ngang, bằng cách quy định rõ một thời hạn nhất định cho việc chấp nhận.*
>
> *(ii) Bên đề nghị có cơ sở hợp lý để tin là đề nghị không hủy ngang và đã hành động theo chiều hướng đó.*

Trong khi đó, BLDS 2015 có cách tiếp cận ngược lại, quy định: *"Bên đề nghị giao kết hợp đồng có thể hủy bỏ đề nghị nếu đã nêu rõ quyền này trong đề nghị và bên được đề nghị nhận được thông báo về việc hủy bỏ đề nghị trước khi người này gửi thông báo chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng."*[52]. Như vậy theo pháp luật Việt Nam, một đề nghị về nguyên tắc sẽ không bị hủy ngang, trừ

[49] Khoản 2 Điều 14 CISG
[50] Khoản 1 Điều 391 BLDS 2005
[51] Khoản 2 Điều 391 BLDS 2005
[52] Điều 390 BLDS 2015

khi quyền hủy ngang được bên đề nghị quy định trước trong đề nghị. Mặc dù Điều 390 BLDS 2015 đưa ra thời điểm "trước khi bên được đề nghị gửi thông báo chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng" làm căn cứ để xác định hiệu lực của thông báo hủy bỏ đề nghị của bên đề nghị, nhưng lại không nêu rõ thời điểm nào được coi là bên được đề nghị trả lời chấp nhận đề nghị.

Điều 17 CISG ghi nhận một quy tắc được chấp nhận phổ biến rằng một chào hàng dù là loại không thể hủy ngang vẫn có thể chấm dứt hiệu lực khi thông báo từ chối chấp nhận chào hàng đến nơi người chào hàng. Trong khi đó, BLDS 2015 quy định các trường hợp đề nghị giao kết hợp đồng chấm dứt như sau:

"Điều 391. Chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng

Đề nghị giao kết hợp đồng chấm dứt trong trường hợp sau đây:

1. Bên được đề nghị chấp nhận giao kết hợp đồng;

2. Bên được đề nghị trả lời không chấp nhận;

3. Hết thời hạn trả lời chấp nhận;

4. Khi thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị có hiệu lực;

5. Khi thông báo về việc hủy bỏ đề nghị có hiệu lực;

6. Theo thỏa thuận của bên đề nghị và bên được đề nghị trong thời hạn chờ bên được đề nghị trả lời."

Điều 18 CISG định nghĩa một chấp nhận chào hàng là một lời tuyên bố hoặc một hành vi khác của người được chào hàng thể hiện rõ sự đồng ý với chào hàng. Sự im lặng hoặc không hành động không mặc nhiên có giá trị là một chấp nhận. Tương ứng, Điều 393 BLDS 2015 nêu rõ chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng là sự trả lời của bên được đề nghị đối với bên đề nghị về việc chấp nhận toàn bộ nội dung của đề nghị; sự im lặng của bên được đề nghị không được coi là chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc theo thói quen đã được xác lập giữa các bên. Khi bên được đề nghị đã chấp nhận giao kết hợp đồng, nhưng có nêu điều kiện hoặc sửa đổi đề nghị thì coi như họ đã đưa ra đề nghị mới[53].

Về thời điểm để một chấp nhận chào hàng có hiệu lực, CISG căn cứ vào thời điểm chấp nhận chào hàng tới nơi người chào hàng[54]. Một chấp nhận chào hàng có hiệu lực khi nó tới nơi người chào hàng trong thời hạn quy định hoặc trong một thời hạn hợp lý (nếu không ấn định thời hạn). Pháp luật Việt Nam quy định trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng chỉ có hiệu lực khi được thực hiện trong thời hạn được bên đề nghị ấn định. Nếu bên đề nghị nhận được trả lời khi đã hết thời hạn đó thì chấp nhận này được coi là đề nghị mới của bên chậm trả

[53] Điều 392 BLDS 2015
[54] Khoản 2 Điều 18 CISG

lời[55]. Ngoài ra, CISG[56] và BLDS Việt Nam[57] đều yêu cầu một chào hàng bằng miệng phải được chấp nhận ngay lập tức, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Điều 19 CISG ghi nhận trường hợp trả lời chấp nhận chào hàng có kèm theo những nội dung sửa đổi đề nghị chào hàng ban đầu sẽ cấu thành một chào hàng mới, trừ khi những sửa đổi không làm biến đổi một cách cơ bản nội dung chào hàng ban đầu. Các yếu tố sửa đổi liên quan đến các điều kiện giá cả, thanh toán, chất lượng và số lượng hàng hóa, địa điểm và thời hạn giao hàng, phạm vi trách nhiệm của các bên, giải quyết tranh chấp được coi là làm biến đổi một các cơ bản nội dung của chào hàng. Về phần này, BLDS cũng có quy định tương tự như đã đề cập ở trên tại Điều 395, tuy nhiên không có quy định chi tiết về các yếu tố sửa đổi làm thay đổi cơ bản nội dung chào hàng như trong CISG.

Điều 22 CISG và Điều 400 BLDS có quy định tương tự nhau về việc chấp nhận chào hàng có thể bị rút lại nếu thông báo rút lại tới nơi người chào hàng trước hoặc cùng thời điểm chấp nhận chào hàng có hiệu lực.

Về thời điểm giao kết hợp đồng, CISG quy định hợp đồng được giao kết kể từ thời điểm chấp nhận chào hàng có hiệu lực[58], trong khi BLDS cụ thể hóa các trường hợp như sau:

"Điều 400. Thời điểm giao kết hợp đồng

1. Hợp đồng được giao kết vào thời điểm bên đề nghị nhận được chấp nhận giao kết.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận im lặng là sự trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng trong một thời hạn thì thời điểm giao kết hợp đồng là thời điểm cuối cùng của thời hạn đó.

3. Thời điểm giao kết hợp đồng bằng lời nói là thời điểm các bên đã thỏa thuận về nội dung của hợp đồng.

4. Thời điểm giao kết hợp đồng bằng văn bản là thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản hay bằng hình thức chấp nhận khác được thể hiện trên văn bản.

Trường hợp hợp đồng giao kết bằng lời nói và sau đó được xác lập bằng văn bản thì thời điểm giao kết hợp đồng được xác định theo khoản 3 Điều này."

Nhìn chung, các quy định về giao kết hợp đồng giữa các bên của CISG và BLDS 2015 là tương thích với nhau.

d) Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng

Giống như pháp luật quốc gia của đa số các nước khác trên thế giới, pháp luật về hợp đồng của Việt Nam liên quan đến mua bán hàng hóa quốc tế kém chi tiết và rõ ràng hơn so các quy định của CISG về một số nội dung, đặc biệt là về quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng.

---

[55] Khoản 1 Điều 394 BLDS 2015
[56] Khoản 2 Điều 18 CISG
[57] Khoản 3 Điều 394 BLDS 2015
[58] Điều 23 CISG

Điều 25 CISG định nghĩa "sự vi phạm cơ bản" hợp đồng, phân biệt với vi phạm khác ít nghiêm trọng hơn, là yếu tố căn bản để xác định biện pháp khắc phục cho các bên. Bất cứ vi phạm nào của một bên cũng cho phép bên kia có quyền đòi bồi thường thiệt hại, nhưng chỉ có vi phạm cơ bản mới cho phép một bên được hủy hợp đồng[59], cho phép người mua từ chối nhận hàng hóa không phù hợp và yêu cầu hàng thay thế[60], hoặc cho phép người bán từ chối giao hàng. Điều 25 định nghĩa một sự vi phạm hợp đồng là vi phạm cơ bản nếu nó gây thiệt hại đến mức mà bên bị thiệt hại bị mất đi lợi ích mà họ có quyền mong đợi từ hợp đồng, trừ khi hậu quả là không dự liệu được và rõ ràng là không thể dự liệu được bởi bên vi phạm. Trong khi đó, LTM Việt Nam có định nghĩa tương tự Công ước về "vi phạm cơ bản"[61]. Bên cạnh đó, Luật cũng quy định bên bị vi phạm không được áp dụng một số chế tài trong thương mại đối với vi phạm không cơ bản[62].

Việc hủy hợp đồng chỉ có hiệu lực nếu được thông báo cho bên kia biết. Yêu cầu này được cả Công ước[63] và pháp luật Việt Nam[64] sử dụng nhằm tránh thiệt hại do sự thiếu rõ ràng hay nhầm lẫn trong giao dịch quốc tế.

Điều 29 Công ước quy định việc *sửa đổi hay chấm dứt hợp đồng* phải làm bằng văn bản nếu hợp đồng gốc yêu cầu như vậy, trừ trường hợp một bên đã có hành vi không phù hợp với yêu cầu của hợp đồng ban đầu và bên kia đã căn cứ vào hành vi này. BLDS có quy định tương tự, theo đó hợp đồng sửa đổi phải tuân theo hình thức của hợp đồng ban đầu[65].

+ Nghĩa vụ của người bán

Theo Điều 30 Công ước, người bán có nghĩa vụ giao hàng, giao chứng từ liên quan đến hàng hóa và chuyển giao quyền sở hữu về hàng hóa. Trong khi đó, LTM chỉ quy định nghĩa vụ của bên bán bao gồm giao hàng và chứng từ liên quan đến hàng hóa[66].

<u>Mục 1 – Giao hàng và chuyển giao chứng từ</u>

Công ước và LTM có quy định tương tự nhau về địa điểm giao hàng, theo đó hàng hóa có thể được giao cho người chuyên chở đầu tiên, hoặc tại kho chứa hàng/nơi sản xuất hoặc chế tạo hàng hóa, hoặc trụ sở kinh doanh của người bán[67]. Ngoài ra, pháp luật Việt Nam còn cụ thể hóa trường hợp hàng hóa là vật gắn liền với đất đai thì bên bán phải giao hàng tại nơi có hàng hóa đó[68].

Liên quan đến các quy định về *Trách nhiệm khi giao hàng có liên quan đến người vận chuyển, Thời hạn giao hàng, Giao hàng trước thời hạn*, Giao

[59] Các điều 49(1)(a), 51(2), 64(1)(a), 72(1), 73(1)&(2) CISG
[60] Điều 46(2) CISG
[61] Khoản 13 Điều 3 Luật Thương mại 2005
[62] Điều 293 Luật Thương mại 2005
[63] Điều 26 CISG
[64] Điều 315 Luật Thương mại 2005
[65] Khoản 3 Điều 421 Bộ Luật dân sự 2015
[66] Điều 34 Luật Thương mại 2005
[67] Điều 31 CISG và Điều 35 Luật Thương mại 2005
[68] Điểm b khoản 2 Điều 35 Luật Thương mại 2005

chứng từ liên quan đến hàng hóa, Công ước[69] và LTM[70] có quy định giống nhau, ngoại trừ đối với việc giao hàng trước thời hạn, pháp luật Việt Nam trao quyền cho bên mua nhận hoặc không nhận hàng, còn CISG ghi nhận rõ quyền đòi bồi thường thiệt hại của người mua.

Mục 2 - Sự phù hợp của hàng hóa và khiếu nại của người thứ ba

Các trường hợp hàng hóa được coi là không phù hợp với hợp đồng đều được liệt kê trong Công ước và LTM với quy định tương tự nhau[71]. Bên cạnh đó, quy định của Công ước cũng thể hiện sự tương thích với LTM liên quan đến các nội dung như *Trách nhiệm của các bên đối với hàng hóa không phù hợp*[72], *Khắc phục trong trường hợp giao thiếu hàng, giao hàng không phù hợp với hợp đồng*[73]. Ngoài ra, các quy định về *kiểm tra hàng hóa; nghĩa vụ bảo đảm quyền sở hữu, quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa; yêu cầu thông báo* về các vấn đề trên đều thể hiện sự phù hợp giữa Công ước[74] và pháp luật Việt Nam[75]. LTM có quy định cụ thể về nghĩa vụ bảo hành hàng hóa của người mua[76].

+ Nghĩa vụ của người mua

Theo Công ước và pháp luật Việt Nam, người mua có nghĩa vụ thanh toán tiền hàng và nhận hàng. Về nội dung cụ thể, các yêu cầu đối với người mua và người bán trong việc thanh toán và nhận hàng (như Xác định giá, Xác định giá theo trọng lượng, Địa điểm thanh toán, Thời hạn thanh toán) theo Công ước hoàn toàn tương thích với quy định của LTM.[77]

đ) Các vấn đề khác

- Chuyển rủi ro

Nhìn chung, các quy định của Công ước tương thích với pháp luật Việt Nam về vấn đề chuyển rủi ro. Theo đó, việc chuyển rủi ro trong trường hợp có địa điểm giao hàng xác định, không có địa điểm giao hàng xác định, mua bán hàng hóa đang trên đường vận chuyển… đều được hai hệ thống luật điều chỉnh. Tuy nhiên so với LTM, CISG có quy định cụ thể hơn về từng trường hợp.

- Tính hiệu lực của hợp đồng và hệ quả của hợp đồng đối với quyền sở hữu hàng hóa

Điều 4 Công ước làm rõ phạm vi điều chỉnh của Công ước giới hạn ở việc giao kết hợp đồng mua bán, quyền và nghĩa vụ của các bên phát sinh từ hợp đồng đó. Đối với tính hiệu lực của hợp đồng và hệ quả của hợp đồng đối với quyền sở hữu hàng hóa đã bán không được Công ước điều chỉnh. Trong khi đó,

---

[69] Điều 32, 33, 34 CISG
[70] Điều 36, 37, 38, 42 Luật Thương mại 2005
[71] Điều 35 CISG và Điều 39 Luật Thương mại 2005
[72] Điều 36 CISG và Điều 40 Luật Thương mại 2005
[73] Điều 37 CISG và Điều 41 Luật Thương mại 2005
[74] Các điều 38 đến 44 CISG
[75] Các điều 44 đến 48 Luật Thương mại 2005
[76] Điều 49 Luật Thương mại 2005
[77] Các Điều 50 đến 56 Luật Thương mại 2005, Các Điều 53 đến 60 CISG

LTM 2005 có quy định về thời điểm chuyển quyền sở hữu hàng hóa[78], theo đó quyền sở hữu được chuyển từ bên bán sang bên mua kể từ thời điểm hàng hóa được chuyển giao. LTM không có quy định về vấn đề hiệu lực của hợp đồng. Do đó, có thể dẫn chiếu đến quy định của BLDS về các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự. Theo đó một giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau : *(i) người tham gia giao dịch có đủ năng lực hành vi dân sự ; (ii) mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội ; (iii) người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện ; (iv) hình thức giao dịch dân sự phù hợp với quy định của pháp luật.*

- Bảo quản hàng hóa

Công ước có quy định cụ thể về nghĩa vụ bảo quản hàng hóa của các bên trong trường hợp có tranh chấp[79] trong khi LTM không điều chỉnh vấn đề này.

e) Chế định hợp đồng của LTM 2005 và một số luật chuyên ngành

Theo quy định của LTM năm 2005 về nguyên tắc áp dụng luật:

"*1. Hoạt động thương mại phải tuân theo* LTM *và pháp luật có liên quan.*

2. Hoạt động thương mại đặc thù được quy định trong luật khác thì áp dụng quy định của luật đó.

3. Hoạt động thương mại không được quy định trong LTM *và trong các luật khác thì áp dụng quy định của BLDS.*"

Theo nguyên tắc trên của LTM thì luật chuyên ngành được ưu tiên áp dụng trong trường hợp luật chung và luật chuyên ngành cùng quy định về một vấn đề. Như vậy, quy định của LTM mang tính mở và có tính linh hoạt cao. Do đó, đi kèm với quy định trên thì cho đến nay không có bất kỳ vướng mắc nào trong quy định của LTM về hợp đồng và áp dụng luật.

Luật chuyên ngành quy định riêng về từng loại hợp đồng trong từng lĩnh vực cụ thể, đặc thù. Các văn bản pháp luật chuyên ngành như: Luật Điện lực năm 2004, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực và các văn bản hướng dẫn; Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2004 được sửa đổi, bổ sung năm 2010; Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Luật Xây dựng năm 2014; Luật Hàng không dân dụng Việt Nam; Luật Giao thông đường bộ; Luật Giao thông đường thủy nội địa; Luật Đường sắt Việt Nam; Luật Hàng hải; Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010, v.v..

Luật chuyên ngành thường quy định những vấn đề như điều kiện về chủ thể của hợp đồng; hình thức hợp đồng; quyền và nghĩa vụ của các bên; chế tài.

Tuy nhiên, hiện nay, số lượng luật chuyên ngành ngày càng tăng, các quy định về hợp đồng trong luật chuyên ngành cũng ngày càng đa dạng. Bên cạnh các quy định chung về hình thức hợp đồng và vấn đề thực hiện hợp đồng, nhiều nội dung về hợp đồng chuyên ngành cũng thể hiện những quy định có tính làm

[78] Điều 62 Luật Thương mại 2005
[79] Điều 85 đến 88 CISG

giảm đi nguyên tắc *"tự do thỏa thuận"* của các bên trong hợp đồng mà LTM đề cập:

"*Nguyên tắc tự do, tự nguyện thoả thuận trong hoạt động thương mại*

1. Các bên có quyền tự do thoả thuận không trái với các quy định của pháp luật, thuần phong mỹ tục và đạo đức xã hội để xác lập các quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoạt động thương mại. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ các quyền đó.

2. Trong hoạt động thương mại, các bên hoàn toàn tự nguyện, không bên nào được thực hiện hành vi áp đặt, cưỡng ép, đe doạ, ngăn cản bên nào" (Điều 11).

Theo đó, các quy định về giá và thanh toán cũng có phần bị hoạt động quản lý nhà nước can thiệp sâu hơn. Lý do của việc can thiệp sâu này được giải thích:

(i) Một là, nhằm bảo vệ các quan hệ hợp đồng có một bên là người tiêu dùng, là bên yếu thế trong quan hệ hợp đồng. Do đó, yêu cầu các hợp đồng này phải được đăng ký theo mẫu và các điều kiện giao dịch chung với cơ quan quản lý nhà nước quản lý chuyên ngành. Cụ thể: cung cấp điện sinh hoạt; cung cấp nước sạch sinh hoạt; truyền hình trả tiền; thuê bao điện thoại cố định; thuê bao di động trả sau; kết nối internet; vận chuyển hành khách đường hàng không; vận chuyển hành khách đường sắt; mua bán căn hộ chung cư, các dịch vụ sinh hoạt do đơn vị quản lý khu chung cư cung cấp (theo Quyết định 02/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục hàng hóa, dịch vụ thiết yếu phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung). Ngoài ra, một lĩnh vực không được Quyết định số 02/2012/NĐ-CP nhắc đến là kinh doanh bảo hiểm, nếu như là nhằm mục đích bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thì lĩnh vực này cũng cần được đưa vào nhóm phải được đăng ký theo mẫu và các điều kiện giao dịch chung.

(ii) Hai là, có những lĩnh vực pháp luật chuyên ngành đưa ra quy định cụ thể về giá và phương thức thanh toán trong hợp đồng mua bán với lý do được đưa ra là lĩnh vực này thuộc lĩnh vực cần được quản lý giá (trong lĩnh vực điện lực bán buôn điện) hoặc việc đưa ra giá cụ thể nhằm hỗ trợ giá cho bên bán để khuyến khích họ tham gia thị trường (mua bán điện từ các nhà máy điện gió, điện sinh khối hay điện phát điện từ chất thải rắn):

(iii) Ba là, có những lĩnh vực, hàng hóa thuộc loại hàng hóa hạn chế kinh doanh hoặc kinh doanh có điều kiện, do đó việc mua bán hàng hóa của các bên phải được nhà nước cho phép như: kinh doanh điện lực và một số lĩnh vực trọng yếu khác.

(iv) Bốn là, một số lĩnh vực, việc thanh toán trong hợp động phải tuân thủ quy định của pháp luật do tính chất đặc thù của lĩnh vực và loại hợp đồng, cụ thể: mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa (hợp đồng giao ngay và hợp đồng giao sau).

(v) Năm là, hợp đồng cung cấp than cho các nhà máy nhiệt điện ký kết theo các hình thức hợp đồng BOT, hiện nay đều phải được Bộ Công Thương phê duyệt trước với lý do để đảm bảo tính an toàn và bảo vệ môi trường.

(vi) Sáu là, hợp đồng chia sản phẩm dầu khí, toàn bộ vấn đề từ ký kết hợp đồng (trong đó các điều khoản về thanh toán và giá cả) đều phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, lý do đây là các hợp đồng có tính chất đặc thù mà hàng hóa có giá trì lớn thuộc quyền quản lý của nhà nước. Trong đó, việc ký kết hợp đồng không phải chỉ đơn thuần giữa các nhà đầu tư với nhau mà giữa Chính phủ với nhà đầu tư (thường là nhà đầu tư nước ngoài).

Tuy nhiên, dù thế nào thì quan hệ hợp đồng vẫn là quan hệ được xây dựng trên nguyên tắc *"tự do thỏa thuận"*. Do đó, việc quản lý nhà nước can thiệp sâu vào quan hệ hợp đồng trong pháp luật chuyên ngành cần phải được giảm bớt để đảm bảo thống nhất với nguyên tắc *"tự do thỏa thuận"* của LTM.

1. 2. Kết quả đạt được

Chế định hợp đồng mua bán hàng hóa của LTM đã tạo hành lang pháp lý quan trọng trong hoạt động giao thương hàng hóa. Như trên đã phân tích, các chế định này có nhiều điểm tương đồng với nội dung Công ước Viên về mua bán hàng hóa quốc tế. Giữa quy định của LTM và BLDS 2005 có mối quan hệ tương hỗ. Do vậy, Luật đảm bảo tôn trọng quyền thoả thuận của thương nhân nhưng vẫn dự phòng được các trường hợp thực tế đã diễn ra để làm cơ sở cho việc giải quyết tranh chấp tại các cơ quan tài phán.

LTM năm 2005 đã kế thừa và phát huy những ưu điểm, khắc phục những hạn chế bất cập của LTM năm 1997, đáp ứng những yêu cầu của tình hình phát triển kinh tế - xã hội, cũng như của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta trong giai đoạn phát triển mới; thúc đẩy quá trình hợp tác kinh tế toàn cầu giữa Việt Nam và các nước trên thế giới, tạo điều kiện phát triển kinh tế Việt Nam, góp phần làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

LTM năm 2005 không còn bị giới hạn bởi 14 hành vi thương mại mà đã được mở rộng phạm vi điều chỉnh, có nhiều nội dung mới hơn, khái niệm hành vi thương mại được hiểu rộng hơn. Theo quy định của khoản 1 Điều 3 thì hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác. Điều này có nghĩa là phạm vi điều chỉnh của LTM năm 2005 là tất cả các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi. Như vậy, về mặt nguyên tắc khái niệm hành vi thương mại của Luật đã có sự tương thích với pháp luật quốc tế, phù hợp với thông lệ quốc tế. LTM năm 2005 cũng mở rộng hơn về khái niệm hàng hóa bao gồm tất cả các loại động sản, kể cả động sản hình thành trong tương lai và những vật gắn liền với đất đai (khoản 2 Điều 3 LTM năm 2005). Thuật ngữ "hàng hoá" được sử dụng rất phổ biến trong pháp LTM của các nước, cũng như trong các điều ước quốc tế về thương mại. Theo đó, hàng hoá được hiểu theo nghĩa rộng, dựa trên hai thuộc tính là "có thể đưa vào lưu thông" và có "tính thương mại". Nhìn chung, hàng hoá thường được hiểu là tất cả các đối

tượng được đem trao đổi, mua bán trên thị trường. Việc LTM 2005 có sự mở rộng hơn về khái niệm hàng hóa đã đáp ứng yêu cầu của kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Việc mở rộng nội hàm của khái niệm hoạt động thương mại và mở rộng phạm vi điều chỉnh của LTM năm 2005 đã giúp hài hòa khái niệm hoạt động thương mại của Việt Nam với chuẩn mực quốc tế. Khái niệm hoạt động thương mại của Việt Nam hiện nay đã bao trùm các lĩnh vực thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ và các khía cạnh thương mại của đầu tư và sở hữu trí tuệ, giúp cho việc giải quyết các tranh chấp quốc tế được thực hiện dễ dàng hơn.

Về chủ thể của các quan hệ thương mại, LTM 2005 không giới hạn chỉ là thương nhân mà còn mở rộng khái niệm thương nhân để bao trùm toàn bộ những chủ thể có hoạt động thương mại bao gồm tổ chức, cá nhân khác hoạt động có liên quan đến thương mại theo quy định tại Điều 2 LTM năm 2005.

Về nguyên tắc áp dụng luật: LTM năm 2005 đã xác định rõ ràng vị trí của LTM 2005 trong hệ thống pháp luật. Cụ thể là, trong mối quan hệ với BLDS, LTM năm 2005 được xác định là luật riêng, trong mối quan hệ với các luật quy định các hoạt động thương mại đặc thù thì LTM năm 2005 được xác định là luật chung, còn những vấn đề cụ thể trong các lĩnh vực đó thì phải do các luật chuyên ngành điều chỉnh; đã giúp xử lý vấn đề chồng lấn giữa những văn bản pháp luật cùng điều chỉnh hoạt động thương mại.

LTM năm 2005 thừa nhận và thể chế những nguyên tắc như: nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của thương nhân trong hoạt động thương mại; tự do, tự nguyện thoả thuận trong hoạt động thương mại; áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại được thiết lập giữa các bên; bảo vệ quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng; thừa nhận giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu trong hoạt động thương mại... đã giúp xác định rõ cơ chế quản lý hoạt động thương mại cũng như giúp các tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động thương mại biết rõ quyền và nghĩa vụ của mình. Ngoài ra, việc thừa nhận giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu là cơ sở pháp lý quan trọng để Việt Nam có thể triển khai thương mại điện tử.

Ngoài ra, LTM năm 2005 xác định các hình thức và quyền hoạt động thương mại của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam. So với LTM năm 1997, LTM năm 2005 bổ sung hai hình thức hoạt động bao gồm doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Sự bổ sung này là phù hợp với quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia. Mặt khác, các hoạt động khuyến mãi trước đây chỉ có 6 điều trong LTM năm 1997 nay đã được bổ sung và sửa đổi thành 14 điều; Quảng cáo thương mại tăng từ 12 (LTM năm 1997) lên 15 điều; Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ tăng từ 10 lên 12 điều; Hội chợ, triển lãm thương mại tăng từ 11 lên 12 điều. Nhiều nội dung mới được đưa vào như: bổ sung các hình thức khuyến mãi, làm rõ các thông tin phải thông báo công khai trong hoạt động khuyến mại; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm quảng cáo thương mại; ghi nhận thêm hoạt động dịch vụ cũng được giới thiệu và bổ sung hình thức trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch

vụ qua Internet; trách nhiệm của các bên trong hoạt động hội chợ, triển lãm... LTM năm 2005 đã bổ sung một số quy định về nguyên tắc đấu giá, người tổ chức đấu giá, người bán hàng và các quyền, nghĩa vụ của họ; quy định cụ thể những người không được tham gia đấu giá; thời hạn niêm yết việc bán đấu giá và trình tự tiến hành cuộc đấu giá...

Từ những phân tích, đánh giá trên cho thấy LTM năm 2005 đã đáp ứng những yêu cầu của tình hình phát triển kinh tế – xã hội, cũng như của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta trong giai đoạn phát triển mới; thúc đẩy quá trình hợp tác kinh tế toàn cầu giữa Việt Nam và các nước trên thế giới.

1.3. Kiến nghị

Qua nội dung phân tích, so sánh trên đây có thể thấy rằng về cơ bản các quy định của Công ước và pháp luật Việt Nam về hợp đồng mua bán hàng hóa là tương thích với nhau. Trước hết, các quy định của Công ước Viên về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật hợp đồng nói chung của Việt Nam. Thứ hai, có một số vấn đề được Công ước điều chỉnh mà pháp luật Việt Nam không quy định *(như bảo quản hàng hóa, nội dung cụ thể của một đề nghị giao kết hợp đồng…)* và ngược lại (*hệ quả của hợp đồng đối với quyền sở hữu hàng hóa, điều kiện hiệu lực của hợp đồng, chế tài phạt vi phạm, vấn đề thời hiệu, vấn đề ủy quyền…).* Đồng thời, nhiều nội dung được cả hai hệ thống luật ghi nhận nhưng được thể hiện chi tiết và cụ thể hơn trong Công ước. Điều này là dễ hiểu vì trong quá trình soạn thảo LTM 2005 và BLDS 2005, các nhà làm luật đã tham khảo nhiều quy định của Công ước. Bên cạnh đó, các quy định trong LTM được thiết kế để điều chỉnh hợp đồng mua bán hàng hóa nói chung, do đó so với CISG là công ước dành riêng cho hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế thì LTM có một số khác biệt mang tính đặc thù và kém chi tiết hơn ở nhiều quy định tương ứng. Tuy nhiên, không có sự mâu thuẫn cơ bản giữa hai hệ thống luật này. Song cũng cần lưu ý rằng trong tương lai, khi Việt Nam hoàn thiện các quy định về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế thì cần tham khảo thêm Công ước để có sự điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp hơn đảm bảo cả pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế đều là công cụ hiệu quả, bổ trợ cho nhau để điều chỉnh giao dịch thương mại quốc tế. Một số nội dung được đề xuất xem xét sửa đổi tại LTM năm 2005 bao gồm:

- Tính quốc tế của hợp đồng : theo phân tích ở trên có thể thấy có sự khác biệt giữa LTM, BLDS và Công ước trong việc xác định tính quốc tế của hợp đồng. Việc xác định tính quốc tế của hợp đồng mua bán hàng hóa có ý nghĩa pháp lý và thực tiễn quan trọng bởi nó gắn liền với việc xác định luật để điều chỉnh quan hệ của các bên trong hợp đồng. Do vậy, để đảm bảo sự phù hợp với thông lệ chung đang được công nhận trong thương mại quốc tế, LTM Việt Nam nên có sự sửa đổi, bổ sung nhằm tương thích với quy định của Công ước trong việc xác định tính quốc tế của hợp đồng. Theo đó, Công ước Viên được áp dụng đối với những hợp đồng mua bán hàng hóa giữa các bên có trụ sở kinh doanh ở các nước khác nhau và những nước này là thành viên Công ước. Dấu hiệu "lãnh

thổ" của các bên ký kết (chứ không phải dấu hiệu về quốc tịch hay các dấu hiệu khác) được dùng để xác định tính quốc tế của hợp đồng.

- Miễn trách nhiệm: LTM Việt Nam nên bổ sung trường hợp_miễn trách đối với hành vi vi phạm do lỗi của bên thứ ba là bên đã cam kết thực hiện toàn bộ hoặc một phần hợp đồng như quy định tại CISG. Cụ thể là, nếu một bên không thực hiện nghĩa vụ của mình do người thứ ba mà họ nhờ thực hiện toàn bộ hay một phần hợp đồng không thực hiện điều đó thì bên đó sẽ được miễn trách nhiệm trong trường hợp người đó hoặc người thứ ba chứng minh được rằng việc không thực hiện ấy là do một trở ngại nằm ngoài sự kiểm soát của họ và không thể đương nhiên coi là họ phải tính tới trở ngại đó vào lúc ký kết hợp đồng hoặc là tránh được hay khắc phục các hậu quả của nó.

- Riêng đối với vấn đề hình thức của hợp đồng, Việt Nam nên giữ nguyên quy định hiện nay về việc hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế phải được lập thành văn bản. Trong trường hợp gia nhập Công ước, Việt Nam nên thực hiện bảo lưu về hình thức của hợp đồng theo Điều 96 CISG nhằm đảm bảo mọi hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế giữa thương nhân Việt Nam với thương nhân nước ngoài được ký kết dưới hình thức văn bản theo quy định của LTM 2005. Điều này nhằm ngăn ngừa các rủi ro và tranh chấp phát sinh trong thương mại quốc tế do sự thiếu minh bạch trong ký kết và thực hiện hợp đồng.

Chi tiết Bảng so sánh quy định về chế định hợp đồng trong LTM 2005, BLDS 2015 và Công ước Viên về mua bán hàng hóa quốc tế (CISG) được thể hiện ở Phụ lục số II.

2. Hợp đồng mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa

2.1. Thực trạng pháp luật

2.1.1. Về các loại hợp đồng

Cơ sở pháp lý đối với hợp đồng mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa được quy định từ Điều 63 đến Điều 66 LTM 2005.

Theo quy định của Điều 64 LTM 2005, hợp đồng mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hoá bao gồm hợp đồng kỳ hạn và hợp đồng quyền chọn, trong đó:

- Hợp đồng kỳ hạn là thỏa thuận, theo đó bên bán cam kết giao và bên mua cam kết nhận hàng hoá tại một thời điểm trong tương lai theo hợp đồng.

- Hợp đồng về quyền chọn mua hoặc quyền chọn bán là thỏa thuận, theo đó bên mua quyền có quyền được mua hoặc được bán một hàng hóa xác định với mức giá định trước (gọi là giá giao kết) và phải trả một khoản tiền nhất định để mua quyền này (gọi là tiền mua quyền). Bên mua quyền có quyền chọn thực hiện hoặc không thực hiện việc mua hoặc bán hàng hóa đó.

Theo đó, hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hoá được thực hiện thông qua các hợp đồng phái sinh được niêm yết trên Sàn giao dịch. Các bên không trực tiếp giao dịch mà phải thực hiện thông qua Sở giao dịch hàng hóa hoặc thương nhân môi giới.

Bên cạnh đó, hàng hóa là đối tượng của hợp đồng mua bán không bắt buộc phải có ngay để giao cho người mua sau khi xác lập giao dịch mà sẽ được chuyển giao cho người mua tại một thời điểm trong tương lai theo hợp đồng. Do đó, hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hoá, về bản chất, là hoạt động giao dịch hàng hóa tương lai.

2.1.2. Về quyền và nghĩa vụ của các bên

a) Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng kỳ hạn

Trong hợp đồng kỳ hạn, bên bán có nghĩa vụ giao hàng theo hợp đồng, bên mua không phải thanh toán ngay sao khi xác lập hợp đồng mà có nghĩa vụ nhận hàng và thanh toán tại một thời điểm trong tương lai theo hợp đồng.

Tuy nhiên, LTM 2005 (khoản 2, 3 Điều 65) cũng cho phép các bên được thỏa thuận không giao nhận hàng hóa thực tế mà thay thế bằng nghĩa vụ thanh toán, cụ thể:

- Trường hợp các bên có thoả thuận về việc bên mua có thể thanh toán bằng tiền và không nhận hàng thì bên mua phải thanh toán cho bên bán một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thoả thuận trong hợp đồng và giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện.

- Trường hợp các bên có thoả thuận về việc bên bán có thể thanh toán bằng tiền và không giao hàng thì bên bán phải thanh toán cho bên mua một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện và giá thoả thuận trong hợp đồng.

b) Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng quyền chọn

Bên mua quyền chọn mua hoặc quyền chọn bán phải trả tiền mua quyền chọn để được trở thành bên giữ quyền chọn mua hoặc giữ quyền chọn bán. Số tiền phải trả cho việc mua quyền chọn do các bên thoả thuận.

Bên giữ quyền chọn mua có quyền mua nhưng không có nghĩa vụ phải mua hàng hoá đã giao kết trong hợp đồng. Trường hợp bên giữ quyền chọn mua quyết định thực hiện hợp đồng thì bên bán có nghĩa vụ phải bán hàng hoá cho bên giữ quyền chọn mua. Trường hợp bên bán không có hàng hoá để giao thì phải thanh toán cho bên giữ quyền chọn mua một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thoả thuận trong hợp đồng và giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện.

Bên giữ quyền chọn bán có quyền bán nhưng không có nghĩa vụ phải bán hàng hoá đã giao kết trong hợp đồng. Trường hợp bên giữ quyền chọn bán quyết định thực hiện hợp đồng thì bên mua có nghĩa vụ phải mua hàng hoá của bên giữ quyền chọn bán. Trường hợp bên mua không mua hàng thì phải thanh toán cho bên giữ quyền chọn bán một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện và giá thoả thuận trong hợp đồng.

Trường hợp bên giữ quyền chọn mua hoặc giữ quyền chọn bán quyết định không thực hiện hợp đồng trong thời hạn hợp đồng có hiệu lực thì hợp đồng đương nhiên hết hiệu lực.

2.2. Kết quả đạt được

Bên cạnh các của định của LTM 2005, hợp đồng mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa còn được điều chỉnh bởi Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa và Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

Theo đó, LTM 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định đầy đủ, bao quát, tạo cơ sở pháp lý quan trọng để các bên xác lập, thực hiện hợp đồng và giải quyết khi có tranh cấp phát sinh.

3. Hợp đồng dịch vụ

3.1. Thực trạng pháp luật

3.1.1. Về quy định chung đối với hợp đồng dịch vụ

Theo quy định tại Điều 74 LTM 2005, hợp đồng dịch vụ được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể; đối với các loại hợp đồng dịch vụ mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó.

Quy định về hình thức hợp đồng dịch vụ nêu trên của LTM 2005 hoàn toàn phù hợp với quy định của BLDS 2015: *"Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể. Giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử được coi là giao dịch bằng văn bản"* (khoản 1 Điều 119).

Bên cạnh đó, LTM 2005 quy định thương nhân có quyền cung ứng/ sử dụng dịch vụ không bị giới hạn bởi biên giới lãnh thổ Việt Nam và nơi cư trú của người sử dụng/ cung ứng dịch vụ[80]. Tuy nhiên, dịch vụ do thương nhân cung ứng trên lãnh thổ Việt Nam phải không thuộc danh mục dịch vụ cấm kinh doanh; đối với dịch vụ hạn chế kinh doanh, dịch vụ kinh doanh có điều kiện, việc cung ứng dịch vụ chỉ được thực hiện khi dịch vụ và các bên tham gia hoạt động cung ứng dịch vụ đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật[81].

Trong trường hợp cần thiết, để bảo vệ an ninh quốc gia và các lợi ích quốc gia khác phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng

[80] Điều 75 LTM 2005
[81] Điều 76 LTM 2005

các biện pháp khẩn cấp đối với hoạt động cung ứng hoặc sử dụng dịch vụ, bao gồm việc tạm thời cấm cung ứng hoặc sử dụng đối với một hoặc một số loại dịch vụ hoặc các biện pháp khẩn cấp khác đối với một hoặc một số thị trường cụ thể trong một thời gian nhất định[82].

Về cơ bản, các quy định nêu trên của LTM 2005 phù hợp với các cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Tuy nhiên, Luật Đầu tư năm 2020 đã có các quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh; ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài. Về mặt hình thức, nhóm danh mục hành hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh, dịch vụ kinh doanh có điều kiện theo quy định của LTM và nhóm danh mục ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, đầu tư kinh doanh có điều kiện là hai nhóm Danh mục khác nhau. Mặc dù vậy, trên thực tế 02 nhóm Danh mục này có rất nhiều điểm chồng lấn bởi về bản chất thì mỗi hàng hóa, dịch vụ - sản phẩm đầu ra của quá trình đầu tư kinh doanh - đều phải gắn liền với chủ thể kinh doanh nào đó. Nếu đã cấm chủ thể kinh doanh thì đương nhiên sẽ không tồn tại sản phẩm kinh doanh (do đó không cần đến Danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh). Nếu đã kiểm soát chủ thể kinh doanh bằng điều kiện kinh doanh thì đồng nghĩa các sản phẩm kinh doanh đó đã được kiểm soát ngay từ ban đầu thông qua các điều kiện kinh doanh của chủ thể (chẳng hạn, dịch vụ cầm đồ được xác định là ngành nghề kinh doanh có điều kiện, được hiểu, để kinh doanh ngành nghề này các chủ thể phải đáp ứng các điều kiện nhất định).

3.1.2. Về quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng cung ứng dịch vụ

LTM 2005 quy định chung đối với mọi loại hợp đồng dịch vụ được giao kết trong hoạt động thương mại nhằm tạo sự đồng bộ cho hệ thống pháp luật về hợp đồng của Việt Nam, khắc phục thực tế là cho dù đã có một số luật chuyên ngành điều chỉnh về hợp đồng dịch vụ nhưng cũng chưa bao hàm hết các lĩnh vực dịch vụ trên thị trường.

Trường hợp luật chuyên ngành về dịch vụ có quy định riêng biệt về hợp đồng thì sẽ ưu tiên áp dụng luật chuyên ngành đó như nguyên tắc áp dụng luật đã được khẳng định tại Điều 4 Luật. Trường hợp hoạt động cung cứng dịch vụ chưa có luật chuyên ngành điều chỉnh thì quan hệ hợp đồng trong những hoạt động cung ứng dịch vụ đó sẽ chịu sự điều chỉnh bởi quy định về hợp đồng dịch vụ trong Luật Thương mại.

Một số quy định cơ bản mới được bổ sung liên quan đến quyền và nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ và của khách hàng. Ngoài những quy định chung về nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ, Luật còn đưa ra các quy định đặc thù về nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ tuỳ theo tính chất của loại dịch vụ là dịch vụ theo kết quả công việc hay dịch vụ theo nỗ lực cao nhất của bên cung ứng dịch vụ. Luật còn quy định một số chế định về nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ

[82] Điều 77 LTM 2005

như nghĩa vụ hợp tác giữa các bên cung ứng dịch vụ, thời hạn hoàn thành dịch vụ trong trường hợp không có thỏa thuận, sự thay đổi của khách hàng về yêu cầu trong quá trình cung ứng dịch vụ. Về phía khách hàng, Luật đưa ra các quy định về nghĩa vụ của khách hàng. Ngoài ra, Luật cũng quy định về giá dịch vụ và thanh toán trong trường hợp các bên không có thỏa thuận cụ thể.

LTM 2005 quy định nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ cơ bản phù hợp với Điều 517 BLDS 2015. Tuy nhiên, bên cạnh các nghĩa vụ tương tự như quy định của LTM 2005 (Điều 78), BLDS 2015 còn quy định bên cung ứng dịch vụ phải có nghĩa vụ bảo quản và phải giao lại cho bên sử dụng dịch vụ tài liệu và phương tiện được giao sau khi hoàn thành công việc và bồi thường thiệt hại cho bên sử dụng dịch vụ, nếu làm mất, hư hỏng tài liệu, phương tiện được giao hoặc tiết lộ bí mật thông tin.

3.2. Kết quả thực hiện

Trong giai đoạn 2016 – 2020, Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng gấp gần 2 lần giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 9,4%/năm. Theo đó, đóng góp của ngành dịch vụ vào tăng trưởng kinh tế ngày càng tăng. Các ngành dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, có hàm lượng khoa học, công nghệ cao như viễn thông, công nghệ thông tin, logistics và vận tải, tài chính, ngân hàng, du lịch, thương mại điện tử... được tập trung phát triển[83].

Có thể thấy, các hoạt động dịch vụ đang diễn ra ngày càng nở rộ và sôi động, đa dạng cả về ngành, nghề và cách thức cung ứng, sử dụng dịch vụ. Nhìn chung, LTM 2005 được ban hành đã trở thành cơ sở pháp lý quan trọng để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong hoạt động cung ứng, sử dụng dịch vụ. Bên cạnh đó, quy định của LTM 2005 đã cơ bản đảm bảo hài hòa, thống nhất với BLDS hiện hành, đồng thời thể hiện tính bao quát, áp dụng chung cho hợp đồng dịch vụ, qua đó không tạo sự mâu thuẫn, chồng chéo đối với pháp luật điều chỉnh các ngành, nghề dịch vụ cụ thể.

VII. CUNG ỨNG DỊCH VỤ

1. Thực trạng hệ thống pháp luật và kết quả đạt được

1.1. Tổng quan hoạt động cung ứng dịch vụ trong giai đoạn 2005 - nay

[83] Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025

Nghị quyết số 56/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006 – 2010: *"Tạo bước phát triển vượt bậc của khu vực dịch vụ. Nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ truyền thống. Phát triển các loại hình dịch vụ mới. Phát triển và tăng khả năng cạnh tranh những ngành dịch vụ có tiềm năng. Đổi mới cơ bản cơ chế quản lý và phương thức cung ứng dịch vụ công - khâu đột phá để đưa tiến trình xã hội hóa các lĩnh vực văn hóa, xã hội lên một bước phát triển mới".*

Nghị quyết số 10/2011/QH13 ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015: *"Phát triển nhanh công nghiệp hỗ trợ và các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng."*

Quyết định số 175/QĐ-TTg ngày 27/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam đến năm 2020 nêu rõ mục tiêu tổng quát của khu vực dịch vụ: *"Phát triển khu vực dịch vụ hiệu quả, đạt chất lượng và năng lực cạnh tranh quốc tế; phát triển các lĩnh vực dịch vụ có tiềm năng lớn, có sức cạnh tranh và giá trị gia tăng cao phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đảm bảo tăng trưởng bền vững và dần từng bước chuyển sang nền kinh tế tri thức."*

Căn cứ theo Điều 75 của Luật Thương mại năm 2005, cung ứng dịch vụ liên quan tới quyền cung ứng và sử dụng dịch vụ của thương nhân cư trú/không cư trú tại Việt Nam sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam/lãnh thổ nước ngoài. Do vậy, chính phủ đã có những chính sách quy định liên quan đến đối tượng cư trú cũng như các chính sách về thuế, quản lý xuất khẩu, nhập khẩu đối với các ngành dịch vụ.

Nhằm đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động dịch vụ, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 53/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2006 về chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập. Theo đó, các cơ sở ngoài công lập tiến hành hoạt động cung ứng dịch vụ trong các lĩnh vực giáo dục – đạo tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, xã hội, dân số, gia đình, bảo vệ chăm sóc trẻ em sẽ được hưởng các chính sách khuyến khích phát triển như sau:

+ Được tạo điều kiện thuận lợi trong việc thuê, xây dựng cơ sở vật chất (trường học, bệnh viện, cơ sở bảo trợ xã hội, bảo thàng, thư viện, rạp hát, rạp chiếu phim… theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

+ Được giao đất không thu hoặc miễn thu tiền sử dụng đất; Cho thuê đất và miễn tiền thuê đất.

+ Được miễn lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, được hưởng ưu đãi về thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập

khẩu theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu…

Theo đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư số 05/2007/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2007 hướng dẫn các trường hợp ưu đãi về sử dụng đất và việc quản lý đất đai đối với các cơ sở giáo dục – đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục – thể thao, khoa học – công nghệ, môi trường, xã hội, dân số, gia đình, bảo vệ và chăm sóc trẻ em.

Theo Điều 4, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT) và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng, một số dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng:

+ Các dịch vụ tài chính, ngân hàng, kinh doanh chứng khoán:

+ Dịch vụ y tế, dịch vụ thú y

+ Dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và Internet phổ cập theo chương trình của Chính phủ; Dịch vụ bưu chính, viễn thông từ nước ngoài vào Việt Nam (chiều đến).

+ Dịch vụ duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng; dịch vụ tang lễ. Các dịch vụ nêu tại khoản này không phân biệt nguồn kinh phí chi trả.

+ Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện là vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện theo các tuyến trong nội tỉnh, trong đô thị và các tuyến lân cận ngoại tỉnh theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

Nhà nước cũng đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới hoạt động xã hội hóa dịch vụ công, như: Nghị quyết 90/NĐ-CP ngày 21/8/1997 của Chính phủ về phương hướng và chủ trương xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa; Nghị định 73/1999/NĐ-CP ngày 19/8/1999 của Chính phủ về chính sách khuyến khích đối với hoạt động trong lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa và thể thao; Nghị quyết 05/2005/NQ-CP ngày 18/4/2005 của Chính phủ về đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa và thể thao; Nghị định số 53/2006/NĐ-CP và Nghị định 69/2008/NĐ-CP quy định về chính sách khuyến khích phát triển cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập. Từ các cơ sở pháp lý này, hàng loạt cơ sở cung ứng dịch vụ trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa và thể thao đã ra đời.

Để khuyến khích xuất khẩu dịch vụ, Nhà nước đã cho phép dịch vụ xuất khẩu được hưởng thuế suất GTGT 0% như hàng hóa xuất khẩu. Việc áp dụng mức thuế suất này giúp giảm giá thành dịch vụ xuất khẩu, từ đó làm tăng cơ hội cạnh tranh cho các sản phẩm dịch vụ của Việt Nam. Ngoài ra, nó còn giúp

doanh nghiệp xuất khẩu dịch vụ có thể được khấu trừ hay được hoàn lại số thuế GTGT đầu vào của các loại hàng hóa, dịch vụ mà họ đã mua trong nước cho việc xuất khẩu dịch vụ. Từ đó, doanh nghiệp có thêm điều kiện để đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ nhân sự, nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng tính cạnh tranh.

Ngoài chính sách chung áp dụng cho hoạt động cung ứng dịch vụ nói chung, từng lĩnh vực dịch vụ cũng có những chính sách phát triển riêng. Báo cáo hệ thống chính sách phát triển của một số lĩnh vực như sau:

a. Dịch vụ du lịch:

Theo Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt "Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030", giải pháp về cơ chế chính sách được đưa ra nhằm phát triển du lịch như sau:

- Về đầu tư phát triển du lịch: Có chính sách ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng; chính sách khuyến khích đầu tư vào phát triển các khu vui chơi giải trí hiện đại; thực hiện chính sách xã hội hóa đầu tư phát triển du lịch.

- Về thuế: Cho vay với lãi suất ưu đãi đối với các dự án ưu tiên được xác định; cho phép kinh doanh du lịch quốc tế hưởng chế độ ưu đãi của ngành hàng xuất khẩu, có chính sách thuế phù hợp, đặc biệt về thuế đất đối với các khu du lịch, thuế nhập khẩu đối với trang thiết bị, phương tiện vận chuyển cao cấp phục vụ du lịch; rà soát, điều chỉnh phương pháp tính thuế, phí, lệ phí; áp dụng thống nhất chính sách một giá.

- Về thị trường: Hỗ trợ từ ngân sách cho hoạt động nghiên cứu thị trường; tăng cường hỗ trợ ngân sách và xã hội hoá hoạt động xúc tiến quảng bá; thông qua chính sách và cơ chế phù hợp với giá cả và các điều kiện kèm theo để khai thác tốt thị trường lớn khách du lịch nội địa tại các trung tâm đô thị và ở các vùng nông thôn.

- Về xuất nhập cảnh, hải quan: Tiếp tục cải tiến các thủ tục xuất nhập cảnh để tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho khách du lịch.

- Về chính sách xã hội hóa du lịch: Khuyến khích phát triển du lịch cộng đồng, du lịch có trách nhiệm đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, hải đảo; khuyến khích việc đóng góp từ thu nhập du lịch cho hoạt động bảo tồn, phục hồi các giá trị về sinh thái, văn hoá và phát triển du lịch xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Cơ chế phối kết hợp liên vùng, liên ngành: Khuyến khích liên kết trong vùng, liên vùng trong thực hiện quy hoạch, phát triển sản phẩm, xúc tiến quảng bá, xúc tiến đầu tư, xây dựng thương hiệu du lịch; đẩy mạnh các tổ chức phát

triển du lịch vùng; xây dựng và phát huy các cơ chế phối hợp liên ngành, liên vùng, các cơ chế về hỗ trợ giá giữa các ngành liên quan.

b. Dịch vụ y tế:

Một số giải pháp về tài chính được nêu tại Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2006 phê duyệt "Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế Việt Nam giai đoạn đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020" như sau:

- Sửa đổi định mức chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước của lĩnh vực y tế theo hướng ưu tiên hơn nữa cho các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

- Từng bước chuyển đổi việc nhà nước cấp kinh phí cho hoạt động thường xuyên của các cơ sở khám, chữa bệnh sang cấp trực tiếp cho đối tượng thụ hưởng sử dụng dịch vụ y tế thông qua hình thức bảo hiểm y tế; với nguyên tắc thuận lợi cho người thụ hưởng dịch vụ y tế và dễ thực hiện. Xây dựng chính sách viện phí theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ các chi phí trực tiếp cho người bệnh.

- Nghiên cứu bổ sung, sửa đổi chính sách thu phí, lệ phí dịch vụ y tế dự phòng đối với các dịch vụ nhà nước cho phép, trên nguyên tắc bù đắp một phần chi phí cơ bản để tạo nguồn thu bổ sung đầu tư cho y tế dự phòng.

- Tăng cường đầu tư cho các doanh nghiệp sản xuất nguyên liệu làm thuốc, sản xuất thuốc thiết yếu và thuốc cung cấp cho các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế bằng nguồn vốn tín dụng ưu đãi. Xây dựng các chính sách khuyến khích đầu tư vào nghiên cứu sản xuất các thuốc chuyên khoa, đặc trị.

c. Dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông:

Tại Quyết định số 158/2001/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chiến lược phát triển Bưu chính – Viễn thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020", dịch vụ bưu chính – viễn thông được định hướng như sau:

"Phát triển nhanh, đa dạng hoá, khai thác có hiệu quả các loại hình dịch vụ trên nền cơ sở hạ tầngthông tin quốc gia nhằm cung cấp cho người sử dụng các dịch vụ bưu chính, viễnthông, Internet với chất lượng cao, an toàn, bảo mật, giá cước thấp hơn hoặc tương đương mức bình quân của các nước trong khu vực, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Đẩy nhanh tốc độ phổ cập các dịch vụ bưu chính, viễn thông, Internet trong cả nước. Bên cạnh các dịch vụ cơ bản cố định, đẩy mạnh phát triển dịch vụ di động, Internet, thươngmại điện tử, dịch vụ phục vụ Chính phủ điện tử, dịch vụ công, dịch vụ cộng đồngvà các dịch vụ giá trị gia tăng khác."

Cùng với đó là việc đổi mới chính sách để huy động các nguồn lực trong nước, thu hút nguồn lực nước ngoài như:

- Cho phép các doanh nghiệp trong nước có đủ điều kiện tham gia thị trường cung cấp dịch vụ cơ bản, dịch vụ giá trị gia tăng, dịch vụ ứng dụng công nghệ tin học trong nước và quốc tế.

- Đổi mới chính sách giá cước đảm bảo thiết lập được môi trường cạnh tranh thực sự, tạo động lực để cácdoanh nghiệp phấn đấu nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, giảm giá thành sản phẩm và dịch vụ.

Riêng đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT, Bộ Thông tin và Truyền thông cũng đã chủ trì dự thảo Nghị định của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật CNTT về dịch vụ CNTT. Theo dự thảo này, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT được hưởng nhiều chính sách ưu đãi như sau:

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT có vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng (tính từ khi đầu tư cho đến khi dịch vụ CNTT được cung cấp) sẽ được Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các quỹ khác bảo lãnh cho vay vốn với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư để thực hiện dự án đầu tư, sản xuất kinh doanh; được cho thuê đất, cơ sở hạ tầng với mức giá ưu đãi theo quy định; được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, trang thiết bị, phụ tùng để đầu tư ban đầu cho việc cung cấp dịch vụ mà các máy móc, trang thiết bị, phụ tùng này trong nước chưa sản xuất được; được hưởng ưu đãi cao nhất về thuế giá trị gia tăng trong thời gian 5 năm kể từ thời điểm cung cấp dịch vụ.

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin cho cơ quan nhà nước được: được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong thời hạn 5 năm kể từ thời điểm cung cấp dịch vụ.

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT cho các đối tượng được ưu tiên (bao gồm: các địa bàn, dân cư có điều kiện kinh tế khó khăn, người nghèo, người khuyết tật, trẻ em hoặc phục vụ việc phát triển nông nghiệp nông thôn, vùng núi, hải đảo, bảo vệ tài nguyên môi trường, có tính văn hóa giáo dục) được hưởng chế độ miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp; áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời gian tối đa 15 kể từ khi có doanh thu; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm tiếp theo;....

d. Dịch vụ vận tải:

Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển dịch vụ vận tải đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã xây dựng cơ chế ưu đãi, khuyến khích đầu tư phát triển ngành dịch vụ này. Cụ thể:

- Hoàn thiện cơ chế khuyến khích, ưu đãi cho hoạt động đầu tư phát triển vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải hành khách công cộng, vận tải hàng hóa khối lượng lớn trên các hành lang chủ yếu, hệ thống logistics, hệ thống phân phối dịch vụ vận tải đa phương thức.

- Ưu tiên sử dụng vốn ngân sách để đầu tư phát triển vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải hành khách công cộng trong các đô thị lớn; dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa trên các hành lang chính.

- Có cơ chế ưu đãi trong việc đầu tư xây dựng các khu vực tập kết phương tiện, nhà xưởng bão dưỡng sửa chữa, trạm điều hành vận tải cho các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, đường sắt trong đô thị và vận tải hành khách hàng hóa bằng đường sắt, đường thủy nội địa trên các hành lanh vận tải chủ yếu.

1.2. Đánh giá chung và một số kiến nghị hoàn thiện

Giai đoạn 2011-2015 chứng kiến sự chuyển động không ngừng của các ngành dịch vụ. Với mục tiêu kềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, Nghị quyết 11 ra đời đã tác động mạnh đến sự phát triển nóng trước đó của dịch vụ tín dụng, ngân hàng, tài chính, bất động sản, chứng khoán. Bắt đầu giai đoạn 2011-2015, khi lạm phát tăng cao, tâm lý tiêu dùng trở nên dè dặt, tăng trưởng của dịch vụ phân phối và hoạt động dịch vụ thương mại trong nước cũng từ đó thấp hơn so với giai đoạn trước. Dưới tác động của các chính sách cải cách nền kinh tế, chính sách tiền tệ phù hợp cho từng thời kỳ, thắt chặt chi tiêu công, các ngành dịch vụ trên đã dần bước qua khó khăn, tự điều chỉnh, đổi mới để hoạt động có hiệu quả hơn, từng bước lấy lại tốc độ tăng trưởng cùng với sự phục hồi chung của nền kinh tế trong năm 2014 và năm 2015.

Trong Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam giai đoạn 2011-2020, ngành dịch vụ đã có sự quy hoạch rõ ràng và tập trung hơn so với quy hoạch ngành trong giai đoạn trước đó. Những ngành dịch vụ được tập trung phát triển là những ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng tri thức và công nghệ bao gồm: dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông, dịch vụ giáo dục, dịch vụ lo-gi-stic, dịch vụ tài chính, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh, dịch vụ du lịch, dịch vụ vận tải, dịch vụ phân phối, dịch vụ khoa học và công nghệ và dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

Liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ, Điều 76, Điều 77 Luật Thương mại đã quy định về dịch vụ cấm kinh doanh, dịch vụ hạn chế kinh doanh và dịch vụ kinh doanh có điều kiện; Áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với hoạt động cung ứng hoặc sử dụng dịch vụ và giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung này.

Trên cơ sở đó, Chính phủ ban hành Nghị định 59/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2006 quy định Danh mục dịch vụ cấm kinh doanh, dịch vụ hạn chế kinh doanh và dịch vụ kinh doanh có điều kiện. Theo đó, việc quy định dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo các điều kiện nhất định như phải có giấy phép kinh doanh hàng hóa, cơ sở sản xuất kinh doanh phải đảm bảo những yêu cầu về kỹ thuật, chuyên môn, nghiệp vụ, v.v..

Cũng tương tự như quy định về hàng hóa cấm kinh doanh, kinh doanh có điều kiện, các quy định về dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện của Luật Thương mại năm 2005 được thể chế hóa và tôn trọng tối đa quy định của Hiến pháp năm 1992 *"Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật"* (Điều 57) và đến nay là Hiến pháp năm 2013 *"Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm"* (Điều 33). Tuy nhiên, khoản 2 Điều 14 Hiến pháp cũng quy định: *"Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng"*.

Do đó, các quy định về dịch vụ nói trên trong Luật Thương mại là thống nhất, hợp hiến.

Sau gần 10 năm triển khai kể từ khi Luật Thương mại và Nghị định 59/2006/NĐ-CP được ban hành, việc quy định dịch vụ cấm kinh doanh, kinh doanh có điều kiện, hạn chế kinh doanh góp phần kiểm soát loại hình kinh doanh phức tạp này do phần lớn, dịch vụ được quy định tại Nghị định 59/2006/NĐ-CP ảnh hưởng đến an ninh năng lượng, trật tự xã hội, vấn đề môi trường, v.v..

Trong cam kết gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) của Việt Nam đối với lĩnh vực thương mại dịch vụ, Việt Nam đã đưa ra cam kết mở cửa (phải cho phép doanh nghiệp nước ngoài tiếp cận thị trường Việt Nam tối thiểu ở mức như đã cam kết) đối với 11/12 ngành dịch vụ (bao gồm khoảng 110/155 phân ngành dịch vụ)

Một số ngành dịch vụ của Việt Nam hiện nay đã được cam kết mở cửa hoàn toàn, tức là doanh nghiệp nước ngoài được phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Ví dụ: Trong dịch vụ phân phối, lộ trình mở cửa áp dụng cho các nhà bán lẻ nước ngoài so với nhiều phân ngành khác là khá ngắn. Cụ thể, Việt Nam cam kết cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được thực hiện hoạt động phân phối tại Việt Nam sau thời điểm Việt Nam gia nhập WTO ngày 11-1-2007 dưới hình thức bắt buộc là liên doanh với đối tác Việt Nam (phần vốn nước ngoài trong liên doanh bị giới hạn không quá 49%); từ ngày 1-1-2008 được phép hoạt động

dưới hình thức liên doanh nhưng không bị hạn chế về tỷ lệ vốn nước ngoài trong liên doanh; và được phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài trong lĩnh vực bán lẻ kể từ sau ngày 1-1-2009.

Song song với WTO, Việt Nam còn thực hiện đồng thời các cam kết trong khuôn khổ các hiệp định thương mại tự do (FTA) khu vực và song phương khác (như AFTA với các nước ASEAN, các FTAs giữa ASEAN và Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ, Úc - New Zealand, FTA Việt Nam - Nhật Bản và gần đây nhất là FTA Việt Nam - Chile). Mặc dù vậy, các FTA này có nội dung chủ yếu là về thương mại hàng hóa (loại bỏ thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu), phần về dịch vụ hầu như không có gì mới so với WTO. Vì vậy, việc cung ứng dịch vụ không bị ảnh hưởng từ các FTA này. Đây là thực tế cả với việc thành lập Cộng đồng kinh tế ASEAN năm 2015 tới đây.

Tuy nhiên, để có quy định rõ ràng hơn và phù hợp hơn với các cam kết quốc tế, một số vấn đề có thể cần hoàn thiện sau đây:

a. Đối với phương thức cung ứng dịch vụ

Từ Khoản 1, Khoản 2 của Điều 75 trong Luật Thương mại 2005 cho thấy phương thức cung ứng và sử dụng dịch vụ như sau:

- Người cư trú ở Việt Nam cung ứng/sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam.

- Người không cư trú ở Việt Nam cung ứng/sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam.

- Người cư trú ở Việt Nam cung ứng/sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ nước ngoài.

- Người không cư trú ở Việt Nam cung ứng/sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ nước ngoài.

Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS) đã quy định 4 phương thức (modes) cung cấp dịch vụ, bao gồm:

Phương thức 1 (Mode 1): Cung cấp qua biên giới – là phương thức mà theo đó, dịch vụ được cung cấp từ lãnh thổ của một nước này sang lãnh thổ của nước khác.

Phương thức 2 (Mode): Tiêu dùng ngoài lãnh thổ - là phương thức mà người tiêu dụng của một nước di chuyển sang lãnh thổ nước khác để tiêu dùng dịch vụ.

Phương thức 3 (Mode 3): Hiện diện thương mại – là phương thức mà nhà cung cung cấp dịch vụ của một nước thiết lập các hình thức hiện diện như công ty 100% vốn nước ngoài, công ty liên doanh, chi nhánh… trên lãnh thổ của một nước khác để cung cấp dịch vụ.

Phương thức 4 (Mode 4): Hiện diện thể nhân – là phương thức theo đó thể nhân cung cấp dịch vụ của một nước di chuyển sang lãnh thổ nước khác để cung cấp dịch vụ.

4 phương thức trên đã được sử dụng thống nhất trong các Biểu cam kết về dịch vụ. Mỗi một ngành, phân ngành dịch vụ trong các Biểu cam kết sẽ quy định cụ thể cam kết của từng phương thức gắn với các hạn chế Tiếp cận thị trường và Đối xử quốc gia.

Tham chiếu các phương thức cung ứng và sử dụng dịch vụ quy định tại Khoản 1, Khoản 2 của Điều75 trong Luật Thương mại 2005 của Việt Nam với 4 phương thức (modes) của GATS theo Biểu 3.

Mode 1	**Mode 2**	**Mode 3**	**Mode 4**
Người cư trú ở VN cung ứng dịch vụ trên lãnh thổ nước ngoài	Người không cư trú ở VN sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ VN	Người không cư trú ở VN cung ứng dịch vụ trên lãnh thổ VN	
Mode 1	**Mode 2**	**Mode 3**	**Mode 4**
Người không cư trú ở VN cung ứng dịch vụ trên lãnh thổ nước ngoài	Người cư trú ở VN sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ nước ngoài	Người cư trú ở VN cung ứng dịch vụ trên lãnh thổ nước ngoài	
	Người không cư trú ở Việt Nam sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ nước ngoài	Người không cư trú ở Việt Nam cung ứng dịch vụ trên lãnh thổ nước ngoài.	

Từ đó, có thể thấy một số điểm chưa thực sự sát với kinh nghiệm quốc tế quy định trong Luật Thương mại 2005 của Việt Nam như sau:

+ Việc quy định cung ứng, sử dụng dịch vụ đối với thương nhân chưa cụ thể theo phương thức hiện diện thương mại hay hiện diện thể nhân ứng với mỗi phương thức cung ứng dịch vụ.

+ Quy định về việc cung ứng dịch vụ trên lãnh thổ nước ngoài của người không cư trú ở Việt Nam không liên quan tới hoạt động cung ứng dịch vụ trên Việt Nam.

+ Khái niệm "người không cư trú" không xác định rõ có là người mang quốc tịch Việt Nam hay không. Luật Cư trú số 81/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 áp dụng đối với công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vẫn còn quốc tịch Việt Nam trở về Việt Nam sinh sống.

Tuy nhiên, Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 quy định tại Khoản 2 Điều 2 như sau:

"2. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc tính theo 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;

b) Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam, bao gồm có nơi ở đăng ký thường trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo hợp đồng thuê có thời hạn.

3. Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này."

Theo quy định trên, một cá nhân không phân biệt nguồn gốc quốc tịch nếu đáp ứng các điều kiện trên là đối tượng cư trú để xác định nghĩa vụ thuế tại Việt Nam.

Mặc dù những điểm nêu trên không có ảnh hưởng cơ bản tới việc thực thi cam kết quốc tế (do thực hiện theo nguyên tắc áp dụng điều ước quốc tế) tuy nhiên, để làm rõ hơn quy định này thì đây có thể là một điểm có thể cần thiết sửa đổi Luật Thương mại 2005.

b. Chính sách ưu đãi thuế

- Đối với chính sách thuế xuất khẩu dịch vụ

Trước thời điểm 1/1/2009, bên cạnh hai điều kiện phụ là: phải có hợp đồng ký với người mua ở nước ngoài theo quy định của Luật Thương mại 2005 và người mua nước ngoài thanh toán tiền dịch vụ cho cở cung cấp dịch vụ tại Việt Nam (Thông tư 84/2004/TT-BTC ngày 18/8/2004), thì điều kiện bắt buộc cho việc doanh nghiệp xuất khẩu dịch vụ được áp dụng mức thuế suất GTGT 0% là dịch vụ phải được tiêu dùng ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Tuy nhiên, khái niệm "tiêu dùng ở nước ngoài" chưa được hiểu thống nhất. Có giải thích cho rằng "dịch vụ tiêu dùng ngoài lãnh thổ Việt Nam là dịch vụ được tiêu dùng ở nước ngoài, không dính dáng gì đến Việt Nam. Có nơi hiểu rằng nếu dịch vụ đó phục vụ cho lợi ích của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam thì sẽ không được coi là tiêu dùng ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Từ thời điểm 1/1/2009, Khoản 1 Điều 6 Nghị định 123/2008/NĐ-CP ngày 08/12/2008 của Chính phủ (Nghị định 123) và điểm 1 mục II phần B Thông tư số 129/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính (Thông tư 129) đã đưa ra tiêu chuẩn mới là tổ chức ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam để được hưởng thuế suất thuế GTGT đối với dịch vụ xuất khẩu nói chung (trừ một số dịch vụ không được hưởng mức thuế suất đó như tái bảo hiểm ra nước ngoài, chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài).

Nhưng Thông tư 129 lại không hướng dẫn làm thế nào để xác định được tổ chức ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam tại thời điểm ký hợp đồng dịch vụ với bên cung cấp dịch vụ tại Việt Nam. Điều này gây khó khăn cho cơ quan thuế và người nộp thuế trong việc thực hiện yêu cầu này.

Điều 2 Nghị định 123 và Công văn số 3824/TCT-CS ngày 18/9/2009 của Tổng cục Thuế có hướng dẫn khái niệm "cơ sở thường trú tại Việt Nam" được xác định theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và các nước. Tuy nhiên, trong thực tiễn, vào thời điểm ký hợp đồng dịch vụ với các tổ chức ở nước ngoài, bên cung cấp dịch vụ ở Việt Nam không biết được là bên yêu cầu dịch vụ ở nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam hay không, chỉ khi có khẳng định của bên yêu cầu dịch vụ ở nước ngoài thì mới xuất hóa đơn GTGT 0%.

Trong một số trường hợp mà số tiền thuế GTGT phải trả lớn, bên yêu cầu dịch vụ ở nước ngoài nộp đơn lên cơ quan thuế Việt Nam xin được xác nhận là họ không có cơ sở thường trú tại Việt Nam. Nhưng yêu cầu này thường không được đáp ứng vì hiện không có cơ chế để cơ quan thuế cấp giấy xác nhận này. Thậm chí, nếu có cơ sở để cấp giấy xác nhận thì cơ quan thuế Việt Nam cũng khó mà kiểm tra xem bên yêu cầu dịch vụ ở nước ngoài đó có cơ sở thường trú tại Việt Nam hay không. Hơn nữa, thời gian chờ đợi cấp giấy xác nhận (nếu có) có thể rất lâu, các bên ký kết hợp đồng đôi khi không thể chờ đợi được vì sự cấp bách của giao dịch.

Để giảm thiểu rủi ro nêu trên, bên cung cấp dịch vụ Việt Nam, trong một số trường hợp mà mức lợi nhuận thu được từ việc cung cấp dịch vụ không cao (dưới 10%), đã yêu cầu điều kiện tiên quyết cho việc ký kết hợp đồng là phải được xuất hóa đơn thuế GTGT 10%. Đối với một số trường hợp khác, hai bên thỏa thuận rằng bên yêu cầu dịch vụ ở nước ngoài sẽ cam kết bằng văn bản việc họ không có cơ sở thường trú tại Việt Nam. Nếu sau đó, cơ quan thuế khẳng định bên yêu cầu dịch vụ ở nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam vào thời điểm ký hợp đồng dịch vụ hay trong thời gian thực hiện hợp đồng thì họ sẽ hoàn lại thuế GTGT cho phía Việt Nam.

Tuy nhiên, việc kê khai và trả thuế hiện nay theo cơ chế tự khai, tự nộp. Chỉ một thời gian tương đối lâu sau khi xuất hóa đơn cho bên yêu cầu dịch vụ ở nước ngoài thì cơ quan thuế mới thanh quyết toán thuế của bên cung cấp dịch vụ Việt Nam. Lúc này bên cung cấp dịch vụ Việt Nam có thể không còn giao dịch với bên yêu cầu dịch vụ ở nước ngoài đó nữa. Hoặc bên yêu cầu dịch vụ ở nước ngoài không còn hoạt động để bên Việt Nam có thể yêu cầu họ thanh toán khoản thuế 10% nói trên.

- *Chính sách thuế đối với thương mại điện tử (TMĐT)*

Chính sách thuế hiện hành của Việt Nam đã điều chỉnh tương đối đủ các hình thức thương mại được áp dụng, không phân biệt là thương mại truyền thống hay thương mại điện tử (TMĐT). Quản lý thuế thương mại điện tử sẽ được đồng bộ hóa bằng phương tiện điện tử và phương thức quản lý hiện đại. Tuy nhiên, chính sách vẫn còn khoảng trống với một số hình thức thương mại mới phát sinh trong TMĐT.

2. Kiến nghị

Trên cơ sở vướng mắc. bất cập nêu trên, Bộ Công Thương nhận thấy Luật Thương mại có thể sẽ cần phải điều chỉnh một số điểm sau đây:

Thứ nhất, phân loại các phương thức cung ứng dịch vụ phù hợp với cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên, qua đó thống nhất một số thuật ngữ và việc áp dụng pháp luật.

Thứ hai, Danh mục dịch vụ cấm kinh doanh, kinh doanh có điều kiện tại Nghị định 59/2006/NĐ-CP không phát sinh vướng mắc, bất cập. Phần lớn những bất cập nằm ở quy định cụ thể đối với từng ngành dịch vụ tại luật chuyên ngành và văn bản hướng dẫn. Do đó, để khắc phục vướng mắc nêu trên, Bộ Công Thương cho rằng, trong thời gian tới cần rà soát tổng thể dịch vụ cấm kinh doanh, kinh doanh có điều kiện tại các luật chuyên ngành. Theo đó, Bộ Công Thương kiến nghị cần quy định chi tiết và thống nhất các yêu cầu và ràng buộc đối với thương nhân nước ngoài, đặc biệt tôn trọng tuyệt đối các cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO.

Do đó, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật trong thời gian tới là cần thiết thông qua việc sửa đổi Nghị định số 59/2006/NĐ-CP và văn bản chuyên ngành có liên quan để có sự thống nhất và đồng bộ trong quy định pháp luật trong đó có Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (sửa đổi).

VIII. XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

1. Quy định của pháp luật về xúc tiến thương mại trước và sau khi ban hành Luật Thương mại năm 2005

1.1. Quy định của pháp luật về xúc tiến thương mại trước khi Luật Thương mại năm 2005 được ban hành

Nhận thức rõ vai trò của hoạt động xúc tiến thương mại đối với sự phát triển của nền kinh tế, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản để điều chỉnh trong lĩnh vực này như:

- Nghị định của Chính phủ số 194-CP ngày 31 tháng 12 năm 1994 về hoạt động quảng cáo trên lãnh thổ Việt Nam;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 390-TTg ngày 01 tháng 8 năm 1994 về việc ban hành Quy chế về hội chợ và triển lãm thương mại;

- Thông tư số 5-TM/XNK của Bộ Thương mại ngày 25 tháng 2 năm 1995 hướng dẫn thực hiện Quy chế Hội chợ và triển lãm thương mại;

- Thông tư số 37/NHTT-TT ngày 01 tháng 7 năm 1995 của Bộ Văn hóa Thông tin hướng dẫn thực hiện Nghị định số 194-CP ngày 31 tháng 12 năm 1994 về hoạt động quảng cáo trên lãnh thổ Việt Nam;

- Thông tư liên Bộ số 1191-TTN/LB ngày 29 tháng 6 năm 1991 của Ủy ban Khoa học Nhà nước - Bộ Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch quy định về việc quản lý nhãn và quảng cáo sản phẩm hàng hóa;

Sau đó, đến khi Luật Thương mại năm 1997 ra đời đã đánh dấu một bước phát triển mới của hệ thống pháp luật về xúc tiến thương mại. Từ đây, các hoạt động xúc tiến thương mại đã được điều chỉnh một cách tập trung, thống nhất, góp phần đạt được những mục tiêu quản lý nhất định. Luật Thương mại năm 1997 đã dành hẳn 4 Mục của Chương II để quy định về các hoạt động: khuyến mại, quảng cáo thương mại, hội trợ, triển lãm thương mại, trưng bày, giới thiệu hàng hóa.

1.2. Quy định của pháp luật về xúc tiến thương mại sau khi Luật Thương mại năm 2005 được ban hành

1.2.1. Xúc tiến thương mại theo Luật Thương mại

- Theo khoản 10 Điều 3 Luật Thương mại, xúc tiến thương mại là hoạt động thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội mua bán hàng hoá và cung ứng dịch vụ, bao gồm hoạt động khuyến mại, quảng cáo thương mại, trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ và hội chợ, triển lãm thương mại.

Theo khoản 1, khoản 2 Điều 2 và khoản 1 Điều 3, có thể hiểu xúc tiến thương mại là một trong những hoạt động thương mại (nhằm mục đích sinh lợi) cơ bản với nội hàm bao gồm 04 nội dung: khuyến mại; quảng cáo thương mại; trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ; hội chợ, triển lãm thương mại (HCTLTM).

- Về khuyến mại: (Theo khoản 1 Điều 88) Khuyến mại là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân nhằm xúc tiến việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ bằng cách dành cho khách hàng những lợi ích nhất định.

- Về HCTLTM: (Theo Điều 129) HCTLTM là hoạt động xúc tiến thương mại được thực hiện tập trung trong một thời gian và tại một địa điểm nhất định để thương nhân trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ nhằm mục đích thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội giao kết hợp đồng mua bán hàng hoá, hợp đồng dịch vụ.

- Về trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ: (Theo Điều 117) Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân

dùng hàng hoá, dịch vụ và tài liệu về hàng hoá, dịch vụ để giới thiệu với khách hàng về hàng hoá, dịch vụ đó.

- Về quảng cáo thương mại: (Theo Điều 102) Quảng cáo thương mại là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân để giới thiệu với khách hàng về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình.

Như vậy, về cơ bản Luật Thương mại hiện đang quy định cả 4 loại hình/nội dungcủa xúc tiến thương mại, đều là những hoạt động thương mại được thực hiện bởi các chủ thể là thương nhân, không phải là các tổ chức, cá nhân hoạt động liên quan đến thương mại.

1.2.2. Xúc tiến thương mại theo các văn bản QPPL khác

1.2.1.1 Từ năm 2005 đến năm 2010

Cùng thời kỳ Luật Thương mại được ban hành, hệ thống văn bản QPPL của Việt Nam cũng đã xuất hiện thuật ngữ "Xúc tiến thương mại" nhưng với nội dung/nội hàm khác với "xúc tiến thương mại" tại Luật Thương mại. Cụ thể tại Quyết định số 279/2005/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế xây dựng và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia giai đoạn 2006 - 2010, "xúc tiến thương mại" mặc dù không được định nghĩa, quy định về khái niệm nhưng lại được nêu rõ những nội dung/nội hàm gồm:

- Thông tin thương mại và tuyên truyền xuất khẩu, kể cả việc tổ chức cho đại diện cơ quan truyền thông nước ngoài đến Việt Nam viết bài quảng bá cho xuất khẩu của Việt Nam.

- Thuê chuyên gia trong và ngoài nước để tư vấn phát triển xuất khẩu và tư vấn thiết kế mẫu mã, sản phẩm nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ.

- Đào tạo nâng cao năng lực và kỹ năng kinh doanh xuất khẩu ở trong và ngoài nước. Đối với các khóa đào tạo ở nước ngoài, tập trung hỗ trợ việc tham gia các khóa đào tạo chuyên ngành không quá 03 tháng nhằm phát triển sản phẩm mới.

- Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm

- Tổ chức đoàn khảo sát thị trường, giao dịch thương mại ở nước ngoài

- Tổ chức hoạt động xúc tiến tổng hợp (thương mại kết hợp đầu tư, du lịch) nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam ra nước ngoài, đồng thời thu hút đầu tư, khách du lịch nước ngoài đến Việt Nam.

- Quảng bá, hỗ trợ thâm nhập thị trường nước ngoài đối với thương hiệu các hàng hóa, dịch vụ đặc trưng thuộc Chương trình thương hiệu quốc gia đạt Giải thưởng xuất khẩu hàng năm của Thủ tướng Chính phủ.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng xúc tiến thương mại ở trong và ngoài nước.

- Xây dựng và ứng dụng quy trình kinh doanh điện tử; áp dụng các chuẩn trao đổi dữ liệu điện tử trong các ngành.

- Các hoạt động xúc tiến thương mại khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

1.2.1.2 Từ năm 2010 đến nay

a) Xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương

- Hoạt động này được quy định tại Điều 105 Luật Quản lý ngoại thương, Điều 3 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương và Điều 9 Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc ban hành quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại (được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg).

- Mặc dù không quy định về khái niệm nhưng Luật Quản lý ngoại thương và các văn bản hướng dẫn Luật này đã quy định nội dung hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương bao gồm:

+ Xây dựng, thực hiện các chương trình, hoạt động cấp quốc gia về xúc tiến thương mại, xây dựng và phát triển thương hiệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa do Thủ tướng Chính phủ quyết định nhằm phát triển hoạt động ngoại thương phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ;

+ Xây dựng, thực hiện các hoạt động phát triển thị trường, xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm, hàng hóa địa phương do chính quyền địa phương thực hiện nhằm phát triển hoạt động ngoại thương phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ;

+ Thực hiện các hoạt động kết nối giao thương, tham gia hệ thống phân phối ở nước ngoài và tại Việt Nam;

+ Hỗ trợ phát triển, vận hành hạ tầng thương mại, logistics phục vụ hoạt động ngoại thương;

+ Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển, nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

+ Đào tạo, nâng cao năng lực thương nhân trong xúc tiến thương mại, phát triển thị trường.

b) Xúc tiến thương mại thị trường trong nước

- Hoạt động này được quy định tại Điều 10 Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg.

- Nội dung hoạt động xúc tiến thương mại phát triển thị trường trong nước bao gồm:

+ Tổ chức các hội chợ, triển lãm hàng tiêu dùng tổng hợp hoặc vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn, giới thiệu các sản phẩm của doanh nghiệp Việt Nam đến người tiêu dùng theo quy mô thích hợp cho từng địa phương.

+ Tổ chức các hoạt động bán hàng: thực hiện các chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, các khu công nghiệp, khu đô thị thông qua các doanh nghiệp kinh doanh theo ngành hàng, hợp tác xã, tổ hợp tác xã cung ứng dịch vụ trên địa bàn theo các đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường trong nước; xây dựng cơ sở dữ liệu các mặt hàng quan trọng, thiết yếu; nghiên cứu phát triển hệ thống phân phối, cơ sở hạ tầng thương mại. Các ấn phẩm để phổ biến kết quả điều tra, khảo sát, phổ biến pháp luật, tập quán, thói quen mua sắm.

+ Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa và dịch vụ Việt Nam đến người tiêu dùng trong nước qua các hoạt động truyền thông trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác.

+ Hỗ trợ công tác quy hoạch, quản lý, vận hành cơ sở hạ tầng thương mại.

+ Tổ chức các sự kiện xúc tiến thương mại thị trường trong nước tổng hợp: tháng khuyến mại, tuần "hàng Việt Nam", chương trình "hàng Việt" chương trình giới thiệu sản phẩm mới, bình chọn sản phẩm Việt Nam được yêu thích nhất theo tháng, quý, năm theo các đề án được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt.

+ Đào tạo, tập huấn ngắn hạn về kỹ năng kinh doanh, tổ chức mạng lưới bán lẻ; hỗ trợ tham gia các khóa đào tạo chuyên ngành ngắn hạn cho các doanh nghiệp hoạt động trong những ngành đặc thù; đào tạo kỹ năng phát triển thị trường trong nước cho các đơn vị chủ trì; hợp tác với các tổ chức, cá nhân nghiên cứu xây dựng chương trình phát triển thị trường trong nước.

+ Các hoạt động xúc tiến thương mại thị trường trong nước khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

c) Xúc tiến thương mại miền núi, biên giới, hải đảo

- Hoạt động này được quy định tại Điều 11 Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg.

- Nội dung hoạt động xúc tiến thương mại miền núi, biên giới, hải đảo bao gồm:

+ Phát triển hệ thống phân phối hàng Việt từ khu vực sản xuất đến miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc và hải đảo.

+ Xây dựng và cung cấp thông tin thị trường biên giới, cửa khẩu của Việt Nam và các nước có chung biên giới.

+ Tổ chức các hoạt động giao nhận, vận chuyển và dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới.

+ Tổ chức hoạt động giao dịch thương mại và đưa hàng vào Khu kinh tế cửa khẩu.

+ Tổ chức và phát triển hoạt động phân phối hàng Việt sang các khu vực biên giới với các nước có chung biên giới.

+ Các hoạt động nâng cao năng lực cho thương nhân tham gia xuất khẩu hàng hóa qua biên giới và thương nhân tại các khu vực miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc và hải đảo.

+ Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, tiêu thụ hàng hóa, đặc biệt là nông sản cho miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc và hải đảo.

+ Các hoạt động xúc tiến thương mại miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bằng dân tộc và hải đảo khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Qua các nội dung thể hiện nội hàm của xúc tiến thương mại nêu trên, có thể thấy các hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương, xúc tiến thương mại thị trường trong nước, xúc tiến thương mại miền núi, biên giới, hải đảo nêu trên đều được thực hiện chủ yếu bởi các chủ thể là các cơ quan, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại mà cơ bản không phải là đối tượng thương nhân – chủ thể thực hiện trong các hoạt động xúc tiến thương mại tại Luật Thương mại.

1.2.3 Thực trạng hệ thống pháp luật xúc tiến thương mại

- Từ các nội dung quy định tại Luật Thương mại và các văn bản QPPL nêu trên có thể thấy hoạt động xúc tiến thương mại hiện nay về cơ bản (không chính thức) được hiểu, tiếp cận theo 02 hướng khác nhau:Xúc tiến thương mại là hoạt động thương mại được thực hiện bởi các chủ thểlà thương nhân nhằm thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội mua bán hàng hoá và cung ứng dịch vụ;và Xúc tiến thương mại là những hoạt động mang nhằm thúc đẩy, hỗ trợ, phát triển cho hoạt động thương mại được thực hiện bởi các chủ thể là các cơ quan, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại.

- Với các cách tiếp cận này, có thể nói về cơ bản hệ thống pháp luật về xúc tiến thương mại hiện đã được xây dựng khá toàn diện.

+ Trước hết phải kể đến Luật Thương mại, Nghị định 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại (Nghị định số 81/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương),các văn bản QPPL hướng dẫn Luật Thương mại cũng như các văn bản QPPL khác có nội dung liên quan đến nội dung xúc tiến thương mại tại Luật Thương mại (Luật Cạnh tranh, Luật Viễn thông, Luật Bưu chính, Luật Dược…)… điều chỉnh đối với 04 hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân gồm : khuyến mại, HCTLTM, trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ và quảng cáo thương mại.

+ Bên cạnh đó là Luật Quản lý ngoại thương, Nghị định số 28/2018/NĐ-CP, Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg (được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg)… điều chỉnh đối với các hoạt động xúc tiến thương mại của các cơ quan, tổ chức hoạt động liên quan đến thương mại.

Hệ thống các văn bản QPPL nhìn chung đều đã hỗ trợ khá hiệu quả cho các doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng thực hiện một số hoạt động thương mại, sản xuất kinh doanh tại thị trường trong nước, nước ngoài, miền núi, biên giới và hải đảo; góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh trong sản xuất, kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam; xây dựng, quảng bá sản phẩm hàng hoá, dịch vụ trong nước và nước ngoài….Theo đó, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong hoạt động xúc tiến thương mại của nước ta về cơ bản đã bảo đảm được công tác quản lý nhà nước, tạo môi trường pháp lý ổn định, phù hợp và tạo thuận lợi cho cộng đồng doanh nghiệp thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại hàng hoá, dịch vụ của mình, đồng thời cũng bảo vệ được quyền và lợi ích của người tiêu dùng trong việc sử dụng hàng hoá, dịch vụ.

1.2.4 Tóm tắt một số quy định cụ thể trong hệ thống pháp luật xúc tiến thương mại

1.2.4.1 Xúc tiến thương mại (của thương nhân) tại Luật Thương mại và các văn bản hướng dẫn Luật Thương mại

a) Về xúc tiến thương mại nói chung

Hiện nay không có bất kỳ văn bản quy phạm pháp luật nào hướng dẫn Luật Thương mại có nội dung dung quy định về thuật ngữ xúc tiến thương mại nói chung mà chỉ có các văn bản QPPL quy định về các loại hình hoạt động xúc tiến thương mại cụ thể.

b) Về khuyến mại

-Nghị định 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại (Nghị định số 81/2018/NĐ-CP): các Điều từ 1 đến 22, Điều 32;Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương: khoản 4 Điều 21 (trong đó có sửa đổi, bổ sung Nghị định số 81/2018/NĐ-CP);

Theo đó, hoạt động khuyến mại về cơ bản bao gồm 8 hình thức khuyến mại, ngoài ra thương nhân có thể được thực hiện khuyến mại các hình thức khác nếu được cơ quan quản lý nhà nước về thương mại chấp thuận. Luật Thương mại cũng quy định hàng hóa dịch vụ được khuyến mại, hàng hóa dịch dùng để khuyến mại, quyền và nghĩa vụ của thương nhân thực hiện khuyến mại, thông tin và cách thức thông báo hoạt động khuyến mại. Ngoài ra, Luật còn quy định các hành vi bị cấm trong hoạt động khuyến mại và bảo đảm bí mật thông tin về

chương trình, nội dung khuyến mại đối với hình thức khuyến mại được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Bên cạnh đó, các hình thức khuyến mại được Nghị định số 81/2018/NĐ-CP quy định cụ thể nội dung của từng hình thức như là về trách nhiệm của thương nhân về chất lượng hàng hóa, dịch vụ khuyến mại, các thông tin liên quan đến việc sử dụng hàng hóa, dịch vụ khuyến mại, thời gian thực hiện khuyến mại một loại nhãn hiệu hàng hóa, dịch vụ, thời gian thực hiện một chương trình khuyến mại, nguyên tắc để thực hiện khuyến mại và quy định hạn mức tối đa về giá trị hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại cụ thể giá trị hàng hóa, dịch vụ khuyến mại không được vượt quá 50% giá trị của hàng hóa, dịch vụ đó trước khi khuyến mại, tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại cho một chương trình khuyến mại không được vượt quá 50% tổng giá trị hàng hóa dịch vụ khuyến mại.

Để triển khai các hình thức khuyến mại thương nhân phải thực hiện các trình tự, thủ tục thông báo/đăng ký đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền cụ thể khi thương nhân muốn thực hiện khuyến mại bất cứ hình thức nào phải gửi thông báo bằng văn bản về chương trình khuyến mại đến Sở Công Thương nơi tổ chức khuyến mại trong thời hạn quy định trước khi thực hiện khuyến mại. Riêng đối với hình thức bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham dự các chương trình mang tính may rủi thì thương nhân phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương và địa phương cụ thể tổ chức khuyến mại trên địa bàn 1 tỉnh phải đăng ký với Sở Công Thương, tổ chức trên địa bàn từ 2 tỉnh trở lên phải đăng ký với Bộ Thương mại nay là Bộ Công Thương. Đặc biệt, đối với các hoạt động khuyến mại theo hình thức khác ngoài 08 hình thức khuyến mại đã được quy định cụ thể tại Luật Thương mại thì thương nhân chỉ được thực hiện khi đã được sự chấp thuận của Bộ Công Thương. Bên cạnh đó, thương nhân phải thông báo công khai thông tin về hoạt động khuyến mại hàng hóa, dịch vụ của mình cho khách hàng áp dụng đối với tất cả các hình thức khuyến mại, riêng đối với hình thức bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham dự các chương trình mang tính may rủi mà việc tham gia chương trình gắn liền với việc mua hàng hóa, dịch vụ và việc trúng thưởng dựa trên sự may mắn của người tham gia theo thể lệ và giải thưởng đã công bố thì thương nhân phải trích 50% giá trị giải thưởng đã công bố vào ngân sách nhà nước trong trường hợp không có người trúng thưởng.

Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký khuyến mại được quy định tại Nghị định số 81/2018/NĐ-CP và được hướng dẫn cụ thể có các mẫu kèm theo. Ngoài ra, Nghị định quy định thương nhân thực hiện khuyến mại không được chấm dứt việc thực hiện khuyến mại trước thời hạn đã công bố trừ một số trường hợp đặc thù như trường hợp bất khả kháng, trường hợp bị đình chỉ hoặc trường hợp hết hàng hóa khuyến mại/để khuyến mại thì thương nhân có thể chấm dứt chương

trình khuyến mại nhưng phải thông báo công khai với khách hàng và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền đình chỉ một phần hoặc toàn bộ chương trình khuyến mại của thương nhân nếu phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật.

- Nghị định 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử: khoản 10 Điều 3, điểm c khoản 2 Điều 25, khoản 6 Điều 37, các Điều từ 39 đến Điều 43;

- Nghị định 121/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài: khoản 3, 4 Điều 35, khoản 7 Điều 39,

- Nghị định 06/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2017 về kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó và bóng đá quốc tế: khoản 16 Điều 4, Điều 45, Điều 66;

-Thông tư 11/2010/TT-BTTTT ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định hoạt động khuyến mại đối với dịch vụ thông tin di động; Thông tư 47/2017/TT-BTTTT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định hạn mức khuyến mại đối với dịch vụ thông tin di động mặt đất.

Mặc dù hướng dẫn Luật Thương mại (căn cứ Luật Thương mại) nhưng Thông tư số 11/2010/TT-BTTTT và Thông tư số 47/2017/TT-BTTTTkhi quy định về lĩnh vực chuyên ngành viễn thông lại có một số quy định không thống nhất, một số quy định trùng lặp với Luật Thương mại và Nghị định số 81/2018/NĐ-CP về những nội dung chung.

c) Về HCTLTM

- Nghị định 81/2018/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thương mại về một số hoạt động xúc tiến thương mại bao gồm khuyến mại và hội chợ triển lãm thương mại (Nghị định số 81/2018/NĐ-CP): Điều 1, Điều 2, các Điều từ 23 đến Điều 31;

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương: khoản 4 Điều 21.

Luật Thương mại và các văn bản hướng dẫn quy định các đối tượng được tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại, hàng hóa, dịch vụ dịch vụ được trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại, quyền được bán, tặng, cung ứng hàng hoá. dịch vụ tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam và nước ngoài, quy định việc tạm nhập tái xuất hàng hoá tham gia hội chợ, triển lãm thương mại và thời hạn hàng hoá phải tái xuất.

Các tổ chức, cá nhân muốn tổ chức triển lãm, hội chợ thì đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về công thương tại địa phương trong thời hạn quy định trước khi diễn ra khai mạc. Trường hợp có từ 2 tổ chức, cá nhân đăng kí hoạt

động triển lãm, hội chợ tại cùng một địa phương về cùng một chủ đề thì cơ quan quản lý thương mại sẽ tổ chức hiệp thương. Nếu hiệp thương không thành sẽ lựa chọn trên tiêu chí đơn vị nào có kinh nghiệm hơn, uy tín hơn, được đánh giá cao hơn sẽ được chọn. Các tổ chức cá nhân muốn thay đổi nội dung của triển lãm, hội chợ thì phải thông báo cho cơ quan quản lý thương mại liên quan trước 30 đến 45 ngày.

d) Về trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ

Hoạt động trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ hiện chỉ được quy định tại Luật Thương mại (các Điều từ 117 đến 128), ngoài ra ra không có bất kỳ văn bản QPPL nào hướng dẫn Luật Thương mại có nội dung quy định về hoạt động trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ.

Luật Thương mại quy định các đối tượng được tham gia trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ;các hình thức trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ ; hàng hoá, dịch vụ được trưng bày, giới thiệu và điều kiện để thực hiện, ngoài ra, Luật còn quy định các trường hợp bị cấm trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ; quyền và nghĩa vụ của bên thuê dịch vụ trưng bày giới thiệu hàng hóa, dịch vụ và bên cung ứng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ.

đ) Về quảng cáo thương mại

Luật Thương mại quy định về các quảng cáo thương mại bị cấm, các phương tiện quảng cáo thương mại và việc sử dụng các phương tiện này, quyền quảng cáo thương mại, quyền và nghĩa vụ của bên thuê quảng cáo thương mại, bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại, người phát hành quảng cáo thương mại…

Tương tự, hoạt động quảng cáo hiện chỉ được quy định tại Luật Thương mại mà không có bất kỳ văn bản QPPL nào hướng dẫn Luật Thương mại có nội dung quy định về hoạt động trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ.

1.2.4.2 Xúc tiến thương mại (của thương nhân) tại các văn bản quy phạm pháp luật khác

a) Về Xúc tiến thương mại

Hiện nay không có văn bản QPPL nào có nội dung quy định về "xúc tiến thương mại" với nội hàm tương tự như nội hàm củathuật ngữ "xúctiến thương mại" tại Luật Thương mại.

b) Về khuyến mại

- Luật Viễn thông: điểm b khoản 1 Điều 56;

- Luật Bưu chính: khoản 6 Điều 44;

- Luật Cạnh tranh: điểm a khoản 5 Điều 45;

- Luật Dược: khoản 11 Điều 6;

- Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia: khoản 3, 9 Điều 5, Điều 11, khoản Điều 32;

- Luật Phòng, chống tác hại thuốc lá: điểm b khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 9;

- Nghị định số 30/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về kinh doanh xổ số (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 78/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 và Nghị định số 151/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018): khoản 2 Điều 1, khoản 9 Điều 6, Điều 22, khoản 4 Điều 29;

- Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Viễn thông: Điều 10, Điều 36, Điều 37;

- Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 25/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ): Điều 15đ;

- Nghị định 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp: điểm h khoản 1 Điều 5, điểm i khoản 1 Điều 45, khoản 1 Điều 47, khoản 2 và 5 Điều 48.

Đối với khuyến mại trong lĩnh vực viễn thông được quy định tại Luật Viễn thông, Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông, theo đó, Nghị định 25/2011/NĐ-CP quy định về nguyên tắc khuyến mại đối với dịch vụ viễn thông, hàng hoá viễn thông chuyên dùng như các hành vi bị cấm, chất lượng dịch vụ, hàng hoá viễn thông chuyên dùng, hạn mức giá trị vật chất và mức tổng giá trị tối đa của dịch vụ, hàng hoá hình thức khuyến mại, tổng thời gian thực hiện khuyến mại đối với một chương trình khuyến mại, đối với một loại nhãn hiệu, dịch vụ… Ngoài ra, còn quy định về quản lý khuyến mại đối với dịch vụ viễn thông hàng hoá viễn thông chuyên dùng cụ thể có quyền quy định danh mục, đơn vị, hình thức khuyến mại, giá trị vật chất tối đa cho từng đơn vị dịch vụ, hàng hoá viễn thông chuyên dùng và có quyền đình chỉ toàn bộ hoặc một phần chương trình khuyến mại. Tuy nhiên, tại các văn bản này đã tồn tại một số nội dung quy định không thống nhất với Luật Thương mại, Nghị định số 81/2018/NĐ-CP về cơ quan quản lý nhà nước, thủ tục hành chính mà doanh nghiệp phải thực hiện trong hoạt động khuyến mại.

Đối với khuyến mại kinh doanh xổ số, kinh doanh thuốc lá quy định về hành vi cấm khuyến mại dưới mọi hình thức, hình thức xử phạt và mức phạt cụ thể nếu tổ chức, cá nhân vi phạm, theo đó các văn bản quy phạm pháp luật bao gồm Nghị định số 30/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về kinh doanh xổ số, Nghị định số 119/2007/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất và kinh doanh thuốc lá, Nghị định số 105/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về hoạt động kinh doanh xổ số,…

Đối với khuyến mại trong lĩnh vực thuế các quy định chủ yếu về hướng dẫn cách tính thuế, cách ghi hóa đơn, chứng từ đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại. Tuy nhiên, tại các văn bản này không quy định cụ thể từng hoạt động khuyến mại mà cũng trích dẫn theo quy định của pháp luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại, theo đó các văn bản quy phạm pháp luật bao gồm Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật thuế thu nhập cá nhân,Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định số 26/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt,…

Đối với khuyến mại trong một số lĩnh vực khác về giá, tín dụng, kinh doanh bảo hiểm, sản xuất kinh doanh rượu, du lịch, quảng cáo,… chủ yếu là các quy định viện dẫn đến các quy định của pháp luật thương mại về khuyến mại.

c) Về HCTLTM

- Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương;

- Nghị định số 23/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về hoạt động triển lãm;

- Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 về việc ban hành quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

- Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 26 tháng 02 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo quyết định số 72/2010/QĐ-TTg.

Các văn bản QPPL này hiện không quy định cụ thể về hoạt động HCTLTM và chỉ quy định liên quan đến nội dung, kinh phí của một số hạng mục trong việc tổ chức một HCTLTM do các cơ quan, tổ chức liên quan đến thương mại thực hiện nên cũng không phát sinh nội dung quy định nào mới hoặc không thống nhất, trùng lặp với các quy định hiện hành về HCTLTM của Luật Thương mại. Đối với các nội dung quy định về hoạt động triển lãm tại Nghị định số 23/2019/NĐ-CP, do Nghị định này chỉ áp dụng đối với các triển lãm không vì mục đích thương mại nên về nguyên tắc cũng không có nội dung nào không thống nhất hoặc trùng lặp với các quy định về HCTLTM theo pháp luật về thương mại.

d) Về trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ

Hiện nay không có bất kỳ văn bản QPPL nào khác có nội dung quy định có liên quan đến hoạt động trưng bày, giới thiệu hàng hóa được quy định tại Luật Thương mại.

đ) Về quảng cáo thương mại

- Luật Quảng cáo và các văn bản hướng dẫn Luật Quảng cáo;

Mặc dù Luật Thương mại quy định về quảng cáo thương mại và giao Bộ Công Thương chủ trì thực hiện quản lý nhà nước nhưng thực tiễn hoạt động quảng cáo thương mại lại được điều chỉnh Luật Quảng cáo theo đó, Luật Quảng cáo quy định hoạt động quảng cáo trên các khía cạnh cơ bản như nội dung, hình thức và phương tiện quảng cáo; sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo; hành vi cấm trong hoạt động quảng cáo; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong hoạt động quảng cáo, quy hoạch quảng cáo; các hoạt động quảng cáo có yếu tố nước ngoài, quản lý nhà nước về quảng cáo ; đồng thời giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì thực hiện quản lý nhà nước đối với quảng cáo thương mại nói riêng và quảng cáo nói chung.

- Một số quy định về hoạt động quảng cáo trong các lĩnh vực chuyên ngành

Hoạt động quảng cáo trong lĩnh vực y tế được quy định tại Luật Dược, Thông tư liên tịch số 01/2004/TTLT-BVHTT-BYT ngày 12 tháng 01 năm 2004 của Bộ Văn hóa - Thông tin - Bộ Y tế hướng dẫn về hoạt động quảng cáo trong lĩnh vực y tế, theo đó, Thông tư liên tịch quy định về điều kiện, hồ sơ, thủ tục đăng ký quảng cáo trong lĩnh vực y tế gồm: khám bệnh, chữa bệnh; thuốc dùng cho người; mỹ phẩm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người; vắc xin, sinh phẩm y tế; trang thiết bị y tế; thực phẩm; hóa chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế. Mỗi lĩnh vực tùy theo chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Bộ, Bộ Y tế ủy quyền cho các đơn vị tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đăng ký. Đối với lĩnh vực quảng cáo thuốc Bộ Y tế ban hành một Thông tư riêng để hướng dẫn đó là Thông tư số 13/2009/TT-BYT ngày 01 tháng 9 năm 2009 của Bộ Y tế hướng dẫn hoạt động thông tin quảng cáo thuốc, theo đó, Thông tư quy định điều kiện chung về thông tin quảng cáo thuốc và các hành vi nghiêm cấm trong quảng cáo thuốc, các loại thuốc được quảng cáo, các hình thức quảng cáo thuốc và nội dung quảng cáo thuốc. Bên cạnh đó, Thông tư còn quy định nội dung, thông tin để giới thiệu thuốc cho cán bộ y tế, hồ sơ, trình tự, thủ tục tiếp nhận xử lý hồ sơ thông tin quảng cáo thuốc đối với người giới thiệu thuốc, cán bộ y tế đăng ký hội thảo giới thiệu thuốc, đối với đơn vị đăng ký thông tin, quảng cáo thuốc. Ngoài ra, Bộ Y tế còn ban hành Quyết định 45/2007/QĐ-BYT ngày 18 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục hoạt chất thuốc được đăng ký quảng cáo trên truyền thanh, truyền hình, theo đó, Quyết định ban hành một loạt các danh mục hoạt chất thuốc và đưa ra nguyên tắc lựa chọn và xét xét để chọn các hoạt chất thuốc được đăng ký quảng cáo trên truyền thanh, truyền hình.

Hoạt động quảng cáo trong lĩnh vực nông nghiệp được quy định tại Thông tư liên tịch số 96/2004/TTLT-BVHTT-BNN ngày 03 tháng 11 năm 2004 của Bộ Văn hóa thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn về quảng cáo một số hàng hóa trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông

thôn, theo đó, Thông tư liên tịch quy định điều kiện, nội dung quảng cáo, hồ sơ, thủ tục đăng ký quảng cáo, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về quảng cáo một số hàng hóa trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn bao gồm: thuốc bảo vệ thực vật, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật; phân bón và chế phẩm sinh học phục vụ trồng trọt; giống vật nuôi, giống cây trồng; thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y; thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu dùng chế biến thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học phục vụ chăn nuôi.

Hoạt động quảng cáo trong lĩnh vực báo chí, mạng thông tin máy tính và xuất bản phẩm Luật Báo chí, Luật Xuất bản và cũng được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Thông tin và truyền thông ban hành Thông tư liên tịch số 85/2008/TTLT-BVHTTDL-BTTTT ngày 18 tháng 12 năm 2008 hướng dẫn về cấp phép, đăng ký, thực hiện quảng cáo trên báo chí, mạng thông tin máy tính, xuất bản phẩm và công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, theo đó, Thông tư liên tịch quy định trình tự, thủ tục cấp phép quảng cáo trên báo chí, đăng ký quảng cáo trên mạng thông tin máy tính và quảng cáo trên xuất bản phẩm, ngoài ra còn quy định trách nhiệm và quan hệ phối hợp giữa Bộ Thông tin và truyền thông với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông với sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Hoạt động quảng cáo liên quan đến sở hữu trí tuệ được quy định tại Luật sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn liên quan.

Về cơ bản, các nội dung quy định về quảng cáo thương mại tại Luật Thương mại năm 2005 tính đến thời điểm hiện tại mặc dù không bị bãi bỏ nhưng cũng không còn được áp dụng, dẫn chiếu nữa bởi các văn bản quy phạm pháp luật về quảng cáo được ban hành sau năm 2005 (nêu trên) đã và đang có hiệu lực thi hành cũng đã quy định khá đầy đủ về quảng cảo.

1.2.4.3 Xúc tiến thương mại của các cơ quan, tổ chức liên quan đến thương mại

Luật quản lý ngoại thương, Nghị định số 28/2018/NĐ-CP và Quyết định số 72/2010/QĐ-TTgvề cơ bản chỉ quy định về các nội dung (các hoạt động) cụ thể của xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương, xúc tiến thương mại thị trường trong nước, xúc tiến thương mại miền núi, biên giới, hải đảo; trình tự việc thực hiện các hoạt động này trong khuôn khổ các chương trình cấp quốc gia về xttm, chương trình cấp quốc gia về xây dựng, phát triển thương hiệu, chương trình phát triển thị trường, xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm do chính quyền địa phương thực hiệnkhi các cơ quan, tổ chức liên quan đến thương mại triển khai các chương trình và cơ quan quản lý nhà nước trong các hoạt động này.

Tuy nhiên, tại các văn bản này hiện cũng không có nội dung nào quy định về chế tài xử lý vi phạm đối với các hoạt động này cũng như hiện tại chưa có bất

kỳ văn bản QPPL nào có quy định về chế tài xử lý đối với các vi phạm trong các hoạt động xúc tiến thương mại này.

1.2.5 Các văn bản QPPL có nội dung quy định về xử phạt vi phạm hành hính đối với các nội dung về xúc tiến thương mại quy định tại Luật Thương mại

- Về xúc tiến thương mại

Hiện nay không có bất kỳ văn bản QPPL nào có nội dung quy định về xử phạt vi phạm đối với các hành vi vi phạm về xúc tiến thương mại nói chung mà chỉ có các quy định chế tài đối với các hành vi vi phạm cụ thể về khuyến mại, HCTLTM, quảng cáo thương mại, trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ.

- Về khuyến mại

+ Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/8/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31/01/2022) – sau đây gọi tắt là Nghị định số 98/2020/NĐ-CP;

+ Nghị định số 75/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cạnh tranh;

+ Nghị định số 137/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh đặt cược và trò chơi có thưởng;

+ Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử.

- Về HCTLTM

+ Nghị định số 98/2020/NĐ-CP CP ngày 26/8/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31/01/2022) – sau đây gọi tắt là Nghị định số 98/2020/NĐ-CP;

+ Nghị định 38/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo.

- Về trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ: Nghị định số 98/2020/NĐ-CP;

- Về quảng cáo thương mại: Nghị định 38/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo.

1.3 Cơ quan quản lý nhà nước trong hoạt động xúc tiến thương mại

1.3.1 Về xúc tiến thương mại chung

- Theo quy định tại Điều 8 Luật Thương mại, Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thương mại, Bộ Công Thương chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về hoạt động thương mại, các Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện việc quản lý nhà nước trong lĩnh vực được phân công.

Như vậy, Luật Thương mại đã giao Bộ Công Thương đầu mối thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến thương mại nói chung và các hoạt động xúc tiến thương mại cụ thể bao gồm khuyến mại, HCTLTM, trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ, quảng cáo thương mại hiện đang được quy định, điều chỉnh tại Luật Thương mại.

Việc quản lý nhà nước đối với hoạt động xúc tiến thương mại cụ thể này theo đó cũng được quy định thực hiện thông qua việc giao Bộ Công Thương chủ trì tổ chức thực hiện các thủ tục hành chính, thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm và các nội dung liên quan.

- Theo quy định tại Điều 6 Luật Quản lý ngoại thương và các văn bản hướng dẫn Luật, các hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương, xúc tiến thương mại thị trường trong nước, xúc tiến thương mại miền núi, biên giới, hải đảo hiện cũng đang được giao Bộ Công Thương đầu mối, chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước.

1.3.2 Về khuyến mại

- Theo tinh thần của Luật Thương mại, các văn bản hướng dẫn Luật và hầu hết các văn bản QPPL có nội dung liên quan, nhiệm vụ quản lý nhà nước về khuyến mại hiện đang được giao Bộ Công Thương chủ trì, đầu mối thực hiện và các Sở Công Thương phối hợp, chủ trì quản lý tại địa phương.

- Tuy nhiên, cómột số văn bản QPPL hiện hành trong lĩnh vực chuyên ngành dù hướng dẫn Luật Thương mại (căn cứ Luật Thương mại) nhưng lại đang giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về khuyến mại cho các cơ quan bộ, ngành khác mà không thống nhất với tinh thần của Luật Thương mại. Cụ thể trong lĩnh vực viễn thông, tại các Thông tư 11/2010/TT-BTTTT, Thông tư 47/2017/TT-BTTTT lại giao nhiệm vụ cho Bộ Thông tin và Truyền thông cũng như các cơ quan quản lý nhà nước về thông tin truyền thông tỉnh/thành phố (Sở TTTT) chủ trì thực hiện quản lý nhà nước về khuyến mại trong viễn thông. Việc này là do Luật Viễn thông, Nghị định số 25/2011/NĐ-CP (về viễn thông) đã quy định giao chức năng, nhiệm vụ đầu mối quản lý nhà nước về khuyến mại trong lĩnh vực viễn thông cho Bộ Thông tin và Truyền thông.

6.3. Về HCTLTMvà trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ

Hiện đang được thực hiện thống nhất theo tinh thần của Luật Thương mại

6.4.Về quảng cáo thương mại

- Mặc dù quảng cáo thương mại là 1 trong 4 nội dung hoạt động xúc tiến thương mại quy định tại Luật Thương mại. Tuy nhiên, hoạt động quảng cáo

thương mại thực tế lại bị điều chỉnh bởi Luật Quảng cáo. Trước đó, hoạt động quảng cáo cũng đã được điều chỉnh, quy định tại Pháp lệnh Quảng cáo số 39/2001/PL-UBTVQH10 ngày 16 tháng 11 năm 2001. Theo các văn bản này, chức năng và nhiệm vụ đầu mối, chủ trì quản lý nhà nước về quảng cáo (quảng cáo thương mại) đã và đang được giao cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Công Thương chỉ có vai trò phối hợp. Mặc dù vậy, các quy định về quảng cáo thương mại tại Luật Thương mại 2005 đến thời điểm hiện tại vẫn chưa được bãi bỏ.

Căn chương mại) được giao cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Công Thương chỉ có vai trò phối hợp.ng mại. Tuy nhiên, hoạt động quảng cáo thương mại thực tế lại bị điều chỉnật Quảng cáo mà không theo các quy định của Luật Thương mại mặc dù các quy định về quảng cáo thương mại tại Luật Thương mại 2005 đến thời điểm hiện tại chưa được bãi bỏ.

2. Công tác thực thi pháp luật, quản lý nhà nước trong lĩnh vực trên phạm vi toàn quốc theo đánh giá của các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương

2.1. Trong triển khai, cụ thể hóa chính sách, pháp luật về xúc tiến thương mại

a. Tổ chức hướng dẫn, phổ biến pháp luật

Công tác phổ biến, hướng dẫn, giáo dục pháp luật về xúc tiến thương mại luôn được các cơ quan quản lý nhà nước quan tâm, chú trọng thực hiện trong nhiều năm nay, đặc biệt vào những khoảng thời gian có ban hành các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung.

Mặc dù không có số liệu thống kê chính xác nhưng nhìn chung, kể từ khi Luật Thương mại được ban hành đến nay tính riêng Bộ Công Thương (Cục Xúc tiến thương mại) cũng như từng Sở Công Thương trên cả nước trung bình mỗi cơ quan cũng đã tổ chức hàng chục lớp/khóa đào tạo/hội thảo/hội nghị phổ biến các quy định về xúc tiến thương mại cho các thương nhân, tổ chức, cá nhân liên quan.

Nội dung các quy định, các văn bản QPPL cũng thường xuyên, liên tục được đăng tải, cập nhật tại các trang thông tin/website chính thức của các cơ quan quản lý nhà nước cũng như được niêm yết tại trụ sở làm việc của các cơ quan.

b. Về công tác phối hợp quản lý nhà nước giữa Trung ương và địa phương trong hoạt động xúc tiến thương mại

Hoạt động phối hợp quản lý nhà nước giưã Trung ương và địa phương trong hoạt động xúc tiến thương mại về cơ bản vẫn được thực hiện thường xuyên, liên tục, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến thương mại trên toàn quốc. Tuy nhiên, do có những hạn chế nhất định về cơ chế, về nguồn lực (nhân lực, vật lực, hạ tầng công nghệ thông tin, cơ chế phối hợp cụ thể được pháp luật quy định...) nên việc phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước cấp trung ương và địa phương vẫn chưa thực sự đạt được yêu cầu như mong muốn, dẫn đến những hạn chế nhất định trong các khâu phối hợp kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm về xúc tiến thương mại.

2.2. Trong thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực xúc tiến thương mại

2.2.1. Về cấp độ thực hiện các thủ tục hành chính

Về cơ bản đến thời điểm hiện tại thì các TTHC về XTTM gần như 100% đã được cung cấp theo hình thức dịch vụ công trực tuyến từ mức độ 3 trở lên tại tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2.2.2. Về việc tiếp nhận các thủ tục hành chính

- Thực hiện quy định tại Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính, hiện nay 100% các tỉnh, thành phố trên cả nước cũng như tại Bộ Công Thương đều đã triển khai tiếp nhận các TTHC về XTTM tại Bộ phận một cửa/liên thông.

Nhiều tỉnh thành phố thậm chí đã xây dựng các trung tâm hành chính tập trung, theo đó việc tiếp nhận các TTHC về XTTM cũng được thực hiện cùng với các TTHC về lĩnh vực khác chỉ tại duy nhất 01 trung tâm này mà không phải tại trụ sở của các cơ quan quản lý nhà nước về công thương.

2.2.3. Đánh giá việc đảm bảo thời hạn giải quyết các thủ tục hành chính

Tương tự như kết quả rà soát năm 2015, về cơ bản các TTHC về XTTM được thực hiện, giải quyết đúng thời hạn quy định.

Tại một số cơ quan quản lý nhà nước về Công Thương, để ưu tiên và thúc đẩy việc áp ụng dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3, 4, các cơ quan quản lý thậm chí còn chủ động quy định rút ngắn thời gian giải quyết TTHC so với thời hạn quy định chung của pháp luật.

Đối với các trường hợp xử lý thủ tục hành chính còn bị chậm, không đảm bảo thời hạn theo quy định, nguyên nhân chủ yếu là do bị ảnh hưởng bởi các công việc khác và khối lượng các thủ tục hành chính là rất nhiều. Điều này là dễ hiểu do với nhân sự hạn chế, các địa phương không thể giải quyết được hết các

thủ tục hành chính theo thời hạn quy định trong bối cảnh các thủ tục hành chính gửi về ngày càng nhiều (tỷ lệ với sự phát triển đi lên của kinh tế và ý thức thúc đẩy các hoạt động xúc tiến thương mại từ cộng đồng doanh nghiệp). Chưa kể hầu hết các công chức, viên chức thực hiện công tác giải quyết thủ tục hành chính đều phải ôm đồm nhiều mảng việc ở các lĩnh vực khác nhau.

2.3. Trong tổ chức, bộ máy, nhân sự thực hiện quản lý nhà nước về xúc tiến thương mại

2.3.1. Cơ cấu tổ chức của cơ quan được giao thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xúc tiến thương mại tại các địa phương

Căn cứ theo quy định tại Thông tư 04/2022/TT-BCT, công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động xúc tiến thương mại tại địa phương đã được thống nhất giao cho Sở Công Thương triển khai thực hiện.

2.3.2. Số lượng, trình độ của các cán bộ phụ trách trực tiếp lĩnh vực quản lý nhà nước về xúc tiến thương mại tại các địa phương

Tương tự kết quả rà soát năm 2015, số lượng công chức, viên chức, nhân viên trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến từng mảng công việc (khuyến mại, hội chợ, triển lãm thương mại, trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ, quảng cáo thương mại) tại hầu hết các địa phương đều chỉ có thể bố trí được từ 1 đến 2 cán bộ trực tiếp phụ trách đối với mỗi mảng công việc. Mặc dù với số lượng hạn chế như vậy nhưng hầu hết các cán bộ này đều làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, cùng một lúc đảm trách nhiều mảng công việc khác nhau liên quan đến hoạt động thương mại (hoạt động xúc tiến thương mại chỉ là một trong số đó). Do đó, tại nhiều địa phương đã có phản ánh số lượng cán bộ hạn chế, không đáp ứng đủ yêu cầu về quản lý nhà nước trong lĩnh vực xúc tiến thương mại.

Về trình độ chuyên môn của các cán bộ thuộc đơn vị được giao phụ trách công tác quản lý nhà nước về xúc tiến thương mại, phần lớn các địa phương đều có số lượng cán bộ có trình độ từ đại học trở lên, không có cán bộ nào có trình độ từ trung cấp trở xuống. Do đặc thù của hoạt động xúc tiến thương mại là một hoạt động kinh tế nên hầu hết các cán bộ có trình độ chuyên môn, chuyên ngành về kinh tế, một số khác có trình độ về luật hoặc tài chính.

Về trình độ quản lý nhà nước, 100% các địa phương đều có các cán bộ đã được đào tạo về chương trình chuyên viên, một số cán bộ còn được đào tạo chương trình chuyên viên chính.

Nhìn chung, các cán bộ phụ trách lĩnh vực quản lý nhà nước về xúc tiến thương mại tại các địa phương đều có trình độ học vấn cao, phù hợp với tính chất công việc và đáp ứng được yêu cầu về công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực xúc tiến thương mại.

3. Tổng hợp vướng mắc, bất cập và đề xuất kiến nghị của địa phương, doanh nghiệp

3.1. Từ cơ quan quản lý nhà nước của địa phương

3.1.1. Chính sách, pháp luật

a. Khuyến mại

Có rất nhiều ý kiến nêu lên những vướng mắc, bất cập của pháp luật về khuyến mại hiện hành như: về đơn giản hóa hoặc bãi bỏ các TTHC thông báo khuyến mại; về hình thức khuyến mại; về địa bàn khuyến mại; về thành phần hồ sơ TTHC; về hạn mức giá trị tối đa dùng để khuyến mại/mức giảm giá tối đa.

Bên cạnh đó cũng có một số ý kiến đề xuất giải pháp như: Cần giới hạn về thời gian khuyến mại đối với các hình thức khuyến mại; Cần quy định cụ thể, rõ ràng từng hình thức khuyến mại để tăng cường hơn về công tác quản lý nhà nước về khuyến mại; Cần bổ sung quy định trách nhiệm của thương nhân thực hiện hoạt động khuyến mại.

b. Hội chợ triển lãm

Một số địa phương cho rằng vẫn có tồn tại một số vướng mắc, bất cập trong các quy định của pháp luật hiện hành về Hội chợ, triển lãm thương mại, cụ thể: Chưa có quy định cụ thể về địa điểm tổ chức Hội chợ, triển lãm thương mại; hồ sơ TTHC còn quá đơn giản, chưa đảm bảo phối hợp quản lý nhà nước; cần điều chỉnh quy định về thời hạn nộp hồ sơ TTHC…

d. Trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ

Tương tự như những kết quả rà soát năm 2015, nội dung này hiện chưa phát sinh thêm những vướng mắc, bất cập.

3.2. Từ cộng đồng doanh nghiệp

3.2.1. Chính sách, pháp luật

Hầu hết các vướng mắc của doanh nghiệp trong thời gian qua đều liên quan đến các nội dung quy định cơ bản tại Luật Thương mại và các văn bản hướng dẫn Luật như: về hình thức khuyến mại, địa bàn khuyến mại, giá trị dùng để khuyến mại, hạn mức tối đa giá trị dùng để khuyến mại...

3.2.2. Thủ tục hành chính

Từ góc độ của chủ thể trực tiếp thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, các doanh nghiệp đề xuất nhiều biện pháp để tạo thuận lợi cho hoạt động của mình như: mỗi chương trình xúc tiến thương mại có nội dung khác nhau nên cần có hồ sơ mẫu đơn giản và phù hợp với từng chương trình của doanh nghiệp; đề nghị rút ngắn thời hạn giải quyết các thủ tục hành chính về xúc tiến thương mại; đơn giản hóa thủ tục hành chính; đẩy mạnh hơn nữa áp dụng một cách triệt

để dịch vụ công trực tuyến trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính về xúc tiến thương mại để rút ngắn thời gian xét duyệt, xử lý hồ sơ.

4. Đề xuất rà soát các quy định của Luật Thương mại và các văn bản hướng dẫn Luật

4.1 Trên cơ sở thực tiễn triển khai thực hiện quy định của pháp luật về xúc tiến thương mại tại các địa phương và phản hồi của cộng đồng doanh nghiệp, hệ thống pháp luật về xúc tiến thương mại mà cụ thể là Luật Thương mại và Nghị định số 81/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xúc tiến thương mại cần được định hướng để rà soát, sửa đổi bổ sung các quy định theo hướng sau:

- Sửa đổi, bổ sung quy định về các hoạt động xúc tiến thương mại theo hướng đa dạng các hoạt động để đáp ứng tình hình thực tiễn nhưng không giới hạn các hoạt động nhằm đáp ứng linh hoạt với các phương thức xúc tiến thương mại mới trong tương lai (các hoạt đông xúc tiến thương mại sẽ được quy định cụ thể như các hoạt động xúc tiến thương mại được quy định trong Luật Quản lý ngoại thương và các văn bản hướng dẫn Luật này). Đặc biệt lưu ý bổ sung các quy định về hoạt động xúc tiến thương mại trên môi trường mạng internet.

- Bổ sung các quy định thể hiện sự thống nhất của Chính phủ trong quản lý nhà nước về xúc tiến thương mại, Bộ Công Thương là đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước trong lĩnh vực này và có chức năng điều phối, nắm bắt thông tin về hoạt động xúc tiến thương mại tại Việt Nam và ở nước ngoài.

- Bổ sung các quy định về việc sử dụng, khai thác nền tảng hạ tầng số của hệ sinh thái xúc tiến thương mại để quản lý, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về xúc tiến thương mại, phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về xúc tiến thương mại.

- Rà soát, sửa đổi bổ sung các quy định liên quan đến hàng hóa, dịch vụ khuyến mại, dùng để khuyến mại và hàng hóa, dịch vụ trưng bày trong hội chợ triển lãm thương mại để phù hợp với tình hình thực tiễn và các quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về thủ tục hành chính theo hướng cải cách, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính để tạo thuận lợi cho hoạt động xúc tiến thương mại, hoạt động thương mại.

4.2 Các nội dung chi tiết cần xem xét, sửa đổi bổ sung

a. Khuyến mại

- Về khái niệm xúc tiến thương mại, khái niệm khuyến mại;

- Về các hình thức khuyến mại;

- Về địa bàn, phạm vi thực hiện khuyến mại trong một số lĩnh vực đặc thù (bất động sản…)

- Về hạn mức giá trị tối đa dùng để khuyến mại/mức giảm giá ;

- Về trích nộp ngân sách nhà nước 50% giá trị giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại mang tính may rủi…

b. Hội chợ, triển lãm

- Về khái niệm hội chợ, triển lãm thương mại;

- Về TTHC trong HCTLTM;

c. Trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ

Hoạt động trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ đang được quy định tương đối thông thoáng, thuận lợi cho tổ chức cá nhân. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành có phân biệt về quyền thực hiện hoạt động này giữa các tổ chức, cá nhân được thành lập hợp pháp trong nước với các tổ chức, cá nhân nước ngoài chưa được thành lập hợp pháp tại Việt Nam.

Do có sự phân biệt như vậy, cơ chế quản lý nhà nước đối với các đối tượng này phải có sự khác biệt. Trong thời gian trước mắt, cần có quy định cụ thể cơ chế quản lý đối với hoạt động trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ của đối tượng trên để các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương có cơ sở pháp lý, hành chính để thực hiện.

d. Về quảng cáo thương mại

Cần xem xét, xác định rõ thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và các cơ quan quản lý nhà nước về công thương tại các địa phương trong hoạt động quảng cáo thương mại.

IX. CÁC HOẠT ĐỘNG TRUNG GIAN THƯƠNG MẠI

1. Đại diện cho thương nhân

1.1. Thực trạng quy định pháp luật

Theo quy định tại khoản 1 Điều 141 Luật Thương mại 2005, đại diện cho thương nhân là việc một thương nhân nhận ủy quyền (gọi là bên đại diện) của thương nhân khác (gọi là bên giao đại diện) để thực hiện các hoạt động thương mại với danh nghĩa, theo sự chỉ dẫn của thương nhân đó và được hưởng thù lao về đại diện. *(Trong trường hợp thương nhân cử người của mình để làm đại diện cho mình thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự, không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Thương mại 2005).*

Các điều luật từ 142 đến 149 quy định khá rõ ràng và đầy đủ các vấn đề xoay quanh đại diện cho thương nhân, bao gồm:

- Hợp đồng đại diện cho thương nhân

- Phạm vi đại diện

- Thời hạn đại diện cho thương nhân

- Nghĩa vụ của bên đại diện

- Nghĩa vụ của bên giao đại diện

- Quyền hưởng thù lao đại diện

- Thanh toán chi phí phát sinh

- Quyền cầm giữ

Đối chiếu với các quy định của BLDS về đại diện và hợp đồng ủy quyền, có thể thấy rằng, đại diện cho thương nhân là một dạng của đại diện theo ủy quyền được thực hiện trong hoạt động thương mại. Vì thế, quan hệ đại diện cho thương nhân cũng chính là quan hệ đại diện theo ủy quyền được quy định bởi BLDS 2005. Mặt khác, cũng như quan hệ đại diện theo ủy quyền phát sinh trên cơ sở hợp đồng ủy quyền, hợp đồng đại diện cho thương nhân chính là cơ sở để phát sinh quan hệ đại diện cho thương nhân. Do vậy, hợp đồng đại diện cho thương nhân là một dạng đặc biệt của hợp đồng ủy quyền.

Tuy vậy, hợp đồng đại diện cho thương nhân cũng có những điểm khác cơ bản so với hợp đồng ủy quyền, đó là về (a) mặt chủ thể tham gia hợp đồng, (b) tính chất hợp đồng cũng như về (c) mặt hình thức của hợp đồng. Trong hợp đồng đại diện cho thương nhân, các bên của hợp đồng đều phải là thương nhân (theo khoản 1 Điều 141 Luật Thương mại 2005) còn trong hợp đồng ủy quyền, chủ thể của hợp đồng có thể là bất cứ ai miễn là đáp ứng đủ các điều kiện về năng lực chủ thể được quy định trong BLDS. Những quan hệ đại diện cho tổ chức, cá nhân không có tư cách thương nhân và quan hệ đại diện do thương nhân cử người của mình làm người đại diện cho mình được áp dụng quy định chung về ủy quyền của BLDS hoặc pháp luật lao động chứ không phải Luật Thương mại. Hợp đồng đại diện cho thương nhân là hợp đồng luôn có tính chất đền bù còn hợp đồng ủy quyền theo BLDS thì không nhất thiết phải có yếu tố này. Cuối cùng, về mặt hình thức, hợp đồng đại diện cho thương nhân quy định trong Luật Thương mại phải lập thành văn bản hoặc hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

1.2. Quá trình thực thi pháp luật

a. Những thành tựu đạt được

Ở Việt Nam, đại diện trong lĩnh vực thương mại là một vấn đề pháp lý tương đối mới mẻ cả về lý luận và thực tiễn. LTM 2005 ra đời bước đầu đã tạo ra khung pháp lý cho hoạt động này, góp phần thúc đẩy sự phát triển của thương mại, xây dựng nền kinh tế thị trường năng động. Hiện nay, tuy chưa có một

thống kê chính thức về hoạt động đại diện cho thương nhân tại Việt Nam, nhưng có thể thấy hoạt động này ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn trong đời sống kinh doanh.

b. Hạn chế

Hiện nay, ngoài những thành tựu mang đến cho thương nhân sau khi những quy định của LTM 2005 được ban hành, hoạt động đại diện cho thương nhân có một số vấn đề về thực tiễn như sau:

Thứ nhất, nhiều doanh nghiệp chưa nhận thức đúng đắn về hoạt động đại diện nói chung và đại diện cho thương nhân nói riêng;

Thứ hai, chưa xuất hiện nhiều những thương nhân chuyên làm nghề đại diện, trong khi đối với một nền kinh tế thị trường thì dịch vụ đại diện thương mại là một trong những ngành nghề rất thu hút;

Thứ ba, các tranh chấp về đại diện cho thương nhân tại các cơ quan tài phán là rất ít.

Thực trạng này phản ánh khả năng các quy định của pháp luật chưa đi nhiều vào thực tiễn cuộc sống, hoặc chưa được hướng dẫn cụ thể để áp dụng.

c. Đề xuất, kiến nghị

Bộ Công Thương cho rằng quy định hiện hành về hoạt động này là phù hợp, chưa phát sinh vướng mắc trong thực tiễn. Trong thời gian tới, cần đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến lợi ích của hoạt động này đến đông đảo, rộng rãi đến cộng đồng thương nhân để quy định này đi vào cuộc sống tốt hơn.

2. Môi giới thương mại

2.1. Thực trạng quy định pháp luật

Khái niệm môi giới thương mại, quyền và nghĩa vụ của bên môi giới đã được đề cập trong LTM năm 1997. Tuy nhiên, LTM năm 2005 đã hoàn thiện và bổ sung đầy đủ hơn bao gồm các quy định về: môi giới thương mại; nghĩa vụ của bên môi giới thương mại, của bên được môi giới; quyền hưởng thù lao môi giới và thanh toán chi phí phát sinh liên quan đến việc môi giới.

Điều 150 LTM quy định: *"Môi giới thương mại là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân làm trung gian (gọi là bên môi giới) cho các bên mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ (gọi là bên được môi giới) trong việc đàm phán, giao kết hợp đồng mua bán hàng hoá, dịch vụ và được hưởng thù lao theo hợp đồng môi giới"*. Theo đó, mục đích của hoạt động môi giới là để hưởng thù lao cho việc môi giới. Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, bên môi giới được hưởng thù lao khi các bên được môi giới đã ký hợp đồng với nhau.

2.2. Quá trình thực thi pháp luật

Hiện nay, môi giới thương mại đang trở thành một hoạt động thương mại tương đối phổ biến ở nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là trong lĩnh vực mua bán hàng hoá quốc tế, hoạt động hàng hải, kinh doanh chứng khoán, kinh doanh bảo hiểm. Do đó, hệ thống pháp luật chuyên ngành đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động này.

2.3. Đề xuất, kiến nghị

Bộ Công Thương cho rằng hoạt động này đã được quy định phù hợp trong Luật Thương mại 2005, không gặp vướng mắc, khó khăn trong thực tiễn, nên được giữ nguyên.

3. Ủy thác mua bán hàng hóa

3.1. Thực trạng quy định pháp luật

3.1.1. Những thành tựu đạt được

Các quy định pháp luật về hoạt động ủy thác mua, bán hàng hóa đã trở thành hành lang pháp lý cơ bản cho các giao dịch ủy thác mua bán hàng hóa được đảm bảo thực hiện trong thực tiễn. Theo đó, hoạt động ủy thác mua, bán hàng hóa, đặc biệt là hoạt động ủy thác trong mua bán hàng hóa quốc tế đã đem lại nhiều lợi ích cho các doanh nghiệp như về tiết kiệm thời gian, giảm được chi phí, mở rộng thị trường... Bên cạnh đó, giúp cơ quan quản lý nhà nước tăng cường công tác quản lý nhà nước trong hoạt động ủy thác mua, bán hàng hóa.

3.1.2. Khó khăn, vướng mắc

Hiện nay, việc thực thi các quy định liên quan đến ủy thác mua, bán hàng hóa tại LTM chưa phát hiện khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực thi.

3.2. Đề xuất, kiến nghị

Bộ Công Thương đề xuất không cần sửa đổi quy định về ủy thác mua bán hàng hóa tại Luật Thương mại.

4. Đại lý thương mại

4.1. Thực trạng pháp luật về đại lý thương mại

Đại lý thương mại được quy định tại Điều 166 LTM 2005: *"Đại lý thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên giao đại lý và bên đại lý thoả thuận việc bên đại lý nhân danh chính mình mua, bán hàng hoá cho bên giao đại lý hoặc cung ứng dịch vụ của bên giao đại lý cho khách hàng để hưởng thù lao."*

Các quy định cụ thể về hoạt động đại lý thương mại được quy định tại các điều từ 167 đến 177 của Luật Thương mại 2005.

Đặc biệt, về quyền sở hữu hàng hóa, Điều 170 quy định rõ " Quyền sở hữu trong đại lý thương mại :Bên giao đại lý là chủ sở hữu đối với hàng hoá hoặc tiền giao cho bên đại lý."

Bên cạnh đó, một số hoạt động đại lý thương mại đặc thù được quy định tại các Bộ luật, luật và các văn bản pháp luật chuyên ngành như: Bộ luật Hàng hải, Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật du lịch, Luật hải quan, Luật quản lý thuế, Pháp lệnh bưu chính viễn thông và rất nhiều văn bản dưới luật, v.v..

Trong ngành Công Thương, ngoài LTM năm 2005, còn có 02 văn bản cấp Nghị định điều chỉnh quan hệ đại lý thương mại, đó là:

- Nghị định số 84/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

- Nghị định số 107/2009/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ về kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng.

Các quy định tại 2 Nghị định này chủ yếu quy định về điều kiện kinh doanh Tổng đại lý, đại lý kinh doanh xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và những quy định khác mang tính đặc thù của loại hình kinh doanh này. Những quy định trên nhìn chung không trái với các quy định của LTM năm 2005 về đại lý thương mại.

4.2. Thực tiễn hoạt động đại lý thương mại

4.2.1. Những thành tựu đạt được

Trong những năm gần đây, hoạt động đại lý trở nên rất sôi động và phát triển ở nhiều lĩnh vực, ngành nghề khác nhau như xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng, thuốc lá, rượu bia, nước giải khát, v.v.. Hiện tại, Việt Nam chưa có một số liệu điều tra chính thức về số lượng các đại lý nói chung cũng như số lượng các đại lý trong các lĩnh vực cụ thể. Tuy nhiên, đại lý thương mại ngày càng có vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh hàng hóa và dịch vụ trên thị trường.

4.2.2. Những hạn chế

Hiện nay còn nhiều bất cập trong hoạt động đại lý thương mại như tình trạng mua đi bán lại giữa các đại lý khi thiếu nguồn hàng cung ứng đẩy giá bán lẻ thị trường tăng lên gây bất ổn về giá và thiệt hại cho người tiêu dùng; một số hoạt động và việc ký kết hợp đồng đại lý chưa đảm bảo quyền lợi của các bên, gây khó khăn trong công tác quản lý nhà nước, v.v.. Một số hoạt động đại lý thương mại đặc thù có phát sinh biểu hiện tiêu cực như đại lý xăng dầu, sắt thép, sữa, thực phẩm găm hàng, nhất là trong mùa cao điểm. Việc này tất yếu dẫn đến tăng chi phí tiêu thụ hàng hóa, đẩy giá bán lẻ tăng cao, gây bất ổn cho thị trường.

Việc quản lý các hoạt động đại lý thương mại cũng chưa nghiêm ngặt. Ví dụ, Nghị định số 84/2009/NĐ-CP có quy định các điều kiện đối với tổng đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý bán lẻ xăng dầu nhưng không quy định cơ quan quản lý nào xác nhận, giám sát việc tuân thủ các điều kiện này, do đó đã gây

khó khăn trong công tác quản lý nguồn cung xăng dầu phục vụ sản xuất, tiêu dùng cũng như cho công tác kiểm tra, giám sát; nhất là với cơ quan quản lý địa phương trong thời gian qua, đặc biệt trong giai đoạn thực hiện bình ổn giá, giá xăng dầu trong nước duy trì ở mức thấp làm gia tăng tình trạng gian lận thương mại, xuất lậu xăng dầu; có những giai đoạn xuất hiện thông tin về điều chỉnh giá xăng dầu, mặc dù nguồn cung phục vụ tiêu thụ trong nước được bảo đảm nhưng xăng dầu tới khâu tiêu thụ bán lẻ lại bị đình trệ do hệ thống tổng đại lý, đại lý có hiện tượng găm hàng, chờ tăng giá, v.v..

4.2.3. Đề xuất, kiến nghị

Các quy định của Luật Thương mại 2005 nhìn chung bảo đảm khung ổn định cho các hoạt động đại lý thương mại nói chung. Cho tới nay, chưa phát sinh những bất cập đối với các quy định về đại lý thương mại trong Luật Thương mại. Những bất cập trong thực tế phần lớn bắt nguồn từ các văn bản luật chuyên ngành điều chỉnh các hoạt động đại lý thương mại đặc thù.

X. MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỤ THỂ KHÁC

1. Gia công trong thương mại

1.1. Về khái niệm gia công

Khái niệm gia công được định nghĩa trong Luật Thương mại là "*một hoạt động thương mại, theo đó bên nhận gia công sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu của bên đặt gia công để thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình sản xuất theo yêu cầu của bên đặt gia công để hưởng thù lao*".

Như vậy, gia công được quy định tại Luật Thương mại là dịch vụ gia công với các đặc điểm sau:

Thứ nhất, hoạt động gia công phải là hoạt động nhằm mục đích sinh lời theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Luật Thương mại.

Thứ hai, gia công gắn liền với sản xuất, là một hoạt động góp phần tạo ra sản phẩm. Tuy nhiên, hoạt động "gia công" được quy định tại Luật Thương mại là dịch vụ gia công nên bên nhận gia công hưởng thù lao từ việc cung cấp dịch vụ gia công mà không phải từ việc bán sản phẩm do mình gia công và gia công theo nghĩa này không đồng nghĩa với hoạt động sản xuất.

Thứ ba, bên nhận gia công sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu của bên đặt gia công. Đây là một đặc điểm để phân biệt với hoạt động sản xuất thông thường. Theo đó, bên đặt gia công có trách nhiệm chuyển nguyên, vật liệu cho bên nhận gia công để tiến hành hoạt động gia công. Đối với hoạt động sản xuất thông thường, thương nhân sản xuất phải chủ động đối với nguyên liệu, vật liệu để sản xuất.

1.2 Về chủ thể hợp đồng gia công, phạm vi thực hiện gia công và hàng hóa được phép gia công

1.2.1. Chủ thể của hợp đồng gia công

Hoạt động gia công có thể được thực hiện bởi (i) các thương nhân Việt Nam với nhau hoặc (ii) một bên là thương nhân Việt Nam và một bên là thương nhân nước ngoài.

Đối với nhà đầu tư nước ngoài, Nghị định 187/2013/NĐ-CP đã nội luật hóa cam kết của Việt Nam về hoạt động gia công, cụ thể Điều 28 và Điều 37 Nghị định 187/2013/NĐ-CP quy định *"...thương nhân Việt Nam, kể cả thương nhân có vốn đầu tư của nước ngoài tại Việt Nam, được nhận gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài...."*, *"Thương nhân được đặt gia công ở nước ngoài"*.

Cũng với quy định tại Điều 37 trên, pháp luật Việt Nam đã ghi nhận quyền của thương nhân Việt Nam trong việc đặt gia công, không chỉ tại Việt Nam mà còn được phép đặt gia công ở nước ngoài. Quy định này cũng phù hợp với thực tiễn sản xuất, kinh doanh của thương nhân. Việc phải tiến hành toàn bộ các hoạt động sản xuất tại Việt Nam có thể khiến cho thương nhân mất nhiều chi phí đầu tư, trong khi đó thương nhân Việt Nam hoàn toàn có thể tận dụng kinh nghiệm sản xuất ở các nước trên thế giới để có thể thu được kết quả với chi phí hợp lý nhất.

1.2.2. Về hàng hóa gia công

Luật Thương mại 2005 đã đưa ra nguyên tắc chung đối với hàng hóa gia công. Cụ thể Điều 180 Luật Thương mại quy định:

"*Điều 180. Hàng hóa gia công*

1. Tất cả các loại hàng hóa đều có thể được gia công, trừ trường hợp hàng hóa thuộc diện cấm kinh doanh.

2. Trường hợp gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài thì hàng hóa thuộc diện cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu có thể được gia công nếu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép."

Để phù hợp với phạm vi thực hiện gia công, Nghị định 187/2013/NĐ-CP và Thông tư 04/2014/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài (gọi tắt là Thông tư 04/2014/TT-BCT) cũng đã có những hướng dẫn cụ thể như sau:

- Đối với hàng hóa đặt gia công ở nước ngoài: theo Điều 37 Nghị định 187/2013/NĐ-CP "*Thương nhân được đặt gia công ở nước ngoài các loại hàng hóa đã được phép lưu thông trên thị trường Việt Nam để kinh doanh theo quy định của pháp luật*". Thương nhân đặt gia công ở nước ngoài được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nếu không tái nhập khẩu thì phải nộp thuế xuất khẩu theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

- Đối với hàng hóa mà thương nhân Việt Nam nhận gia công cho thương nhân nước ngoài:

"*Điều 28. Thương nhân nhận gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài*

Trừ trường hợp quy định tại Điều 36 Nghị định này, thương nhân Việt Nam, kể cả thương nhân có vốn đầu tư của nước ngoài tại Việt Nam, được nhận gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài, trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, thương nhân chỉ được ký hợp đồng sau khi được Bộ Công Thương cấp phép."

" *Điều 36. Các hình thức gia công khác*

1. Việc gia công, tái chế, sửa chữa máy móc, thiết bị cho nước ngoài thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu chỉ được thực hiện nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Phải có phương án, biện pháp xử lý phế liệu, phế thải của quá trình gia công, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường do Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

b) Tái xuất toàn bộ sản phẩm, hàng hóa ra nước ngoài, không được phép tiêu thụ tại Việt Nam.

c) Phải được Bộ quản lý chuyên ngành theo phân công tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này cho phép.

2. Căn cứ phân công tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành hướng dẫn cụ thể hình thức gia công này."

Điều 9 Thông tư 04/2014/TT-BCT quy định:

" *1. Đối với hàng hóa nhập khẩu theo giấy phép khảo nghiệm và hàng hóa nhập khẩu theo hình thức chỉ định thương nhân nhập khẩu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành quy định tại Phụ lục II Nghị định số 187/2013/NĐ-CP, không được thực hiện gia công xuất khẩu cho nước ngoài.*

2. Đối với hàng hóa thuộc danh mục kinh doanh có điều kiện của các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành, chỉ các thương nhân đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định chuyên ngành về sản xuất, kinh doanh mặt hàng đó mới được gia công xuất khẩu cho nước ngoài.

3. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, thương nhân chỉ được ký hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài sau khi được Bộ Công Thương cấp phép."

Quy định trên cho thấy, việc kiểm soát hàng hóa trong hoạt động gia công cho thương nhân nước ngoài là rất chặt chẽ do liên quan đến hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa và quy trình thực hiện gia công được thực hiện tại Việt Nam, do vậy cần thiết có sự quản lý nhà nước để đảm bảo công tác quản lý của cơ quan nhà nước.

Mặc dù gia công như phân tích đã nêu tại phần 2.1 không phải lúc nào cũng là toàn bộ quá trình sản xuất, mà có thể chỉ là những giai đoạn riêng lẻ của hoạt động sản xuất, tuy nhiên nếu hàng hóa được gia công thuộc danh mục hàng hóa kinh doanh có điều kiện thì thương nhân chỉ được gia công xuất khẩu nếu đáp ứng các điều kiện theo quy định chuyên ngành về sản xuất, kinh doanh mặt hàng đó. Quy định này cũng nhằm đảm bảo quyền lợi giữa thương nhân thực hiện gia công và thương nhân thực hiện sản xuất cùng loại hàng hóa kinh doanh có điều kiện. Tuy nhiên, quy định tại Luật Thương mại, Nghị định 187/2013/NĐ-CP và Thông tư 04/2014/TT-BCT không chỉ ra rằng thương nhân Việt Nam nhận gia công cho thương nhân Việt Nam khác có phải đáp ứng điều kiện theo quy định chuyên ngành về sản xuất, kinh doanh khi gia công hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa kinh doanh có điều kiện hay không? Về bản chất thực hiện hoạt động gia công, thương nhân Việt Nam nhận gia công cho thương nhân nước ngoài hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa kinh doanh có điều kiện cũng không khác so với việc thương nhân Việt Nam nhận gia công cho thương nhân Việt Nam khác vì chính sách quản lý được đưa ra trong trường hợp này là áp dụng đối với hàng hóa do đây là những mặt hàng cần có những biện pháp quản lý chặt chẽ hơn so với các loại hàng hóa thông thương khác. Do đó, cần thiết quy định điều kiện đối với hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa kinh doanh có điều kiện mà thương nhân Việt Nam nhận gia công cho thương nhân Việt Nam khác tương tự như quy định đối với gia công có yếu tố nước ngoài.

Khoản 2 Điều 180 Luật Thương mại quy định *"Trường hợp gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài thì hàng hóa thuộc diện cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu có thể được gia công nếu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép",* nghĩa là thương nhân không bị cấm hoàn toàn mà vẫn có thể được gia công các mặt hàng này nếu được cơ quan có thẩm quyền cho phép. Quy định của khoản 2 Điều 180

không đưa ra muc đích của hoạt động gia công đối với hàng hóa thuộc diện cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu mà chỉ cần căn cứ vào sự cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Và chính quy định này của Luật Thương mại cũng không đưa ra các tiêu chí cụ thể để cơ quan nhà nước quyết định việc cho hay không cho. Do vậy để việc thực thi có hiệu quả, các Nghị định hướng dẫn thi hành cần xác định rõ ràng các nguyên tắc để cho phép gia công trong những trường hợp này, tránh việc cho phép thương nhân gia công hàng hóa thuộc diện cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu một cách tùy tiện. Đối với hàng hóa cấm kinh doanh, các nguyên tắc có thể xem xét, gắn với nguyên tắc đã được quy định tại Luật Đầu tư đối với ngành nghề cấm đầu tư kinh doanh "*trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, điều tra tội phạm, bảo vệ quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định của Chính phủ.*" Do đó, nếu cơ quan quản lý nhà nước áp dụng khoản 2 Điều 180 Luật Thương mại thì phải xem xét trong mối lien hệ của Luật Đầu tư, nghĩa là thương nhân chỉ được gia công hàng hóa thuộc diện cấm kinh doanh nếu việc gia công này trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, điều tra tội phạm, bảo vệ quốc phòng, an ninh và sẽ phải thực hiện theo quy định của Chính phủ.

1.3. Về hợp đồng gia công

Điều 179 Luật thương mại quy định hợp đồng gia công phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương. Hoạt động gia công, đặc biệt lien quan đến gia công xuất khẩu, việc kiểm soát nguyên vật liệu nhập khẩu để thực hiện hoạt động gia công là cần thiết do hàng hóa nhập khẩu để gia công cho nước ngoài rồi xuất khẩu thuộc trường hợp hàng hóa được miễn thuế nhập khẩu (theo Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu). Để hạn chế hoạt động gian lận thương mại trong gia công (bán hàng trong nội địa và trốn thuế nhập khẩu), Nghị định 187/2013/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài quy định những điều khoản tối thiểu phải có trong hợp đồng gia công.

"*Điều 29. Hợp đồng gia công*

Hợp đồng gia công phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của Luật Thương mại và phải tối thiểu bao gồm các điều khoản sau:

1. Tên, địa chỉ của các bên ký hợp đồng và bên gia công trực tiếp.

2. Tên, số lượng sản phẩm gia công.

3. Giá gia công.

4. Thời hạn thanh toán và phương thức thanh toán.

5. Danh mục, số lượng, trị giá nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu và nguyên liệu, phụ liệu, vật tư sản xuất trong nước (nếu có) để gia công; định mức sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư; định mức vật tư tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu trong gia công.

6. Danh mục và trị giá máy móc, thiết bị cho thuê, cho mượn hoặc tặng cho để phục vụ gia công (nếu có).

7. Biện pháp xử lý phế liệu, phế thải, phế phẩm và nguyên tắc xử lý máy móc, thiết bị thuê, mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa sau khi kết thúc hợp đồng gia công.

8. Địa điểm và thời gian giao hàng.

9. Nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ hàng hóa.

10. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng."

1.4. Về quyền sở hữu đối với nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm gia công và quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm gia công

Khác với các phương thức kinh doanh khác, trong phương thức nhận gia công, quyền sở hữu nguyên vật liệu và sản phẩm sau gia công không thuộc về bên nhận gia công mà thuộc về bên đặt gia công. Trong phương thức kinh doanh này, bên đặt gia công cung cấp nguyên vật liệu hoặc bán thành phẩm, thậm chí cả máy móc thiết bị và chuyên gia cho bên nhận gia công để sản xuất, chế biến ra một sản phẩm theo yêu cầu của bên đặt gia công. Toàn bộ sản phẩm làm ra bên nhận gia công sẽ giao lại cho bên đặt gia công để nhận một khoản thù lao.

Về quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa gia công, khoản 5 Điều 181 Luật Thương mại quy định nghĩa vụ của bên đặt gia công là *"chịu trách nhiệm đối với tính hợp pháp về quyền sở hữu trí tuệ của hàng hoá gia công, nguyên liệu, vật liệu, máy móc, thiết bị dùng để gia công chuyển cho bên nhận gia công"; điểm d khoản 1 Điều 32 Nghị định 187/2013/NĐ-CP quy định bên đặt gia công "Chịu trách nhiệm về quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa."* . Quy định này cũng phù hợp với thực tiễn hoạt động gia công. Bên nhận gia công tạo ra hàng hóa hoàn toàn theo yêu cầu về mẫu mã, chất lượng…của bên đặt gia công, không phải do ý tưởng sản xuất của bên nhận gia công. Bên cạnh đó, hàng hóa sau khi gia công phải chuyển giao lại cho bên đặt gia công hoặc cho bên thứ 3 theo yêu cầu chỉ định của bên đặt gia công. Bên nhận gia công không có quyền quyết định về việc phân phối hàng hóa trong thị trường.

Như đã phân tích tại phần 2.1, hoạt động gia công có thể là quá trình sản xuất cơ bản tạo ra những đặc điểm cơ bản của hàng hóa. Trong trường hợp này, doanh nghiệp thực hiện hoạt động gia công có quyền đăng ký nhãn hiệu cho hàng hóa mà doanh nghiệp đã gia công hay không.

Khoản 13 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đăng ký nhãn hiệu *"1. Tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký nhãn hiệu dùng cho hàng hoá do mình sản xuất hoặc dịch vụ do mình cung cấp.*

2. Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động thương mại hợp pháp có quyền đăng ký nhãn hiệu cho sản phẩm mà mình đưa ra thị trường nhưng do người khác sản xuất với điều kiện người sản xuất không sử dụng nhãn hiệu đó cho sản phẩm và không phản đối việc đăng ký đó."

Bản chất của hoạt động gia công là bên nhận gia công sản xuất theo yêu cầu của bên đặt gia công để hưởng thù lao và việc sản xuất này được hình thành trên cơ sở là hợp đồng gia công, không phải do doanh nghiệp chủ động sản xuất để sử dụng hoặc đưa vào lưu thông trên trị trường và bên đặt gia công có quyền sở hữu đối với hàng hóa được gia công. Điều 164 Bộ luật Dân sự 2005 quy định "*quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật. Chủ sở hữu là cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác có đủ ba quyền là quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt tài sản"*. Trong hợp đồng gia công, bên nhận gia công không có những quyền trên nên về nguyên tắc bên nhận gia công không có quyền đăng ký nhãn hiệu cho hàng hóa mà mình gia công. Mặt khác, khoản 5 Điều 181 Luật Thương mại 2005 cũng đã khẳng định bên đặt gia công *"Chịu trách nhiệm đối với tính hợp pháp về quyền sở hữu trí tuệ của hàng hoá gia công, nguyên liệu, vật liệu, máy móc, thiết bị dùng để gia công chuyển cho bên nhận gia công"*. Do đó, mặc dù có thực hiện hoạt động thuộc quá trình sản xuất (gia công), tuy nhiên doanh nghiệp không có quyền đăng ký nhãn hiệu đối với sản phẩm doanh nghiệp gia công.

1.5. Về quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng gia công

Luật Thương mại là luật tư, do đó một trong những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thương mại là nguyên tắc tự do, tự nguyện thỏa thuận trong hoạt động thương mại. Quy định về quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng gia công là những quy định cơ bản tối thiểu mà các bên sẽ được hưởng khi tham gia thực hiện hoạt động gia công. Theo đó, Luật Thương mại đã quy định như sau:

"Điều 181. Quyền và nghĩa vụ của bên đặt gia công

1. Giao một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu gia công theo đúng hợp đồng gia công hoặc giao tiền để mua vật liệu theo số lượng, chất lượng và mức giá thoả thuận.

2. Nhận lại toàn bộ sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị cho thuê hoặc cho mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, phế liệu sau khi thanh lý hợp đồng gia công, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

3. Bán, tiêu huỷ, tặng biếu tại chỗ sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị cho thuê hoặc cho mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa, phế phẩm, phế liệu theo thoả thuận và phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Cử người đại diện để kiểm tra, giám sát việc gia công tại nơi nhận gia công, cử chuyên gia để hướng dẫn kỹ thuật sản xuất và kiểm tra chất lượng sản phẩm gia công theo thoả thuận trong hợp đồng gia công.

5. Chịu trách nhiệm đối với tính hợp pháp về quyền sở hữu trí tuệ của hàng hoá gia công, nguyên liệu, vật liệu, máy móc, thiết bị dùng để gia công chuyển cho bên nhận gia công.

Điều 182. Quyền và nghĩa vụ của bên nhận gia công

1. Cung ứng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu để gia công theo thỏa thuận với bên đặt gia công về số lượng, chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật và giá.

2. Nhận thù lao gia công và các chi phí hợp lý khác.

3. Trường hợp nhận gia công cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, bên nhận gia công được xuất khẩu tại chỗ sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa, phế phẩm, phế liệu theo uỷ quyền của bên đặt gia công.

4. Trường hợp nhận gia công cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, bên nhận gia công được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư tạm nhập khẩu theo định mức để thực hiện hợp đồng gia công theo quy định của pháp luật về thuế.

5. Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hoạt động gia công hàng hoá trong trường hợp hàng hoá gia công thuộc diện cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu."

Bên cạnh đó, Nghị định 187/2013/NĐ-CP cũng quy định chi tiết về quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng gia công tại các điều 32, điều 38 của Nghị định. Đặc điểm của hoạt động gia công là bên nhận gia công có thể nhận một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu để gia công và kết thúc quá trình gia công có thể dư thừa nguyên vật liệu. Điểm nổi bật trong quy định của Luật Thương mại và Nghị định 187/2013/NĐ-CP là chính sách về thuế và chính sách xuất nhập khẩu đối với nguyên vật liệu gia công, sản phẩm gia công trong hoạt động gia công xuất khẩu. Đối với trường hợp này, do nguyên vật liệu nhập khẩu để gia công không được tiêu thụ tại nội địa mà sẽ được gia công thành dạng hàng hóa khác và được xuất khẩu nên được hưởng ưu đãi về thuế đối với nguyên vật liệu nhập khẩu và hàng hóa được xuất khẩu. Bên cạnh đó, Luật Thương mại cũng quy định các biện pháp xử lý đối với nguyên vật liệu dư thừa để đảm bảo quyền

lợi các bên cũng như nhằm hạn chế tình trạng gian lận thương mại trong lĩnh vực thuế.

1.6. Về xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động gia công thương mại

Chính phủ đã ban hành Nghị định 185/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, trong đó chia thành 02 nhóm vi phạm gắn với 02 nhóm hành vi:

(i) Hành vi vi phạm về gia công hàng hóa có yếu tố nước ngoài thuộc nhóm hành vi vi phạm về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

Điều 64. Hành vi vi phạm về gia công hàng hóa có yếu tố nước ngoài

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi đặt gia công hoặc nhận gia công hàng hóa với thương nhân nước ngoài mà không có hợp đồng theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tiêu thụ tại thị trường Việt Nam máy móc, thiết bị thuê, mượn hoặc nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa, phế phẩm, phế liệu tạm nhập khẩu để thực hiện gia công và sản phẩm gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài không đúng quy định;

b) Giả mạo hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi đặt gia công hàng hóa hoặc nhận gia công hàng hóa với thương nhân nước ngoài loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải có giấy phép mà không được sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Nhận gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài loại hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu mà không có chấp thuận bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

b) Đặt gia công hàng hóa ở nước ngoài để tiêu thụ trong nước loại hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hoặc hàng hóa bị áp dụng biện pháp khẩn cấp cấm lưu thông, bị thu hồi, tạm ngừng lưu thông hoặc hàng giả và hàng hóa không bảo đảm an toàn thực phẩm.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

(ii) Hành vi vi phạm về gia công hàng hóa trong thương mại thuộc các hành vi vi phạm khác trong hoạt động thương mại*:*

Điều 96. Hành vi vi phạm về gia công hàng hóa trong thương mại

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi đặt gia công hoặc nhận gia công hàng hóa trong thương mại mà không có hợp đồng theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi đặt gia công hoặc nhận gia công hàng cấm, hàng hóa lưu thông trong nước bị áp dụng biện pháp khẩn cấp cấm lưu thông, tạm ngừng lưu thông theo quy định.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

1.7. Cam kết quốc tế đối với hoạt động gia công

Trong biểu cam kết về dịch vụ của WTO, dịch vụ gia công không được quy định thành một phân ngành dịch vụ riêng. Tuy nhiên, bản chất của hoạt động gia công là thực hiện một hoặc nhiều công đoạn của quá trình sản xuất nên có thể xét gia công thuộc phân ngành dịch vụ liên quan đến sản xuất và phân ngành này Việt Nam có cam kết (CPC 884 và 885).

Theo Hệ thống phân loại sản phẩm trung tâm tạm thời của Liên hợp quốc, CPC 884 bao gồm: dịch vụ liên quan đến sản xuất ngoại trừ việc sản xuất các sản phẩm kim loại, máy móc và thiết bị; CPC 885 bao gồm: dịch vụ liên quan đến sản xuất các sản phẩm kim loại, máy móc và thiết bị.

Đối với phương thức hiện diện thương mại trong phân ngành dịch vụ liên quan đến sản xuất, Việt Nam không hạn chế, ngoại trừ sau ba năm kể từ ngày gia nhập, chỉ cho phép thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 50%. Năm năm sau đó: cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Nghĩa là, tính đến thời điểm hiện tại (2015), nhà

đầu tư nước ngoài được phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài để thực hiện dịch vụ gia công.

Mặc dù Luật Thương mại và các văn bản hướng dẫn Luật Thương mại về hoạt động gia công được ban hành trước khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO, tuy nhiên những văn bản này đã thể hiện được cam kết của Việt Nam đối với nhà đầu tư nước ngoài khi tham gia hoạt động gia công. Cụ thể Nghị định 187/2013/NĐ-CP đã ghi nhận quyền của thương nhân có vốn đầu tư của nước ngoài được nhận gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài. Đồng thơi, Nghị định 23/2007/NĐ-CP về việc quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam cũng có quy định về hoạt động gia công của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Căn cứ Nghị định 23/2007/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, hoạt động gia công thuộc hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải tiến hành thủ tục đăng ký cấp phép thực hiện hoạt động gia công theo trình tự, thủ tục tại Nghị định 23/2007/NĐ-CP và Thông tư 08/2013/TT-BCT.

Trên thực tế, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể thực hiện hoạt động gia công theo 02 hình thức:

Thứ nhất: doanh nghiệp chỉ đơn thuần thực hiện hoạt động gia công;

Thứ hai: doanh nghiệp đã được cấp phép thực hiện hoạt động sản xuất có thực hiện hoạt động gia công chính hàng hóa mà doanh nghiệp đang sản xuất.

Đối với trường hợp thứ nhất, khi tiến hành hoạt động gia công (dịch vụ gia công), doanh nghiệp phải thực hiện theo quy định tại Nghị định 23/2007/NĐ-CP và Thông tư 08/2013/TT-BCT.

Đối với trường hợp thứ hai, gia công là 01 công đoạn của quá trình sản xuất. Việc nhà sản xuất tận dụng kinh nghiệm, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị của chính mình để thực hiện hoạt động gia công cho khách hàng là điều phù hợp. Về nguyên tắc, hoạt động gia công của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc phạm vi của hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa theo quy định tại Nghị định 23/2007/NĐ-CP và doanh nghiệp phải đăng ký thực hiện hoạt động này giống như trường hợp thứ nhất. Tuy nhiên, đứng dưới góc độ của nhà sản xuất, việc sản xuất ra sản phẩm hoàn chỉnh và thực hiện một công đoạn của quá trình sản xuất vẫn không nằm ngoài phạm vi hoạt động sản xuất mà doanh nghiệp đã được cấp phép. Mặt khác, hoạt động gia công không thuộc

danh mục ngành nghề cấm đầu tư kinh doanh, kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư 2014. Do đó, trong trường hợp này, chỉ cần doanh nghiệp được cấp phép thực hiện sản xuất, không nhất thiết phải đăng ký thực hiện hoạt động gia công theo quy định tại Nghị định 23/2007/NĐ-CP.

1.8. Khó khăn, vướng mắc và đề xuất giải pháp hoàn thiện

Từ những phân tích nêu trên, quy định về hoạt động gia công có một số nội dung chưa được hướng dẫn rõ ràng như việc cho phép thương nhân được gia công xuất khẩu đối với hàng hóa cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hay thủ tục đối với đối với hoạt động gia công của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài…Tuy nhiên những quy định này đều nằm ở các văn bản dưới Luật. Do vậy, tại thời điểm hiện nay, chưa cần thiết phải sửa đổi Luật Thương mại 2005 liên quan đến nội dung gia công hàng hóa trong thương mại.

2. Đầu thầu hàng hóa, dịch vụ

2.1. Khái quát về pháp luật đấu thầu hàng hóa, dịch vụ

Ở nước ta, pháp luật về đấu thầu nói chung, đấu thầu hàng hóa, dịch vụ nói riêng đã được quy định tại nhiều văn bản. Trước khi Luật Thương mại 2005 được ban hành, hoạt động đấu thầu hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh bởi những văn bản sau:

- Luật Thương mại ngày 10/5/1997 (Điều 141 đến điều 162);

- Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 01/9/1999 của Chính phủ ban hành Quy chế đấu thầu;

- Nghị định số 14/2000/NĐ-CP ngày 5/5/2000 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đấu thầu ban hành kèm theo Nghị định số 88/1999/NĐ-CP;

- Thông tư số 04/2000/TT-BKH ngày 26 tháng 5 năm 2000 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện quy chế đấu thầu;

- Nghị định số 66/2003/NĐ-CP ngày 12/6/2003 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Đấu thầu ban hành kèm theo Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 1999 và Nghị định số 14/2000/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2000 của Chính phủ;

- Thông tư số 01/2004/TT-BKH ngày 2/2/2004 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn Nghị định số 66/2003/NĐ-CP.

Ngày 14/6/2005, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật thương mại năm 2005 thay thế Luật Thương mại năm 1997. Do đó, những vấn đề chủ yếu liên quan đến đấu thầu hàng hóa, dịch vụ trong thương mại được điều chỉnh bằng luật thương mại năm 2005.

Sự ra đời của Luật thương mại 2005 đã khiến hoạt động đấu thầu hàng hóa, dịch vụ diễn ra sôi động hơn. Nhu cầu tổ chức các hoạt động đấu thầu trên mọi lĩnh vực tăng nhanh. Từ đó, kéo theo sự xuất hiện của các công ty tư vấn đấu thầu, các chuyên gia thẩm định đấu thầu giúp cho hoạt động đấu thầu hàng hóa, dịch vụ trở nên phổ biến hơn. Tuy nhiên, các thương nhân tham gia đấu thầu hàng hóa, dịch vụ thường bỏ thầu với giá thấp dẫn đến việc không thực hiện được hợp đồng, các nhà thầu thông đồng để nâng giá thầu hoặc thông đồng với bên mời thầu để trúng thầu… làm giảm tính cạnh tranh và thiếu công bằng, tác động xấu đến nền kinh tế.

Bên cạnh các quy định về đấu thầu hàng hóa, dịch vụ trong Luật Thương mại 2005, hoạt động đấu thầu còn được điều chỉnh bởi Luật Đấu thầu 2013 (thay thế Luật Đấu thầu 2005) áp dụng đối với đấu thầu mua sắm công. Ba điểm khác biệt cơ bản giữa quy định pháp luật về đấu thầu trong Luật Thương mại năm 2005 và Luật Đấu thầu năm 2013 là:

2.1.1. Phạm vi áp dụng của các hoạt động đấu thầu:

Pháp luật đã có sự phân biệt về phạm vi áp dụng giữa các hoạt động đấu thầu được quy định trong Luật thương mại 2005 và hoạt động đấu thầu quy định trong Luật Đấu thầu năm 2013. Điều 214 Luật Thương mại quy định:

"1. Đấu thầu hàng hóa, dịch vụ là hoạt động thương mại, theo đó một bên mua hàng hóa, dịch vụ thông qua mời thầu (bên mời thầu) nhằm lựa chọn trong số các thương nhân tham gia đấu thầu (bên dự thầu) thương nhân đáp ứng tốt nhất các yêu cầu do bên mời thầu đặt ra và được lựa chọn để kí kết và thực hiện hợp đồng (bên trúng thầu).

2. Các quy định về đấu thầu trong Luật này không áp dụng đối với đấu thầu mua sắm công theo quy định của pháp luật".

Trong khi đó Điều 1 Luật Đấu thầu quy định Luật Đấu thầu áp dụng đối với các hoạt động đấu thầu, bao gồm:

"*1. Lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, hàng hóa, xây lắp đối với:*

a) Dự án đầu tư phát triển sử dụng vốn nhà nước của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Dự án đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước;

c) Dự án đầu tư phát triển không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này có sử dụng vốn nhà nước, vốn của doanh nghiệp nhà nước từ 30%

trở lên hoặc dưới 30% nhưng trên 500 tỷ đồng trong tổng mức đầu tư của dự án;

d) Mua sắm sử dụng vốn nhà nước nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập;

đ) Mua sắm sử dụng vốn nhà nước nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ công;

e) Mua hàng dự trữ quốc gia sử dụng vốn nhà nước;

g) Mua thuốc, vật tư y tế sử dụng vốn nhà nước; nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác của cơ sở y tế công lập;

2. Lựa chọn nhà thầu thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, hàng hóa trên lãnh thổ Việt Nam để thực hiện dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam mà dự án đó sử dụng vốn nhà nước từ 30% trở lên hoặc dưới 30% nhưng trên 500 tỷ đồng trong tổng mức đầu tư của dự án;

3. Lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP), dự án đầu tư có sử dụng đất;

4. Lựa chọn nhà thầu trong lĩnh vực dầu khí, trừ việc lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ dầu khí liên quan trực tiếp đến hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí theo quy định của pháp luật về dầu khí."

Như vậy, ngoại trừ các hoạt động đấu thầu đối với các dự án có sử dụng nguồn vốn nhà nước và dự án trong lĩnh vực dầu khí theo quy định của Luật Đấu thầu, các hoạt động đấu thầu khác sẽ áp dụng quy định của Luật Thương mại trong trường hợp đó là các hoạt động đấu thầu hàng hóa, dịch vụ.

2.1.2. Hình thức đấu thầu:

Bên cạnh việc quy định khác nhau về phạm vi áp dụng đấu thầu thì Luật Đấu thầu và các quy định về đấu thầu được quy định trong Luật Thương mại còn quy định khác nhau về hình thức đấu thầu. Điều 215 Luật Thương mại 2005 thì có hai hình thức đấu thầu hàng hóa, dịch vụ đó là đấu thầu rộng rãi và đấu thầu hạn chế. Trong khi đó ngoài hai hình thức trên thì Luật Đấu thầu còn quy định thêm 6 hình thức đấu thầu khác bao gồm: chỉ định thầu; chào hàng cạnh tranh; mua sắm trực tiếp; tự thực hiện; lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt; tham gia thực hiện của cộng đồng (từ Điều 22 đến Điều 27 Luật Đấu thầu). Như vậy nhìn một cách tổng quát thì Luật Đấu thầu năm 2013 quy định nhiều hình thức đấu thầu hơn so với Luật Thương mại 2005. Bởi lẽ do

quy mô, tính chất phức tạp của các dự án đầu tư mà các quy định về đấu thầu trong Luật Thương mại chỉ điều chỉnh các hoạt động đấu thầu với quy mô nhỏ, tính chất đơn giản, ít phức tạp. Đồng thời do sự khác nhau về phạm vi áp dụng của các dự án đấu thầu nên Luật Đấu thầu đã phải quy định thêm nhiều các hình thức đấu thầu khác nhau phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế thị trường, đặc biệt là trong giai đoạn Việt Nam đang mở cửa hội nhập với nền kinh tế thế giới.

Điều 20 Luật Đấu thầu quy định: *"Đấu thầu rộng rãi là hình thức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong đó không hạn chế số lượng nhà thầu, nhà đầu tư tham dự. Đấu thầu rộng rãi được áp dụng cho các gói thầu, dự án thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này, trừ trường hợp quy định tại các điều 21, 22, 23, 24, 25, 26 và 27 của Luật này"*. Còn điểm a khoản 1 Điều 215 Luật Thương mại quy định: *"Đấu thầu rộng rãi là hình thức đấu thầu mà bên mời thầu không hạn chế số lượng các bên dự thầu"*. Như vậy cả Luật Thương mại và Luật Đấu thầu đều thừa nhận đấu thầu rộng rãi là hình thức đấu thầu không giới hạn số lượng nhà thầu tham gia, chỉ có 1 người mua và nhiều người bán. Với hình thức đấu thầu này thì bên mời thầu (người mua) sẽ dễ dàng lựa chọn được nhà thầu tốt nhất với giá cả hợp lý nhất trong phiên đấu thầu có nhiều nhà thầu tham dự. Tuy nhiên hình thức này cũng đem lại một số khó khăn cho bên mời thầu như phải quản lý hồ sơ với số lượng lớn, chi phí cho hoạt động đấu thầu lớn, thời gian để hoàn thành công tác tổ chức đấu thầu dài và có thể xảy ra trường hợp nhà thầu liên kết để đẩy giá trúng thầu. Để các dự án kinh tế sử dụng vốn nhà nước đạt hiệu quả cao, tiết kiệm thì Luật Đấu thầu chỉ cho phép các gói thầu, dự án thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này mà không thuộc trường hợp quy định tại các điều từ Điều 21 đến Điều 27 của luật này mới được áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi (chịu sự điều chỉnh về ý chí của nhà nước). Còn trong Luật Thương mại thì do bên mời thầu tự quyết định-tức tôn trọng ý chí chủ quan của bên mời thầu.

Trong một số trường hợp để tiết kiệm chi phí và thời gian cho hoạt động tổ chức đấu thầu thì bên mời thầu có thể chỉ mời một số nhà thầu nhất định dự thầu (điểm b khoản 1 Điều 215 Luật Thương mại). Việc lựa chọn hình thức đấu thầu hạn chế này là hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí chủ quan của bên mời thầu (tự do cá nhân) mà không phải phụ thuộc vào ý chí của nhà nước. Tuy nhiên đối với các gói thầu lớn, đòi hỏi yêu cầu kĩ thuật cao hoặc mang tính đặc thù, chuyên ngành thì việc lựa chọn nhà thầu là rất quan trọng.Thông thường các gói thầu liên quan đến sử dụng vốn nhà nước đều là các gói thầu lớn với mục đích xây dựng các công trình phục vụ cho cộng đồng nên yêu cầu bảo đảm kỹ thuật là tiêu chí quan trọng nhất. Bởi lẽ trên thực tế không phải nhà thầu nào cũng đáp ứng được các yêu cầu mà bên mời thầu đưa ra cho gói thầu. Do vậy để bảo đảm được chất lượng của gói thầu mà không tốn thời gian, chi phí tổ chức thì Điều 21 Luật Đấu thầu 2013 quy định: *"Đấu thầu hạn chế được áp dụng trong trường*

hợp gói thầu có yêu cầu cao về kỹ thuật hoặc kỹ thuật có tính đặc thù mà chỉ có một số nhà thầu đáp ứng yêu cầu của gói thầu". Với quy định này thì những dự án sử dụng vốn nhà nước đòi hỏi yêu cầu kỹ thật cao hoặc kỹ thuật có tính đặc thù mà chỉ một số nhà thầu đáp ứng được yêu cầu về mặt kỹ thuật của gói thầu thì được áp dụng đấu thầu hạn chế. Trong khi Luật Thương mại lại cho phép bên mời thầu được tự do lựa chọn hình thức đấu thầu có thể là đấu thầu hạn chế hoặc đấu thầu rộng rãi mà không phải chịu sự ràng buộc của bất kì điều kiện nào như Luật Đấu thầu.

2.1.3. Phương thức đấu thầu

Theo quy định tai Điều 216 Luật Thương mại 2005 có hai phương thức đấu thầu hàng hóa, dịch vụ là đấu thầu một túi hồ sơ, đấu thầu hai túi hồ sơ. Trong đó bên mời hầu có quyền lựa chọn phương thức đấu thầu và phải thông báo trước cho các bên dự thầu. Còn theo Luật Đấu thầu từ Điều 28 đến Điều 31 thì có 4 phương thức đấu thầu là: Đấu thầu 1 giai đoạn 1 túi hồ sơ; 1 giai đoạn 2 túi hồ sơ; Đấu thầu 2 giai đoạn 1 túi hồ sơ; 2 giai đoạn 2 túi hồ sơ. Xuất phát từ quy mô, tính chất phức tạp, vai trò và tầm quan trọngcủa các gói thầu sử dụng vốn nhà nước mà Luật Đấu thầu đã quy định tới 4 phương thức đấu thầu khác nhau để đáp ứng tốt nhất khả năng thực hiện và bảo đảm chất lượng của gói thầu. Tức các gói thầu có sử dụng vốn nhà nước phải tuân thủ theo các điều kiện chặt chẽ về phương thức đấu thầu theo Luật Đấu thầu, trong khi Luật Thương mại lại do bên mời thầu tự quyết định lựa chọn phương thức đấu thầu theo ý chí cá nhân của mình. Về cơ bản thì phương thức đấu thầu một túi hồ sơ, đấu thầu hai túi hồ sơ trong Luật Thương mại và phương thức đấu thầu 1 giai đoạn 1 túi hồ sơ, 1 giai đoạn 2 túi hồ sơ trong Luật Đấu thầu là giống nhau.

2.2. Nội dung cơ bản của pháp luật về đấu thầu hàng hóa, dịch vụ

2.2.1. Hình thức đấu thầu:

Dựa trên tiêu chí số lượng các bên dự thầu, có đấu thầu rộng rãi và đấu thầu hạn chế. Việc lựa chọn hình thức đấu thầu nào do bên mời thầu quyết định.

- Đấu thầu rộng rãi: Theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 215 Luật Thương mại năm 2005, đấu thầu rộng rãi là hình thức đấu thầu mà bên mời thầu không hạn chế số lượng các bên dự thầu. Bên mời thầu có trách nhiệm thông báo công khai về các điều kiện cũng như thời gian dự thầu trên các phương tiện thông tin đại chúng trước khi phát hành hồ sơ mời thầu. Có thể nói, đấu thầu rộng rãi đem lại sự cạnh tranh lớn nhất giữa các nhà thầu. Do đó, đây là hình thức chủ yếu được áp dụng trong đấu thầu hàng hóa, dịch vụ.

- Đấu thầu hạn chế: Điểm b Khoản 1 Điều 215 Luật Thương mại năm 2005 chỉ quy định đấu thầu hạn chế là hình thức đấu thầu mà bên mời thầu chỉ mời một số nhà thầu nhất định dự thầu. Theo đó, có thể hiểu chỉ có những nhà

thầu có đủ kinh nghiệm và năng lực mới được tham dự. Số lượng nhà thầu tham dự phải đủ rộng để đảm bảo có sự cạnh tranh (thông thường phải có từ 5 nhà thầu trở lên cho mỗi gói thầu). Ở hình thức này, bên mời thầu không cần thông báo công khai mà trực tiếp gửi thư mời thầu cho từng nhà thầu được mời tham dự. Luật Thương mại 2005 chưa quy định gói thầu nào được áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, gói thầu nào được áp dụng hình thức đấu thầu hạn chế như Luật Đấu thầu 2013 (Điều 20, 21).

2.2.2. Phương thức đấu thầu

Bên mời thầu có quyền lựa chọn phương thức đấu thầu và phải thông báo trước cho các bên dự thầu, gồm:

- Đấu thầu một túi hồ sơ: Phương thức này được quy định tại khoản 2 điều 216 Luật thương mại năm 2005. Theo đó, bên dự thầu nộp hồ sơ dự thầu gồm đề xuất về kỹ thuật, đề xuất về tài chính trong một túi hồ sơ theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu và việc mở thầu được tiến hành một lần.

- Đấu thầu hai túi hồ sơ: Phương thức này được quy định tại khoản 3 điều 216 Luật thương mại năm 2005. Theo đó, bên dự thầu nộp hồ sơ dự thầu gồm đề xuất về kỹ thuật, đề xuất về tài chính trong từng túi hồ sơ riêng biệt được nộp trong cùng một thời điểm và việc mở thầu được tiến hành hai lần. Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật sẽ được mở trước. Những nhà thầu nào đạt điểm số về kỹ thuật nhất định theo tiêu chuẩn đã xác định sẽ được mở tiếp túi hồ sơ đề xuất về giá để so sánh. Như vậy, có thể thấy phương thức này thường được áp dụng khi hàng hóa, dịch vụ có yêu cầu đặc biệt về chỉ tiêu kỹ thuật.

2.2.3. Chủ thể tham gia đấu thầu hàng hóa, dịch vụ

Theo quy định của Luật Thương mại chủ thể tham gia hoạt động này bao gồm bên mời thầu và bên dự thầu. Bên mời thầu là bên có nhu cầu mua hàng hóa, dịch vụ hoặc thực hiện một công việc nhất định. Khoản 1 Điều 214 Luật thương mại không bắt buộc bên mời thầu phải là thương nhân. Tuy nhiên, đấu thầu hàng hóa, dịch vụ là một hoạt động thương mại nhằm mục đích sinh lời nên bên mời thầu chủ yếu là các thương nhân.

Bên dự thầu là các thương nhân có năng lực cung cấp hàng hóa, dịch vụ muốn thông qua đấu thầu để giành quyền cung cấp hàng hóa, dịch vụ và được bên mời thầu mời tham dự. Bên dự thầu có thể là thương nhân Việt Nam hoặc thương nhân nước ngoài đủ điều kiện. bên cạnh đó, bên dự thầu còn phải bảo đảm một số tiêu chuẩn khác như tiêu chuẩn về sự độc lập tài chính, có năng lực pháp luật dân sự. Đối với thương nhân là cá nhân thì phải có năng lực hành vi dân sự để ký kết và thực hiện hợp đồng.

Luật thương mại 2005 chỉ quy định các bên tham gia đấu thầu hàng hóa, dịch vụ gồm bên mời thầu và bên dự thầu. Đối với các chủ thể khác tham gia

vào hoạt động đấu thầu hàng hóa, dịch vụ như nhà tư vấn, tổ chuyên gia…chưa được quy định cụ thể về tư cách pháp lý. Tuy nhiên, trong thực tiễn thực hiện đấu thầu các chủ thể này đã thể hiện rõ vai rò của họ trong quá trình tổ chức và thực hiện đấu thầu.

2.2.4. Đối tượng của đấu thầu hàng hóa, dịch vụ

Luật Thương mại không quy định về đối tượng của đấu thầu hàng hóa, dịch vụ, tuy nhiên có thể hiểu tất cả các loại hàng hóa được phép lưu thông và dịch vụ được phép cung ứng theo quy định của pháp luật đều là đối tượng của hoạt động đấu thầu hàng hóa, dịch vụ.

Khoản 2 Điều 3 Luật Thương mại 2005 quy định hàng hóa bao gồm tất cả các loại động sản, kể cả các loại động sản hình thành trong tương lai và những vật gắn liền với đất đai. Danh mục các mặt hàng cấm lưu thông và dịch vụ cấm thực hiện được quy định tại Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện cũng như các văn bản pháp luật chuyên ngành khác.

2.2.5. Trình tự, thủ tục đấu thầu hàng hóa, dịch vụ

Trình tự, thủ tục đấu thầu hàng hóa, dịch vụ được quy định khá cụ thể trong luật thương mại 2005, bao gồm các bước: mời thầu, dự thầu, mở thầu, xét chọn nhà thầu, công bố trúng thầu và ký kết hợp đồng. Cụ thể như sau:

- Mời thầu: Mời thầu là việc bên mua sắm hàng hóa, sử dụng dịch vụ đưa ra lời đề nghị mua hàng, dịch vụ kèm theo những điều kiện cụ thể của việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho gói thầu đến với nhiều người bán hành theo thủ tục đấu thầu. Để tiến hành mời thầu, bên mời thầu phải chuẩn bị các công việc sau:

+ Sơ tuyển nhà thầu: Theo quy định tại Điều 217 Luật Thương mại năm 2005, thì "*Bên mời thầu có thể tổ chức sơ tuyển các bên dự thầu nhằm lựa chọn những bên dự thầu có khả năng đáp ứng các điều kiện mà bên mời thầu đưa ra*". Theo đó, có thể hiểu rằng, đối với các gói thầu có giá trị lớn hoặc hàng hóa, dịch vụ có yêu cầu phức tạp về công nghệ, tiêu chuẩn hoặc trong những trường hợp mà chi phí cao cho việc chuẩn bị hồ sơ dự thầu có thể khiến các nhà thầu ngần ngại trong việc tham dự hoặc thời gian và chi phí cho việc đánh giá tất cả các hồ sơ dự thầu quá lớn không tương xứng với giá trị gói thầu thì trước khi phát hành hồ sơ mời thầu chính thức, bên mời thầu thường phải tiến hành sơ tuyển nhà thầu. Việc sơ tuyển nhà thầu nhằm đảm bảo rằng thư mời thầu sẽ được giới hạn trong phạm vi những nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm thực hiện gói thầu.

Thư mời sơ tuyển được thông báo một cách không hạn chế tới tất cả những nhà thầu muốn tham gia sơ tuyển. Nội dung của hồ sơ mời sơ tuyển phải thể hiện đầy đủ các thông tin về quy mô gói thầu, các đặc điểm chi tiết về kỹ

thuật và các yêu cầu cụ thể khác đối với hàng hóa, dịch vụ được cung cấp, các chỉ dẫn đối với nhà thầu trong sơ tuyển cũng như tiêu chuẩn xét tuyển…Sau khi phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, cần phải có một khoảng thời gian thỏa đáng để các nhà thầu nộp hồ sơ dự tuyển.

Việc xét tuyển căn cứ hoàn toàn vào năng lực của các nhà thầu, về triển vọng của họ trong việc thực hiện yêu cầu của gói thầu. Tuy nhiên, cần chú ý về kinh nghiệm của nhà thầu và kết quả thực hiện những gói thầu tương tự trước đó; khả năng hiện tại về đội ngũ nhân sự, năng lực sản xuất, máy móc, thiết bị; tình hình tài chính…Những nhà thầu đáp ứng các tiêu chuẩn xét tuyển đã đề ra sẽ được quyền dự thầu chính thức. Thư mời thầu và hồ sơ mời thầu được gửi trực tiếp tới các nhà thầu. Kết quả sơ tuyển phải được thông báo tới tất cả những nhà thầu đã dự tuyển.

+ Chuẩn bị hồ sơ mời thầu: Hồ sơ mời thầu là một trong những yếu tố căn bản quyết định chất lượng và hiệu quả của gói thầu. Do đó, công việc lập hồ sơ mời thầu cần được đặc biệt chú trọng. Bên mời thầu có thể lập tổ chuyên gia hoặc thuê các cơ quan tư vấn để giúp lập hồ sơ mời thầu.

Nội dung hồ sơ mời thầu phải cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết để nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu phù hợp. Mức độ chi tiết và phức tạp của các tài liệu cần có trong hồ sơ mời thầu thay đổi tùy theo loại hàng hóa được mua sắm, dịch vụ cần cung ứng và quy mô của gói thầu. Hồ sơ mời thầu càng chi tiết thì càng thuận tiện cho nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu cũng như cho việc xét thầu sau này.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 218 Luật thương mại năm 2005, hồ sơ mời thầu bao gồm: (i) thông báo mời thầu; (ii) các yêu cầu liên quan đến hàng hóa, dịch vụ được đấu thầu; (iii) phương pháp đánh giá, so sánh, xếp hạng và lựa chọn nhà thầu; (iv) những chỉ dẫn khác liên quan đến việc đấu thầu.

+ Về thông báo mời thầu: Do yêu cầu đảm bảo tính cạnh tranh trong đấu thầu mà tất cả các gói thầu khi tổ chức đấu thầu đều phải thông báo công khai và rộng rãi. Thông báo mời thầu nhằm mục đích đưa đến cho nhà thầu nắm bắt các thông tin liên quan đến gói thầu để chuẩn bị các điều kiện tham dự. Nội dung thông báo phải chuyển tải đầy đủ các thông tin cần thiết như tên, địa chỉ của bên mời thầu; sự mô tả tóm tắt về số lượng, chất lượng, quy cách, coogn dụng của hàng hóa mua sắm, tiêu chuẩn của dịch vụ cần cung ứng; điều kiện dự thầu; thời hạn, địa điểm, thủ tục nhận hồ sơ mời thầu; thời hạn, địa điểm, thủ tục nộp hồ sơ dự thầu; những chỉ dẫn để tìm hiểu hồ sơ dự thầu…

Khoản 1 Điều 219 Luật thương mại năm 2005 quy định Thông báo mời thầu phải bao gồm các nội dung: Tên, địa chỉ của bên mời thầu; Tóm tắt nội dung đấu thầu; Thời hạn, địa điểm và thủ tục nhận hồ sơ mời thầu; Thời hạn, địa điểm, thủ tục nộp hồ sơ dự thầu và những chỉ dẫn để tìm hiểu hồ sơ mời thầu.

Ngoài ra, khoản 2 Điều 219 Luật thương mại còn quy định "*Bên mời thầu có trách nhiệm thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng đối với trường hợp đấu thầu rộng rãi hoặc gửi thông báo mời đăng ký dự thầu đến các nhà thầu đủ điều kiện trong trường hợp đấu thầu hạn chế".*

- Dự thầu: Sau khi có thông báo mời thầu, những nhà thầu quan tâm đến gói thầu hoặc đã ở trong danh sách sơ tuyển sẽ làm thủ tục dự thầu. Nhà thầu là những thương nhân có khả năng cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho gói thầu và phải thỏa mãn tất cả những điều kiện do pháp luật quy định. Điều 214 Luật thương mại 2005 yêu cầu nhà thầu phải là thương nhân. Ngoài ra, bên cạnh điều kiện có tư cách thương nhân, các nhà thầu cũng cần có một số tiêu chuẩn như tiêu chuẩn về sự độc lập về mặt tài chính; có năng lực pháp luật dân sự. Đối với cá nhân còn phải có năng lực hành vi dân sự để kí kết và thực hiện hợp đồng.

Hồ sơ dự thầu bao gồm các tài liệu do nhà thầu lập theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Hồ sơ dự thầu phải thể hiện đầy đủ các khía cạnh về hành chính, pháp lý của nhà thầu; các đề xuất về kỹ thuật, tiêu chuẩn; các đề xuất về thương mại và tài chính của gói thầu, trong đó có giá dự thầu…Yêu cầu về tính rõ ràng, chính xác của các tài liệu trong hồ sơ dự thầu cũng tương tự như đối với hồ sơ mời thầu. Hồ sơ dự thầu phải được niêm phong, trên túi hồ sơ ghi rõ tên gói thầu, tên dự án, tên và địa chỉ nhà thầu kèm theo dòng chữ "Không được mở ra trước ngày…giờ…".

Hồ sơ dự thầu được nộp trực tiếp cho bên mời thầu hoặc được gửi bằng đường bưu điện theo địa chỉ ghi trong hồ sơ mời thầu trước thời điểm đóng thầu. Thời điểm đóng thầu là thời điểm được ấn định kết thúc việc nộp hồ sơ dự thầu. Thời điểm này dài hay ngắn tùy thuộc vào quy mô và tính phức tạp của gói thầu nhưng phải đủ để nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu và cho phép bên mời thầu thu nhận tối đa các hồ sơ dự thầu. Thời điểm đóng thầu cũng có thể được bên mời thầu xem xét gia hạn thêm nếu việc gia hạn đó đưa lại sự cạnh tranh lớn hơn. Bên mời thầu không nhận hồ sơ dự thầu hay bất cứ tài liệu bổ sung nào, kể cả thư giảm giá, sau thời điểm đóng thầu, trừ các tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của bên mời thầu. Các hồ sơ dự thầu nộp sau thời điểm đóng thầu được xem là không hợp lệ và được gửi trả lại cho nhà thầu theo nguyên trạng. Sau khi đã nộp hồ sơ dự thầu, nếu muốn sửa đổi hoặc rút lại hồ sơ, nhà thầu phải gửi đề nghị bằng văn bản cho bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu có trách nhiệm quản lý hồ sơ dự thầu (Điều 212 Luật thương mại năm 2005). Việc quản lý hồ sơ dự thầu cũng phải đáp ứng đủ các yêu cầu về công tác bảo mật hồ sơ dự thầu, cụ thể:

+ Bên mời thầu không được tự ý bóc hồ sơ trước thời điểm mở thầu

+ Sau khi mở thầu, không được tiết lộ nội dung các hồ sơ dự thầu, các sổ tay ghi chép, các biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá của các chuyên gia tư vấn về hồ sơ dự thầu.

+ Các tài liệu trong hồ sơ dự thầu và các tài liệu khác có liên quan được đóng dấu "Mật", "Tối mật", hoặc "Tuyệt mật".

+ Không được tiết lộ kết quả đấu thầu trước khi công bố chính thức.

+ Không được cung cấp các thông tin trong các tài liệu, hồ sơ đấu thầu cho các phương tiện thông tin đại chúng…

Khi dự thầu, nhà thầu phải nộp một khoản tiền bảo đảm dự thầu (thể hiện dưới hình thức đặt cọc, ký quỹ, bảo lãnh thầu) để bảo đảm hiệu lực của hồ sơ dự thầu. Mức bảo đảm dự thầu được xác định dựa trên sự đánh giá hợp lý về thiệt hại mà bên mời thầu phải chịu trong trường hợp nhà thầu rút lại hồ sơ dự thầu hoặc từ chối ký hợp đồng. Tỷ lệ tiền đặt cọc, ký quỹ dự thầu do bên mời thầu quy định nhưng không quá 3% tổng giá trị ước tính của hàng hóa, dịch vụ đấu thầu (khoản 2 Điều 222 Luật thương mại năm 2005). Bên mời thầu quy định hình thúc, điều kiện đặt cọc, ký quỹ hoặc bảo lãnh dự thầu. Trong trường hợp đặt cọc, ký quỹ thì tiền đặt cọc, ký quỹ dự thầu được trả lại cho bên dự thầu không trúng thầu trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày công bố kết quả đấu thầu. Đối với nhà thầu trúng thầu thì số tiền này sẽ được hoàn trả sau khi đã nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Bên nhận bảo lãnh cho bên dự thầu có nghĩa vụ bảo đảm dự thầu cho bên được bảo lãnh trong phạm vi giá trị tương đương với số tiền đặt cọc, ký quỹ. Bảo đảm dự thầu không được hoàn lại nếu nhà thầu có một trong các hành vi sau đây:

+ Trúng thầu nhưng không ký hợp đồng hoặc từ chối thực hiện hợp đồng;

+ Rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu;

+ Có sự vi phạm quy chế đấu thầu.

- Mở thầu (Điều 224 Luật thương mại năm 2005): Mở thầu là thủ tục mở các hồ sơ dự thầu tại thời điểm đã được ấn định trước trong hồ sơ mời thầu để xem xét và đánh giá. Nếu như không ấn định thời điểm mở thầu thì thời điểm mở thầu được khuyến khích là càng sớm càng tốt ngay sau khi đóng thầu. Về mặt nguyên tắc, sau khi đã mở thầu các bên dự thầu không được sửa đổi hồ sơ dự thầu. Tuy nhiên, trong quá trình mở thầu, xét thầu nếu thấy có những nội dung trong hồ sơ dự thầu chưa rõ ràng, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu giải trình về những nội dung cụ thể này. Việc yêu cầu và giải thích hồ sơ dự thầu phải được lập thành văn bản (Điều 225 Luật thương mại năm 2005).

Thủ tục mở thầu phải công khai, vì vậy bên mời thầu phải mời đại diện của từng nhà thầu đến dự và có thể mời đại diện của các cơ quan hữu quan có mặt để chứng kiến. Những người được mời dự và chứng kiến sau đó phải cùng

ký xác nhận vào biên bản mở thầu. Việc mở thầu được tiến hành theo địa điểm, thời gian ghi trong hồ sơ mời thầu, không bị cản trở bởi sự vắng mặt của một vài nhà thầu được mời. Về nguyên tắc, tất cả các hồ sơ dự thầu hợp lệ đều được mở. Những hồ sơ dự thầu nộp muộn, không được chấp nhận thì được trả lại cho các nhà thầu trong tình trạng chưa mở.

Khi mở thầu, bên mời thầu và các bên dự thầu có mặt phải ký vào biên bản mở thầu (Điều 226 Luật thương mại 2005). Biên bản mở thầu phải có các nội dung sau đây: Tên hàng hóa, dịch vụ đấu thầu; ngày, giờ, địa điểm mở thầu; tên, địa chỉ của bên mời thầu, các bên dự thầu; giá bỏ thầu của các bên dự thầu; các nội dung sửa đổi, bổ sung và các nội dung có liên quan (nếu có).

Hồ sơ dự thầu được đánh giá và so sánh theo từng tiêu chuẩn làm căn cứ để đánh giá toàn diện. Các tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu do bên mời thầu quy định. Việc đánh giá được thực hiện bằng phương pháp cho điểm theo thang điểm hoặc phương pháp khác đã được ấn định trước khi mở thầu (Điều 227 Luật thương mại 2005).

Luật thương mại 2005 không quy định cụ thể nội dung đánh giá về mặt kỹ thuật của hồ sơ dự thầu và đánh giá về tài chính, thương mại (đối với các hồ sơ trong danh sách ngắn). Các hồ sơ dự thầu đã được lựa chọn qua vòng đánh giá về kỹ thuật, tiêu chuẩn sẽ được xếp hạng theo giá đánh giá để lựa chọn.

- Xét chọn nhà thầu (Điều 229 Luật thương mại 2005): Sau khi mở thầu, căn cứ vào kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu phải xếp hạng và lựa chọn các bên dự thầu theo phương pháp đã được ấn định. Trong trường hợp có nhiều bên tham gia dự thầu có số điểm, tiêu chuẩn trúng thầu ngang nhau thì bên mời thầu có quyền chọn nhà thầu. Luật Thương mại 2005 chưa có quy định về việc ưu đãi khi lựa chọn nhà thầu. Về vấn đề này, Luật Đấu thầu 2013 đã có quy định về ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu tại Điều 13.

- Công bố trúng thầu và ký kết hợp đồng (Điều 230 Luật thương mại 2005): Ngay sau khi có kết quả đấu thầu, bên mời thầu có trách nhiệm thông báo kết quả đấu thầu cho bên dự thầu. Bên mời thầu hoàn thiện và ký kết hợp đồng với bên trúng thầu trên cơ sở: kết quả đấu thầu; các yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu và nội dung nêu trong hồ sơ dự thầu. Khi nhận được thông báo trúng thầu, nhà thầu trúng thầu phải gửi cho bên mời thầu thư chấp nhận thương thảo và hoàn thiện hợp đồng. Theo đó, hai bên sẽ tiến hành quá trình thương thảo, giải quyết những vấn đề còn tồn đọng trong nội dung hợp đồng để đi đến hoàn thiện và ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa, dịch vụ chính thức. Khi đó, quá trình này được tiến hành theo những nguyên tắc và trình tự giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thương mại. Nếu quá thời hạn ấn định kể từ thời điểm nhận được thông báo trúng thầu mà nhà thầu trúng thầu không có thông báo chấp nhận hoặc từ chối giao kết hợp đồng, bên mời thầu có quyền giữ lại

tiền bảo lãnh dự thầu và xem xét nhà thầu được xếp hạng kế tiếp để thương thảo hợp đồng.

Trước khi ký hợp đồng, các bên có thể thỏa thuận, bên trúng thầu phải thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng thông qua đặt cọc, ký quỹ hoặc được bảo lãnh để bảo đảm thực hiện hợp đồng. Số tiền đặt cọc, kỹ quỹ do bên mời thầu quy định nhưng không quá 10% giá trị hợp đồng. Biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực cho đến thời điểm bên trúng thầu hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng. Bên cạnh đó, bên trúng thầu được nhận lại tiền đặt cọc, ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng khi thanh lý hợp đồng nếu không có thỏa thuận nào khác. Bên trúng thầu không được nhận lại tiền đặt cọc, ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng nếu từ chối thực hiện hợp đồng sau khi hợp đồng được giao kết. Sau khi nộp tiền đặt cọc, ký quỹ, bên trúng thầu được hoàn trả tiền đặt cọc, ký quỹ dự thầu.

Ngoài ra, luật thương mại 2005 quy định các trường hợp được tổ chức đấu thầu lại nếu có sự vi phạm các quy định về đấu thầu hoặc các bên dự thầu đều không đạt yêu cầu đấu thầu.

2.2. Những khó khăn, vướng mắc, bất cập

Từ những phân tích về đấu thầu hàng hóa, dịch vụ ở trên, thấy rằng các quy định của Luật Thương mại năm 2005 về thủ tục đấu thầu hàng hóa, dịch vụ đã có sự hoàn thiện hơn trước. Những quy định về đấu thầu hàng hóa, dịch vụ mang tính đơn giản và khái quát cao theo hướng mở rộng quyền tự chủ cho các chủ thể khi tham gia vào quan hệ thương mại, phù hợp với những quy định của luật pháp quốc tế về đấu thầu hàng hóa, dịch vụ. Do vậy, hoạt động đấu thầu hàng hóa, dịch vụ có điều kiện phát triển mạnh mẽ hơn trong nền kinh tế thị trường.

- Về chủ thể tham gia đấu thầu hàng hóa, dịch vụ:

Luật Thương mại 2005 chưa đưa ra quy định rõ đối với tư cách pháp lý của bên mời thầu (bên mời thầu có bắt buộc phải là thương nhân hay không), điều này gây ra tình trạng lúng túng, khó hiểu cho các chủ thể khi tham gia vào quan hệ pháp luật đấu giá hàng hóa, dịch vụ trong thương mại.

- Về phương thức đấu thầu, trình tự, thủ tục đấu thầu hàng hóa, dịch vụ:

Các quy định của Luật Thương mại 2005 về phương thức đấu thầu, trình tự và thủ tục đấu thầu hàng hóa, dịch vụ mặc dù có sự hoàn thiện hơn trước nhưng so với các quy định của Luật Đấu thầu 2013 vẫn còn khá sơ sài về nội dung nên khi thực hiện, nhiều trường hợp các bên chọn Luật Đấu thầu để áp dụng. Như vậy có thể dẫn tới hậu quả là việc Luật Thương mại chỉ có giá trị về mặt lý thuyết mà không có giá trị áp dụng thực tiễn.

2.3. Đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật về đấu thầu

Hiện tại quy định tại Luật Thương mại về đấu thầu không có vướng mắc, bất cập khi triển khai trên thực tế. Tuy nhiên để đảm bảo quyền lợi của các bên trong quan hệ đấu thầu, cần có những văn bản dưới Luật hướng dẫn cụ thể hơn về một số nội dung như về tư cách pháp lý của bên mời thầu (bên mời thầu có bắt buộc là thương nhân không).

Bên cạnh đó, cùng với việc đảm bảo quyền tự do, tự nguyện thỏa thuận của thương nhân (do đây là đấu thầu của khu vực ngoài nhà nước), luật có thể quy định về địa vị, tư cách pháp lý, điều kiện tham gia của các chủ thể như chủ sở hữu nguồn vốn tổ chức đấu thầu, bên cho vay, nhà tư vấn, các chuyên gia xét thầu… nhằm tránh những tranh chấp xảy ra liên quan đến quyền và nghĩa vụ của các chủ thể. Ngoài ra, cần quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ đấu thầu.

3. Đấu giá hàng hóa, dịch vụ

3.1. Thực trạng pháp luật

3.1.1. Về khái niệm đấu giá

Đấu giá hàng hoá là hoạt động thương mại, theo đó, người bán hàng tự mình hoặc thuê người tổ chức đấu giá thực hiện việc bán hàng hoá công khai để chọn người mua trả giá cao nhất (khoản 1 Điều 185 Luật Thương mại 2005). Khác với phương thức mua bán thông thường, người bán và người mua cùng nhau thảo luận về các nội dung có liên quan đến loại hàng hóa mà hai bên cần xác lập quan hệ hợp đồng, trong đấu giá hàng hóa, có thể là người bán tự mình tổ chức đấu giá, hoặc thông qua người tổ chức đấu giá do mình lựa chọn, công khai việc bán hàng hóa đến các đối tượng có quan tâm và lựa chọn người mua trả giá cao nhất trong số những người tham gia đấu giá.

3.1.2. Việc xác định mức giá cao nhất:

Đấu giá hàng hóa và bán đấu giá tài sản đều yêu cầu tính công khai trong quá trình tiến hành bán hàng hoặc tài sản được đưa ra đấu giá, với kỳ vọng của người chủ sở hữu hàng hóa hoặc tài sản là chọn được người mua, người trả giá cao nhất. Mức giá cao nhất được xác định theo hai phương thức:

Điều 185 Luật Thương mại đã đưa ra hai phương thức để người chủ sở hữu hàng hóa đứng ra tổ chức bán hoặc người tổ chức đấu giá theo sự ủy quyền của người chủ sở hữu hàng hóa lựa chọn, đó là:

(i) Phương thức trả giá lên là phương thức bán đấu giá, theo đó người trả giá cao nhất so với giá khởi điểm là người có quyền mua hàng;

(ii) Phương thức đặt giá xuống là phương thức bán đấu giá, theo đó người đầu tiên chấp nhận ngay mức giá khởi điểm hoặc mức giá được hạ thấp hơn mức giá khởi điểm là người có quyền mua hàng (3).

Quy định này tại Luật Thương mại là sự mở rộng hơn so với quy định tại Bộ luật Dân sự từ Điều 456 đến Điều 458 Bộ luật Dân sự 2005 quy định về bán đấu giá, thông báo bán đấu giá, thực hiện bán đấu giá, bán đấu giá bất động sản. Đây chỉ là những quy định chung, mang tính nguyên tắc, còn các nội dung cụ thể, chi tiết được quy định trong văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật Dân sự năm 2005 và các văn bản pháp luật có liên quan là Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản. Theo đó, bán đấu giá tài sản là hình thức bán tài sản công khai theo phương thức trả giá lên, có từ hai người trở lên tham gia đấu giá theo nguyên tắc và trình tự, thủ tục được quy định tại Nghị định này. Phương thức trả giá lên là phương thức trả giá từ thấp lên cao cho đến khi có người trả giá cao nhất. Như vậy, khác với phương thức trả giá trong pháp luật dân sự chỉ quy định duy nhất là phương thức trả giá lên, trong pháp luật thương mại bên cạnh quy định phương thức trả giá lên, còn quy định phương thức đặt giá xuống.đối tượng, tổ chức tham gia đấu giá; nguyên tắc đấu giá; quyền và nghĩa vụ của người tổ chức đấu giá; hợp đồng dịch vụ của tổ chức đấu giá hàng hóa; nội dung thông báo, niêm yết đấu giá; đăng ký tham gia đấu giá và tiến hành cuộc đấu giá.

3.1.3. Về tài sản đưa ra bán đấu giá

Theo pháp luật thương mại thì tài sản đưa ra bán đấu giá là hàng hóa, bao gồm: tất cả động sản, kể cả động sản hình thành trong tương lai và những vật gắn liền với đất đai.

Theo pháp luật dân sự, thì tài sản bán đấu giá là động sản, bất động sản, giấy tờ có giá và các quyền tài sản được phép giao dịch theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau: (i) Tài sản để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án; (ii) Tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu sung quỹ nhà nước theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; (iii) Tài sản bảo đảm trong trường hợp pháp luật về giao dịch bảo đảm quy định phải xử lý bằng bán đấu giá; (iv) Tài sản nhà nước được xử lý bằng bán đấu giá theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; tài sản là quyền sử dụng đất trong trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất được bán đấu giá theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; (v) Các tài sản khác phải bán đấu giá theo quy định của pháp luật.

Mặc dù, hàng hóa được đưa ra đấu giá trong pháp luật thương mại chỉ nhấn mạnh đến động sản, kể cả động sản hình thành trong tương lai; Tuy nhiên, với cách quy định trong cụm từ: "những vật gắn liền với đất đai" đã hàm ý cả hàng hóa là bất động sản. Còn trong Nghị định số 17, thì các loại tài sản được đưa ra bán đấu giá cũng bao gồm cả động sản và bất động sản như trong pháp luật thương mại, nhưng đa dạng hơn về loại hình tài sản và chỉ là những tài sản

hiện hữu, tồn tại có thực ngay tại thời điểm tổ chức đấu giá, không bao gồm các loại tài sản hình thành trong tương lai.

3.1.4. Về đối tượng tổ chức và tham gia đấu giá

Điều 86 Luật Thương mại quy định chủ sở hữu hàng hóa có thể tự đứng ra tổ chức đấu giá hàng hóa. Lúc này, người tổ chức đấu giá và người bán hàng là một hoặc thuê người tổ chức đấu giá thực hiện việc bán hàng hoá công khai là thương nhân có đăng ký kinh doanh dịch vụ đấu giá.

Trong khi đó, người có tài sản bán đấu giá trong pháp luật dân sự, ngoài chủ sở hữu tài sản, người được chủ sở hữu ủy quyền bán tài sản, còn có người có trách nhiệm chuyển giao tài sản để bán đấu giá hoặc cá nhân, tổ chức có quyền bán tài sản của người khác theo quy định của pháp luật, nghĩa là chủ thể đa dạng hơn, ngoài cá nhân, tổ chức lựa chọn tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp để bán tài sản thuộc sở hữu của mình, còn có chủ thể đặc biệt là các cơ quan hành chính nhà nước địa phương, cơ quan thi hành án... Người tổ chức đấu giá tài sản có thể là các trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản do Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, doanh nghiệp bán đấu giá tài sản, doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề có kinh doanh dịch vụ bán đấu giá tài sản hoạt động theo pháp luật doanh nghiệp hoặc là hội đồng bán đấu giá tài sản do Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập.

Nếu như thương nhân kinh doanh dịch vụ đấu giá không bị ràng buộc, yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ đấu giá, thì Giám đốc Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp bán đấu giá tài sản phải là đấu giá viên, tức là người được cấp chứng chỉ hành nghề đấu giá; còn đối với hội đồng bán đấu giá tài sản phải ký hợp đồng với tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp để tổ chức này cử đấu giá viên điều hành cuộc bán đấu giá tài sản của hội đồng, trừ hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt được thành lập để bán đấu giá tài sản nhà nước, tài sản là quyền sử dụng đất có giá trị lớn, phức tạp hoặc trong trường hợp không thuê được tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp thực hiện việc bán đấu giá.

Qua đó, có thể thấy rằng, yêu cầu về tổ chức đấu giá trong pháp luật dân sự nhiều tiêu chí hơn do tài sản được đưa ra đấu giá chủ yếu là tài sản của nhà nước (như quyền sử dụng đất) hoặc là tài sản nhà nước tịch thu của các cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính, tài sản phải thi hành án,… Trong khi đó, quyền quyết định trong đấu giá hàng hóa thuộc về người chủ sở hữu hoặc thương nhân được ủy quyền tổ chức đấu giá.

Đối tượng tham gia đấu giá bao gồm tổ chức, cá nhân đăng kí tham gia cuộc đấu giá (khoản 1 Điều 187 Luật Thương mại 2005). Về đối tượng dăng kí mua hàng hóa, trên nguyên tắc nhà nước khuyến khích sự cạnh tranh rộng rãi trong hoạt động bán đấu giá.

Tuy nhiên để đảm bảo tính trung thực và hợp pháp của các cuộc bán đấu giá, pháp luật cấm một số đối tượng không được tham gia trả giá các đối tượng đó được quy định tại Điều 198 Luật Thương mại 2005, bao gồm:

- Người không có năng lực hành vi dân sự, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật Dân sự hoặc người tại thời điểm đấu giá không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình.

- Những người làm việc trong tổ chức bán đấu giá hàng hoá; cha, mẹ, vợ, chồng, con của những người đó.

- Người đã trực tiếp thực hiện việc giám định hàng hoá bán đấu giá; cha, mẹ, vợ, chồng, con của người đó.

- Những người không có quyền mua hàng hoá đấu giá theo quy định của pháp luật.

3.1.5. Thủ tục đấu giá

* Thông báo, niêm yết đấu giá

Luật Thương mại phân biệt 02 trường hợp để xác định thời hạn ra thông báo, niêm yết đấu giá hàng hóa: (i) Nếu người tổ chức đấu giá là thương nhân có đăng ký kinh doanh dịch vụ đấu giá thì thời hạn niêm yết việc bán đấu giá là bảy ngày làm việc trước khi bán đấu giá hàng hóa tại nơi tổ chức đấu giá, nơi trưng bày hàng hóa và nơi đặt trụ sở của người tổ chức đấu giá; (ii) Nếu người tổ chức đấu giá là người bán hàng thì thời hạn niêm yết đấu giá hàng hóa do người bán hàng tự quyết định; tất nhiên phải tiến hành trước khi bán đấu giá hàng hóa. Về địa điểm niêm yết, pháp luật không quy định bắt buộc cụ thể trong trường hợp này.

Pháp luật dân sự quy định việc niêm yết, thông báo công khai việc bán đấu giá tài sản cũng chia ra các trường hợp, nhưng tiêu chí để phân biệt chủ yếu được dựa vào bất động sản, động sản, giá trị động sản cũng như phụ thuộc vào ý chí của người có tài sản, cụ thể như sau:

- Đối với bất động sản, tổ chức bán đấu giá tài sản phải niêm yết việc bán đấu giá tài sản tại nơi bán đấu giá, nơi có bất động sản bán đấu giá và ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có bất động sản bán đấu giá chậm nhất là ba mươi ngày trước ngày mở cuộc bán đấu giá, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Đối với tài sản thuộc sở hữu của cá nhân, tổ chức, thời hạn niêm yết việc bán đấu giá tài sản có thể được rút ngắn theo thỏa thuận của các bên.

- Đối với tài sản bán đấu giá là động sản có giá khởi điểm từ ba mươi triệu đồng trở lên và bất động sản, thì đồng thời với việc niêm yết, tổ chức bán

đấu giá tài sản phải thông báo công khai ít nhất hai lần, mỗi lần cách nhau ba ngày trên phương tiện thông tin đại chúng của Trung ương hoặc địa phương, nơi có tài sản bán đấu giá về việc bán đấu giá tài sản.

- Thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng cũng được thực hiện đối với tài sản bán đấu giá là động sản có giá khởi điểm dưới ba mươi triệu đồng, nếu người có tài sản bán đấu giá yêu cầu.

Nhìn chung, thời hạn niêm yết trong pháp luật dân sự kéo dài hơn, được tổ chức nhiều lần hơn tùy thuộc vào loại tài sản, cũng như ý chí của người có tài sản.

* Về đăng ký tham gia đấu giá

Luật Thương mại mại không bắt buộc người muốn đấu giá phải đăng ký tham gia và nộp tiền đặt trước, mà đây là quy phạm lựa chọn, phụ thuộc vào ý chí của người tổ chức đấu giá (Điều 199). Khoản tiền đặt trước, được quy định nếu người tổ chức đấu giá yêu cầu người tham gia phải nộp không quá 2% giá khởi điểm của hàng hoá được đấu giá.

Trong khi đó, theo pháp luật dân sự, việc đăng ký tham gia đấu giá và nộp phí, cũng như phải nộp trước một khoản tiền cho tổ chức bán đấu giá tài sản là điều kiện bắt buộc đối với người muốn tham gia đấu giá tài sản. Phí tham gia đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí, tùy thuộc vào giá trị tài sản được đưa ra đấu giá. Còn khoản tiền đặt trước do tổ chức bán đấu giá tài sản và người có tài sản bán đấu giá thỏa thuận quy định, nhưng tối thiểu là 1% và tối đa không quá 15% giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá và được nộp cho tổ chức bán đấu giá tài sản.

3.1.6. Về hình thức tiến hành cuộc đấu giá

Luật Thương mại quy định, cuộc đấu giá hàng hóa được thực hiện dưới sự điều hành của người điều hành đấu giá, qua hình thức đấu giá trực tiếp bằng lời nói. Cho dù bằng phương thức trả giá lên hoặc đặt giá xuống, thì người được mua hàng hóa phải là người đặt giá mua hàng hóa đó cao nhất trong số những người tham gia phiên đấu giá. Người tiến hành đấu giá phải tổ chức rút thăm để chọn người mua hàng hóa bán đấu giá chỉ trong trường hợp có nhiều người đồng thời trả mức giá cuối cùng đối với phương thức trả giá lên hoặc mức giá đầu tiên đối với phương thức đặt giá xuống. Trong trường hợp người đấu giá cao nhất mà rút lại giá, thì phải trả lại khoản tiền chênh lệch nếu giá bán hàng hóa thấp hơn giá mà người rút lại giá đã trả đối với phương thức trả giá lên hoặc giá mà người rút lại việc chấp nhận đối với phương thức đặt giá xuống; nếu cuộc đấu giá không thành, thì người rút lại giá đã trả phải chịu chi phí cho việc bán đấu giá và không được hoàn trả khoản tiền đặt cọc trước. Sau khi kết thúc cuộc đấu giá, nếu người mua hàng từ chối quyền của mình thì phải được người bán chấp

thuận, nhưng phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc tổ chức bán đấu giá và không được hoàn trả lại khoản tiền đặt cọc trước đó (nếu có).

Hình thức đấu giá tài sản trong pháp luật dân sự đa dạng hơn, đó là đấu giá trực tiếp bằng lời nói và đấu giá bằng bỏ phiếu, ngoài ra còn có các hình thức khác do người có tài sản bán đấu giá và tổ chức bán đấu giá tài sản thỏa thuận, nhưng chỉ có một phương thức đấu giá là phương thức trả giá lên. Trong trường hợp đấu giá bằng bỏ phiếu, nếu có từ hai người trở lên cùng trả giá cao nhất, thì đấu giá viên tổ chức đấu giá tiếp giữa những người cùng trả giá cao nhất để chọn ra người mua được tài sản bán đấu giá. Nếu không có người trả giá cao hơn, thì đấu giá viên tổ chức bốc thăm để chọn ra người mua được tài sản bán đấu giá. Tại cuộc bán đấu giá tài sản, người đã trả giá cao nhất mà rút lại giá đã trả trước khi đấu giá viên điều hành cuộc bán đấu giá công bố người mua được tài sản, thì cuộc bán đấu giá vẫn tiếp tục và bắt đầu từ giá của người trả giá liền kề trước đó, người rút lại giá đã trả bị truất quyền tham gia trả giá tiếp và không được hoàn trả khoản tiền đặt trước, nếu như người mua được tài sản bán đấu giá mà người này từ chối mua, thì sẽ mất khoản tiền đặt trước để tham gia đấu giá.

Như vậy, nếu người tham gia đấu giá hàng hóa rút lại giá, hoặc từ chối quyền được mua của mình trong pháp luật thương mại quy định trách nhiệm vật chất với mức "phạt" nặng hơn trong pháp luật dân sự. Khoản tiền đương nhiên bị mất là khoản đặt trước, đồng thời, phải chịu trách nhiệm thanh toán mọi chi phí có liên quan đến cuộc đấu giá nếu việc đấu giá không thành; trong khi đó, đối với hành vi tương tự, người tham gia đấu giá tài sản trong pháp luật dân sự chỉ bị mất khoản tiền đặt trước.

3.2. Những khó khăn, vướng mắc, bất cập

3.2.1. Về nội dung của pháp luật về đấu giá hàng hóa

- Trình tự, thủ tục đấu giá hàng hóa chưa được thực hiện theo đúng quy định của Luật Thương mại 2005. Các biện pháp cụ thể phòng ngừa hiện tượng tiêu cực trong đấu giá hàng hóa như quy định mức tiền đặt trước không quá 2% giá hàng hóa được đấu giá là quá thấp mà hiện nay các tổ chức bán đấu giá áp dụng quy định mức tiền đặt trước tối thiểu từ 1% đến tối đa không quá 15% (khoản 1 Điều 29 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP), mặc dù quy định này mang tính mở hơn so với Luật Thương mại 2005 nhưng đây cũng là một phần kẽ hở, tùy tiện đối với việc định giá hàng hóa là tang vật xử lý vi phạm hành chính, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu sung công quỹ; hàng hóa là quyền sử dụng đất;...), quy định hình thức tiến hành cuộc đấu giá, mức chênh lệch giữa mỗi lần trả giá.

- Quy định về người tiến hành cuộc đấu giá chưa có sự thống nhất và khó áp dụng trên thực tế. Theo quy định của Nghị định số 17/2010/NĐ-CP thì người

tiến hành cuộc đấu giá hàng hóa phải là đấu giá viên (Điều 34). Tuy nhiên quy định về Hội đồng đấu giá hàng hóa cấp huyện thì Hội đồng gồm có đại diện cơ quan có thẩm quyền quyết định tịch thu hàng hóa, đại diện Phòng Tài chính, Phòng Tư pháp và đại diện các cơ quan có liên quan (khoản 2 Điều 19 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP) và tại Hội đồng bán đấu giá hàng hóa trong trường hợp đặc biệt thì Hội đồng gồm có đại diện của cơ quan có thẩm quyền quyết định bán đấu giá hàng hóa, cơ quan tài chính, cơ quan tư pháp cùng cấp và đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan (khoản 2 Điều 20 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP).

3.2.2. Về tính hệ thống của pháp luật về đấu giá hàng hóa

- Pháp luật về đấu giá còn tản mạn, phức tạp, chưa có tính hệ thống. Đặc biệt là trong thực hiện công cuộc đổi mới, hội nhập kinh tế quốc tế nhiều văn bản pháp luật trên nhiều lĩnh vực ban hành có liên quan đến hoạt động bán đấu giá hàng hóa như Luật Đất đai 2013, Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm, Luật Kinh doanh bất động sản 2014, Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước 2008,... Những văn bản pháp luật về đấu giá hàng hóa chỉ có hình thức pháp lý là văn bản dưới luật hoặc được quy định dưới các hình thức là các chế định pháp luật trong các văn bản luật chuyên ngành. Chẳng hạn như Nghị định số 17/2010/NĐ-CP, chế định pháp luật về đấu giá hàng hóa theo quy định của Luật Thương mại 2005, chế định pháp luật về đấu giá tài sản theo quy định của Bộ luật Dân sự, các quy định về đấu giá trong Luật Thi hành án dân sự 2008,...

3.2.3. Về tổ chức bán đấu giá tài sản

- Sự phân bổ các tổ chức bán đấu giá tài sản không đều mà chủ yếu tập trung tại các thành phố và các tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển như: thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Dương... Nhiều địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội chưa phát triển (Bạc Liêu, Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu... chưa có doanh nghiệp bán đấu giá) thì vẫn chỉ có 01 tổ chức bán đấu giá (Trung tâm dịch vụ bán đấu giá) với số lượng đấu giá viên ít, cơ sở vật chất còn thiếu thốn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển dịch vụ theo hướng chuyên nghiệp hóa, đôi khi chưa đáp ứng được nhu cầu bán đấu giá của địa phương.

- Cơ sở vật chất và nhân sự của Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tại một số địa phương chưa được quan tâm, củng cố, kiện toàn, vì vậy Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tại nhiều địa phương chưa có trụ sở riêng (khoảng 20 tỉnh, thành phố) như: Bạc Liêu, Bến Tre, Đà Nẵng, Điện Biên, Đồng Nai, Quảng Ninh...; một số Trung tâm (khoảng 12 tỉnh, thành phố) có ít đấu giá viên chỉ từ 1-2 đấu giá viên như: Lai Châu, Hậu Giang, Tiền Giang, Thái Nguyên, Gia Lai...

- Nhiều doanh nghiệp bán đấu giá hoạt động thiếu tính chuyên nghiệp, quy mô nhỏ, manh mún, cơ sở vật chất chưa đáp ứng yêu cầu, trình độ quản lý còn bất cập. Phần lớn các doanh nghiệp đăng ký rất nhiều lĩnh vực hoạt động

trong đó có lĩnh vực bán đấu giá. Nhiều doanh nghiệp có đăng ký lĩnh vực bán đấu giá nhưng thực tế không có hoạt động.

- Thực tế hoạt động đã xuất hiện tình trạng "cạnh tranh" không lành mạnh giữa các tổ chức bán đấu giá. Một số tổ chức bán đấu giá không tuân thủ nghiêm túc về trình tự, thủ tục bán đấu giá, trích lại phần trăm phí cho cơ quan, đơn vị có tài sản bán đấu giá để thu hút sử dụng dịch vụ của tổ chức mình. Điều này gây ảnh hưởng đến uy tín và sự phát triển lành mạnh của hoạt động bán đấu giá.

3.2.4. Về đội ngũ đấu giá viên

- Trong thời gian qua, có thể thấy số lượng đấu giá viên có chiều hướng tăng, tuy nhiên, sự phân bố về đấu giá viên chưa đồng đều mà chủ yếu tập trung tại các thành phố lớn và các tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển như: thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Dương, Cần Thơ, Hải Phòng....Một số địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội kém phát triển vẫn chỉ có 2 đến 3 đấu giá viên, đặc biệt có địa phương chỉ có 01 đấu giá viên (tỉnh Lai Châu).

- Một số đấu giá viên còn yếu về chuyên môn, nghiệp vụ, hạn chế chuyên môn về pháp luật, kỹ năng hành nghề, không cập nhật kiến thức pháp luật. Một số có biểu hiện tiêu cực, vi phạm pháp luật trong hoạt động nghề nghiệp khiến dư luận thời gian qua bức xúc, báo chí phản ánh đưa tin khá nhiều (Ví dụ tiêu cực tại các tỉnh Bình Phước, Thừa Thiên - Huế...).

3.2.5. Về thực tiễn áp dụng

- Một số cơ quan nhà nước có thẩm quyền như cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sở hữu hàng hóa, quyền sử dụng hàng hóa còn chậm trễ trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với hàng hóa đã bán đấu giá mà pháp luật quy định phải đăng ký. Các tranh chấp, khiếu nại quyền lợi của các bên tham gia đấu giá hàng hóa trong nhiều trường hợp chưa được quan tâm giải quyết nhanh chóng và thích đáng làm cho các chủ thể tham gia mất lòng tin, và không thu hút được nhiều người.

- Công tác đấu giá hàng hóa để thi hành án còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Vẫn còn tình trạng Trung tâm dịch vụ bán đấu giá, Doanh nghiệp bán đấu giá đã thực hiện xong việc bán đấu giá, nhưng cơ quan thi hành án không giao được hàng hóa cho người mua đó do người phải thi hành án chống đối hoặc một số trường hợp do hồ sơ thủ tục thi hành án có nhiều thiếu sót cũng làm cho Trung tâm dịch vụ bán đấu giá, Doanh nghiệp bán đấu giá không giao được hàng hóa cho người mua; một số trường hợp người mua được hàng hóa không thực hiện được thủ tục chuyển quyền sử dụng, quyền sở hữu hàng hóa bán đấu giá như trong các trường hợp bán đấu giá hàng hóa là nhà đất chưa có giấy tờ đăng ký quyền sử dụng đất hoặc trong trường hợp đấu giá hàng hóa tịch thu sung công quỹ nhà nước là ô tô, xe máy, tàu thuyền,...

- Một số cơ quan, tổ chức liên quan ở một số địa phương chưa nhận thức đúng về chủ trương chuyên nghiệp hóa hoạt động bán đấu giá tài sản, trong đó có bán đấu giá quyền sử dụng đất. Do đó, thực tiễn tại một số địa phương, nhiều cơ quan, tổ chức còn thiếu tin tưởng vào năng lực chuyên môn của các tổ chức bán đấu giá nên e ngại trong việc chuyển giao thực hiện việc bán đấu giá quyền sử dụng đất. Một số địa phương tiếp tục để Hội đồng thực hiện việc bán đấu giá quyền sử dụng đất. Một số địa phương còn chậm chuyển giao, chuyển giao thực hiện việc bán đấu giá quyền sử dụng đất không đúng quy định (Đà Nẵng).

- Mặc dù tài sản (hàng hóa) bán đấu giá thành công nhưng thời gian hoàn tất giấy tờ liên quan đến chuyển dịch tài sản, nhất là giấy tờ sở hữu nhà ở, đất đai lại còn lâu. Do chưa có sự phối hợp nhịp nhàng, hiệu quả giữa các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền như xây dựng, tài nguyên môi trường cũng như các cơ quan có liên quan khác như thi hành án, thuế,...

3.2.6. Về công tác quản lý tổ chức và hoạt động đấu giá

- Thiếu những chế tài mạnh để xử lý các hành vi vi phạm của đấu giá viên, tổ chức hành nghề đấu giá, người tham gia đấu giá... dẫn đến hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước phần nào còn bị hạn chế.

- Công tác kiểm tra, thanh tra về tình hình tổ chức, hoạt động bán đấu giá của cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương còn hạn chế nên việc phát hiện, chấn chỉnh những sai phạm đôi khi còn chưa kịp thời, hiệu quả.

3.3. Kiến nghị

Do hiện nay Bộ Tư pháp đang chủ trì soạn thảo Luật Đấu giá tài sản và dự kiến sẽ trình Quốc hội thông qua vào kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa XIV theo Nghị quyết số 89/2015/QH13 của Quốc hội, Bộ Công Thương kiến nghị Bộ Tư pháp hoàn thiện dự án Luật để khắc phục các nội dung còn vướng mắc, bất cập để trên cơ sở đó, Bộ Công Thương sẽ nghiên cứu, hoàn thiện Luật Thương mại 2005.

4. Dịch vụ logistic

4.1. Quy định pháp luật liên quan đến dịch vụ logistics

Hoạt động logistics hiện nay được điều chỉnh bởi Luật Thương mại, Nghị định 140/2007/NĐ-CP và hệ thống các quy định chuyên ngành liên quan, trong đó chủ yếu là các quy định về vận tải hàng hóa. Trong khi Luật Thương mại và Nghị định 140/2007/NĐ-CP là các quy định điều chỉnh chung hoạt động logisitics bao gồm khái niệm; điều kiện kinh doanh dịch vụ logistics; quyền và nghĩa vụ thương nhân kinh doanh và của khách hàng; các trường hợp miễn và giới hạn trách nhiệm đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ này, các quy định chuyên ngành liên quan, trong đó chủ yếu là các quy định về vận tải hàng hóa quy định điều kiện hoạt động đối với từng hoạt động cụ thể. Báo cáo tập trung rà

soát những quy định về logistics trong Luật Thương mại và Nghị định 140/2007/NĐ-CP so với thực tiễn quản lý, thực tiễn hoạt động, hệ thống quy định chuyên ngành và các cam kết quốc tế của Việt Nam để đánh giá tính tương thích của các quy định này với thực tiễn thi hành và thực tiễn cam kết để đề xuất phương án sửa đổi, bổ sung các quy định phù hợp.

4.1.1. Khái niệm logistics

Luật Thương mại dành một mục riêng từ Điều 233 đến Điều 240 quy định về khái niệm; điều kiện kinh doanh dịch vụ logistics; quyền và nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics; quyền và nghĩa vụ của khách hàng; các trường hợp miễn trách nhiệm đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics và giới hạn trách nhiệm của thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics.

Khái niệm về logistics được quy định tại Điều 233 Luật Thương mại "là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hoá theo thoả thuận với khách hàng để hưởng thù lao". Theo đó, khái niệm này xác định những công đoạn cơ bản của dịch vụ logistics. Nội dung công việc của dịch vụ logistics rất đa dạng, là chuỗi các hoạt động cung ứng dịch vụ từ khâu nhận hàng cho đến khâu giao hàng cho khách hàng. Bên cạnh đó, khái niệm dịch vụ logistics được bao quát bằng cụm từ "các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hóa theo thỏa thuận với khách hàng để hưởng thù lao". Cùng với nhu cầu ngày càng đa dạng của các hoạt động hỗ trợ hàng hóa, khái niệm này đủ đảm bảo bao quát các dịch vụ logistics sẽ phát sinh mà không được liệt kê cụ thể tại Luật Thương mại.

Hiện có nhiều định nghĩa học thuật về thuật ngữ logistics. Theo Hiệp hội các nhà chuyên nghiệp về quản trị chuỗi cung ứng (Council of Supply Chain Management Professionals - CSCMP), thì thuật ngữ này được định nghĩa khá đầy đủ như sau:

"Quản trị logistics là một phần của quản trị chuỗi cung ứng bao gồm việc hoạch định, thực hiện, kiểm soát việc vận chuyển và dự trữ hiệu quả hàng hóa, dịch vụ cũng như những thông tin liên quan từ nơi xuất phát đến nơi tiêu thụ để đáp ứng yêu cầu của khách hàng. Hoạt động của quản trị logistics cơ bản bao gồm quản trị vận tải hàng hóa xuất và nhập, quản lý đội tàu, kho bãi, nguyên vật liệu, thực hiện đơn hàng, thiết kế mạng lưới logistics, quản trị tồn kho, hoạch định cung/cầu, quản trị nhà cung cấp dịch vụ thứ ba. Ở một số mức độ khác nhau, các chức năng của logistics cũng bao gồm việc tìm nguồn đầu vào, hoạch định sản xuất, đóng gói, dịch vụ khách hàng. Quản trị logistics là chức năng tổng hợp kết hợp và tối ưu hóa tất cả các hoạt động logistics cũng như

phối hợp hoạt động logistics với các chức năng khác như marketing, kinh doanh, sản xuất, tài chính, công nghệ thông tin."

Như vậy, so sánh với định nghĩa của Hiệp hội các nhà chuyên nghiệp về quản trị chuỗi cung ứng thì về cơ bản khái niệm logistics trong Luật Thương mại đã đầy đủ và khái quát các hình thức của dịch vụ logistics trong trường hợp thực tế có phát sinh các hình thức khác mà không được liệt kê trong Luật Thương mại.

4.1.2. Phân loại dịch vụ logistics

Trong đó, các dịch vụ logistics chủ yếu bao gồm dịch vụ bốc xếp hàng hoá, bao gồm cả hoạt động bốc xếp container; Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, bao gồm cả hoạt động kinh doanh kho bãi container và kho xử lý nguyên liệu, thiết bị; Dịch vụ đại lý vận tải, bao gồm cả hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan và lập kế hoạch bốc dỡ hàng hóa; Dịch vụ bổ trợ khác, bao gồm cả hoạt động tiếp nhận, lưu kho và quản lý thông tin liên quan đến vận chuyển và lưu kho hàng hóa trong suốt cả chuỗi lô-gi-stíc; hoạt động xử lý lại hàng hóa bị khách hàng trả lại, hàng hóa tồn kho, hàng hóa quá hạn, lỗi mốt và tái phân phối hàng hóa đó; hoạt động cho thuê và thuê mua container;

Các dịch vụ lô-gi-stíc liên quan đến vận tải, bao gồm: Dịch vụ vận tải hàng hải, Dịch vụ vận tải thuỷ nội địa, Dịch vụ vận tải hàng không, Dịch vụ vận tải đường sắt, Dịch vụ vận tải đường bộ, Dịch vụ vận tải đường ống;

Các dịch vụ lô-gi-stíc liên quan khác, bao gồm: Dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật, Dịch vụ bưu chính, Dịch vụ thương mại bán buôn, Dịch vụ thương mại bán lẻ, bao gồm cả hoạt động quản lý hàng lưu kho, thu gom, tập hợp, phân loại hàng hóa, phân phối lại và giao hàng,các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác.

4.1.3. Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia dịch vụ logistics

Bên cạnh đó, Luật Thương mại quy định về quyền và nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics. Theo đó, quyền và nghĩa vụ của khách hàng được xác định trên cơ sở thỏa thuận của các bên. Trong trường hợp các bên không có thỏa thuận thì có áp dụng các quy định của Luật Thương mại để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên, bao gồm:

- Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics được hưởng thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác; thời hạn hợp lý về việc thực hiện nghĩa vụ với khách hàng trong trường hợp các bên không có thỏa thuận.

- Khách hàng hướng dẫn, kiểm tra, giám sát thực hiện hợp đồng; cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời về hàng hóa cho thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics, bồi thường thiệt hại, trả chi phí hợp lý phát sinh cho thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics.

Như vậy, các quy định này tại Luật Thương mại đã thể hiện rõ nguyên tắc tôn trọng tự do thỏa thuận của các chủ thể nhưng vẫn đảm bảo được các quyền và nghĩa vụ cơ bản của các bên trong trường hợp các bên không thỏa thuận.

Bên cạnh đó, Luật Thương mại cũng quy định các trường hợp miễn trách nhiệm đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics nếu thiệt hại của khách hàng không phải lỗi do thương nhân kinh doanh gây ra. Quyền cầm giữ và định đoạt hàng hoá, nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics khi cầm giữ hàng hoá cũng được quy định trong Luật. Về giới hạn trách nhiệm của thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics, Luật giao Chính phủ quy định cụ thể nội dung này. Theo đó, giới hạn trách nhiệm của thương nhân kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc liên quan đến vận tải thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan về giới hạn trách nhiệm trong lĩnh vực vận tải. Đối với trường hợp không liên quan đến vận tải, giới hạn trách nhiệm của thương nhân kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc do các bên thoả thuận. Trường hợp các bên không có thoả thuận thì thực hiện như sau:

"- Trường hợp khách hàng không có thông báo trước về gía trị của hàng hoá thì giới hạn trách nhiệm tối đa là 500 triệu đồng đối với mỗi yêu cầu bồi thường.

- Trường hợp khách hàng đã thông báo trước về giá trị của hàng hoá và được thương nhân kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc xác nhận thì giới hạn trách nhiệm là toàn bộ giá trị của hàng hoá đó.

Giới hạn trách nhiệm đối với trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics tổ chức thực hiện nhiều công đoạn có quy định giới hạn trách nhiệm khác nhau là giới hạn trách nhiệm của công đoạn có giới hạn trách nhiệm cao nhất."

Đây là những nội dung quan trọng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên khi có tranh chấp xảy ra.

4.1.4. Điều kiện kinh doanh dịch vụ logistics

Nghị định 140 quy định các điều kiện để kinh doanh dịch vụ logistics. Các điều kiện này bao gồm:

Đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc chủ yếu phải đáp ứng các điều kiện sau đây: i) Là doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh hợp pháp theo pháp luật Việt Nam. ii) Có đủ phương tiện, thiết bị, công cụ đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, kỹ thuật và có đội ngũ nhân viên đáp ứng yêu cầu.

Đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics liên quan đến vận tải phải đáp ứng các điều kiện: i) Là doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh hợp pháp theo pháp luật Việt Nam; ii) Tuân thủ các điều kiện về kinh doanh vận tải theo

quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics liên quan khác phải đáp ứng các điều kiện là doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh hợp pháp theo pháp luật Việt Nam.Đối với thương nhân nước ngoài, ngoài việc đảm bảo các điều kiện như thương nhân Việt Nam đã đề cập ở trên, còn phải đảm bảo các điều kiện liên quan đến hạn chế tiếp cận thị trường theo cam kết quốc tế của Việt Nam khi gia nhập WTO. Đến thời điểm hiện tại,các hạn chế này bao gồm:

- Trường hợp kinh doanh dịch vụ bốc dỡ hàng hoá thì chỉ được thành lập công ty liên doanh, trong đó tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài không quá 50%;

- Trường hợp kinh doanh dịch vụ vận tải thuỷ nội địa thì chỉ được thành lập công ty liên doanh, trong đó tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài không quá 49%;

- Trường hợp kinh doanh dịch vụ vận tải hàng không thì thực hiện theo quy định của Luật hàng không dân dụng Việt Nam;

- Trường hợp kinh doanh dịch vụ vận tải đường sắt thì chỉ được thành lập công ty liên doanh, trong đó tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài không quá 49%.

- Không được thực hiện dịch vụ vận tải đường ống, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác;

- Đối với thương nhân nước ngoài kinh doanh dịch vụ logistics liên quan khác phải đảm bảo tuân thủ những điều kiện cụ thể sau đây:

+ Trường hợp kinh doanh dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật:

Đối với những dịch vụ được cung cấp để thực hiện thẩm quyền của Chính phủ thì chỉ được thực hiện dưới hình thức liên doanh sau ba năm hoặc dưới các hình thức khác sau năm năm, kể từ khi doanh nghiệp tư nhân được phép kinh doanh các dịch vụ đó.

Không được kinh doanh dịch vụ kiểm định và cấp giấy chứng nhận cho các phương tiện vận tải.

Việc thực hiện dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật bị hạn chế hoạt động tại các khu vực địa lý được cơ quan có thẩm quyền xác định vì lý do an ninh quốc phòng.

+ Trường hợp kinh doanh dịch vụ bưu chính, dịch vụ thương mại bán buôn, dịch vụ thương mại bán lẻ thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

+ Không được thực hiện các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Các thương nhân kinh doanh dịch vụ logisitcs ngoài việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định 140 còn phải đáp ứng các quy định chuyên ngành theo từng hoạt động cụ thể. Điều kiện quy định tại Nghị định 140/2007/NĐ-CP là điều kiện chung và chủ yếu được xây dựng dựa trên thực cam kết quốc tế của Việt Nam khi gia nhập WTO còn điều kiện quy định tại hệ thống các quy định chuyên ngành đối với từng hoạt động cụ thể dựa trên nhu cầu quản lý đối với từng hoạt động đó. Các thương nhân khi kinh doanh dịch vụ logistics ngoài việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định 140/2007/NĐ-CP và còn phải đáp ứng các điều kiện quy định tại văn bản chuyên ngành.

4.2. Đánh giá tính tương thích giữa các quy định trên so với cam kết quốc tế, pháp luật chuyên ngành và thực trạng về kinh doanh dịch vụ logistics

4.2.1. Về tính tương thích giữa Luật Thương mại, Nghị định 140/2007/NĐ-CP so với cam kết WTO

Do Luật Thương mại năm 2005 chỉ đưa ra quy định chung về hoạt động logistics như khái niệm, quyền và nghĩa vụ cơ bản của thương nhân kinh doanh dịch vụ này và khách hàng; giới hạn trách nhiệm của thương nhân kinh doanh mà những nội dung này không được bao hàm trong các cam kết của Việt Nam nên về cơ bản, Luật Thương mại không có sự mâu thuẫn với cam kết WTO của Việt Nam

Về điều kiện kinh doanh quy định tại Nghị định số 140, về cơ bản, đều dựa trên cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia, tuy nhiên, việc cụ thể hóa cam kết tại văn bản này còn một số điểm chưa thực sự thống nhất với nội dung cam kết, cụ thể:

a. Theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 5 Nghị định số 140: "Thương nhân nước ngoài kinh doanh dịch vụ logistics ngoài việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này chỉ được kinh doanh các dịch vụ logistics khi tuân theo các điều kiện: Được thành lập công ty liên doanh, trong đó tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài không quá 51%, *được thành lập công ty liên doanh không hạn chế tỷ lệ góp của nhà đầu tư nước ngoài kể từ năm 2014*". Trong khi đó, theo cam kết quốc tế, kinh doanh dịch vụ đại lý vận tải: Không hạn chế, ngoại trừ kể từ ngày gia nhập cho phép thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn nước ngoài không được vượt quá 51%. *Sau 7 năm kể từ khi gia nhập: Không hạn chế*.

Như vậy, quy định tại Nghị định 140 hạn chế việc tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài đối với dịch vụ đại lý vận tải hơn so với cam kết khi vẫn còn hạn chế về việc thành lập liên doanh trong khi theo cam kết, đến thời điểm hiện nay các nhà đầu tư nước ngoài được quyền thành lập công ty 100% vốn nước ngoài.

b. Dịch vụ vận tải đường bộ:

Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 140 chỉ quy định: "Thương nhân nước ngoài kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc ngoài việc đáp ứng các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2 Điều này chỉ được kinh doanh các dịch vụ lô-gi-stíc khi tuân theo điều kiện: Được thành lập công ty liên doanh, trong đó tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài không quá 49%; hạn chế này là 51% kể từ năm 2010". Tuy nhiên, cam kết quy định "Không hạn chế, ngoại trừ: Kể từ ngày gia nhập, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa và vận tải hành khách thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không quá 49%. Sau 3 năm kể từ khi gia nhập, tùy theo nhu cầu thị trường, được phép thành lập liên doanh để cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa, trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51%. *100% lái xe của liên doanh phải là công dân Việt Nam*". Như vậy, hạn chế "100% lái xe của liên doanh phải là công dân Việt Nam" chưa được thể hiện tại Nghị định 140

c. Bên cạnh đó, liên quan đến các dịch vụ hỗ trợ vận tải biển bao gồm dịch vụ xếp dỡ container, dịch vụ thông quan và dịch vụ kho bãi container, Việt Nam đã có các cam kết cụ thể trong WTO về các dịch vụ này, bao gồm:

Đối với dịch vụ xếp dỡ container (CPC 7411): Không hạn chế, ngoại trừ có thể thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ góp vốn của phía nước ngoài không quá 50% kể từ khi gia nhập.

Đối với dịch vụ thông quan: Không hạn chế, ngoại trừ kể từ ngày gia nhập có thể thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không quá 51%. Sau 5 năm, cho phép thành lập liên doanh trong đó không hạn chế phần vốn sở hữu của phía nước ngoài.

Đối với dịch vụ kho bãi container: Không hạn chế, ngoại trừ kể từ ngày gia nhập có thể thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không quá 51%. 7 năm sau khi gia nhập, không hạn chế.

Tuy nhiên, Nghị định số 140 chưa có quy định chung cho nội dung này. Đến thời điểm hiện nay, Nghị định 140 cần phải bổ sung thêm các điều kiện, bao gồm:

- Đối với dịch vụ xếp dỡ container: thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ góp vốn của phía nước ngoài không quá 50% kể từ khi gia nhập.

- Đối với dịch vụ thông quan: thành lập liên doanh trong đó không hạn chế phần vốn sở hữu của phía nước ngoài.

4.2.2. Đánh giá tính tương thích so với thực tiễn hoạt động

- *Về khái niệm,* trong khi khái niệm dịch vụ logistics theo quy định tại Luật Thương mại là quy trình từ khâu nhận hàng đến khâu giao hàng thì tại nhiều nước phát triển logistics hiện nay, khái niệm dịch vụ logistics bao gồm bên thứ nhất (1PL)[84], bên thứ hai (2PL)[85], bên thứ 3 (3PL)[86], bên thứ 4 (4PL)[87]…, trong đó nhấn mạnh nhóm dịch vụ logistics trọn gói, tích hợp (integrated logistics service) mà thông thường được gọi tắt là *dịch vụ logistics 3PL* và được coi là giảm chi phí, hỗ trợ đắc lực cho thương mại, xuất nhập khẩu.

Theo một số nước, ngành dịch vụ logistics gồm các công ty vận tải, xếp dỡ, cung ứng dịch vụ kho bãi, cảng, các công ty trung gian (intermediary) như giao nhận, đại lý vận tải, môi giới hàng hải, khai thuê hải quan, các công ty cho thuê mua container, các công ty cung ứng dịch vụ kiểm tra, giám định, phân tích kỹ thuật, các công ty kinh doanh các dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh, cung cấp giải pháp phần mềm logistics, mã vạch, truyền thông logistics, công ty giải pháp tài chính, bảo hiểm…

Tuy nhiên, qua rà soát, trên thế giới không thống nhất khái niệm về logistics và thực tế, khái niệm logistics tại Luật Thương mại tương đối rộng, được bao quát bằng quy định "các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hóa theo thỏa thuận với khách hàng để hưởng thù lao". Do đó, khái niệm này về cơ bản đã đầy đủ nên chưa phát sinh nhiều vướng mắc, bất cập trong quá trình triển khai.

- *Quy định về quyền và nghĩa vụ*

Luật Thương mại có quy định về quyền và nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics và của khách hàng. Theo đó, quyền và nghĩa vụ của khách hàng được xác định trên cơ sở thỏa thuận của các bên. Trong trường hợp các bên không có thỏa thuận thì áp dụng các quy định của Luật Thương mại để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên. Tuy nhiên, Luật Thương mại chỉ quy định những nội dung mang tính chung nhất nhằm đảm bảo quyền lợi của các bên. Do đó, cho đến thời điểm này, quy định về quyền và nghĩa vụ của thương

---

[84] 1PL: đề cập đến người cung cấp hàng hóa, có thể là người gửi hàng (shipper), hoặc là người nhận hàng (consignee). Các công ty tự thực hiện các hoạt động logistics của mình. Công ty sở hữu các phương tiện vận tải, nhà xưởng, thiết bị xếp dỡ và các nguồn lực khác bao gồm cả con người để thực hiện các hoạt động logistics. Đây là những tập đoàn Logistics lớn trên thế giới với mạng lưới logistics toàn cầu, có phương cách hoạt động phù hợp với từng địa phương.

[85] **2PL:** là người vận chuyển thực tế, chẳng hạn như hãng tàu, hãng hàng không, hãng xe tải.

[86] **3PL:** là người cung cấp giải pháp tổng thể cho dịch vụ logistics cho khách hàng nhằm đảm nhiệm một phần, hay toàn bộ các công đoạn của chuỗi cung ứng.

[87] **4PL:** Thuật ngữ 4PL lần đầu tiên được công ty Accenture sử dụng và được định nghĩa như sau: "4PL là một tích hợp các nguồn lực, khả năng và công nghệ của chính tổ chức đó và các tổ chức khác để thiết kế, xây dựng và thực hiện các giải pháp toàn diện của chuỗi cung ứng.

nhân kinh doanh dịch vụ logistics và khách hàng không phát sinh vướng mắc trong thực tiễn triển khai hoạt động logistics.

- *Giới hạn trách nhiệm*

Giới hạn trách nhiệm của thương nhân kinh doanh vận tải hàng hoá trong việc bồi thường hàng hóa hư hỏng, mất mát, thiếu hụt thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan về giới hạn trách nhiệm trong lĩnh vực vận tải - Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10/9/2014. Theo đó, việc bồi thường hàng hóa hư hỏng, mất mát, thiếu hụt được thực hiện theo hợp đồng vận tải hoặc theo thỏa thuận giữa người kinh doanh vận tải và người thuê vận tải. Trường hợp trong hợp đồng vận tải không có nội dung quy định về việc bồi thường hàng hóa hư hỏng, mất mát, thiếu hụt do lỗi của người kinh doanh vận tải hàng hóa và hai bên không thỏa thuận được mức bồi thường thì người kinh doanh vận tải hàng hóa bồi thường cho người thuê vận tải theo mức 70.000 (bảy mươi nghìn) đồng Việt Nam cho một kilôgam hàng hóa bị tổn thất, trừ trường hợp có quyết định khác của Tòa án hoặc trọng tài.

Trường hợp các bên không có thoả thuận thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 140/2007/NĐ-CP. Theo đó, tùy theo từng trường hợp cụ thể mà mức tối đa thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho khách hàng đối với những tổn thất phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện dịch vụ logistics phụ thuộc vào việc thông báo trước về giá trị của hàng hóa hay không. Do đó, quy định tại Luật Thương mại về giới hạn trách nhiệm đảm bảo tính thống nhất với pháp luật chuyên ngành và bảo đảm lợi ích của thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics và khách hàng trong trường hợp hai bên không có thỏa thuận trước và đảm bảo không trái với quy định của pháp luật chuyên ngành.

- *Thiếu một chiến lược phát triển logistics tổng thể và các hỗ trợ cho việc phát triển hoạt động này*

Mặc dù Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 175/QĐ-TTg về phê duyệt Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam đến năm 2020 và logistics Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực *nhưng Việt Nam vẫn chưa thực sự thúc đẩy sự phát triển của logistics và ban hành những chính sách ưu đãi* để phát triển hoạt động này. Nhìn chung các chính sách về logistics hiện nay mới chỉ tập trung vào dịch vụ logistics liên quan đến vận tải. Tuy nhiên, đối với những ngành khác như dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin v.v.. chưa được quan tâm đầy đủ. Bên cạnh đó, Bộ Công Thương cũng như các Bộ quản lý chuyên ngành chưa có chính sách ưu đãi đặc biệt để phát triển dịch vụ logistics liên quan đến thẩm quyền quản lý của mình. Ví dụ, Bộ Công Thương là cơ quan chịu trách nhiệm chung về quản lý hoạt động logistics nhưng chưa có chính sách phát triển chung cho ngành. Bộ Giao thông

vận tải chịu trách nhiệm quản lý hoạt động logistics liên quan đến vận tải nhưng chưa có đề xuất chính sách ưu đãi phát triển dịch vụ logistics liên quan đến thẩm quyền quản lý của mình.

- Trách nhiệm quản lý

Tuy nhiên, quy định tại Nghị định 140 chưa cụ thể dẫn đến chồng chéo và không thống nhất trong quy định về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về logistics, cụ thể:

Trên cơ sở nhiệm vụ được giao tại Luật Thương mại, Nghị định số 140 quy định trách nhiệm của các Bộ ngành trong hoạt động logistics. Theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 140, có nhiều Bộ, ngành liên quan tham gia bao gồm Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Thông tin và Truyền thông nhưng lại chưa có quy định cụ thể về thẩm quyền của từng cơ quan. Như vậy, nhiều cơ quan tham gia quản lý, nhưng trên thực tế chưa có một cơ quan điều hành chung về logistics và chưa được quản lý vào một đầu mối thống nhất nên khi có vấn đề phát sinh liên quan đến hoạt động này thì không phân định được trách nhiệm thuộc về Bộ ngành nào. Hoạt động logistics liên quan nhiều đến chức năng của Bộ Giao thông vận tải nhưng dường như chưa có vị trí tương xứng trong bộ máy tổ chức. Đây là một trong những khó khăn rất lớn làm ảnh hưởng tới sự phát triển của ngành dịch vụ logistics của Việt Nam. Sự không thống nhất trong quy định về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về logistics, cụ thể theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 140, Bộ Công thương chịu trách nhiệm chung trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc, trong khi Bộ Giao thông Vận tải được quy định là cơ quan cấp giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức - một hoạt động quan trọng của dịch vụ logistics (theo Nghị định 87/2009/NĐ-CP và Nghị định 89/2011/NĐ-CP (sửa đổi Nghị định 87/2009/NĐ-CP); Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc đăng ký kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc theo quy định hiện hành của pháp luật. Nội dung về điều kiện cấp phép hoạt động logistics thương mại chưa thống nhất và cụ thể giữa các văn bản pháp luật điều chỉnh logistics thương mại, còn gây phiền hà cho doanh nghiệp. Điển hình là giữa các quy định tại Nghị định 140/2007/NĐ-CP và Nghị định 87/2009/NĐ-CP (19.10.2009) về Vận tải đa phương thức và Nghị định 89/2011/NĐ-CP (10.10.2011) sửa đổi Nghị định 87/2009/NĐ-CP.

Ví dụ, các dịch vụ hỗ trợ khách hàng liên quan tới Bộ Tài chính, Bộ Công Thương; Việc mua sắm và đấu thầu phải xin giấy phép của Bộ Tài chính; Quản lý hàng tồn kho, xử lý việc trả lại hàng và giao dịch logistics sửa đổi phải thông qua Bộ Tài nguyên - Môi trường... Có những hoạt động liên quan tới 3-4 ngành khác nhau, như: Chọn địa điểm cho các phương tiện hỗ trợ, xếp hàng vào kho, lưu kho liên quan Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên - Môi trường,

Bộ Kế hoạch - Đầu tư. Công tác dự báo và lập kế hoạch nhu cầu của các doanh nghiệp thì liên quan tới Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch - Đầu tư. Việc chuẩn bị hồ sơ làm thủ tục hải quan xuất nhập khẩu liên quan tới Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Y tế, Bộ Tài nguyên - Môi trường… Điều này sẽ dẫn đến sự mâu thuẫn, chồng chéo lẫn nhau giữa các cơ quan có thẩm quyền, đồng thời làm tăng tổng chi phí logistics trên GDP, ảnh hưởng đến nền kinh tế, gây mất thời gian và chi phí của các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, việc quản lý hoạt động của các công ty cung cấp dịch vụ logistics thương mại sau khi đã được cấp phép hoạt động còn chưa chặt chẽ, thiếu kiểm tra thường xuyên.

Điều này dẫn đến bất cập lớn nhất hiện nay là hệ thống pháp luật điều chỉnh logistics thương mại chưa đồng bộ, thiếu nhất quán, chưa quy định rõ ràng, cụ thể về trách nhiệm và giới hạn quản lý giữa các cơ quan nhà nước trong việc quản lý về hoạt động logistics thương mại, nhất là giữa Bộ Công thương và Bộ Giao thông vận tải qua đó đã làm cho việc quản lý và điều hành hoạt động logistics thương mại còn gặp rất nhiều khó khăn. Do đó, quy định pháp luật cần có điều chỉnh phù hợp trong công tác quản lý hoạt động logistics để tạo thuận lợi cho các hoạt động logistics thương mại phát triển.

4.3. Đề xuất, kiến nghị

Trên cơ sở thực trạng về hoạt động logistics và vướng mắc, bất cập nêu trên, báo cáo đề xuất một số giải pháp như sau:

Thứ nhất, về hoàn thiện quy định tại Nghị định 140/2007/NĐ-CP theo hướng:

- Sửa đổi các nội dung chưa phù hợp với cam kết trên cơ sở đã phân tích tại mục 3 về dịch vụ đại lý vận tải, dịch vụ vận tải đường bộ và nghiên cứu bổ sung các quy định liên quan đến các dịch vụ hỗ trợ vận tải biển do cam kết quốc tế đã có quy định về các dịch vụ này và trên thực tế dịch vụ này tương đối phát triển tại Việt Nam.

Trước mắt, trong thời gian chờ Nghị định số 140 sửa đổi, đối với trường hợp các dịch vụ còn có ý kiến khác nhau về cách hiểu và áp dung quy định pháp luật cần áp dụng trực tiếp cam kết của Việt Nam trong WTO.

- Đảm bảo tính thống nhất, rõ ràng giữa Nghị định số 140 và văn bản pháp luật chuyên ngành.

Về mặt quản lý nhà nước, các hoạt động logistics thương mại hiện nay do nhiều cơ quan khác nhau chịu trách nhiệm quản lý bao gồm Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với các Bộ nêu trên trong công tác quản lý nhà nước về kinh doanh dịch vụ logistics. Tuy nhiên, để tạo thuận lợi cho quá trình triển khai và xu hướng phát

triển dịch vụ logistics trong thời gian tới, tránh tình trạng chồng lấn nhau trong việc quản lý nhà nước về dịch vụ logistics, Bộ Công Thương cần sớm ban hành Nghị định sửa đổi Nghị định số 140, trong đó làm rõ trách nhiệm cụ thể từng Bộ ngành có liên quan. Theo đó:

+ Bộ Công Thương là cơ quan đầu mối thống nhất quản lý nhà nước và điều phối hoạt động kinh doanh dịch vụ logistics; thực hiện các nhiệm vụ xây dựng và ban hành chính sách chung về hoạt động logistics; thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm về hoạt động logistics; các Bộ: Bộ Giao thông vận tải, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo chức năng có trách nhiệm phối hợp và báo cáo định kỳ hoạt động logistics về Bộ Công Thương.

+ Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm xây dựng và ban hành chính sách phát triển dịch vụ liên quan đến vận tải và phát triển cơ sở hạ tầng tạo điều kiện hoạt động logistics được thuận lợi

+ Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn việc đăng ký kinh doanh dịch vụ logistics theo quy định hiện hành của pháp luật.

+ Bộ Tài chính có trách nhiệm đẩy mạnh đơn giản hóa thủ tục hải quan, nâng cao chất lượng dịch vụ logistics trong hoạt động XNK và có chính sách thuế ưu đãi để phát triển dịch vụ logistics.

Thứ hai, cần xây dựng chiến lược dài hạn nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành dịch vụ logistics Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Chiến lược phát triển logistics tổng thể và các hỗ trợ cho việc phát triển hoạt động này cần lưu ý đến các vấn đề sau:

Yếu tố chính quyết định tính hấp dẫn của Việt Nam đối với các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài và năng lực cạnh tranh của các nhà xuất khẩu Việt Nam là môi trường pháp lý. Mặc dù Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 175/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam đến năm 2020, nhưng Việt Nam vẫn cần thêm định hướng thị trường, phi điều tiết hóa và tự do hóa. Những cải cách này cần thu hút thêm các FDI "có chất lượng hơn", thúc đẩy thương mại dịch vụ và cải thiện vị trí của Việt Nam với tư cách là một trung tâm logistics.

Thứ ba, về ban hành chính sách ưu đãi để phát triển hoạt động logistics

Về thể chế hóa thị trường thuê ngoài dịch vụ logistics (outsourcing logistics/third party logistics): Để đạt mục tiêu theo Quyết định số 175/QĐ-TTg "Tỉ lệ thuê ngoài logistics (outsourcing logistics) đến năm 2020 là 40%" cần phải thể chế hóa thị trường dịch vụ logistics thuê ngoài. Kinh nghiệm các nước (như Trung Quốc…) có chính sách vận động, khuyến khích các nhà máy, DN thuê ngoài logistics vì tính lợi ích của nó hoặc khuyến khích bằng các ưu đãi về

thuế… Hoặc như ở Thái Lan, Hiệp hội chủ hàng thường xuyên mở các khóa học về quản trị logistics, chuỗi cung ứng cho các nhà máy, doanh nghiệp để họ nhận thức được việc tổ chức logistics tại doanh nghiệp, nhà máy từ đó sử dụng thuê ngoài logistics.

Thể chế hóa thị trường thuê ngoài logistics còn có ý nghĩa tạo ra các chính sách ưu đãi, khuyến khích sử dụng các nhà cung cấp dịch vụ logistics 3PL (dịch vụ trọn gói, tích hợp, cung cấp chuỗi dĩch vụ đi kèm công nghệ thông tin hiện đại) hoặc các chính sách ưu đãi các 3PLs trong việc đầu tư hạ tầng, công nghệ, vốn hoặc ưu đãi đầu tư nước ngoài. Ví dụ các chính sách ưu đãi các nhà cung cấp dịch vụ trung tâm logistics, trung tâm phân phối về vay vốn, thuê đất đô thị, ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. Dịch vụ giám định

5.1. Tình hình ban hành văn bản pháp luật về giám định thương mại

Hoạt động giám định thương mại được quy định tại Luật Thương mại, Nghị định số 20/2006/NĐ-CP và Nghị định số 125/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 20/2006/NĐ-CP.

Trước khi Nghị định số 125/2014/NĐ-CP được ban hành, từ năm 2006 đến năm 2011, quy định về kinh doanh giám định thương mại được quy định tại Luật Thương mại và Nghị định số 20/2006/NĐ-CP. Trong quá trình triển khai các quy định về giám định thương mại, nội dung các quy định về giám định tại Luật Thương mại chưa phát hiện khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực thi nhưng đến cuối năm 2011, để thực hiện chương trình cải cách hành chính, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 120/2011/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2011 sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính tại một số Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết về Luật Thương mại, theo đó Nghị định bãi bỏ các điều khoản quy định về dấu và đăng ký dấu nghiệp vụ giám định tại Nghị định số 20/2006/NĐ-CP.

Tuy nhiên, Luật Thương mại quy định "Chứng thư giám định phải có chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định, chữ ký, họ tên của giám định viên và *phải được đóng dấu nghiệp vụ được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền*". Do đó, việc bãi bỏ quy định nói trên không phù hợp với quy định tại Luật Thương mại và gây bất cập cho cơ quan quản lý nhà nước (cơ quan hải quan) trong việc xác định tình trạng thực tế của hàng hóa.

Để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản số 6379/VPCP-KTTH về việc tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ giám định thương mại có đã giao *"Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan soạn thảo, trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 120/2011/NĐ-CP theo thủ tục rút gọn đối với nội dung thủ tục đăng ký dấu nghiệp vụ giám định, bảo đảm thống nhất với quy định*

liên quan của pháp luật và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp theo đúng tinh thần cải cách thủ tục hành chính".

Thực hiện nhiệm vụ trên, Bộ Công Thương đã phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu để xây dựng Nghị định số 125/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung quy định về dịch vụ giám định thương mại tại Nghị định số 120/2011/NĐ-CP ngày 16/12/2011 và Nghị định số 20/2006/NĐ-CP theo hướng khôi phục dấu nghiệp vụ giám định để bảo đảm thống nhất với quy định tại Luật Thương mại và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ giám định thương mại cũng như doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

Theo đó, Nghị định được xây dựng theo hướng quy định bãi bỏ Điều 4 Nghị định số 120/2011/NĐ-CP và các điều khoản đã bị bãi bỏ tại Nghị định số 20/2006/NĐ-CP được tiếp tục áp dụng và sửa đổi, một số quy định về đăng ký dấu giám định thương mại tại Nghị định số 20/2006/NĐ-CP nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính.

Trên cơ sở đó, Nghị định số 125/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung quy định về dịch vụ giám định thương mại tại Nghị định số 120/2011/NĐ-CP ngày 16/12/2011 và Nghị định số 20/2006/NĐ-CP được ban hành giải quyết vướng mắc, bất cập nêu trên. Để quy định chi tiết Nghị định số 125/2014/NĐ-CP, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 01/2015/TT-BCT ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Công Thương. Các văn bản này đã tạo ra một hành lang pháp lý khá đồng bộ trong quản lý chặt chẽ loại hình dịch vụ này.

5.2. Quy định pháp luật hiện hành về giám định thương mại

Luật Thương mại đã dành 14 Điều (Điều 254-268) quy định về dịch vụ giám định liên quan đến nội dung giám định, điều kiện để kinh doanh dịch vụ giám định, phạm vi kinh doanh dịch vụ giám định, tiêu chuẩn của giám định viên, chứng thư giám định, quyền và nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định và của khách hàng. Ngoài ra, Luật cũng quy định về việc ủy quyền giám định. Trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định nước ngoài được thuê thực hiện giám định mà chưa được phép hoạt động tại Việt Nam thì thương nhân đó được ủy quyền cho thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định đã được phép hoạt động tại Việt Nam thực hiện dịch vụ giám định nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về kết quả giám định.

5.2.1. Khái niệm giám định thương mại

Điều 254 Luật Thương mại quy định: *"Dịch vụ giám định là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân thực hiện những công việc cần thiết để xác định tình trạng thực tế của hàng hoá, kết quả cung ứng dịch vụ và những nội dung khác theo yêu cầu của khách hàng"* và nội dung giám định bao gồm

"một hoặc một số nội dung về số lượng, chất lượng, bao bì, giá trị hàng hoá, xuất xứ hàng hoá, tổn thất, độ an toàn, tiêu chuẩn vệ sinh, phòng dịch, kết quả thực hiện dịch vụ, phương pháp cung ứng dịch vụ và các nội dung khác theo yêu cầu của khách hàng".

Như vậy, giám định được quy định tại Luật Thương mại là dịch vụ giám định về hàng hóa bao gồm các hoạt động như giám định về số lượng, chất lượng, giá trị hàng hoá và các nội dung khác được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.

5.2.2. Điều kiện kinh doanh dịch vụ giám định thương mại

Về điều kiện kinh doanh dịch vụ giám định thương mại, theo quy định tại Điều 257, 259 Luật Thương mại, để được kinh doanh dịch vụ giám định thương mại, thương nhân cần đáp ứng các điều kiện:

- Có giám định viên đủ tiêu chuẩn theo quy định bao gồm: Có trình độ đại học hoặc cao đẳng phù hợp với yêu cầu của lĩnh vực giám định; Có chứng chỉ chuyên môn về lĩnh vực giám định trong trường hợp pháp luật quy định phải có chứng chỉ chuyên môn; Có ít nhất ba năm công tác trong lĩnh vực giám định hàng hoá, dịch vụ.

- Có khả năng thực hiện quy trình, phương pháp giám định hàng hoá, dịch vụ theo quy định của pháp luật, tiêu chuẩn quốc tế hoặc đã được các nước áp dụng một cách phổ biến trong giám định hàng hoá, dịch vụ đó.

Luật Thương mại quy định cụ thể đối tượng kinh doanh dịch vụ giám định phải là thương nhân. Bên cạnh đó, Luật Thương mại quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại và quyền, nghĩa vụ của khách hàng. Đối với trường hợp kết quả giám định sai, nếu lỗi do thương nhân cố ý thì phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho khách hàng, nếu lỗi do thương nhân vô ý thì phải trả tiền phạt cho khách hàng.

5.2.3. Nguyên tắc thực hiện dịch vụ giám định thương mại bao gồm:

"1. Dịch vụ giám định thương mại được thực hiện theo thỏa thuận của các bên hoặc theo yêu cầu của một trong các bên tham gia hợp đồng có liên quan đến hàng hóa, dịch vụ cần giám định; theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước.

2. Dịch vụ giám định thương mại được thực hiện theo nguyên tắc độc lập, khách quan, khoa học và chính xác.

3. Không được thực hiện dịch vụ giám định thương mại trong trường hợp dịch vụ giám định thương mại đó có liên quan đến quyền lợi của chính doanh nghiệp giám định và của giám định viên".

Đối với thương nhân trong nước và thương nhân nước ngoài kinh doanh dịch vụ giám định thương mại, pháp luật hiện hành về cơ bản không phân biệt điều kiện đối với hai đối tượng này. Tuy nhiên, thương nhân nước ngoài bổ sung thêm điều kiện khi kinh doanh dịch vụ giám định thương mại theo pháp luật về đầu tư tại Việt Nam phù hợp với cam kết tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên được thực hiện việc giám định và cấp Chứng thư giám định theo ngành nghề đã ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương theo quy định hiện hành của pháp luật".

5.2.4. Về thủ tục đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại

Nghị định số 125/2014/NĐ-CP được ban hành nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính so với Nghị định số 20/2006/NĐ-CP để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp. Theo đó, quy định nộp bản sao có công chứng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư (đối với thương nhân hoạt động theo pháp luật về đầu tư tại Việt Nam) trong bộ hồ sơ đăng ký dấu nghiệp vụ giám định được đơn giản thành:

"- Bản sao có chứng thực đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện;

- Bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp;

- Bản scan từ bản gốc trong trường hợp thủ tục hành chính có áp dụng nộp hồ sơ qua mạng điện tử."

Bên cạnh đó, thời hạn trả lời đăng ký hồ sơ dấu nghiệp vụ được rút ngắn từ 10 ngày làm việc xuống còn 7 ngày làm việc.

Mặt khác, pháp luật cũng tạo điều kiện cho thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định chưa kịp làm thủ tục đăng ký dấu nghiệp vụ giám định có thời gian 3 tháng để hoàn thành thủ tục theo quy định của pháp luật bằng điều khoản chuyển tiếp: *"Trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại chưa đăng ký dấu nghiệp vụ, phải hoàn thành thủ tục đăng ký dấu nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định này"*. Quy định này chỉ áp dụng đối với thương nhân chưa đăng ký dấu nghiệp vụ giám định mà không yêu cầu những thương nhân đã đăng ký dấu nghiệp vụ trước thời điểm Nghị định số 125/2014/NĐ-CP có hiệu lực phải thực hiện lại việc đăng ký dấu theo quy định tại Nghị định này.

Như vậy, quy định số 125/2014/NĐ-CP được ban hành đã đơn giản tối đa thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.

5.3. Đánh giá tính phù hợp của quy định pháp luật hiện hành với cam kết quốc tế và thực tiễn triển khai

5.3.1. Về cam kết quốc tế

Hiện tại, Việt Nam chưa có cam kết về dịch vụ giám định thương mại nên quy định tại Luật Thương mại không phát sinh khó khăn, vướng mắc.

5.3.2. Về thực tiễn triển khai

- Về quy định tại Luật Thương mại

Về việc đăng ký dấu nghiệp vu giám định thương mại:

Một số quan điểm cho rằng, nên bãi bỏ thủ tục đăng ký dấu nghiệp vụ giám định trong Luật Thương mại. Tuy nhiên, qua rà soát, việc giữ lại đăng ký dấu nghiệp vụ theo quy định tại Luật Thương mại là cần thiết do các nguyên nhân sau:

Thứ nhất, theo quy định tại Luật Đầu tư, kinh doanh dịch vụ giám định thương mại là ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Thứ hai, thực tiễn triển khai cho thấy, trong ngành giám định, dấu nghiệp vụ được đóng trên chứng thư giám định nhằm khẳng định kết quả giám định là khách quan, trung thực, giám định viên ký tên trên con dấu nghiệp vụ để chịu trách nhiệm về hoạt động chuyên môn của mình. Nếu ngừng sử dụng dấu nghiệp vụ và thay thế bằng dấu pháp nhân sẽ gây khó khăn lớn đối với hoạt động của các tổ chức giám định. Đặc thù của hoạt động giám định là thực hiện tại hiện trường, bến bãi, kho hàng, cảng biển, cửa khẩu. Hơn nữa, số bản chứng thư cấp trong ngày phục vụ hàng hóa xuất nhập khẩu là rất lớn. Bên cạnh đó, việc bãi bỏ dấu nghiệp vụ giám định cũng gián tiếp ảnh hưởng đến các doanh nghiệp xuất nhập khẩu vì thời gian thông quan bị kéo dài khiến chi phí lưu kho bãi, lưu tàu tăng cao, chưa kể các rủi ro phát sinh khác. Mặt khác, dấu nghiệp vụ là đồng nhất giữa các đơn vị trong cùng doanh nghiệp, trong khi dấu pháp nhân lại khác nhau giữa trụ sở và các chi nhánh. Do vậy phát sinh trường hợp ngân hàng nước ngoài từ chối chấp nhận bộ chứng từ L/C do không có dấu nghiệp vụ hoặc không chấp nhận dấu pháp nhân.

Trên cơ sở đó, việc bãi bỏ dấu nghiệp vụ đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp giám định thương mại cũng như của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu sẽ gây khó khăn cho cơ quan quản lý nhà nước cũng như doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ giám định thương mại. Do đó, việc giữ lại quy định tại Luật Thương mại về đăng ký dấu nghiệp vụ giám định là cần thiết.

- Về quy định tại Nghị định số 20/2006/NĐ-CP và Nghị định số 125/2014/NĐ-CP

Trên cơ sở phân tích tại mục 2.1, Nghị định 120/2011/NĐ-CP sửa đổi Nghị định số 20/2006/NĐ-CP nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính. Tuy nhiên, sau 3 năm triển khai, quy định tại Nghị định số 120/2011/NĐ-CP đã bộc lộ

vướng mắc, bất cập và chưa phù hợp so với Luật Thương mại và thực tiễn triển khai. Do đó, Nghị định số 125/2014/NĐ-CP được ban hành nhằm giải quyết vướng mắc, bất cập đó nhưng vẫn đảm bảo chủ trương đơn giản hóa thủ tục hành chính.

Như vậy, đối với những điểm chưa phù hợp ở văn bản hướng dẫn cũng như những bất cập trong quá trình triển khai, Chính phủ đã kịp thời ban hành văn bản sửa đổi cho phù hợp. Do đó, cho đến thời điểm hiện nay, quy định tại Nghị định số 20/2006/NĐ-CP và Nghị định số 125/2014/NĐ-CP chưa gặp vướng mắc, phát sinh trong thực tiễn.

5.3. Đề xuất, kiến nghị

Hệ thống pháp luật hiện hành về dịch vụ giám định đã đầy đủ từ cấp Luật đến các Nghị định và Thông tư hướng dẫn. Như vậy, sau 10 năm triển khai cho thấy quy định về giám định tại Luật Thương mại chưa phát sinh vướng mắc, bất cập.

6. Quá cảnh hàng hóa

Ngày nay, khi kinh tế thế giới ngày càng phát triển thì quá trình xuất nhập khẩu hàng hóa giữa các nước diễn ra một cách liên tục và sôi động. Theo đó, một trong những vấn đề quan trọng được đặt ra cho nhiều quốc gia trên thế giới chính là việc lựa chọn những tuyến đường quá cảnh nhằm tạo sự thuận tiện, tiết kiệm chi phí và đem lại hiệu quả cao nhất. Việt Nam với ưu thế về mặt địa lý nên được coi là nước trung gian cho việc quá cảnh hàng hóa giữa các nước trong khu vực và trên thế giới. Nắm được ưu thế đó, Việt Nam đã có những chính sách, quy định quy định cụ thể về quá cảnh hàng hóa cũng như dịch vụ quá cảnh hàng hóa nhằm (i) tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động quá cảnh hàng hóa theo các hiệp định quốc tế mà Việt Nam đã cam kết như Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (ii) khuyến khích việc phát triển hoạt động thương mại vận chuyển hàng hóa quá cảnh của thương nhân Việt Nam và (iii) đảm bảo sự an toàn, quản lý chặt chẽ đối với các hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam.

Hiện nay, quá cảnh hàng hóa được quy định Luật Thương mại, là văn bản pháp lý trong nước cao nhất điều hoạt động quá cảnh hàng hóa trên lãnh thổ Việt Nam.

Bên cạnh Luật Thương mại, hoạt động quá cảnh còn chịu sự điều chỉnh bởi các nước Điều ước quốc tế với các nước có chung biên giới với Việt Nam như các Hiệp định về quá cảnh, các Hiệp định vận tải đường bộ, cụ thể Chính phủ Việt Nam đã ký Hiệp định quá cảnh hàng hóa; Hiệp định vận tải đường bộ với 3 nước có chung đường biên giới, Campuchia, Lào và Trung Quốc.

Ngoài ra, hoạt động quá cảnh còn được điều chỉnh Luật Hải quan và các văn bản chuyên ngành khác có liên quan. Một số quy định cụ thể như sau:

6.1. Quy định chung về quá cảnh hóa

Luật Thương mại quy định chung về quá cảnh hàng hóa và dịch vụ quá cảnh hàng hóa

6.1.1. Khái niệm quá cảnh hàng hóa và dịch vụ quá cảnh hàng hóa:

Theo Điều 241 Luật Thương mại quy định quá cảnh hàng hóa là việc vận chuyển hàng hóa thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài qua lãnh thổ Việt Nam, kể cả việc trung chuyển, chuyển tải, lưu kho, chia tách lô hàng, thay đổi phương thức vận tải hoặc các công việc khác được thực hiện trong thời gian quá cảnh.

Điều 249 Luật Thương mại quy định Dịch vụ quá cảnh hàng hóa là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân thực hiện việc quá cảnh cho hàng hóa thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài qua lãnh thổ Việt Nam để hưởng thù lao.

Với khái niệm này, quá cảnh hàng hóa là các hoạt động nhằm mục đích vận chuyển hàng hóa thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài đi qua lãnh thổ Việt Nam để sang một nước khác. Dịch vụ quá cảnh là một hoạt động quá cảnh nhưng chủ thể thực hiện hoạt động này không phải là chủ sở hữu hàng hóa và khi thực hiện hoạt động quá cảnh, chủ thể cung cấp dịch vụ quá cảnh sẽ được nhận thù lao. Việc tách bạch hoạt động quá cảnh hàng hóa và dịch vụ quá cảnh hàng hóa là cần thiết do chủ thể thực hiện các hoạt động này là khác nhau và yêu cầu quản lý đối với các hoạt động này không hoàn toàn giống nhau. Điều này sẽ được phân tích ở dưới đây.

6.1.2. Chủ thể thực hiện quá cảnh hàng hóa:

Điều 242 Luật Thương mại quy định tổ chức, cá nhân nước ngoài muốn quá cảnh hàng hoá qua lãnh thổ Việt Nam phải thuê thương nhân Việt Nam kinh doanh dịch vụ quá cảnh thực hiện. Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài tự mình thực hiện quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam, thuê thương nhân nước ngoài thực hiện quá cảnh hàng hoá qua lãnh thổ Việt Nam được thực hiện theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về xuất cảnh, nhập cảnh và giao thông vận tải.

Thương nhân kinh doanh dịch vụ quá cảnh phải là doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh dịch vụ vận tải, kinh doanh dịch vụ logistics theo quy định Luật này.

Như vậy quy định hiện hành có giới hạn đối với chủ thể được thực hiện hoạt động quá cảnh, trong đó yêu cầu thương nhân nước ngoài phải sử dụng dịch vụ quá cảnh do thương nhân Việt Nam đáp ứng các điều kiện cung cấp. Quy định này là cần thiết vừa để đảm bảo quản lý chặt chẽ đối với hoạt động quá

cảnh vừa góp phần khuyến khích sự phát triển của hoạt động thương mại về logistics của thương nhân trong nước .

6.1.3. Hàng hóa quá cảnh:

- Phạm vi hàng hóa được quá cảnh: Luật Thương mại và Nghị định số 187/2013/NĐ-CP quy định mọi hàng hóa thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài đều được quá cảnh lãnh thổ Việt Nam và chỉ cần làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập và cửa khẩu xuất theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp i) Hàng hóa là các loại vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ và các loại hàng hóa có độ nguy hiểm cao khác, trừ trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép; ii) Hàng hóa thuộc diện cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu chỉ được quá cảnh lãnh thổ Việt Nam khi được Bộ trưởng Bộ Thương mại nay là Bộ Công Thương cho phép.

Hàng hóa quá cảnh khi xuất khẩu, phương tiện vận tải chở hàng quá cảnh khi xuất cảnh khỏi lãnh thổ Việt Nam phải đúng là toàn bộ hàng hóa đã nhập khẩu, phương tiện vận tải đã nhập cảnh vào lãnh thổ Việt Nam

- Tiêu thụ hàng hóa quá cảnh: Hàng hóa quá cảnh thuộc các trường hợp i) hàng hóa là các loại vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ và các loại hàng hóa có độ nguy hiểm cao khác; ii) hàng hóa thuộc diện cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu *không được tiêu thụ tại Việt Nam*. *Các hàng hóa không thuộc các trường hợp trên, hàng hoá quá cảnh được phép tiêu thụ tại Việt Nam nếu được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Thương mại nay là Bộ Công Thương*. Việc tiêu thụ hàng hoá quá cảnh tại Việt Nam phải tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam về nhập khẩu hàng hoá, thuế, phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác.

- Giám sát hàng hóa quá cảnh:

Điều 245, Luật thương mại năm 2005 quy định: hàng hóa quá cảnh lãnh thổ Việt Nam phải chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan Việt Nam trong toàn bộ thời gian quá cảnh.

Và theo Khoản 4, Điều 40, Nghị định 187/2013/NĐ- CP thì hàng hóa quá cảnh lãnh thổ Việt Nam chịu sự giám sát của Hải quan Việt Nam trong suốt thời gian lưu chuyển trên lãnh thổ Việt Nam; vào và ra khỏi Việt Nam theo đúng cửa khẩu, tuyến đường quy định; lượng hàng xuất ra phải đúng bằng lượng hàng nhập vào, nguyên đai, nguyên kiện. Do đó, việc đóng gói bao bì cho hàng hóa quá cảnh phải đảm bảo các điều kiện sau:

Địa điểm lưu kho để đóng gói bao bì:

Việc đóng gói bao bì hàng quá cảnh thực hiện tại kho ngoại quan; đối với những cảng quốc tế mà chưa thành lập kho ngoại quan hoặc có kho ngoại quan

nhưng không còn chỗ chứa thì việc lưu kho, đóng gói bao bì trong cảng quốc tế được thực hiện tại kho riêng của cảng và phải chịu sự giám sát của hải quan.

Kho riêng để sử dụng cho việc lưu kho, đóng gói bao bì hàng hóa trong cảng quốc tế phải được chủ hàng thông báo cho Chi cục hải quan cảng và phải đảm bảo yêu cầu theo dõi, giám sát của cơ quan hải quan bao gồm:

- Phải có hàng rào ngăn cách với khu vực xung quanh;

- Phải có hệ thống sổ sách kế toán và máy tính được cài đặt phần mềm theo dõi, quản lý hàng hóa nhập, xuất, lưu giữ, tồn trong kho;

- Phải được lắp đặt hệ thống camera giám sát hàng hoá ra, vào và hệ thống có khả năng lưu giữ hình ảnh camera giám sát trong thời hạn 06 tháng phục vụ việc truy xuất dữ liệu khi cần thiết của cơ quan hải quan

Yêu cầu đối với việc đóng gói bao bì:

Trong quá trình quá cảnh, để hàng hóa đảm bảo xuất ra bằng đúng lượng hàng nhập vào, nguyên đai, nguyên kiện thì yêu cầu đối với việc đóng gói bao bì phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Bao bì đóng gói là loại không nhãn mác, kí hiệu, chỉ có tác dụng bảo quản hàng hóa, thuận tiện cho việc vận chuyển, xếp dỡ hàng hóa;

- Không làm thay đổi xuất xứ ban đầu của hàng hóa theo quy định tại Điều 9, Nghị định 19/2006/NĐ-CP ngày 20/02/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

- Tổng lượng nhập bằng tổng lượng xuất;

Sau khi kết thúc việc đóng gói bao bì, thực hiện lập biên bản chứng nhận có xác nhận của chủ hàng và công chức hải quan về việc đảm bảo các điều kiện nêu tại điểm b nêu trên và kèm vào bộ chứng từ khi làm thủ tục hải quan nơi hàng quá cảnh xuất cảnh.

6.1.4. Tuyến đường quá cảnh:

Luật Thương mại quy định hàng hóa chỉ được quá cảnh qua cửa khẩu quốc tế và theo những tuyến đường nhất định, trong thời gian quá cảnh, việc thay đổi tuyến đường được vận chuyển quá cảnh phải được sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và giao Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể tuyến đường được vận chuyển hàng hóa quá cảnh. Bên cạnh đó, cửa khẩu quá cảnh còn đường thực hiện theo Hiệp định quá cảnh với ác nước, tuyến đường còn phải tuân theo các quy định tại Hiệp định vận tải đường bộ với các nước có chung biên giới.

Thời gian quá cảnh:

Thực hiện theo quy định tại Điều 246 Luật Thương mại năm 2005, theo đó, thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam tối đa là ba mươi ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập, trừ trường hợp hàng hóa được lưu kho tại Việt Nam hoặc bị hư hỏng, tổn thất trong quá trình quá cảnh. Đối với trường hợp hàng hóa được lưu kho tại Việt Nam hoặc bị hư hỏng, tổn thất trong thời gian quá cảnh cần phải có thêm thời gian để lưu kho, khắc phục hư hỏng, tổn thất thì thời gian quá cảnh được gia hạn tương ứng với thời gian cần thiết để thực hiện các công việc đó và phải được cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục quá cảnh chấp thuận; trường hợp hàng hóa quá cảnh theo giấy phép của Bộ trưởng Bộ Thương mại thì phải được Bộ trưởng Bộ Thương mại chấp thuận.

6.2. Dịch vụ quá cảnh hàng hóa

Điều kiện để kinh doanh dịch vụ quá cảnh:

Theo quy định của Luật Thương mại và Nghị định số 187/2013/NĐ-CP, thương nhân kinh doanh dịch vụ quá cảnh phải là doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh dịch vụ vận tải, kinh doanh dịch vụ logistics được làm dịch vụ vận chuyển hàng hóa cho chủ hàng nước ngoài quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

Hợp đồng dịch vụ quá cảnh:

Hợp đồng dịch vụ quá cảnh phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

Quyền và nghĩa vụ của bên thuê dịch vụ quá cảnh:

Luật Thương mại quy định, trừ các trường hợp thỏa thuận khác, bên thuê dịch vụ quá cảnh có quyền và nghĩa vụ cụ thể như sau:

- Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ quá cảnh tiếp nhận hàng hóa tại cửa khẩu nhập theo thời gian đã thỏa thuận;

- Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ quá cảnh thông báo kịp thời về tình trạng của hàng hóa quá cảnh trong thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam;

- Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ quá cảnh thực hiện mọi thủ tục cần thiết để hạn chế những tổn thất, hư hỏng đối với hàng hóa quá cảnh trong thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

- Đưa hàng hóa đến cửa khẩu nhập của Việt Nam theo đúng thời gian đã thỏa thuận;

- Cung cấp đầy đủ cho bên cung ứng dịch vụ quá cảnh các thông tin cần thiết về hàng hóa;

- Cung cấp đầy đủ các chứng từ cần thiết để bên cung ứng dịch vụ quá cảnh làm thủ tục nhập khẩu, vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam và làm thủ tục xuất khẩu;

- Thanh toán thù lao quá cảnh và các chi phí hợp lý khác cho bên cung ứng dịch vụ quá cảnh.

Quyền và nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ quá cảnh:

Luật Thương mại quy định, trừ các trường hợp thỏa thuận khác, bên cung ứng dịch vụ quá cảnh có các quyền và nghĩa vụ, cụ thể như sau:

- Yêu cầu bên thuê dịch vụ quá cảnh đưa hàng hóa đến cửa khẩu nhập của Việt Nam theo đúng thời gian đã thỏa thuận;

- Yêu cầu bên thuê dịch vụ quá cảnh cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết về hàng hóa;

- Yêu cầu bên thuê dịch vụ quá cảnh cung cấp đầy đủ chứng từ cần thiết để làm thủ tục nhập khẩu, vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam và làm thủ tục xuất khẩu;

- Được nhận thù lao quá cảnh và các chi phí hợp lý khác.

- Tiếp nhận hàng hóa tại cửa khẩu nhập theo thời gian đã thỏa thuận;

- Làm thủ tục nhập khẩu và xuất khẩu hàng hóa quá cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam;

- Chịu trách nhiệm đối với hàng hóa quá cảnh trong thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam;

- Thực hiện các công việc cần thiết để hạn chế những tổn thất, hư hỏng đối với hàng hóa quá cảnh trong thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam;

- Nộp phí, lệ phí và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác đối với hàng hóa quá cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam;

- Có trách nhiệm hợp tác với cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam để xử lý những vấn đề có liên quan đến hàng hóa quá cảnh.

6.3. Quy định về quá cảnh hàng hóa tại Điều ước quốc tế

Việt Nam đã ký Hiệp định quá cảnh với ba nước Campuchia; Lào và Trung Quốc, theo đó Hiệp định với các nước đều quy định về nguyên tắc thực hiện quá cảnh; các loại hàng hóa được quá cảnh; điều kiện quá cảnh hàng hóa là vũ khí đạn dược và hàng hóa thuộc danh mục cấm; cửa khẩu quá cảnh; tiêu thụ hàng hóa quá cảnh…Các quy định về quá cảnh tại các Hiệp này đều thống nhất với Luật Thương mại.

Để triển khai thực hiện các Hiệp định quá cảnh nêu trên, Bộ Công Thương ban hành các Thông tư về quá cảnh để nội luật hóa các quy định tại Hiệp định, Thông tư chủ yếu quy định trình tự, thủ tục cấp giấy phép các loại hàng hóa vũ khí đạn được, hàng hóa thuộc danh mục cấm cũng như quy định

một số thủ tục khác như gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa; chuyển cửa khẩu quá cảnh

6.4. Quá trình thực thi pháp luật về quá cảnh

6.4.1. Những kết quả đã đạt được

Do Việt Nam đã ban hành những chính sách, những quy định rõ ràng trong hoạt động quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam cũng như dịch vụ quá cảnh, theo đó đã tạo điều kiện thuận lợi nhất trong việc quá cảnh hàng hóa, hoạt động quá cảnh hàng hóa đã tạo ra sự thuận tiện cũng tiết kiệm chi phí một cách hiệu quả cho các doanh nghiệp cũng như tổ chức, các nhân quá cảnh qua Viêt Nam, bên cạnh đó thu hút nhiều doanh nghiệp thực hiện dịch vụ quá cảnh, tạo công ăn việc làm cho nhiều lao động tại của Việt Nam, và mang lại những lợi ích kinh tế cho đất nước.

6.4.2. Những khó khăn, vướng mắc

Trong quá trình thực thi các quy định về quá cảnh tại Luật Thương mại và các văn bản liên quan, chưa phát sinh các khó khăn, vướng mắc gì liên quan đến chính sách quá cảnh hàng hóa, một số vướng mắc có thể phát sinh từ thủ tục hải quan hoặc trong lưu kho và đóng gói bao bì nhưng đã được cơ quan hải quan có thẩm quyền ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện.

6.5. Đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật

Hoạt động quá cảnh hàng hóa và dịch vụ quá cảnh hàng hóa tại Luật Thương mại chưa cần thiết phải sửa đổi,bổ sung cho đến thời điểm hiện nay.

7. Cho thuê hàng hóa

Cho thuê hàng hóa là hoạt động thương mại được bổ sung mới vào Luật Thương mại năm 2005 so với Luật Thương mại năm 1997, theo đó một bên chuyển quyền chiếm hữu và sử dụng hàng hóa (gọi là bên cho thuê) cho bên khác (gọi là bên thuê) trong một thời hạn nhất định để nhận tiền cho thuê. Thực tế hoạt động thương mại hiện nay cho thấy, cho thuê hàng hóa là một hoạt động diễn ra ngày càng phổ biến. Ngoài quy định về thuê tài sản trong Bộ luật Dân sự, nếu một bên là thương nhân hoặc một bên không phải là thương nhân chọn Luật Thương mại áp dụng thì có thể áp dụng những quy định của Luật Thương mại để điều chỉnh hoạt động cho thuê hàng hóa.

Luật Thương mại điều chỉnh hoạt động cho thuê hàng hóa dựa trên những nguyên tắc của Luật Dân sự nhưng các quy định có sự bổ sung và hoàn thiện hơn với 15 điều (từ Điều 269 đến Điều 283), bao gồm các quy định về: cho thuê hàng hóa; quyền và nghĩa vụ của bên cho thuê, của bên thuê; sửa chữa, thay đổi tình trạng ban đầu của hàng hóa cho thuê; trách nhiệm đối với tổn thất trong thời hạn thuê; chuyển rủi ro đối với hàng hóa cho thuê; hàng hóa cho thuê không phù

hợp với hợp đồng; từ chối nhận hàng; khắc phục, thay thế hàng hóa cho thuê không phù hợp với hợp đồng; chấp nhận hàng hóa cho thuê; rút lại chấp nhận; trách nhiệm đối với khiếm khuyết của hàng hóa cho thuê; cho thuê lại; lợi ích phát sinh trong thời hạn thuê; thay đổi quyền sở hữu trong thời hạn thuê.

7.1. Khái niệm cho thuê hàng hóa

Điều 269 Luật Thương mại quy định cho thuê hàng hoá là hoạt động thương mại, theo đó một bên chuyển quyền chiếm hữu và sử dụng hàng hoá (gọi là bên cho thuê) cho bên khác (gọi là bên thuê) trong một thời hạn nhất định để nhận tiền cho thuê.

Khái niệm này là sự thể hiện rõ ràng và đầy đủ những quyền và nghĩa vụ hay hệ quả pháp lý của hoạt động cho thuê hàng hóa đối với các bên tham gia giao dịch. Theo đó, trong thời hạn cho thuê, bên thuê được quyền chiếm hữu và sử dụng hàng hóa và bên cho thuê được nhận tiền từ việc chuyển các quyền này.

7.2. Quyền và nghĩa vụ của các bên

Quy định tại Luật Thương mại đã thể hiển rõ và phù hợp với nguyên tắc tôn trọng thỏa thuận giữa các bên. Theo đó, trừ trường hợp có thoả thuận khác:

7.2.1. Giao và trả lại hàng hóa cho thuê & trả và nhận tiền thuê

Bên cho thuê có quyền và nghĩa vụ: giao hàng hoá cho thuê theo đúng hợp đồng cho thuê với bên thuê; Nhận tiền cho thuê theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật; Nhận lại hàng hoá cho thuê khi kết thúc thời hạn cho thuê. Bên thuê có nghĩa vụ trả tiền thuê hàng hoá theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật; trả lại hàng hoá đó cho bên cho thuê khi hết thời hạn.

7.2.2. Bảo đảm quyền sở hữu, chiếm hữu và sử dụng tài sản

Bên cho thuê có trách nhiệm bảo đảm cho bên thuê quyền chiếm hữu và sử dụng hàng hoá cho thuê không bị tranh chấp bởi bên thứ ba liên quan trong thời gian thuê; bên thuê có các quyền và nghĩa vụ, gồm chiếm hữu và sử dụng hàng hoá cho thuê theo hợp đồng cho thuê và theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp không có thỏa thuận cụ thể về cách thức sử dụng hàng hóa cho thuê thì hàng hóa cho thuê phải được sử dụng theo cách thức phù hợp với tính chất của hàng hóa đó; không được bán, cho thuê lại hàng hoá đã thuê.

Bên thuê chỉ được cho thuê lại hàng hoá khi có sự chấp thuận của bên cho thuê. Bên thuê phải chịu trách nhiệm về hàng hoá cho thuê lại trừ trường hợp có thoả thuận khác với bên cho thuê.

Trong trường hợp bên thuê cho thuê lại hàng hóa cho thuê mà không có sự chấp thuận của bên cho thuê thì bên cho thuê có quyền hủy hợp đồng cho thuê. Người thuê lại phải có trách nhiệm trả lại ngay hàng hóa cho bên cho thuê.

Mọi lợi ích phát sinh từ hàng hóa cho thuê trong thời hạn thuê thuộc về bên thuê trừ trường hợp có thỏa thuận khác,

Thay đổi quyền sở hữu trong thời hạn thuê: Mọi thay đổi về quyền sở hữu đối với hàng hóa cho thuê không ảnh hưởng đến hiệu lực của hợp đồng cho thuê.

7.2.3. Bảo đảm giá trị sử dụng của tài sản thuê và sử dụng tài sản thuê đúng công dụng, mục đích

Bên cho thuê có nghĩa vụ bảo đảm hàng hoá cho thuê phù hợp với mục đích sử dụng của bên thuê theo thoả thuận của các bên; bảo dưỡng và sửa chữa hàng hóa cho thuê trong thời hạn hợp lý. Trường hợp việc sửa chữa và bảo dưỡng hàng hóa cho thuê gây phương hại đến việc sử dụng hàng hóa đó của bên thuê thì phải có trách nhiệm giảm giá thuê hoặc kéo dài thời hạn cho thuê tương ứng với thời gian bảo dưỡng, sửa chữa;

7.2.4. Bảo quản tài sản thuê

Bên thuê có nghĩa vụ giữ gìn và bảo quản hàng hoá cho thuê trong thời hạn thuê và; yêu cầu bên cho thuê thực hiện việc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa; nếu bên cho thuê không thực hiện nghĩa vụ này trong một thời hạn hợp lý thì bên thuê có thể tiến hành bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa cho thuê và bên cho thuê phải chịu các chi phí hợp lý của việc bảo dưỡng, sửa chữa đó

Bên thuê không được sửa chữa, thay đổi tình trạng ban đầu của hàng hóa cho thuê nếu không được bên cho thuê chấp thuận.Trường hợp bên thuê thực hiện việc sửa chữa, thay đổi tình trạng ban đầu của hàng hóa cho thuê mà không có sự chấp thuận của bên cho thuê thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bên thuê khôi phục lại tình trạng ban đầu của hàng hóa cho thuê hoặc yêu cầu bồi thường thiệt hại

Khi cho thuê hàng hóa, quyền sở hữu và định đoạt cuối cùng vẫn là của bên cho thuê hàng hóa vì thế trong thời gian thuê hàng hóa mặc dù quyền chiếm hữu và sử dụng thuộc về bên thuê nhưng việc chiếm hữu và sử dụng hàng hóa của bên thuê phải đúng theo thỏa thuận của các bên và theo cách thức phù hợp với tính chất của hàng hóa đó; việc sửa chữa bảo dưỡng được đặt ra theo yêu cầu thực tiễn và có cơ sở chính đáng để bảo vệ quyền lợi của các bên. Các quyền và nghĩa vụ này là phù hợp và đầy đủ, đảm bảo được quyền lợi cơ bản của các bên trong giao dịch cho thuê hàng hóa.

7.3. Hàng hóa cho thuê

Luật Thương mại không có quy định về loại hàng hóa được cho thuê nhưng quy định các hàng hóa không phù hợp với hợp đồng cho thuê nếu các bên không có thỏa thuân cụ thể. Các hàng hóa này bao gồm:

- Các hàng hoá không phù hợp với mục đích sử dụng thông thường của các hàng hoá cùng chủng loại;

- Hoặc không phù hợp với mục đích cụ thể mà bên thuê đã cho bên cho thuê biết hoặc bên cho thuê phải biết vào thời điểm giao kết hợp đồng;

- Hoặc không bảo đảm chất lượng như chất lượng của mẫu hàng mà bên cho thuê đã giao cho bên thuê

Các hàng hóa cho thuê nếu thuộc các trường hợp này thì bên thuê sẽ được quyền từ chối nhận hàng và bên cho thuê phải khắc phục, thay thế hàng hoá cho thuê không phù hợp với hợp đồng nếu thời hạn thực hiện việc giao hàng vẫn còn thì bên cho thuê có thể thông báo ngay cho bên thuê về việc khắc phục hoặc thay thế hàng hoá và thực hiện việc khắc phục hoặc thay thế hàng hoá đó trong khoảng thời gian còn lại. Khi bên cho thuê thực hiện việc khắc phục quy định tại khoản 1 Điều này mà gây bất lợi hoặc làm phát sinh chi phí bất hợp lý cho bên thuê thì bên thuê có quyền yêu cầu bên cho thuê khắc phục bất lợi hoặc trả chi phí phát sinh đó

7.4. Tổn thất, rủi ro và khiếm khuyết về hàng hóa cho thuê

7.4.1. Trách nhiệm đối với tổn thất trong thời hạn thuê;

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên cho thuê phải chịu tổn thất đối với hàng hoá cho thuê trong thời hạn thuê nếu bên thuê không có lỗi gây ra tổn thất đó.

Trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, bên cho thuê có trách nhiệm sửa chữa hàng hoá cho thuê trong thời hạn hợp lý để bảo đảm mục đích sử dụng của bên thuê.

7.4.2. Chuyển rủi ro đối với hàng hóa cho thuê

Nếu các bên không có thỏa thuận về việc chuyển rủi ro đối với hàng hóa cho thuê thì rủi ro được chuyển cho bên thuê khi bên thuê nhận hàng hóa cho thuê. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc chuyển rủi ro cho bên thuê nhưng không xác định thời điểm chuyển rủi ro thì thời điểm chuyển rủi ro được xác định như sau:

Trường hợp hợp đồng cho thuê có liên quan đến việc vận chuyển hàng hoá:

- Nếu hợp đồng không yêu cầu giao hàng hoá cho thuê tại một địa điểm cụ thể thì rủi ro sẽ chuyển cho bên thuê khi hàng hoá cho thuê được giao cho người vận chuyển đầu tiên;

- Nếu hợp đồng yêu cầu phải giao hàng hoá cho thuê tại một địa điểm cụ thể thì rủi ro chuyển cho bên thuê hoặc người được bên thuê ủy quyền nhận hàng tại địa điểm đó;

Trường hợp hàng hoá cho thuê được nhận bởi người nhận hàng để giao mà không phải là người vận chuyển thì rủi ro chuyển cho bên thuê khi người nhận hàng xác nhận quyền chiếm hữu hàng hoá cho thuê của bên thuê;

7.4.3. Trách nhiệm đối với khiếm khuyết của hàng hoá cho thuê

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, trách nhiệm đối với khiếm khuyết của hàng hoá cho thuê được quy định như sau:

- Trong thời hạn thuê, bên cho thuê phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá cho thuê đã có vào thời điểm hàng hóa được giao cho bên thuê, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

- Bên cho thuê không chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá đã có trước thời điểm giao kết hợp đồng mà bên thuê đã biết hoặc phải biết về những khiếm khuyết đó;

- Bên cho thuê không chịu trách nhiệm đối với những khiếm khuyết của hàng hoá được phát hiện sau khi bên thuê chấp nhận hàng hoá cho thuê mà khiếm khuyết đó có thể được bên thuê phát hiện nếu thực hiện việc kiểm tra một cách hợp lý trước khi chấp nhận hàng hóa;

- Bên cho thuê phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào phát sinh sau thời điểm chuyển rủi ro nếu khiếm khuyết đó xuất phát từ việc bên cho thuê vi phạm nghĩa vụ đã cam kết của mình.

7.5. Từ chối nhận hàng và Chấp nhận hàng hoá cho thuê

Bên thuê có quyền từ chối nhận hàng hoá trong các trường hợp sau đây:

a) Bên cho thuê không dành cho bên thuê điều kiện, thời gian hợp lý để kiểm tra hàng hoá;

b) Khi kiểm tra hàng hóa, bên thuê phát hiện thấy hàng hoá không phù hợp với hợp đồng.

Bên thuê được coi là đã chấp nhận hàng hoá cho thuê sau khi bên thuê có cơ hội hợp lý để kiểm tra hàng hoá cho thuê và thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Không từ chối hàng hoá cho thuê;

b) Xác nhận sự phù hợp của hàng hoá cho thuê với thoả thuận trong hợp đồng;

c) Xác nhận việc sẽ nhận hàng hoá đó, dù không phù hợp với thoả thuận trong hợp đồng.

Trường hợp bên thuê phát hiện ra sự không phù hợp với hợp đồng của hàng hóa sau khi đã chấp nhận hàng hóa mà sự không phù hợp đó có thể được

xác định thông qua việc kiểm tra một cách hợp lý trước khi chấp nhận hàng hóa thì bên thuê không được dựa vào sự không phù hợp đó để trả lại hàng.

Bên thuê có thể rút lại chấp nhận đối với một phần hoặc toàn bộ hàng hoá cho thuê nếu sự không phù hợp của hàng hoá cho thuê làm cho bên thuê không đạt được mục đích giao kết hợp đồng và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Bên cho thuê không khắc phục một cách hợp lý theo quy định tại Điều 277 của Luật này;

b) Bên thuê không phát hiện được sự không phù hợp của hàng hoá xuất phát từ bảo đảm của bên cho thuê.

Việc rút lại chấp nhận phải được thực hiện trong khoảng thời gian hợp lý, nhưng không quá ba tháng, kể từ thời điểm bên thuê chấp nhận hàng hoá.

7.6. Kiến nghị

Sau gần 10 năm triển khai, những quy định về cho thuê hàng hoá này là khá tương đồng với các quy định tại Bộ Luật Thương mại của một số nước như Hoa Kỳ (UCC), và Luật Hợp đồng Trung Quốc. Có thể coi đây là những quy định được đánh giá là khá chuẩn mực về hoạt động thương mại này.

8. Dịch vụ nhượng quyền thương mại

Trước khi Luật Thương mại 2005 ra đời, nhượng quyền thương mại được coi như là một dạng hoạt động chuyển giao công nghệ và chịu sự điều chỉnh của pháp luật về chuyển giao công nghệ. Tuy nhiên, bản chất của nhượng quyền thương mại và chuyển giao công nghệ là hai hoạt động khác biệt. Nhượng quyền thương mại chính là việc nhượng quyền kinh doanh kèm theo đó là uy tín, nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại, khẩu hiệu, biểu tượng kinh doanh cũng như các bí quyết kinh doanh, kiến thức, dây chuyền công nghệ cho một thương nhân. Trên cơ sở đó, bên nhận quyền thương mại phát triển cơ sở kinh doanh mới để bán, sản xuất một loại hàng hóa nhất định hoặc cung ứng dịch vụ có cùng chất lượng, hình thức, phương thức phục vụ như bên nhượng quyền và dưới thương hiệu của bên nhượng quyền. Ngược lại, chuyển giao công nghệ thực chất là việc chuyển giao các kiến thức, kỹ thuật từ chủ thể có kiến thức cho người khác. Trên cơ sở đó, người nhận kiến thức chủ động phát triển trên cơ sở khai thác các giá trị của công nghệ sản xuất ra hàng hóa, sản phẩm theo ý kiến chủ quan của mình chứ không phải theo khuôn mẫu nào, quy định nào từ phía chuyển giao. Chính từ sự khác biệt nêu trên, nên khi sử dụng các văn bản quy phạm pháp luật về chuyển giao công nghệ điều chỉnh việc nhượng quyền đã tạo ra những bất cập trong thực tiễn. Để giải quyết những vướng mắc bất cập, đồng thời để đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn cuộc sống và tiến trình hội nhập quốc tế, Luật Thương mại đã đưa hoạt động nhượng quyền vào phạm vi điều chỉnh Luật.

8.1. Pháp luật chung điều chỉnh hoạt động nhượng quyền thương mại

Hệ thống văn bản pháp luật quy định hoạt động nhương quyền thương mại đã được hình thành và hoàn thiện, tạo điều kiện cho kinh doanh nhượng quyền trở nên phổ biến hơn ở Việt Nam. Cụ thể hoạt động nhượng quyền được điều chỉnh bởi các văn bản: Luật Thương mại 2005, Nghị định 35/2006/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Thương mại về hoạt động nhượng quyền thương mại, Nghị định 120/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính tại một số Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại, Thông tư 09/2006/TT-BTM của Bộ Thương mại hướng dẫn đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại. Ngoài ra, có thể tìm thấy những quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ nhượng quyền thương mại trong nhiều văn bản như Bộ uật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Cạnh tranh.

8.1.1. Điều kiện nhượng quyền thương mại

Theo quy định tại Điều 284 Luật Thương mại, Nhượng quyền thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nhượng quyền cho phép và yêu cầu bên nhận quyền tự mình tiến hành việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ theo các điều kiện sau đây:

1. Việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ được tiến hành theo cách thức tổ chức kinh doanh do bên nhượng quyền quy định và được gắn với nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại, bí quyết kinh doanh, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh, quảng cáo của bên nhượng quyền;

2. Bên nhượng quyền có quyền kiểm soát và trợ giúp cho bên nhận quyền trong việc điều hành công việc kinh doanh.

Bản chất của hoạt động nhượng quyền thương mại khác nhiều so với những hoạt động thương mại khác ở điểm bên nhận nhượng quyền sử dụng thương hiệu mà bên nhượng quyền đã mất nhiều công sức, chi phí, thời gian xây dựng để có thể thu được lợi ích một cách nhanh nhất. Do vậy, nếu không kiểm soát chặt chẽ bên nhận quyền, hệ thống kinh doanh của bên nhượng quyền có thể gặp rủi ro rất lớn làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh cũng như uy tín của bên nhượng quyền. Chính vì vậy, Luật Thương mại đã đưa ra những điều kiện rất cơ bản trong hoạt động nhượng quyền. Điều kiện chi tiết đối với các bên nhượng quyền, hàng hóa, dịch vụ được phép kinh doanh nhượng quyền được quy định chi tiết tại Nghị định 35/2006/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động nhượng quyền thương mại.

Hình thức kinh doanh nhượng quyền thương mại thường được thực hiện theo một trong hai hình thức: nhượng quyền phân phối sản phẩm và nhượng quyền sử dụng công thức trong kinh doanh.

Đối với hình thức nhượng quyền phân phối sản phẩm: bên nhận nhường quyền dường như không nhận được sự hỗ trợ nào từ phía bên nhượng quyền ngoại trừ việc được phép sử dụng tên thương hiệu, nhãn hiệu, biểu tượng, khẩu hiệu và phân phối sản phẩm hay dịch vụ của bên nhượng quyền trong một phạm vi khu vực và thời gian nhất định. Điều này cho thấy bên nhận quyền khá độc lập trong việc quản lý điều hành cửa hàng nhượng quyền, ít bị rang buộc bởi các quy định của bên nhượng quyền. Bên nhận quyền có thể xây dựng phong cách phục vụ và kinh doanh theo ý mình. Do đó, mối quan hệ giữa bên nhận quyền và bên nhượng quyền là mối quan hệ giữa nhà cung cấp và nhà phân phối.

Đối với hình thức nhượng quyền sử dụng công thức kinh doanh: thì hợp đồng nhượng quyền bao gồm them việc chuyển giao kỹ thuật kinh doanh và phương thức điều hành quản lý. Các chuẩn mực, nguyên tắc kinh doanh phải tuyệt đối được giữ đúng. Do đó, mối liên hệ giữa bên nhượng quyền và bên nhận quyền phải rất chặt chẽ và thường xuyên Trước khi tiến hành hoạt động nhượng quyền, các bên dự kiến nhượng quyền phải đăng ký hoạt động này với cơ quan có thẩm quyền. Cơ quan có thẩm quyền đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại có trách nhiệm đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại của thương nhân vào Sổ đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại và thông báo bằng văn bản cho thương nhân về việc đăng ký đó.

8.1.2. Quyền và nghĩa vụ của các bên

Luật Thương mại mới chỉ đề cập những vấn đề chung nhất về nhượng quyền thương mại , đó là các quyền và nghĩa vụ của thương nhân nhượng quyền và thương nhân nhận quyền; nhượng quyền lại cho bên thứ ba; đăng ký nhượng quyền. Khi thực hiện nhượng quyền thương mại thì tại Điều 286 và 287 có quy định quyền và nghĩa vụ của thương nhân nhượng quyền như sau:

"*Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thương nhân nhượng quyền có các quyền sau đây:*

1. Nhận tiền nhượng quyền;

2. Tổ chức quảng cáo cho hệ thống nhượng quyền thương mại và mạng lưới nhượng quyền thương mại;

3. Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất hoạt động của bên nhận quyền nhằm bảo đảm sự thống nhất của hệ thống nhượng quyền thương mại và sự ổn định về chất lượng hàng hoá, dịch vụ."

"*Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thương nhân nhượng quyền có các nghĩa vụ sau đây:*

1. Cung cấp tài liệu hướng dẫn về hệ thống nhượng quyền thương mại cho bên nhận quyền;

2. Đào tạo ban đầu và cung cấp trợ giúp kỹ thuật thường xuyên cho thương nhân nhận quyền để điều hành hoạt động theo đúng hệ thống nhượng quyền thương mại;

3. Thiết kế và sắp xếp địa điểm bán hàng, cung ứng dịch vụ bằng chi phí của thương nhân nhận quyền;

4. Bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ đối với đối tượng được ghi trong hợp đồng nhượng quyền;

5. Đối xử bình đẳng với các thương nhân nhận quyền trong hệ thống nhượng quyền thương mại."

Quyền và nghĩa vụ của bên nhận quyền được quy định như sau:

"*Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thương nhân nhận quyền có các quyền sau đây:*

1. Yêu cầu thương nhân nhượng quyền cung cấp đầy đủ trợ giúp kỹ thuật có liên quan đến hệ thống nhượng quyền thương mại;

2. Yêu cầu thương nhân nhượng quyền đối xử bình đẳng với các thương nhân nhận quyền khác trong hệ thống nhượng quyền thương mại."

"Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thương nhân nhận quyền có các nghĩa vụ sau đây:

1. Trả tiền nhượng quyền và các khoản thanh toán khác theo hợp đồng nhượng quyền thương mại;

2. Đầu tư đủ cơ sở vật chất, nguồn tài chính và nhân lực để tiếp nhận các quyền và bí quyết kinh doanh mà bên nhượng quyền chuyển giao;

3. Chấp nhận sự kiểm soát, giám sát và hướng dẫn của bên nhượng quyền; tuân thủ các yêu cầu về thiết kế, sắp xếp địa điểm bán hàng, cung ứng dịch vụ của thương nhân nhượng quyền;

4. Giữ bí mật về bí quyết kinh doanh đã được nhượng quyền, kể cả sau khi hợp đồng nhượng quyền thương mại kết thúc hoặc chấm dứt;

5. Ngừng sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh và các quyền sở hữu trí tuệ khác (nếu có) hoặc hệ thống của bên nhượng quyền khi kết thúc hoặc chấm dứt hợp đồng nhượng quyền thương mại;

6. Điều hành hoạt động phù hợp với hệ thống nhượng quyền thương mại;

7. Không được nhượng quyền lại trong trường hợp không có sự chấp thuận của bên nhượng quyền."

Những quyền và nghĩa vụ nêu trên là những quyền và nghĩa vụ cơ bản trong hoạt động nhượng quyền thương mại, mới chỉ dừng lại bên nhận quyền, bên nhượng quyền và bên thứ ba như quy định tại Điều 290 "*1. Bên nhận quyền có quyền nhượng quyền lại cho bên thứ ba (gọi là bên nhận lại quyền) nếu được sự chấp thuận của bên nhượng quyền. 2. Bên nhận lại quyền có các quyền và nghĩa vụ của bên nhận quyền quy định tại Điều 288 và Điều 289 của Luật này*." Các quy định này chưa đề cập chi tiết các vấn đề như nhượng quyền trong nước và nhượng quyền thương mại ở nước ngoài, các điều kiện nhượng quyền đối với các bên….

Nghị định 35/2006/NĐ-CP quy định về điều kiện đối với bên nhượng quyền và bên nhận quyền, trong đó điều kiện quan trọng nhất là hệ thống kinh doanh mà bên nhượng quyền dự kiến dùng để nhượng quyền phải hoạt động ở Việt Nam tối thiểu là 01 năm.

"*Thương nhân được phép cấp quyền thương mại khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:*

1. Hệ thống kinh doanh dự định dùng để nhượng quyền đã được hoạt động ít nhất 01 năm.

Trường hợp thương nhân Việt Nam là Bên nhận quyền sơ cấp từ Bên nhượng quyền nước ngoài, thương nhân Việt Nam đó phải kinh doanh theo phương thức nhượng quyền thương mại ít nhất 01 năm ở Việt Nam trước khi tiến hành cấp lại quyền thương mại.

2. Đã đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại với cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này.

3. Hàng hoá, dịch vụ kinh doanh thuộc đối tượng của quyền thương mại không vi phạm quy định tại Điều 7 của Nghị định này."

Ngoài ra, Nghị định cũng quy định chi tiết về cơ chế cung cấp thông tin, theo đó bên dự kiến nhận quyền sẽ có ít nhất 15 ngày, nếu các bên không có thỏa thuận khác, để xem xét toàn bộ tài liệu về hoạt động nhượng quyền (bao gồm bản sao hợp đồng mẫu, bản giới thiệu về nhượng quyền thương mại) trước khi ký hợp đồng nhượng quyền thương mại:

"*Điều 8. Trách nhiệm cung cấp thông tin của Bên nhượng quyền*

1. Bên nhượng quyền có trách nhiệm cung cấp bản sao hợp đồng nhượng quyền thương mại mẫu và bản giới thiệu về nhượng quyền thương mại của mình cho bên dự kiến nhận quyền ít nhất là 15 ngày làm việc trước khi ký kết hợp đồng nhượng quyền thương mại nếu các bên không có thỏa thuận khác. Các nội dung bắt buộc của bản giới thiệu về nhượng quyền thương mại do Bộ Thương mại quy định và công bố.

2. Bên nhượng quyền có trách nhiệm thông báo ngay cho tất cả các Bên nhận quyền về mọi thay đổi quan trọng trong hệ thống nhượng quyền thương mại làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh theo phương thức nhượng quyền thương mại của Bên nhận quyền.

3. Nếu quyền thương mại là quyền thương mại chung thì ngoài việc cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bên nhượng quyền thứ cấp còn phải cung cấp cho bên dự kiến nhận quyền bằng văn bản các nội dung sau đây:

a) Thông tin về Bên nhượng quyền đã cấp quyền thương mại cho mình;

b) Nội dung của hợp đồng nhượng quyền thương mại chung;

c) Cách xử lý các hợp đồng nhượng quyền thương mại thứ cấp trong trường hợp chấm dứt hợp đồng nhượng quyền thương mại chung.

Điều 9. Trách nhiệm cung cấp thông tin của bên dự kiến nhận quyền

Bên dự kiến nhận quyền phải cung cấp cho Bên nhượng quyền các thông tin mà Bên nhượng quyền yêu cầu một cách hợp lý để quyết định việc trao quyền thương mại cho Bên dự kiến nhận quyền."

8.1.3. Phạm vi nhượng quyền và đăng ký hoạt động nhượng quyền

Trên thực tiễn, hoạt động nhượng quyền có thể được thực hiện trong những phạm vi như sau:

- Nhượng quyền trong nước;
- Nhượng quyền thương mại từ Việt Nam ra nước ngoài;
- Nhượng quyền thương mại từ nước ngoài vào Việt Nam.

Luật Thương mại được xây dựng theo hình thức là luật tư, do vậy nguyên tắc cao nhất đó là tôn trọng sự thỏa thuận của các bên nhưng sự thỏa thuận này không trái quy định của pháp luật. Bên cạnh việc thừa nhận sự thỏa thuận, Luật Thương mại cũng đưa ra những quy định chung nhất để đảm bảo tối thiểu quyền lợi của các bên cũng như đảm bảo vai trò của cơ quan quản lý đối với từng hoạt động thương mại cụ thể mà không can thiệp quá sâu vào từng hoạt động. Với mục đích đơn giản hóa thủ tục hành chính những vẫn đảm bảo sự quản lý của Nhà nước, Nghị định đưa ra cơ chế đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại của thương nhân vào Sổ đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại, cụ thể khoản 1 Điều 17 Nghị định 35/2006/NĐ-CP quy định *"Trước khi tiến hành hoạt động nhượng quyền thương mại, thương nhân Việt Nam hoặc thương nhân nước ngoài dự kiến nhượng quyền phải đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại với cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này",* và khoản 2 Điều 17 Nghị định 35/2006/NĐ-CP quy định "*Cơ quan có thẩm quyền đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại có trách nhiệm đăng ký hoạt động*

nhượng quyền thương mại của thương nhân vào Sổ đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại và thông báo bằng văn bản cho thương nhân về việc đăng ký đó". Bên dự kiến nhượng quyền, trước khi tiến hành hoạt động nhượng quyền, chỉ cần đăng ký với cơ quan có thẩm quyền theo một trình tự thủ tục đơn giản, minh bạch. Theo Nghị định, Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) là cơ quan đăng ký nhượng quyền từ nước ngoài vào Việt Nam, bao gồm cả hoạt động nhượng quyền từ Khu chế xuất, Khu phi thuế quan hoặc các khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật Việt Nam vào lãnh thổ Việt Nam, Sở Thương mại, Sở Thương mại Du lịch là cơ quan đăng ký đối với các hoạt động nhượng quyền còn lại trong lãnh thổ Việt Nam.

"*1. Bộ Thương mại thực hiện đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại sau đây:*

a) Nhượng quyền thương mại từ nước ngoài vào Việt Nam, bao gồm cả hoạt động nhượng quyền thương mại từ Khu chế xuất, Khu phi thuế quan hoặc các khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật Việt Nam vào lãnh thổ Việt Nam;

b) Nhượng quyền thương mại từ Việt Nam ra nước ngoài, bao gồm cả hoạt động nhượng quyền thương mại từ lãnh thổ Việt Nam vào Khu chế xuất, Khu phi thuế quan hoặc các khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Sở Thương mại, Sở Thương mại Du lịch tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thương nhân dự kiến nhượng quyền đăng ký kinh doanh thực hiện đăng ký đối với hoạt động nhượng quyền thương mại trong nước trừ hoạt động chuyển giao qua ranh giới Khu chế xuất, Khu phi thuế quan hoặc các khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật Việt Nam."

Sau một thời gian đi vào hoạt động, để giảm thiểu tối đa thủ tục hành chính, Chính phủ đã ban hành Nghị định 120/2011/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính tại một số Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại. Nội dung được sửa đổi trong Nghị định này như sau:

"*Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2006/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động nhượng quyền thương mại*

1. Sửa đổi khoản 4 Điều 4 như sau:

"*4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm sau đây:*

a) Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động nhượng quyền thương mại trong nước trên địa bàn tỉnh;

b) Chỉ đạo Sở Công Thương báo cáo định kỳ hoạt động nhượng quyền thương mại trên địa bàn về Bộ Công Thương."

2. Bổ sung Điều 17a sau Điều 17 như sau:

"*Điều 17a. Các trường hợp không phải đăng ký nhượng quyền*

1. Các trường hợp sau không phải đăng ký nhượng quyền:

a) Nhượng quyền trong nước;

b) Nhượng quyền thương mại từ Việt Nam ra nước ngoài.

2. Đối với các trường hợp không phải đăng ký nhượng quyền phải thực hiện chế độ báo cáo Sở Công Thương."

3. Bãi bỏ điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 18.

4. Sửa đổi khoản 4 Điều 19 như sau:

"*4. Các giấy tờ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam."*

Như vậy, việc đăng ký nhượng quyền thương mại hiện nay áp dụng duy nhất đối với trường hợp nhượng quyền từ nước ngoài vào Việt Nam.

Một điểm quan trọng của Nghị định là quy định cụ thể về hợp đồng nhượng quyền thương mại. Theo đó hợp đồng phải được lập bằng văn bản hoặc hình thức khác có giá trị tương đương và nội dung của hợp đồng được quy định tại Điều 11

"*Trong trường hợp các bên lựa chọn áp dụng luật Việt Nam, hợp đồng nhượng quyền thương mại có thể có các nội dung chủ yếu sau đây:*

1. Nội dung của quyền thương mại.

2. Quyền, nghĩa vụ của Bên nhượng quyền.

3. Quyền, nghĩa vụ của Bên nhận quyền.

4. Giá cả, phí nhượng quyền định kỳ và phương thức thanh toán.

5. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

6. Gia hạn, chấm dứt hợp đồng và giải quyết tranh chấp."

Thời hạn do các bên thỏa thuận, hết thời hạn các bên có thỏa thuận gia hạn hợp đồng. Đồng thời các bên cũng có thể thỏa thuận chấm dứt hợp đồng trước thời hạn hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng như quy định tại Điều 16

"*1. Bên nhận quyền có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nhượng quyền thương mại trong trường hợp Bên nhượng quyền vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 287 của Luật Thương mại.*

2. Bên nhượng quyền có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nhượng quyền thương mại trong các trường hợp sau đây:

a) Bên nhận quyền không còn Giấy phép kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương mà theo quy định của pháp luật Bên nhận quyền phải có để tiến hành công việc kinh doanh theo phương thức nhượng quyền thương mại.

b) Bên nhận quyền bị giải thể hoặc bị phá sản theo quy định của pháp luật Việt Nam.

c) Bên nhận quyền vi phạm pháp luật nghiêm trọng có khả năng gây thiệt hại lớn cho uy tín của hệ thống nhượng quyền thương mại.

d) Bên nhận quyền không khắc phục những vi phạm không cơ bản trong hợp đồng nhượng quyền thương mại trong một thời gian hợp lý, mặc dù đã nhận được thông báo bằng văn bản yêu cầu khắc phục vi phạm đó từ Bên nhượng quyền."

8.2. Pháp luật quy định về nhượng quyền thương mại trong một số lĩnh vực đặc thù

Một trong những điểm mới của Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 3/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu là quy định về hoạt động nhượng quyền thương mại đối với kinh doanh xăng dầu.

Thông tư 38/2014/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc quy định chi tiết một số điều của Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu, quy định *Nhượng quyền bán lẻ xăng dầu*: là việc bên nhượng quyền cho phép và yêu cầu bên nhận nhượng quyền tiến hành công việc kinh doanh bán lẻ xăng dầu của mình theo một hệ thống do bên nhượng quyền quy định và được gắn với hàng hóa, nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh, quảng cáo của bên nhượng quyền. Thời hạn của hợp đồng nhượng quyền bán lẻ xăng dầu phù hợp với thời hạn hiệu lực của Giấy phép kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu hoặc Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu nhưng tối thiểu phải là mười hai (12) tháng.

Bên nhượng quyền bán lẻ xăng dầu: là thương nhân đầu mối hoặc thương nhân phân phối xăng dầu, cấp quyền thương mại cho bên nhận quyền bán lẻ xăng dầu.

Bên nhận quyền bán lẻ xăng dầu: là thương nhân kinh doanh xăng dầu, nhận quyền thương mại từ bên nhượng quyền bán lẻ xăng dầu.

Trên cơ sở quy định của Luật Thương mại về hợp đồng nhượng quyền *"Hợp đồng nhượng quyền thương mại phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương"*, Thông tư 38/2014/TT-BCT quy

định chi tiết về Hợp đồng nhượng quyền, cụ thể: Hợp đồng nhượng quyền bán lẻ xăng dầu phải được lập thành văn bản, có các nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ, mã số thuế của bên nhượng quyền và bên nhận quyền; nội dung quyền bán lẻ xăng dầu; số lượng, chất lượng, chủng loại xăng dầu, cách thức giao nhận; giá cả, phí nhượng quyền định kỳ, phương thức thanh toán; các cam kết khác theo quy định của pháp luật và của Thông tư này; Quy định cụ thể về việc cung cấp hoá đơn, chứng từ xăng dầu khi thực hiện hoạt động nhượng quyền; hoá đơn, chứng từ về hàng hoá lưu thông trên đường cho phương tiện vận tải xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính; Thời hạn hợp đồng tối thiểu phải là mười hai (12) tháng.

8.3. Cam kết quốc tế đối với dịch vụ nhượng quyền thương mại

Theo cam kết WTO, dịch vụ nhượng quyền thương mại thuộc phân ngành dịch vụ phân phối. Đối với phương thức cung cấp hiện diện thương mại, cam kết không hạn chế, ngoại trừ phải thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam và tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 49%. Kể từ ngày 1-1-2008, hạn chế vốn góp 49% sẽ được bãi bỏ. Kể từ ngày 1-1-2009, không hạn chế.

Sau ba năm kể từ ngày gia nhập, sẽ cho phép thành lập chi nhánh.

Theo cam kết, tính đến thời điểm hiện tại, nhà đầu tư nước ngoài được phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, chi nhánh để thực hiện hoạt động nhượng quyền thương mại tại Việt Nam.

Để cụ thể hóa cam kết quốc tế, Việt Nam ban hành các văn bản điều chỉnh dịch vụ nhượng quyền của văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài. Cụ thể:

- Nghị định 72/2006/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định chi tiết Luật Thương mại về văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

- Thông tư 11/2006/TT-BTM của Bộ Thương mại về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Đối với chi nhánh, văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam, ngoài việc tuân thủ các quy định về Luật Thương mại, Nghị định 35/2006/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Thương mại về hoạt động nhượng quyền thương mại, Nghị định 120/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính tại một số Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại, Thông tư 09/2006/TT-BTM của Bộ Thương, các chủ thể này còn phải tuân thủ các văn bản cụ thể đã nêu ở trên.

Căn cứ Nghị định 72/2006/NĐ-CP, chi nhánh, văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài chỉ được thực hiện hoạt động nhượng quyền thương

mại sau khi đã được cấp Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định tại Nghị định 72/2006/NĐ-CP và Thông tư 11/2007/TT-BTM.

8.4. Quy định pháp luật về nhượng quyền thương mại trong các văn bản khác

Đối tượng của nhượng quyền thương mại thường chứa đựng cả các đối tượng của sở hữu công nghiệp được chuyển giao kèm theo như tên thương mại, nhãn hiệu hàng hóa, bí quyết kinh doanh, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh, quảng cáo của bên nhượng quyền….Nếu đối tượng của hợp đồng nhượng quyền thương mại được chuyển giao bao gồm cả chuyển quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp thì phần chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp trong hợp đồng nhượng quyền thương mại phải chịu sự điều chỉnh của pháp luật về sở hữu công nghiệp. Như vậy, hoạt động nhượng quyền sẽ chịu sự điều chỉnh đồng thời của Luật Thương mại và Luật Sở hữu trí tuệ và Luật Chuyển giao công nghệ nếu hoạt động nhượng quyền đó kèm theo việc chuyển quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp.

Trong hoạt động nhượng quyền, các bên thường có thỏa thuận về các nội dung nhằm duy trì tính thống nhất và đồng nhất của hệ thống nhượng quyền, về vấn đề phân chia thị trường, ấn định giá bán sản phẩm... những thỏa thuận này đều có thể dẫn đến việc gây hạn chế cạnh tranh và điều này có thể rơi vào phạm vi điều chỉnh của pháp luật về cạnh tranh.

Trước khi có Luật Thương mại, các doanh nghiệp kinh doanh dưới hình thức nhượng quyền đều phải vận dụng các quy định pháp luật về dân sự, kinh tế, sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ. Luật Thương mại được ban hành trong đó có các quy định về nhượng quyền thương mại và dưới là các văn bản hướng dẫn đã xây dựngđược các quy định khá chi tiết và đầy đủ với việc xác định các vấn đề cơ bản , tạo ra được hành lang pháp lý tương đối ổn định cho hoạt động nhượng quyền.

8.5. Khó khăn, vướng mắc và đề xuất giải pháp hoàn thiện

Từ các phân tích nêu trên, có thể thấy, đến thời điểm hiện tại, quy định hoạt động nhượng quyền thương mại chưa phát sinh khó khăn, vướng mắc về các quy định tại Luật Thương mại.

Tuy nhiên, một số quy định dưới Luật còn có nhiều bất cập, cần sửa đổi. Cụ thể, *Thứ nhất*, Nghị định 35/2007/NĐ-CP chưa có chế tài ràng buộc cụ thể đối với trường hợp bị từ chối đăng ký nhượng quyền, nên trong thực tế, những doanh nghiệp bị xét không đủ điều kiện nhượng quyền nhưng vẫn có thể tiếp tục thực hiện nhượng quyền bắt cách lách luật thông qua việc ký kết *hợp đồng đại lý* với đối tác, trong đó có thỏa thuận cho phép đối tác được sử dụng thương hiệu và tổ chức kinh doanh theo phương thức hoạt động của mình.

Thứ hai, về vấn đề xây dựng, cung cấp Bản Giới thiệu về nhượng quyền thương mại, về nguyên tắc, việc yêu cầu doanh nghiệp dự kiến nhượng quyền xây dựng Bản Giới thiệu về nhượng quyền thương mại là hoàn toàn phù hợp với quy định pháp luật về nghĩa vụ cung cấp thông tin của Bên nhượng quyền. Bản Giới thiệu về nhượng quyền thương mại của doanh nghiệp thực chất đó là tài liệu quan trọng, còn gọi là UFOC (*Uniform Franchise Offering Circular*), mà Bên nhượng quyền phải cung cấp cho Bên dự kiến nhận quyền nghiên cứu trước khi ký kết hợp đồng nhượng quyền. Do đó, Bản giới thiệu nhượng quyền thương mại phải thể hiện đầy đủ, trung thực, chính xác mọi thông tin về Bên nhượng quyền, hệ thống nhượng quyền và các vấn đề cơ bản liên quan đến việc ký kết hợp đồng nhượng quyền. Ở một số quốc gia như Hoa Kỳ, việc xây dựng và cung cấp tài liệu UFOC là bắt buộc theo luật định, tài liệu này luôn đảm bảo 02 chức năng cơ bản: cung cấp chính xác thông tin liên quan đến nội dung nhượng quyền thương mại, quảng bá cho Bên nhượng quyền.

Tại Việt Nam, Bộ Công Thương cũng ban hành mẫu Bản Giới thiệu nhượng quyền thương mại kèm Thông tư 09, có nội dung khá chi tiết gồm 02 phần và 13 mục. Tuy nhiên, Bản Giới thiệu mẫu được soạn thảo hơi cứng nhắc, các thông tin yêu cầu cung cấp có vẻ như chủ yếu để phục vụ cho hoạt động thống kê, quản lý nhà nước, mà không tính đến yếu tố thể hiện sự quảng bá của Bên dự kiến nhuợng quyền. Ngoài ra, một số nội dung thông tin phân chia theo đề mục không hợp lý, khó hiểu hoặc một số yêu cầu có thể không cần thiết, cụ thể như sau:

Trùng lặp tiêu đề tại Mục I Phần A và mục I Phần B. Theo nội dung được nêu, Mục I Phần A nhằm giới thiệu tổng quát về vị trí pháp lý, chức năng kinh doanh của Bên nhượng quyền, Mục I Phần B cung cấp thông tin cơ bản về bộ máy, tổ chức kinh doanh nhượng quyền của Bên nhượng quyền. Vì vậy, nên chăng sửa đổi tiêu đề Mục I Phần A thành "*Giới thiệu tư cách pháp lý của Bên nhượng quyền*", tiêu đề Mục I Phần B thành "*Thông tin về tổ chức-hoạt động của Bên nhượng quyền*".

Điểm 2 Mục V Phần B nói về *khả năng cho phép Bên nhận quyền có được chỉnh sửa những quy định của hệ thống kinh doanh nhượng quyền*. Thực chất đây chính là *quyền* của Bên nhận quyền do Bên nhượng quyền quy định, thế nhưng lại được sắp xếp vào nhóm *nghĩa vụ* của Bên nhận quyền.

Điểm 3, 4, 5, 6, 7, 8 Mục IX Phần B yêu cầu phải công khai chi tiết số lượng và tình trạng ký kết, thực hiện, gia hạn, chấm dứt hợp đồng nhượng quyền của Bên nhượng quyền. Có vẻ như những yêu cầu này can thiệp quá sâu vào bí mật kinh doanh của Bên nhượng quyền, và có thể gây ra rủi ro cho Bên nhượng quyền nếu Bên dự kiến nhận quyền không ký kết hợp đồng nhượng quyền. Ở đây, chỉ cần Bên nhượng quyền cung cấp thông tin về số lượng cơ sở kinh doanh

trong hệ thống nhượng quyền đang hoạt động hoặc đã chấm dứt trong thời gian 03 năm gần nhất, đối với trường hợp nào đã ký kết hợp đồng mà vẫn chưa triển khai thực hiện thì phải trình bày lý do cụ thể là đủ.

Mục X Phần B yêu cầu Bên nhượng quyền phải cung cấp nội dung báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 01 năm gần nhất. Việc cung cấp nội dung báo cáo tài chính là hợp lý, tuy nhiên yêu cầu phải có kiểm toán có thực sự phù hợp với tình hình thực tế tại Việt Nam không? Tại Hoa Kỳ, chỉ có một số tiểu bang mới đòi hỏi báo cáo tài chính của bên nhượng quyền phải có kiểm toán xác nhận mà thôi. Hiện nay các doanh nghiệp Việt Nam đa phần là doanh nghiệp vừa và nhỏ, phần lớn chưa quen với việc kiểm toán, do đó thiết nghĩ chỉ nên yêu cầu cung cấp bản sao Báo cáo tài chính, quyết toán thuế đã được cơ quan thuế kiểm tra, xác nhận là được.

Mục XI Phần B có tiêu đề "*Phần thưởng, sự công nhận sẽ nhận được hoặc tổ chức cần phải tham gia*" hoàn toàn không phù hợp với nội dung thông tin thể hiện sự cam kết của Bên nhượng quyền về tính chính xác, trung thực của Bản Giới thiệu nhượng quyền thương mại. Do đó, tiêu đề này đề xuất nên sửa lại là "*Sự cam kết, chế tài và cơ quan tài phán được lựa chọn để đảm bảo thực hiện*".

Thứ ba, mâu thuẫn giữa Nghị định 35/2006/NĐ-CP về việc chuyển nhượng có liên quan đến chuyển quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp. Theo quy định tại Điều 10 Nghị định 35, nếu việc nhượng quyền có liên quan việc chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp thì phần chuyển giao đó có thể được lập thành một phần riêng trong hợp đồng nhượng quyền thương mại và chịu sự điều chỉnh của pháp luật về sở hữu công nghiệp. Theo Luật Sở hữu trí tuệ 2005, thì việc chuyển giao quyền sử dụng quyền sở hữu công nghiệp phải thực hiện bằng hình thức *hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp*(khoản 2 Điều 141 LSHTT). Như vậy quy định nêu trên của Nghị định 35 chưa phù hợp với luật, đồng thời Luật Thương mại 2005 cũng không có bất kỳ quy định nào để nối kết một cách hợp lý với Luật Sở hữu trí tuệ 2005, Luật Chuyển giao công nghệ 2006, do đó đã dẫn đến tình trạng "dẫm chân" lên nhau giữa các văn bản pháp luật có liên quan.

Do vây, cần phải rà soát tổng thể Nghị định 35/2006/NĐ-CP để sửa đổi những bất cập nêu trên.

9. Thương mại điện tử

9.1. Hạ tầng chính sách

Về hạ tầng chính sách, Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 của Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công

nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020, phần III (Định hướng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ), mục 6 (Định hướng phát triển hạ tầng thương mại) nêu rõ:*Phát triển nhanh hệ thống thương mại điện tử.*Tiếp đó, Nghị quyết số 01/NQ-CP tháng 1 năm 2012 của Chính phủ đưa ra chủ trương *tiếp tục đẩy mạnh phát triển thương mại trong nước, triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả Quy hoạch tổng thể phát triển thương mại Việt Nam đến năm 2020; nghiên cứu, xây dựng và áp dụng cơ chế phù hợp khuyến khích phát triển thương mại điện tử*. Có thể nhận định rằng, đây là hai trong số những văn bản quan trọng nhất của Đảng và Chính phủ về chủ trương phát triển TMĐT.

Hai văn bản cụ thể hoá chủ trương, đường lối phát triển TMĐT đã được xây dựng trong thời gian qua là Quyết định số 1073/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử giai đoạn 2011-2015 và Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển TMĐT quốc gia giai đoạn 2014 – 2020.

Về quyết định số 1073/2010/QĐ-TTg, trên cơ sở những thành tựu đạt được sau 5 năm triển khai Quyết định 222/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển TMĐT giai đoạn 2006 – 2010, ngày 12 tháng 7 năm 2010 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 1073/QĐ-TTg phê duyệt *Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử Việt Nam giai đoạn 2011-2015*. Quyết định 1073 đề ra những mục tiêu cụ thể và giải pháp toàn diện cho việc triển khai các hoạt động về TMĐT giai đoạn 5 năm tới trên quy mô toàn quốc, nhằm đưa Việt Nam trở thành nước có trình độ TMĐT đạt mức tiên tiến trong khu vực ASEAN vào năm 2015. Thực hiện Quyết định 1073, đến nay đã có 60 trên tổng số 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng và phê duyệt Kế hoạch phát triển TMĐT của địa phương mình. Hệ thống các chiến lược, kế hoạch về TMĐT từ cấp trung ương đến địa phương này sẽ là hạ tầng chính sách cực kỳ quan trọng, đặt cơ sở cho việc triển khai các giải pháp mang tính tổng thể nhằm đẩy mạnh hơn nữa ứng dụng TMĐT trên mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội, góp phần thực hiện các mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Bộ Công Thương đã chủ trì xây dựng Báo cáo tổng kết năm năm thực hiện Kế hoạch tổng thể phát triển TMĐT giai đoạn 2011-2015 trình Thủ tướng Chính phủ ngày 09/6/2015. Ngày 08 tháng 8 năm 2017, Bộ Công Thương đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1563/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử giai đoạn 2016 – 2020. Ngày 15 tháng 5 năm 2020, Bộ Công Thương đã trình Thủ tướng Chinh phủ ban hành Quyết định số 645/QĐ-TTg phê duyệt kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2021 – 2025.

9.2. Hạ tầng pháp luật

Hạ tầng pháp luật về TMĐT Việt Nam đến nay đã cơ bản được hoàn thiện theo định hướng hỗ trợ, tạo điều kiện cho TMĐT phát triển. Văn bản đầu tiên điều chỉnh chuyên sâu về lĩnh vực này là Luật Giao dịch điện tử được Quốc hội ban hành vào tháng 11 năm 2005. Luật Giao dịch điện tử 2005 đã đặt nền tảng pháp lý cơ bản cho các giao dịch điện tử trong xã hội qua việc thừa nhận giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu và quy định về chữ ký điện tử. Năm 2006, Quốc hội ban hành Luật Công nghệ thông tin quy định tổng thể về hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, các biện pháp bảo đảm và phát triển công nghệ thông tin, quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

Việc ra đời của Luật Giao dịch điện tử và Luật Công nghệ thông tin đã tạo cơ sở để Chính phủ và các Bộ ngành ban hành các văn bản dưới Luật điều chỉnh những lĩnh vực cụ thể của giao dịch điện tử và TMĐT. Từ năm 2006 đến nay, 8 văn bản cấp Nghị định đã được ban hành, bao gồm: Nghị định về TMĐT, Nghị định về Chữ ký số và Dịch vụ chứng thực chữ ký số, Nghị định về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính, Nghị định về Giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng, Nghị định về Ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước, Nghị định về Chống thư rác, Nghị định dịch vụ Internet và cung cấp thông tin điện tử trên Internet, Nghị định về cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên website cơ quan nhà nước. Các Bộ ngành cũng đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn chi tiết triển khai các Nghị định trên.

Khung pháp lý cho thương mại điện tử

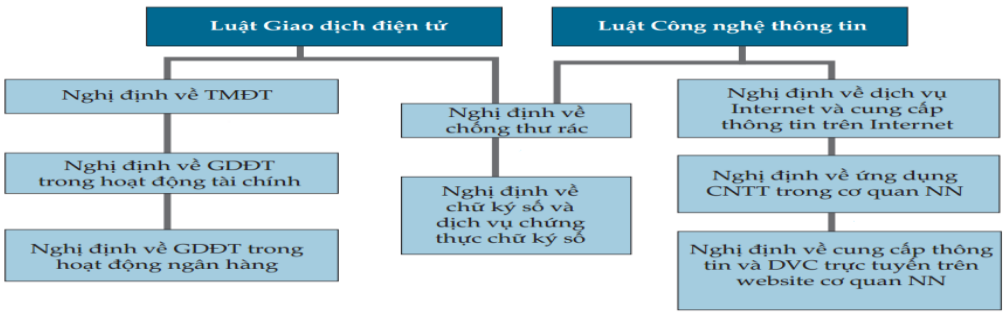

9.2.1. Nghị định về TMĐT

Có thể nói, từ 2006 đến nay, TMĐT tại Việt Nam đã có những bước phát triển nhanh chóng, vượt bậc. Từ năm 2007, thanh toán điện tử có nhiều tiến bộ lớn, phương thức mua bán trực tuyến trên Internet được phổ cập trong xã hội. Nhiều doanh nghiệp đã kịp thời ứng dụng TMĐT như một phương thức hiệu quả để phát triển kinh doanh. Tuy nhiên, các hoạt động kinh doanh trên môi trường Internet của các doanh nghiệp còn khá tự phát, còn tồn tại nhiều lỗ hổng về mặt pháp lý. Nhiều doanh nghiệp đã lợi dụng để đầu cơ, lừa đảo gây thiệt hại không nhỏ trong xã hội. Chiều hướng vi phạm xuất hiện ngày càng nhiều khi những

phương thức kinh doanh mới nổi lên, dựa trên nền tảng và tận dụng các tính năng riêng biệt của phương tiện điện tử, cùng với một số hình thức biến tướng của kinh doanh đa cấp phát triển mạnh với đối tượng kinh doanh không phải là hàng hóa mà là dịch vụ trên một số website. Nghị định số 57/2006/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ về TMĐT đã không đáp ứng kịp thời với tốc độ phát triển của TMĐT.

Do những nhu cầu thực tiễn phát sinh, để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực còn tương đối mới mẻ, Nghị định số 52/2013/NĐ-CP về Thương mại điện tử được ban hành ngày 16 tháng 5 năm 2013 nhằm thay thế Nghị định số 57/2006/NĐ-CP. Nghị định mới này là bước tiến quan trọng về mặt pháp lý, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và có những biện pháp thúc đẩy phát triển thích hợp đối với TMĐT. Nghị định số 52/2013/NĐ-CP gồm có 80 Điều, 7 Chương. Nghị định là tổng hợp các quy định hiện đang rải rác tại một số các văn bản như Nghị định số 57/2006/NĐ-CP về thương mại điện tử, Thông tư số 09/2008/TT-BCT, Thông tư số 46/2010/TT-BCT. Nghị định được xây dựng nhằm tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động ứng dụng TMĐT, qua đó thúc đẩy sự phát triển của TMĐT tại Việt Nam và nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước đối với lĩnh vực này cũng như đảm bảo sự bình đẳng giữa TMĐT và thương mại truyền thống.

Ngày 25 tháng 9 năm 2021, Bộ Công Thương đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 85/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 của Chính phủ về thương mại điện tử.

9.2.2. Thông tư hướng dẫn Nghị định về TMĐT

Để hướng dẫn một số quy định của Nghị định 52 liên quan đến việc quản lý nhà nước đối với các website TMĐT, ngày 20 tháng 6 năm 2013, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 12/2013/TT-BCT quy định thủ tục thông báo, đăng ký và công bố thông tin liên quan đến website thương mại điện tử (Thông tư 12), có hiệu lực cùng thời điểm với Nghị định 52 vào ngày 01 tháng 7 năm 2013. Thông tư 12 ban hành kịp thời đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động TMĐT, hỗ trợ doanh nghiệp và cộng đồng trong việc minh bạch hóa các thủ tục liên quan đến quản lý hoạt động TMĐT.

Tuy nhiên, sau hơn 1 năm ban hành, thực tế Thông tư 12 đã bộc lộ 1 số điểm hạn chế cần bổ sung sửa đổi. Ngày 05 tháng 12 năm 2014, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 47/2014/TT-BCT quy định về quản lý website TMĐT, thay thế Thông tư 12. Thông tư 47 đã bổ sung một số điểm mới quan trọng sau:

- Phân định trách nhiệm quản lý đối với website chuyên ngành;

- Một số quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng hóa có điều kiện, hạn chế kinh doanh;

- Hoạt động kinh doanh TMĐT trên mạng xã hội;

- Các mô hình website khuyến mại trực tuyến mới.

Trước sự phát triển của các ứng dụng TMĐT trên nền tảng di động, trong năm 2015, Bộ Công Thương đã triển khai xây dựng Thông tư quy định về quản lý hoạt động TMĐT trên nền tảng di động để tạo ra một công cụ pháp lý cho mô hình này, góp phần thiết lập một môi trường kinh doanh lành mạnh, bình đẳng và bảo đảm quyền lợi người tiêu dùng khi tiến hành giao dịch trên các thiết bị di động. Sau khi lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị trong và ngoài Bộ, các doanh nghiệp TMĐT, Bộ Công Thương tiếp tục hoàn tất các thủ tục để ban hành Thông tư trong năm 2015.

Để hướng dẫn các nội dung mới tại Nghị định số 85/2021/NĐ-CP, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 01/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 01 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05/12/2014 của Bộ Công Thương quy định về quản lý website TMĐT và Thông tư số 59/2015/TT-BCT ngày 31/12/2015 của Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động TMĐT qua ứng dụng trên thiết bị di động.

9.3. Một số khó khăn, vướng mắc và kiến nghị

9.3.1. Tổ chức thực thi pháp luật về TMĐT

a. Hoạt động thông báo/ đăng ký website TMĐT

Thực hiện quy định tại Nghị định số 52/2013/NĐ-CP, từ năm 2013, Bộ Công Thương đã tiếp nhận hồ sơ đăng ký/thông báo website TMĐT qua Cổng thông tin quản lý hoạt động TMĐT (www.online.gov.vn).

Số lượng doanh nghiệp và cá nhân đăng ký mở tài khoản dựa trên mã số thuế khai báo được ghi nhận trên Cổng thông tin Quản lý hoạt động TMĐT năm 2014 là 11.232 tài khoản[88] (thời điểm sau một năm Nghị định có hiệu lực) lên đến 57.428 tài khoản (tính đến hết tháng 12 năm 2019). Trong đó, số lượng hồ sơ[89] được Bộ Công Thương tiếp nhận và xử lý tăng từ 10.187 hồ sơ năm 2014 lên đến 94.890 hồ sơ năm 2021.

Số lượng website/ứng dụng TMĐT đáp ứng nội dung quy định của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP và được Bộ Công Thương xác nhận thông báo/đăng ký giai đoạn 2014 - 2021 như sau: (i) website/ứng dụng TMĐT bán hàng được xác nhận thông báo năm 2014 là 4.653, năm 2022 là 43.411website/ứng dụng; (ii)

---

[88] *Tài khoản là thông tin đăng nhập của người khai báo thủ tục hành chính về TMĐT trên Cổng thông tin Quản lý hoạt động TMĐT www.online.gov.vn;*

[89] *Hồ sơ là thông tin, tài liệu người khai báo gửi đến cơ quan quản lý xét duyệt trên Cổng thông tin Quản lý hoạt động TMĐT* www.online.gov.vn. *Một tài khoản có thể nộp nhiều hồ sơ.*

website/ứng dụng cung cấp dịch vụ TMĐT năm 2014 được xác nhận đăng ký là là 357, năm 2021 là 1.448 website/ứng dụng. Trong đó, sàn giao dịch TMĐT là hình thức hoạt động chiếm số đông trong tổng số website/ứng dụng cung cấp dịch vụ TMĐT được xác nhận đăng ký qua các năm, năm 2013 là 283 sàn, năm 2021 ghi nhận gần 1.000 sàn.

Việc thực hiện thông báo, đăng ký website/ứng dụng TMĐT của thương nhân, tổ chức, cá nhân đối với Bộ Công Thương là bước quan trọng trong việc minh bạch hóa thông tin, hỗ trợ công tác quản lý hoạt động TMĐT cũng như công tác bảo vệ người tiêu dùng trong giải quyết tranh chấp khi có vấn đề xảy ra. Thông qua Cổng thông tin quản lý hoạt động TMĐT, người truy cập có thể tiếp cận thông tin về quy trình đăng ký, thông báo website/ứng dụng TMĐT cụ thể, đây cũng là kênh cảnh báo về các hành vi vi phạm pháp luật về TMĐT, cũng như các thông tin về các website/ứng dụng TMĐT vi phạm pháp luật.

b. Hoạt động thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm về TMĐT

Bộ Công Thương và Sở Công Thương các tỉnh, thành phố được giao chức năng thực hiện kiểm tra, thanh tra các thương nhân, tổ chức, cá nhân thiết lập website TMĐT theo khoản 2 Điều 77 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP.

Ngày 14 tháng 12 năm 2015, Bộ Công Thương trình Chính phủ ban hành Nghị định số 127/2015/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động ngành Công Thương, trong đó quy định Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin (nay là Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số) là một trong những cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành. Ngày 10 tháng 8 năm 2016, Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 15/2016/TT-BCT hướng dẫn một số quy định về thanh tra chuyên ngành Công Thương. Các văn bản trên là cơ sở pháp lý để đơn vị chức năng thực hiện tốt hơn vai trò quản lý, giám sát, kiểm tra các website TMĐT nhằm phát hiện, xử lý nghiêm các sai phạm trong lĩnh vực quản lý của mình.

Cổng thông tin Quản lý hoạt động TMĐT là trang thông tin điện tử hiệu quả trong việc tiếp nhận khiếu nại, tố cáo của người dân và là kênh đăng tải thông tin về hành vi vi phạm pháp luật của website TMĐT. Năm 2019, Bộ Công Thương khai trương "Hệ thống quản lý và giải quyết phản ánh, khiếu nại, tranh chấp trực tuyến trong TMĐT". Mục tiêu của Hệ thống nhằm chủ động phát hiện, đấu tranh ngăn chặn kịp thời, hiệu quả vấn nạn hàng giả trong TMĐT, tạo niềm tin cho người tiêu dùng. Hệ thống là một trong 6 nhóm giải pháp quan trọng để đạt mục tiêu tăng cường công tác chống hàng giả, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ và hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong TMĐT.

9.3.2. Khó khăn, vướng mắc

a) Về quản lý mô hình kinh doanh mới thông qua nền tảng số

Cùng với sự xuất hiện của internet, mô hình kinh doanh theo dạng nền tảng số đã xuất hiện kết nối những người tham gia giao dịch với nhau và thực hiện những tương tác tạo ra giá trị mọi lúc, mọi nơi. Tại Việt Nam, trong ngành vận tải có sự xuất hiện của Uber vào tháng 6/2014, Grab vào tháng 02/2014 và đặc biệt là sự xuất hiện của các doanh nghiệp Việt Nam như Go-Việt ra đời tháng 7/2018, Be vào tháng 12/2018, hay Airbnb, Agoda, Traveloka trong ngành du lịch,…

Đối với việc thực hiện mô hình kinh doanh theo dạng nền tảng số, có nhiều mối lo ngại như vấn đề về sự công khai, minh bạch của các nền tảng, về cơ chế hoạt động của nền tảng, bảo mật thông tin người dùng, phương thức tính giá của các nền tảng, trách nhiệm pháp lý của các nền tảng… Từ đó, có thể thấy rằng, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong nền hoạt động thương mại trên nền tảng là một vấn đề cấp thiết, đặc biệt trong bối cảnh pháp luật chuyên ngành chưa điều chỉnh, quản lý hoạt động của mô hình kinh doanh theo nền tảng.

b) Về quản lý giao dịch điện tử của các nền tảng số xuyên biên giới

Phạm vi điều chỉnh của Luật hiện nay chưa rõ liệu có áp dụng đối với các giao dịch thương mại với một bên là nước ngoài hay không, đặc biệt với các hoạt động thương mại xuyên biên giới thông qua nền tảng số. Ngược lại, Luật An ninh mạng hiện nay lại có phạm vi rộng hơn bao quát hơn (khái niệm *không gian mạng*).

Hiện nay, nhiều doanh nghiệp và cá nhân đang thực hiện việc quảng bá, bán sản phẩm hàng hóa, dịch vụ trên các sàn giao dịch TMĐT, các nền tảng mà đơn vị quản lý sàn không có sự hiện diện tại Việt Nam và ngược lại. Khi phát sinh vấn đề trong quá trình giao dịch, việc liên hệ với chủ thể cung cấp dịch vụ để giải quyết sẽ gặp nhiều khó khăn, việc yêu cầu các chủ sàn giao dịch TMĐT, nền tảng phối hợp xử lý những hành vi vi phạm pháp luật cũng gặp bất cập do khoảng cách địa lý và độ trễ thời gian. Trong bối cảnh hoạt động TMĐT và các mô hình nền tảng mới ngày càng phát triển trên quy mô toàn cầu, đây là một thách thức lớn với cơ quan quản lý không chỉ riêng tại Việt Nam.

c) Một số vấn đề khác

(i) Hoạt động "quảng cáo", "quảng cáo thương mại" và "trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ"

* Tại Mục 2 và Mục 3 của Chương IV Luật Thương mại 2005 có quy định:

+ Điều 102: "Quảng cáo thương mại" là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân để giới thiệu với khách hàng về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình.

+ Điều 117: "Trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ" là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân dùng hàng hoá, dịch vụ và tài liệu về hàng hoá, dịch vụ để giới thiệu với khách hàng về hàng hoá, dịch vụ đó.

Luật Quảng cáo 2012 định nghĩa:

"Quảng cáo là việc sử dụng các phương tiện nhằm giới thiệu đến công chúng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có mục đích sinh lợi; sản phẩm, dịch vụ không có mục đích sinh lợi; tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ được giới thiệu, trừ tin thời sự; chính sách xã hội; thông tin cá nhân.

Quy định tại cả hai văn bản trên chưa thể hiện được rõ sự khác biệt giữa hai hoạt động "quảng cáo" và "trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ", có thể gây khó khăn trong quá trình áp dụng luật. Nếu theo định nghĩa nêu trên, hoạt động "trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ" cũng là một nội hàm của hoạt động "quảng cáo" hay "quảng cáo thương mại", và do đó phải tuân thủ các quy định pháp luật về quảng cáo. Điều này là không khả thi và sẽ gây nhiều trở ngại cho doanh nghiệp trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Trường hợp cụ thể đối với TMĐT: hiện nay nhiều doanh nghiệp thiết lập website TMĐT bán hàng nhằm mục đích giới thiệu với người truy cập (khách hàng) về hàng hóa, dịch vụ của mình, phục vụ trực tiếp việc mua hàng tại website đó. Hoạt động này cũng giống như trong môi trường truyền thống, doanh nghiệp bày hàng hóa, sử dụng tài liệu giới thiệu dịch vụ tại cửa hàng nhằm phục vụ nhu cầu lựa chọn hàng hóa, dịch vụ của khách hàng. Đây đơn thuần là hoạt động *"trưng bày, giới thiệu hàng hóa dịch vụ"* và cần phải được tách biệt với hoạt động "quảng cáo". Luật Quảng cáo 2012 hiện nay có cấm một số hàng hóa, dịch vụ không được phép quảng cáo (ví dụ sản phẩm sữa và sản phẩm dinh dưỡng bổ sung cho trẻ sơ sinh). Tuy nhiên, nếu áp dụng quy định cấm này với các website TMĐT bán hàng thì sẽ gây trở ngại đáng kể với sự phát triển của phương thức kinh doanh này với tư cách là một kênh phân phối hiệu quả hàng hóa cho người tiêu dùng..

"Điều 7. Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo

1. Hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Thuốc lá.

3. Rượu có nồng độ cồn từ 15 độ trở lên.

4. Sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ dùng cho trẻ dưới 24 tháng tuổi, sản phẩm dinh dưỡng bổ sung dùng cho trẻ dưới 06 tháng tuổi; bình bú và vú ngậm nhân tạo.

5. Thuốc kê đơn; thuốc không kê đơn nhưng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khuyến cáo hạn chế sử dụng hoặc sử dụng có sự giám sát của thầy thuốc.

6. Các loại sản phẩm, hàng hóa có tính chất kích dục.

7. Súng săn và đạn súng săn, vũ khí thể thao và các loại sản phẩm, hàng hóa có tính chất kích động bạo lực.

8. Các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo khác do Chính phủ quy định khi có phát sinh trên thực tế."

(ii) Đối tượng được thực hiện các hoạt động "khuyến mại", "quảng cáo thương mại" và "trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ"

Luật Thương mại 2005 hiện đang quy định chỉ có "thương nhân" mới được thực hiện hoạt động "khuyến mại", "quảng cáo thương mại", và "trưng bày giới thiệu hàng hóa, dịch vụ". Việc quy định như vậy sẽ gây trở ngại đến các hoạt động thương mại trên môi trường điện tử.

Thực tiễn cho thấy, nhiều cá nhân bán các sản phẩm nhỏ, lẻ, không mang tính chất thường xuyên liên tục như bán các sản phẩm, hàng hóa làm bằng tay, không đăng ký kinh doanh mà chỉ có mã số thuế cá nhân và họ tiến hành hoạt động khuyến mại, quảng cáo hoặc trưng bày giới thiệu hàng hóa, dịch vụ của mình trên các mạng xã hội, diễn đàn, các sàn giao dịch TMĐT hay tự thiết lập website TMĐT bán hàng hóa cho riêng mình. Những hoạt động này diễn ra rất phổ biến hiện nay. Do vậy, đối tượng được thực hiện các hoạt động này cần được mở rộng hơn trong các văn bản luật.

(iii) Khái niệm "dịch vụ" và "hàng hóa"

Trên môi trường điện tử, ngày càng xuất hiện nhiều loại hình kinh doanh mà đối tượng không phải là "hàng hóa", cũng không phải là "dịch vụ" hoặc đan xen giữa hai loại hình. Luật Thương mại năm 2005 mới chỉ có định nghĩa về "cung ứng dịch vụ", chưa có định nghĩa cụ thể về "dịch vụ", dẫn đến nhiều khó khăn cho đơn vị quản lý nhà nước trong việc xác định một đối tượng kinh doanh có phải là "dịch vụ" hay không.

(iv) Khái niệm "thông điệp dữ liệu"

Theo Luật mẫu về Thương mại điện tử của Uỷ ban Liên Hiệp Quốc về Luật thương mại quốc tế (UNCITRAL):

"Thông điệp dữ liệu là thông tin được tạo ra, gửi đi, nhận <u>hoặc</u> lưu trữ bằng phương tiện điện tử ("Data message" means information generated, sent, received <u>or</u> stored by electronic means)".

Điều 4 Công ước của Liên Hợp Quốc về sử dụng chứng từ điện tử trong hợp đồng quốc tế định nghĩa:

"Thông điệp dữ liệu là thông tin được tạo ra, được gửi đi, được nhận hoặc được lưu trữ bằng phương tiện điện tử, từ, quang hoặc phương tiện tương tự, bao gồm nhưng không giới hạn ở thư điện tử, trao đổi thông điệp dữ liệu, điện báo, telex hoặc telecopy. ("Data message" means information generated, sent, received or stored by electronic, magnetic, optical or similar means, including, nut not limited to, electronic data interchange, electronic mail, telegram, telex or telecopy)".

Tại Khoản 5, Điều 3 Luật Thương mại và khoản 12 Điều 4 Luật Giao dịch điện tử quy định:

Thông điệp dữ liệu" là thông tin được tạo ra, gửi đi, nhận và lưu giữ bằng phương tiện điện tử"

Như vậy, hai khái niệm trong hai văn bản trên có sự khác nhau. Trong trường hợp sửa đổi, thay thế Luật thương mại cần rà soát chính xác từ ngữ, để phù hợp với các văn bản luật quốc tế.

(v) Về tổ chức cung ứng dịch vụ logistic trong môi trường trực tuyến

Liên quan đến trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ logistic trong hoạt động TMĐT:

Điều 233 Luật Thương mại quy định *"dịch vụ logistics là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hoá theo thoả thuận với khách hàng để hưởng thù lao".*

Khái niệm dịch vụ logistics trong Luật Thương mại khá rộng, tuy nhiên chưa làm rõ được tránh nhiệm của các thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics trong việc cung cấp chứng từ cho cơ quan quản lý chức năng đối với hàng hóa được mua bán thông qua TMĐT và đang trong quá trình lưu thông trên đường. Theo quy định về TMĐT, tại Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 của Chính phủ về thương mại điện tử (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 85/2021/NĐ-CP) hiện mới chỉ quy định về trách nhiệm đối với chủ sở hữu sàn giao dịch TMĐT trong việc phân định trách nhiệm của thương nhân, tổ chức cung ứng dịch vụ logistics về cung cấp chứng từ hàng hóa trong quá trình giao nhận; theo đó, trách nhiệm của các chủ thể cung ứng dịch vụ logistics trong việc cung cấp chứng từ đối với hàng hóa được mua bán trực tuyến, hay loại hình chứng từ phải cung cấp với cơ quan chức năng trong quá trình hàng hóa lưu thông trên đường cũng chưa được quy định tại văn bản pháp quy nào.

9.3.3. Một số kiến nghị, đề xuất

a) Nghiên cứu bổ sung nội dung quy định về thương mại số

Trong giai đoạn 05 năm trở lại đây, TMĐT đã có những bước phát triển vượt bậc, Việt Nam đang được ghi nhận là một trong 03 quốc gia đứng đầu Đông Nam Á về tốc độ phát triển TMĐT B2C. Mặt khác, theo xu hướng toàn cầu, TMĐT đang được mở rộng và dần thay thế bởi thương mại số. Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), thuật ngữ thương mại số có phạm vi rộng hơn bao gồm tất cả các yếu tố, cấu phần của TMĐT và cả các nội dung khác như việc truyền tải thông tin và dữ liệu xuyên biên giới thông qua các nền tảng trực tuyến và cả việc sử dụng công nghệ số tạo thuận lợi hóa cho liên quan đến hoạt động thương mại như hoạt động thông quan điện tử, hóa đơn điện tử, thanh toán điện tử hay cả những công nghệ kỹ thuật số mới như blockchain, internet vạn vận và trí tuệ nhân tạo.

Trong bối cảnh Việt Nam thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, Cục TMĐT và KTS đề xuất Luật Thương mại cần được cân nhắc bổ sung nội dung về thương mại số và các chính sách khuyến khích, phát triển thương mại số.

b) Bổ sung quy định về các hoạt động thương mại trên nền tảng số

Hiện nay, khái niệm "nền tảng số", "nền tảng số trung gian" đang được đề xuất tại một số dự thảo Luật như Luật Giao dịch điện tử (sửa đổi), Luật Bảo vệ người tiêu dùng (sửa đổi). Luật Thương mại hiện nay không có các nội dung cụ thể điều chỉnh các vấn đề đặc thù đối với các mô hình kinh doanh trên nền tảng số.

Theo kinh nghiệm quốc tế, các chuyên gia tham vấn về môi trường pháp lý của EU đã đưa ra ý kiến tại Báo cáo *"Digital Platforms: To Regulate or Not To Regulate?"* năm 2016[90], các chuyên gia cho rằng, nền tảng số nên được phân biệt và định dạng theo loại hình tài nguyên mà nền tảng đó cấp quyền truy cập. Báo cáo này cũng đưa ra một ví dụ khác về khái niệm "*nền tảng số*". Trong đó, Pháp là một trong những quốc gia đưa khái niệm về nền tảng số sớm nhất từ tháng 6 năm 2015 tại Báo cáo của Hội đồng Kỹ thuật số quốc gia (Report of the French Conseil National du Numérique). Theo đó, khái niệm của nền tảng số được định nghĩa "*là một dịch vụ thực hiện chức năng trung gian cho phép truy cập thông tin, nội dung, các dịch vụ hoặc hàng hóa, thường được cung cấp bởi bên thứ ba".*

Thực tiễn cho thấy mô hình tổ chức cũng như phương thức hoạt động của nền tảng số sẽ thay đổi nhanh theo tốc độ thay đổi của công nghệ, cần sự linh hoạt tương ứng về cách tiếp cận và quản lý, trong khi đó những quy định tại Luật cần có độ ổn định trong thời gian dài. Do đó, Cục TMĐT và KTS đề xuất

[90] https://ec.europa.eu/information_society/newsroom/image/document/2016-7/uclouvain_et_universit_saint_louis_14044.pdf
Tác giả: Prof. Alain Strowel (UCL and USL--B) with Prof. Wouter Vergote (USL--B)

quy định cụ thể về hoạt động thương mại trên các nền tảng số vào các văn bản pháp lý theo hướng:

- Luật Giao dịch điện tử đưa khái niệm "nền tảng số" chung cho các loại nền tảng số tron mọi lĩnh vực, bao gồm: *"Định nghĩa, phân loại; Nguyên tắc quản lý, chính sách chung; Nghĩa vụ chung: hiện diện, đầu mối liên lạc, đại diện pháp lý được ủy quyền; nghĩa vụ phản hồi, thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước; bảo mật, an ninh, an toàn thông tin…"*. Ngược lại, các quy định liên quan đến mô tả quan hệ xã hội trong lĩnh vực chuyên ngành, khuôn khổ pháp lý (biện pháp, công cụ) quản lý nhà nước đặc thù với từng ngành nghề…nên được dẫn chiếu theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

- Luật Thương mại đưa khái niệm *về thương mại số* trong đó quy định: *"Các biện pháp quản lý nhà nước cụ thể, điều kiện hoạt động phù hợp với từng lĩnh vực của thương mại số."*

c) Bổ sung các quy định quản lý hoạt động nền tảng số xuyên biên giới tại Việt Nam

Nhằm tăng cường trách nhiệm của các tổ chức, thương nhân nước ngoài có hoạt động thương mại tại Việt Nam, Cục kiến nghị bổ sung vào Luật Thương mại các quy định về trách nhiệm của chủ thể nước ngoài có hoạt động thương mại tại Việt Nam như các quy định về thành lập văn phòng đại diện hoặc chỉ định đại diện pháp lý tại Việt Nam; chỉ định đầu mối tiếp nhận khiếu nại, tố cáo từ người tiêu dùng; chỉ định đầu mối thực hiện các thủ tục hải quan, thuế v.v…

Hiện nay, các mô hình nền tảng số xuyên biên giới không có hiện diện pháp nhân tại Việt Nam nhưng có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam đang phổ biến, đặc biệt là các nền tảng số cung cấp dịch vụ như nội dung thông tin số, mạng xã hội, sàn giao dịch TMĐT: Netflix, facebook, Airbnb… Việc quản lý các mô hình kinh doanh xuyên biên giới này đang là trở ngại với cơ quan chức năng khi đây là những chủ thể không có hiện diện tại Việt Nam. Việc yêu cầu các chủ thể này phải thành lập văn phòng đại diện hoặc có chỉ định đầu mối làm việc với người tiêu dùng hay cơ quan chức năng là rất cần thiết, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh với doanh nghiệp nội địa cũng như minh bạch hóa thông tin, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

d) Một số kiến nghị khác

Rà soát, bổ sung, sửa đổi và ban hành mới các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật để hỗ trợ, tạo điều kiện cho sự phát triển của TMĐT và phù hợp với thông lệ quốc tế và các cam kết quốc tế của Việt Nam. Trong đó,

+ Sửa đổi, phân biệt rõ khái niệm về "quảng cáo", "trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ".

+ Bổ sung khái niệm về "dịch vụ";

+ Sửa đổi, bổ sung định nghĩa về thông điệp dữ liệu cho phù hợp với thông lệ quốc tế.

+ Bổ sung trách nhiệm cụ thể của tổ chức cung ứng dịch vụ logistic trong các giao dịch thương mại trên môi trường trực tuyến.

XI. CÁC CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG THƯƠNG MẠI

1. Thực trạng pháp luật và kết quả đạt được

1.1. Chế tài trong thương mại

Luật Thương mại 2005 quy định các loại chế tài áp dụng trong thương mại như sau: Buộc thực hiện đúng hợp đồng; Phạt vi phạm; Buộc bồi thường thiệt hại; Tạm ngừng thực hiện hợp đồng; Đình chỉ thực hiện hợp đồng; Huỷ bỏ hợp đồng và các biện pháp khác do các bên thoả thuận không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và tập quán thương mại quốc tế.

1.1.1. Về phạt vi phạm

Luật Thương mại 2005 quy định: Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thoả thuận, trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này. Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này.

Điều 418 Bộ luật dân sự 2015 quy định: Phạt vi phạm là sự thoả thuận giữa các bên trong hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm. Mức phạt vi phạm do các bên thoả thuận, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.

Sở dĩ Luật Thương mại 2005 quy định mức trần phạt vi phạm 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, bởi lẽ: bản chất phạt vi phạm nhằm bảo đảm thực hiện hợp đồng và là một biện pháp ngăn ngừa hành vi vi phạm. Bởi lẽ, nếu cho rằng phạt vi phạm là một biện pháp để khắc phục hậu quả và bù đắp thiệt hại cho người bị vi phạm thì đã có chế tài bồi thường thiệt hại, nếu được hiểu là một biện pháp bảo đảm thì đã có biện pháp đặt cọc.

Trường hợp để cho các bên tự do thỏa thuận mức phạt vi phạm như quy định của pháp luật dân sự thì các bên có thể thỏa thuận một mức phạt cao, phi lý rất khó để các bên có thể thực hiện nghĩa vụ khi vi phạm xảy ra và sẽ dẫn đến việc chế định này sẽ không phát huy được hiệu quả trên thực tế.

1.1.2. Bồi thường thiệt hại

Theo quy định của Luật Thương mại 2005: *"Bồi thường thiệt hại là việc bên vị phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm"*. Để có thể được bồi thường thiệt hại thì chủ thể đòi bồi thường phải chứng minh được rằng có thiệt hại thực tế xảy ra, có hành vi vi phạm hợp đồng, hành vi vi phạm hợp đồng là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại. Đồng thời, bên yêu cầu bồi thường thiệt hại phải áp dụng các biện pháp hợp lý để hạn chế tổn thất; Chủ thể vi phạm không rơi vào các trường hợp miễn trách được quy định của pháp Luật Thương mại. Theo các quy định này thì để được bồi thường thiệt hại, chủ thể bị vi phạm phải trải qua một quá trình chứng minh những tổn thất, mức độ tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra.

Trách nhiệm bồi thường thiệt hại không cần có sự thỏa thuận, tự nó sẽ phát sinh khi hội đủ các điều kiện đã nêu ở trên. Mục đích của biện pháp này là khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây nên, vì thế thiệt hại bao nhiêu thì sẽ bồi thường bấy nhiêu. Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm. Do bản chất của phạt vi phạm là phải có thỏa thuận trong hợp đồng, nên khi có vi phạm xảy ra mà các bên không có thỏa thuận phạt vi phạm thì các bên chỉ có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại. Trong trường hợp các bên có thỏa thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm có quyền áp dụng cả chế tài phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại.

Đây là quy định hợp lý, phù hợp với quan hệ thương mại đang phát triển không ngừng hiện nay. Xuất phát từ bản chất của hai chế định này là khác nhau, chế định phạt vi phạm nhằm ngăn ngừa các vi phạm có thể xảy ra trong hợp đồng, còn chế định bồi thường thiệt hại nhằm vào việc khắc phục thiệt hại do hậu quả của hành vi vi phạm xảy ra. Một chế định xuất phát từ sự dự liệu về quan hệ của các bên khi tiến hành ký kết hợp đồng, còn một chế định xuất phát từ yêu cầu bù đắp những tổn thất do hành vi vi phạm gây ra. Vì thế, chế tài phạt vi phạm có thể áp dụng cho dù chưa có thiệt hại xảy ra hoặc thiệt hại nhỏ hơn mức phạt vi phạm. Trong khi đó, chế tài bồi thường thiệt hại nhằm bù đắp tổn thất nên sẽ chỉ bằng thiệt hại đã xảy ra hoặc thậm chí nhỏ hơn thiệt hại đã xảy ra. Các bên khi tham gia vào quan hệ hợp đồng, tùy thuộc vào vị trí pháp lý của mình để có thể thỏa thuận những điều khoản hợp lý nhất.

Nhưng ở đây có sự không thống nhất giữa quy định về chế tài phạt vi phạm theo quy định của Luật Thương mại 2005 và chế tài phạt vi phạm trong Bộ luật dân sự 2015 trong mối quan hệ với chế tài bồi thường thiệt hại. Theo BLDS 2015: *Các bên có thể thoả thuận về việc bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm mà không phải bồi thường thiệt hại hoặc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại. Trường hợp các bên có thỏa thuận về phạt vi phạm nhưng không thỏa thuận về việc vừa phải chịu phạt vi phạm và*

vừa phải bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm . Điều này có nghĩa là chế định bồi thường thiệt hại chỉ được đặt ra trong trường hợp các bên có thỏa thuận trước.

Về các chế tài do vi phạm hợp đồng, pháp luật Việt Nam và CISG đều quy định về chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng, bồi thường thiệt hại và hủy hợp đồng. Công ước Viên không quy định gì về phạt vi phạm hợp đồng.

Về bồi thường thiệt hại, luật Việt Nam và CISG đều quy định các thiệt hại được bồi thường bao gồm tổn thất và khoản lợi bị bỏ lỡ mà bên kia đã phải chịu do hậu quả của sự vi phạm hợp đồng. Về tính chất của thiệt hại được bồi thường, CISG nhấn mạnh đến tính có thể dự đoán trước của thiệt hại đối với bên vi phạm, còn pháp luật Việt Nam lại nhấn mạnh tính "trực tiếp" và "thực tế" (điều 302 Luật Thương mại 2005). Nguyên tắc hạn chế tổn thất đều được ghi nhận tại CISG và Luật Thương mại 2005. Công ước Viên và Luật Thương mại đều khẳng định một bên không mất quyền yêu cầu *bồi thường thiệt hại* khi họ đã áp dụng các chế tài khác đối với vi phạm hợp đồng, đồng thời giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm tổn thất và khoản lợi bị bỏ lỡ mà bên kia phải gánh chịu do sự vi phạm hợp đồng. Cả hai hệ thống luật đều yêu cầu nghĩa vụ hạn chế tổn thất đối với bên yêu cầu bồi thường

1.1.3. Chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng

Chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng được áp dụng nhằm buộc bên vi phạm phải thay thế hàng hóa hoặc khắc phục sự không phù hợp của hàng hóa. Công ước phân định rõ nếu sự không phù hợp của hàng hóa cấu thành vi phạm cơ bản thì bên vi phạm (cụ thể là người bán) phải giao hàng thay thế, còn trong các trường hợp khác thì bên bị vi phạm chỉ có quyền yêu cầu khắc phục, sửa chữa khuyết tật của hàng hóa không phù hợp. Luật Thương mại không có quy định phân biệt hai trường hợp nói trên. Các quy định cụ thể khác liên quan đến chế tài này trong Công ước Viên và pháp luật Việt Nam là giống nhau.

1.1.4. Chế tài hủy hợp đồng

Chế tài hủy hợp đồng chỉ được áp dụng đối với vi phạm cơ bản. Bên cạnh đó, Công ước Viên có quy định thêm một trường hợp hủy hợp đồng khi bên vi phạm vẫn không thực hiện nghĩa vụ trong thời hạn bổ sung được bên bị vi phạm cho phép. Pháp luật Việt Nam và Công ước đều cụ thể hóa việc áp dụng chế tài hủy hợp đồng trong trường hợp giao hàng từng phần. Về hệ quả của việc hủy hợp đồng, so với Luật Thương mại, Công ước quy định chi tiết hơn về trường hợp người mua mất quyền hủy hợp đồng, nghĩa vụ của người bán hoàn lại tiền hàng và tiền lãi

1.2. Giải quyết tranh chấp thương mại

Điều 317 Luật Thương mại quy định các hình thức giải quyết tranh chấp bao gồm:

- Thương lượng giữa các bên

- Hòa giải giữa các bên do một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được các bên thỏa thuận chọn làm trung gian hòa giải

- Giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án

Trong đó, hoạt động hòa giải trên thực tế còn thiếu tính chuyên nghiệp, không có thiết chế bắt buộc thực hiện kết quả hòa giải thành, do pháp luật hiện hành không có quy định cụ thể hướng dẫn về hoạt động hòa giải trong tranh chấp thương mại.

Hiện nay, việc giải quyết các tranh chấp thương mại ở Việt Nam chủ yếu được xét xử thông qua hệ thống Trọng tài và Tòa án. Tuy nhiên, do sự quá tải của các Tòa án mà các Trung tâm Trọng tài đã ngày càng trở thành một phương thức giải quyết tranh chấp ưu việt, bắt nguồn từ các lý do sau khi giải quyết tranh chấp tại Trung tâm Trọng tài:

- Tính chung thẩm và hiệu lực của quyết định trọng tài đối với việc giải quyết tranh chấp.

- Đảm bảo bí mật kinh doanh của các bên.

- Giải quyết nhanh chóng, mềm dẻo, linh hoạt cho các bên

- Tiết kiệm thời gian

- Duy trì được quan hệ đối tác.

Trong Bộ luật Dân sự 2015 không có quy định cụ thể về các hình thức giải quyết tranh chấp mà chỉ có một số điều có đề cập đến các hình thức hòa giải , Trọng tài và Tòa án. Như vậy, so với Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Thương mại đã có những quy định đầy đủ hơn về các hình thức giải quyết tranh chấp trong thương mại, tạo điều kiện để các bên lựa chọn khi xảy ra những bất đồng trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Từ những vướng mắc nêu trên, cần ban hành các quy định hướng dẫn (văn bản dưới Luật) về thủ tục, quy trình, nội dung và hiệu lực của phương thức giải quyết tranh chấp thông qua hòa giải giữa các bên. Đồng thời, việc nâng cao trình độ và chuyên nghiệp hóa đội ngũ hòa giải viên là yêu cầu cần được quan tâm.

2. Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị

2.1. Về phạt vi phạm

BLDS 2015 quy định: Phạt vi phạm là sự thoả thuận giữa các bên trong hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi

phạm. Mức phạt vi phạm do các bên thoả thuận, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác. LTM 2005 quy định mức trần phạt vi phạm 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, bởi lẽ: bản chất phạt vi phạm nhằm bảo đảm thực hiện hợp đồng và là một biện pháp ngăn ngừa hành vi vi phạm.

Trường hợp để cho các bên tự do thỏa thuận mức phạt vi phạm thì các bên có thể thỏa thuận một mức phạt cao, phi lý rất khó để các bên có thể thực hiện nghĩa vụ khi vi phạm xảy ra và sẽ dẫn đến việc chế định này sẽ không phát huy được hiệu quả trên thực tế. Quy định này làm cơ sở cho việc giải quyết tranh chấp tại các cơ quan tài phán và đảm bảo thực thi trong thực tiễn áp dụng.

2.2. Về bồi thường thiệt hại

Theo BLDS 2015 quy định: *Các bên có thể thoả thuận về việc bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm mà không phải bồi thường thiệt hại hoặc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại. Trường hợp các bên có thỏa thuận về phạt vi phạm nhưng không thoả thuận về việc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm.*

Luật Thương mại 2005 quy định: Bồi thường thiệt hại là việc bên vi phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm; Trường hợp các bên không có thỏa thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm chỉ có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp Luật này có quy định khác; Trường hợp các bên có thỏa thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm có quyền áp dụng cả chế tài phạt vi phạm và buộc bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp Luật này có quy định khác; Một bên không bị mất quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với tổn thất do vi phạm hợp đồng của bên kia khi đã áp dụng các chế tài khác.

Như vậy, quy định của Luật Thương mại không làm mất quyền bồi thường thiệt hại của các bên trong giải quyết tranh chấp thương mại. Đây là quy định hợp lý, phù hợp với quan hệ thương mại đang phát triển không ngừng hiện nay. Xuất phát từ bản chất của hai chế định này là khác nhau, chế định phạt vi phạm nhằm ngăn ngừa các vi phạm có thể xảy ra trong hợp đồng, còn chế định bồi thường thiệt hại nhằm vào việc khắc phục thiệt hại do hậu quả của hành vi vi phạm xảy ra. Một chế định xuất phát từ sự dự liệu về quan hệ của các bên khi tiến hành ký kết hợp đồng, còn một chế định xuất phát từ yêu cầu bù đắp những tổn thất do hành vi vi phạm gây ra. Vì thế, chế tài phạt vi phạm có thể áp dụng cho dù chưa có thiệt hại xảy ra hoặc thiết hại nhỏ hơn mức phạt vi phạm. Trong khi đó, chế tài bồi thường thiệt hại nhằm bù đắp tổn thất nên sẽ chỉ bằng thiệt hại đã xảy ra hoặc thậm chí nhỏ hơn thiệt hại đã xảy ra. Các bên khi tham gia vào quan hệ hợp đồng, tùy thuộc vào vị trí pháp lý của mình để có thể thỏa thuận những điều khoản hợp lý nhất.

2.3. Về tạm ngừng thực hiện hợp đồng

Theo quy định tại Điều 308 Luật Thương mại 2005: "Tạm ngừng thực hiện hợp đồng là việc một bên tạm thời không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng".

Có 2 căn cứ để áp dụng chế tài tạm ngừng thực hiện hợp đồng: "(1) Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thỏa thuận là điều kiện để tạm ngừng thực hiện hợp đồng; (2) Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng".

Khi chế tài tạm ngừng thực hiện hợp đồng được áp dụng, hậu quả pháp lý đối với hợp đồng này là "hợp đồng vẫn còn hiệu lực" và "bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại" nếu hành vi vi phạm đó gây thiệt hại cho bên bị vi phạm.

Như vậy, về mặt bản chất, việc tạm ngừng thực hiện hợp đồng không ảnh hưởng đến hiệu lực của hợp đồng và hợp đồng đó sẽ tiếp tục được thực hiện trong tương lai khi điều kiện áp dụng chế tài tạm ngừng thực hiện hợp đồng chấm dứt. Vấn đề đặt ra ở đây là, sau khi áp dụng biện pháp này, thời điểm nào sẽ được coi là chấm dứt việc tạm ngừng thực hiện hợp đồng? Căn cứ nào để một bên yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng đã bị tạm ngừng thực hiện? Việc tiếp tục thực hiện hợp đồng bị tạm ngừng thực hiện do bên tạm ngừng tự động thực hiện hay theo yêu cầu của bên có hành vi vi phạm hợp đồng? Tất cả những yếu tố này hiện nay đều chưa được tính đến trong Luật Thương mại 2005, phần nào gây khó khăn cho các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng.

XII. CÁC CHƯƠNG TRÌNH – CHÍNH SÁCH HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI

1. Chương trình phát triển thương mại điện tử quốc gia 2014 - 2020

Nhằm mục tiêu xây dựng các hạ tầng cơ bản và hỗ trợ phát triển lĩnh vực TMĐT ở Việt Nam, đưa TMĐT trở thành hoạt động phổ biến và đạt mức tiên tiến trong khu vực ASEAN, Chương trình phát triển TMĐT quốc gia đã được cụ thể hóa trong các văn bản sau:

- Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về TMĐT (Điều 7);

- Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2014 – 2020;

- Quyết định số 07/2015/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển thương mại điện tử quốc gia.

Các nội dung hoạt động thuộc Chương trình phát triển về TMĐT gồm:

- Xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng TMĐT
- Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về TMĐT
- Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực TMĐT
- Phát triển các sản phẩm, giải pháp TMĐT
- Tư vấn xây dựng kế hoạch ứng dụng TMĐT
- Hợp tác quốc tế về TMĐT
- Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức hoạt động phát triển TMĐT

Đây là Chương trình hỗ trợ đầu tiên của Nhà nước kể từ khi khái niệm và khuôn khổ pháp lý cho hoạt động thương mại điện tử được ban hành theo Luật Thương mại 2005 và Nghị định 57/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 09 tháng 6 năm 2006 về thương mại điện tử. Chương trình bao gồm mục tiêu, đối tượng và nội dung như sau:

1.1. Mục tiêu và phạm vi của Chương trình

1.1.1. Mục tiêu chung và cụ thể

Xây dựng các hạ tầng cơ bản và triển khai các giải pháp, hoạt động hỗ trợ phát triển lĩnh vực thương mại điện tử ở Việt Nam, đưa thương mại điện tử trở thành hoạt động phổ biến, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và năng lực cạnh tranh quốc gia, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Mục tiêu cụ thể của Chương trình phát triển thương mại điện tử quốc gia đến năm 2020 như sau:

a. Về kết cấu hạ tầng thương mại điện tử:

- Xây dựng được hệ thống thanh toán thương mại điện tử quốc gia để sử dụng rộng rãi cho các mô hình thương mại điện tử, đặc biệt loại hình thương mại điện tử doanh nghiệp - người tiêu dùng (B2C);

- Thẻ thanh toán được sử dụng rộng rãi để giảm tỷ lệ sử dụng tiền mặt;

- Áp dụng phổ biến chứng thực chữ ký số để đảm bảo an toàn, bảo mật cho các giao dịch thương mại điện tử;

- Các tiêu chuẩn trao đổi thông điệp dữ liệu được sử dụng trong hầu hết các giao dịch thương mại điện tử loại hình doanh nghiệp - doanh nghiệp (B2B).

b. Về môi trường ứng dụng thương mại điện tử:

- Mua sắm trực tuyến trở thành hình thức mua hàng phổ biến của người tiêu dùng;

- Doanh nghiệp ứng dụng rộng rãi các loại hình thương mại điện tử như doanh nghiệp - doanh nghiệp (B2B), doanh nghiệp - người tiêu dùng (B2C), doanh nghiệp - chính phủ (B2G) trong hoạt động kinh doanh, xuất nhập khẩu.

c. Về nguồn nhân lực thương mại điện tử:

- 50.000 lượt doanh nghiệp, cán bộ quản lý nhà nước được tham dự các khóa đào tạo ngắn hạn về thương mại điện tử;

- 10.000 sinh viên được đào tạo về chuyên ngành thương mại điện tử, đáp ứng nhu cầu triển khai ứng dụng thương mại điện tử cho doanh nghiệp.

1.1.2. Phạm vi

Chương trình phát triển thương mại điện tử quốc gia (sau đây gọi tắt là Chương trình) gồm tổng hợp các đề án phát triển thương mại điện tử (sau đây gọi tắt là Đề án) được phê duyệt hàng năm để thực hiện các hoạt động quy định tại Điều 7 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử.

1.2. Đối tượng của Chương trình

1.2.1. Đơn vị chủ trì thực hiện:

a. Đơn vị chủ trì thực hiện các đề án thuộc Chương trình (sau đây gọi tắt là Đơn vị chủ trì) bao gồm:

- Cơ quan quản lý nhà nước về thương mại điện tử Trung ương và địa phương;

- Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam.

b. Các Đơn vị chủ trì được tiếp nhận kinh phí để triển khai thực hiện các Đề án thuộc Chương trình và có trách nhiệm quyết toán kinh phí theo quy định.

1.2.2. Đối tượng thụ hưởng:

Đối tượng thụ hưởng của Chương trình là các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

1.3. Nội dung của Chương trình

1.3.1. Xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng thương mại điện tử:

a. Xây dựng hệ thống thanh toán thương mại điện tử quốc gia;

b. Xây dựng giải pháp thẻ thanh toán thương mại điện tử tích hợp;

c. Xây dựng hệ thống quản lý trực tuyến hoạt động vận chuyển cho thương mại điện tử;

d. Xây dựng hạ tầng chứng thực chữ ký số cho thương mại điện tử;

đ. Xây dựng các tiêu chuẩn trao đổi thông điệp dữ liệu trong thương mại điện tử;

e. Xây dựng hệ thống đảm bảo lòng tin cho hoạt động mua sắm trực tuyến và cơ chế giải quyết tranh chấp trực tuyến.

1.3.2. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về thương mại điện tử:

a. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của cộng đồng về thương mại điện tử thông qua các hoạt động truyền thông trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm, mạng xã hội và các hình thức khác;

b. Tổ chức các sự kiện thúc đẩy phát triển thương mại điện tử ở thị trường trong nước;

c. Xây dựng và quảng bá chỉ số phát triển thương mại điện tử Việt Nam;

d. Xây dựng và tổ chức thực hiện giải thưởng quốc gia về thương mại điện tử.

1.3.3. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực thương mại điện tử:

a. Đào tạo, tập huấn ngắn hạn trong nước cho doanh nghiệp về thương mại điện tử theo địa phương và lĩnh vực kinh doanh;

b. Xây dựng hệ thống học liệu phục vụ nghiên cứu, giảng dạy và học tập về thương mại điện tử;

c. Xây dựng và tổ chức triển khai các chương trình đào tạo thương mại điện tử có nội dung phù hợp với nhu cầu thực tiễn và đối tượng đào tạo.

1.3.4. Phát triển các sản phẩm, giải pháp thương mại điện tử:

a. Xây dựng giải pháp bán hàng trực tuyến để hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ triển khai ứng dụng thương mại điện tử;

b. Xây dựng và duy trì sàn giao dịch thương mại điện tử nhằm quảng bá hình ảnh, thương hiệu của các doanh nghiệp Việt Nam;

c. Hỗ trợ, nâng cao năng lực cho doanh nghiệp xuất khẩu tham gia các sàn giao dịch thương mại điện tử uy tín trong nước và thế giới;

d. Xây dựng các giải pháp để phát triển ứng dụng thương mại điện tử trên nền thiết bị di động và phát triển nội dung số cho thương mại điện tử;

đ. Triển khai các chương trình, giải pháp để xây dựng thương hiệu trực tuyến cho các hàng hóa, dịch vụ chủ lực của Việt Nam;

e. Xây dựng bộ giải pháp đáp ứng đơn hàng trực tuyến để các doanh nghiệp triển khai ứng dụng;

g. Phát triển các giải pháp xây dựng nội dung và tiếp thị trực tuyến dành cho doanh nghiệp;

h. Phát triển giải pháp bảo mật và an toàn thông tin cho các giao dịch điện tử;

i. Xây dựng các ứng dụng dịch vụ công trực tuyến hỗ trợ cho các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp.

1.3.5. Tư vấn xây dựng kế hoạch ứng dụng thương mại điện tử:

a. Điều tra, khảo sát, thống kê về tình hình ứng dụng thương mại điện tử;

b. Nghiên cứu thị trường có liên quan đến thương mại điện tử;

c. Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển thương mại điện tử theo địa phương và lĩnh vực kinh doanh, đặc biệt là các lĩnh vực có tiềm năng xuất khẩu cao.

1.3.6. Hợp tác quốc tế về thương mại điện tử:

a. Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về thương mại điện tử tại các tổ chức kinh tế, thương mại quốc tế;

b. Thúc đẩy hoạt động thương mại điện tử qua biên giới và thương mại phi giấy tờ.

1.3.7. Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức hoạt động phát triển thương mại điện tử:

a. Tập huấn ngắn hạn trong nước và nước ngoài cho các tổ chức, cơ quan quản lý nhà nước về thương mại điện tử;

b. Xuất bản tài liệu hướng dẫn, tài liệu tham khảo kinh nghiệm quản lý nhà nước về thương mại điện tử tại các quốc gia phát triển.

Hiện nay, Chương trình đã triển khai cho năm 2014 với 8 đề án được phê duyệt và đang chuẩn bị triển khai cho năm 2015.

2. Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 - 2020

Nhận thức rõ vị trí, vai trò của phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo khu vực này, với trách nhiệm là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực công nghiệp và thương mại, Bộ Công Thương đã trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015- 2020.

Ngày 30 tháng 6 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 964/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 – 2020 (sau đây gọi tắt là Chương trình).

Chương trình xác định được thực hiện tại 287 huyện có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn thuộc 48 tỉnh/thành khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo. Đây là Chương trình đầu tiên được Chính phủ phê duyệt nhằm phát triển thương mại khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa và hải đảo, thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa các vùng miền góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập của người dân, đảm bảo an ninh quốc phòng ở miền núi, vùng sâu vùng xa và hải đảo, thể hiện sự quan tâm của Đảng và Chính phủ đối với địa bàn khó khăn này.

Sau 05 năm triển khai thực hiện, Bộ Công Thương và các Bộ, ngành liên quan cùng với các địa phương khu vực miền núi núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo đã đạt được những kết quả nhất định. Cụ thể đối với từng nội dung như sau:

(i) Nghiên cứu, xây dựng và phát triển hệ thống chính sách, pháp luật đặc thù về phát triển thương mại khu vực biển và hải đảo:

Các địa phương đã ban hành chính sách nhằm hỗ trợ, khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp hoạt động thương mại, phát triển sản phẩm, kết nối mở rộng thị trường tiêu thụ, tạo công ăn việc làm, xóa đói, giảm nghèo và tăng thu nhập cho người dân ở các huyện nông thôn, miền núi như: Bắc Giang, Yên Bái, Thanh Hóa, Nghệ An, Ninh Thuận, Đắk Nông…..

Bộ Công Thương đã nghiên cứu, xây dựng phát triển hệ thống chính sách, cơ chế thương mại đặc thù với một số huyện đảo, xã đảo làm cơ sở để xây dựng và phát triển hệ thống chính sách, pháp luật đặc thù về phát triển thương mại khu vực biển và hải đảo.

(ii) Khuyến khích phát triển thương nhân, các loại hình doanh nghiệp hoạt động thương mại tại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo:

Hoạt động thương mại tại các vùng cao và miền núi đã có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, Hợp tác xã, Tổ hợp tác, hộ kinh doanh…), đáp ứng phần lớn nhu cầu cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

Bộ Công Thương đã hỗ trợ cho một số địa phương triển khai kết nối và thu hút được các thương nhân, doanh nghiệp đầu tư, phát triển hoạt động thu mua, quảng bá sản phẩm hàng hóa nông lâm thủy sản thông qua tổ chức các Hội nghị, hội thảo tại các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ngãi, Kiên Giang.

Các hội nghị, hội thảo đã hút được hàng trăm đại biểu từ các cơ quan quản lý và doanh nghiệp tham dự, đã kết nối hơn 60 doanh nghiệp với trên 80 hợp đồng xuất khẩu. Các hoạt động trưng bày, giới thiệu, quảng bá các sản phẩm, hàng hóa là lợi thế phát triển của các địa phương như: Bắc Giang, Hải Dương, Hà Nam, Quảng Ninh, Yên Bái, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Bến Tre, Đồng Nai, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Lắk, An Giang, Long An, Kiên Giang.

(iii) Khuyến khích phát triển mặt hàng là lợi thế phát triển của miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo

Nhiều địa phương đã ban hành và triển khai thực hiện các đề án liên kết tiêu thụ, phát triển các sản phẩm có thế mạnh. Một số huyện đã hình thành một số vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung, nhiều mô hình sản xuất hiệu quả cao, xây dựng và phát triển được một số thương hiệu nông sản hàng hóa được thị trường trong nước và quốc tế biết đến như: vải thiều Lục Ngạn, gà đồi Yên Thế, mỳ Chũ, mật ong rừng Sơn Động, Chè shan tuyết Mộc Châu, Cam Cao Phong, miến dong Bắc Kạn, Bưởi Đoan Hùng…

Bộ Công Thương tiến hành rà soát, đánh giá xác định các mặt hàng có lợi thế, xây dựng bộ tiêu chí xác định các mặt hàng có lợi thế phát triển của địa phương, 70 báo cáo chuyên đề đánh giá lợi thế và thực trạng các mặt hàng có lợi thế, hệ thống cơ sở dữ liệu sản phẩm - ngành hàng, 35 bộ cẩm nang hồ sơ các mặt hàng có lợi thế, xây dựng 35 bộ cẩm nang các mặt hàng có lợi thế cho 35 tỉnh.

Ngoài ra, Bộ Công Thương cũng đã phối hợp với nhiều địa phương tổ chức thành công các sự kiện: Hội thảo, hội chợ trưng bày, quảng bá, giới thiệu các sản phẩm đặc trưng, có lợi thế của các địa phương nhằm kết nối tiêu thụ phân phối ổn định tại các siêu thị, trung tâm thương mại, chợ đầu mối như: Hội chợ quảng bá sản phẩm sâm Ngọc Linh và các sản phẩm đặc trưng miền núi tỉnh Quảng Nam; thúc đẩy tiêu thụ thông qua hệ thống Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai; Hội nghị thương mại kết nối thị trường cho các sản phẩm đặc sản, đặc trưng khu vực. Phối hợp với các địa phương như Quảng Bình, Lai Châu, Sơn La tổ chức các hoạt động thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm nông sản có thế mạnh của địa phương vào chuỗi phân phối của các siệu thị lớn trong nước và xuất khẩu.

(iv) Xây dựng và phát triển hệ thống dịch vụ thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo

Các địa phương đã tổ chức xây dựng mô hình phân phối đặc thù cho sản phẩm đặc trưng của địa bàn, kết hợp phát hành ấn phẩm hàng hóa đặc sản, tổ chức đào tạo tập huấn về văn hóa, kỹ năng bán hàng.

Tổ chức vận động doanh nghiệp, thu hút nhân dân tham gia, thay đổi nhận thức, tạo cơ hội quảng bá, mở rộng thị trường; xây dựng địa điểm, tiếp cận khách hàng để xây dựng và kết nối kênh tiêu thụ. Thiết kế, cung cấp các mặt hàng đặc thù, đặc sản các vùng miền phục vụ khách du lịch.

Về phía Bộ Công Thương đã phối hợp và cấp kinh phí xây dựng 02 mô hình phân phối đặc thù phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng tại 02 huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi và huyện đảo Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, tạo điều kiện cho người dân trên địa bàn huyện đảo sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm đặc trưng của huyện đảo.

(v) Xây dựng và phát triển hoạt động đối với chợ miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo

Nhiều địa phương đã chủ động lồng ghép, bố trí ngân sách để đầu tư/kêu gọi tổ chức đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hạ tầng thương mại tại địa phương

như Bắc Kạn, Bến Tre, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Hải Phòng, Đắk Lăk, Trà Vinh, Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Lâm Đồng, Lai Châu.

Bộ Công Thương đã tổ chức các Hội nghị rà soát phát triển và quản lý chợ miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo từ đó nghiên cứu xây dựng các cơ chế chính sách đối với quản lý, phát triển chợ, xây dựng các đề án kết nối, phát triển hạ tầng thương mại biên giới.

(vi) Tăng cường năng lực cho công chức, viên chức của tỉnh, huyện, xã về phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo

Bộ Công Thương đã phối hợp với các trường và các địa phương liên quan tổ chức trên 50 lớp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, tiểu thương hoạt động kinh doanh tại thị trường miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo với gần 4,000 học viên tham dự.

(vii) Tuyên truyền, quảng bá đối với phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo

Nhiều địa phương đã tích cực tuyên truyền, phổ biến các cơ chế, chính sách, tuyên truyền, giới thiệu, phản ánh các mô hình trang trại, cơ sở sản xuất, chăn nuôi có hiệu quả, các thương hiệu nông sản hàng hóa có thế mạnh của khu vực miền núi, giới thiệu và phát triển, nhân rộng trên địa bàn. Tổ chức tuyên truyền quảng bá thương hiệu sản phẩm, các làng nghề truyền thống, doanh nghiệp tiêu biểu, sản phẩm hàng hóa chủ lực, thế mạnh của địa phương thông qua việc xây dựng và phát hành các ấn phẩm, cẩm nang, catalog đặc sản của địa phương. Sản xuất và phát sóng các chương trình giới thiệu tiềm năng, thế mạnh và sản phẩm chủ lực, đặc trưng của mỗi địa phương.

Bộ Công Thương, đã phối hợp và bố trí kinh phí cho một số cơ quan thông tấn, báo, đài như Ban Truyền hình tiếng dân tộc (VTV5), Ban Thời sự (VOV1), Thông tấn xã Việt Nam, Truyền thông - Truyền hình Công Thương, Báo Công Thương…. xuất bản và phát hành trên 10 phim tài liệu, gần 80 phóng sự và khoảng 2.600 các tin, bài cập nhật đầy đủ, thường xuyên các diễn biến, hoạt động thương mại diễn ra tại khu vực miền núi, vùng sâu, vùng và hải đảo.

Bên cạnh đó, Bộ Công Thương cũng đã xây dựng và duy trì chuyên trang thông tin về sản phẩm miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo *(website: www.sanphamvungmien.vn*). Phối hợp với Tạp chí Công Thương xuất bản và phát hành ấn phẩm "Hàng hóa thương hiệu miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo Việt Nam" để giới thiệu, quảng bá, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa đối với các mặt hàng là lợi thế của các địa phương.

Ngoài các hoạt động nêu trên, còn nhiều hoạt động khác nhằm phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo đã được các địa phương thực hiện phối hợp, lồng ghép với các Chương trình có chung mục tiêu như hoạt động xúc tiến thương mại, du lịch, khuyến công, công tác phát triển thương mại điện tử, phát triển sản phẩm quốc gia, hỗ trợ đăng ký bảo hộ, chỉ dẫn địa lý và

tên gọi xuất xứ đối với các hàng hóa đặc trưng, đặc sản, sản vật, phân phối hàng Việt Nam trên địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.

Việc thực hiện Chương trình trong 05 năm qua đã đem lại những kết quả khả quan về mức tăng trưởng hàng năm về giá trị của tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ trên các địa bàn còn nhiều khó khăn. Thúc đẩy phát triển các sản phẩm, hàng hóa có thương hiệu là đặc trưng, đặc sản, tiềm năng, lợi thế của miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa và hải đảo để đưa vào hệ thống phân phối trong cả nước và phục vụ xuất khẩu. Phát triển năng lực, chuyên môn, nghiệp vụ đối với nguồn nhân lực quản lý thương mại trên địa bàn, tăng trưởng số lượng thương nhân, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trên địa bàn.

Việc thực hiện Chương trình còn tạo được hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin phục vụ cho phát triển hoạt động thương mại, nâng cao chất lượng sản phẩm được sản xuất trên địa bàn, hình thành hệ thống phân phối, mối liên kết bạn hàng giữa các vùng, miền để tạo thành một chuỗi cung ứng – tiêu thụ có tính liên tục góp phần giảm nghèo bền vững khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo; nâng cao thu nhập của người dân khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo; củng cố an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội, giữ vững chủ quyền quốc gia trên địa bàn miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

Bên cạnh những kết quả đạt được thì việc triển khai thực hiện Chương trình trong những năm vừa qua cũng gặp phải những khó khăn, bất cập như sau:

+ Hạn chế mặt hàng: Mặt hàng là tiềm năng thì mới chỉ đạt ở mức sản xuất nhỏ lẻ, đơn thuần, thiếu tập trung, chưa đủ lớn để thu hút đầu tư phát triển, sản xuất nhỏ lẻ, theo mùa vụ, cơ cấu hàng hóa bất cập, thiếu bền vững, chủ yếu là thô sơ, không có giá trị cao;

+ Năng lực yếu: Doanh nghiệp, HTX, hộ kinh doanh thiếu và yếu về năng lực quản lý, tìm kiếm và phát triển thị trường, phát triển sản phẩm. Quy mô doanh nghiệp mức nhỏ lẻ, thị trường không ổn định, chưa quan tâm đến quảng bá sản phẩm và xây dựng thương hiệu. Khả năng thông tin, tiếp cận thị trường, chất lượng lao động còn hạn chế gây hiệu quả thấp. Cơ sở sản xuất chưa quan tâm đến phát triển thương hiệu, bao bì, tem nhãn, vệ sinh an toàn thực phẩm nên chưa thu hút tiêu thụ sản phẩm;

+ Hạ tầng thương mại còn nhiều tồn tại: Phần lớn đã lâu đời, xuống cấp, không được đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp, kém hiệu quả, không đáp ứng nhu cầu phát triển, chưa hấp dẫn các nhà đầu tư. Các loại hình thương mại hiện đại như trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, tự chọn… chủ yếu ở địa bàn thành phố và trung tâm các huyện, chưa phát triển ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo;

+ Khó thu hút đầu tư, xã hội hóa đầu tư: Việc thực hiện chủ trương xã hội hóa đầu tư phát triển hạ tầng thương mại còn gặp nhiều khó khăn, nhất là ở địa bàn nông thôn, miền núi; đầu tư từ các doanh nghiệp lớn chủ yếu phát triển các loại hạ tầng thương mại văn minh, hiện đại ở các thành phố lớn, ở các trung tâm thị xã, thị trấn;

+ Ứng dụng khoa học vào sản xuất: Việc ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh còn hạn chế do nhu cầu và trình độ phát triển; sản xuất quy mô nhỏ lẻ, chất lượng không ổn định, chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn, thiếu sự liên kết trong chuỗi cung ứng – tiêu thụ;

+ Địa lý, địa hình và nhận thức của người dân: Việc triển khai thực hiện chương trình tại một số xã khó khăn do địa hình chia cắt, trình độ dân trí không đồng đều, hạ tầng kinh tế - xã hội kém phát triển, nhất là hệ thống giao thông, thương mại;

+ Chính sách và dịch vụ: Các chính sách, giải pháp hiện tại chưa tạo được sự liên kết thị trường giữa miền núi, vùng sâu với các thị trường trong và ngoài nước. Hệ thống dịch vụ (kho bãi, giao nhận, thanh toán, tài chính, ngân hàng, hệ thống phân phối…) thiếu và yếu, chưa thể đáp ứng nhu cầu;

+ Kinh phí hạn hẹp chủ yếu từ nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tê, không có nguồn cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại. Một số địa phương cũng chưa bố trí, phân bổ được nguồn vốn riêng cho Chương trình mà chỉ thực hiện lồng ghép với các chương trình khác.

Tiếp nối cho giai đoạn 2015-2020, ngày 13 tháng 7 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1162/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2021-2025. Đây là chương trình đặc thù, hết sức cần thiết nhằm xây dựng và phát triển hệ thống phân phối sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, thu hẹp khoảng cách về phát triển thương mại của khu vực này với các vùng miền khác, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập của người dân, đảm bảo an ninh quốc phòng tại khu vực này.

Với mục tiêu cụ thể của Chương trình đặt ra đến năm 2025: Đưa tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ ở địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo đạt mức tăng trưởng 9% - 11% hàng năm; Phát triển các sản phẩm, hàng hóa có thương hiệu là đặc trưng, đặc sản, tiềm năng, lợi thế của khu vực; Khuyến khích, phát triển thương nhân, doanh nghiệp có năng lực thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động thương mại tại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo, mỗi năm tăng trung bình 8% - 10% trong giai đoạn 2021 -2025; Xây dựng hệ thống phân phối hàng hóa, cung ứng dịch vụ theo chuỗi; Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về cơ chế, chính sách cho phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo thống nhất, đồng bộ; Phấn đấu đến 2025 đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về sản phẩm tiềm năng, lợi thế về biển đảo;… Chương trình đã đưa ra một số định hướng phát triển, cụ thể: Xây dựng mô hình phát triển thương mại theo cấu trúc thương mại trên địa bàn xã, thị trấn; Tổ chức mạng lưới kinh doanh theo ngành hàng nông sản, vật tư nông nghiệp phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội miền núi; Phát triển chợ đầu mối nông sản tại vùng sản xuất tập trung; Khuyến khích phát triển các loại hình thương mại tư nhân, hộ kinh doanh;…

Chương trình được xác định thực hiện trên phạm vi 287 huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo thuộc 48 tỉnh, thành phố trong cả nước và tập trung chủ yếu vào các hoạt động như: (i) Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách về phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo; (ii) Xây dựng mô hình phát triển các mặt hàng tiềm năng lợi thế; (iii) Các hoạt động khuyến khích, thúc đẩy phát triển các mặt hàng là tiềm năng, lợi thế của địa phương; (iv) Phát triển thương mại hàng hóa và dịch vụ của khu vực gắn với hoạt động du lịch biển đảo; (v) Phát triển đội ngũ thương nhân, doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn; (vi) Phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo; (vii) Phát triển năng lực chuyên môn cho cán bộ làm công tác phát triển thương mại và (viii) Thông tin, tuyên truyền về phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

Kế thừa, phát huy những kết quả đã đạt được của Chương trình giai đoạn 2015 – 2020, tiếp tục tháo gỡ, giải quyết những khó khăn nhằm đẩy mạnh phát triển hơn nữa thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo trong thời gian tới, việc Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2021 – 2025 là rất cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn, thể hiện sự quan tâm của Đảng và Chính phủ đối với địa bàn khó khăn này.

3. Chương trình phát triển thị trường trong nước gắn với cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"

3.2.1. Mục tiêu tổng quát

Trong giai đoạn 2014 đến 2020, phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" nhằm góp phần thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng hàng Việt Nam thông qua tập trung nguồn lực đẩy mạnh nhóm các hoạt động phát triển thị trường với tên gọi "Tự hào hàng Việt Nam", đồng thời lồng ghép vào Chương trình hành động của các Bộ, ngành, địa phương, đơn vị hưởng ứng Cuộc vận động nhằm tạo hiệu ứng cộng hưởng mạnh mẽ trên phạm vi toàn quốc thực hiện chủ trương của Bộ Chính trị tại Thông báo Kết luận 264/TB-TW ngày 31 tháng 7 năm 2009 về việc tổ chức Cuộc vận động và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2012 về việc tăng cường thực hiện Cuộc vận động.

3.2.2. Kết quả thực hiện

Các hoạt động của Đề án là một trong những giải pháp quan trọng phát triển thị trường trong nước giai đoạn 2014-2020. Sau 6 năm triển khai, Đề án đã cơ bản hoàn thành được mục tiêu tổng quát "Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động nhằm góp phần thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng hàng Việt Nam thông qua tập trung nguồn lực đẩy mạnh nhóm các hoạt động phát triển thị trường với tên gọi Tự hào hàng Việt Nam".

Thông qua việc tuyên truyền thường xuyên và liên tục các nội dung với tên gọi "Tự hào hàng Việt Nam" gắn với Cuộc vận động, lồng ghép với tuyên truyền, quảng bá cho hàng Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam uy tín (ưu tiên doanh nghiệp nhỏ và vừa), bên cạnh đó tuyên truyền, quảng bá cho Cuộc vận động của Ban Chỉ đạo Trung ương Cuộc vận động và của các Bộ, ngành, địa phương với khoảng 3000 chuyên mục, tin, bài trên các phương tiện truyền thông có lượng người theo dõi cao; Thiết lập trên 100 Điểm bán hàng Việt Nam tại 61 địa phương trên cả nước; Thực hiện khoảng 100 lớp hỗ trợ đào tạo, tư vấn cho khoảng 7.000 học viên bao gồm nhiều thành phần, tầng lớp đến từ các doanh nghiệp (chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa), hợp tác xã, hộ sản xuất kinh doanh Việt Nam,… Trong đó, đặc biệt là các hoạt động kết nối cung cầu đã được nhiều cấp, nhiều ngành triển khai rộng khắp và hiệu quả, đã có hơn 1.000 Hội nghị kết nối cung cầu được các địa phương trên cả nước tổ chức, có sự tham gia của hầu hết các doanh nghiệp sản xuất với các nhà phân phối lớn, góp phần duy trì, tăng tỷ trọng hàng Việt Nam tại hệ thống phân phối trong nước từ 80% - 90%.

Tại Hội nghị tổng kết tình hình triển khai thực hiện, Đề án được đánh giá là một trong những hoạt động thiết thực nhằm hưởng ứng Cuộc vận động, mang lại hiệu quả tích cực cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2014-2020.

3.2. Chương trình phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" giai đoạn 2014-2020

3.2.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động với mục đích lâu dài nhằm khơi dậy niềm tự hào hàng Việt Nam, giúp nhận thức đúng khả năng sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam, chất lượng, mẫu mã, giá thành của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ Việt Nam (sau đây gọi tắt là hàng Việt Nam); xây dựng văn hóa tiêu dùng của người Việt Nam dựa trên tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường, tự tôn dân tộc;

- Phát triển thị trường trong nước đối với hàng Việt Nam trong mối quan hệ với phát triển thị trường và thương mại cả nước nhằm đáp ứng nhu cầu của sản xuất và tiêu dùng; đẩy mạnh phát triển hệ thống phân phối (do các doanh nghiệp trong nước làm hạt nhân) tạo điều kiện đưa các dịch vụ, hàng hóa thiết yếu và hàng Việt Nam có thế mạnh, đạt chất lượng toàn cầu (xuất khẩu được sang các thị trường như Nhật Bản, EU, Hoa Kỳ…) với tên gọi "Tinh hoa hàng Việt Nam" (sau đây gọi là Tinh hoa hàng Việt Nam) đến tay người tiêu dùng nhằm nâng cao sức mua, bình ổn thị trường và cải thiện đời sống người dân trong bối cảnh vừa chống dịch Covid-19 vừa phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới; Thực hiện các giải pháp để tập trung phát triển thị trường trong nước, đẩy mạnh lưu thông và triển khai đồng bộ, linh hoạt các chính sách kích cầu tiêu dùng nội địa; kích thích tiêu dùng hàng Việt Nam;

- Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động trên cơ sở phát triển nền kinh tế hàng hoá và tác động trở lại phát triển bền vững nền sản xuất hàng hoá trong nước với năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh quốc tế ngày một nâng cao, bảo vệ môi trường, khai thác tối đa tiềm năng sẵn có của từng địa phương, từng vùng kinh tế;

- Phát triển thị trường trong nước với hàng Việt Nam trên cơ sở ứng dụng các phần mềm tiện ích, nghiệp vụ thương mại điện tử, công nghệ 4.0 nhằm hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tham gia hiệu quả hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu;

- Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động trên cơ sở huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực của các chủ thể sản xuất, kinh doanh hàng Việt Nam thuộc các thành phần kinh tế; đồng thời, Nhà nước có những chính sách phù hợp nhằm khuyến khích phát triển đa dạng các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại, kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại; đầu tư phát triển thương mại, nhất là chính sách hỗ trợ và khuyến khích ưu đãi đầu tư phát triển hạ tầng thương mại tại khu vực nông thôn, miền núi và hải đảo, xây dựng mô hình thí điểm các chuỗi liên kết sản xuất - phân phối - tiêu dùng nhằm tạo lập và phát triển thị trường trong nước bền vững;

- Phát triển thương mại tại khu vực nông thôn, miền núi gắn liền với việc thực hiện các chính sách ưu tiên về dân tộc, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội và giữ vững an ninh chính trị trên địa bàn (đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người);

- Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động đồng thời với phát huy vai trò của Nhà nước và các tổ chức có liên quan trong quản lý thị trường nhằm bảo vệ người tiêu dùng, nền sản xuất và phát triển lành mạnh môi trường kinh doanh hàng Việt Nam;

- Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động đồng thời khuyến khích thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh hàng hoá tại Việt Nam, trên cơ sở phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3.2.2. Mục tiêu phát triển

- Mục tiêu tổng quát

Trong giai đoạn năm 2021 đến năm 2025, phát triển thị trường trong nước nhằm góp phần thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng hàng Việt Nam thông qua tập trung nguồn lực đẩy mạnh các hoạt động phát triển thị trường với tên gọi: "Tự hào hàng Việt Nam", "Tinh hoa hàng Việt Nam", đồng thời lồng ghép vào Chương trình hành động hàng năm của các Bộ, ngành, địa phương, đơn vị về phát triển kinh tế - xã hội để tạo hiệu ứng cộng hưởng mạnh mẽ trên phạm vi toàn quốc nhằm thực hiện chủ trương của Bộ Chính trị tại Thông báo Kết luận số 264/TB-TW ngày 31 tháng 7 năm 2009 về việc tổ chức Cuộc vận động, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 17 tháng

9 năm 2012 về việc tăng cường thực hiện Cuộc vận động và chỉ đạo của Ban Bí thư tại Kết luận số 107-KL/TW ngày 10 tháng 4 năm 2015 về việc tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc thực hiện Cuộc vận động.

- Mục tiêu cụ thể

Đề án Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" giai đoạn 2021-2025 với trọng tâm là tổ chức các hoạt động phát triển thị trường với tên gọi "Tự hào hàng Việt Nam", "Tinh hoa hàng Việt Nam" nhằm đạt được một số mục tiêu cụ thể như sau:

- Giữ thị phần hàng Việt Nam có thế mạnh với tỷ lệ trên 85% tại các kênh phân phối hiện đại (trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, thương mại điện tử…) và trên 80% các kênh phân phối truyền thống (chợ, cửa hàng tạp hóa, …);

- Giữ doanh thu bán lẻ của khu vực kinh tế trong nước chiếm tỷ lệ 85% tổng mức bán lẻ hàng hóa trong nước;

- Trên 90% người tiêu dùng và doanh nghiệp Việt Nam biết đến Chương trình Nhận diện hàng Việt Nam với tên gọi "Tự hào hàng Việt Nam", "Tinh hoa hàng Việt Nam";

- Trên 90% doanh nghiệp biết đến Phong trào "Hàng Việt Nam chinh phục người Việt Nam" và trên 70% doanh nghiệp tham gia Phong trào này;

- 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ, ngành và tổ chức chính trị - xã hội xây dựng được kênh truyền thông (báo nói, báo hình, báo in, báo điện tử) có chuyên mục "Tự hào hàng Việt Nam", "Tinh hoa hàng Việt Nam" thường xuyên tuyên truyền, quảng bá Cuộc vận động;

- 100% các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức được dịch vụ hỗ trợ kết nối cung cầu cho các đối tượng sản xuất, kinh doanh hàng Việt Nam;

- 100% các tỉnh thành phố nhân rộng được mô hình Điểm bán hàng Việt Nam với tên gọi "Tự hào hàng Việt Nam", "Tinh hoa hàng Việt Nam";

- 100% Bộ, ngành và địa phương xây dựng được chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất hàng Việt Nam tại thị trường trong nước.

3.2.3. Định hướng và các nhiệm vụ

Trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025, tăng cường đẩy mạnh các hoạt động phát triển thị trường, ưu tiên công tác truyền thông để nâng cao nhận thức, tạo sự đồng bộ, thống nhất trong nhận thức và hành vi của doanh nghiệp và người tiêu dùng Việt Nam. Đẩy mạnh công tác phát triển hệ thống phân phối hàng Việt Nam cố định và bền vững do các doanh nghiệp trong nước làm hạt nhân, nhất là tại địa bàn nông thôn, cùng với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phối hợp, hỗ trợ, thúc đẩy đưa hàng Việt Nam tới người tiêu dùng trên khắp các vùng miền của cả nước.

Các nhiệm vụ chính của Đề án bám sát chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ thuộc lĩnh vực phát triển thị trường trong nước tại Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2012. Cụ thể, các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan triển khai các nhóm nhiệm vụ sau:

(1) Nhóm nhiệm vụ thông tin, truyền thông

- Đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông, để vận động người tiêu dùng trong nước biết, hiểu, đánh giá đúng về chất lượng hàng Việt Nam và các sản phẩm "Tinh hoa hàng Việt Nam"; khả năng sản xuất, kinh doanh và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của doanh nghiệp Việt Nam;

- Đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông để các cơ quan, đơn vị và tổ chức chính trị - xã hội nhận thức đúng yêu cầu của Cuộc vận động nhằm ưu tiên mua hàng Việt Nam khi có nhu cầu mua sắm bằng nguồn kinh phí thuộc ngân sách Nhà nước; các doanh nghiệp, người sản xuất, kinh doanh trong nước khi mua sắm vật tư, thiết bị để thực hiện các dự án, công trình thì ưu tiên sử dụng các trang thiết bị, nguyên vật liệu và dịch vụ trong nước bảo đảm chất lượng;

- Đẩy mạnh thông tin, truyền thông vận động các doanh nghiệp Việt Nam nhận thức rõ vai trò, trách nhiệm nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của hàng Việt Nam; thực hiện các cam kết bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng; từng bước xây dựng, bảo vệ và phát triển thương hiệu cho hàng Việt Nam không chỉ tại thị trường trong nước mà còn vươn ra thị trường khu vực và thế giới;

- Tận dụng lợi thế, ưu điểm của các phương tiện truyền thông trên internet để cung cấp thông tin chính thống, tích cực quảng bá cho hàng hóa và doanh nghiệp Việt Nam;

- Xây dựng nội dung tuyên truyền về Cuộc vận động trong nhà trường, các cấp học, đặc biệt là các trường đại học, cao đẳng;

- Triển khai xây dựng các chương trình thường kỳ, các chuyên mục để quảng bá về sản phẩm, hàng hóa Việt Nam; phản ánh, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, khách quan về tình hình thực hiện Cuộc vận động của các ngành, các cấp;

- Xây dựng và triển khai các chương trình truyền thông về sản phẩm, hàng hoá của các doanh nghiệp Việt Nam, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hợp tác xã, hộ kinh doanh có cơ hội quảng bá sản phẩm, hàng hóa của mình trên các phương tiện thông tin đại chúng;

- Cập nhật và công bố thường xuyên, kịp thời Danh mục máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu trong nước sản xuất được và các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin trong nước sản xuất được, để phục vụ các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng;

- Công bố thường xuyên, kịp thời danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia mới ban hành; thông tin chính thức về diễn biến thị trường, giá

cả các mặt hàng thiết yếu, nhất là hàng hóa sản xuất trong nước trên các phương tiện thông tin đại chúng;

- Đa dạng hóa các hoạt động tuyên truyền cổ động về Cuộc vận động bằng các hình thức, nội dung phù hợp tại các địa điểm công cộng, các thiết chế văn hóa công cộng như thư viện, nhà văn hóa,… trụ sở các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị xã hội; lồng ghép các hoạt động truyền thông với hình thức hay hơn, hấp dẫn và phong phú hơn, sử dụng công nghệ thông tin, marketing, văn hóa nghệ thuật, phim ảnh để thông qua đó quảng bá cho hàng hóa và doanh nghiệp Việt Nam; biên soạn tài liệu tuyên truyền về Cuộc vận động và phối hợp lồng ghép vào các chương trình hành động của các Bộ, ngành,…

- Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của doanh nghiệp, người tiêu dùng về thương mại điện tử, các mô hình 4.0 thông qua các phóng sự và hoạt động truyền thông đa kênh trên môi trường trực tuyến;

- Phối hợp chặt chẽ với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể các cấp tổ chức thực hiện có hiệu quả Cuộc vận động;

- Các Bộ, ngành phối hợp với hiệp hội chức năng tổ chức các hoạt động phù hợp để khen thưởng, tôn vinh các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ Việt Nam có thương hiệu, có uy tín đã tích cực hưởng ứng, tham gia thực hiện Cuộc vận động.

(2) Nhóm nhiệm vụ về phát triển hệ thống phân phối hàng hóa cố định và bền vững, ưu tiên đối với hàng Việt Nam

- Nghiên cứu xây dựng chính sách và áp dụng các biện pháp thích hợp để tăng cường liên kết trong chuỗi cung ứng hàng Việt gắn với quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm;

- Nghiên cứu, đề xuất chính sách nhằm củng cố và mở rộng hệ thống phân phối, xây dựng các kênh phân phối văn minh, hiện đại đối với hàng Việt Nam; đa dạng hóa các loại hình phân phối, thiết lập hệ thống các điểm bán hàng Việt Nam bền vững, đặc biệt tại các khu vực tập trung đông dân cư, khu công nghiệp, vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo;

- Tiếp tục nghiên cứu để triển khai Chương trình bình ổn thị trường một cách phù hợp, đồng thời gắn kết với việc thực hiện các mục tiêu của Cuộc vận động; ưu tiên đưa hàng Việt Nam vào hệ thống các điểm bán hàng bình ổn thị trường;

- Nghiên cứu xây dựng Nghị định thay thế các Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 và số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

- Tiếp tục triển khai Chương trình "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam trên môi trường trực tuyến" (website: www.tuhaohangvietnam.vn);

- Đẩy mạnh công tác hỗ trợ doanh nghiệp trong các hoạt động xúc tiến thương mại, tổ chức các hoạt động đưa hàng Việt Nam về nông thôn, chợ truyền

thống, các chương trình khuyến mại hàng Việt Nam như "Ngày hàng Việt", "Tuần hàng Việt", "Tháng hàng Việt"; định kỳ hàng năm phối hợp với Ủy ban nhân dân các địa phương và đơn vị liên quan tổ chức "Tuần lễ hàng Việt" trên địa bàn cả nước;

- Đẩy mạnh các hoạt động giới thiệu, quảng bá, kết nối cung cầu gắn kết liên ngành: thương mại - dịch vụ, công nghệ thông tin - thị trường trong nước nhằm quảng bá các sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt, từng vùng, miền; hỗ trợ phát triển kinh tế đêm;

- Đẩy mạnh các hoạt động đưa hàng Việt Nam từ nông thôn ra thành thị; các chương trình kết nối cung cầu hàng Việt Nam tại các tỉnh, thành phố trên cả nước;

- Các đoàn đàm phán hiệp định thương mại song phương, đa phương chú trọng đề xuất các thỏa thuận theo hướng tạo thuận lợi cho hàng Việt Nam tiêu thụ tại thị trường trong nước.

(3) Nhóm nhiệm vụ nâng cao năng lực cạnh tranh cho hàng Việt, doanh nghiệp Việt

- Xây dựng chương trình hành động, tổ chức các hoạt động hỗ trợ các doanh nghiệp, nhà sản xuất Việt Nam nâng cao năng lực sản xuất, phân phối và tiêu thụ sản phẩm mang thương hiệu Việt; nâng cao hiệu quả kết nối giữa nhà sản xuất và nhà phân phối sản phẩm đến tay người tiêu dùng;

- Xây dựng các chương trình tổng thể và đồng bộ nhằm ứng dụng thương mại điện tử, công nghệ 4.0 và các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa ứng dụng mô hình công nghệ số tại thị trường trong nước.

(4) Nhóm nhiệm vụ về kiểm tra, kiểm soát thị trường và bảo vệ người tiêu dùng

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi kinh doanh hàng nhập lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không đảm bảo vệ sinh thực phẩm và những hành vi gian lận thương mại;

- Các Bộ, ngành, cơ quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến và thực thi pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3.3. Nhiệm vụ chủ yếu:

Trong giai đoạn 2014 - 2020, đặc biệt trong hai năm 2014 và 2015, tăng cường đẩy mạnh các hoạt động phát triển thị trường, ưu tiên công tác truyền thông để nâng cao nhận thức, tạo sự đồng bộ, thống nhất trong nhận thức và hành vi của doanh nghiệp và người tiêu dùng Việt Nam. Đẩy mạnh công tác phát triển hệ thống phân phối hàng hóa Việt Nam cố định và bền vững do các doanh nghiệp trong nước làm hạt nhân, nhất là tại địa bàn nông thôn, cùng với

doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phối hợp, hỗ trợ, thúc đẩy chương trình đưa hàng Việt Nam tới người tiêu dùng trên khắp các vùng miền của cả nước.

Các nhiệm vụ chính của Đề án bám sát chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ thuộc lĩnh vực phát triển thị trường trong nước tại Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2012. Cụ thể, các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan triển khai các nhóm nhiệm vụ sau:

3.3.1. Nhóm nhiệm vụ thông tin, truyền thông:

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, vận động để người tiêu dùng trong nước biết, hiểu, đánh giá đúng về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, khả năng sản xuất, kinh doanh và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của doanh nghiệp Việt Nam; tiếp tục thực hiện các giải pháp thích hợp để khuyến khích, định hướng tiêu dùng và vận động nhân dân tích cực sử dụng hàng Việt Nam;

- Đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông để các cơ quan, đơn vị và tổ chức chính trị - xã hội nhận thức đúng yêu cầu của Cuộc vận động để thực hiện mua hàng Việt Nam khi có nhu cầu mua sắm bằng nguồn kinh phí thuộc ngân sách nhà nước; các doanh nghiệp, người sản xuất, kinh doanh trong nước khi mua sắm vật tư, thiết bị để thực hiện các dự án, công trình thì ưu tiên sử dụng các trang thiết bị, nguyên vật liệu và dịch vụ trong nước bảo đảm chất lượng;

- Đẩy mạnh thông tin, truyền thông, vận động các doanh nghiệp Việt Nam nhận thức rõ vai trò, trách nhiệm nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ; thực hiện các cam kết bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng; từng bước xây dựng, bảo vệ và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm, hàng hóa Việt Nam không chỉ tại thị trường trong nước mà còn từng bước vươn ra thị trường khu vực và thế giới;

- Xây dựng nội dung tuyên truyền về Cuộc vận động trong nhà trường, các cấp học, đặc biệt là các trường đại học, cao đẳng;

- Triển khai xây dựng các chương trình thường kỳ, các chuyên mục để quảng bá về sản phẩm, hàng hóa Việt Nam; phản ánh, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, khách quan về tình hình thực hiện Cuộc vận động của các ngành, các cấp;

- Xây dựng và triển khai các chương trình truyền thông về sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp Việt Nam, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, có cơ hội quảng bá sản phẩm, hàng hóa của mình trên các phương tiện thông tin đại chúng;

- Cập nhật, công bố, quảng bá thường xuyên và kịp thời danh mục máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu trong nước sản xuất được, để phục vụ các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng;

- Công bố thường xuyên, kịp thời danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia mới ban hành; thông tin chính thức về diễn biến thị trường, giá cả các mặt hàng thiết yếu, nhất là hàng hóa sản xuất trong nước trên các phương tiện thông tin đại chúng;

- Đa dạng hóa các hoạt động tuyên truyền cổ động về Cuộc vận động bằng các hình thức, nội dung phù hợp tại các địa điểm công cộng, trụ sở các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị xã hội;

- Xây dựng cơ chế phù hợp tạo điều kiện thuận lợi để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể các cấp tổ chức thực hiện có hiệu quả Cuộc vận động;

- Các Bộ, ngành phối hợp với hiệp hội chức năng tổ chức các hoạt động phù hợp để khen thưởng, tôn vinh các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ Việt Nam có thương hiệu, có uy tín đã tích cực hưởng ứng, tham gia thực hiện Cuộc vận động.

3.3.2. Nhóm nhiệm vụ về phát triển hệ thống phân phối hàng hóa cố định và bền vững, ưu tiên đối với hàng Việt Nam:

- Nghiên cứu xây dựng chính sách và áp dụng các biện pháp thích hợp để tăng cường liên kết trong chuỗi cung ứng hàng Việt Nam gắn với quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm;

- Nghiên cứu, đề xuất chính sách nhằm củng cố và mở rộng hệ thống phân phối, xây dựng các kênh phân phối văn minh, hiện đại đối với hàng Việt Nam; đa dạng hóa các loại hình phân phối, thiết lập hệ thống các điểm bán hàng Việt Nam bền vững, đặc biệt tại các khu vực tập trung đông dân cư, khu công nghiệp, vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo;

- Tiếp tục nghiên cứu để thể chế hóa việc triển khai Chương trình bình ổn thị trường một cách phù hợp, đồng thời có thể gắn kết với việc thực hiện các mục tiêu của Cuộc vận động; ưu tiên đưa hàng Việt vào hệ thống các điểm bán hàng bình ổn;

- Triển khai Chương trình "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam trên môi trường trực tuyến" (website: www.tuhaohangvietnam.vn);

- Đẩy mạnh công tác hỗ trợ doanh nghiệp trong các hoạt động xúc tiến thương mại, tổ chức các hoạt động đưa hàng Việt Nam về nông thôn, chợ truyền thống, các chương trình khuyến mại hàng Việt Nam như "Ngày hàng Việt", "Tuần hàng Việt", "Tháng hàng Việt"; định kỳ hàng năm phối hợp với Ủy ban nhân dân các địa phương và đơn vị liên quan tổ chức nhận diện Tuần lễ "Tự hào hàng Việt Nam" trên địa bàn cả nước;

- Đẩy mạnh các hoạt động giới thiệu, quảng bá tuyến điểm du lịch gắn với quảng bá các sản phẩm, hàng hóa của từng vùng, miền;

- Các đoàn đàm phán hiệp định thương mại song phương, đa phương cần chú trọng đề xuất các thỏa thuận theo hướng tạo thuận lợi cho hàng Việt Nam tiêu thụ trên thị trường nội địa.

3.3.3. Nhóm nhiệm vụ nâng cao năng lực cạnh tranh cho hàng Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam:

- Xây dựng chương trình hành động, tổ chức các hoạt động hỗ trợ các doanh nghiệp, nhà sản xuất Việt Nam nâng cao năng lực sản xuất, phân phối và tiêu thụ sản phẩm mang thương hiệu Việt Nam; nâng cao hiệu quả kết nối giữa nhà sản xuất và nhà phân phối sản phẩm đến tay người tiêu dùng;

- Xây dựng các chương trình nhằm nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về tác động của công nghệ thông tin đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, nhằm hướng tới đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và khai thác việc kinh doanh trên môi trường mạng.

3.3.4. Nhóm nhiệm vụ về kiểm tra, kiểm soát thị trường và bảo vệ người tiêu dùng:

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi kinh doanh hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và những hành vi gian lận thương mại;

- Các Bộ, ngành, cơ quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến và thực thi pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3.4. Giải pháp, chính sách phát triển chủ yếu:

Các cấp, các ngành đẩy mạnh thực hiện các giải pháp có tính liên tục, thường xuyên, lâu dài và bền vững để thực hiện các nhiệm vụ cơ bản của Cuộc vận động theo chủ trương của Bộ Chính trị tại Thông báo số 264-TB/TW ngày 31 tháng 7 năm 2009 và theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2012.

3.4.1. Nhóm giải pháp giúp thay đổi về nhận thức và hành vi của cộng đồng đối với hàng Việt Nam

Tăng cường và đa dạng hóa các hình thức truyền thông, tuyên truyền về Cuộc vận động, gắn kết với tên gọi chung "Tự hào hàng Việt Nam" và tập trung vào các nội dung:

- Đẩy mạnh vận động các cơ quan nhà nước ưu tiên hàng Việt Nam trong mua sắm. Tăng cường phối hợp hoạt động giữa các Bộ, ngành, các cơ quan nhà

nước ở Trung ương và địa phương trong công tác phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động;

- Tiếp tục phát huy tinh thần yêu nước, lòng tự hào, tự tôn dân tộc của người tiêu dùng Việt Nam trong chủ động ưu tiên mua sắm, sử dụng và tuyên truyền quảng bá "Tự hào về hàng Việt Nam" trong đời sống sinh hoạt hàng ngày, thể hiện nét đẹp văn hóa ưu tiên dùng hàng Việt Nam;

- Phát huy bản lĩnh trí tuệ Việt Nam của các doanh nhân hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh hàng Việt Nam, đi đầu trong thực hiện phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động; tiếp tục phát huy tinh thần năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm của đội ngũ doanh nhân, trí thức cũng như của toàn thể người lao động Việt Nam trong đầu tư đổi mới tư duy và công nghệ phục vụ sản xuất, kinh doanh; ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ, kinh nghiệm quản lý tiên tiến vào sản xuất, không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng, giảm giá thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ;

- Xây dựng các chương trình vinh danh và trao giải thưởng cho các doanh nhân, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Cuộc vận động;

- Xây dựng các chương trình khuyến khích ưu tiên sử dụng hàng Việt Nam đối với tiêu dùng cá nhân như: Cập nhật, công bố, quảng bá thường xuyên và kịp thời danh mục máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu trong nước sản xuất được. Tuyên truyền phổ biến đến doanh nghiệp và người tiêu dùng tham gia "Ngày hàng Việt", "Tuần hàng Việt", "Tháng hàng Việt";

- Huy động tối đa nguồn lực từ Nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp để hỗ trợ quảng bá thương hiệu cho doanh nghiệp Việt Nam trên phương tiện truyền thông báo chí, đặc biệt là đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3.4.2. Nhóm giải pháp hỗ trợ phát triển hệ thống phân phối hàng Việt Nam cố định và bền vững:

- Xây dựng chương trình kết nối quy mô quốc gia (có tính liên kết vùng miền) giữa nhà sản xuất, kinh doanh với nhà phân phối, đại lý trong nước để mở rộng độ bao phủ hàng hóa, tăng hiện diện của hàng Việt Nam trên thị trường trong nước. Điều tra, khảo sát xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ phát triển mạng lưới phân phối hàng Việt Nam;

- Tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại nhằm tạo điều kiện mở rộng kênh phân phối hàng Việt Nam tại các khu vực tập trung đông dân cư, khu công nghiệp, vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển hạ tầng thương mại, trong đó trọng tâm là quy hoạch phát triển mạng lưới chợ phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển thương mại. Trên cơ sở quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hỗ trợ

tạo điều kiện để các doanh nghiệp trong nước đầu tư phát triển hạ tầng thương mại, ưu tiên doanh nghiệp vừa và nhỏ kinh doanh trên địa bàn nông thôn, khu công nghiệp và vùng sâu vùng xa;

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ cho các hoạt động bán hàng Việt theo hướng bền vững, cụ thể:

+ Thực hiện nghiêm các quy định tại Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 về phát triển và quản lý chợ;

+ Nghiên cứu, xem xét việc bổ sung hạ tầng thương mại trên địa bàn nông thôn vào danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư trong quá trình sửa đổi Luật Đầu tư và trong quá trình xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

+ Nghiên cứu, xem xét việc bổ sung các dự án đầu tư hạ tầng thương mại trên địa bàn nông thôn vào danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư trong quá trình sửa đổi, bổ sung Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;

+ Nghiên cứu, xây dựng bản đồ số về mạng lưới phân phối hàng Việt Nam ở 63 tỉnh thành và cập nhật hàng năm, để cung cấp miễn phí cho doanh nghiệp Việt, trong đó có các dữ liệu cơ bản như: Các hộ kinh doanh, chợ, siêu thị, sức mua;

+ Nghiên cứu, hỗ trợ doanh nghiệp thiết lập các điểm bán hàng Việt Nam tại địa phương, lồng ghép, gắn kết một cách phù hợp việc thực hiện các mục tiêu của Cuộc vận động với Chương trình bình ổn thị trường tại các địa phương;

+ Nghiên cứu xây dựng mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ thành chuỗi cung ứng bền vững, nhằm gắn kết các doanh nghiệp sản xuất với doanh nghiệp phân phối, tạo thuận lợi trong khâu cung ứng và tiêu thụ hàng hóa. Từng bước nhân rộng mô hình liên kết, tạo điều kiện để các doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia mô hình;

+ Nghiên cứu xây dựng Kho phân phối hàng Việt Nam tại khu vực nông thôn ở phía Bắc, Trung và Nam nhằm từng bước hiện đại hóa hệ thống phân phối và tăng hiệu quả của chuỗi cung ứng hàng Việt.

3.4.3. Nhóm giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong lĩnh vực phân phối hàng Việt Nam:

- Lồng ghép xây dựng chiến lược, cơ chế chính sách phát triển hàng Việt Nam trong các lĩnh vực cần ưu tiên phát triển trung và dài hạn cho thị trường

trong nước; xây dựng hệ thống tiêu chuẩn sản phẩm hướng tới hài hòa với tiêu chuẩn khu vực, quốc tế;

- Các cấp, ngành từ Trung ương đến địa phương tạo điều kiện cho doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận nguồn vốn để đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm, khai thác lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp, khuyến khích các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, đầu tư, phát triển hạ tầng thương mại, mở rộng mạng lưới bán hàng, nhất là ở địa bàn nông thôn, các vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa;

- Tiếp tục đẩy mạnh triển khai Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng quản lý và thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam;

- Hàng năm, tổ chức các lớp đào tạo, tư vấn cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất, kinh doanh trên phạm vi cấp vùng, miền về kỹ năng bán hàng, xây dựng thương hiệu Việt Nam, kết nối cung cầu;

- Thông qua Chương trình khuyến công quốc gia giai đoạn 2013 - 2020, tập trung tăng cường triển khai chương trình liên kết Công Thương giữa các tỉnh, thành phố trong cả nước, để hàng Việt Nam, đặc biệt là các mặt hàng thế mạnh địa phương, các sản phẩm của làng nghề được tiếp cận với người tiêu dùng của nhiều vùng, miền trên cả nước;

- Xây dựng các chương trình nhằm nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về tác động của công nghệ thông tin đối với hoạt động kinh doanh, sản xuất của doanh nghiệp; hướng tới đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và khai thác kinh doanh trên môi trường mạng, cụ thể: Xây dựng 3 giải pháp ứng dụng thương mại điện tử, phần mềm hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, các hộ kinh doanh trong việc quản lý sản xuất, kinh doanh, phát triển thị trường, khách hàng.

3.4.4. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường và bảo vệ người tiêu dùng:

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi kinh doanh hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và những hành vi gian lận thương mại;

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị định số 185/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến hoạt động quản lý thị trường kịp thời và đồng bộ; củng cố lực lượng quản lý thị trường, nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới;

- Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp, giữa các tỉnh, thành phố nhằm kiểm soát tốt luồng lưu thông hàng hóa;

- Thực hiện nghiêm chỉnh hoạt động giám sát các sự kiện xúc tiến thương mại hàng Việt Nam, để bảo đảm mục đích của Cuộc vận động và tạo lòng tin cho người tiêu dùng;

- Các Bộ, ngành, cơ quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến và thực thi pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng lồng ghép với quảng bá, giới thiệu hàng Việt Nam đến người tiêu dùng.

XIII. TIỂU KẾT 2

Từ kết quả rà soát các quy định hiện hành của pháp luật và có đối chiếu với thực tiễn (trên cơ sở góp ý của các chuyên gia, các Bộ, ngành, các địa phương), Bộ Công Thương nhận thấy một số vấn đề quan trọng sau đây:

Thứ nhất, về tổng thể, Luật Thương mại 2005 là một đạo luật quan trọng, có tầm ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh tế thương mại. Luật Thương mại có kết cấu tương đối hoàn chỉnh; có phạm vi điều chỉnh phù hợp với tên gọi; có đối tượng điều chỉnh tương đối phù hợp; có các khái niệm tương đối rõ ràng.

Thứ hai, trong quá trình thực thi pháp luật, Luật Thương mại 2005 không gặp nhiều vướng mắc trong quá trình thực hiện mà những khó khăn, vướng mắc chủ yếu nằm tại các quy định trong hệ thống các văn bản dưới Luật.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực nói trên, Bộ Công Thương nhận thấy một số điểm cần hoàn thiện trong đó tập trung ở một số điểm sau đây:[91]

Thứ nhất, về Luật Thương mại 2005, một số khái niệm của cần được hài hòa hóa theo thông lệ quốc tế; làm rõ phạm vi điều chỉnh của đối tượng là cá nhân trong hoạt động thương mại; bổ sung các quy định liên quan đến chính sách phát triển hạ tầng thương mại, thương mại đặc thù, thương mại vùng sâu, vùng xa, hải đảo.

Thứ hai, xuất phát từ một số quy định của Luật Thương mại 2005 và trên cơ sở yêu cầu của thực tiễn, cần thiết phải xây dựng một đạo Luật mới trên cơ sở một số nội dung của Luật Thương mại điều chỉnh hoạt động quản lý nhà nước về ngoại thương nhằm đảm bảo hành lang pháp lý năng động, thông thoáng, phù hợp với bối cảnh hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế.

---

[91] Các đề xuất, nội dung cụ thể tại Phần III.

Thứ ba, xuất phát từ những đòi hỏi của thực tiễn, một số các quy định tại các văn bản hướng dẫn trực tiếp Luật Thương mại thể hiện nhiều vướng mắc, bất cập từ đó dẫn đến nhu cầu sửa đổi, bổ sung, thay thế.

PHẦN III. KẾT LUẬN VÀ TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT

I. KẾT LUẬN

1. Về mặt thực tiễn

1.1. Những thành tựu

Nhìn vào kết quả tình hình hoạt động thương mại giai đoạn 2005 đến nay trên địa bàn cả nước và ở cấp độ địa phương cũng như đối với từng phương thức hoạt động thương mại, có thể đưa ra một số các nhận xét như sau:

Thứ nhất, so sánh với Luật Thương mại 1997, những điều chỉnh, bổ sung mới các quy định của Luật Thương mại 2005 đã đem lại những tác động tích cực rất to lớn cho hoạt động thương mại, là khuôn khổ pháp lý đóng góp quan trọng cho sự nghiệp phát triển kinh tế của đất nước, thể hiện ở các điểm sau đây:

- Về số lượng, hoạt động thương mại tăng trưởng rất mạnh bao gồm sự sôi động của hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa đồng thời với hoạt động thương mại nội địa với tốc độ tăng trưởng (luôn ở mức hai con số trong cả giai đoạn) vượt tốc độ tăng trưởng tổng sản lượng kinh tế quốc dân (GDP). Hơn nữa, quy mô hoạt động thương mại năm 2014 đã vượt xa (gấp nhiều lần) quy mô thương mại năm 2005 và giai đoạn trước đó. Điều này đã nói rõ sự đóng góp quan trọng của hoạt động thương mại cho tăng trưởng kinh tế của đất nước.

- Về chất lượng, hoạt động thương mại không những tăng về số lượng thể hiện bởi tốc độ và quy mô mà còn thể hiện ở chất lượng ngày càng tăng thông qua việc xuất hiện ngày càng nhiều các phương thức hoạt động thương mại mới hoặc phương thức thương mại cũ có sự tăng trưởng vượt bậc. Ví dụ cụ thể có thể kể đến hoạt động thương mại điện tử gần như không tồn tại trong những năm trước 2005 thì nay đã phát triển với tốc độ cao; bên cạnh đó, hoạt động tồn tại trước đó như thương mại biên giới, phân phối hàng hóa hiện đại có sự tăng trưởng vượt bậc về số lượng, chất lượng phục vụ.

- Về cơ cấu hàng hóa, một điều rõ nét có thể nhận thấy là cơ cấu hàng hóa đã khác xa so với cơ cấu hàng hóa các năm 2005 trở về trước với sự phong phú, đa dạng hơn rất nhiều.

- Về thương nhân tham gia hoạt động thương mại, số lượng thương nhân tham gia hoạt động thương mại ngày càng lớn; đặc biệt đã xuất hiện các doanh nghiệp thương mại với quy mô lớn tham gia các lĩnh vực trước đây không phải là lợi thế của doanh nghiệp Việt Nam như hoạt động phân phối hiện đại, thương mại điện tử…

- Về địa bàn, các số liệu thống kê đã cho thấy hoạt động thương mại đã diễn ra vô cùng sôi động không những trên bình diện cả nước mà ở cấp độ địa phương. Mặc dù hoạt động này diễn ra không đồng đều trên địa bàn cả nước do đặc thù kinh tế - xã hội của từng vùng, địa phương như xu hướng chung là đều có những sự tăng trưởng vượt bậc (gấp nhiều lần) về lượng, đa dạng về phương thức, phong phú về số lượng thương nhân.

Thứ hai, so với Luật Thương mại 1997, Luật Thương mại 2005 đã trở thành một trong những nền tảng pháp lý quan trọng của Việt Nam làm tiền đề để gia nhập kinh tế quốc tế. Điều này được thể hiện bởi thực tế rằng sau khi Luật Thương mại 2005 được Quốc hội thông qua, Việt Nam đã đàm phán thành công gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) năm 2007. Không dừng lại ở đó, Việt Nam tiếp tục tham gia 08 FTA, trong đó có 06 là hiệp định giữa ASEAN với các đối tác và 02 là hiệp định song phương (với Nhật Bản và Chi Lê). Khi đàm phán, ký kết các FTA này, Luật Thương mại 2005 vẫn cho thấy đáp ứng được các yêu cầu về hội nhập mà chưa phải sửa đổi, bổ sung.

Việt Nam cũng đã tham gia đàm phán FTA khác, nổi bật là Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định thương mại tự do với Liên minh thuế quan Nga, Bê-la-rút và Ca-dắc-xtan và Hiệp định Thương mại tự do với Liên minh Châu Âu (EU). Với các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, rất có khả năng nhiều quy định của pháp luật trong nước trong đó có Luật Thương mại phải điều chỉnh, sửa đổi cho phù hợp với yêu cầu hội nhập thời kỳ mới.

Thứ ba, hoạt động thương mại sôi động đồng nghĩa với số lượng các tranh chấp ngày càng gia tăng, là một sự phát triển lành mạnh của bất kỳ hệ thống thương mại nào. Trong giai đoạn 2005-2015, theo số liệu thống kê của các cơ quan tài phán như trọng tài thương mại hay Tòa án, có thể nhận thấy các vụ việc tranh chấp thương mại đã được các cơ quan tài phán giải quyết với tỉ lệ thành công cao (xấp xỉ 90%), có hiệu quả. Như vậy, có thể nói cơ sở pháp lý cho hoạt động thương mại đã tương đối hiệu quả, trong đó có Luật Thương mại 2005.

Thứ tư, cùng với hoạt động thương mại phát triển đã kéo theo sự gia tăng các hoạt động buôn lậu, gian lận thương mại. Tuy nhiên, theo số liệu của các cơ

quan chức năng, mặc dù các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại còn diễn biến rất phức tạp nhưng với số lượng các vụ việc đã được phát hiện, xử lý ngày càng tăng với số thu nộp ngân sách nhà nước ngày càng lớn, có thể nhận thấy công tác phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại đã được thực hiện tương đối có hiệu quả.

Với xu hướng phát triển phức tạp hoạt động buôn lậu, gian lận thương mại, việc hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về thương mại là vô cùng cần thiết nhằm kịp thời khắc phục các kẽ hở hoặc không thống nhất trong hệ thống pháp luật đồng thời hoàn thiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính cùng các chế tài có liên quan nhằm xử lý triệt để, có hiệu quả các tổ chức, cá nhân có liên quan.

1.2. Những vấn đề còn đặt ra

Thứ nhất, trong hoạt động thương mại nội địa, tuy có bùng nổ về số lượng, chất lượng thương nhân, hàng hóa nhưng sự phát triển mạnh mẽ này có nhiều yếu tố tham gia của khu vực thương nhân có vốn đầu tư nước ngoài. Cụ thể, trong lĩnh vực phân phối hàng hóa hiện đại, các siêu thị, đại siêu thị, trung tâm thương mại, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) có số lượng không nhiều nhưng lại chiếm tỉ trọng rất lớn và tỉ trọng này ngày càng tăng.

Hơn nữa, với chiến lược kinh doanh chấp nhận lỗ lớn trong thời gian dài cộng với những thủ thuật chuyển giá tinh vi, các cơ sở phân phối này mặc dù liên tục báo lỗ và gần như không phải thực hiện nghĩa vụ thuế nhưng lại liên tục mở các chuỗi cơ sở bán lẻ mới dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh với doanh nghiệp phân phối trong nước.

Cuối cùng, tâm lý "chuộng" các nhà đầu tư nước ngoài hơn các nhà đầu tư trong nước trong lĩnh vực thương mại, không tuân thủ quy hoạch (hoặc sửa đổi, bổ sung quy hoạch) của các địa phương cũng là rào cản không nhỏ cho các nhà đầu tư nội địa so với nhà đầu tư nước ngoài nhất là trong lĩnh vực giao đất (vị trí, quy mô) và thực hiện các thủ tục đầu tư.

Thứ hai, hoạt động quản lý, định hướng hoạt động xuất nhập khẩu, nhất là trong quản lý nhập khẩu còn nhiều lúng túng. Thực tiễn cho thấy hoạt động nhập khẩu hàng hóa có tăng trưởng đều đặn, liên tục, có tốc độ cao hơn nhập khẩu. Hơn nữa, thị trường nhập khẩu có xu hướng thiên về các thị trường không có trình độ công nghệ vượt bậc (trong đầu tư sản xuất) hoặc có các mặt hàng tiêu dùng cạnh tranh trực tiếp với hàng hóa sản xuất trong nước. Trong xu hướng hội nhập ngày càng sâu rộng và trong bối cảnh Việt Nam đang tích cực tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng kinh tế thị trường hiện đại, đây là một vấn đề cần phải nhanh chóng có các giải pháp căn cơ và một khuôn khổ pháp lý mới điều tiết hoạt động này.

Thứ ba, các hoạt động buôn lậu, gian lận thương mại diễn ra ngày càng phức tạp, khó lường. Bên cạnh các lý do khách quan như vị trí địa lý, đường biên giới dài, các lực lượng chức năng còn mỏng, hệ thống pháp luật về thương mại cũng cần được hoàn thiện nhằm loại bỏ tối đa các kẽ hở của pháp luật, tạo điều kiện dễ dàng hơn cho các cơ quan thực thi pháp luật trong thực thi công vụ.

Thứ tư, một số phương thức hoạt động thương mại mới đang hình thành và phát triển nhưng cơ sở pháp lý cho các hoạt động này còn thấp hoặc chưa cụ thể mà chủ yếu nằm ở các văn bản dưới Luật. Điều này đặt ra nhu cầu nghiên cứu, bổ sung các quy định khả thi, cần thiết vào Luật Thương mại nhằm tạo cơ sở pháp lý cao, đồng bộ cho các hoạt động này.

2. Về lập pháp, lập quy

2.1. Về thành tựu

Thứ nhất, về tổng thể, Luật Thương mại 2005 là một đạo luật quan trọng, có tầm ảnh hướng lớn đến hoạt động kinh tế thương mại. Luật Thương mại có kết cấu tương đối hoàn chỉnh; có phạm vi điều chỉnh phù hợp với tên gọi; có đối tượng điều chỉnh tương đối phù hợp; có các khái niệm tương đối rõ ràng.

Thứ hai, trong quá trình thực thi pháp luật, Luật Thương mại 2005 không gặp nhiều vướng mắc trong quá trình thực hiện mà những khó khăn, vướng mắc chủ yếu nằm tại các quy định trong hệ thống các văn bản dưới Luật.

2.2. Những vấn đề đặt ra

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực nói trên, Bộ Công Thương nhận thấy một số điểm cần hoàn thiện trong đó tập trung ở một số điểm sau đây:[92]

Thứ nhất, về Luật Thương mại 2005, một số khái niệm của cần được hài hòa hóa theo thông lệ quốc tế; làm rõ phạm vi điều chỉnh của đối tượng là cá nhân trong hoạt động thương mại; bổ sung các quy định liên quan đến chính sách phát triển hạ tầng thương mại, thương mại đặc thù, thương mại vùng sâu, vùng xa, hải đảo.

Với một số quy định liên quan đến một số điều ước quốc tế, hoặc các Luật khác trong đó quan trọng nhất là Bộ Luật Dân sự (sửa đổi), Luật Đấu giá tài sản và việc ký kết, phê duyệt các FTA thế hệ mới như TPP, EU hay ký kết, gia nhập Công ước Viên về mua bán hàng hóa quốc tế (CISG), Bộ Công Thương sẽ chủ động, kiến nghị đề xuất các nội dung cần sửa đổi, bổ sung phù hợp.

Thứ hai, xuất phát từ một số quy định của Luật Thương mại 2005 và trên cơ sở yêu cầu của thực tiễn, cần thiết phải xây dựng một đạo Luật mới trên cơ sở một số nội dung của Luật Thương mại điều chỉnh hoạt động quản lý nhà nước

[92] Các đề xuất, nội dung cụ thể tại Phần III.

về ngoại thương nhằm đảm bảo hành lang pháp lý năng động, thông thoáng, phù hợp với bối cảnh hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế.

Thứ ba, xuất phát từ những đòi hỏi của thực tiễn, một số các quy định tại các văn bản hướng dẫn trực tiếp Luật Thương mại thể hiện nhiều vướng mắc, bất cập từ đó dẫn đến nhu cầu sửa đổi, bổ sung, thay thế.

II. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC, QUỐC TẾ THỜI GIAN TỚI VÀ YÊU CẦU HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT

1. Yêu cầu của Hiến pháp

Ngày 28 tháng 11 năm 2013, tại Kỳ họp thứ sáu, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Hiến pháp năm 2013). Hiến pháp năm 2013 đã thể chế hóa Cương lĩnh phát triển đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung phát triển năm 2011).

Một trong những nội dung quan trọng của Hiến pháp năm 2013 là nội dung được quy định tại Chương II, Chương III và các chương có liên quan về kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường. Những quy định này đã thể hiện quan điểm, đường lối của Đảng, Nhà nước và ý nguyện của nhân dân ta về tôn trọng, bảo đảm quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, đổi mới toàn diện, hội nhập quốc tế sâu rộng và phát triển bền vững trên ba trụ cột chính là Kinh tế - xã hội – môi trường. Những quy định này của Hiến pháp năm 2013 đã đặt ra một số vấn đề mới, yêu cầu cần phải hoàn thiện quy định của Luật thương mại, cụ thể như sau:

1.1. Những điểm mới về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

So với Hiến pháp năm 1992, Điều 14 của Hiến pháp năm 2013 quy định rõ quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật. Bên cạnh đó, nhằm khắc phục sự tùy tiện ra các quy định trong việc hạn chế quyền con người, quyền công dân, Hiến pháp năm 2013 đã quy định nguyên tắc "*Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự án toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng".* Theo đó, không ai được tùy tiện hạn chế các quyền con người, quyền công dân, ngoại trừ các trường hợp cần thiết nói trên do luật định. Điều này xác lập nguyên tắc quyền con người, quyền công dân chỉ bị hạn chế bằng luật chứ không phải các văn bản dưới luật. Do vậy, tất cả các quyền cơ bản của công dân, trong đó có quyền bình đẳng trước pháp luật, quyền tự do kinh doanh, quyền sở hữu ... đều được Nhà nước bảo hộ và chỉ bị hạn chế bằng luật trong trường hợp cần thiết theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Hiến pháp.

Về quyền tự do kinh doanh, theo quy định tại Điều 57 của Hiến pháp năm 1992 thì quyền tự do kinh doanh của công dân được tiếp cận theo hướng công dân được phép làm những gì pháp luật cho phép, chứ không phải là được làm những gì pháp luật không cấm ("*Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật").* Tuy nhiên, Điều 33 Hiến pháp 2013 đã thay đổi cách tiếp cận về quyền tự do kinh doanh của cá nhân thông qua quy định: *"Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm"*. Đây là thay đổi hết sức quan trọng về nội dung trong cách tiếp cận về quyền tự do kinh doanh. Xét về góc độ đối tượng thì Hiến pháp 1992 chỉ quy định là *công dân* có quyền, còn hiến pháp 2013 quy định là *mọi người* có quyền, rộng hơn rất nhiều. Xét về góc độ phạm vi hoạt động, Điều 33 của Hiến pháp 2013 được hiểu rộng theo hướng doanh nghiệp có quyền làm những gì pháp luật không cấm thay vì chỉ được làm những gì pháp luật cho phép. Tuân thủ Điều 33 này, nghĩa vụ của Nhà nước là phải đưa ra danh mục các ngành, nghề cấm để mọi người thực hiện quyền kinh doanh tự do, ngoại trừ cái cấm đó. Thay đổi hết sức quan trọng này của Hiến pháp đòi hỏi phải thay đổi tương ứng các quy định của pháp luật về hoạt động thương mại của cá nhân, tổ chức.

Đây là một nội dung lớn và đòi hỏi có cách tiếp cận mới liên quan đến việc sửa đổi Luật thương mại năm 2015, theo đó, việc sửa đổi Luật thương mại cần được tiếp cận dưới giác độ cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

1.2. Những điểm mới về kinh tế

Về phát triển kinh tế, Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định đường lối, nhiệm vụ xây dựng nền kinh tế nước ta là nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, hội nhập, hợp tác quốc tế, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Với bối cảnh mới là chủ động và tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng trên các lĩnh vực vì lợi ích quốc gia, dân tộc, Hiến pháp năm 2013 đã hiến định mục tiêu phát triển bền vững, trong đó thể hiện rõ quan điểm là phát triển kinh tế gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường.

Với tư duy mới về các thành phần kinh tế, Điều 51 của Hiến pháp 2013 không đề cập từng thành phần kinh tế cụ thể mà chỉ quy định khái quát: "Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo"; đồng thời, quy định các thành phần kinh tế được xác định là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật.

Đặc biệt, lần đầu tiên, vị trí, vai trò của doanh nhân, doanh nghiệp được ghi nhận trong Hiến pháp: "Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh; phát triển bền vững giữa các ngành kinh tế, góp phần xây dựng đất nước. Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa". Đây là cơ sở để phát huy vai trò của doanh nhân, doanh nghiệp đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, mà nhiệm vụ xây dựng kinh tế là trung tâm và doanh nghiệp, doanh nhân là đội quân xung kích.

Liên quan đến vai trò của nhà nước trong nền kinh tế, Điều 52 của Hiến pháp năm 2013 quy định Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, điều tiết nền kinh tế trên cơ sở tôn trọng các quy luật của thị trường; thực hiện phân công, phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước.

2. Yêu cầu của xu hướng hoàn thiện thể chế trong giai đoạn mới

Luật thương mại năm 2005 được ban hành trong bối cảnh Việt Nam đàm phán gia nhập WTO. Đồng thời, năm 2005 cũng là năm Bộ Chính trị ban hành 02 chiến lược cải cách pháp luật và cải cách tư pháp (Nghị quyết số 48 và Nghị quyết số 49 của Bộ Chính trị). Nghị quyết số 48 đặt ra mục tiêu xây dựng hệ thống pháp luật là "xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; đổi mới căn bản cơ chế xây dựng và thực hiện pháp luật; phát huy vai trò và hiệu lực của pháp luật để quản lý xã hội, giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế, xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh, thực hiện quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân, góp phần đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020". Nghị quyết số 49 đặt ra mục tiêu xây dựng một nền tư pháp "trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử được tiến hành có hiệu quả và hiệu lực cao".

Sau khi được ban hành, Luật thương mại được triển khai thực hiện gắn với những biến động của nền kinh tế cũng như những đổi mới của xu hướng hoàn thiện thể chế. Cụ thể, năm 2007, Việt Nam chính thức gia nhập WTO, sự hội nhập mạnh mẽ với thị trường toàn cầu chính thức được đẩy mạnh; năm 2008, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ban hành Nghị quyết số 21 về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó đề ra mục tiêu "tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường nhằm thúc đẩy nền kinh tế phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững, hội nhập kinh tế quốc tế thành công, giữ vững

định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện thắng lợi mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Tiếp sau đó, trước những ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu cũng như những yếu kém nội tại của nền kinh tế trong nước, Đại hội XI (năm 2011) đã đặt ra vấn đề đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao chất lượng, hiệu quả, phát triển kinh tế nhanh, bền vững – chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững; đồng thời, xác định chủ trương lớn là chuyển từ "xây dựng thể chế" sang "hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa". Mục tiêu được đặt ra là đồng thời với việc sửa đổi Hiến pháp, phấn đấu đến hết nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIII - vào năm 2016 phải cơ bản hoàn thành việc xây dựng đầy đủ pháp luật điều chỉnh các lĩnh vực với trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, phát huy dân chủ, bảo đảm quyền cơ bản của con người, của công dân; mở rộng hội nhập quốc tế, góp phần đưa Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

Với bối cảnh trên, trong hơn 10 năm qua, kể từ lúc Luật thương mại ra đời, công tác xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đã có những đổi mới quan trọng với nhiều thành tựu đáng ghi nhận và cũng có không ít những khó khăn, vướng mắc. Theo số liệu thống kê cho thấy, từ 30/6/2005 đến 30/6/2015, Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành 222 luật, bộ luật và pháp lệnh, trong đó có hơn 50% là các luật, pháp lệnh trực tiếp điều chỉnh các giao dịch dân sự, kinh tế. Cùng với chủ trương đổi mới cơ chế kinh tế, xây dựng nền kinh tế thị trường mở cửa, hội nhập, hệ thống các quy định pháp luật về sở hữu ở nước ta không ngừng được hoàn thiện theo hướng ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu giải phóng năng lực sản xuất, phát triển bền vững đất nước. Thể chế về phân phối nguồn lực trong nền kinh tế thị trường và trong xã hội đã có bước hoàn thiện cơ bản, đã xây dựng được hệ thống văn bản pháp luật khá toàn diện về thuế, phí, lệ phí, ngân sách, các chính sách ưu đãi, trợ cấp. Các chủ thể kinh tế (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tập thể, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hộ kinh doanh, chủ trang trịa, tổ chức cung ứng dịch vụ công) về cơ bản đều đã có luật quy định về địa vị pháp lý như Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư, Luật hợp tác xã... Thể chế các loại thị trường cụ thể (đất đai và bất động sản khác, lao động, vốn, khoa học và công nghệ, hàng hóa - dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ công) đã từng bước được xây dựng và hoàn thiện. Thể chế về sự quản lý của Nhà nước đối với nền kinh tế cũng có bước phát triển, tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước về cơ bản đã có luật điều chỉnh, các văn bản pháp luật quan trọng về tổ chức bộ máy nhà nước

và tổ chức, hoạt động của một số tổ chức chính trị - xã hội đã được quan tâm xây dựng.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, công tác xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường trong hơn 10 năm qua cũng còn không ít tồn tại, hạn chế. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách chưa hoàn chỉnh và đồng bộ với yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, thực hiện ba đột phá chiến lược. Quyền tự do kinh doanh chưa được tôn trọng đầy đủ; môi trường kinh doanh chưa thực sự bảo đảm cạnh tranh công bằng, lành mạnh; việc gia nhập, hoạt động và rút khỏi thị trường còn nhiều rào cản. Quản lý, điều hành giá cả một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu còn lúng túng, chưa thật sự tuân thủ theo nguyên tắc thị trường. Các loại hình doanh nghiệp phát triển chưa đồng đều, toàn diện. Trình độ phát triển của các loại thị trường còn thấp... Về thể chế sở hữu, một số quy định về sở hữu trong Bộ luật dân sự còn chưa thực sự hợp lý và khoa học; vẫn còn sự phân biệt, đối xử bất hợp lý trong cơ chế và thực tiễn bảo hộ tài sản thuộc sở hữu của cá nhân, doanh nghiệp với tài sản thuộc sở hữu công. Thể chế về phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế thị trường hiện nay cũng còn nhiều tồn tại, bất cập, đặc biệt là vai trò và mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường chưa phù hợp, phân phối thu nhập chưa theo nguyên tắc thị trường, chưa bảo đảm mục tiêu hài hòa lợi ích của Nhà nước, người lao động, doanh nghiệp và cộng đồng xã hội, hệ thống thuế chưa ổn định, cơ cấu thu ngân sách vẫn lệ thuộc nhiều vào thu từ dầu thô và xuất nhập khẩu... Thể chế và chủ thể kinh tế còn bất cập, nhiều doanh nghiệp nhà nước chưa làm tốt chức năng, nhiệm vụ được chủ sở hữu giao, quy mô của doanh nghiệp thuộc khu vực kinht ế tư nhân còn nhỏ, năng lực, sức cạnh tranh thấp... Thể chế về các loại thị trường, đặc biệt là quản lý giá, lao động, bất động sản, vốn, tài chính, bảo hiểm, khao học công nghệ...

Xuất phát từ những thành tựu đạt được, cũng như những tồn tại, hạn chế trong 10 năm qua của công tác xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, có thể thấy, việc tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong thời gian tới là rất cần thiết.

Trong thời gian qua, hàng loạt các luật về thể chế kinh tế thị trường có liên quan đến Luật thương mại năm 2005 đã được sửa đổi, bổ sung, ban hành mới (đầu tư (sửa đổi), Luật doanh nghiệp (sửa đổi), Luật quảng cáo, Luật trọng tài thương mại, Luật phá sản (sửa đổi), Bộ luật dân sự (sửa đổi), Luật đấu giá tài sản,...),.

3. Yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế

Gần 30 năm qua, mặc dù tình hình thế giới và khu vực có những diễn biến nhanh chóng, phức tạp nhưng trong các kỳ đại hội của Đảng, Đảng ta luôn có những nhận thức xác đáng về thời đại, về thế giới và tình hình khu vực để trên

cơ sở đó, định hướng những chính sách đối nội và đối ngoại phù hợp, bám sát tình hình.

Đại hội VI mở đầu cho thời kỳ đổi mới đất nước, Đảng ta đưa ra chủ trương tranh thủ những điều kiện thuận lợi về hợp tác kinh tế và khoa học kỹ thuật, tham gia ngày càng rộng rãi vào việc phân công và hợp tác quốc tế trong "Hội đồng tương trợ kinh tế và mở rộng với các nước khác". Tới Đại hội VII, Đảng ta định hướng "đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ với các quốc gia, các tổ chức kinh tế". Tại Đại hội VIII, thuật ngữ "hội nhập" bắt đầu được đề cập trong các văn kiện của Đảng: "Xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới". Đại hội IX của Đảng nhấn mạnh việc "chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa". Ngày 27-11-2001, Bộ Chính trị khóa IX đã ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW "Về hội nhập kinh tế quốc tế". Tại Đại hội X, Đảng ta đã nhấn mạnh chủ trương "chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác trên các lĩnh vực khác". Ngày 05-02-2007, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW "Về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới". Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra đường lối đối ngoại của Việt Nam trong thời kỳ phát triển mới, trong đó có chủ trương rất quan trọng là "chủ động và tích cực hội nhập quốc tế". Từ "hội nhập kinh tế quốc tế" của các kỳ đại hội trước, chuyển sang "hội nhập quốc tế" một cách toàn diện là một phát triển quan trọng về tư duy đối ngoại của Đảng ta tại Đại hội XI. Ngày 10-4-2013, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 22-NQ/TW về hội nhập quốc tế. Đây là văn kiện quan trọng, có ý nghĩa chiến lược, làm rõ và thống nhất nhận thức trong toàn Đảng, toàn dân về hội nhập quốc tế trong tình hình mới. Nghị quyết đã xác định rõ hội nhập quốc tế sẽ được triển khai sâu rộng trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt, hội nhập kinh tế phải gắn với yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế.

Việc thực hiện chủ trương trên đây của Đảng đã đạt được nhiều thành tựu, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, gia tăng sức mạnh tổng hợp quốc gia, giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội; cải thiện đời sống nhân dân, củng cố niềm tin của các tầng lớp nhân dân vào công cuộc đổi mới; nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Nước ta đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hầu hết các nước, có quan hệ kinh tế - thương mại với hơn 160 nước và 70 vùng lãnh thổ, là thành viên của hầu hết các tổ chức khu vực và quốc tế quan trọng với vị thế và vai trò ngày càng được khẳng định. Quan hệ giữa nước ta với các nước trên thế giới ngày càng đi vào chiều sâu; hợp

tác về chính trị, quốc phòng, an ninh, văn hóa, xã hội và các lĩnh vực khác được mở rộng.

Đối với hội nhập kinh tế quốc tế, Đảng ta xác định:

Thứ nhất, hội nhập kinh tế quốc tế là do yêu cầu nội sinh, do yêu cầu xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Hội nhập kinh tế quốc tế là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị.

Thứ hai, hội nhập kinh tế quốc tế phải gắn liền với việc giữ vững độc lập dân tộc và chủ quyền đất nước; khẳng định mở cửa, hội nhập để khai thác các mặt có lợi cho sự phát triển kinh tế của ta từ nền kinh tế thế giới.

Thứ ba, chúng ta chủ động hội nhập, dựa vào nguồn lực trong nước là chính, đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài. Xây dựng nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới, hướng mạnh về xuất khẩu đồng thời thay thế nhập khẩu bằng những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả.

Thứ tư, chúng ta phải nhanh chóng điều chỉnh cơ cấu thị trường, xây dựng đồng bộ thị trường trong nước (thị trường hàng hoá, thị trường nhân lực, thị trường tiền tệ, thị trường bất động sản), để đủ sức hội nhập với khu vực và hội nhập toàn cầu, xử lý đúng đắn lợi ích giữa ta và các đối tác.

Thứ năm, song song với việc xây dựng, phát triển đồng bộ thị trường, chúng ta phải nhanh chóng xây dựng các doanh nghiệp vững mạnh. Doanh nghiệp là đội quân xung kích vô cùng quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế.

Thứ sáu, chủ động tham gia cộng đồng thương mại thế giới, tích cực tham gia đàm phán thương mại, tham gia các diễn đàn, các tổ chức, các hiệp định, định chế quốc tế một cách chọn lọc với những bước đi tỉnh táo và thích hợp.

Thực hiện chủ trương, chính sách nhất quán của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đã đạt được những kết quả vững chắc. Việt Nam đã gia nhập ASEAN vào tháng 7-1995, ký kết Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA) vào năm 2000, gia nhập WTO vào tháng 01-2007 và tham gia 8 Hiệp định thương mại tự do (FTA) khu vực và song phương. Cụ thể, ta đã cùng với các nước ASEAN ký các Hiệp định thương mại tự do giữa khối ASEAN với các đối tác như Trung Quốc vào năm 2004, với Hàn Quốc vào năm 2006, Nhật Bản vào năm 2008, Ôt-xtrây-lia và Niu Di-lân vào năm 2009, Ấn Độ năm 2009. Ngoài ra, ta đã ký 2 FTA song phương là FTA Việt Nam - Nhật Bản năm 2008 và FTA Việt Nam - Chi-lê năm 2011.

Hiện nay, Việt Nam cũng tích cực tham gia đàm phán và ký kết 7 FTA khác, gồm Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), FTA với Liên minh châu Âu (EU), với Liên minh thuế quan Nga - Bê-la-rút - Ka-dắc-xtan, với

Khối Thương mại tự do châu Âu (EFTA) gồm các nước Thụy Sĩ, Na-uy, Lích-tân-xten và Ai-xơ-len, FTA với Hàn Quốc và FTA giữa khối ASEAN với Hồng Công, Trung Quốc. Ngoài ra, Việt Nam cũng tích cực chủ động tham gia sâu vào Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), đã đăng cai năm APEC 2006 và tiến tới sẽ đăng cai APEC năm 2017 với hàng trăm cuộc họp từ cấp chuyên viên đến cấp cao.

III. TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN

1. Quan điểm chỉ đạo, phương hướng hoàn thiện pháp luật

Luật Thương mại là một đạo luật có ý nghĩa không chỉ về mặt bảo đảm quyền con người, quyền công dân, phát triển kinh tế - xã hội mà còn cả về mặt xây dựng pháp luật. Vì vậy, việc sửa đổi, bổ sung Luật Thương mại cần quán triệt những quan điểm chỉ đạo sau đây:

Thứ nhất, thể chế hóa đầy đủ, đồng thời tăng cường các biện pháp để công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân trong hoạt động thương mại, cũng như những tư tưởng, nguyên tắc cơ bản của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa về quyền sở hữu, quyền tự do kinh doanh, quyền bình đẳng giữa các chủ thể thuộc mọi hình thức sở hữu và thành phần kinh tế đã được ghi nhận trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI, Nghị quyết số 48-NQ/TW, Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị và đặc biệt là trong Hiến pháp năm 2013.

Thứ hai, thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế mà Việt Nam đã ký kết và tham gia, bảo đảm tính đồng bộ, minh bạch, khả thi, phù hợp với các cam kết quốc tế và tình hình thực tế.

Thứ ba, sửa đổi, bổ sung các quy định còn bất cập, hạn chế của Luật Thương mại hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi, tạo cơ sở và khung pháp luật cần thiết cho hoạt động thương mại.

2. Các văn bản pháp luật về thương mại cần thiết phải sửa đổi và lộ trình thực hiện

Luật Thương mại năm 2005 (LTM 2005) đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

Hiện tại, đây là văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhất quy định về các vấn đề liên quan đến việc thực hiện hoạt động thương mại trên lãnh thổ Việt Nam. Sự ra đời của LTM 2005 đã đáp ứng kịp thời yêu cầu hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, khắc phục những **hạn chế** của Luật Thương mại năm 1997 thông qua việc mở rộng phạm vi điều chỉnh, đối tượng

áp dụng, sửa đổi các quy định không còn phù hợp, bổ sung những hoạt động thương mại mới, đồng thời tập hợp các hoạt động thương mại cùng tính chất trong các chương riêng, thay vì quy định dàn trải như trước đây.

Qua gần 15 năm thực hiện, LTM 2005 đã có những tác động tích cực đến đời sống kinh tế - xã hội, tạo ra hành lang pháp lý thống nhất cho các hoạt động kinh doanh thương mại trên thực tế và góp phần cải thiện môi trường kinh doanh của Việt Nam. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của nền kinh tế thế giới nói chung, nền kinh tế Việt Nam nói riêng trong thời gian qua, hệ thống pháp luật về thương mại đã bộc lộ những hạn chế nhất định, đòi hỏi phải sửa đổi vì nhiều lý do, trong đó có thể kể đến các lý do cơ bản sau đây:

Thứ nhất, kể từ khi Việt Nam chính thức gia nhập tổ chức Thương mại thế giới (WTO), các hoạt động thương mại ở nước ta đã có sự phát triển mạnh mẽ. Thêm vào đó, rất nhiều văn bản pháp luật chuyên ngành đã được ban hành hoặc đang được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với sự phát triển của hoạt động thương mại. Do đó, cần thiết phải rà soát các văn bản quy định pháp luật về thương mại để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với hệ thống pháp luật chuyên ngành khác và thực tiễn thương mại.

Thứ hai, Chính phủ **Việt Nam** tiếp tục thành công trong việc đàm phán, ký kết các Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương với các quốc gia và tổ chức quốc tế trong khu vực và trên thế giới, trong đó không thể không kể đến Hiệp định đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA). Việc tham gia 2 hiệp định này mang lại rất nhiều cơ hội phát triển kinh tế - xã hội cho Việt Nam, song bên cạnh đó cũng đặt ra yêu cầu và thách thức không nhỏ trong việc hoàn thiện thể chế chính sách, pháp luật có liên quan, tạo điều kiện cho hoạt động đầu tư kinh doanh của các nhà đầu tư trong và ngoài nước thời gian tới. Hệ thống pháp luật về thương mại rất quan trọng, tác động rất lớn đến hoạt động của các nhà đầu tư, do đó, việc rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định của pháp luật được đặt ra cấp thiết hơn bao giờ hết.

2.1. Định hướng một số nội dung sẽ được nghiên cứu, điều chỉnh

- Chính sách hỗ trợ thương mại của nhà nước đối với khu vực vùng sâu, vùng xa, hải đảo.

- Chính sách hỗ trợ việc xây dựng hạ tầng thương mại trên phạm vi cả nước.

- Bổ sung quy định cụ thể về một số phương thức mua bán hàng hóa, phân phối hàng hóa, lưu thông hàng hóa trong nước.

- Điều chỉnh một số khái niệm cho phù hợp với cam kết quốc tế cũng như thực tiễn hoạt động thương mại.

- Điều chỉnh nội dung quy định về xuất xứ hàng hóa cho phù hợp với thực tiễn cũng như cam kết quốc tế.

- Rà soát, sửa đổi một số quy định tại Luật Thương mại và Nghị định số 81/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

+ Khuyến mại: Về khái niệm xúc tiến thương mại, khái niệm khuyến mại; Về các hình thức khuyến mại; Về địa bàn, phạm vi thực hiện khuyến mại trong một số lĩnh vực đặc thù (bất động sản…); Về hạn mức giá trị tối đa dùng để khuyến mại/mức giảm giá ; Về trích nộp ngân sách nhà nước 50% giá trị giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại mang tính may rủi…

+ Hội chợ, triển lãm: Về khái niệm hội chợ, triển lãm thương mại; Về TTHC trong HCTLTM;

+ Trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ: Hoạt động trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ đang được quy định tương đối thông thoáng, thuận lợi cho tổ chức cá nhân. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành có phân biệt về quyền thực hiện hoạt động này giữa các tổ chức, cá nhân được thành lập hợp pháp trong nước với các tổ chức, cá nhân nước ngoài chưa được thành lập hợp pháp tại Việt Nam. Do có sự phân biệt như vậy, cơ chế quản lý nhà nước đối với các đối tượng này phải có sự khác biệt. Trong thời gian trước mắt, cần có quy định cụ thể cơ chế quản lý đối với hoạt động trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ của đối tượng trên để các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương có cơ sở pháp lý, hành chính để thực hiện.

+ Về quảng cáo thương mại: Cần xem xét, xác định rõ thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và các cơ quan quản lý nhà nước về công thương tại các địa phương trong hoạt động quảng cáo thương mại.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về hàng hóa hạn chế kinh doanh, hàng hóa kinh doanh có điều kiện tại Luật Thương mại.

2.2. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về thương mại

Trên cơ sở kết quả rà soát có thể thấy các bất cập hiện nay và định hướng sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật về thương mại chủ yếu nằm ở các văn bản dưới Luật. Do vậy, Bộ Công Thương báo cáo và kiến nghị Chính phủ chưa sửa đổi Luật Thương mại năm 2005 ngay, thay vào đó tiếp tục hoàn thiện các văn bản dưới Luật hướng dẫn Luật Thương mại, cụ thể:

- Rà soát, sửa đổi bổ sung một số Nghị định khác nhằm thực hiện Nghị quyết 59/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2015 và các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ nhằm thực hiện quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư về điều kiện đầu tư kinh doanh

- Sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 43/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ và Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ).

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 39/2007/NĐ-CP về cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh.

- Xây dựng Thông tư thay thế Thông tư liên tịch số 64/2015/TTLT-BTC-BCT-BCA-BQP ngày 08 tháng 05 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng quy định chế độ hóa đơn, chứng từ đối với hàng hóa nhập khẩu lưu thông trên thị trường nhằm phù hợp với quy định mới về chế độ hóa đơn điện tử./.

BỘ CÔNG THƯƠNG

PHỤ LỤC I

RÀ SOÁT DANH MỤC HÀNG HÓA CẤM KINH DOANH, KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN

A. HÀNG HÓA CẤM KINH DOANH

I. Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh

STT	Hàng hóa	Quy định Pháp luật	Vướng mắc và đề xuất	Ghi chú
1.	Vũ khí hóa học	Điều 8 **Nghị định 38/2014**/NĐ-CP ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2014 về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học		
2.	Các chất ma túy nêu tại Phụ lục 1 – Luật Đầu tư 2014 và các tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần	- Phụ lục 1 – **Luật Đầu tư 2014**; - Điều 3 **Luật Phòng, chống ma túy**; - Phụ lục 1 – **Nghị định 82/2013**/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 ban hành danh mục chất ma túy và tiền chất.	(i) Điều 3 của Luật Phòng, chống ma túy quy định cấm sản xuất, tàng trữ, vận chuyển phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất, sử dụng trái phép chất ma tuý. Tuy nhiên, quy định này quá chung nên khó xác định được cụ thể. Đề nghị cân nhắc có nên đưa vào danh mục hàng hóa cấm kinh doanh không. (ii) Theo Phụ lục II – Nghị định 187/2013, tiền chất thuộc nhóm hàng kinh doanh có điều kiện trong khi Điều 3 Luật Phòng chống ma túy	

			cấm sản xuất, sử dụng, tàng trữ, vận chuyển tiền chất. Đề nghị xem xét xác định tiền chất thuộc danh mục cấm hay kinh doanh có điều kiện. Chúng tôi lưu ý thêm rằng Nghị định 82/2013 không có thêm bất kỳ quy định hay giải thích nào đối với việc sử dụng, sản xuất, kinh doanh tiền chất.	
3.	Các hóa chất, khoáng vật nêu tại Phụ lục 2 – Luật Đầu tư 2014	Phụ lục 2 – Luật Đầu tư 2014		
4.	Xuất bản phẩm có nội dung (i) tuyên truyền chống Nhà nước, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc; (ii) tuyên truyền kích động chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước, kích động bạo lực, truyền bá tư tưởng phản động, lối sống dâm ô, đồi trụy, hành vi tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong mỹ tục; (iii) tiết lộ bí mật nhà nước, bí mật đời tư của cá nhân và bí mật	Điều 10 **Luật Xuất bản 2012**		

	khác do pháp luật quy định; (iv) xuyên tạc sự thật lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm dân tộc, danh nhân, anh hùng dân tộc; không thể hiện hoặc thể hiện không đúng chủ quyền quốc gia; vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức và danh dự, nhân phẩm của cá nhân.			
5.	Mẫu vật các loại thực vật, động vật hoang dã theo quy định tại Phụ lục 1 của Công ước về buôn bán quốc tế các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp; mẫu vật các loại động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm Nhóm I có nguồn gốc từ tự nhiên theo quy định tại Phụ lục 3 của Luật Đầu tư	Điều 6 Luật Đầu tư 2014		

6.	Người, mô, bộ phận cơ thể người	Điều 6 Luật Đầu tư 2014		
7.	Đồ chơi nguy hiểm, đồ chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội (bao gồm cả các chương trình trò chơi điện tử)	- Phụ lục I – **Nghị định 59/2006**;	Căn cứ để Nghị định 59/2006 xếp nhóm hàng hóa này vào danh mục cấm là Nghị định 03/2000/NĐ-CP hướng dẫn Luật Doanh nghiệp 1999. Luật Doanh nghiệp 1999 và Nghị định 03/2000 đều đã hết hiệu lực từ lâu. Danh mục quy định tại Luật Đầu tư mới cũng không có nhóm hàng này. Mặc dù vậy, Thông tư 28/2014/TT-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch vẫn đưa ra các điều kiện kinh doanh đối với nhóm hàng đồ chơi trẻ em nói chung. Vì vậy, đề nghị bỏ nhóm hàng này ra khỏi danh mục hàng cấm kinh doanh. Thay vào đó, nhóm hàng đồ chơi trẻ em nói chung sẽ được quy định tại danh mục kinh doanh có điều kiện. Như vậy, vẫn đảm bảo quản lý và kiểm soát của Nhà nước đối với các loại đồ chơi có thể gây ảnh hưởng không tốt tới giáo dục và phát triển của trẻ em.	
8.	Động vật, sản phẩm động vật, nguyên liệu có nguồn gốc từ động vật dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi, thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc từ động vật; thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi	Điều 8.2 **Pháp lệnh thú y**	(a) Pháp lệnh thú y sẽ hết hiệu lực và được thay thế bởi Luật Thú y 2015 vào ngày 30 tháng 6 năm 2016. Điều 8.2 của Pháp lệnh thú y được thay bởi Điều 13.22 của Luật Thú y 2015. Đề nghị Bộ Công thương xem xét sử dụng quy định mới tại Luật Thú y 2015, cụ thể như sau: *Thuốc thú y giả, thuốc thú y không rõ nguồn gốc xuất*	

	sinh vật, hóa chất dùng trong thú y giả, không đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y, hết hạn sử dụng, không rõ nguồn gốc, bị cấm sử dụng hoặc không được phép lưu hành tại Việt Nam		*xử, thuốc thú y cấm sử dụng, thuốc thú y hết hạn sử dụng, thuốc thú y kém chất lượng, thuốc thú y chưa được phép lưu hành tại Việt Nam.* (b) Điều 13.21 Luật Thú y 2015 cấm sử dụng thuốc thú y chưa được phép lưu hành tại Việt Nam, trừ một số trường hợp quy định tại Luật Thú y 2015. Vì vậy, đề nghị đưa nhóm hàng này sang Danh mục kinh doanh có điều kiện vì thực tế vẫn được lưu hành khi đáp ứng điều kiện cụ thể.	
9.	Sinh vật gây hại, thực vật bị nhiễm sinh vật gây hại hoặc sử dụng giống cây bị nhiễm sinh vật gây hại trong Danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật, Danh mục đối tượng phải kiểm soát mà chưa được xử lý	Điều 13.3 **Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật**		
10.	Thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam; thuốc bảo vệ thực vật giả, không rõ nguồn gốc, hết hạn sử dụng	Điều 13.6 Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật	Theo quy định tại Điều 13.6 Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật, các mặt hàng: - Thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam; - Thuốc bảo vệ thực vật giả, không rõ nguồn gốc, hết hạn sử dụng; - Thuốc bảo vệ thực vật không có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt	

			Nam bị cấm không được sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, buôn bán, và sử dụng. Tuy nhiên, với nhóm hàng thuốc bảo vệ thực vật không có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật vẫn cho phép nhập khẩu vào Việt Nam cho một số mục đích cụ thể quy định tại Điều 67.2 Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật. Vì vậy, đề nghị đưa nhóm hàng này vào danh mục hàng kinh doanh có điều kiện. Trên thực tế, nếu không đáp ứng điều kiện về mục đích sử dụng thì nhóm hàng này cũng vẫn không được phép nhập vào Việt Nam.	

II. Danh mục hàng hóa cấm xuất nhập khẩu

STT	Hàng hóa	Quy định Pháp luật	Các vướng mắc và đề xuất	Ghi chú
1.	Vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ (trừ vật liệu nổ công nghiệp), trang thiết bị kỹ thuật quân sự.	Phụ lục I – **Nghị định 187/2013**/NĐ-CP ban hành ngày 20 tháng 11 năm 2013 quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.		Cấm xuất, nhập khẩu
2.	Các sản phẩm mật mã, mật mã sử dụng để bảo vệ thông tin bí mật Nhà nước	Mục I - Phụ lục I – Nghị định 187/2013		Cấm xuất khẩu

3.	Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu Nhà nước, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội	Mục I – Phụ lục I – Nghị định 187/2013		Cấm xuất khẩu
4.	Các loại văn hóa phẩm thuộc diện cấm phổ biến, lưu hành tại Việt Nam	Phụ lục I – Nghị định 187/2013		Cấm xuất, nhập khẩu
5.	Các loại xuất bản phẩm thuộc diện cấm phổ biến và lưu hành tại Việt Nam	Phụ lục I – Nghị định 187/2013		Cấm xuất, nhập khẩu
6.	Tem bưu chính thuộc diện cấm kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền theo quy định của Luật Bưu chính	Phụ lục I – Nghị định 187/2013		Cấm xuất, nhập khẩu
7.	Thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện không phù hợp với các quy hoạch tần số vô tuyến điện và quy chuẩn kỹ thuật có liên quan theo quy định của Luật Tần số vô tuyến điện	Mục II – Phụ lục I – Nghị định 187/2013		Cấm nhập khẩu
8.	Gỗ tròn, gỗ xẻ các loại từ	- Mục I – Phụ lục I – Nghị định		

	rừng tự nhiên trong nước.	187/2013 - Điều 7 **Thông tư 04/2015/TT-BNNPTNT** ban hành ngày 12 tháng 2 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 187/2013 trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.		
9.	Động vật, sản phẩm động vật thuộc Danh mục cấm nhập khẩu, xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật Động vật, thực vật hoang dã quý hiếm và giống vật nuôi, cây trồng quý hiếm thuộc nhóm IA-IB	- Điều 8.8 Pháp lệnh thú y; - **Nghị định 32/2006**/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2006 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm và dộng vật, thực vật hoang dã quý hiếm trong sách đỏ mà Việt Nam cam kết với các tổ chức quốc tế; - Mục I – Phụ lục I – Nghị định 187/2013		Pháp lệnh thú y sẽ hết hiệu lực và được thay thế bởi Luật Thú y vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Điều 13.13, 13.14). Cấm xuất khẩu
10.	Các loài thủy sản quý hiếm	Mục I – Phụ lục I – Nghị định 187/2013		Cấm xuất khẩu
11.	Pháo các loại (trừ pháo hiệu an toàn hàng hải theo hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải), đèn trời, các loại thiết bị gây nhiễu máy đo tốc độ phương tiện giao	Mục I – Phụ lục I – Nghị định 187/2013	Nghị định 187/2013 cấm nhập khẩu pháo các loại (trừ pháp hiệu an toàn hàng hải). Tuy nhiên, pháo hoa, các loại pháo sử dụng trong công nghiệp quốc phòng vẫn dược nhập khẩu vào Việt Nam theo Nghị định 36/2009/NĐ-CP và Thông tư 08/2010/TT-BCA. Vì vậy,	Cấm nhập khẩu

	thông.		Bộ Công thương xem xét bỏ pháo ra khỏi danh mục này để đảm bảo tính thống nhất giữa các quy định pháp luật hiện hành.	
12.	Hàng tiêu dùng đã qua sử dụng gồm: hàng dệt may, quần áo; điện tử; điện lạnh; điện gia dụng; thiết bị y tế; trang trí nội thất và hàng gia dụng bằng gốm, sành sứ, thủy tinh, kim loại, nhựa, cao su, chất dẻo và các chất liệu khác; sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng	Phụ lục I – Nghị định 187/2013		Cấm nhập khẩu
13.	Phương tiện vận tải tay lái bên phải (kể cả dạng tháo rời và dạng đã được chuyển đổi tay lái trước khi nhập khẩu vào Việt Nam), trừ các loại phương tiện chuyên dùng có tay lái bên phải hoạt động trong phạm vi hẹp và không tham gia giao thông gồm: xe cần cẩu; máy đào kênh rãnh; xe quét đường, tưới đường; xe chở rác và chất thải sinh hoạt; xe thi công mặt đường; xe	Phụ lục I – Nghị định 187/2013		Cấm nhập khẩu

	chở khách trong sân bay; xe nâng hàng trong kho, cảng; xe bơm bê tông; xe chỉ di chuyển trong sân golf, công viên.			
14.	Các loại ô tô và bộ linh kiện lắp ráp ô tô bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ.	Phụ lục I – Nghị định 187/2013		Cấm nhập khẩu
15.	Các loại mô tô, xe máy chuyên dùng, xe gắn máy bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ.	Phụ lục I – Nghị định 187/2013		Cấm nhập khẩu
16.	Vật tư, phương tiện đã qua sử dụng, gồm: - Máy, khung, săm, lốp, phụ tùng, động cơ của ô tô, máy kéo và xe gắn máy. - Khung gầm của ô tô, máy kéo có gắn động cơ (kể cả khung gầm mới có gắn động cơ đã qua sử dụng và hoặc khung gầm đã qua sử dụng có gắn động cơ mới).	Phụ lục I – Nghị định 187/2013		Cấm nhập khẩu

	- Ô tô các loại đã thay đổi kết cấu để chuyển đổi công năng so với thiết kế ban đầu hoặc bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ. - Ô tô cứu thương. - Xe đạp. - Mô tô, xe gắn máy.			
17.	Hóa chất trong Phụ lục III Công ước Rotterdam	Phụ lục I – Nghị định 187/2013		Cấm nhập khẩu
18.	Phế liệu, phế thải, thiết bị làm lạnh sử dụng C.F.C.	Phụ lục I – Nghị định 187/2013		Cấm nhập khẩu
19.	Sản phẩm, vật liệu có chứa amiăng thuộc nhóm amfibole	Phụ lục I – Nghị định 187/2013		Cấm nhập khẩu
20.	Chất thải	Điều 7 Luật Bảo vệ Môi trường		
21.	Máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng thuộc danh mục cấm nhập khẩu	- Thông tư số 23/2015/TT-BKHCN ngày 13/11/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Nghị định 187/2013; - **Thông tư 04/2014/TT-BCT** ngày 27 tháng 01 năm 2014 quy định		

		chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP; - **Thông tư 11/2012/TT-BTTTT** ngày 17 tháng 7 năm 2012 quy định Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu.		

B. HÀNG HÓA KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN

STT	Hàng hóa	Điều kiện kinh doanh/Hình thức quản lý	Cơ quan quản lý	Quy định Pháp luật	Các vướng mắc và đề xuất	Ghi chú
An ninh Quốc phòng						
1.	Các chất ma túy, tiền chất, chất hướng thần thuộc Danh mục II, III và IV của Nghị định 82/2013	Chưa có điều kiện cụ thể	- Bộ Công an/Bộ Công thương	- Danh mục II, III và IV của Nghị định 82/2013; - **Nghị định 45/2009**/NĐ-CP ban hành ngày 13 tháng 5 năm 2009 hướng dẫn việc nhập khẩu mẫu, lấy mẫu, quản lý sử dụng mẫu các chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần vì mục đích quốc phòng, an	Danh mục II, III của Nghị định 82/2013 quy định các chất ma túy, chất hướng thần được sử dụng hạn chế trong phân tích, kiểm nghiệm phục vụ công tác điều tra hoặc y tế. Tuy nhiên, hiện nay chưa có quy định cụ thể đối với việc nhập khẩu, sản xuất, sử dụng, vận chuyển… các chất này. Cũng cần xem xét việc đưa các chất này vào danh mục cấm hay để ở danh mục kinh doanh có điều kiện.	

				ninh; - Phụ lục II Nghị định 187/2013.		
2.	Quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang, vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng cho quân sự, công an; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng	- Giấy chứng nhận đủ điều kiện tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng; - Giấy chứng nhận đủ điều kiện an ninh trật tự sản xuất kinh doanh quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang, vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng cho quân sự, công an; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng. - Các cơ sở kinh doanh được công nhận là cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt hoặc các cơ sở công nghiệp động viên.	- Bộ Quốc phòng; - Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội/Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.	- Luật Đầu tư 2014; - **Pháp lệnh Công nghiệp quốc phòng** 02/2008/UBTVQH12; - **Nghị định 46/2009**/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Công nghiệp Quốc phòng; - **Quyết định 111/2009**/QĐ-TTg ban hành ngày 1 tháng 9 năm 2009 quy định điều kiện, thủ tục tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng; - **Nghị định 72/2009**/NĐ-CP ban hành ngày 3 tháng 9 năm 2009 quy định điều kiện về an ninh,	Nhóm hàng hóa này trước đây thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh tại Nghị định 59/2006. Luật Đầu tư 2014 đã chuyển nhóm hàng hóa này thành kinh doanh có điều kiện. Tuy nhiên, hiện nay chưa có quy định cụ thể về điều kiện kinh doanh của mặt hàng quân trang, quân dụng. Mặt khác, các mặt hàng cụ thể trong nhóm hàng này không trùng với Danh mục Sản phẩm, Dịch vụ Quốc phòng, An ninh (vũ khí, khí tài; trang thiết bị kỹ thuật; trang thiết bị, tài liệu mật mã cho quốc phòng, an ninh; thuốc nổ, hóa chất phục vụ quốc phòng; chất phóng xạ; sách, báo chính trị, quân sự chuyên dùng cho quốc phòng, an ninh; sản phẩm cơ khí (đúc, nhiệt luyện, mạ, gia công cơ khí chính xác; các chi tiết nhựa, compozit) thuộc nhóm 1	

		- Tổ chức cá nhân khác được kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện về phòng cháy chữa cháy, nhân lực, địa điểm kinh doanh và có đơn đặt hàng của Bộ Quốc phòng		trật tự đối với một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; - **Thông tư 33/2010/TT-BCA** ngày 5 tháng 10 năm 2010 quy định cụ thể điều kiện an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.	và hóa chất) cũng như định nghĩa hàng quốc phòng (vũ khí, trang bị kỹ thuật, các dây chuyền công nghệ, sản phẩm công nghệ, dịch vụ, vật tư và các hàng hóa khác) tại Nghị định 46/2009. Bộ Công thương xem xét sử tích hợp danh mục tại Nghị định 46/2009.	
3.	Vũ khí (bao gồm vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao và các loại vũ khí khác có tính năng, tác dụng tương tự)	- Giấy phép vận chuyển vũ khí thể thao đối với vũ khí thể thao; - Giấy phép mua vũ khí thô sơ;	Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội/Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội	- **Pháp lệnh Quản lý, Sử dụng vũ khí vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ**; - Điều 6.2, 10 và 15 **Nghị định 25/2012**/NĐ-CP ngày 5 tháng 4 năm 2012 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Quản lý, Sử dụng vũ khí vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.	-	Đối với vũ khí thể thao: Phải được chấp thuận trước của Thủ tướng Chính phủ
4.	Công cụ hỗ trợ	- Giấy phép mua công cụ	- Cục Cảnh sát quản lý hành	- Pháp lệnh Quản lý, Sử dụng vũ khí vật		

		hỗ trợ; - Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự đối với cơ sở kinh doanh công cụ hỗ trợ.	chính về trật tự xã hội/Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội	liệu nổ và công cụ hỗ trợ; - Điều 20 và 26 Nghị định 25/2012.		
5.	Súng bắn sơn	Chưa có điều kiện kinh doanh	- Bộ Công an	Chưa có văn bản pháp luật liên quan	Kinh doanh dịch vụ súng bắn sơn là một trong những ngành nghề nằm trong danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư. Tuy nhiên, hiện tại chưa có quy định nào của pháp luật về điều kiện kinh doanh của ngành dịch vụ này nói chung cũng như mặt hàng súng bắn sơn nói riêng. Đề nghị Bộ Công Thương cân nhắc, xem xét, đánh giá súng bắn sơn có phải là mặt hàng kinh doanh có điều kiện hay chỉ áp dụng điều kiện kinh doanh đối với dịch vụ súng bắn sơn.	
6.	Súng bắn dây	Giấy phép nhập khẩu	Bộ Công thương	Phụ lục I Nghị định 187/2013	Ngoài quy định tại Phụ lục I Nghị định 187/2013, không	

					thấy có quy định cụ thể nào về súng bắn dây.	
7.	Vật liệu nổ, tiền chất nổ	***Tiền chất nổ*** - Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc; - Giấy phép xuất khẩu, Giấy phép nhập khẩu tiền chất thuốc nổ. ***Vật liệu nổ*** - Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; - Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; - Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; - Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.	- Bộ Công thương cấp phép cho các tổ chức là doanh nghiệp nhà nước giữ cổ phần chi phối do các Bộ, ngành Trung ương hoặc Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước làm đại diện chủ sở hữu vốn, các doanh nghiệp hoạt động dầu khí, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các cơ quan đào tạo, huấn luyện, nghiên cứu	- Điều 25, 26 Pháp lệnh Quản lý, Sử dụng vũ khí vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (đã được sửa đổi); - **Nghị định 76/2014**/NĐ-CP ban hành ngày 29 tháng 7 năm 2014 quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; - Điều 33, 34 **Nghị định 39/2009**/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2009 về vật liệu nổ công nghiệp; - **Nghị định 54/2012/NĐ-CP** ban hành ngày 22 tháng 6	Đề nghị xem xét để có 1 cơ quan cấp phép thống nhất duy nhất, tránh chồng chéo và áp dụng các quy định pháp luật khác nhau giữa các cơ quan cấp phép. Đồng thời cũng tạo thuận lợi hơn cho doanh nghiệp khi xác định cơ quan cấp phép có thẩm quyền.	

			khoa học. - Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, điều chỉnh cho các tổ chức còn lại, thuộc phạm vi quản lý của tỉnh và cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp cho các doanh nghiệp đã được cổ phần hóa mà nhà nước không giữ cổ phần chi phối, khi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp do Bộ Công thương cấp trước đây đã hết hạn. - Bộ Công an cấp cho các đối tượng không thuộc	năm 2012 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 39/2009; - Phụ lục II – Nghị định 187/2013		

			phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng. - Bộ Quốc phòng cấp cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.			
8.	Pháo hoa	***Sản xuất*** - Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự; - Doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng được Thủ tướng Chính phủ cho phép sản xuất pháo hoa, thuốc pháo hoa; - Đáp ứng các điều kiện về phòng cháy chữa cháy, địa điểm, trang thiết bị, tiêu chuẩn kỹ thuật. ***Nhập khẩu*** - Giấy phép mang pháo	- Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội	- **Nghị định 36/2009**/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15 tháng 4 năm 2009 về quản lý, sử dụng pháo; - **Thông tư 08/2010**/TT-BCA do Bộ Công an ban hành ngày 5 tháng 2 năm 2010 quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 36/2009	-	Trong hồ sơ xin Giấy phép mang pháo hoa, thiết bị, phụ kiện bắn pháo hoa vào Việt Nam, phải có chấp thuận của Thủ tướng cho phép tổ chức hội thi pháo hoa quốc tế tại Việt Nam

		hoa, thiết bị, phụ kiện bắn pháo hoa vào Việt Nam; - Tổ chức, cá nhân nước ngoài được phép mang pháo hoa, thiết bị, phụ kiện bắn pháo hoa vào Việt Nam để dự thi nếu sử dụng không hết thì phải tái xuất số pháo hoa còn lại và các thiết bị, phụ kiện bắn pháo hoa; không được bán lại hoặc sử dụng vào mục đích khác tại Việt Nam.				
9.	Các loại pháo thuộc lĩnh vực quốc phòng	- Giấy chứng nhận đủ điều kiện an ninh trật tự sản xuất kinh doanh các loại pháo thuộc lĩnh vực quốc phòng; - Được công nhận là cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt hoặc các cơ sở công nghiệp động viên; - Tổ chức cá nhân khác	- Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội	- Pháp lệnh Công nghiệp Quốc phòng - Nghị định 46/2009/NĐ-CP - Điều 5 Nghị định 36/2009 - Điều 6 Quyết định 111/2009/QĐ-TTg - Nghị định 72/2009/NĐ-CP	-	

		được kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện về phòng cháy chữa cháy, nhân lực, địa điểm kinh doanh và có đơn đặt hàng của Bộ Quốc phòng.				
10.	Pháo hiệu hàng hải	- Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu cho an toàn hàng hải	- Bộ Giao thông Vận tải	**Thông tư 04/2014/TT-BGTVT** tải ban hành ngày 26 tháng 3 năm 2013 quy định điều kiện và thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu cho an toàn hàng hải.		
11.	Thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên (gồm cờ hiệu, đèn, còi phát tín hiệu ưu tiên của xe cơ giới)	- Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự; - Đáp ứng các điều kiện về phòng cháy chữa cháy, địa điểm, trang thiết bị, tiêu chuẩn kỹ thuật. - Chỉ được lắp đặt hoặc bán cho các tổ chức, cá nhân có giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền	- Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội/Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội	- Điều 16 **Nghị định 109/2009/NĐ-CP** ngày 01/12/2009 quy định về tín hiệu của xe được quyền ưu tiên; - Điều 5 **Thông tư liên tịch 04/2012/TTLT-BCA-BCT** ngày 8 tháng 3 nâm 2012 quy định về thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên;		

		ưu tiên do Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt (đối với xe của các Bộ, ngành ở Trung ương); hoặc, Phòng Cảnh sát giao thông cấp tỉnh (đối với xe tại địa phương); hoặc Bộ Quốc phòng (đối với xe quân sự)		- Nghị định 72/2009; - Điều 3.17 Thông tư 33/2010/TT-BCA.		
12.	Phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy	- Người đứng đầu doanh nghiệp và người đại diện theo pháp luật của cơ sở phải có văn bằng, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức về phòng cháy và chữa cháy. - Có ít nhất 02 người có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với hoạt động kinh doanh. - Có địa điểm hoạt động và cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị bảo đảm cho hoạt động kinh doanh phương	-	- Nghị định 59/2006/NĐ-CP; - **Nghị định 79/2014**/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy chữa cháy; - **Thông tư 66/2014/TT-BCA** ngày 6 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Nghị định 79/2014.		

		tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy.				
13.	Con dấu	- Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự	- Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội	- Luật Đầu tư 2014; - Nghị định số 72/2009/NĐ-CP; - Thông tư số 33/2010/TT-BCA.	Điều 44 Luật Doanh nghiệp 2014 cho phép doanh nghiệp có quyền quyết định về hình thức, số lượng và nội dung con dấu của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, sau khi quyết định về việc sử dụng con dấu, doanh nghiệp chỉ phải thông báo mẫu con dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh để đăng tải công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Như vậy, con dấu không còn mang tính chất bắt buộc đối với doanh nghiệp nữa mà chỉ có tính chất nhận diện doanh nghiệp. Mặc dù vậy, Luật Đầu tư 2014 vẫn đưa sản xuất con dấu vào danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Ở góc độ tiếp cận là hàng hóa, Bộ Công thương xem xét để bỏ con dấu ra khỏi danh mục hàng	

					hóa kinh doanh có điều kiện, phù hợp với quy định và tinh thần của Luật Doanh nghiệp 2014.	
Hóa chất						
14.	Xăng dầu và các chế phẩm dầu khí	***Điều kiện về giấy chứng nhận đủ điều kiện:*** - Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu; - Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu; - Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu; - Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu; - Giấy phép kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu. ***Điều kiện về trình độ của cán bộ quản lý:*** - Giám đốc hoặc Phó	- Bộ Công thương - Sở Công thương tỉnh	- Điều 14 **Luật Hóa chất**; - Điều 7 **Nghị định 108/2008**/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất - Khoản 4 Điều 1 **Nghị định 26/2011**/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 108/2006; - Điều 9,10,11 **Thông tư 28/2010/TT-BCT** quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định 108/2008; - **Nghị định 83/2014**/NĐ-CP của Chính phủ ban hành	Các điều kiện về kinh doanh xăng dầu quy định tại Nghị định 83/2014 chủ yếu áp dụng đối với chủ thể kinh doanh mặt hàng này. Ngoài ra để kinh doanh xăng dầu còn phải tuân thủ các quy định của Luật Hóa chất và đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn của Việt Nam.	

		Giám đốc kỹ thuật hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách hoạt động sản xuất phải có bằng đại học trở lên về chuyên ngành hóa chất; - Người phụ trách về an toàn hóa chất của cơ sở kinh doanh hóa chất phải có trình độ trung cấp trở lên về chuyên ngành hóa chất. ***Điều kiện khác:*** - Đáp ứng các điều kiện về địa điểm, cơ sở vật chất, kỹ thuật, phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, môi trường…		ngày 3 tháng 9 năm 2014 về kinh doanh xăng dầu; - **Thông tư 38/2014**/TT-BCT của Bộ Công thương ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2014 quy định chi tiết một số điều của Nghị định 83/2014.		
15.	Khí (LPG), các sản phẩm khí tự nhiên, và chai chứa LPG	***Điều kiện về giấy chứng nhận đủ điều kiện:*** - Giấy chứng nhận đủ điều kiện kỹ thuật sản xuất, chế biến LPG, phòng cháy chữa cháy, etc…; - Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào	- Sở Công thương tỉnh	- Luật Hóa chất; - Nghị định 108/2008; - Nghị định 26/2011; - Thông tư 28/2010; - **Nghị định 107/2009**/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 11 năm		

		chai; - Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh LPG; - Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào ô tô; - Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG; - Giấy chứng nhận đủ điều kiện đối với các cơ sở sản xuất, sửa chữa chai LPG; - Giấy chứng nhận đủ điều kiện kiểm định chai chứa LPG. ***Điều kiện về trình độ của cán bộ quản lý:*** - Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách hoạt động sản xuất phải có bằng đại học trở lên về chuyên ngành hóa chất; - Người phụ trách về an		2009 về kinh doanh khí hóa lỏng		

		toàn hóa chất của cơ sở kinh doanh hóa chất phải có trình độ trung cấp trở lên về chuyên ngành hóa chất. ***Điều kiện khác:*** - Đáp ứng các tiêu chuẩn về địa điểm, cơ sở vật chất, kỹ thuật, hệ thống phân phối, phòng thử nghiệm, phòng cháy chữa cháy, môi trường, an toàn lao động…				
16.	Hóa chất sản xuất kinh doanh có điều kiện và hạn chế kinh doanh theo Danh mục tại Phụ lục I và II của Nghị định 108/2008 được sửa đổi bởi Nghị định 26/2011	- Giấy chứng nhận đủ điều kiện, sản xuất kinh doanh hóa chất; - Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh; - Đáp ứng các tiêu chuẩn và quy chuẩn về địa điểm, cơ sở vật chất, kỹ thuật, hệ thống phân phối, phòng thử nghiệm, phòng cháy chữa cháy, môi trường,	- Bộ Công thương đối với các hóa chất sử dụng trong ngành công nghiệp; - Bộ Y tế đối với hóa chất sử dụng trong ngành y tế, ngành thực phẩm; - Bộ Nông nghiệp và Phát	- Luật Hóa chất; - Điều 7 - 12 Nghị định 108/2008; - Nghị định 26/2011; - Chương 3 Thông tư 28/2010/TT-BCT; - **Thông tư 18/2011/TT-BCT** ngày 21 tháng 4 năm 2011 bổ sung, bãi bỏ thủ tục hành chính tại Thông tư 28/2010/TT-BCT.	(a) Danh mục hóa chất kinh doanh có điều kiện và hạn chế kinh doanh được ban hành kèm theo Nghị định 108/2008, sửa đổi bởi Nghị định 26/2011. Nghị định 108/2008 ban hành hai danh mục gồm danh mục hạn chế kinh doanh và danh mục kinh doanh có điều kiện. Ngoài các điều kiện kinh doanh cụ thể áp dụng giống nhau cho cả hai danh mục, Nghị định 108/2008 đưa ra	

		an toàn lao động, tiêu chuẩn bằng cấp của các cán bộ quản lý…. ***Điều kiện riêng khác*** - Giấy chứng nhận đăng ký sử dụng hóa chất độc hại có yêu cầu đặc thù chuyên ngành công nghiệp đối với hóa chất sử dụng trong các ngành công nghiệp; - Tổ chức, cá nhân sử dụng các hóa chất này phải đăng ký việc sử dụng hóa chất với Bộ quản lý ngành	triển Nông thôn đối với các hóa chất trong ngành bảo vệ thực vật, thú y;		thêm quy định chung, mang tính nguyên tắc (phải tuân thủ các quy định về hạn chế kinh doanh tại các luật khác, etc...) đối với các hóa chất thuộc danh mục hạn chế kinh doanh. Thêm vào đó, như đã phân tích tại phần Các Vấn đề chung của Báo cáo này, việc đưa ra các điều kiện kinh doanh cũng chính là một hình thức hạn chế kinh doanh. Vì vậy, đề nghị nhập 2 danh mục này làm một. (b) Danh mục tại Nghị định 108/2008 gồm hàng trăm loại hóa chất khác nhau, nên việc liệt kê lại danh mục này vào đây sẽ rất dài và trùng lặp. Vì vậy, đề nghị quy định bằng cách dẫn chiếu đến danh mục tại Nghị định 108/2008.	
17.	Hóa chất cấm trong ngành công nghiệp theo danh mục tại Phụ lục III Nghị định	- Phải được Thủ tướng cho phép; - Chỉ được sử dụng cho các mục đích đặc biệt	- Thủ tướng - Bộ Công thương	- Luật Hóa chất; - Chương 4 Thông tư 28/2010/TT-BCT; - Phụ lục I – Nghị định	(a) Mặc dù được gọi là hóa chất cấm nhưng các hóa chất thuộc danh mục này vẫn được sản xuất, kinh	

	108/2008	phục vụ an ninh, quốc phòng, phòng, chống dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác trong ngành công nghiệp; - Báo cáo sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất cấm về Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) trước ngày 31 tháng 01 hàng năm.		187/2013	doanh, nhập khẩu vào Việt Nam nếu đáp ứng các điều kiện tại Thông tư 28/2010/TT-BCT. Do vậy, các hóa chất này vẫn nên được coi là hàng hóa kinh doanh có điều kiện. (b) Ngoài danh mục hóa chất cấm tại Phụ lục III Nghị định 108/2008, còn có danh mục hóa chất cấm ban hành theo Quyết định 05/2006/QĐ-BCN và Quyết định 40/2006/QĐ-BCN. Các danh mục tại Nghị định 108/2008, và các Quyết định 05/2006/QĐ-BCN, 40/2006/QĐ-BCN có nhiều chất giống nhau. Trong đó, Quyết định 05/2006/QĐ-BCN và 40/2006/QĐ-BCN căn cứ vào Nghị định 100/2005/NĐ-CP đã bị thay thế bởi Nghị định 38/2014/NĐ-CP. Để tránh chồng chéo, đề nghị Bộ Công thương xem xét và bãi bỏ các Quyết định này.	

18.	Hóa chất nguy hiểm	***Hóa chất thuộc danh mục tại Phục IV của Nghị định 108/2008*** - Giấy xác nhận Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; - Phải thiết lập khoảng cách an toàn từ khu vực sản xuất, kinh doanh, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất tới các điểm dân sinh, các công trình công cộng, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, khu bảo tồn, nguồn nước sinh hoạt, …. ***Hóa chất thuộc danh mục tại Phụ lục V của Nghị định 108/2008*** - Khai báo với Sở Công thương định kỳ hàng năm đối với tổ chức, cá nhân sản xuất; - Khai báo với Bộ Công thương trước khi nhập khẩu đối với tổ chức, cá	- Bộ Công thương đối với dự án nhóm A, B - Sở Công thương đối với dự án nhóm C	- Luật Hóa chất; - Nghị định 108/2008; - Điều 7b, 13 Nghị định 26/2011; - Chương 5 Thông tư 28/2010/TT-BCT; - **Thông tư 40/2011/TT-BCT** ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2011 quy định về khai báo hóa chất.		

		nhân nhập khẩu ***Hóa chất được phân loại là hóa chất nguy hiểm theo quy định tại Điều 29.1 Luật Hóa chất và Điều 16, 17 Nghị định 108/2008*** - Lập Phiếu an toàn hóa chất trước khi đưa vào sử dụng, lưu thông trên thị trường				Phiếu an toàn hóa chất phải được lập và chuyển giao miễn phí cho bên mua.
19.	Hóa chất độc	- Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc		- Điều 23.1, 23.2 Luật Hóa chất; - Điều 39 Thông tư 28/2010/TT-BCT		Phải được lập theo mẫu của Bộ Công thương và lưu giữ tại bên bán và bên mua trong 5 năm.
20.	Hóa chất mới	- Chỉ được đưa vào sử dụng, lưu thông trên thị trường sau khi có kết quả đánh giá của Bộ Công thương	Bộ Công thương	Điều 41 Thông tư 28/2010/TT-BCT		
21.	Hóa chất Bảng 1	- Chỉ được phép sản xuất	- Thủ tướng	- Điều 15, 17, 18 và 19	Trong Nghị định 59/2006, hóa	

		để phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phòng, chống dịch bệnh; - Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1; - Được Thủ tướng Chính phủ cho phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu hóa chất Bảng 1 - Khai báo trước khi sản xuất và khai báo định kỳ.	- Bộ Công thương	Nghị định 38/2014/NĐ-CP; - Phụ lục I – Nghị định 187/2013	chất Bảng 1 thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh. Tuy nhiên, Nghị định 38/2014 cho phép được sản xuất hóa chất Bảng 1 để phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phòng, chống dịch bệnh. Nghị định 38/2014 cũng đưa ra các điều kiện để sản xuất, xuất nhập khẩu hóa chất Bảng 1. Đề nghị đưa hóa chất Bảng 1 vào danh mục hàng hóa kinh doanh có điều kiện. Vì dù không coi hóa chất Bảng 1 là hàng hóa cấm kinh doanh, thực tế để được sản xuất, hoặc xuất nhập khẩu hóa chất Bảng 1 cũng phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định 38/2014.	
22.	Hóa chất Bảng 2 và 3	- Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2 và 3; - Giấy phép xuất khẩu hoặc Giấy phép nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3;	- Bộ Công thương	- Điều 16, 17, 18 và 19 Nghị định 38/2014	-	

		- Khai báo trước khi sản xuất và khai báo định kỳ.				
23.	Hóa chất DOC, DOC-PSF	- Giấy phép sản xuất hóa chất DOC, DOC-PSF; - Khai báo trước khi sản xuất và khai báo định kỳ.	- Bộ Công thương	- Điều 20, 21 Nghị định 38/2014; - Điều 6 **Thông tư 55/2014/TT-BCT** hướng dẫn thực hiện Nghị định 38/2014.		
Nông nghiệp						
24.	Phân bón (phân bón vô cơ; phân bón để khảo nghiệm, phân bón chuyên dùng cho sân thể thao, khu vui chơi giải trí; phân bón chuyên dùng của các công ty có vốn đầu tư nước ngoài để phục vụ cho sản xuất trong phạm vi của công ty; sử dụng trong các dự án của nước ngoài tại Việt Nam, làm quà tặng, làm hàng mẫu;	- Giấy phép sản xuất phân bón đối với trường hợp sản xuất; - Giấy phép nhập khẩu hoặc giấy phép khảo nghiệm đối với phân bón không nằm trong danh mục phân bón được phép lưu hành, sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam[93] - Đáp ứng các điều kiện về địa điểm, biển hiệu, nhãn mác, bao bì, quy	- Bộ Công thương	- **Nghị định 202/2013**/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 11 năm 2013 về quản lý phân bón; - **Thông tư 29/2014/TT-BCT** do Bộ Công thương ban hành ngày 30 tháng 9 năm 2014 quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều về phân bón vô cơ,	Theo quy định tại Nghị định 202/2013 và Thông tư 29/2014/TT-BCT, Bộ Công thương là cơ quan cấp phép cho phép sản xuất phân bón vô cơ. Trong khi đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn lại là cơ quan ban hành danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam và cấp phép nhập khẩu/giấy phép khảo nghiệm đối với phân bón không nằm trong danh mục đã ban hành.	

[93] Mục III, Phụ lục II, Nghị định 187/2013

	phân bón tham gia hội chợ, triển lãm; phân bón hoặc nguyên liệu để sản xuất các loại phân bón có tên trong Danh sách phân bón đã công bố hợp quy; phân bón phục vụ nghiên cứu khoa học.)	chuẩn, hợp quy, nhân lực, môi trường, cơ sở vật chất, kỹ thuật,… - Trước khi đưa phân bón vô cơ lưu thông trên thị trường, tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc nhập khẩu phải thực hiện công bố hợp quy. - Giấy chứng nhận hợp quy lô phân bón nhập khẩu do tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp đối với trường hợp nhập khẩu;		hướng dẫn việc cấp phép sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác tại Nghị định 202/2013; - Điều 27 **Thông tư 04/2015/TT-BNNPTNT** do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành ngày 12 tháng 2 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 187/2013/NĐ-CP; - **Thông tư 41/2014/TT-BNNPTNT** ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2014 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 202/2013.	Như vậy, có sự không đồng bộ trong việc cấp phép và quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhập khẩu nhóm hàng này. Đề nghị xem xét để có một cơ quan quản lý thống nhất đối với nhóm hàng hóa này, tránh việc chồng chéo, mâu thuẫn trong quản lý và cũng như trong quy định pháp luật liên quan.	
25.	Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi	- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh, kinh doanh nhập	- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông	- Điều 38, 39, 40, 48 **Pháp lệnh thú y**; - Điều 52, 53, 54, 55,		Điều kiện áp dụng với chế phẩm sinh

	trồng thủy sản, thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y	khẩu thuốc thú y; - Đáp ứng các điều kiện về địa điểm, môi trường, phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, trang thiết bị, quy chuẩn kỹ thuật, nhân sự, … - Cơ sở sản xuất, kinh doanh phải đạt tiêu chuẩn thực hành thuốc tốt (GMP) - Phải nằm trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam; - Sản phẩm mới sản xuất trong nước, nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam và chưa có tên trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam phải tiến hành khảo nghiệm, thử nghiệm	thôn; - Cục Thú y cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh, kinh doanh nhập khẩu thuốc thú y;	56, 57 **Nghị định 33/2005/NĐ-CP** của Chính phủ ban hành ngày 15 tháng 3 năm 2005 quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh thú y (được sửa đổi bởi Nghị định 119/2008/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 33/2005); - Điều 3 – 9, 11 - 13 **Thông tư 51/2009/TT-BNNPTNT** do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành ngày 21 tháng 8 năm 2009 quy định kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y, thú y thuỷ sản.		học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản giống thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y

		(trước khi lưu hành) và đăng ký lưu hành;		- Điều 4, 5, 8, 12 **Thông tư 23/2015/TT-BNNPTNT** do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 quản lý sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; - Điều 19, 21 Thông tư 04/2015/TT-BNNPTNT		
26.	Thuốc bảo vệ thực vật	***Điều kiện lưu hành*** - Phải được đăng ký vào Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam; - Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật đối với tất cả thuốc bảo vệ thực vật trước khi đăng ký vào Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại	- Cục/ Chi cục Bảo vệ thực vật	- Điều 61, 63, 65, 67 **Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật**; - Điều 22.3, 22.4 Thông tư 04/2015/TT-BNNPTNT; - **Thông tư 21/2015/TT-BNNPTNT** ban hành ngày 8 tháng 6 năm 2015 về quản lý thuốc	Thông tư 03/2013/TT-BNNPTNT quy định tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc bảo vệ thực vật phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật. Mặt khác, Điều 16 Điều lệ Quản lý thuốc bảo vệ thực vật ban hành kèm theo Nghị định 58/2002 quy định tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc bảo vệ thực vật phải có Chứng chỉ hành nghề buôn bán thuốc bảo	Hàng năm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam

		Việt Nam; - Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật; - Tất cả các loại thuốc bảo vệ thực vật khi buôn bán và sử dụng phải có nhãn bằng tiếng Việt, nội dung nhãn phải đúng với nội dung ghi trong mẫu nhãn đã được Cục Bảo vệ thực vật đồng ý khi xét duyệt đăng ký, phù hợp với các quy định về nhãn hàng hóa và hướng dẫn của Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hàng hóa. - Điều kiện về sản xuất, kinh doanh - Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; - Giấy chứng nhận đủ		bảo vệ thực vật; - **Nghị định 58/2002**/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 3 tháng 6 năm 2002 ban hành điều lệ bảo vệ thực vật, điều lệ kiểm dịch thực vật và điều lệ quản lý thuốc bảo vệ thực vật.	vệ thực vật. Điều này khiến cho các loại giấy phép trở nên chồng chéo và dẫn đến việc cấp phép khác nhau giữa các địa phương Cần lưu ý rằng Nghị định 58/2002 được ban hành căn cứ vào Pháp lệnh bảo vệ và kiểm dịch thực vật 2001. Hiện Pháp lệnh bảo vệ và kiểm dịch thực vật đã bị thay thế bởi Luật Kiểm dịch và Bảo vệ thực vật. Vì vậy, đề nghị bỏ Chứng chỉ hành nghề buôn bán thuốc bảo vệ thực vật hoặc sửa tên gọi, điều kiện và thủ tục cấp thành thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật, nhằm đảm bảo thống nhất và chỉ có 1 loại giấy phép cho hoạt động này.	và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam

		điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật; - Giấy phép nhập khẩu thuốc và nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật; - Đáp ứng các điều kiện về địa điểm, môi trường, phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, trang thiết bị, quy chuẩn kỹ thuật, nhân sự, …				
27.	Thực vật thuộc Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam; Danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật; Danh mục thuộc đối tượng phải kiểm soát	- Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (trước khi nhập khẩu đối với vật thể thuộc diện kiểm dịch nhập khẩu; sau khi nhập khẩu đối với giống cây trồng chưa có trong Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam).	- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Điều 25, 29, 30, 31, 32, 33 Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật;		
28.	Cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có	***Điều kiện xuất khẩu***	- Bộ Nông nghiệp và Phát	- Phụ lục II Nghị định		

	nguồn gốc gây trồng trong nước	- Bảng kê cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại. - Hồ sơ hải quan theo quy định hiện hành. - Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật xuất khẩu theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Giấy phép CITES đối với loài cây thuộc danh mục các Phụ lục I, II của CITES.	triển Nông thôn	187/2013; - Điều 10 – 13 Quyết định 39/2012/QĐ-TTg		
29.	Giống cây trồng	- Đáp ứng các điều kiện về đăng ký kinh doanh, địa điểm, cơ sở vật chất và trang, thiết bị kỹ thuật, nhân sự,… - Giấy phép xuất khẩu giống cây trồng đối với giống cây trồng quý hiếm; - Xuất khẩu giống cây trồng trong giống cây trồng có trong Danh	- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	- Điều 36, 40 Pháp lệnh giống cây trồng; - Các hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại Phụ lục II Nghị định **187/2013;** - Điều 13, 14, 15 Thông tư 04/2015/TT-BNNPTNT		

		mục giống cây trồng cấm xuất, nhập khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học hoặc các mục đích đặc biệt khác phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT cho phép; - Xuất, nhập khẩu giống cây trồng không có trong danh mục phải được Tổng cục Lâm nghiệp (đối với giống cây trồng lâm nghiệp) hoặc Cục Trồng trọt (đối với giống cây trồng nông nghiệp) cấp phép; - Xuất khẩu giống cây trồng nông nghiệp phải đăng ký với Cục Trồng trọt.				
30.	Giống vật nuôi	- Đáp ứng các điều kiện về đăng ký kinh doanh, địa điểm, cơ sở vật chất và trang, thiết bị kỹ thuật, nhân sự,… - Giấy phép xuất khẩu	-	- Điều 19 Pháp lệnh giống vật nuôi; - Các hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại Phụ lục II Nghị định 187/2013/NĐ- CP;		

		giống vật nuôi quý hiếm. - Nhập khẩu giống vật nuôi ngoài Danh mục giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu, khảo nghiệm hoặc trong các trường hợp đặc biệt khác phải được sự đồng ý bằng văn bản của Cục Chăn nuôi		- Điều 16, 17, 18 Thông tư 04/2015/TT-BNNPTNT		
31.	Động vật, thực vật hoang dã theo Công ước CITES	- Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo; - Đáp ứng các điều kiện về địa điểm, cơ sở vật chất, an toàn, vệ sinh, môi trường, nhân sự…	- Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp trên cơ sở chấp thuận của Ban Thư ký Công ước CITES quốc tế	- Điều 9, 10, 11 **Nghị định số 82/2006**/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 8 năm 2006 về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm; được sửa đổi bởi		

				Nghị định 98/2011/NĐ-CP ban hành ngày 26 tháng 10 năm 2011 sửa đổi một số điều của các nghị định về nông nghiệp.		
32.	Động vật, thực vật hoang dã không quy định tại Công ước CITES	- Đáp ứng các điều kiện về địa điểm, cơ sở vật chất, an toàn, vệ sinh, môi trường, nhân sự… - Đăng ký với Kiểm lâm tỉnh/cơ quan chuyên ngành về thủy sản.	- Kiểm lâm tỉnh/cơ quan chuyên ngành về thủy sản	Điều 10, 12 Nghị định 82/2006		
33.	Mẫu vật từ biển và tự nhiên, mẫu vật nuôi sinh sản, nuôi sinh trường và trồng cấy nhân tạo quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES	- Giấy phép CITES áp dụng cho các mẫu vật quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES; - Chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm cho mẫu vật lưu niệm quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES; - Chứng chỉ tiền Công ước cho các mẫu vật tiền Công ước	- Cơ quan quản lý CITES Việt Nam	- Điều 3, 4, 15 Nghị định 82/2006	Điều kiện đối với động vật, thực vật hoang dã, quý hiếm trên cạn thuộc nhóm IIA và IIB quy định tại Nghị định 32/2006/NĐ-CP chưa được quy định cụ thể	Áp dụng đối với hoạt động xuất nhập khẩu, nhập nội từ biển, từ tự nhiên

34.	Động vật hoang dã thông thường	- Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh trưởng/ nuôi sinh sản động vật hoang dã thông thường; - Trường hợp động vật có nguồn gốc nhập khẩu (không phân bố tại Việt Nam) phải có xác nhận bằng văn bản của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam là việc nuôi loài đó không ảnh hưởng tới các loài động vật khác và hệ sinh thái trong nước.	- Chi cục Kiểm lâm tỉnh	- Điều 1 Thông tư số **25/2011/TT-BNNPTNT** của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành ngày 6 tháng 4 năm 2011 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010		
35.	Thủy sản, giống thủy sản, thực phẩm thủy sản	- Giấy phép khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam; - Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở chế biến thủy sản; - Giấy phép nhập khẩu đối với nhập khẩu giống thủy sản chưa có tên trong Danh mục giống thuỷ sản được phép sản	- Cục/Chi Cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi; - Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản đối với Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm và	- Điều 3,4,5, 11, 12, 15, 16 **Nghị định 59/2005**/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 4 tháng 5 năm 2005 về điều kiện sản xuất kinh doanh một số ngành nghề thủy sản; - **Nghị định 14/2009**/NĐ-CP của Chính phủ ban hành		

		xuất, kinh doanh do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành; - Giấy phép nhập khẩu thủy sản sống làm thực phẩm; - Giấy chứng nhận ATTP và Chứng thư cho thực phẩm thủy sản xuất khẩu;	Chứng thư cho thực phẩm thủy sản xuất khẩu.	ngày 13 tháng 2 năm 2009 sửa đổi, bổ sung Nghị định 59/2005; - **Thông tư số 02/2006/TT-BTS** do Bộ Thủy sản ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2006 hướng dẫn thực hiện Nghị định 59/2005; - **Thông tư 62/2008/TT-BNN** ban hành ngày 20 tháng 5 năm 2008 sửa đổi, bổ sung 1 số nội dung của Thông tư 02/2006/TT-BTS; - Điều 24, 33, 34 **Luật Thủy sản**; - Điều 19 **Pháp lệnh giống vật nuôi**; - Chương II **Thông tư 26/2013/TT-BNNPTNT** do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành ngày 22 tháng 5		

				năm 2013 về quản lý giống thủy sản; - **Thông tư 11/2014/TT-BNNPTNT** ban hành ngày 1 tháng 4 năm 2014 sửa đổi bổ sung Thông tư 26/2013; - **Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT** do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành ngày 12 tháng 11 năm 2013 quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu; - Điều 32, 33 Thông tư 04/2015/TT-BNNPTNT; - Điều 19 **Luật an toàn thực phẩm**; - **Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT** do Bộ		

				Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành ngày 12 tháng 11 năm 2013.		
36.	Ngư cụ và trang thiết bị khai thác thủy sản	- Đáp ứng các điều kiện về địa điểm, cơ sở vật chất, an toàn vệ sinh, môi trường, nhân sự, tiêu chuẩn hàng hóa, ghi nhãn… - Chỉ được sản xuất, kinh doanh các loại ngư cụ, trang thiết bị khai thác thuỷ sản không thuộc danh mục cấm sử dụng do Bộ Thuỷ sản quy định hoặc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định bổ sung	-	- Điều 9 Nghị định 59/2005/NĐ-CP - Nghị định 14/2009/NĐ-CP - Mục III Thông tư 02/2006/TT-BTS - Điều 5 Thông tư 62/2008/TT-BNN		
37.	Thức ăn nuôi thủy sản	- Đáp ứng các điều kiện về địa điểm, cơ sở vật chất, quy trình an toàn vệ sinh, môi trường, nhân sự, tiêu chuẩn hàng hóa, ghi nhãn…	-	- Điều 35 Luật Thủy sản; - Điều 13, 14 Nghị định 59/2005; - Nghị định 14/2009; - **Nghị định 08/2010/NĐ-CP** của		

				Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 2 năm 2010 về quản lý thức ăn chăn nuôi; - Mục III Thông tư 02/2006/TT-BTS; - Thông tư 62/2008/TT-BNN.		
38.	Thức ăn chăn nuôi	- Đáp ứng các điều kiện về địa điểm, cơ sở vật chất, an toàn, vệ sinh, môi trường, nhân sự… - Chỉ được phép nhập khẩu các loại thức ăn chăn nuôi có trong Danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành; - Nhập khẩu để khảo nghiệm, kiểm nghiệm hoặc sản xuất, gia công nhằm mục đích tái xuất theo hợp đồng đã ký với nước ngoài hoặc giới thiệu tại các triển lãm	- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	- Nghị định **08/2010/NĐ-CP** do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 2 năm 2010 về quản lý thức ăn chăn nuôi; - Điều 3 **Thông tư 66/2011/TT-BNNPTNT** quy định chi tiết một số điều của Nghị định 08/2010; - **Thông tư 50/2014/TT-BNNPTNT** của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2014 sửa đổi,		

		phải có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.		bổ sung một số điều của Thông tư 66/2011/TT-BNNPTNT		
39.	Củi than từ gỗ hoặc củi có nguồn gốc từ gỗ rừng tự nhiên trong nước	- Khi xuất khẩu các loại củi, than, thương nhân phải kê khai hàng hoá với cơ quan Hải quan về số lượng, chủng loại và chịu trách nhiệm về nguồn gốc hàng hoá hợp pháp, không phải xin phép. - Giấy phép xuất khẩu gỗ và sản phẩm thuộc các Phụ lục của CITES đối với các loại gỗ hoặc sản phẩm từ gỗ có trong Phụ lục của CITES.	- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	- Phụ lục II Nghị định 187/2013/NĐ- CP; - Thông tư 04/2015/TT-BNNPTNT.		
40.	Tinh, phôi, trứng giống và ấu trùng	- Đăng ký nhập khẩu trước khi tiến hành nhập khẩu	- Cục Chăn nuôi	- Điều 19, 20 Pháp lệnh giống vật nuôi; - Điều 18 Thông tư 04/2015/TT-BNNPTNT.		
41.	Sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật	- Giấy xác nhận đủ điều kiện sử dụng làm thực	- Bộ Y tế cấp Giấy xác nhận	- Điều 65 Luật Đa dạng sinh học 2008;		

	biến đổi gen	phẩm hoặc có tên trong Danh mục sinh vật biến đổi gen được cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm; - Giấy xác nhận đủ điều kiện sử dụng làm thức ăn chăn nuôi hoặc có tên trong Danh mục sinh vật biến đổi gen được cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện sử dụng làm thức ăn chăn nuôi; - Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen cho mục đích nhập khẩu để khảo nghiệm; - Giấy chứng nhận an toàn sinh học hoặc nằm trong Danh mục sinh vật biến đổi gen được cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học cho mục đích nhập khẩu để phóng thích;	đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm; - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện sử dụng làm thức ăn chăn nuôi;	- Điều 27, 32, 37, 38, 39 40 Nghị định số 69/2010/NĐ-CP		
42.	Muối	- Muối chỉ được đưa vào sản xuất, lưu thông khi	- Bộ Nông nghiệp và Phát	- Điều 9.5 Thông tư 34/2014/TT-		

		có thông báo kết quả kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu do Hải quan cấp trước khi thông quan.	triển nông thôn	BNNPTNT ban hành ngày 31 tháng 10 năm 2014 quy định về chất lượng muối nhập khẩu		
Tài chính, Ngân hàng						
43.	Hàng miễn thuế	- Văn bản xác nhận đủ điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với địa điểm đặt cửa hàng miễn thuế của thương nhân, cửa hàng miễn thuế trên tàu bay xuất cảnh; - Đáp ứng điều kiện về địa điểm, đối tượng mua hàng, dán tem, phần mềm quản lý	- Tổng cục Hải quan	- Điều 2, 3 **Quyết định 24/2009/QĐ-TTg** của Thủ tướng ban hành ngày 17 tháng 2 năm 2009 ban hành Quy chế về kinh doanh bán hàng miễn thuế; - Điều 1 **Quyết định 44/2013/QĐ-TTg** của Thủ tướng ban hành ngày 19 tháng 7 năm 2013 sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định 24/2009/QĐ-TTg; - Điều 3, 6, 7 **Thông tư 148/2013/TT-BTC** do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 10 năm 2013 hướng dẫn thi hành Quy chế		

				kinh doanh bán hàng miễn thuế ban hành kèm theo Quyết định 24/2009/QĐ-TTg và Quyết định 44/2013/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định 24/2009/QĐ-TTg.		
44.	Sổ xố	- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sổ xố	-	- Điều 23, 24 **Nghị định 30/2007/NĐ-CP** của Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 3 năm 2007 về kinh doanh sổ xố; - **Nghị định 78/2012**/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/2007; - Điều 38 **Thông tư 75/2013/TT-BTC** do Bộ Tài chính ban hành ngày 4 tháng 6 năm 2013 hướng dẫn		

				chi tiết về hoạt động kinh doanh sổ xố. - **Thông tư 112/2014/TT-BTC** do Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 8 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 75/2013/TT-BTC		
45.	Ngoại hối	- Đáp ứng các điều kiện về địa điểm, cơ sở vật chất, nhân sự, có ủy quyền của tổ chức tín dụng (đối với đại lý chi trả ngoại tệ), thỏa thuận với đối tác nước ngoài về nhận và chi trả ngoại tệ… - Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác đối với các cơ sở kinh doanh được phép thu, chi bằng ngoại hối	- Ngân hàng Nhà nước	- Pháp lệnh ngoại hối (được sửa đổi) - Quyết định 21/2008/QĐ-NHNN ngày 11/7/2008 - **Thông tư 25/2011/TT-NHNN** do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 31 tháng 8 năm 2011 về việc thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động ngoại hối theo các nghị quyết của chính phủ về đơn giản	-	

				hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.		
46.	Vàng	- Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng; - Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ; - Giấy phép xuất khẩu vàng nguyên liệu (chỉ cấp cho doanh nghiệp có Giấy phép khai thác vàng để xuất khẩu vàng nguyên liệu do mình khai thác được); - Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu để sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ cho doanh nghiệp được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ; - Giấy phép tạm nhập	- Ngân hàng Nhà nước	- Điều 11 **Nghị định 24/2012**/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 3 tháng 4 năm 2012 về quản lý hoạt động kinh doanh vàng; - **Thông tư 16/2012/TT-NHN** do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 5 năm 2012 hướng dẫn một số điều của Nghị định 24/2012		

		vàng nguyên liệu để tái xuất sản phẩm đối với doanh nghiệp kinh doanh vàng có hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ với nước ngoài; - Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu đối với doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực khai thác vàng có nhu cầu nhập khẩu vàng do doanh nghiệp khai thác ở nước ngoài.				
47.	Hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Ngân hàng Nhà nước (cửa kho tiền, vật liệu in tiền,…)	- Giấy phép nhập khẩu cửa kho tiền của Ngân hàng Nhà nước; - Yêu cầu kỹ thuật của cửa kho tiền: Cửa kho tiền nhập khẩu phải phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật cửa kho tiền do Ngân hàng Nhà nước quy định; - Ngân hàng Nhà nước chỉ định đơn vị nhập	- Ngân hàng Nhà nước	- Điều 4.1 và Điều 6.1 Nghị định 187/2013; - Thông tư số 18/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 1 tháng 8 năm 2014 hướng dẫn hoạt động nhập khẩu hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Ngân hàng Nhà nước		

		khẩu đối với hàng hóa từ 2- 8 của Phụ lụ 1 Thông tư 18/2014/TT-NHNN; - Doanh nghiệp in, đúc tiền là doanh nghiệp trực thuộc Ngân hàng Nhà nước		Việt Nam.		
Xây dựng						
48.	Sản phẩm amiang trắng thuộc nhóm Serpentine	Chưa có điều kiện kinh doanh cụ thể.	- Bộ Xây dựng	- Luật Đầu tư 2014	Việc sử dụng amiang trắng vào sản xuất các sản phẩm và vật liệu xây dựng được quy định tại Thông tư liên tịch 1529/1998/TTLT/BKHCNMT-BXD giữa Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Bộ Xây dựng ban hành ngày 17 tháng 10 năm 1998. Tuy nhiên, Thông tư này được ban hành trên cơ sở Luật Bảo vệ môi trường 1994, đã hết hiệu lực. Bộ Xây dựng trong thời gian qua cũng tổ chức nhiều hội thảo lấy ý kiến về việc sử dụng amiang trắng trong sản xuất, xây dựng và các tác hại nhưng đến nay vẫn chưa có kết luận	

					chính thức. Do vậy, nhóm sản phẩm này tuy nằm trong danh mục kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư 2014 nhưng lại chưa có quy định cụ thể về điều kiện kinh doanh.	
49.	Xem phần hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chất lượng của Bộ quản lý chuyên ngành cho các mặt hàng như kính, clanhke xi măng pooc lăng, gạch ốp lát	Kiểm tra chất lượng	- Bộ Xây dựng	- Các Thông tư 15/2014/TT-BXD, 11/2009/TT-BXD, 01/2010/TT-BXD, 14/2010/TT-BXD của Bộ Xây dựng về quản lý chất lượng hàng hóa chuyên ngành xây dựng.		
Thông tin truyền thông						
50.	Các thiết bị gây nhiễu sóng, phá sóng thông tin di động	Chưa có điều kiện kinh doanh cụ thể.	Bộ Thông tin và Truyền thông	- Luật Đầu tư 2014		
51.	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện	- Giấy phép nhập khẩu thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện; - Phù hợp với công nghệ, mạng lưới viễn thông Việt Nam và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ	- Bộ Thông tin và Truyền thông	- Luật Viễn thông; - Điều 10, 35 **Nghị định 25/2011**/NĐ-CP của Chính ban hành ngày 6 tháng 4 năm 2011 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành		

		thuật về chất lượng phát xạ, an toàn bức xạ, an toàn tương thích điện từ trường của thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành hoặc công bố bắt buộc áp dụng; phù hợp với vị trí lắp đặt thiết bị và các quy định về quản lý viễn thông; - Phù hợp với Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện Quốc gia được quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các quy định về quy hoạch tần số vô tuyến điện liên quan. - Chứng nhận hợp quy hoặc công bố hợp quy đối với từng chủng loại thiết bị và sử dụng dấu hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường hoặc kết nối vào mạng viễn thông công cộng;		một số điều của Luật Viễn thông; - Điều 9 **Thông tư 14/2011/TT-BTTTT** của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành ngày 7 tháng 6 năm 2011 quy định chi tiết thi hành Nghị định 12/2006/NĐ của Chính phủ đối với hàng hóa thuộc diện quản lý ngành của Bộ Thông tin và Truyền thông; - Điều 6 **Thông tư 18/2014/TT-BTTTT** của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành ngày 26 tháng 11 năm 2014		

52.	Thiết bị đầu cuối, thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện, thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị điện, điện tử thuộc danh mục thiết bị viễn thông, thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện, thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị điện, điện tử có khả năng gây mất an toàn do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành	- Chứng nhận hợp quy hoặc công bố hợp quy đối với từng chủng loại thiết bị và sử dụng dấu hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường hoặc kết nối vào mạng viễn thông công cộng;	Bộ Thông tin và Truyền thông	- Điều 35 Nghị định 25/2011/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị đinh 187/2013		
53.	Tem bưu chính	- Giấy phép nhập khẩu tem bưu chính	Bộ Thông tin và Truyền thông	- Luật Bưu chính; - **Nghị định 47/2011**/NĐ-CP ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2011 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bưu chính - Phụ lục II Nghị định 187/2013		Tem bưu chính do Bộ Thông tin và Truyền thông phát hành

Y tế						
54.	Mỹ phẩm	- Đáp ứng các điều kiện về nhân sự, trình độ, tổ chức, đào tạo, nhà xưởng, trang thiết bị, nguyên vật liệu, cân đo, đóng gói, dãn nhán, hồ sơ tài liệu (giới thiệu sản phẩm), tiêu chuẩn kỹ thuật…; - Mỹ phẩm chỉ được phép đưa ra lưu thông khi được cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm; - Mỗi sản phẩm mỹ phẩm khi đưa ra lưu thông trên thị trường phải có Hồ sơ thông tin sản phẩm (PIF - Product Information File) theo hướng dẫn của ASEAN lưu giữ tại địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường; - Giấy chứng nhận lưu	- Cục Quản lý dược/Bộ Y tế	- Hiệp định về hệ thống hòa hợp ASEAN trong quản lý mỹ phẩm; - **Thông tư 06/2011/TT-BYT** của Bộ Y tế ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2011 quy định về quản lý mỹ phẩm; - **Quyết định 10/2010/QĐ-TTg** ngày 10 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định Giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm, hàng hoá xuất khẩu và nhập khẩu;		

		hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu.				
55.	Thuốc, bao bì trực tiếp tiếp xúc với thuốc	- Điều kiện lưu hành thuốc - Thuốc lưu hành trên thị trường phải bảo đảm đủ các điều kiện sau đây: - Đạt tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký; - Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về ghi nhãn hàng hoá của thuốc theo quy định; - Vật liệu bao bì và dạng đóng gói phải đáp ứng yêu cầu bảo đảm chất lượng thuốc, yêu cầu về kiểm nghiệm; - Có số đăng ký hoặc chưa có số đăng ký nhưng được nhập khẩu theo quy định của Luật Dược; - Phải được kê khai giá	- Bộ Y tế/Sở Y tế	- Điều 11, 13, 20, 21, 36 **Luật Dược** 2005; - Điều 15, 22, 23, 24 **Nghị định 79**/2006/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 9 tháng 8 năm 2006 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Dược; - **Thông tư 02/2007/TT-BYT** của Bộ Y tế ban hành ngày 24 tháng 1 năm 2007 hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều về điều kiện kinh doanh thuốc theo quy định của Luật Dược và Nghị định 79/2006 (được sửa sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 10/2013/TT-BYT của Bộ Y tế ban hành		

		thuốc theo quy định. Nếu là thuốc nhập khẩu thì giá thuốc nhập khẩu không được cao hơn giá thuốc nhập khẩu vào các nước trong khu vực có điều kiện y tế, thương mại tương tự như Việt Nam tại cùng thời điểm. - Thuốc sản xuất trong nước cho chương trình y tế quốc gia, thuốc nhập khẩu phục vụ cho các chương trình mục tiêu y tế quốc gia, viện trợ, viện trợ nhân đạo, thử lâm sàng, làm mẫu đăng ký, tham gia trưng bày triển lãm, hội chợ phải được sử dụng đúng mục đích, đối tượng; nhãn thuốc phải đáp ứng quy định, trên bao bì lẻ của thuốc phải in dòng chữ "Không được bán". - Điều kiện kinh doanh:		ngày 29 tháng 3 năm 2013); - **Thông tư 47/2010/TT-BYT** ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2010 hướng dẫn hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu thuốc và bao bì tiếp xúc trực tiếp với thuốc; - **Thông tư 38/2013/TT-BYT** ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2013 sửa đổi Thông tư 47/2010/TT-BYT; - **Thông tư 44/2011/TT-BYT** ban hành ngày 6 tháng 12 năm 2011 ban hành danh mục hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm Bộ Y tế; - **Thông tư 48/2011/TT-BYT** của Bộ Y tế ban hành ngày 21 tháng 12 năm		

		- Chứng chỉ hành nghề dược đối với cơ sở sản xuất thuốc, bán buôn, bán lẻ thuốc; - Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở sản xuất thuốc, cơ sở xuất nhập khẩu thuốc; - Giấy chứng nhận "Thực hành tốt sản xuất thuốc"; - Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán buôn, bán lẻ thuốc; - Giấy chứng nhận "Thực hành tốt phân phối thuốc" đối với cơ sở bán buôn; - Giấy phép hoạt động "Thực hành tốt nhà thuốc" đối với cơ sở bán lẻ		2011 ban hành nguyên tắc "Thực hành tốt phân phối thuốc".		
56.	Vắc xin và sinh phẩm y tế	- Giấy phép xuất xưởng	- Viện Kiểm định Quốc gia vắc xin và sinh	- Điều 16.2 Thông tư 09/2010/TT-BYT ban hành ngày 28 tháng 4		

			phẩm y tế	năm 2010 hướng dẫn việc quản lý chất lượng thuốc		
57.	Trang thiết bị y tế	***Điều kiện nhập khẩu đối với trang thiết bị y tế mới 100%*** - Cấp phép/giấy phép nhập khẩu trang thiết bị y tế mới 100%; - Đáp ứng điều kiện về cơ sở vật chất, nhân sự và ghi nhãn	- Bộ Y tế	- Thông tư 24/2011/TT-BYT ban hành ngày 21 tháng 6 năm 2011 hướng dẫn việc nhập khẩu trang thiết bị y tế.	Nhóm hàng hóa này nằm trong danh mục kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư 2014 và Nghị định 59/2006. Mặc dù vậy, hiện chưa có quy định đối với điều kiện kinh doanh trang thiết bị y tế do Pháp lệnh Hành nghề Y Dược tư nhân năm 2003 đã hết hiệu lực. Bộ Y tế hiện tại chỉ có hướng dẫn đối với nhập khẩu trang thiết bị y tế mới 100%.	
58.	Thực phẩm (thực phẩm tươi sống, thực phẩm đã qua chế biến, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng, thực phẩm biến đổi gen, thực phẩm chiếu xạ); phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm; dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa	***Điều kiện chung*** - Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, tuân thủ quy định về giới hạn vi sinh vật gây bệnh, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, dư lượng thuốc thú y, kim loại nặng, tác nhân gây ô nhiễm và các chất khác trong thực phẩm có thể gây hại đến sức	- Bộ Y tế và các Bộ quản lý chuyên ngành	- Điều 10 - 18, 38, 54 **Luật An toàn Thực phẩm**; - **Nghị định 38/2012**/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn Luật an toàn thực phẩm.		

	đựng thực phẩm	khỏe, tính mạng con người. - Tùy từng loại thực phẩm, còn phải đáp ứng một hoặc một số điều kiện sau đây về: + Sử dụng phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm; + Bao gói và ghi nhãn thực phẩm; + bảo quản thực phẩm. ***Đối với thực phẩm tươi sống*** - Bảo đảm truy xuất được nguồn gốc theo quy định; - Có chứng nhận vệ sinh thú y của cơ quan thú y có thẩm quyền đối với thực phẩm tươi sống có nguồn gốc từ động vật theo quy định của pháp luật về thú y. ***Đối với thực phẩm đã qua***				

		chế biến - Nguyên liệu ban đầu tạo nên thực phẩm phải bảo đảm an toàn và giữ nguyên các thuộc tính vốn có của nó; các nguyên liệu tạo thành thực phẩm không được tương tác với nhau để tạo ra các sản phẩm gây hại đến sức khoẻ, tính mạng con người. - Thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn phải đăng ký bản công bố hợp quy với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi lưu thông trên thị trường. ***Đối với thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng*** - Nguyên liệu ban đầu tạo nên thực phẩm phải bảo đảm an toàn và giữ nguyên các thuộc tính vốn có của nó; các nguyên liệu tạo thành thực phẩm không được				

		tương tác với nhau để tạo ra các sản phẩm gây hại đến sức khoẻ, tính mạng con người. - Chỉ được tăng cường vi chất dinh dưỡng là vitamin, chất khoáng, chất vi lượng vào thực phẩm với hàm lượng bảo đảm không gây hại đến sức khoẻ, tính mạng con người và thuộc Danh mục theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế. ***Đối với thực phẩm chức năng*** - Có thông tin, tài liệu khoa học chứng minh về tác dụng của thành phần tạo nên chức năng đã công bố. - Thực phẩm chức năng lần đầu tiên đưa ra lưu thông trên thị trường phải có báo cáo thử nghiệm hiệu quả về công dụng của sản				

		phẩm. ***Đối với thực phẩm biến đổi gen*** Tuân thủ các quy định về bảo đảm an toàn đối với sức khỏe con người và môi trường theo quy định của Chính phủ. ***Đối với thực phẩm đã qua chiếu xạ*** Thuộc Danh mục nhóm thực phẩm được phép chiếu xạ. ***Đối với phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm*** - Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, tuân thủ quy định về phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm. - Có hướng dẫn sử dụng ghi trên nhãn hoặc tài liệu đính kèm trong mỗi đơn vị sản phẩm bằng tiếng Việt và ngôn ngữ khác theo xuất xứ sản				

		phẩm. - Thuộc Danh mục phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm được phép sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định. - Đăng ký bản công bố hợp quy với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi lưu thông trên thị trường. ***Đối với dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm*** - Sản xuất từ nguyên vật liệu an toàn, bảo đảm không thôi nhiễm các chất độc hại, mùi vị lạ vào thực phẩm, bảo đảm chất lượng thực phẩm trong thời hạn sử dụng. - Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, tuân				

		thủ quy định đối với dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành. - Đăng ký bản công bố hợp quy với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi lưu thông trên thị trường. ***Đối với thực phẩm nhập khẩu*** - Phải được đăng ký bản công bố hợp quy tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi nhập khẩu; - Phải được cấp "Thông báo kết quả xác nhận thực phẩm đạt yêu cầu nhập khẩu" đối với từng lô hàng của cơ quan kiểm tra được chỉ định theo quy định của Bộ trưởng Bộ quản lý ngành. - Thực phẩm chức năng,				

		thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, thực phẩm biến đổi gen, thực phẩm đã qua chiếu xạ phải có giấy chứng nhận lưu hành tự do hoặc giấy chứng nhận y tế theo quy định. - Trong trường hợp Việt Nam chưa có quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm nhập khẩu thì áp dụng theo thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.				
Khoa học – Công nghệ						
59.	Vật liệu phóng xạ	Chưa có quy định điều kiện cụ thể	- Bộ Khoa học và Công nghệ	-		
60.	Máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã	Đáp ứng các điều kiện về chất lượng và thời gian sử	- Bộ Khoa học và Công nghệ;	- Thông tư số 23/2015/TT-BKHCN		

	qua sử dụng, bao gồm cả phụ tùng, linh kiện, bộ phận thay thế	dụng	- Hải quan.	ngày 13/11/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ		
Văn hóa, thể thao và Du lịch						
61.	Xuất bản phẩm	- Trước khi xuất bản tác phẩm, tài liệu hoặc tái bản xuất bản phẩm, nhà xuất bản phải đăng ký xuất bản với Bộ Thông tin và Truyền thông theo mẫu quy định. - Tuân thủ các quy định về ghi thông tin, nộp lưu chiểu. - Các loại giấy phép tương ứng cho hoạt động in, phát hành và nhập khẩu xuất bản phẩm.	Bộ Thông tin và Truyền thông	- Điều 22.1, 27 và 28 Luật Xuất bản 2012		
62.	(i) Tác phẩm điện ảnh; (ii) Bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu có nội dung các loại hình nghệ thuật biểu diễn, thời trang, người đẹp, thể thao; (iii) Các sản phẩm	- Giấy phép phê duyệt nội dung bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu; - Nhãn kiểm soát bản ghi âm, ghi hình ca múa	- Bộ Văn hóa, thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch;	- **Nghị định 103/2009**/NĐ-CP của Chính phủ ngày 6 tháng 11 năm 2009 ban hành quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn	Nghị định 187/2013 sử dụng cụm từ tác phẩm điện ảnh và sản phẩm nghe nhìn khác. Theo Thông tư 28/2014/TT-BVHTTDL, cụm từ này được diễn giải gồm bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu và	

	nghe nhìn hoặc sản phẩm nghe nhìn khác ghi trên mọi chất liệu có nội dung vui chơi giải trí, trò chơi điện tử (trừ trò chơi điện tử trực tuyến và trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài) và nội dung văn hóa khác…	nhạc, sân khấu; - Giấy phép phổ biến tác phẩm sáng tác trước năm 1975 ở các tỉnh phía Nam hoặc tác phẩm của người Việt Nam định cư ở nước ngoài; - Giấy phép lưu hành băng, đĩa ca nhạc, sân khấu;		hóa công cộng; - Điều 24, 25, 29 Nghị định 79/2012/NĐ-CP. - **Thông tư 28/2014/TT-BVHTTDL** ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 quy định về quản lý hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa của bộ văn hóa, thể thao và du lịch	phim.	
63.	Tác phẩm điện ảnh	- Văn bản phê duyệt nội dung tác phẩm điện ảnh nhập khẩu; - Giấy phép phổ biến phim.	- Cục Điện ảnh; - Sở Văn hóa, Thể thao và Dịch vụ	- Thông tư 28/2014/TT-BVHTTDL		
64.	Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	- Chủ cửa hàng mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia phải là công dân Việt Nam có địa chỉ thường trú tại Việt Nam;	- Bộ Văn hóa, thể thao và Du lịch;	- Luật Di sản văn hóa (đã được sửa đổi) - Điều 25, 26 **Nghị định 98/2010**/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 21 tháng 9		Đồng thời trong danh mục hàng cấm xuất khẩu quy định tại

		- Chứng chỉ hành nghề kinh doanh mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; - Cửa hàng đủ diện tích phù hợp để trưng bày di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; - Có đủ phương tiện trưng bày, bảo quản và bảo vệ di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia. - Cán bộ, công chức, viên chức đang công tác trong ngành di sản văn hóa không được phép mở cửa hàng mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia. - Chỉ mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc hợp pháp; - Chỉ mua bán bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia của tổ chức, cá nhân có giấy phép làm bản sao do cơ quan nhà		năm 2010 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa;		Nghị định 187/2013.

		nước có thẩm quyền cấp; - Đối với những bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia khi trưng bày để mua bán phải ghi rõ là bản sao; - Thực hiện và hướng dẫn các thủ tục cần thiết để người mua tiến hành đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia hoặc xin giấy phép mang di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài đối với những di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc loại được phép mang ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa; - Thực hiện các quy định của pháp luật về sổ sách đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia mua vào và bán ra, sổ sách tài chính kế toán và nghĩa vụ nộp thuế.				

65.	Di vật, cổ vật không thuộc sở hữu nhà nước, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội	- Giấy phép mang di vật, cổ vật ra nước ngoài; - Giấy chứng nhận chuyển quyền sở hữu của chủ sở hữu cũ.	- Bộ Văn hóa, thể thao và Du lịch;	- Luật Di sản Văn hóa (đã được sửa đổi); - Nghị định 98/2010; - Thông tư 28/2014/TT-BVHTTDL.		
66.	Đồ chơi trẻ em	- Phải đảm bảo mới 100%; chưa qua sử dụng. - Đảm bảo chất lượng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn đồ chơi trẻ em theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn đồ chơi trẻ em; - Có nội dung, hình thức, kiểu dáng, tính năng sử dụng không có hại đến giáo dục, phát triển nhân cách, không gây nguy hiểm hoặc ảnh hưởng đến sức khỏe của trẻ em, không vi phạm các quy định tại Điều 6	- Bộ Văn hóa, thể thao và Du lịch	- Thông tư 28/2014/TT-BVHTTDL		

		của Thông tư 28/2014/TT-BVHTTDL.				
67.	Máy trò chơi điện tử có cài đặt chương trình trả thưởng dành cho người nước ngoài và thiết bị chuyên dùng cho trò chơi ở sòng bạc	- Máy, thiết bị nhập khẩu mới 100%, có nội dung, hình ảnh, âm thanh, hình thức bảo đảm chất lượng, phù hợp với thẩm mỹ của người Việt Nam và không vi phạm các điều kiện quy định về nội dung cấm phổ biến, lưu hành tại Việt Nam; - Có địa điểm lắp đặt, kinh doanh máy, thiết bị nhập khẩu đúng với nội dung đăng ký kinh doanh đã được cơ quan có thẩm quyền cấp; - Quyết định công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch còn hiệu lực theo quy định của pháp luật tại thời điểm nhập khẩu; - Tuân thủ các điều kiện khác theo quy định tại	- Bộ Văn hóa, thể thao và Du lịch xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu	- Thông tư 28/2014/TT-BVHTTDL		

		Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, kinh doanh sòng bạc.				
68.	Hệ thống chế bản và sắp chữ chuyên dùng ngành in, máy in các loại	- Không còn phù hợp	Bộ Thông tin và truyền thông	- Phụ lục II – Nghị định 187/2013	Căn cứ cho nhóm hàng này là Thông tư 48/2006/TT-BVHTT và Thông tư 95/2006/TT-BVH đã bị thay thế bởi Thông tư 28/2014/TT-BVHTTDL. Trong Thông tư 28/2014/TT-BVHTTDL không còn nhóm hàng này trong danh mục hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của BVHTTDL. Vì vậy, đề nghị Bộ Công thương xem xét, bỏ nhóm hàng này khỏi danh mục hàng hóa kinh doanh có điều kiện.	
69.	Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng, tranh, nhiếp ảnh	- Phê duyệt nội dung	- Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	- Điều 7.2 Thông tư 28/2014/TT-BVHTTDL		
Tài nguyên và Môi trường						

70.	Khoáng sản	***Khai thác*** - Giấy phép khai thác khoáng sản; ***Xuất khẩu*** Khoáng sản được phép xuất khẩu khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau: - Đã qua chế biến và có tên trong Danh mục, tiêu chuẩn, chất lượng khoáng sản xuất khẩu. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng không thấp hơn quy định tại Danh mục, tiêu chuẩn, chất lượng khoáng sản xuất khẩu. - Có nguồn gốc hợp pháp. - Phiếu phân tích mẫu để xác nhận sự phù hợp về tiêu chuẩn, chất lượng của lô hàng xuất khẩu, do một phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn VILAS cấp.	- Bộ Tài nguyên và Môi trường	- Điều 35, 40, 53 **Luật Khoáng sản** - Điều 13, 14, 23 Nghị định 15/2012/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 9 tháng 3 năm 2012 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; - **Thông tư 41/2012/TT-BCT** ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2012 quy định về xuất khẩu khoáng sản.		

71.	Than	- Chỉ doanh nghiệp mới được kinh doanh than; - Than đưa vào kinh doanh phải là than có nguồn gốc hợp pháp theo quy định.	- Bộ Công thương	- **Thông tư 14/2013/TT-BCT** của Bộ Công thương ban hành ngày 15 tháng 7 năm 2013 quy định về điều kiện kinh doanh than.		
72.	Phế liệu	Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu	- Sở Tài nguyên và Môi trường	- Luật Bảo vệ môi trường 2005; - Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT ngày 9/9/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Mục IV – Phụ lục II Nghị định 187/2013; - Thông tư 01/2013/TT-BTNMT ban hành ngày 28 tháng 1 năm 2013 quy định về phế liệu được phép nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất.		

Thực phẩm						
73.	Rượu	***Điều kiện chung*** - Đăng ký công bố hợp quy theo quy định của Luật an toàn thực phẩm và các văn bản hướng dẫn; - Ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa thực phẩm; - Dán tem trên bao bì sản phẩm theo quy định của Bộ Tài chính. ***Sản xuất, kinh doanh*** - Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp; - Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh; - Đăng ký hoạt động sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế	- Bộ Công thương/Sở Công thương	- Điều 8, 11, 12, 14, 15, 20 **Nghị định 94/2012**/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 12 tháng 11 năm 2012 về sản xuất, kinh doanh rượu; - **Thông tư 60/2014/TT-BCT** của Bộ Công thương ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2014 quy định chi tiết một số điều của Nghị định 94/2012.		

		biến lại với Ủy ban nhân dân xã/phường nơi tổ chức, cá nhân sản xuất rượu thủ công hoạt động; - Giấy phép kinh doanh phân phối sản phẩm rượu; - Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu; - Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu; ***Nhập khẩu*** - Rượu nhập khẩu phải có chứng từ nhập khẩu hợp pháp theo quy định hiện hành và thực hiện quy định về dán tem, ghi nhãn rượu nhập khẩu theo quy định; - Rượu nhập khẩu phải được đăng ký bản công bố hợp quy tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước khi nhập khẩu và phải được cấp				

		"Thông báo kết quả xác nhận thực phẩm đạt yêu cầu nhập khẩu" đối với từng lô hàng theo các quy định hiện hành.				
74.	Bia (bia hơi, bia chai, bia lon)	- Kiểm tra an toàn thực phẩm trước khi thông quan	- Bộ Công thương	- **Quyết định 11039/QĐ-BCT** ban hành ngày 3 tháng 12 năm 2014 công bố danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra chất lượng trước khi thông quan thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công thương;	Quyết định 11039/QĐ-BCT dẫn chiếu đến Luật an toàn thực phẩm và các văn bản hướng dẫn. Tuy nhiên, các văn bản này không có quy định cụ thể đối với nhóm hàng này mà chỉ có quy định chung về thực phẩm. Đề nghị Bộ Công thương xem xét danh mục ban hành theo Quyết định 11039/QĐ-BCT đảm bảo tính thống nhất giữa các văn bản, không chồng chéo, mâu thuẫn.	
75.	Nước giải khát	- Kiểm tra an toàn thực phẩm trước khi thông quan	- Bộ Công thương	- Quyết định 11039/QĐ-BCT;	Quyết định 11039/QĐ-BCT dẫn chiếu đến Luật an toàn thực phẩm và các văn bản hướng dẫn. Tuy nhiên, các văn bản này không có quy định cụ thể đối với nhóm hàng này mà chỉ có quy định chung về thực phẩm.	

					Đề nghị Bộ Công thương xem xét danh mục ban hành theo Quyết định 11039/QĐ-BCT đảm bảo tính thống nhất giữa các văn bản, không chồng chéo, mâu thuẫn.	
76.	Sữa và các sản phẩm khác từ sữa	- Kiểm tra an toàn thực phẩm trước khi thông quan	- Bộ Công thương	- Quyết định 11039/QĐ-BCT;	Quyết định 11039/QĐ-BCT dẫn chiếu đến Luật an toàn thực phẩm và các văn bản hướng dẫn. Tuy nhiên, các văn bản này không có quy định cụ thể đối với nhóm hàng này mà chỉ có quy định chung về thực phẩm. Đề nghị Bộ Công thương xem xét danh mục ban hành theo Quyết định 11039/QĐ-BCT đảm bảo tính thống nhất giữa các văn bản, không chồng chéo, mâu thuẫn.	
77.	Dầu thực vật	- Kiểm tra an toàn thực phẩm trước khi thông quan	- Bộ Công thương	- Quyết định 11039/QĐ-BCT;	Quyết định 11039/QĐ-BCT dẫn chiếu đến Luật an toàn thực phẩm và các văn bản hướng dẫn. Tuy nhiên, các văn bản này không có quy định cụ thể đối với nhóm hàng này mà chỉ có quy định chung về thực	(Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, sản

					phẩm. Đề nghị Bộ Công thương xem xét danh mục ban hành theo Quyết định 11039/QĐ-BCT đảm bảo tính thống nhất giữa các văn bản, không chồng chéo, mâu thuẫn.	phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý)
78.	Bột, tinh bột	- Kiểm tra an toàn thực phẩm trước khi thông quan	- Bộ Công thương	- Quyết định 11039/QĐ-BCT;	Quyết định 11039/QĐ-BCT dẫn chiếu đến Luật an toàn thực phẩm và các văn bản hướng dẫn. Tuy nhiên, các văn bản này không có quy định cụ thể đối với nhóm hàng này mà chỉ có quy định chung về thực phẩm. Đề nghị Bộ Công thương xem xét danh mục ban hành theo Quyết định 11039/QĐ-BCT đảm bảo tính thống nhất giữa các văn bản, không chồng chéo, mâu thuẫn.	(Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, sản phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý)
79.	Gạo	- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo; - Chỉ được giao hàng sau khi hợp đồng xuất khẩu	- Bộ Công thương	- Điều 4, 16, 17, 18 **Nghị định 109/2010**/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 4 tháng 11 năm 2010 về kinh doanh		

		gạo được đăng ký với Hiệp hội lương thực Việt Nam và được Hiệp hội xác nhận.		xuất khẩu gạo; - Điều 3, 8,12 **Thông tư 44/2010/TT-BCT** do Bộ Công thương ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 quy định chi tiết một số điều của Nghị định 109/2010.		
80.	Bánh, mứt, kẹo	- Kiểm tra an toàn thực phẩm trước khi thông quan	- Bộ Công thương	- Quyết định 11039/QĐ-BCT;	Quyết định 11039/QĐ-BCT dẫn chiếu đến Luật an toàn thực phẩm và các văn bản hướng dẫn. Tuy nhiên, các văn bản này không có quy định cụ thể đối với nhóm hàng này mà chỉ có quy định chung về thực phẩm. Đề nghị Bộ Công thương xem xét danh mục ban hành theo Quyết định 11039/QĐ-BCT đảm bảo tính thống nhất giữa các văn bản, không chồng chéo, mâu thuẫn.	(Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, sản phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý)
	Giao thông, vận tải ***Xem thêm phần hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chất lượng của Bộ quản lý chuyên ngành.***					

81.	Mũ bảo hiểm	- Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy đối với mũ bảo hiểm do mình sản xuất theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, gắn dấu hợp quy CR và ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường. - Ký hợp đồng khi cung cấp mũ bảo hiểm cho tổ chức, cá nhân kinh doanh mũ bảo hiểm; - Cung cấp 02 bản sao y bản chính giấy chứng nhận hợp quy hoặc 02 bản sao y bản chính thông báo tiếp nhận công bố hợp quy cho mỗi tổ chức, cá nhân kinh doanh mũ bảo hiểm đã ký hợp đồng - Thông báo bằng văn bản và gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Chi cục Quản lý thị trường	- Bộ Khoa học và Công nghệ/Bộ Giao thông Vận tải	- Thông tư liên tịch 06/2013/TTLT-BKHCN-BCT-BCA-BGTVT ban hành ngày 28 tháng 2 năm 2013 quy định về sản xuất, nhập khẩu,kinh doanh và sử dụng mũ bảo hiểm cho người đi xe mô tô, xe gắn máy, xe đạp máy.		

		và Sở Khoa học và Công nghệ tại địa phương nơi tổ chức, cá nhân sản xuất mũ bảo hiểm đăng ký kinh doanh bản sao (sao y bản chính) các tài liệu liên quan đến chất lượng mũ bảo hiểm (giấy chứng nhận hợp quy, bản thông báo tiếp nhận công bố hợp quy, tài liệu kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng) sau 07 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành các biện pháp quản lý chất lượng mũ bảo hiểm.				
	Hàng hóa khác					
82.	Thuốc lá, máy móc thiết bị, nguyên liệu, giấy cuốn điếu thuốc lá	***Điều kiện chung*** - Tuân thủ quy định về ghi nhãn, cảnh báo sức khỏe, dán tem… ***Điều kiện kinh doanh*** - Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng	- Bộ Công thương/Sở Công thương	- Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá - **Nghị định 67/2013/NĐ-CP** của Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 06 năm 2013 quy định chi tiết		

		cây thuốc lá; - Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá; - Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá; - Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá; - Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá; - Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá; - Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá; - Chấp thuận của Bộ Công thương để nhượng bán, xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất hoặc thanh lý máy móc, thiết bị; - Được sự đồng ý của Bộ Công Thương để nhập khẩu nguyên liệu, giấy cuốn điếu thuốc lá		một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá		
83.	Điện	- Giấy phép hoạt động điện lực;	- Bộ Công thương	- Luật Điện lực (đã được sửa đổi);		

		- Giấy phép hoạt động phát điện; - Giấy phép hoạt động phân phối điện; - Giấy phép hoạt động bán buôn điện; - Giấy phép hoạt động bán lẻ điện; - Giấy phép xuất nhập khẩu điện.		- **Nghị định 137/2013**/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 21 tháng 10 năm 2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực; - **Thông tư 25/2013/TT-BCT** do Bộ Công thương ban hành ngày 29 tháng 10 năm 2013 quy định về trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi và thời hạn của Giấy phép hoạt động điện lực.		
84.	Thiết bị đo đếm điện	- Phải phù hợp với Tiêu chuẩn Việt Nam và được cơ quan quản lý nhà nước về đo lường kiểm chuẩn và niêm phong. - Phải được kiểm định theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước về đo lường và yêu cầu	- Bộ Công thương	- Điều 24, 25 Luật Điện lực		

		của bên mua điện				
85.	Phương tiện đo nhóm 2	- Phê duyệt mẫu khi sản xuất, nhập khẩu; hoặc - Kiểm định ban đầu trước khi đưa vào sử dụng; hoặc - Kiểm định định kỳ trong quá trình sử dụng; hoặc - Kiểm định sau sửa chữa.	-	- Điều 19, 21 Luật Đo lường		
86.	Hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc danh mục do Bộ quản lý chuyên ngành ban hành (hàng hóa nhóm 2)	- Đăng ký sản phẩm mới; - Kiểm tra chất lượng/hợp chuẩn, hợp quy trước khi thông quan.	- Bộ quản lý chuyên ngành	- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa - Nghị định 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. - Thông tư 48/2011/TT-BCT ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2011 quy định quản lý chất lượng	(i) Hiện tại chưa có danh mục hàng hóa nhóm 2 được ban hành thống nhất giữa các bộ. Dẫn đến danh mục hàng hóa nhóm 2 do từng bộ ban hành chồng chéo nhau, gây khó khăn trong việc áp dụng. (ii) Hiệu lực và tính hợp lý, thống nhất của Quyết định 50/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng ngày 7 tháng 3 năm 2006 về việc ban hành danh	Quyết định 50/2006 ban hành danh mục hàng hóa phải kiểm tra chất lượng. Nhưng hiện nay, theo Luật Quản lý chất lượng sản phẩm, từng Bộ

				sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công thương - Thông tư 08/2012/TT-BCT ngày 9 tháng 4 năm 2012 ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công thương; - Thông tư 22/2009/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 30 tháng 9 năm 2009 hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký sản phẩm mới có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ KHCN. - Thông tư 01/2009/TT-BKHCN do Bộ Khoa học và	(iii)	mục sản phẩm, hàng hóa phải kiểm tra chất lượng cũng cần được xem xét. Do Quyết định này hướng dẫn Nghị định 179/2004/NĐ-CP quy định quản lý Nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa là văn bản hướng dẫn Pháp lệnh quản lý chất lượng hàng hóa (cả 2 văn bản này đều đã hết hiệu lực). Ngoài ra, cũng cần cân nhắc việc kiểm tra chất lượng hàng hóa hàng hóa có phải là một điều kiện kinh doanh đối với nhóm hàng hóa đó không. Các văn bản pháp luật hiện tại quy định khá rõ về việc hàng hóa trước khi thông quan phải được kiểm tra chất lượng, hợp chuẩn, hợp quy. Tuy nhiên lại không rõ	đều ban hành danh mục hàng hóa kiểm tra chất lượng do Bộ mình quản lý, gây chồng chéo. Chưa kể, nhiều nhóm hàng do hai hoặc nhiều Bộ cùng quản lý sẽ cùng lúc xuất hiện trong nhiều danh mục khác nhau, gây khó cho việc áp dụng trên thực tế. Báo cáo này không

				Công nghệ ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2009 quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Thông tư 03/2010/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động và Thương binh Xã hội ban hành ngày 19 tháng 1 năm 2010 ban hành danh mục sản phẩm hàng hóa nhóm 2 và hướng dẫn trình tự, thủ tục và nội dung kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất; - Thông tư 50/2009/TT-BNNPTNT ban hành ngày 18 tháng 8 năm 2009 quy định danh mục (đã được sửa đổi,	ràng đối với hàng hóa sản xuất nội địa về việc kiểm tra có phải là điều kiện để đưa hàng hóa vào lưu thông hay kiểm tra sẽ được tiến hành trong quá trình hàng hóa đã được lưu thông trên thị trường.	liệt kê lại chi tiết từng danh mục mà chỉ nêu tên chung để Bộ Công thương cân nhắc, xem xét.

				bổ sung tại các Thông tư 50/2010/TT-BNNPTNT, 44/2011/TT-BNNPTNT); - Thông tư số 14/2012/TT-BCA ngày 20/3/2012 của Bộ Công an - Thông tư số 05/2014/TT-BTTTT ngày 19/3/2014 của Bộ Thông tin truyền thông - Thông tư số 44/2011/TT-BYT ngày 6/12/2011 của Bộ Y tế. - Các Thông tư 23/2009/TT-BGTVT, 19/2010/TT-BGTVT, 41/2011/TT-BGTVT, 31/2011/TT-BGTVT, 55/2014/TT-BGTVT, 03/2006/TTLT-BTM-BGTVT-BTC-BCA, 63/2011/TT-BGTVT, 35/011/TT-BGTVT,		

				44/2012/TT-BGTVT, 41/2013/TT-BGTVT, 86/2014/TT-BGTVT quy định về kiểm tra chất lượng đối với xe cơ giới, máy móc do Bộ Giao thông Vận tải quản lý		
87.	Sản phẩm dệt may	- Phải kiểm tra chất lượng, quy chuẩn kỹ thuật trước khi thông quan; - Giới hạn hàm lượng formatdehyt, các amin thơm có thể giải phóng ra từ thuốc nhuộm azo trong các điều kiện khử trên sản phẩm dệt may	- Bộ Công thương	- Thông tư 32/2009/TT- BCT ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2009 quy định tạm thời về giới hạn cho phép đối với hàm lượng formaldehyt, các amin thơm có thể giải phóng ra từ thuốc nhuộm azo trong các điều kiện khử trên sản phẩm dệt may; - Quyết định 11039/QĐ-BCT;	Thông tư 32/2009 vừa là văn bản hướng dẫn quy trình kiểm tra vừa là văn bản ban hành đối tượng phải kiểm tra. Tuy nhiên, Thông tư 32/2009 không có danh mục hàng dệt may cụ thể mà chỉ quy định chung là "sản phẩm dệt may".	
88.	Vật liệu phóng xạ, chất thải phóng xả	- Giấy phép cho việc vận chuyển, xuất, nhập khẩu vật liệu phóng xạ và lưu giữ, xử lý chất thải phóng xạ	- Bộ Khoa học và Công nghiệp/Bộ Công thương	- Luật Năng lượng nguyên tử - Thông tư số 08/2010/TT-BKHCN ngày 22/7/2010 quy	-	

		- Đáp ứng các điều kiện về đóng gói, kiểm soát phóng xạ, …		định việc cấp giấy phép xuất nhập khẩu chất phóng xạ		

PHỤ LỤC II

SO SÁNH QUY ĐỊNH VỀ HỢP ĐỒNG CỦA CÔNG ƯỚC VIÊN (CISG), BỘ LUẬT DÂN SỰ 2005, BỘ LUẬT DÂN SỰ (SỬA ĐỔI), LUẬT THƯƠNG MẠI 2005

STT	Vấn đề	Quy định của CISG	BLDS 2005	BLDS (sửa đổi)	Luật Thương mại 2005	Đánh giá
	Các nôi dung Công ước khác với quy định của pháp luật Việt Nam					
1	Hiệu lực của hợp đồng	***Điều 4:*** *Công ước này chỉ điều chỉnh việc ký kết hợp đồng mua bán và các quyền và nghĩa vụ của người bán và người mua phát sinh từ hợp đồng đó. Trừ trường hợp có quy định khác được nêu trong Công ước, Công ước không liên quan tới:* *a. Tính hiệu lực của hợp đồng, hoặc bất cứ điều khoản*	***Điều 122. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự*** *1. Giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây:* *a) Người tham gia giao dịch có năng lực hành vi dân sự;* *b) Mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều*	***Điều 134. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự*** *1. Giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây:* *a) Chủ thể có năng lực pháp luật, năng lực hành vi phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập;* *b) Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự*		***1. So với BLDS cũ:*** - Thể chế hóa chế định về quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp mới năm 2013 khi quy định mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không được vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 2 của Bộ luật; - Chỉ xem hình thức

		nào của hợp đồng, hoặc bất kỳ tập quán nào. *b. Hậu qủa mà hợp đồng có thể đối với quyền sở hữu các hàng hóa đã bán.*	*cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;* *c) Người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện.* *2. Hình thức giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch trong trường hợp pháp luật có quy định.*	*nguyện;* *c) Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật và quy định tại khoản 2 Điều 2 của Bộ luật này.* *2. Hình thức giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch trong trường hợp luật có quy định.* *(Quy định tại khoản 2 Điều 2 dự thảo: "Quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng")*		giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch trong trường hợp <u>luật</u> có quy định (BLDS cũ là *"pháp luật có quy định"*) - Đối với chế định về chuyển quyền sở hữu, dự thảo mới đã quy định ở tầm khái quát hơn so với BLDS 2005 (BLDS 2005 phân chia 2 trường hợp chuyển quyền sở hữu đối với động sản (thời điểm chuyển giao) và bất động sản (thời điểm đăng ký)), đồng thời quy định thêm về hoa lợi, lợi tức của tài sản phát sinh trước quá trình chuyển giao tài sản. Đồng thời, dự thảo cũng quy định các trường hợp <u>luật</u> có quy định khác (chứ không phải *"pháp luật có quy định khác"* như BLDS cũ)
	Thời điểm chuyển quyền sở hữu		***Điều 168. Thời điểm chuyển quyền sở hữu đối với tài sản*** *1. Việc chuyển quyền sở*	***Điều 464. Thời điểm chuyển quyền sở hữu*** (hợp đồng mua bán tài sản)	***Điều 62. Thời điểm chuyển quyền sở hữu hàng hóa*** *Trừ trường hợp pháp*	

	hàng hóa		*hữu đối với bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký quyền sở hữu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.* *2. Việc chuyển quyền sở hữu đối với động sản có hiệu lực kể từ thời điểm động sản được chuyển giao, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*	*1. Quyền sở hữu đối với tài sản mua bán được chuyển cho bên mua kể từ thời điểm tài sản được chuyển giao, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.* *2. Đối với tài sản mua bán mà luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì thời điểm chuyển quyền sở hữu cho bên mua được áp dụng theo quy định tại Điều 182 Bộ luật này* (thời điểm việc chuyển giao tài sản được đăng ký) *3. Trường hợp tài sản mua bán chưa được chuyển giao mà phát sinh hoa lợi, lợi tức thì hoa lợi, lợi tức thuộc về bên bán.*	*luật có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác, quyền sở hữu được chuyển từ bên bán sang bên mua kể từ thời điểm hàng hóa được chuyển giao*	***2. So với Luật Thương mại 2005*** - Quy định về thời điểm chuyển quyền sở hữu hàng hóa trong Luật Thương mại không mâu thuẫn với quy định của BLDS. ***3. Sự tương thích với CISG*** - Quan hệ bổ sung cho nhau giữa pháp luật Việt Nam và Công ước - Áp dụng pháp luật Việt Nam khi quy tắc tư pháp quốc tế dẫn chiếu đến
2	Hình thức của hợp đồng	***Điều 11:*** *Hợp đồng mua bán không cần phải được ký kết hoặc xác nhận bằng văn bản hay phải tuân thủ một yêu cầu nào khác về hình thức của*	***Điều 124. Hình thức giao dịch dân sự*** *1. Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể.*	***Điều 136. Hình thức giao dịch dân sự*** *Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể.*	***Điều 24. Hình thức hợp đồng mua bán hàng hoá*** *1. Hợp đồng mua bán hàng hoá được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập*	***1. So với BLDS cũ và Luật Thương mại 2005:*** - Dự thảo mới đã lược bỏ khoản 2 quy định về *"Trong trường hợp*

		hợp đồng. Hợp đồng có thể được chứng minh bằng mọi cách, kể cả những lời khai của nhân chứng. ***Điều 13:*** *Theo tinh thần của Công ước này, điện báo và telex cũng được coi là hình thức văn bản.*	*Giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu được coi là giao dịch bằng văn bản.* *2. Trong trường hợp pháp luật quy định giao dịch dân sự phải được thể hiện bằng văn bản, phải có công chứng hoặc chứng thực, phải đăng ký hoặc xin phép thì phải tuân theo các quy định đó.* ***Điều 134. Giao dịch dân sự vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức*** *Trong trường hợp pháp luật quy định hình thức giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch mà các bên không tuân theo thì theo yêu cầu của một hoặc các bên, Toà án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác quyết định buộc các bên thực hiện quy định về hình thức*	*Giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu được coi là giao dịch bằng văn bản.* ***Điều 145. Giao dịch dân sự không tuân thủ quy định về hình thức*** *1. Trường hợp luật quy định hình thức là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự mà hình thức đó không được tuân thủ nhưng các bên đã thực hiện nghĩa vụ trong giao dịch và một hoặc các bên có yêu cầu thì Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch.* *Trường hợp các bên chưa thực hiện nghĩa vụ*	*bằng hành vi cụ thể.* *2. Đối với các loại hợp đồng mua bán hàng hoá mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó.* ***Điều 27. Mua bán hàng hóa quốc tế*** *...* *2. Mua bán hàng hóa quốc tế phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương*	*pháp luật quy định giao dịch dân sự phải được thể hiện bằng văn bản, phải có công chứng hoặc chứng thực, phải đăng ký hoặc xin phép thì phải tuân theo các quy định đó"*, bởi nội hàm của khoản 2 Điều 134 dự thảo mới đã bao hàm nội dung này; - Do nhu cầu quản lý nhà nước ở Việt Nam, luật quy định đối với một số loại hợp đồng bắt buộc phải thể hiện dưới một hình thức cụ thể *(ví dụ quy định tại Điều 27 Luật Thương mại năm 2005 quy định hợp đồng MBHHQT phải được thể hiện bằng văn bản hoặc hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương)* Tuy nhiên, dự thảo BLDS (sửa đổi) đã có thêm quy định tại khoản 1 Điều 145 với

			của giao dịch trong một thời hạn; quá thời hạn đó mà không thực hiện thì giao dịch vô hiệu.	*trong giao dịch thì Tòa án ra quyết định về việc cho phép một hoặc các bên thực hiện quy định về hình thức của giao dịch trong một thời hạn hợp lý, quá thời hạn đó mà không thực hiện thì giao dịch bị vô hiệu…*		tinh thần tôn trọng hơn việc thực hiện nghĩa vụ của các bên trong giao dịch nói chung và hợp đồng nói riêng, theo đó, có thể hiểu nếu một hợp đồng MBHHQT theo quy định của LTM cần phải lập thành văn bản, nhưng các bên không tuân thủ (có thể là hình thức hợp đồng theo nhân chứng như quy định tại CISG), tuy nhiên các bên đã thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng đó thì có thể yêu cầu Tòa án quyết định công nhận hiệu lực của hợp đồng. ***2. Sự tương thích với CISG*** - Quy định tại khoản 1 Điều 145 của dự thảo BLDS mới đã phần nào khắc phục được sự không tương thích của pháp luật VN với pháp luật quốc tế về

						vấn đề hình thức của hợp đồng. - Tuy nhiên, khi gia nhập, để bảo đảm tính chủ quyền trong luật pháp quốc gia, đề xuất bảo lưu quy định về hình thức hợp đồng
3	Hiệu lực của chào hàng	***khoản 2 Điều 15:*** *2. Chào hàng dù là loại chào hàng cố định, vẫn có thể bị thu hồi nếu như thông báo về việc thu hồi chào hàng đến người được chào hàng trước hoặc cùng lúc với chào hàng* ***Điều 16:*** *1. Cho tới khi hợp đồng được giao kết, người chào hàng vẫn có thể thu hồi chào hàng, nếu như thông báo về việc thu hồi đó tới nơi người được chào hàng trước khi người này gửi thông báo chấp nhận chào hàng.* *2. Tuy nhiên, chào hàng không thể bị thu hồi:* *a. Nếu nó chỉ rõ, bằng cách*	***Điều 412. Thay đổi, rút lại đề nghị giao kết hợp đồng*** *1. Bên đề nghị giao kết hợp đồng có thể thay đổi, rút lại đề nghị giao kết hợp đồng trong các trường hợp sau đây:* *a) Nếu bên được đề nghị nhận được thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị trước hoặc cùng với thời điểm nhận được đề nghị;* *b) Điều kiện thay đổi hoặc rút lại đề nghị phát sinh trong trường hợp bên đề nghị có nêu rõ về việc được thay đổi hoặc rút lại đề nghị khi*	***Điều 412. Thay đổi, rút lại đề nghị giao kết hợp đồng*** *1. Bên đề nghị giao kết hợp đồng có thể thay đổi, rút lại đề nghị giao kết hợp đồng trong các trường hợp sau đây:* *a) Nếu bên được đề nghị nhận được thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị trước hoặc cùng với thời điểm nhận được đề nghị;* *b) Điều kiện thay đổi hoặc rút lại đề nghị phát sinh trong trường hợp bên đề nghị có nêu rõ về việc được thay đổi hoặc rút lại đề nghị khi điều kiện đó phát sinh.*		- Dự thảo BLDS (sửa đổi) giữ nguyên các quy định của BLDS năm 2005 về thay đổi, rút lại và hủy bỏ đề nghị giao kết hợp đồng, theo đó có một số quy định khác với quy định của CISG như: + Điểm b khoản 1 Điều 412; + Đối với trường hợp hủy bỏ đề nghị, thì bên đề nghị phải đã nêu rõ quyền hủy bỏ này trong đề nghị. - Quy định khác nhau do hai hệ thống luật dân luật và thông luật có cách tiếp cận khác

		ấn định một thời hạn xác định để chấp nhận hay bằng cách khác, rằng nó không thể bị thu hồi, hoặc *b. Nếu một cách hợp lý người nhận coi chào hàng là không thể thu hồi được và đã hành động theo chiều hướng đó.*	*điều kiện đó phát sinh.* *2. Khi bên đề nghị thay đổi nội dung của đề nghị thì đó là đề nghị mới.* ***Điều 413. Huỷ bỏ đề nghị giao kết hợp đồng*** *Trong trường hợp bên đề nghị giao kết hợp đồng thực hiện quyền huỷ bỏ đề nghị do đã nêu rõ quyền này trong đề nghị thì phải thông báo cho bên được đề nghị và thông báo này chỉ có hiệu lực khi bên được đề nghị nhận được thông báo trước khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng.*	*2. Khi bên đề nghị thay đổi nội dung của đề nghị thì đó là đề nghị mới.* ***Điều 413. Huỷ bỏ đề nghị giao kết hợp đồng*** *Trong trường hợp bên đề nghị giao kết hợp đồng thực hiện quyền huỷ bỏ đề nghị do đã nêu rõ quyền này trong đề nghị thì phải thông báo cho bên được đề nghị và thông báo này chỉ có hiệu lực khi bên được đề nghị nhận được thông báo trước khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng.*		nhau. - CISG đã quy định ngoại lệ tại khoản 2 để ghi nhận quy tắc của hệ thống dân luật. - Công ước và pháp luật Việt Nam đều quy định các điều kiện cụ thể cho từng trường hợp chào hàng có thể bị rút lại, bị hủy và không thể bị hủy. Tuy nhiên, nội dung của các điều kiện này trong Công ước và pháp luật Việt Nam là khác nhau.
4	Chấp nhận chào hàng	***Điều 18*** *1. Một lời tuyên bố hay một hành vi khác của người được chào hàng biểu lộ sự đồng ý*	***Điều 396. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng*** *Chấp nhận đề nghị giao*	***Điều 416. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng*** *1. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng là sự*		***1. So với BLDS cũ:*** - Dự thảo BLDS (sửa đổi) đã có sự bổ sung vào một vấn đề được

		với chào hàng cấu thành chấp nhận chào hàng. Sự im lặng hoặc bất tác vi không mặc nhiên có giá trị là một sự chấp nhận. *...* *2. Tuy nhiên nếu do hiệu lực của chào hàng hoặc do thực tiễn đã có giữa hai bên trong mối quan hệ tương hỗ hoặc tập quán thì người được chào hàng có thể chứng tỏ sự chấp thuận của mình bằng cách làm một hành vi nào đó như hành vi liên quan đến việc gửi hàng hay trả tiền chẳng hạn, dù họ không thông báo cho người chào hàng thì chấp nhận chào hàng chỉ có hiệu lực từ khi những hành vi đó được thực hiện với điều kiện là những hành vi đó phải được thực hiện trong thời hạn đã quy định tại điểm trên.*	*kết hợp đồng là sự trả lời của bên được đề nghị đối với bên đề nghị về việc chấp nhận toàn bộ nội dung của đề nghị.* ***Điều 404. Thời điểm giao kết hợp đồng dân sự*** *1. Hợp đồng dân sự được giao kết vào thời điểm bên đề nghị nhận được trả lời chấp nhận giao kết.* *2. Hợp đồng dân sự cũng xem như được giao kết khi hết thời hạn trả lời mà bên nhận được đề nghị vẫn im lặng, nếu có thoả thuận im lặng là sự trả lời chấp nhận giao kết.* *3. Thời điểm giao kết hợp đồng bằng lời nói là thời điểm các bên đã thỏa thuận về nội dung của hợp đồng.* *4. Thời điểm giao kết hợp đồng bằng văn bản*	*trả lời của bên được đề nghị đối với bên đề nghị về việc chấp nhận toàn bộ nội dung của đề nghị.* *2. Sự im lặng của bên được đề nghị không được coi là chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận hoặc theo thói quen đã được xác lập giữa các bên.*		quan tâm nhiều trong thực tiễn giao dịch, đó là sự im lặng có được coi là chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng hay không. Theo quy định tại dự thảo mới, sự im lặng của bên được đề nghị chỉ được coi là chấp nhận giao kết khi các bên *có thỏa thuận hoặc theo thói quen đã được xác lập của các bên*, trong khi tại BLDS cũ thì im lặng chỉ được coi là chấp nhận giao kết nếu các bên thỏa thuận. ***2. So với CISG:*** - CISG cũng không thừa nhận sự im lặng là một sự chấp nhận chào hàng. Tuy nhiên quy định tai khoản 3 Điều 18 của Công ước cho thấy, sự im lặng vẫn có thể là 1 dạng hành vi chấp thuận giao kết nếu

			là thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản.			thực tiễn giữa 2 bên hoặc tập quán có thừa nhận điều này. Thực tế đã có những án lệ chứng minh điều đó. Tuy nhiên, việc dự thảo BLDS mới quy định như vậy là học tập kinh nghiệm thực tiễn thương mại cũng như kinh nghiệm lập pháp của một số nước trên thế giới như Liên Bang Nga, Anh… *(im lặng không được coi là chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng nếu điều này không xuất phát từ pháp luật, tập quán hay thực tiễn quan hệ giữa các bên).*
5	Chế tài buộc thực hiện nghĩa vụ	***Điều 46:*** *1. Người mua có thể yêu cầu người bán phải thực hiện nghĩa vụ, trừ phi người mua sử dụng một biện pháp bảo hộ pháp lý không hợp với yêu cầu đó.* *2. Nếu hàng hóa không phù*	***Điều 417. Nghĩa vụ không thể thực hiện được do lỗi của bên có quyền*** *Trong hợp đồng song vụ, khi một bên không thực hiện được nghĩa vụ của mình do lỗi của bên kia thì có quyền yêu*	***Điều 413. Nghĩa vụ không thực hiện được do lỗi của một bên*** *Trong hợp đồng song vụ, khi một bên không thực hiện được nghĩa vụ của mình do lỗi của bên kia thì có quyền yêu cầu bên kia vẫn phải thực hiện*	***Điều 297. Buộc thực hiện đúng hợp đồng*** *1. Buộc thực hiện đúng hợp đồng là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm thực hiện đúng hợp đồng hoặc dùng các biện pháp khác để hợp đồng được thực hiện và bên vi*	- BLDS 2015 về cơ bản giữ nguyên quy định của BLDS năm 2005; - So với CISG, BLDS không quy định chi tiết bằng, bởi đây là đạo luật chung, còn CISG cũng như Luật

		hợp với hợp đồng thì người mua có thể đòi người bán phải giao hàng thay thế nếu sự không phù hợp đó tạo thành một sự vi phạm cơ bản hợp đồng và yêu cầu về việc thay thế hàng phải được đặt ra cùng một lúc với việc thông báo những dữ kiện chiếu theo điều 39 hoặc trong một thời hạn hợp lý sau đó. *3. Nếu hàng hóa không phù hợp với hợp đồng, người mua có quyền đòi người bán phải loại trừ sự không phù hợp ấy, trừ những trường hợp khi điều này không hợp lý xét theo tất cả các tình tiết. Việc yêu cầu loại trừ sự không phù hợp của hàng hóa so với hợp đồng phải được tiến hành hoặc là cùng một lúc với thông báo những dữ kiện chiếu theo điều 39 hoặc trong một thời hạn hợp lý sau đó.* ***Điều 47:*** *1. Người mua có thể cho người bán thêm một thời hạn bổ sung hợp lý để người bán*	*cầu bên kia vẫn phải thực hiện nghĩa vụ đối với mình hoặc huỷ bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.* ***Điều 418. Không thực hiện được nghĩa vụ nhưng không do lỗi của các bên*** *Trong hợp đồng song vụ, nếu một bên không thực hiện được nghĩa vụ mà các bên đều không có lỗi thì bên không thực hiện được nghĩa vụ không có quyền yêu cầu bên kia thực hiện nghĩa vụ đối với mình. Trường hợp một bên đã thực hiện được một phần nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu bên kia thực hiện phần nghĩa vụ tương ứng đối với mình.*	*nghĩa vụ đối với mình hoặc hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.* ***Điều 414. Không thực hiện được nghĩa vụ nhưng không do lỗi của các bên*** *Trong hợp đồng song vụ, nếu một bên không thực hiện được nghĩa vụ mà các bên đều không có lỗi thì bên không thực hiện được nghĩa vụ không có quyền yêu cầu bên kia thực hiện nghĩa vụ đối với mình. Trường hợp một bên đã thực hiện được một phần nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu bên kia thực hiện phần nghĩa vụ tương ứng đối với mình.*	*phạm phải chịu chi phí phát sinh.* *2. Trường hợp bên vi phạm giao thiếu hàng hoặc cung ứng dịch vụ không đúng hợp đồng thì phải giao đủ hàng hoặc cung ứng dịch vụ theo đúng thoả thuận trong hợp đồng. Trường hợp bên vi phạm giao hàng hoá, cung ứng dịch vụ kém chất lượng thì phải loại trừ khuyết tật của hàng hoá, thiếu sót của dịch vụ hoặc giao hàng khác thay thế, cung ứng dịch vụ theo đúng hợp đồng. Bên vi phạm không được dùng tiền hoặc hàng khác chủng loại, loại dịch vụ khác để thay thế nếu không được sự chấp thuận của bên bị vi phạm.* *3. Trong trường hợp bên vi phạm không thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này thì bên bị vi phạm có quyền mua hàng, nhận cung ứng*	Thương mại điều chỉnh các quan hệ pháp luật cụ thể. - Các quy định về chế tài buộc thực hiện nghĩa vụ của LTM và CISG về cơ bản tương thích với nhau.

		thực hiện nghĩa vụ. *2. Trừ phi người mua đã được người bán thông báo rằng người bán sẽ không thực hiện nghĩa vụ của mình trong thời hạn bổ sung đó, người mua không được sử dụng đến bất cứ biện pháp bảo hộ pháp lý nào trong trường hợp người bán vi phạm hợp đồng trước khi thời hạn bổ sung kết thúc. Tuy nhiên ngay cả trong trường hợp này người mua cũng không mất quyền đòi bồi thường thiệt hại do người bán chậm trễ trong việc thực hiện nghĩa vụ của mình.* ***Điều 48:*** *1. Với điều kiện tuân thủ quy định của điều 49 người bán có thể, ngay cả sau khi hết thời hạn giao hàng, loại trừ mọi thiếu sót trong việc thực hiện nghĩa vụ của mình, phí tổn do người bán chịu, với điều kiện là điều đó không kéo theo một sự chậm*			*dịch vụ của người khác để thay thế theo đúng loại hàng hoá, dịch vụ ghi trong hợp đồng và bên vi phạm phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan nếu có; có quyền tự sửa chữa khuyết tật của hàng hoá, thiếu sót của dịch vụ và bên vi phạm phải trả các chi phí thực tế hợp lý.* *4. Bên bị vi phạm phải nhận hàng, nhận dịch vụ và thanh toán tiền hàng, thù lao dịch vụ, nếu bên vi phạm đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều này.* *5. Trường hợp bên vi phạm là bên mua thì bên bán có quyền yêu cầu bên mua trả tiền, nhận hàng hoặc thực hiện các nghĩa vụ khác của bên mua được quy định trong hợp đồng và trong Luật này.* ***Điều 298.*** *Gia hạn thực hiện nghĩa vụ*	

		trễ vô lý mà không gây ra cho người mua những trở ngại phi lý hay tình hình bất định về việc người bán phải hoàn trả các phí tổn mà người mua gánh chịu. Tuy nhiên, người mua duy trì quyền đòi bồi thường thiệt hại chiếu theo Công ước này. *2. Nếu người bán yêu cầu người mua cho biết là người mua có chấp nhận việc loại trừ thiếu sót nói trên của người bán hay không và nếu người mua không đáp ứng yêu cầu này của người bán trong một thời hạn hợp lý, thì người bán có thể loại trừ thiếu sót đó trong phạm vi thời hạn mà người bán đã ghi trong đơn yêu cầu. Người mua không thể, trước khi mãn hạn ấy, sử dụng bất cứ biện pháp bảo hộ pháp lý nào không thích hợp cho việc thi hành nghĩa vụ của người bán.* *3. Nếu người bán thông báo cho người mua rằng người*			*Trường hợp buộc thực hiện đúng hợp đồng, bên bị vi phạm có thể gia hạn một thời gian hợp lý để bên vi phạm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.* ***Điều 299.** Quan hệ giữa chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng và các loại chế tài khác* *1. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, trong thời gian áp dụng chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng, bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm nhưng không được áp dụng các chế tài khác.* *2. Trường hợp bên vi phạm không thực hiện chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng trong thời hạn mà bên bị vi phạm ấn định, bên bị vi phạm được áp dụng các chế tài khác để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình.*	

		bán sẽ thực hiện việc loại trừ thiếu sót trong một thời hạn ấn định thì cần hiểu rằng thông báo nói trên bao gồm cả yêu cầu người mua cho biết họ chấp nhận việc loại trừ thiếu sót hay không chiếu theo quy định của khoản 2 nói trên. *4. Yêu cầu hay thông báo của người bán theo quy định của các khoản 2 hay 3 của điều này sẽ không có hiệu lực nếu người mua không nhận được.* ***Điều 62:*** *Người bán có thể yêu cầu người mua trả tiền, nhận hàng hay thực hiện các nghĩa vụ khác của người mua, trừ phi họ sử dụng một biện pháp bảo hộ pháp lý khác không thích hợp với các yêu cầu đó.* ***Điều 63:*** *1. Người bán có thể chấp nhận cho người mua một thời*				

		hạn bổ sung hợp lý để thực hiện nghĩa vụ của mình. *2. Trừ phi nhận được thông báo của người mua cho biết sẽ không thực hiện nghĩa vụ trong thời gian ấy, người bán, trước khi mãn hạn, không thể viện dẫn bất cứ một biện pháp bảo hộ pháp lý nào mà họ được sử dụng trong trường hợp người mua vi phạm hợp đồng. Tuy nhiên, do sự việc này, người bán không mất quyền đòi bồi thường thiệt hại vì người mua chậm thực hiện nghĩa vụ.*				
6	Chế tài hủy hợp đồng	***Điều 49:*** *1. Người mua có thể tuyên bố hủy hợp đồng:* *a. Nếu việc người bán không thực hiện một nghĩa vụ nào đó của họ phát sinh từ hợp đồng hay từ Công ước này cấu thành một vi phạm chủ yếu đến hợp đồng, hoặc:* *b. Trong trường hợp không*	***Điều 425. Huỷ bỏ hợp đồng dân sự*** *1. Một bên có quyền huỷ bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện huỷ bỏ mà các bên đã thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.* *2. Bên huỷ bỏ hợp đồng phải thông báo ngay*	***Điều 423. Huỷ bỏ hợp đồng*** *1. Một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại trong trường hợp sau đây:* *a) Bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ mà các bên đã thỏa thuận;*	***Điều 312. Huỷ bỏ hợp đồng*** *1. Huỷ bỏ hợp đồng bao gồm hủy bỏ toàn bộ hợp đồng và hủy bỏ một phần hợp đồng.* *2. Hủy bỏ toàn bộ hợp đồng là việc bãi bỏ hoàn toàn việc thực hiện tất cả các nghĩa vụ hợp đồng đối với toàn bộ hợp*	***1. So với BLDS cũ:*** - BLDS 2015 đã có quy định giải thích rõ về *"vi phạm nghiêm trọng"* nghĩa vụ trong hợp đồng là điều kiện để một bên trong hợp đồng có quyền hủy bỏ hợp đồng, trong khi theo BLDS cũ thì một bên chỉ có quyền hủy bỏ hợp đồng và không

		giao hàng: Nếu người bán không giao hàng trong thời gian đã được người mua gia hạn thêm cho họ chiếu theo khoản 1 điều 47 hoặc nếu người bán tuyên bố sẽ không giao hàng trong thời gian được gia hạn này. *...* ***Điều 64:*** *1. Người bán có thể tuyên bố hủy hợp đồng:* *a. Nếu sự kiện người mua không thi hành nghĩa vụ nào đó của họ theo hợp đồng hay Công ước hay cấu thành một sự vi phạm chủ yếu hợp đồng, hoặc.* *b. Nếu người mua không thi hành nghĩa vụ trả tiền hoặc không nhận hàng trong thời hạn bổ sung mà người bán chấp nhận cho họ chiếu theo khoản 1 điều 63 hay nếu họ tuyên bố sẽ không làm việc đó trong thời hạn ấy.*	*cho bên kia biết về việc huỷ bỏ, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.* *3. Khi hợp đồng bị huỷ bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải trả bằng tiền.* *4. Bên có lỗi trong việc hợp đồng bị huỷ bỏ phải bồi thường thiệt hại.*	*b) Bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng;* *c) Trường hợp khác do luật quy định.* *2. Vi phạm nghiêm trọng là việc không thực hiện đúng nghĩa vụ của một bên đến mức làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng.* *3. Bên hủy bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc hủy bỏ, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.* Các Điều từ 424 đến 426 của BLDS 2015 quy định cụ thể các trường hợp hủy bỏ hợp đồng: - Hủy bỏ hợp đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ (Điều 424);	*đồng.* *3. Hủy bỏ một phần hợp đồng là việc bãi bỏ thực hiện một phần nghĩa vụ hợp đồng, các phần còn lại trong hợp đồng vẫn còn hiệu lực.* *4. Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, chế tài hủy bỏ hợp đồng được áp dụng trong các trường hợp sau đây:* *a) Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để hủy bỏ hợp đồng;* *b) Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.*	phải bồi thường khi các bên đã thỏa thuận điều kiện hủy bỏ hoặc theo quy định của pháp luật; - BLDS 2015 đã quy định thêm các trường hợp cụ thể về chế tài hủy bỏ hợp đồng (từ Điều 424 đến Điều 426), nhìn chung tương đối tương thích với các quy định của CISG tuy không cụ thể bằng (bởi BLDS là đạo luật điều chỉnh chung các quan hệ dân sự, trong khi CISG cũng như Luật Thương mại chỉ điều chỉnh quan hệ chuyên ngành); - BLDS 2015 đã quy định chi tiết hơn về hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng, trong đó đáng chú ý là quy định khi hợp đồng bị hủy bỏ, các bên phải trao trả cho nhau *"những gì đã nhận"* (trong

		… ***Điều 73:*** *1. Nếu hợp đồng quy định giao hàng từng phần và nếu sự kiện một bên không thực hiện một nghĩa vụ có liên quan đến một lô hàng cấu thành một sự vi phạm chủ yếu đến hợp đồng về lô hàng đó thì bên kia có thể tuyên bố hủy hợp đồng về phần lô hàng đó.* *2. Nếu sự kiện một bên không thực hiện một nghĩa vụ có liên quan đến bất cứ lô hàng nào cho phép bên kia có lý do xác đáng để cho rằng sẽ có một sự vi phạm chủ yếu đến hợp đồng với các lô hàng sẽ được giao trong tương lai thì họ có thể tuyên bố hủy hợp đồng đối với các lô hàng tương lai đó với điều kiện phải làm việc đó trong một thời hạn hợp lý.* *3. Người mua tuyên bố hủy hợp đồng đối với bất kỳ lô hàng nào có thể cùng một lúc, tuyên bố hợp đồng bị hủy đối với các lô hàng đã giao hoặc đối với các lô hàng sẽ*		- Hủy bỏ hợp đồng do không có khả năng thực hiện (Điều 425); - Hủy bỏ hợp đồng trong trường hợp tài sản bị mất, hư hỏng (Điều 426). Ngoài ra hủy bỏ hợp đồng còn được quy định tại các Điều 413 (Nghĩa vụ không thực hiện được do lỗi của một bên), Điều 416 (Quyền từ chối của người thứ ba)… ***Điều 427. Hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng*** *1. Khi hợp đồng bị hủy bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không phải thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp.* *2. Các bên phải hoàn trả*	***Điều 314. Hậu quả pháp lý của việc huỷ bỏ hợp đồng*** *1. Trừ trường hợp quy định tại Điều 313 của Luật này, sau khi huỷ bỏ hợp đồng, hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ đã thoả thuận trong hợp đồng, trừ thỏa thuận về các quyền và nghĩa vụ sau khi huỷ bỏ hợp đồng và về giải quyết tranh chấp.* *2. Các bên có quyền đòi lại lợi ích do việc đã thực hiện phần nghĩa vụ của mình theo hợp đồng; nếu*	BLDS cũ là trao trả *"tài sản đã nhận"*, sự sửa đổi này tương thích với Điều 81 CISG). Đồng thời, BLDS 2015 cũng quy định thêm về nghĩa vụ trả lãi đối với số tiền chậm trả. ***2. So với Luật Thương mại 2005*** - Mặc dù sử dụng thuật ngữ không giống nhau, nhưng *"vi phạm nghiêm trọng"* quy định trong BLDS 2015 và *"vi phạm cơ bản"* trong Luật Thương mại 2005 tương tự nhau về bản chất; - Hậu quả pháp lý của hợp đồng bị hủy bỏ về cơ bản tương thích giữa BLDS 2015 và Luật Thương mại 2005, tuy nhiên BLDS

		được giao trong tương lai nếu, do tính liên kết, các lô hàng này không thể sử dụng được cho những mục đích do hai bên đã dự tính vào lúc ký kết hợp đồng. ***Điều 82:*** *1. Người mua mất quyền tuyên bố huỷ hợp đồng hay đòi người bán phải giao hàng thay thế nếu họ không thể hoàn lại hàng hóa trong tình trạng về thực chất giống như tình trạng khi họ nhận hàng đó.* *2. Điều khoản trên không áp dụng:* *a. Nếu sự kiện không thể hoàn lại hàng hóa hoặc không thể hoàn lại hàng hóa trong tình trạng về thực chất giống như tình trạng khi người mua nhận không phải do một hành động hay một sơ suất của họ.* *b. Nếu hàng hóa hay một*		*cho nhau những gì đã nhận sau khi trừ chi phí hợp lý trong thực hiện hợp đồng và chi phí bảo quản, phát triển tài sản.* *Việc hoàn trả được thực hiện bằng hiện vật. Trường hợp không hoàn trả được bằng hiện vật thì được trị giá thành tiền để hoàn trả.* *Trường hợp các bên cùng có nghĩa vụ hoàn trả thì việc hoàn trả phải được thực hiện cùng một thời điểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.* *3. Bên bị thiệt hại do hành vi vi phạm nghĩa vụ của bên kia được bồi thường.* *4. Việc giải quyết hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng liên quan đến các quyền nhân thân do Bộ luật này và luật khác có liên quan quy định.*	*các bên đều có nghĩa vụ hoàn trả thì nghĩa vụ của họ phải được thực hiện đồng thời; trường hợp không thể hoàn trả bằng chính lợi ích đã nhận thì bên có nghĩa vụ phải hoàn trả bằng tiền.* *3. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.*	2015 có quy định thêm về vấn đề lãi chậm trả mà Luật Thương mại chưa có. Vấn đề đặt ra ở đây là, quy định này của BLDS dường như tương thích hơn với CISG, nhưng khi áp dụng trong quan hệ thương mại thì áp dụng Luật Thương mại (không có khoản lãi chậm trả) hay BLDS (có khoản lãi chậm trả)? Về vấn đề này có thể áp dụng khoản 3 Điều 4 BLDS 2015: *"Trường hợp luật khác có liên quan không quy định hoặc có quy định nhưng vi phạm khoản 2 Điều này thì quy định của Bộ luật này được áp dụng"*, như vậy có thể hiểu là sẽ áp dụng quy định của BLDS mới về lãi chậm trả để bảo vệ quyền lợi tốt hơn

		phần hàng hóa không thể sử dụng được hoặc bị hư hỏng theo kết qủa của việc kiểm tra quy định tại điều 38, hoặc. ***Điều 84:*** *1. Nếu người bán bị buộc phải hoàn lại giá tiền, họ cũng phải trả tiền lãi trên tổng số của giá tiền đó kể từ ngày người mua thanh toán.* *2. Người mua phải trả cho người bán số tiền tương đương với mọi lợi nhuận mà họ đã được hưởng từ hàng hóa hay một phần hàng hóa:* *a. Khi họ phải hoàn lại toàn thể hay một phần hàng hóa, hoặc.* *b. Khi họ không thể hoàn lại toàn thể hay một phần hàng hóa không thể hoàn lại hàng trong tình trạng về thực chất*		*5. Trường hợp việc hủy bỏ hợp đồng không có căn cứ quy định tại các điều 423, 424, 425 và 426 của Bộ luật này thì bên hủy bỏ hợp đồng được xác định là bên vi phạm nghĩa vụ và phải thực hiện trách nhiệm dân sự do không thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan.*		cho bên bị vi phạm. ***3. So với CISG:*** - *Chế tài hủy hợp đồng* chỉ được áp dụng đối với vi phạm cơ bản theo quy định của cả hai hệ thống[94] (BLDS 2015 sử dụng thuật ngữ *« vi phạm nghiêm trọng »*). - Bên cạnh đó, hệ quả của việc hủy hợp đồng, so với BLDS 2015, Công ước quy định chi tiết hơn về trường hợp người mua mất quyền hủy hợp đồng[95], cũng như các trường hợp hủy hợp đồng cụ thể.

[94] Điều 49, 64 CISG, Điều 312 Luật Thương mại 2005
[95] Điều 82 CISG

		giống như tình trạng họ đã nhận và mặc dầu vậy họ đã tuyên bố hợp đồng bị hủy hay đã đòi người bán phải giao hàng thay thế.				
7	Hoãn, tạm ngừng thực hiện hợp đồng	***Điều 71:*** *1. Một bên có thể ngừng việc thực hiện nghĩa vụ của mình nếu có dấu hiệu cho thấy rằng sau khi hợp đồng được ký kết, bên kia sẽ không thực hiện một phần chủ yếu những nghĩa vụ của họ bởi lẽ:* *a. Một sự khiếm khuyết nghiêm trọng trong khả năng thực hiện hay trong khi thực hiện hợp đồng.* *b. Cung cách sử dụng của bên kia trong việc chuẩn bị thực hiện hay trong khi thực hiện hợp đồng.* *...*	***Điều 415. Quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ dân sự trong hợp đồng song vụ*** *1. Bên phải thực hiện nghĩa vụ trước có quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ, nếu tài sản của bên kia đã bị giảm sút nghiêm trọng đến mức không thể thực hiện được nghĩa vụ như đã cam kết cho đến khi bên kia có khả năng thực hiện được nghĩa vụ hoặc có người bảo lãnh.* *2. Bên phải thực hiện nghĩa vụ sau có quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ đến hạn nếu bên thực hiện nghĩa vụ trước chưa thực hiện nghĩa vụ của mình khi đến hạn.*	***Điều 411. Quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng song vụ*** *1. Bên phải thực hiện nghĩa vụ trước có quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ, nếu khả năng thực hiện nghĩa vụ của bên kia đã bị giảm sút nghiêm trọng đến mức không thể thực hiện được nghĩa vụ như đã cam kết cho đến khi bên kia có khả năng thực hiện được nghĩa vụ hoặc có biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.* *2. Bên phải thực hiện nghĩa vụ sau có quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ đến hạn nếu bên thực hiện nghĩa vụ trước chưa thực hiện nghĩa vụ của mình khi đến hạn.*	***Điều 308. Tạm ngừng thực hiện hợp đồng*** *Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, tạm ngừng thực hiện hợp đồng là việc một bên tạm thời không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:* *1. Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để tạm ngừng thực hiện hợp đồng;* *2. Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.* ***Điều 309. Hậu quả pháp lý của việc tạm ngừng thực hiện hợp đồng*** *1. Khi hợp đồng bị tạm ngừng thực hiện thì hợp đồng vẫn còn hiệu lực.*	***1. So với BLDS cũ :*** - BLDS 2015 quy định hợp lý và toàn diện hơn quy định của BLDS cũ về quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng song vụ ; ***2. So với Luật Thương mại 2005:*** - Về điều kiện áp dụng : + BLDS dường như kế thừa các quy định tại Điều 71 CISG và Điều 7.1.3 của UNIDROIT (về tạm ngừng thực hiện nghĩa vụ) để xây dựng chế định về quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ, chú trọng vào khả năng thực hiện nghĩa

					2. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.	vụ của bên kia để bên còn lại có quyền hoãn nghĩa vụ hay không ; + Trong khi đó, LTM dường như coi Tạm ngừng thực hiện hợp đồng là một dạng chế tài đối với vi phạm hợp đồng. Chỉ khi xảy ra những vi phạm cơ bản hoặc những vi phạm được thỏa thuận là điều kiện để tạm ngừng hợp đồng thì bên bị vi phạm mới có quyền tạm ngừng. - Về hậu quả pháp lý : LTM quy định bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trong khi đó BLDS không có quy định này. ***3. So với CISG*** - Quy định tại khoản 1 điều 411 của BLDS 2015 phần nào có sự tương thích với quy định của CISG, trong

						khi quy định của LTM 2005 có sự khác biệt.
8	Đình chỉ thực hiện hợp đồng		***Điều 426. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự*** *1. Một bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng nếu các bên có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.* *2. Bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc chấm dứt hợp đồng, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.* *3. Khi hợp đồng bị đơn phương chấm dứt thực hiện thì hợp đồng chấm dứt từ thời điểm bên kia nhận được thông báo chấm dứt. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán.*	***Điều 428. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng*** *1. Một bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.* *2. Bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc chấm dứt hợp đồng, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.* *3. Khi hợp đồng bị đơn phương chấm dứt thực hiện thì hợp đồng chấm dứt kể từ thời điểm bên kia nhận được thông báo chấm dứt. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi*	***Điều 310. Đình chỉ thực hiện hợp đồng*** *Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, đình chỉ thực hiện hợp đồng là việc một bên chấm dứt thực hiện nghĩa vụ hợp đồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:* *1. Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để đình chỉ hợp đồng;* *2. Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.* ***Điều 311. Hậu quả pháp lý của việc đình chỉ thực hiện hợp đồng*** *1. Khi hợp đồng bị đình chỉ thực hiện thì hợp đồng chấm dứt từ thời điểm một bên nhận được thông báo đình chỉ. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hợp*	***1. So với BLDS cũ:*** - blds 2015 quy định điều kiện để một bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng là bên kia *« vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trong hợp đồng »* (hoặc các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định), trong khi BLDS cũ chỉ quy định quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng nếu có thỏa thuận; - Xác định rõ bên vi phạm nghĩa vụ và trách nhiệm dân sự của bên đó. ***2. So với Luật Thương mại 2005 :*** - Quy định của LTM về cơ bản tương tự quy định của BLDS

			4. Bên có lỗi trong việc hợp đồng bị đơn phương chấm dứt phải bồi thường thiệt hại.	*thường thiệt hại và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán nghĩa vụ đã thực hiện.* *4. Bên bị thiệt hại do hành vi không thực hiện đúng nghĩa vụ trong hợp đồng của bên kia được bồi thường.* *5. Trường hợp việc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng không có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này thì bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng được xác định là bên vi phạm nghĩa vụ và phải thực hiện trách nhiệm dân sự theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan do không thực hiện đúng nghĩa vụ trong hợp đồng.*	*đồng. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán hoặc thực hiện nghĩa vụ đối ứng.* *2. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.*	2015 về điều kiện áp dụng chế tài đình chỉ hợp đồng (BLDS quy định là « đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng ») : Khi các bên có thỏa thuận về điều kiện đình chỉ hợp đồng ; hoặc khi một bên vi phạm nghiêm trọng (hay vi phạm cơ bản) nghĩa vụ hợp đồng. ***3. So với CISG :*** - BLDS 2015 quy định chế tài *« đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng »*, và LTM quy định chế định *« đình chỉ thực hiện hợp đồng »*. Chế tài này tương tự như chế tài hủy hợp đồng ở hậu quả pháp lý là các bên không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng và có quyền đòi lại lợi ích do việc đã thực hiện phần nghĩa vụ của

						mình theo hợp đồng. Sự khác biệt giữa hai chế tài là hủy hợp đồng làm cho hợp đồng mất hiệu lực từ thời điểm giao kết, trong khi đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng (đình chỉ thực hiện hợp đồng) làm cho hợp đồng chấm dứt từ thời điểm một bên nhận được thông báo chấm dứt. Công ước **không có quy định** nào nhằm phân biệt hai hình thức chế tài này.
9	Bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm	***Điều 74:*** *Tiền bồi thường thiệt hại xảy ra do một bên vi phạm hợp đồng là một khoản tiền bao gồm tổn thất và khoản lợi bị bỏ lỡ mà bên kia đã phải chịu do hậu qủa của sự vi phạm hợp đồng. Tiền bồi thường thiệt hại này không thể cao hơn tổn thất và số lợi bỏ lỡ mà bên bị vi phạm đã dự liệu hoặc đáng lẽ phải dự liệu được vào lúc ký kết hợp đồng*	***Điều 307. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại*** *1. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại bao gồm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về vật chất, trách nhiệm bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần.* *2. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại về vật chất là trách nhiệm bù*	***Điều 419. Thiệt hại được bồi thường do vi phạm hợp đồng*** *1. Thiệt hại được bồi thường do vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này, Điều 13 và Điều 360 của Bộ luật này.* *2. Người có quyền có thể yêu cầu bồi thường thiệt*	***Điều 302. Bồi thường thiệt hại*** *1. Bồi thường thiệt hại là việc bên vi phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm.* *2. Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải*	***1. So với BLDS cũ :*** - BLDS 2015 quy định thêm trường hợp người có quyền có thể yêu cầu bồi thường những lợi ích bị bỏ lỡ trong hợp đồng do bên kia vi phạm hợp đồng. Điều này có sự tương thích với CISG; - Quy định rõ mức bồi thường thiệt hại do

		như một hậu qủa có thể xảy ra do vi phạm hợp đồng, có tính đến các tình tiết mà họ đã biết hoặc đáng lẽ phải biết.	*đắp tổn thất vật chất thực tế, tính được thành tiền do bên vi phạm gây ra, bao gồm tổn thất về tài sản, chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại, thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút.* *3. Người gây thiệt hại về tinh thần cho người khác do xâm phạm đến tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người đó thì ngoài việc chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai còn phải bồi thường một khoản tiền để bù đắp tổn thất về tinh thần cho người bị thiệt hại.*	*hại cho lợi ích mà lẽ ra mình sẽ được hưởng do hợp đồng mang lại. Người có quyền còn có thể yêu cầu người có nghĩa vụ chi trả chi phí phát sinh do không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng mà không trùng lặp với mức bồi thường thiệt hại cho lợi ích mà hợp đồng mang lại.* *3. Theo yêu cầu của người có quyền, Tòa án có thể buộc người có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tinh thần cho người có quyền. Mức bồi thường do Tòa án quyết định căn cứ vào nội dung vụ việc.* ***Điều 361. Thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ*** *1. Thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ bao gồm thiệt hại về vật chất và thiệt hại về tinh thần.* *2. Thiệt hại về vật chất là tổn thất vật chất thực tế*	*chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm.*	Tòa án quyết định căn cứ vào nội dung vụ việc. ***2. So với Luật Thương mại 2005 :*** - Về bồi thường thiệt hại: BLDS 2015 quy định về bồi thường thiệt hại về tinh thần, trong khi LTM không có quy định này. - Về phạt vi phạm: Trong khi LTM quy định giới hạn tối đa mức phạt vi phạm thì pháp luật dân sự lại không quy định vấn đề này mà để mức phạt vi phạm do các bên hoàn toàn tự thỏa thuận. Việc quy định giới hạn tối đa mức phạt vi phạm trong LTM có thể hiểu dưới 2 góc độ sau : + Thứ nhất, việc giới hạn mức phạt tối đa sẽ tạo cơ chế bảo vệ cho

				xác định được, bao gồm tổn thất về tài sản, chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại, thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút. *3. Thiệt hại về tinh thần là tổn thất về tinh thần do bị xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín và các lợi ích nhân thân khác của một chủ thể.* ***Điều 418. Thoả thuận phạt vi phạm*** *1. Phạt vi phạm là sự thoả thuận giữa các bên trong hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm.* *2. Mức phạt vi phạm do các bên thoả thuận, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.* *3. Các bên có thể thoả thuận về việc bên vi*	***Điều 300. Phạt vi phạm*** *Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thoả thuận, trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này.* ***Điều 301. Mức phạt vi phạm***	bên yếu thế trong quan hệ hợp đồng, không để cho bên có thế mạnh trong quan hệ hợp đồng lợi dụng các quy định về thỏa thuận phạt vi phạm để gây sức ép tạo sự bất lợi cho bên yếu thế; + Thứ hai, bản chất của thỏa thuận phạt vi phạm không phải để tạo ra lợi ích kinh tế cho bên bị vi phạm, mà chỉ là biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng, nâng cao trách nhiệm của các bên khi thực hiện hợp đồng, vì vậy việc quy định giới hạn mức phạt vi phạm sẽ tránh được tình trạng các bên trục lợi từ việc này. Tuy nhiên, hiện nay cũng có nhiều ý kiến về vấn đề giới hạn mức phạt vi phạm có thể ảnh hưởng tới quyền tự do thỏa
			Điều 422. Thực hiện hợp đồng có thoả thuận phạt vi phạm *1. Phạt vi phạm là sự thoả thuận giữa các bên trong hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm.* *2. Mức phạt vi phạm do các bên thoả thuận.*			

			3. Các bên có thể thoả thuận về việc bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải nộp tiền phạt vi phạm mà không phải bồi thường thiệt hại hoặc vừa phải nộp phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại; nếu không có thoả thuận trước về mức bồi thường thiệt hại thì phải bồi thường toàn bộ thiệt hại. *Trong trường hợp các bên không có thoả thuận về bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải nộp tiền phạt vi phạm.*	*phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm mà không phải bồi thường thiệt hại hoặc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại.* *Trường hợp các bên có thoả thuận về phạt vi phạm nhưng không thỏa thuận về việc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm.*	*Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này.* ***Điều 307. Quan hệ giữa chế tài phạt vi phạm và chế tài bồi thường thiệt hại*** *1. Trường hợp các bên không có thỏa thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm chỉ có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.* *2. Trường hợp các bên có thỏa thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm có quyền áp dụng cả chế tài phạt vi phạm và buộc bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.*	thuận của các bên, cũng như giới hạn mức phạt không quá 8% của phần giá trị nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm là quá thấp. Cần lưu ý những ý kiến này. ***3. So với CISG:*** - Công ước, Luật Thương mại và BLDS 2015 đều xác định giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm tổn thất và khoản lợi bị bỏ lỡ mà bên kia phải gánh chịu do sự vi phạm hợp đồng. Tuy nhiên, trong khi Công ước căn cứ vào việc bên vi phạm có thể dự liệu trước thiệt hại hay không để giới hạn tiền bồi thường thì BLDS 2015 và LTM dựa vào tính thực tế của tổn thất; - Công ước và LTM khẳng định một bên

						không mất quyền yêu cầu *bồi thường thiệt hại* khi họ đã áp dụng các hình thức chế tài khác đối với vi phạm hợp đồng, trong khi đó BLDS 2015 vẫn theo quy định của BLDS cũ, chỉ áp dụng bồi thường thiệt hại đồng thời với phạt vi phạm khi các bên có thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp không có thỏa thuận về bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm. - Công ước không có quy định về phạt vi phạm hợp đồng, trong khi đó BLDS và LTM đều có các quy định về phạt vi phạm trong hợp đồng. - Ngoài ra, Công ước thể hiện sự chi tiết hơn pháp luật dân sự bằng quy định tính tiền bồi thường thiệt

						hại trong trường hợp hủy hợp đồng.[96]
10	Điều kiện giao dịch chung			***Điều 428. Điều kiện giao dịch chung*** *1. Điều kiện giao dịch chung là những điều khoản ổn định do một bên công bố để áp dụng chung cho các bên được họ đề nghị giao kết hợp đồng; nếu bên được đề nghị chấp nhận giao kết hợp đồng thì coi như chấp nhận các điều khoản này.* *2. Điều kiện giao dịch chung chỉ có hiệu lực với bên xác lập giao dịch trong trường hợp điều kiện giao dịch này đã được công khai để bên xác lập giao dịch biết hoặc phải biết về điều kiện đó.* *Việ công khai điều kiện giao dịch chung phải theo trình tự, thể thức bắt buộc nếu pháp luật có*		- Đây là một quy định mới của dự thảo BLDS (sửa đổi) so với BLDS cũ bên cạnh quy định về Hợp đồng theo mẫu. Các quy định của CISG cũng như Luật Thương mại chưa đề cập đến vấn đề này ; - Thực chất của quy định mới này trong dự thảo BLDS sửa đổi là kế thừa quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các quy định về điều khoản soạn sẵn của bộ nguyên tắc UNIDROIT về hợp đồng trong thương mại quốc tế - PICC (các quy định từ Điều 2.1.19 đến Điều 2.1.21) ; - Đối với Hợp đồng theo mẫu hay điều

[96] Điều 75, 76 CISG

				quy định. *3. Điều kiện giao dịch chung phải bảo đảm sự bình đẳng giữa các bên. Trường hợp điều kiện giao dịch chung có quy định về miễn trách nhiệm của bên đưa ra điều kiện giao dịch chung, tăng trách nhiệm hoặc loại bỏ quyền lợi của bên kia thì quy định này không có hiệu lực.*		kiện giao dịch chung, cần có sự can thiệp của Nhà nước (ví dụ, trong việc đăng ký hay công khai các điều khoản mẫu theo một trình tự, thủ tục luật định…) để bảo đảm sự công bằng trong hợp đồng.
11	Điều chỉnh hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi một cách cơ bản			***Điều 443. Điều chỉnh hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi một cách cơ bản*** *1. Hoàn cảnh thay đổi dẫn tới điều chỉnh hợp đồng được xác lập khi xảy ra các sự kiện làm thay đổi cơ bản sự cân bằng giữa lợi ích của các bên, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến mục đích giao kết hợp đồng và đồng thời bảo đảm các điều kiện sau đây:* *a) Hoàn cảnh thay đổi sau khi hợp đồng đã*		- Đây là một quy định mới của dự thảo BLDS (sửa đổi), mà chưa được quy định trong BLDS cũ và Luật Thương mại, và cũng chưa thấy trong CISG. - Thực tế quy định này của dự thảo BLDS (sửa đổi) chính là điều khoản hardship được quy định trong bộ nguyên tắc UNIDROIT (các điều từ 6.2.1 đến 6.2.3) ; - Thực tiễn pháp luật

				được giao kết; *b) Việc hoàn cảnh thay đổi là sự kiện mà các bên không thể lường trước được một cách hợp lý vào thời điểm giao kết hợp đồng;* *c) Hoàn cảnh thay đổi và rủi ro phát sinh từ việc thay đổi hoàn cảnh không phải do lỗi của một bên hoặc cả hai bên.* *2. Trường hợp có hoàn cảnh thay đổi thì một bên có quyền đề nghị bên kia thỏa thuận để điều chỉnh lại hợp đồng.* *3. Trường hợp các bên không đạt được sự thỏa thuận về việc thực hiện hợp đồng hoặc chấm dứt hợp đồng để phù hợp với hoàn cảnh đã bị thay đổi thì theo yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định chấm dứt hợp đồng vào ngày và theo những điều khoản do Tòa án quyết định; điều chỉnh hợp đồng để phân chia cho*		nhiều nước trên thế giới cũng nhiều án lệ về vấn đề này. Và xu hướng chung các nước cũng dần thừa nhận điều này trong pháp luật dân sự và thương mại. VD : Bộ luật dân sự Ý, Đức, Hà Lan, Bồ Đào Nha… BLDS Pháp đang sửa đổi cũng đưa vấn đề này vào. - Đối với thực tiễn pháp luật VN : Trước đây khi chưa có quy định này, cũng đã từng có một số tiền lệ khi Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã từng có những phán quyết theo hướng điều chỉnh lại hợp đồng khi các bên có tranh chấp (chủ yếu là các điều khoản liên quan đến sự biến động giá cả khi thanh toán hợp đồng). → Đây là một điều đáng chú ý khi tiến

				các bên các thiệt hại và lợi ích phát sinh từ việc thay đổi hoàn cảnh một cách công bằng và bình đẳng. *4. Trong quá trình thương lượng điều chỉnh hợp đồng các bên phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình, trừ khi có thỏa thuận khác. Tùy theo từng trường hợp, tòa án có thể buộc bên từ chối đàm phán hoặc phá vỡ đàm phán một cách không thiện chí, trung thực phải bồi thường thiệt hại.*		hành sửa LTM cũng như gia nhập CISG
	Nội dung mà pháp luật Việt Nam chưa quy định hoặc Công ước có quy định chi tiết hơn					
11	Giao kết hợp đồng	***Điều 14*** *1. Một đề nghị ký kết hợp đồng gửi cho một hay nhiều người xác định được coi là một chào hàng nếu có đủ chính xác và nếu nó chỉ rõ ý chí của người chào hàng muốn tự ràng buộc mình trong trường hợp có sự chấp nhận chào hàng đó. Một đề nghị là đủ chính xác khi nó*	***Điều 390. Đề nghị giao kết hợp đồng*** *1. Đề nghị giao kết hợp đồng là việc thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã được xác định cụ thể.*	***Điều 410. Đề nghị giao kết hợp đồng*** *1. Đề nghị giao kết hợp đồng là việc thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã được xác định cụ thể hoặc tới công chúng.*		***1. So với BLDS cũ:*** - Dự thảo BLDS (sửa đổi) quy định chi tiết hơn về trường hợp đề nghị giao kết hợp đồng tới công chúng cũng như đề cao trách nhiệm của bên đề nghị giao kết nhằm bảo vệ quyền lợi cho bên

		nêu rõ hàng hóa và ấn định số lượng về giá cả một cách trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc quy định thể thức xác định những yếu tố này. *2. Một đề nghị gửi cho những người không xác định chỉ được coi là một lời mời làm chào hàng, trừ phi người đề nghị đã phát biểu rõ ràng điều trái lại.*		*2. Trường hợp đề nghị giao kết hợp đồng có nêu rõ thời hạn trả lời, nếu bên đề nghị lại giao kết hợp đồng với người thứ ba trong thời hạn chờ bên được đề nghị trả lời thì phải bồi thường thiệt hại cho bên được đề nghị mà không được giao kết hợp đồng nếu có thiệt hại phát sinh.*		được đề nghị. ***2. So với CISG:*** Công ước Viên quy định cụ thể hơn luật pháp trong nước về đề nghị giao kết hợp đồng. - Pháp luật Việt Nam không phân biệt giữa một chào hàng và một lời mời đưa ra chào hàng như tại Điều 14 Công ước Viên, - Thực chất quy định của khoản 2 Điều 14 CISG nhằm nhấn mạnh và làm rõ yêu cầu đề nghị giao kết hợp đồng phải được gửi cho một hoặc nhiều người xác định thì mới được coi là chào hàng như đã nêu tại khoản 1 Điều 14.
		Điều 19 *1. Một sự phúc đáp có khuynh hướng chấp nhận chào hàng nhưng có chứa*	***Điều 395. Sửa đổi đề nghị do bên được đề nghị đề xuất*** *Khi bên được đề nghị*	***Điều 415. Sửa đổi đề nghị do bên được đề nghị đề xuất*** *Khi bên được đề nghị đã*		- Dự thảo BLDS (sửa đổi) giữ nguyên quy định của BLDS năm 2005;

		đựng những điểm bổ sung, bớt đi hay các sửa đổi khác thì được coi là từ chối chào hàng và cấu thành một hoàn giá. *2. Tuy nhiên một sự phúc đáp có khuynh hướng chấp nhận chào hàng nhưng có chứa đựng các điều khoản bổ sung hay những điều khoản khác mà không làm biến đổi một cách cơ bản nội dung của chào hàng thì được coi là chấp nhận chào hàng, trừ phi người chào hàng ngay lập tức không biểu hiện bằng miệng để phản đối những điểm khác biệt đó hoặc gửi thông báo về sự phản đối của mình cho người được chào hàng. Nếu người chào hàng không làm như vậy, thì nội dung của hợp đồng sẽ là nội dung của chào hàng với những sự sửa đổi nêu trong chấp nhận chào hàng.* *3. Các yếu tố bổ sung hay sửa đổi liên quan đến các điều kiện giá cả, thanh toán, đến phẩm chất và số lượng hàng hóa, địa điểm và thời*	*đã chấp nhận giao kết hợp đồng, nhưng có nêu điều kiện hoặc sửa đổi đề nghị thì coi như người này đã đưa ra đề nghị mới.*	*chấp nhận giao kết hợp đồng, nhưng có nêu điều kiện hoặc sửa đổi đề nghị thì coi như người này đã đưa ra đề nghị mới.*		- Điều 19 Công ước ghi nhận trường hợp trả lời chấp nhận chào hàng có kèm theo những nội dung sửa đổi đề nghị chào hàng ban đầu sẽ cấu thành một chào hàng mới, trừ khi những sửa đổi không làm biến đổi một cách cơ bản nội dung chào hàng ban đầu. Bộ Luật Dân sự cũng có quy định tương tự, tuy nhiên không có quy định cụ thể về các yếu tố sửa đổi làm thay đổi cơ bản nội dung chào hàng như trong quy định tại Công ước như các điều kiện về giá cả, thanh toán, chất lượng hàng hóa, số lượng hàng hóa, địa điểm và thời gian giao hàng, phạm vi trách nhiệm của mỗi bên, giải quyết tranh chấp…

		hạn giao hàng, đến phạm vi trách nhiệm của các bên hay đến sự giải quyết tranh chấp được coi là những điều kiện làm biến đổi một cách cơ bản nội dung của chào hàng.				
12	Miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm	***Điều 79:*** *1. Một bên không chịu trách nhiệm về việc không thực hiện bất kỳ một nghĩa vụ nào đó của họ nếu chứng minh được rằng việc không thực hiện ấy là do một trở ngại nằm ngoài sự kiểm soát của họ và người ta không thể chờ đợi một cách hợp lý rằng họ phải tính tới trở ngại đó vào lúc ký kết hợp đồng hoặc là tránh được hay khắc phục các hậu qủa của nó.* *2. Nếu một bên không thực hiện nghĩa vụ của mình do người thứ ba mà họ nhờ thực hiện toàn phần hay một phần hợp đồng cũng không thực hiện điều đó thì bên ấy chỉ được miễn trách nhiệm trong trường hợp:* *a. Được miễn trách nhiệm chiếu theo quy định của*	***Điều 302. Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ dân sự*** *…* *2. Trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thể thực hiện được nghĩa vụ dân sự do sự kiện bất khả kháng thì không phải chịu trách nhiệm dân sự, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.* *3. Bên có nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm dân sự nếu chứng minh được nghĩa vụ không thực hiện được là hoàn toàn do lỗi của bên có quyền.*	***Điều 388. Miễn trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ*** *Bên vi phạm được miễn trách nhiệm dân sự trong trường hợp chứng minh được việc nghĩa vụ không thực hiện được là do sự kiện bất khả kháng hoặc hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận hoặc luật có quy định khác.*	***Điều 294. Các trường hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm*** *1. Bên vi phạm hợp đồng được miễn trách nhiệm trong các trường hợp sau đây:* *a) Xảy ra trường hợp miễn trách nhiệm mà các bên đã thoả thuận;* *b) Xảy ra sự kiện bất khả kháng;* *c) Hành vi vi phạm của một bên hoàn toàn do lỗi của bên kia;* *d) Hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng.*	***1. So với BLDS cũ:*** - Về cơ bản, dự thảo BLDS (sửa đổi) giữ nguyên các quy định của BLDS năm 2005 về vấn đề miễn trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ. Tuy nhiên về kỹ thuật lập pháp, dự thảo đã thiết kế một điều luật riêng biệt để quy định về vấn đề này, trong khi BLDS cũ quy định chung với vấn đề trách nhiệm dân sự. ***2. So với Luật Thương mại 2005:*** - Các quy định của LTM cơ bản tương thích với quy định của pháp luật dân sự

		khoản trên, và. *b. Nếu người thứ ba cũng sẽ được miễn trách nếu các quy định của khoản trên được áp dụng cho họ.* ...			*2. Bên vi phạm hợp đồng có nghĩa vụ chứng minh các trường hợp miễn trách nhiệm.*	nhưng cụ thể hơn; - Đồng thời, LTM cũng quy định chi tiết hơn về việc bên vi phạm hợp đồng có nghĩa vụ chứng minh các trường hợp miễn trách nhiệm. ***3. So với CISG*** Về bản chất điều kiện để áp dụng trường hợp này hoàn toàn giống như điều kiện để miễn trách nhiệm trong trường hợp sự kiện bất khả kháng được pháp luật Việt Nam ghi nhận, đó là: bên vi phạm phải không thể dự liệu được hoặc không thể tránh được trở ngại và bên thứ ba cũng không thể dự liệu được cũng như không thể tránh được trở ngại dẫn đến vi phạm hợp đồng. Do đó, về nguyên tắc, quy định này của Công ước không mâu thuẫn

						với pháp luật Việt Nam.

PHỤ LỤC III

DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI

STT	Tên văn bản	Nội dung quản lý nhà nước	Số hồ sơ
HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM			
1.	Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa	Cấp Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.	**B-BCT-163396-TT** B-BCT-163399-TT B-BCT-163397-TT B-BCT-163392-TT B-BCT-163395-TT

	của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam		B-BCT-163394-TT B-BCT-163398-TT
2.	Thông tư 08/2013/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc quy định chi tiết về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ	B-BCT-159177-TT
3.	Nghị định 90/2007/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam.	**B-BCT-254843-TT** B-BCT-254844-TT B-BCT-254845-TT
4.	Thông tư 28/2012/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định chi tiết việc đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam		
5.	Nghị định 72/2006/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	**B-BCT-254684-TT** B-BCT-254688-TT B-BCT-254690-TT B-BCT-254694-TT
6.	Nghị định 120/2011/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính tại một số Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại		
7.	Thông tư 11/2006/TT-BTM của Bộ Thương mại về việc hướng dẫn thực hiện		

	Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		
MUA BÁN HÀNG HÓA			
Xuất nhập khẩu			
Quy định chung			
8.	Nghị định số 187/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài	- Thủ tướng Chính phủ cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này (trừ trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu khoa học; hàng hóa viện trợ nhân đạo) - Bộ Công Thương cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu để nghiên cứu khoa học; hàng hóa viện trợ nhân đạo - Cấp phép nhập khẩu đối với hàng hóa có ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng (đối với những hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này- những hàng hóa ngoài phụ lục này theo quy định của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng). - Cấp phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan (đối với các mặt hàng đường, muối, nguyên liệu thuốc lá, trứng gia cầm) - Cấp phép gia công đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép (thương nhân chỉ được ký hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài sau khi được cấp phép)	Chưa cập nhật theo văn bản mới
9.	Thông tư 04/2014/TT-BCT ngày 27/1/2014/TT-BCT quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;		
10.	Quyết định 41/2005/QĐ-TTg ngày 2/3/2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về cấp phép nhập khẩu hàng hóa		

11.	Thông tư liên tịch 03/2007/TTLT-BTM-BCN ngày 28/2/2007 của Bộ Thương mại; Bộ Công nghiệp về việc hướng dẫn giám sát xuất khẩu hàng dệt may vào thị trường Hoa Kỳ		
12.	Thông tư liên tịch sô 03/2007/TTLT-BCT-BTC-BNG ngày 15/10/2007 hướng dẫn việc tạm nhập khẩu, nhập khẩu hoặc mua miễn thuế tại Việt Nam, xuất khẩu, tái xuất khẩu, chuyển nhượng và tiêu hủy những vật dụng cần thiết phục vụ cho nhu cầu công tác và sinh hoạt của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện các tổ chức quốc tế được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam		
13.	Thông tư số 02/2007/TT-BTM ngày 02 tháng 02 năm 2007 của Bộ Thương mại về phân loại chi tiết nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 15 Điều 16 Nghị định số 49/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu		
14.	Thông tư số 05/2010/TT-BCT ngày 25/1/2010 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2007/TT-BTM ngày 02 tháng 02 năm 2007 của Bộ Thương mại về phân loại chi tiết nguyên liệu sản		

	xuất, vật tư, linh kiện được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 15 Điều 16 Nghị định số 49/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu		
15.	Quyết định số 10/2010/QĐ-TTg ngày 10/2/2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định về giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm, hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu	- Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm, hàng hoá xuất khẩu và nhập khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Công Thương - Cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm, hàng hoá xuất khẩu và nhập khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Công Thương	**B-BCT-238384-TT**
16.	Thông tư 16/2010/TT-BCT ngày 20/4/2010 về việc cấp mã số nhà sản xuất hàng dệt may xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ	Cấp mã số nhà sản xuất (MID) hàng dệt may xuất khẩu sang Hoa Kỳ	B-BCT-238385-TT
17.	Thông tư 15/2011/TT-BCT ngày 30/3/2011 quy định thủ tục đăng ký danh mục hàng nhập khẩu, hàng tạm nhập tái xuất, hàng thanh lý của nhà thầu nước ngoài trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam	Đăng ký danh mục hàng nhập khẩu, tạm nhập tái xuất của Nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam. Phê duyệt thanh lý vật tư, máy móc, thiết bị của Nhà thầu nước ngoài còn dư sau khi hoàn thành thi công công trình.	B-BCT-254674-TT B-BCT-254680-TT
18.	Thông tư liên tịch 47/2011/TTLT-BCT-BTNMT của Bộ Công thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định việc quản lý nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập - tái xuất các chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm	- Xác nhận đăng ký nhập khẩu các chất HCFC tại Bộ Tài nguyên và Môi trường - Xác nhận đăng ký xuất khẩu các chất HCFC tại Bộ Tài nguyên và Môi trường - Xác nhận đăng ký nhập khẩu polyol trộn sẵn HCFC-141b tại Bộ Tài nguyên và Môi trường - Cấp phép nhập khẩu các chất HCFC tại Bộ Công Thương	B-BTM-258848-TT B-BTM-258929-TT B-BTM-258928-TT B-BCT-199747-TT

	tầng ô-dôn	- Cấp Giấy phép tạm nhập tái xuất các chất HCFC (Bộ Công Thương)	B-BCT-199801-TT
19.	Thông tư 07/2011/TT-BCT ngày 24/3/2011 của Bộ Công Thương quy định Danh mục Hàng tiêu dùng để phục vụ việc xác định thời hạn nộp thuế nhập khẩu		
20.	Thông tư số 24/2011/TT-BCT ngày 16 tháng 6 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 07/2011/TT-BCT ngày 24 tháng 3 năm 2011 của Bộ Công Thương quy định Danh mục Hàng tiêu dùng để phục vụ việc xác định thời hạn nộp thuế nhập khẩu		
21.	Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2009 của Bộ Công Thương và Bộ Tài chính hướng dẫn việc cấp chứng nhận và thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu kim cương thô nhằm thực thi các quy định của Quy chế chứng nhận Quy trình Kimberley	Cấp Giấy chứng nhận quy trình Kimberly đối với kim cương thô	B-BCT-199896-TT
22.	Thông tư liên tịch 01/2012/TTLT-BCT-BTC của Bộ Công Thương ngày 03/01/2012 sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2009 của Bộ Công Thương và Bộ Tài chính hướng dẫn việc cấp chứng nhận và thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu		

	kim cương thô nhằm thực thi các quy định của Quy chế chứng nhận Quy trình Kimberley		
23.	Thông tư 25/2012/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch 14/2009/TTLT-BCT-BTC ngày 23/06/2009 của Bộ Công Thương, Bộ Tài chính hướng dẫn việc cấp chứng nhận và thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu kim cương thô nhằm thực thi các quy định của Quy chế chứng nhận Quy trình Kimberley		
24.	Thông tư 17/2014/TT-BCT ngày 16/6/2014 của Bộ Công thương bãi bỏ Thông tư 23/2012/TT-BCT về việc áp dụng chế độ cấp Giấy phép nhập khẩu tự động đối với sản phẩm thép		
Cơ chế điều hành hạn ngạch, thuế quan			
25.	Thông tư số 28/2009/TT-BCT ngày 28/9/2009 xác nhận hạn ngạch thuế quan đối với mật ong tự nhiên nhập khẩu vào Nhật Bản theo Hiệp định giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế	Xác nhận Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan đối với mật ong tự nhiên nhập khẩu vào Nhật Bản	Không tìm thấy
26.	Thông tư 33/2013/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định việc nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu theo hạn ngạch thuế quan năm 2014		
27.	Thông tư 06/2014/TT-BCT của Bộ Công		

	Thương quy định việc nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan năm 2014 với thuế suất thuế nhập khẩu 0% đối với hàng hóa có xuất xứ từ Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào		
28.	Thông tư 09/2014/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định việc nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan năm 2014 và năm 2015 với thuế suất thuế nhập khẩu 0% đối với hàng hóa có xuất xứ từ Campuchia		
29.	Thông tư 08/2014/TT-BCT của Bộ Công Thương Quy định về nguyên tắc điều hành hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với mặt hàng đường, muối, trứng gia cầm năm 2014		
B			
30.	Quyết định số 305/2001/QĐ-BTM ngày 26/3/2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại ban hành Quy chế về hàng hóa của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa quá cảnh lãnh thổ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	Cấp phép quá cảnh hàng hóa của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh thổ Việt Nam	B-BCT-254713-TT
31.	Thông tư số 22/2009/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	Cấp phép quá cảnh hàng hoá của Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào qua lãnh thổ Việt Nam - Cấp phép đối với hàng hoá quy định tại khoản 3 Điều 4 của Hiệp định Quá cánh giữa VN-Lào - Cấp phép đối với hàng hoá quy định tại khoản 2 Điều 4 của Hiệp định Quá cánh giữa VN-Lào - Gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hoá hàng hoá quy định tại	B-BCT-254712-TT

		khoản 3 Điều 4 của Hiệp định Quá cánh giữa VN-Lào - Chấp thuận tiêu thụ hàng hóa quá cảnh trong trường hợp bất khả kháng - Cho phép thay đổi cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu đối với những hàng hóa quá cảnh theo giấy phép	
32.	Thông tư số 27/2014/TT-BCT ngày 04 tháng 9 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của Vương quốc Campuchia qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	Cấp phép quá cảnh hàng hoá của của Vương quốc Campuchia qua lãnh thổ Việt Nam - Cho phép quá cảnh đối với hàng hóa là vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ và trang thiết bị quân sự phục vụ vào mục đích an ninh, quốc phòng (Thủ tướng Chính quyết định, Bộ Công Thương gửi văn bản cho thương nhân); - Giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc danh mục cấm của Việt Nam nhưng không thuộc danh mục cấm của Campuchia - Giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc danh mục hàng cấm của Campuchia - Giấy phép quá cảnh đối với mặt hàng gỗ các loại đã qua xử lý - Gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa thuộc danh mục cấm của Việt Nam nhưng không thuộc danh mục cấm của Campuchia - Gia hạn giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc danh mục hàng cấm của Campuchia - Gia hạn giấy phép quá cảnh đối với mặt hàng gỗ các loại đã qua xử lý - Gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa đối với những hàng hóa quá cảnh theo giấy phép - Chấp thuận tiêu thụ hàng hóa quá cảnh trong trường hợp bất khả kháng - Cho phép thay đổi cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu đối với những hàng hóa quá cảnh theo giấy phép	Chưa cập nhật theo văn bản mới
33.	Thông tư liên tịch số 08/2004/TTLT-		

	BTM-BTC-BGTVT ngày 17/12/2004 của Liên tịch Bộ Thương mại – Bộ Tài chính – Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện dịch vụ trung chuyển container tại các cảng biển Việt Nam		
34.	Thông tư liên tịch số 62/2011/TTLT-BTC-BCT-BGTVT sửa đổi, bổ sung Mục IV của Thông tư liên tịch số 08/2004/TTLT-BTM-BTC-BGTVT ngày 17 tháng 12 năm 2004 hướng dẫn thực hiện dịch vụ trung chuyển container tại các cảng biển Việt Nam của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương), Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải		
35.	Quyết định 17/2007/QĐ-BTM ngày 27/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc tạm dừng việc tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng dệt may		
36.	Quyết định 24/2006/QĐ-BTM về việc ngừng tạm nhập tái xuất,chuyển khẩu đồ gỗ thành phẩm qua Việt nam sang Hoa Kỳ và quy định việc tạm nhập tái xuất tinh dầu xá xị phải có giấy phép của Bộ Thương mại	Cấp phép tạm nhập tái xuất đối với mặt hàng tinh dầu xá xị	B-BCT-254838-TT
37.	Thông tư 05/2014/TT-BCT quy định về hoạt động tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu hàng hóa	- Cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập; chuyển khẩu hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép Cấp giấy phép tạm nhập tái xuất hàng đã qua sử dụng (Lưu ý đây là gộp lại theo tên trong văn, nếu tách riêng đây phải là 4 thủ tục)	Chưa cập nhật theo văn bản mới

		- Cấp Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh - Cấp Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập tái hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt - Cấp Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập tái hàng đã qua sử dụng - Điều chỉnh nội dung mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất đã được cấp - Cấp Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất trong trường hợp bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng	
Cơ chế điều hành xuất nhập khẩu đối với một số mặt hàng chuyên ngành của Bộ Công Thương			
	Xuất khẩu gạo		
38.	Nghị định 109/2010/NĐ-CP ngày 04/11/2010 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo	- Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo - Cấp lại, điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận	B-BCT-199730-TT
39.	Thông tư 44/2010/TT-BCT ngày 31/12/2010 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 109/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2010 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo		
	Xuất khẩu sản phẩm gỗ, nhập khẩu gỗ nguyên liệu		
40.	Thông tư 01/2014/TT-BCT quy định về nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ Campuchia		
	Nhập khẩu xăng dầu, nhiên liệu		
41.	Quyết định số 004/2007/QĐ-BCT ngày 11/9/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc tổ chức nhập khẩu và lưu		

	thông dầu diesel		
42.	Quyết định số 01/2008/QĐ-BCT ngày 3/1/2008 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành Quy chế xuất khẩu xăng dầu và Quy chế kinh doanh tạm nhập tái xuất xăng dầu		
43.	Thông tư số 26/2010/TT-BCT ngày 14/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định việc đăng ký kế hoạch sản xuất, nhập khẩu nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm xăng dầu.	- Đăng ký kế hoạch sản xuất, nhập khẩu nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm xăng dầu - Đăng ký kế hoạch nhập khẩu nguyên liệu xăng dầu	Không tìm thấy
	Nhập khẩu ô tô		
44.	Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BTM-BGTVT-BTC-BCA ngày 31/3/2006 của Bộ Thương mại, Bộ Giao thông-vận tải, Bộ Tài chính, Bộ Công an về việc hướng dẫn nhập khẩu ôtô chở người dưới 16 chỗ ngồi đã qua sử dụng theo Nghị định số 12/2006/NĐ-CP		
45.	Thông tư 19/2009/TT-BCT của Bộ Công Thương ngày 7/7/2009 sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch 03/2006/TTLT-BTM-BGTVT-BTC-BCA ngày 31/3/2006 của Bộ Thương mại, Bộ Giao thông-vận tải, Bộ Tài chính, Bộ Công an về việc hướng dẫn nhập khẩu ôtô chở người dưới 16 chỗ ngồi đã qua sử dụng theo Nghị định số 12/2006/NĐ-CP		
46.	Thông tư 29/2010/TT-BCT ngày		

	19/7/2010 về việc nhập khẩu ôtô chưa qua sử dụng bị đục sửa số khung, máy		
47.	Thông tư liên tịch số 25/2010/TTLT-BCT-BGTVT-BTC ngày 14/6/2010 Quy định việc nhập khẩu ô tô chở người dưới 16 chỗ ngồi, loại mới (chưa qua sử dụng)		
48.	Quyết định 36/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành mức thuế nhập khẩu ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống đã qua sử dụng		
49.	Thông tư 20/2011/TT-BCT ngày 12/5/2011 quy định bổ sung thủ tục nhập khẩu xe ô tô chở người loại từ 09 chỗ ngồi trở xuống		
	Nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà		
50.	Thông tư số 02/2010/TT-BCT ngày 14 tháng 01 năm 2010 của Bộ Công Thương quy định việc nhập khẩu thuốc lá phục vụ kinh doanh bán hàng miễn thuế	Cấp phép nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà phục vụ kinh doanh miễn thuế	B-BCT-254837-TT
51.	Thông tư 10/2011/TT-BCT về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất, nhập khẩu theo Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 17/12/2010 của chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của bộ công thương		

52.	Thông tư 37/2013/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà	Cấp giấy phép nhập khẩu tự động đối với mặt hàng thuốc lá điếu, xì gà	B-BCT-254837-TT
	Nhập khẩu linh kiện lắp ráp ô tô, xe máy		
53.	Thông tư số 06/2007/TT-BTM ngày 30/5/2007 hướng dẫn việc nhập khẩu xe gắn máy phân khối lớn từ 175 cm3 trở lên	Cấp phép nhập khẩu tự động xe môtô phân khối lớn	B-BCT-254841-TT
	Quản lý phế liệu, phế thải nhập khẩu		
54.	Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT ngày 9/9/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường	Cấp giấy chứng nhận để được nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (Sở Tài nguyên môi trường cấp)	Mỗi sở một thủ tục riêng
	Xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất		
55.	Thông tư số 01/2006/TT-BCN ngày 11/4/2006 của Bộ Công nghiệp về việc hướng dẫn quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất độc và sản phẩm có hoá chất độc hại, tiền chất ma tuý, hoá chất theo tiêu chuẩn kỹ thuật thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Công nghiệp		
56.	Thông tư 10/2006/TT-BCN Sửa đổi khoản 3 Mục II Thông tư số 01/2006/TT-BCN ngày 11 tháng 4 năm 2006 hướng dẫn quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất độc hại, tiền chất ma tuý, hoá chất theo tiêu chuẩn kỹ thuật thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Công		

	nghiệp		
57.	Quyết định số 05/2006/QĐ-BCN ngày 4/7/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc công bố Danh mục hoá chất cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu		
58.	Quyết định 40/2006/QĐ-BCN về việc bổ sung Danh mục hoá chất cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu ban hành kèm theo Quyết định số 05/2006/QĐ-BCN ngày 07/04/2006 của Bộ Công nghiệp về việc công bố Danh mục hoá chất cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu		
Xuất nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp			
59.	Thông tư số 23/2009/TT-BCT ngày 11/8/2009 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23/4/2009 về vật liệu nổ công nghiệp	- Cấp Giấy phép nhập khẩu (xuất khẩu) tiền chất sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp - Gia hạn giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp - Cấp Giấy phép xuất, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp - Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu Tiền chất thuốc nổ	B-BCT-254516-TT B-BCT-254517-TT B-BCT-254518-TT B-BCT-254519-TT
60.	Thông tư số 26/2012/TT-BCT ngày 21/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 23/2009/TT-BCT ngày 11/8/2009 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23/4/2009 về vật liệu nổ công nghiệp		
Xuất khẩu khoáng sản			

61.	Thông tư 41/2012/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định về xuất khẩu khoáng sản	Quy định điều kiện được xuất khẩu	
Hàng hóa quản lý chuyên ngành của các Bộ được giao tại NĐ 12/2006/NĐ-CP nay là Nghị định 187/2013/NĐ-CP			
Hàng hóa chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			
62.	Thông tư 88/2011/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	- Cấp giấy phép xuất khẩu sản phẩm làm từ gỗ quy định tại Phụ lục II của CITES - Giấy phép nhập khẩu động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm - Giấy phép nhập khẩu giống cây trồng - Giấy phép, hiệu lực của Giấy phép nhập khẩu giống cây trồng - Giấy phép nhập khẩu thuốc thú y - Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật và sinh vật sống sử dụng trong lĩnh vực bảo vệ thực vật - Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi - Giấy phép nhập khẩu phân bón đối với một số trường hợp quy định tại Thông tư này - Giấy phép xuất/nhập khẩu nguồn gen cây trồng phục vụ nghiên cứu, trao đổi khoa học kỹ thuật - Giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thuỷ sản	
Hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Thông tin - Truyền thông			
63.	Thông tư số 48/2006/TT-BVHTT của Bộ Văn hóa - Thông tin ngày 5/5/2006 về việc hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và	- Phê duyệt nội dung, số lượng, trị giá sản phẩm xuất khẩu nêu tại điểm a, b, c khoản 1 mục I phần C Thông tư này, không phải cấp phép - Cấp Giấy phép đưa di vật, cổ vật ra nước ngoài đối với các loại hàng hóa nêu tại điểm d khoản 1 mục I phần C Thông tư này khi xuất khẩu - Phê duyệt danh mục báo chí, tạp chí nước ngoài trước khi doanh	

	các hoạt động đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài.	nghiệp làm thủ tục nhập khẩu - Xác nhận danh mục xuất bản phẩm nhập khẩu - Phê duyệt nội dung và kế hoạch nhập khẩu đối với tác phẩm điện ảnh trước khi nhập khẩu - Phê duyệt nội dung đối với các loại sản phẩm nghe nhìn trước khi nhập khẩu	
64.	Thông tư số 95/2006/TT-BVHTT ngày 6/12/2006 của Bộ Văn hóa - Thông tin về việc bổ sung Thông tư số 48/2006/TT-BVHTT ngày 5/5/2006 của Bộ Văn hóa - Thông tin hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý, mua, bán gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài		
Hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế			
65.	Thông tư số 30/2015/TT-BYT ngày 12/102015 của Bộ Y tế	Cấp phép nhập khẩu trang thiết bị y tế	
Hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Ngân hàng Nhà nước			
66.	Thông tư 18/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hướng dẫn hoạt động nhập khẩu hàng hoá thuộc diện quản lý chuyên ngành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Cấp giấy phép nhập khẩu cửa kho tiền Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu một số loại hàng hóa tại phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này	
Hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải			
67.	Quyết định số 19/2006/QĐ-BGTVT ngày 4/5/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao	Công bố danh mục được phép nhập khẩu và danh mục cấm nhập khẩu	

	thông-vận tải về việc công bố Danh mục hàng hoá theo quy định tại Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006 của Chính phủ		
Hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Xây dựng			
68.	Thông tư 03/2012/TT-BXD ngày 5/9/2012 Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố danh mục và mã số HS vật liệu amiăng thuộc nhóm amfibole cấm nhập khẩu	Công bố danh mục cấm nhập khẩu	
Hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Quốc phòng			
69.	Quyết định số 80/2006/QĐ-BQP ngày 9/5/2006 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc công bố danh mục hàng cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định tại Nghị định 12/2006/NĐ-CP ngày 23/11/2006 của Chính phủ		
Thương mại biên giới			
70.	Quyết định số 254/2006/QĐ-TTg ngày 7 tháng 11 năm 2006của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới		
71.	Quyết định số 139/2009/QĐ-TTg ngày 07 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 254/2006/QĐ-TTg ngày 07/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương		

	mại biên giới với các nước có chung biên giới		
72.	Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-BCT-BTC-BGTVT-BNN&PTNT-BYT-NHNN ngày 31 tháng 01 năm 2008của Liên tịch Bộ Công Thương-Bộ Tài chính-Bộ Giao thông vận tải- Bộ Nông nghiệp và Pháp triển nông thôn-Bộ Y tế-Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện Quyết định số 254/2006/QĐ-TTg ngày 07/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới.		
73.	Thông tư số 13/2009/TT-BCT ngày 3/6/2009 của Bộ Công Thương quy định về xuất nhập khẩu hàng hoá qua các cửa khẩu phụ, lối mở biên giới nằm ngoài các Khu kinh tế cửa khẩu	- Cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc danh mục quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này (Chủ tịch UBND tỉnh biên giới cho phép). - Cho phép nhập khẩu đối với hàng hóa thuộc danh mục quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này, (Chủ tịch UBND tỉnh biên giới cho phép trên cơ sở có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Công Thương)	Không tìm thấy
74.	Quyết định số 22/2008/QĐ-BCT ngày 31 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chế chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu.		
75.	Thông tư số 42/2012/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục hàng		

	hóa được sản xuất từ nước có chung biên giới nhập khẩu vào nước CHXHCN Việt Nam dưới hình thức mua, bán, trao đổi hàng hóa cư dân biên giới		
Khu kinh tế, khu phi thuế quan			
76.	Nghị định 29/2008/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thành lập, hoạt động, chính sách và quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu	Cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các loại giấy phép, chứng chỉ, chứng nhận; tổ chức thực hiện các thủ tục hành chính nhà nước và dịch vụ hỗ trợ có liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của các tổ chức, cá nhân trong khu công nghiệp, khu kinh tế	
77.	Nghị định 164/2013/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 29/2008/NĐ-CP ngày 14/03/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế		
78.	Quyết định 100/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế hoạt động của khu phi thuế quan trong khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu		
79.	Quyết định số 73/2013/QĐ-TTg ngày 02/03/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu		
Xuất xứ hàng hóa			
80.	Nghị định 19/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa	B-BCT-005239-VB

81.	Thông tư 07/2006/TT-BTM hướng dẫn thủ tục cấp và quản lý việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ theo Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 2 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ	B-BCT-008784-VB
82.	Thông tư số 08/2006/TT-BTM ngày 17/4/2006 của Bộ Thương mại hướng dẫn cách xác định xuất xứ đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu có xuất xứ không thuần tuý theo Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20/02/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hoá		
83.	Thông tư số 10/2006/TT-BTM ngày 1/6/2006 của Bộ Thương mại sửa đổi Thông tư số 08/2006/TT-BTM hướng dẫn cách xác định xuất xứ đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu có xuất xứ không thuần tuý theo Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20/02/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hoá		
84.	Quyết định số 18/2007/QĐ-BTM ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành Quy chế cấp chứng nhận xuất xứ điện tử	Cấp chứng nhận xuất xứ điện tử	
85.	Thông tư 07/2009/TT-BCT ngày 9/4/2009 của Bộ Công Thương về việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng dệt	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ	

	may đối với một số chủng loại hàng xuất khẩu sang Hoa Kỳ		
86.	Thông tư 01/2010/TT-BCT ngày 8/1/2010 của Bộ Công Thương thực hiện quy tắc xuất xứ trong Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) để thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA)	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá Mẫu D	
87.	Thông tư 15/2010/TT-BCT ngày 15/4/2010 thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá Mẫu AI	B-BCT-018036-VB
88.	Thông tư 17/2011/TT-BCT ngày 14/4/2011 thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Bản Thỏa thuận về việc thúc đẩy thương mại song phương giữa Bộ Công Thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia áp dụng cho những mặt hàng có xuất xứ từ một bên ký kết được hưởng ưu đãi thuế quan khi nhập khẩu trực tiếp vào lãnh thổ của bên ký kết kia	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu X	
89.	Quyết định 0865/2004/QĐ-BTM ngày 29/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu S của Việt Nam cho hàng hóa để hưởng các ưu đãi thuế quan theo Hiệp định về Hợp tác Kinh tế, Văn hóa, Khoa học Kỹ thuật giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu S	

	chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào.		
90.	Quyết định 244/2005/QĐ-BTM ngày 17/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc sửa đổi Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu S của Việt Nam cho hàng hóa để hưởng các ưu đãi thuế quan theo Hiệp định về Hợp tác Kinh tế, Văn hóa, Khoa học Kỹ thuật giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào ban hành kèm theo Quyết định số 0865/2004/QĐ-BTM ngày 29/06/2004	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu S	B-BCT-010499-VB
91.	Quyết định số 02/2007/QĐ-BTM ngày 9/1/2007 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá mẫu AK để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định Thương mại hàng hoá thuộc Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa các Chính phủ của các nước thành viên thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ Đại Hàn Dân Quốc	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá mẫu AK	
92.	Quyết định 06/2007/QĐ-BTM ngày 6/2/2007 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc sửa đổi bổ sung Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu S của Việt Nam cho hàng hoá để hưởng các ưu đãi thuế quan theo Hiệp định về Hợp tác	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu S	

	Kinh tế, Văn hoá, Khoa học Kỹ thuật giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ban hành kèm theo Quyết định số 0865/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại		
93.	Quyết định số 12/2007/QĐ-BTM ngày 31/5/2007 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành Quy chế cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá Mẫu E để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định thương mại hàng hoá thuộc Hiệp định Khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá Mẫu E	B-BCT-005241-VB
94.	Quyết định số 005/2007/QĐ-BCT ngày 5/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Quyết định số 02/2007/QĐ-BTM về việc ban hành quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá mẫu AK để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định Thương mại hàng hoá thuộc Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa các Chính phủ của các nước thành viên thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ Đại Hàn Dân Quốc	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá mẫu AK	
95.	Quyết định số 013/2007/QĐ-BCT ngày 27/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá mẫu S	B-BCT-010488-VB

	Thương về quy tắc xuất xứ và thủ tục thực hiện quy tắc xuất xứ cho Ban thoả thuận giữa Bộ Công Thương nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia		
96.	Quyết định số 44/2008/QĐ-BCT ngày 8/12/2008 của Bộ Công Thương ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá mẫu AJ để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá mẫu AJ	
97.	Thông tư 10/2009/TT-BCT ngày 18/5/2009 của Bộ Công Thương về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác kinh tế	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá mẫu VJ	B-BCT-005335-VB
98.	Thông tư 17/2009/TT-BCT ngày 29/6/2009 của Bộ Công Thương về việc sửa đổi Quyết định số 02/2007/QĐ-BTM ngày 08/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu AK để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định về Thương mại Hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa Chính phủ các nước thành viên thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ Đại Hàn Dân Quốc	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu AK	
99.	Thông tư 33/2009/TT-BCT ngày	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá Mẫu AANZ	

	11/11/2009 của Bộ Công Thương về việc thực hiện quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân		
100.	Thông tư số 38/2009/TT-BCT ngày 18/12/2009 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc cụ thể mặt hàng theo hệ thống hài hoà phiên bản 2007 trong Quy tắc xuất xứ của Hiệp định Thương mại hàng hoá ASEAN – Hàn Quốc	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu AK	
101.	Thông tư 04/2010/TT-BCT ngày 25/1/2010 của Bộ Công Thương thực hiện quy tắc xuất xứ trong Bản Thoả thuận giữa Bộ Công thương Việt Nam và Bộ Công thương Lào về quy tắc xuất xứ áp dụng cho các mặt hàng được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt Nam - Lào	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá Mẫu S	B-BCT-005243-VB
102.	Thông tư 01/2011/TT-BCT ngày 14/1/2011 của Bộ Công Thương sửa đổi Thông tư số 36/2010/TT-BCT ngày 15/11/2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc Thủ tục cấp và kiểm soát xuất xứ, sửa đổi và Quy tắc cụ thể mặt hàng theo hệ thống hài hòa phiên bản 2007 trong Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định Khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa		B-BCT-010498-VB

103.	Thông tư 06/2011/TT-BCT ngày 21/3/2011 quy định thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi	
104.	Thông tư 36/2010/TT-BCT thực hiện quy tắc thủ tuc cấp và kiểm tra xuất xứ sửa đổi và quy tắc cụ thể mặt hàng theo hệ thống hài hòa phiên bản 2007 trong Hiêp đinh khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông nam Á và nước Cộng hòa nhân dânTrung Hoa;	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu E	B-BCT-016985-VB
105.	Thông tư 21/2010/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá Mẫu D	
106.	Thông tư 37/2011/TT-BCT sửa đổi Thông tư 36/2010/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Công Thương thực hiện quy tắc thủ tuc cấp và kiểm tra xuất xứ sửa đổi và quy tắc cụ thể mặt hàng theo hệ thống hài hòa phiên bản 2007 trong Hiêp đinh khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông nam Á và nước Cộng hòa nhân dânTrung Hoa;		
107.	Thông tư 24/2012/TT-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2012 về việc sửa đổi Thông tư 21/2010/TT-BCT		B-BCT-014813-VB
108.	Thông tư 35/2012/TT-BCT của Bộ Công		

	Thương về việc Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 36/2010/TT-BCT ngày 15/11/2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc Thủ tục cấp và kiểm tra xuất xứ sửa đổi và Quy tắc cụ thể mặt hàng theo hệ thống hài hòa phiên bản 2007 trong Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định Khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa		
109.	Thông tư 01/2013/TT-BCT sửa đổi, bổ sung Thông tư 06/2011/TT-BCT ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Bộ Công Thương quy định thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi	B-BCT-018036-VB
110.	Thông tư 31/2013/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa VC	
Mua bán, lưu thông hàng hóa trong nước			
Quy định chung			
111.	Nghị định 59/2006/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện		
112.	Nghị định 43/2009/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng hoá, dịch vụ cấm kinh doanh của		

	Nghị định 59/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2006 hướng dẫn thi hành Luật Thương mại về hàng hoá, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện		
113.	Nghị định 39/2007/NĐ-CP của Chính phủ về cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh		
Hàng hóa kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương			
114.	Nghị định 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá	- Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá; - Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá; - Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá; - Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá; - Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá; - Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá; - Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá; - Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá; - Giấy phép sản xuất thuốc lá; - Văn bản cho phép nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá.	Không có
115.	Thông tư 21/2013/TT-BCT ngày 25/9/2013 quy định chi tiết một số Điều	- Mẫu đơn đề nghị, mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, mẫu Giấy phép và các mẫu bảng kê liên quan đến việc	Không có

	của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 06 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá và kinh doanh thuốc lá	cấp, cấp bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy chứng nhận và Giấy phép bao gồm: Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá.	
116.	Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12/11/2012 của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu	- Cấp Giấy phép kinh doanh phân phối sản phẩm rượu; - Cấp Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu; - Cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu; - Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp - Cấp giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	B-BCT-017736-VB
117.	Thông tư 39/2012/TT-BCT ngày 20/12/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu	- Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại; - Thủ tục cấp giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh; - Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại; - Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp, Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh, Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại, Giấy phép kinh doanh phân phối, bán buôn, bán lẻ sản phẩm rượu; - Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp, Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh, Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại, Giấy phép kinh doanh phân phối, bán buôn, bán lẻ sản phẩm rượu.	B-BCT-017737-VB

118.	Nghị định 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Điện lực.	Cấp Giấy phép hoạt động điện lực đối với các hoạt động sau: - Hoạt động phát điện; - Hoạt động truyền tải điện; - Hoạt động phân phối điện; - Hoạt động bán buôn điện; - Hoạt động bán lẻ điện; - Xuất, nhập khẩu điện; - Tư vấn quy hoạch phát triển điện lực quốc gia; - Tư vấn quy hoạch phát triển điện lực tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; - Tư vấn quy hoạch thủy điện; - Tư vấn đầu tư xây dựng công trình nhà máy thủy điện; - Tư vấn đầu tư xây dựng công trình nhà máy nhiệt điện; - Tư vấn đầu tư xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; - Tư vấn giám sát thi công công trình nhà máy thủy điện; - Tư vấn giám sát thi công công trình nhà máy nhiệt điện; - Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp.	
119.	Thông tư 27/2013/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định về Kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện	Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực	

120.	Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23/4/2009 về vật liệu nổ công nghiệp;	- Cấp Giấy phép xuất, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp; - Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu Tiền chất thuốc nổ; - Cấp Giấy phép kinh doanh Tiền chất thuốc nổ; - Cấp Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp; - Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; - Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp; - Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ; - Cấp Giấy phép Dịch vụ nổ mìn - Điều chỉnh Giấy phép Dịch vụ nổ mìn - Cấp lại Giấy phép Dịch vụ nổ mìn - Cấp Giấy phép nhập khẩu (xuất khẩu) tiền chất sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp	
121.	Nghị định số 54/2012/NĐ-CP ngày 22/6/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23/4/2009 về vật liệu nổ công nghiệp;		
122.	Nghị định số 38/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học	Cấp Giấy phép xuất khẩu (nhập khẩu) hóa chất Bảng 1,2,3 Chấp thuận đầu tư cơ sở hoá chất Bảng 1,2,3	

123.	Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 26/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 7/10/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất	Cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong ngành công nghiệp Giấy xác nhận khai báo hoá chất nhập khẩu. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất đồng thời kinh doanh hóa chất thuộc danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất thuộc danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp. Cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong ngành công nghiệp Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất thuộc danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp. Cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong ngành công nghiệp	

124.	Thông tư số 18/2011/TT-BCT ngày 21/4/2011của Bộ trưởng Bộ Công Thương bổ sung, bãi bỏ thủ tục hành chính tại Thông tư số 28/2010/TT-BCT		
125.	Nghị định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08/4/2011 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 7/10/2008 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất	Cấp giấy xác nhận khai báo hóa chất sản xuất Thẩm đinh, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đối với các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm thuộc nhóm C	
126.	Thông tư số 20/2013/TT-BCT ngày 05/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về kế hoạch và biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp	Phê duyệt kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất Xác nhận biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất	

127.	Thông tư số 07/2013/TT-BCTngày 22 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về đăng ký sử dụng hóa chất nguy hiểm để sản xuất sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực công nghiệp	Đăng ký sử dụng hóa chất nguy hiểm trong lĩnh vực công nghiệp	
128.	Thông tư 07/2012/TT-BCT ngày 4 tháng 4 năm 2012 quy định về dán nhãn năng lượng cho các phương tiện và thiết bị sử dụng năng lượng	Chỉ định tổ chức thử nghiệm Đánh giá chứng nhận và dán nhãn năng lượng	
129.	Thông tư 32/2012/TT-BCT ngày 12 tháng 01 năm 2012 của Bộ Công Thương về việc quy định thực hiện phát triển dự án điện gió và Hợp đồng mua bán điện mẫu cho các dự án điện gió; Quyết định 37/2011/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển dự án điện gió tại Việt Nam.	Đăng ký hỗ trợ đầu tư phát triển DA điện gió không nối lưới	

130.	Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 203 của Chính phủ về quản lý phân bón	Cấp Giấy phép sản xuất phân bón	
131.	Thông tư 23/2013/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc quy định nội dung, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế xây dựng công trình nhà máy điện hạt nhân	Phê duyệt Thiết kế kỹ thuật	
132.	Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 về kinh doanh xăng dầu	- Cấp Giấy phép kinh doanh xuất khẩu, nhập xăng dầu - Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu - Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu - Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu - Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu - Cấp Giấy phép kinh doanh xuất khẩu, nhập xăng dầu	

133.	Nghị định 107/2009/NĐ-CP về kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng;	- cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kiểm định chai chứa LPG - cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG - Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai - Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai - Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào ô tô - Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm cấp LPG	
Thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và công nghệ			
134.	Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;	Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp Cấp Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	
Thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an			
135.	Nghị định số 25/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ	Cấp giấy phép vận chuyển vũ khí thể thao; Cấp giấy phép mua vũ khí thô sơ; Cấp giấy phép mua công cụ hỗ trợ; Cấp giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ; cấp Giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ; cấp Giấy phép sửa chữa công cụ hỗ trợ;	

136.	Nghị định 15/2012/NĐ-CP hướng dẫn một số điều của Luật Khoáng sản	Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản; Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản; Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc một phần diện tích thăm dò khoáng sản; Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản; Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản; Phê duyệt trữ lượng khoáng sản; Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc một phần diện tích khai thác khoáng sản; Đóng cử mỏ khoáng sản; Giao nộp, thu nhận dữ liệu về địa chất, khoáng sản; Cung cấp, khai thác, sử dụng dữ liệu về địa chất khoáng sản	
137.	Nghị định 72/2009/NĐ-CP của Chính phủ ngày 3 thang 9 nam 2009 quy định điều kiện về an- ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện;	Cấp Giấy Chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự	
138.	Thông tư 33/2010/TT-BCA của Bộ Công an ngày 05 tháng 10 năm 2010 quy định cụ thể điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện;		

139.	Nghị định 52/2008/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý kinh doanh dịch vụ bảo vệ		
140.	Thông tư 45/2009/TT-BCA(C11) của Bộ Công an hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 52/2008/NĐ-CP ngày 22/04/2008 về quản lý kinh doanh dịch vụ bảo vệ		
Thuộc phạm vi quản lý của Bộ Thông tin truyền thông			
141.	Thông tư 11/2012/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc quy định Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu		
Thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng nhà nước			
142.	Nghị định 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng	cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng áp dụng cho tổ chức tín dụng cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng áp dụng cho doanh nghiệp cấp Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu đối với doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực khai thác vàng cấp Giấy phép xuất khẩu vàng nguyên liệu đối với doanh nghiệp có Giấy phép khai thác vàng tại Việt Nam cấp Giấy phép tạm nhập vàng nguyên liệu để tái xuất sản phẩm đối với doanh nghiệp có hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ	B-NHA-205413-TT B-NHA-205375-TT B-NHA-205441-TT B-NHA-205484-TT B-NHA-205493-TT B-NHA-205496-TT B-NHA-205490-TT B-NHA-205434-TT

		với nước ngoài cấp Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu đối với doanh nghiệp hoạt động sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ cấp Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ	
Thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải			
143.	Nghị định 91/2009/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ôtô	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	B-BGT-175122-TT
144.	Nghị định 89/2011/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 87/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về vận tải đa phương thức	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế	**B-BGT-183601-TT** B-BGT-183622-TT
145.	Nghị định 30/2014/NĐ-CP của Chỉnh phủ về điều kiện kinh doanh vận tải biển và dịch vụ hỗ trợ vận tải biển	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải biển Quy định Điều kiện kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển Quy định Điều kiện kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển	Chưa có
Thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng			
146.	Nghị định 153/2007/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Kinh doanh bất động sản	Điều kiện đối với tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh bất động sản Cấp chứng chỉ môi giới bất động sản khi có đủ các điều kiện Cấp chứng chỉ định giá bất động sản khi có đủ các điều kiện sau đây: Điều kiện thành lập sàn giao dịch bất động sản Điều kiện thành lập cơ sở đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới,	

		định giá bất động sản và quản lý, điều hành sàn giao dịch bất động sản	
Thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa Thông tin và truyền thông			
147.	Nghị định 54/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện ảnh số 62/2006/QH11 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện ảnh số 31/2009/QH12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản xuất phim Cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện điện ảnh nước ngoài tại Việt Nam	
148.	Nghị định số 98/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 21 tháng 9 năm 2010 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa	Điều kiện, thẩm quyền và thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	
149.	Thông tư số 22/2011/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2011 quy định về điều kiện thành lập và hoạt động của cơ sở giám định cổ vật	Điều kiện thành lập cơ sở giám định cổ vật	
150.	Nghị định 103/2009/NĐ-CP của Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng	Điều kiện kinh doanh karaoke Điều kiện kinh doanh vũ trường	
151.	Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05/10/2012 của Chính phủ quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu	Cấp giấy phép tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang tại Việt Nam Cấp giấy phép cho đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 8 Nghị định này mời tổ chức, cá nhân nước ngoài, cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang	

		Cấp giấy phép cho tổ chức, cá nhân Việt Nam ra nước ngoài biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang Cấp giấy phép phê duyệt nội dung bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu Cấp nhãn kiểm soát bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu	
152.	Nghị định 92/2007/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch; Nghị định 180/2013/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 92/2007/NĐ-CP ngày 01/06/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch	Cấp giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế Cấp giấy phép kinh doanh lữ hành có vốn đầu tư nước ngoài Cấp giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam Điều kiện kinh doanh đại lý lữ hành Điều kiện kinh doanh lữ hành nội địa Điều kiện kinh doanh vận chuyển khách du lịch Điều kiện chung kinh doanh lưu trú du lịch	
153.	Nghị định 181/2013/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo	Điều kiện quảng cáo Yêu cầu xác nhận nội dung quảng cáo đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt Cấp giấy phép xây dựng công trình quảng cáo Điều kiện hoạt động quảng cáo trên trang thông tin điện tử của tổ	

		chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam Điều kiện người kinh doanh dịch vụ quảng cáo Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam	
154.	Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2007 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thể dục, thể thao	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể dục thể thao cho doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao và câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	
155.	Thông tư 08/2000/TT-BVHTT của Bộ Văn hoá-Thông tin về việc hướng dẫn quản lý trò chơi điện tử	Điều kiện kinh doanh vụ trò chơi điện tử	
Sở giao dịch hàng hóa			
156.	Nghị định 158/2006/NĐ-CP của Chính Phủ về việc quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa	**Cấp giấy phép thành lập sở giao dịch hàng hoá**	B-BCT-199341-TT B-BCT-199420-TT
157.	Thông tư 03/2009/TT-BCT của Bộ Công Thương hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép thành lập và quy định chế độ báo cáo của Sở Giao dịch hàng hoá theo quy định tại Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hoá		

158.	Thông tư số 38/2013/TT-BCT quy định về giải pháp công nghệ và yêu cầu kỹ thuật trong hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa		
Hợp đồng mua bán hàng hóa			
Cung ứng dịch vụ			
Dịch vụ logistics			
159.	Nghị định 140/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 quy định chi tiết Luật Thương mại về điều kiện kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc và giới hạn trách nhiệm đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc	- Quy định điều kiện kinh doanh đối với thương nhân kinh doanh các dịch vụ lô-gi-stíc chủ yếu; - Quy định điều kiện kinh doanh đối với thương nhân kinh doanh các dịch vụ lô-gi-stíc liên quan đến vận tải - Quy định điều kiện kinh doanh đối với thương nhân kinh doanh các dịch vụ lô-gi-stíc liên quan khác	
Dịch vụ nhượng quyền thương mại			
160.	Nghị định 35/2006/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2006 quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động nhượng quyền thương mại	Chấp thuận đăng ký Nhượng quyền thương mại từ nước ngoài vào Việt Nam	**B-BCT-254570-TT** B-BCT-254571-TT
Dịch vụ giám định thương mại			
161.	Nghị định 20/2006/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định chi tiết Luật Thương mại về kinh doanh dịch vụ giám định thương mại		
Dịch vụ gia công			
162.	Thông tư số 13/2014/TT-BTC quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa gia công với thương nhân nước ngoài	Bộ quản lý chuyên ngành theo phân công tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 187/2013/NĐ-CP cho phép việc gia công, tái chế, sửa chữa máy móc, thiết bị cho nước ngoài thuộc Danh mục	

		hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu chỉ được thực hiện	
Xúc tiến thương mại			
163.	Thông tư 40/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.	B-BCT-017662-VB
164.	Thông tư 08/2013/TT-BYT ngày 13 tháng 3 năm 2013 của Bộ Y tế hướng dẫn về quảng cáo thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Y tế.	B-BYT-017915-VB
165.	Thông tư 75/2011/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng ký và xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	B-BNN-015977-VB
166.	Nghị định 37/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại	1. Xác nhận đăng ký thực hiện khuyến mại theo hình thức mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên hoặc theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 37/2006/NĐ-CP 2. Xác nhận đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên hoặc theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 37/2006/NĐ-CP 3. Xác nhận đăng ký tổ chức Hội chợ/triển lãm thương mại ở nước ngoài 4. Xác nhận thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức Hội chợ,	B-BCT-002275-VB B-BCT-002277-VB

		triển lãm thương mại ở nước ngoài.	
167.	Nghị định số 68/2009/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 4 Nghị định số 37/2006/NĐ-CP		
168.	Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC của Bộ Thương mại - Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về khuyến mại và hội chợ, triển lãm thương mại quy định tại Nghị định số 37/2006/NĐ-CP ngày 04/4/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.		
169.	Quyết định số 123/2008/QĐ-TTg ngày 8/9/2008 về việc hỗ trợ thực hiện các Chương trình quốc gia về xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư và xúc tiến du lịch		
170.	Quyết định 36/2008/QĐ-BCT của Bộ Công Thương về việc ban hành Tiêu chí phê duyệt Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia		
171.	Thông tư số 88/2011/TT-BTC hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia		
172.	Thông tư liên tịch số 06/2007/TTLT-BCT-BTC của Bộ Công Thương; Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ chi tiêu và quản lý tài chính Chương trình thương hiệu		

	quốc gia Việt Nam		
173.	Nghị định số 100/2011/NĐ-CP quy định về thành lập và hoạt động văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của Tổ chức Xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam. Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của Tổ chức Xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam. Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của Tổ chức Xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam. Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của Tổ chức Xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam. Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của Tổ chức Xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	B-BCT-016716-VB B-BCT-016717-VB
174.	Thông tư số 06/2012/TT-BCT quy định chi tiết trình tự, thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam		
175.	Thông tư số 11/2010/TT-BTTTT quy định hoạt động khuyến mại đối với dịch vụ thông tin di động		
Thương mại điện tử			
176.	Nghị định số **52**/2013/NĐ-CP về Thương mại điện tử	1. Cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép hoạt động đánh giá chính sách bảo vệ thông tin cá nhân. 2. Cấp, sửa đổi bổ sung, thu hồi giấy phép hoạt động của các thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử. 3. Thông báo thiết lập website thương mại điện tử bán hàng 4. Đăng ký thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử 5. Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	B-BCT-018705-VB

177.	Thông tư số 12/2013/TT-BCT ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Bộ Công Thương về việc quy định thông báo, đăng ký và công bố thông tin liên quan đến website thương mại điện tử		
178.	Nghị định số **185/2013**/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng		
Xử lý vi phạm pháp luật về thương mại			
179.	Nghị định số **98/2020/NĐ-CP** ngày 26/8/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng		
180.	Nghị định 80/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa		
181.	Nghị định 81/2013/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính		
182.	Nghị định số **99/2020/NĐ-CP** ngày 26/8/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí		
183.	Nghị định 99/2013/NĐ-CP của Chính		

	phủ về việc quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp		
184.	Nghị định số **126/2021/NĐ-CP** ngày 30/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực **sở hữu công nghiệp**; tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hoá; hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ; năng lượng nguyên tử		
185.	Nghị định 103/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thủy sản		
186.	Nghị định 109/2013/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn		
187.	Nghị định số **65/2015/NĐ-CP** ngày 07/8/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước liên quan đến hành vi đăng, phát, cung cấp, đưa tin, công bố thông tin sai sự thật		
188.	Nghị định số **49/2016/NĐ-CP** ngày 27/5/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số **109/2013/NĐ-CP** ngày 24/9/2013 quy định xử phạt vi phạm		

	hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn		
189.	Nghị định số **125/2020/NĐ-CP** ngày 19/10/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn		
190.	Nghị định 114/2013/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật		
191.	Nghị định 115/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý, bảo quản tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu theo thủ tục hành chính		
192.	Nghị định số **55/2018/NĐ-CP** ngày 16/4/2018 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phân bón		
193.	Nghị định số **115/2018/NĐ-CP** ngày 04/9/2018 quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm		
194.	Nghị định 119/2013/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y, giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi		
195.	Nghị định 121/2013/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý		

	phát triển nhà và công sở		
196.	Nghị định 127/2013/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan		
197.	Nghị định 129/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế		
198.	Nghị định 131/2013/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan		
199.	Nghị định số **28/2017/NĐ-CP** ngày 20/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số **131/2013/NĐ-CP** ngày 16/10/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan và Nghị định số 158/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo		
200.	Nghị định số **129/2021/NĐ-CP** ngày 30/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch; thể thao;**quyền tác giả, quyền liên quan**; văn hóa và quảng cáo		
201.	Nghị định 134/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành		

	chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả		
202.	Nghị định số **17/2022/NĐ-CP** ngày 31/01/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; **điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả**; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí		
203.	Nghị định 157/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản		
204.	Nghị định 158/2013/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo		
205.	Nghị định 159/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, xuất bản		
206.	Nghị định số **71/2019/NĐ-CP** ngày 30/8/2019 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp		

207.	Nghị định 166/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính		
208.	Nghị định 167/2013/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình		
209.	Nghị định 169/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia		
210.	Nghị định 174/2013/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện		
211.	Nghị định 176/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực y tế		
212.	Nghị định 178/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm		
213.	Nghị định 179/2013/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường		
214.	Nghị định số **15/2020/NĐ-CP** ngày		

	03/02/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử		
215.	Nghị định số **122/2021/NĐ-CP** ngày 28/12/2021 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư		
216.	Nghị định số **142/2017/NĐ-CP** ngày 11/12/2017 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải		
217.	Nghị định số **123/2021/NĐ-CP** ngày 28/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực **hàng hải**; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng		
218.	Nghị định số **75/2019/NĐ-CP** ngày 26/9/2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cạnh tranh		
219.	Nghị định số **128/2020/NĐ-CP** ngày 19/10/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan		
220.	Nghị định số **102/2021/NĐ-CP** ngày 16/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hoá đơn; **hải quan**; kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số; quản lý, sử dụng tài sản		

	công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước; kế toán, kiểm toán độc lập		
221.	Nghị định số **45/2022/NĐ-CP** ngày 07/7/2022 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường		
222.	Thông tư 153/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về thủ tục thu, nộp tiền phạt, biên lai thu tiền phạt và kinh phí từ ngân sách Nhà nước bảo đảm hoạt động của các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính		
223.	Thông tư số 09/2013/TT-BCT ngày 02 tháng 5 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định về hoạt động kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường		
224.	Thông tư số 26/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định về mẫu biên bản, quyết định sử dụng trong hoạt động kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường		
225.	Thông tư số 29/2013/TT-BCT ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Bộ Công Thương về việc quy định về tổ chức và hoạt động của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành Công Thương		

226.	Thông tư số 41/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định chế độ báo cáo của Quản lý thị trường		
227.	Thông tư số 07/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng trang phục, phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và Thẻ kiểm tra thị trường của Quản lý thị trường		
228.	Thông tư liên tịch số 60/2011/TTLT-BTC-BCT-BCA hướng dẫn chế độ hóa đơn, chứng từ đối với hàng hóa nhập khẩu lưu thông trên thị trường		
229.	Thông tư liên tịch số 36/2012/TTLT-BCT-BCA-BTP-BYT-TANDTC-VKSNDTC hướng dẫn xử lý vi phạm về kinh doanh rượu nhập lậu, sản phẩm thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá nhập lậu		

PHỤ LỤC IV

DANH MỤC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ ĐA PHƯƠNG VÀ SONG PHƯƠNG

STT	Loại điều ước	Ký với	Nơi ký kết	Tên Điều ước	Ngày ký	Tình trạng hiệu lực
I. ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ ĐA PHƯƠNG TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP						
1.	Công ước			Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá huỷ vũ khí hoá học	13/01/1993	Vô thời hạn
2.	Nghị định thư		Viên, Áo	Nghị định thư bổ sung Hiệp định giữa nước CHXHCN Việt Nam và Cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA) về việc áp dụng thanh sát theo Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân	10/08/2007	Chờ Phê duyệt
3.			Hà Nội	Thư tiếp nhận dự án hỗ trợ kỹ thuật "Phát triển năng lượng tái tạo và mở rộng, cải tiến lưới điện cho các xã vùng sâu vùng xa" do Ngân hàng Phát triển Châu Á tài trợ không hoàn lại trị giá 2 triệu 500 nghìn USD	16/03/2010	Đang hiệu lực
4.	Hiệp định		Thái Lan	Hiệp định an ninh dầu khí ASEAN	01/03/2009	Chờ thông báo hiệu lực
5.		ADB	Hà Nội	Thư tiếp nhận dự án Hỗ trợ kỹ thuật " Phát triển năng lượng tái tạo và mở rộng, cải tạo lưới điện cho các xã vùng sâu vùng xa" do Ngân hàng phát triển châu Á tài trợ không hoàn lại trị giá 2.500.000 USD	16/3/2010	Đang hiệu lực
6.	Nghị định thư			Nghị định thư sửa đổi một số nội dung Hiệp định thành lập Trung tâm Năng lượng ASEAN	9/2013	Hiệu lực cùng ngày với Hiệp định (do trong nghị định thư sửa đổi không có hiệu lực)
7.	Văn kiện Gia hạn			Văn kiện Gia hạn MOU hợp tác phát triển Đường ống dẫn khí ASEAN	9/2013	Đang hiệu lực
II. ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ SONG PHƯƠNG TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP						
8.	Hiệp định	Campuchia		Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và	17/12/2009	Chờ Phê duyệt

				Chính phủ Hoàng gia Campuchia về hợp tác trong lĩnh vực điện, công nghiệp và tài nguyên khoáng sản		
9.	Hiệp định	Hàn Quốc		Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Đại hàn Dân quốc về hợp tác nghiên cứu sử dụng hòa bình năng lượng hạt nhân	20/11/1996	Đang hiệu lực
10.	Hiệp định	Lào		Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào về việc Lào xây dựng và sử dụng hệ thống ống dẫn dầu của Lào tại Việt Nam	25/09/1989	Đang hiệu lực
11.	Hiệp định	Lào		Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào về hợp tác phát triển các công trình năng lượng điện và mỏ	19/12/2006	Chờ Phê duyệt
12.	Thỏa thuận	Nhật Bản		Thỏa thuận giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Nhật Bản về hợp tác trong Dự án xây dựng Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2 tại Việt Nam	31/10/2011	Đang hiệu lực
13.	Thỏa thuận	Nhật Bản		Thỏa thuận giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Nhật Bản về hợp tác phát triển ngành công nghiệp đất hiếm tại Việt Nam	31/10/2011	Đang hiệu lực
14.	Hiệp định	Nhật Bản		Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Nhật Bản về hợp tác phát triển và sử dụng năng lượng hạt nhân vì mục đích hòa bình	20/01/2011	Đang hiệu lực (HL từ 21/01/2012)
15.	Hiệp định	Nga		Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ LB Nga về hợp tác trong lĩnh vực năng lượng	31/10/2010	Đang hiệu lực (Từ 31/10/2015, tự động gia hạn thêm 5 năm)
16.	Hiệp định	Nga		Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ LB Nga về hợp tác xây dựng nhà máy điện hạt nhân trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	31/10/2010	Vô thời hạn
17.	Hiệp định	Nga		Hiệp định giữa CP CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí tại thềm lục địa CHXHCN Việt Nam trong khuôn khổ liên doanh Việt – Nga "Vietsovpetro"	27/12/2010	(HL từ 01/01/2011 đến 31/12/2030)

18.	Biên bản	Niu di lân		Biên bản kỳ họp lần thứ 3 Ủy ban hỗn hợp Việt Nam – Niu di lân	25/02/2010	Đang hiệu lực
19.	Bản ghi nhớ	Thái Lan		Bản ghi nhớ giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Thái Lan về hợp tác trong lĩnh vực hơi đốt thiên nhiên	30/10/1991	Đang hiệu lực
20.	Hiệp định	Triều Tiên		Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ CHDCND Triều Tiên về hợp tác kinh tế và kỹ thuật trong việc xây dựng nhà máy thủy điện	02/11/1991	Đang hiệu lực
21.	Bản ghi nhớ	Indonesia		MOU về hợp tác năng lượng và tài nguyên khoáng sản	6/2013	6/2018
22.	Bản ghi nhớ	Nhật Bản		MOU về hợp tác xây dựng các quy định về hạt nhân	12/2013	
23.	Thỏa thuận	Hàn Quốc		Thỏa thuận về thực hiện triển khai một số công việc về công tác an toàn Gas	21/11/2013	Đang hiệu lực
24.	Thỏa thuận	Hàn Quốc		Thỏa thuận về hợp tác trong lĩnh vực điện nguyên tử, năng lượng và công nghiệp	23/11/2013	Đang hiệu lực
25.	Hiệp định	Bê la rút		Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Bê la rút về thành lập trên lãnh thổ Việt Nam các xí nghiệp liên doanh sản xuất và chế biến cao su thiên nhiên	19/03/1992	Đang hiệu lực
26.	Hiệp định	Bỉ		Hiệp định cụ thể giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Bỉ về dự án "Tăng cường năng lực nghiên cứu, đào tạo và phát triển thử nghiệm kỹ thuật dệt của Viện Dệt May, giai đoạn II"	18/12/2007	Có hiệu lực từ 1/1/2008 đến 31/12/2010
27.	Biên bản khóa họp	Bungary		Biên bản Khoá họp 21 Uỷ ban liên Chính phủ (UBLCP)Việt Nam – Bungary	25/02/2005	Có hiệu lực lâu dài, trừ trường hợp có thỏa thuận khác đối với một số vấn đề riêng.
28.	Hiệp định	Đan Mạch		Hiệp định về việc Chính phủ Đan Mạch cho Chính phủ Việt Nam vay 40 triệu cua-ron để xây dựng nhà máy đường La Ngà	12/05/1979	Đang hiệu lực
29.	Hiệp định	EU		Hiệp định giầy dép giữa Việt Nam và EU	2000	Đang hiệu lực
30.	Hiệp định	Hà Lan		Hiệp định tài trợ VN021801 cho dự án "Trang thiết bị khôi	04/12/2002	Đang hiệu lực

				phục sự cố đường dây tải điện Miền Bắc" giữa Chính phủ CHXHCN Việt Nam và Vương quốc Hà Lan.		
31.	Hiệp định	Na uy		Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Nauy liên quan đến hỗ trợ phát triển hệ thống quản lý an toàn và môi trường lao động và kiểm soát ô nhiễm môi trường trong công nghiệp dầu khí Việt Nam	09/10/1996	Đang hiệu lực
32.		Na uy		Bổ sung Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Nauy liên quan đến hỗ trợ phát triển hệ thống quản lý an toàn và môi trường lao động và kiểm soát ô nhiễm môi trường trong công nghiệp dầu khí Việt Nam	30/10/2000	Đang hiệu lực
33.	Hiệp định	Na uy		Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Nauy về hỗ trợ kế hoạch nghiên cứu thủy điện quốc gia giai đoạn I	15/07/1998	Đang hiệu lực
34.	Hiệp định	Nga		Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Liên bang CHXHCN Xô Viết về hợp tác sản xuất và chế biến cao su thiên nhiên	10/07/1978	Đang hiệu lực
35.	Hiệp định	Nga		Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Liên bang CHXHCN Xô-Viết về việc giúp đỡ kinh tế và kỹ thuật nước CHXHCN Việt Nam trong việc xây dựng nhà máy chế tạo máy kéo, nhà máy sản xuất thiết bị rèn ép và nhà máy sản xuất sản phẩm đúc và rèn	02/02/1979	Đang hiệu lực
36.	Hiệp định	Nga		Hiệp định giữa CP CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí tại thềm lục địa CHXHCN Việt Nam trong khuôn khổ liên doanh Việt – Nga "Vietsovpetro	27/12/2010	Đang hiệu lực
37.	Nghị định thư	Nga		Nghị định thư giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về mở rộng hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí ở thềm lục địa của CHXHCN Việt Nam	25/12/2002	Đang hiệu lực
38.	Hiệp định	Nga		Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ LB Nga về hợp tác trong lĩnh vực năng lượng	31/10/2010	Đang hiệu lực
39.	Hiệp định	Nga		Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và	31/10/2010	Hiệu lực tạm

				Chính phủ LB Nga về hợp tác xây dựng nhà máy điện hạt nhân trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam		thời, chờ phê duyệt
40.	Thỏa thuận	Belarus		Thỏa thuận về Hợp tác năng lượng	5/2013	
41.	Hiệp định	Ác hen ti na		Hiệp định về hợp tác trong lĩnh vực năng lượng giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Ác hen ti na	16/04/2010	Chờ Công hàm Bạn
42.	Nghị định thư	Braxin		Nghị định thư giữa Việt Nam – Braxin về hợp tác công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và sử dụng ethanol nhiên liệu	27/02/2008	Đang hiệu lực
43.	Bản ghi nhớ	Hoa Kỳ		Bản ghi nhớ giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ về hợp tác phát triển phát thải thấp	21/3/2012	Đang hiệu lực (từ 21/3/2012)
44.	Hiệp định	Vênêduêla		Hiệp định hợp tác trong lĩnh vực năng lượng giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Bôliva Vênêxuêla	31/07/2006	Chưa có hiệu lực
45.	Nghị định thư	Ả rập xê út		Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Ả rập Xê út về hợp tác trong lĩnh vực dầu khí và khoáng sản	10/04/2010	Chờ Công hàm Bạn
46.	Nghị định thư	Ăngola		Nghị định thư hợp tác giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước Ăngola về lĩnh vực dầu khí	03/04/2008	Đang hiệu lực
47.	Thỏa thuận	Ấn Độ		Thỏa thuận giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Ấn Độ về những nguyên tắc hợp tác tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí	12/01/1987	Đang hiệu lực
48.	Nghị định thư	Công gô		Nghị định thư hợp tác trong lĩnh vực công nghiệp giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Công gô	27/10/2002	Chờ Phê duyệt
49.	Biên bản ghi nhớ	Êcuađo		Biên bản ghi nhớ giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Ê cua đo	Chờ ký (Cho phép ký ngày 30/07/2007)	
50.	Bản ghi nhớ	I rắc		Bản ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực dầu mỏ giữa Việt Nam – I rắc	16/10/1997	Đang hiệu lực
51.	Bản ghi nhớ	Ma rốc		Bản ghi nhớ về hợp tác công nghiệp giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Ma rốc	18/11/2004	Đang hiệu lực
III. DANH MỤC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ ĐA PHƯƠNG TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI						

52.	Hiệp định		Geneva	Văn kiện gia nhập Tổ chức thương mại thế giới: - Nghị định thư về việc gia nhập Tổ chức thương mại thế giới – Báo cáo của Ban công tác về việc gia nhập – Biểu cam kết thuế hàng nông sản – Biểu cam kết thuế hàng phi nông sản – Cam kết hạn ngạch thuế quan – Biểu cam kết trợ cấp nông nghiệp – Biểu cam kết dịch vụ	7/11/2006	Đang có hiệu lực từ 11/01/2007
53.	Nghị định thư		Băng cốc, Thái Lan	Nghị định thư về việc nước CHXHCN Việt Nam gia nhập Hiệp định về thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung cho Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN	15/12/1995	Đang hiệu lực
54.	Hiệp định		Băng cốc, Thái Lan	Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ	15/12/1995	Đang hiệu lực từ 12/08/1998
55.	Hiệp định		Băng cốc, Thái Lan	Hiệp định khung ASEAN về sở hữu trí tuệ	15/12/1995	Chưa có hiệu lực (Mới có 9 nước nộp lưu chiểu văn kiện phê chuẩn)
56.	Hiệp định		Makati, Phi-líp-pin	Hiệp định khung về Khu vực Đầu tư ASEAN	7/10/1998	Đang hiệu lực từ 21/6/1999
57.	Nghị định thư		Makati	Nghị định thư về các thủ tục thông báo	8/10/1998	Chưa có hiệu lực (Mới có 7 nước nộp văn kiện phê chuẩn)
58.	Hiệp định		Hà Nội, Việt Nam	Hiệp định Khung ASEAN về các Thỏa thuận Công nhận Lẫn nhau	16/12/1998	Đang hiệu lực từ 06/02/2009
59.	Hiệp định		Singapore	Hiệp định khung về e-ASEAN	24/11/2000	Chưa có hiệu lực (Mới có 6 nước nộp văn kiện phê chuẩn)
60.	Nghị định thư		Hà Nội, Việt Nam	Nghị định thư sủa đổi Hiệp định Khung về Khu vực đầu tư ASEAN	14/9/2001	Đang hiệu lực

61.	Nghị định thư		Yangoon, Myanmar	Nghị định thư thực hiện gói cam kết thứ 2 về dịch vụ tài chính theo Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ	6/4/2002	Chưa có hiệu lực (mới có 6 nước chấp thuận; Việt Nam đã chấp thuận)
62.	Nghị định thư		Gia-các-ta, In-đô-nê-xi-a	Nghị định thư sửa đổi Hiệp định về Chương trình Ưu đãi Thuế quan có Hiệu lực chung trong Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN để xóa bỏ thuế nhập khẩu	31/1/2003	Đang hiệu lực từ 31/01/2003
63.	Nghị định thư		Phnôm Pênh, Campuchia	Nghị định thư sửa đổi Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ	2/9/2003	Đang hiệu lực từ 31/12/2004
64.	Nghị định thư		Gia-các-ta, In-đô-nê-xi-a	Nghị định thư thực hiện Gói cam kết Thứ tư trong khuôn khổ Hiệp định Khung ASEAN về Dịch vụ	3/9/2004	Chưa có hiệu lực (Mới có 6 nước chấp thuận; đã có Việt Nam)
65.	Nghị định thư		Viên Chăn, Lào	Nghị định thư hội nhập ASEAN trong lĩnh vực điện tử	29/11/2004	Đang hiệu lực từ 31/8/2005
66.	Hiệp định		Viên Chăn, Lào	Hiệp định khung ASEAN về các lĩnh vực ưu tiên hội nhập	29/11/2004	Đang hiệu lực từ 31/8/2005
67.	Nghị định thư		Singapore	Nghị định thư thứ nhất sửa đổi Nghị định thư về Thỏa thuận Đặc biệt đối với các Sản phẩm Nhạy cảm và Nhạy cảm cao	3/9/2004	Đang hiệu lực
68.	Nghị định thư			Nghị định thư thực hiện gói cam kết thứ 3 về dịch vụ tài chính theo Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ	6/4/2005	Đang hiệu lực từ 08/9/2008
69.	Hiệp định		Viên chăn, Lào	Hiệp định khung ASEAN về vận tải đa phương thức	17/11/2005	Đang hiệu lực từ 01/10/2008
70.	Hiệp định		Kua-la-lum-pua, Ma-lai-xi-a	Hiệp định ASEAN về Quy chế Quản lý Hài hoà các Thiết bị Điện và Điện tử	9/12/2005	Đang hiệu lực từ 17/10/2012
71.	Thoả thuận		Kua-la-lum-pua, Ma-lai-xi-a	Thoả thuận Công nhận lẫn nhau về Dịch vụ Kỹ thuật	9/12/2005	Đang hiệu lực từ 9/12/2005
72.	Nghị định thư		Cê bu	Nghị định thư gói cam kết dịch vụ thứ 5 trong khuôn khổ Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ	08/12/2006	Đang hiệu lực
73.	Nghị định thư		Cê bu,	Hiệp định khung ASEAN (sửa đổi) về các lĩnh vực ưu tiên	08/12/2006	Đang hiệu lực

			Philippines	hội nhập		từ 08/3/2007
74.	Bản ghi nhớ		Xingapo	Bản ghi nhớ về kết nối hệ thống điện ASEAN	23/08/2007	Đang hiệu lực từ 19/03/2009
75.	Nghị định thư		Manila	Nghị định thư dành đối xử đặc biệt đối với gạo và đường	23/08/2007	Đang hiệu lực từ 23/8/2007
76.	Nghị định thư		Manila	Nghị định thư sửa đổi điều 3 Hiệp định khung ASEAN (sửa đổi) về các lĩnh vực ưu tiên hội nhập	24/08/2007	Đang hiệu lực từ 20/02/2008
77.	Nghị định thư		Manila	Nghị định thư ASEAN về hội nhập ngành dịch vụ logistic	24/08/2007	Đang hiệu lực từ 20/02/2008
78.	Nghị định thư		Singapore	Nghị định thư thực hiện Gói cam kết thứ sáu trong khuôn khổ Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ	19/11/2007	Đang hiệu lực
79.	Thỏa thuận		Singapore	Thỏa thuận khung ASEAN thừa nhận lẫn nhau về các dịch vụ kế toán	25/8/2008	Đang hiệu lực Từ 26/5/2009
80.	Hiệp định			Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN	2008	Đang hiệu lực
81.	Thỏa thuận		Chaem, Thái Lan	Thỏa thuận công nhận lẫn nhau ASEAN về người hành nghề nha khoa	26/02/2009	Đang hiệu lực
82.	Nghị định thư		Chaem, Thái Lan	Nghị định thư thực hiện gói cam kết dịch vụ thứ 7 thuộc khuôn khổ Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ	26/02/2009	Đang hiệu lực
83.	Hiệp định		Thái Lan	Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN	26/02/2009	Đang hiệu lực Từ 30/4/ 2010
84.	Thỏa thuận		Pattaya, Thái Lan	Thỏa thuận công nhận lẫn nhau trong ASEAN về thông lệ sản xuất thuốc tốt	10/04/2009	Đang hiệu lực từ 10/04/2009
85.	Nghị định thư			Nghị định thư sửa đổi một số Hiệp định kinh tế ASEAN liên quan đến thương mại hàng hóa	8/3/2013	Chưa có Hiệu lực. Mới chỉ có 7 nước gửi văn kiện phê chuẩn. Có hiệu lực sau khi tất cả các nước thành viên ASEAN nộp lưu chiểu văn bản phê duyệt cho Tổng Thư

						ký ASEAN.
86.	Hiệp định		Phnompenh, Cambodia	Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN-Trung Quốc	4/11/2002	Đang hiệu lực 1/7/2003
87.	Hiệp định		Viêng Chăn, Lào	Hiệp định về Thương mại Hàng hoá trong khuôn khổ Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN-Trung Quốc	29/11/2004	Hiệu lực từ ngày 1/1/2005
88.	Hiệp định		Viêng Chăn, Lào	Hiệp định về Cơ chế Giải quyết Tranh chấp trong khuôn khổ Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN-Trung Quốc	29/11/2004	Hiệu lực từ ngày 1/1/2005
89.	Biên bản ghi nhớ		Bắc Kinh, Trung Quốc	Biên bản ghi nhớ giữa Chính phủ CHND Trung Hoa và Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam về những vấn đề còn tồn tại theo Hiệp định thương mại hàng hóa của Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Trung Quốc và ASEAN	18/7/2005	Đang hiệu lực
90.	Nghị định thư		Cebu, Philippines	Nghị định thư sửa đổi Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN-Trung Quốc	8/12/2006	Đang hiệu lực từ 8/12/2006
91.	Nghị định thư		Cebu, Philippines	Nghị định thư thứ hai sửa đổi Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN-Trung Quốc	8/12/2006	Đang hiệu lực từ 8/12/2006
92.	Hiệp định		Cebu, Phillippines	Hiệp định về Thương mại Dịch vụ trong khuôn khổ Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN-Trung Quốc	1/2007	1/7/2007
93.	Hiệp định			Hiệp định Đầu tư thuộc Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Trung Quốc	15/08/2009	Đang hiệu lực
94.	Bản ghi nhớ		Cha-am, Thái Lan	Bản ghi nhớ giữa ASEAN và Trung Quốc về tăng cường hợp tác trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp	25/10/2009	Đang hiệu lực
95.	Bản ghi nhớ		Cha-am, Thái Lan	Bản ghi nhớ giữa ASEAN và Trung Quốc về hợp tác trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ	21/12/2009	Đang hiệu lực
96.	Thỏa thuận		Bali, Indonesia	Thoả thuận khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN-Nhật Bản	8/10/2003	Có hiệu lực ngay
97.	Hiệp định			Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN Nhật Bản Nội dung: bao gồm thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và hợp tác kinh tế.	Được ký kết theo hình thức luân phiên giữa các nước ASEAN và	7/2009

					Nhật Bản và đã được Việt Nam ký tại Hà Nội ngày 01 tháng 4 năm 2008;	
98.	Hiệp định		Kuala lăm pua	Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN-Hàn Quốc	13/12/2005	Hiệu lực từ ngày 1/6/2006
99.	Hiệp định		Kuala lăm pua	Phụ lục của Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN-Hàn Quốc	13/12/2005	Hiệu lực từ ngày 1/6/2006
100.	Hiệp định		Kuala lăm pua	Hiệp định về Cơ chế Giải quyết Tranh chấp thuộc Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN-Hàn Quốc	13/12/2005	Hiệu lực từ ngày 1/6/2006
101.	Hiệp định		Xingapo	Hiệp định thương mại dịch vụ trong khuôn khổ Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN – Hàn Quốc	21/11/2007	Hiệu lực từ tháng 5/2009
102.	Hiệp định			Hiệp định thương mại hàng hóa trong khuôn khổ Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN – Hàn Quốc	8/2006	6/2007
103.	Hiệp định			Hiệp định đầu tư trong khuôn khổ Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN – Hàn Quốc	6/2009	9/2009
104.	Hiệp định		Thái Lan	Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN – Úc – Niuzilân Nội dung : bao gồm thương mại về hàng hóa và dịch vụ (gồm các dịch vụ tài chính và viễn thông), đầu tư, thương mại điện tử, di chuyển lao động, quyền sở hữu trí tuệ, chính sách cạnh tranh và hợp tác kinh tế	27/02/2009	Đang hiệu lực
105.	Thỏa thuận		Chaem, Thái Lan	Thỏa thuận thực hiện chương trình làm việc về hợp tác kinh tế theo chương 12 (Hợp tác kinh tế) của Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN – Úc – Niuzilân	27/02/2009	Đang hiệu lực
106.	Bản ghi nhớ		Chaem, Thái Lan	Bản ghi nhớ điều 1 (Cắt giảm/xóa bỏ thuế hải quan) của Chương 2 (Thương mại hàng hóa) thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN – Úc – Niuzilân	2008	Đang hiệu lực
107.	Hiệp định		Bali, Indonesia	Hiệp định Khung về Hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN-Ấn Độ Nội dung : bao gồm thương mại về hàng hóa, dịch vụ, đầu tư.	8/10/2003	Đang hiệu lực

108.	Hiệp định		Bangkok	Hiệp định về Thương mại hàng hóa (TIG) trong khuôn khổ Hiệp định Khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN - Ấn Độ	13/8/2009	Đang hiệu lực từ 1-1-2010
109.	Hiệp định		Bangkok	Hiệp định về cơ chế giải quyết tranh chấp thuộc Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN – Ấn Độ	13/08/2009	Đang hiệu lực
110.	Nghị định thư		Bangkok	Nghị định thư sửa đổi Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN – Ấn Độ	13/08/2009	Đang hiệu lực